Hoành Linh

Hồi ký Đỗ Mậu

Chương 1

Quảng bình quê hương định mệnh

Trong suốt quá trình lịch sử cận đại của nước ta, trên cả ba miền đất nước mà đặc biệt tại miền Trung, khi nói đến cái “lò" cách mạng hay cái "nôi" văn học là phải nói đến hai tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh ở phía bắc Đèo Ngang, và hai tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi ở phía nam Đèo Hải Vân. Những bậc hào kiệt tài danh đứng đầu ngọn sóng cách mạng hoặc làm đẹp cho nền thi văn đất nước như Phan Bội Châu, Phan Đình Phùng, Nguyễn Du, Nguyễn Công Trứ đều xuất thân từ vùng đất Nghệ Tĩnh; còn những tên tuổi của Phan Chu Trinh, Trần Cao Vân, Trần Quí Cáp thì lại vươn lên từ vùng đất Nam Ngãi, nơi được mang danh là đất của “Ngũ phụng tề phi” (năm con rồng cùng bay) nhờ kỳ thi Hội năm Mậu Tuất (1898) ba tiến sĩ và hai phó bảng trong số mười tám vị chiếm bảng vàng đều xuất thân từ tỉnh Quảng Nam, cho nên vua Thành Thái mới ban cho năm vị tân khoa bốn chữ “Ngũ Phụng tề phi” vang rền đất nước.

Nghệ Tĩnh và Nam Ngãi, dưới thời Pháp thuộc, cũng chính là vùng bất khuất, tiếp nối truyền thống cách mạng chống ngoại xâm của cha ông, vùng

lên đối kháng chính quyền bảo hộ Pháp mà điển hình là các cuộc đấu tranh của Văn thân, của Cần vương, là phong trào chống thuế ở Nam Ngãi, là phong trào Xô viết ở Nghệ Tĩnh. Hồ Chí Minh, Phạm Văn Đồng và một số các lãnh tụ khác của đảng cộng sản Việt nam, cũng xuất thân từ lò luyện thép này.

Bên cạnh vóc dáng và khí thế lẫy lừng của bốn tỉnh kể trên, Bình Trị Thiên là ba tỉnh nằm giữa hai ngọn đèo lớn đó của miền Trung, vì quen nhọc nhằn chống lại thiên nhiên hà khắc, lại vốn làm cái đòn gánh chính trị oằn vai vì sức nặng cách mạng của bốn tỉnh tiếp giáp nên cũng đã cưu mang trong sức sống tất cả cái hào hùng và oan nghiệt của lịch sử. Tỉnh Quảng Bình, tuy là một tỉnh nhỏ về cả hai phương diện dân số lẫn diện tích nhờ đó chiếm được địa vị của một vùng đất quê hương nổi tiếng địa linh nhân kiệt.

Từ đời Hùng Vương, Quảng Bình đã là một trong mười lăm bộ của nước Văn Lang, có tên là Việt Thường với thủ đô là Phong Châu. Vì là tỉnh cực Nam tiếp giáp với biên giới Chiêm Thành nên suốt một thời gian dài trong quá trình dựng nước và mở nước, Quảng Bình đã là chiến địa khốc liệt và dai dẳng, lắm phen thay ngôi đổi chủ giữa hai dân tộc Chiêm Thành bắt được vua Chế Củ và sát nhập ba châu Địa Lý, Ma Linh và Bổ Chính thì Quảng Bình (và phần đất phía bắc tỉnh Quảng Trị) mới hoàn toàn thuộc về lãnh thổ nước Việt nam và thuộc về chủ quyền dân tộc Việt nam cho đến bây giờ.

Tuy là một tỉnh nhỏ, dù bề dài 110 cây số, nhưng bề ngang chỉ vào khoảng 45 cây số, quanh năm ách nước tai trời, lưng dựa vào Trường Sơn huyền bí, mặt nhìn về biển Đông thét gào, đất cày lên không sỏi thì đá, nhưng tạo hoá lại đền bù cho Quảng Bình nhiều danh lam thắng cảnh để tô điểm thêm cho thanh kỳ, mỹ tú mà nhiều tỉnh khác không có. Luỹ Thầy, Đèo Ngang, sông Linh Giang, động Phong Nha... không những là kỳ tích của thiên nhiên mà

còn là những địa danh ghi đậm những biến cố hào hùng trong lịch sử nước nhà.

Đèo Ngang nằm trên một rặng núi bắt nguồn từ dãy Trường Sơn, vươn ra biển Nam Hải như một bức tường thành hùng vĩ nên có lẽ vì thế mà rặng núi này được gọi là Hoành Sơn. Sử chép rằng chúa Nguyễn Hoàng thời Lê Mạt trước khi vào trấn nhậm Đàng Trong, có cho người đến thỉnh ý cụ Trạng Nguyễn Bỉnh Khiêm. Cụ nhìn thấy một đàn kiến đang bò lên hòn giả sơn trước sân nhà, bèn nói "Hoành Sơn nhất đái vạn đại dung thân" (núi Hoành một dãy vạn đời dung thân).

Câu chuyện thuộc về dã sử không rõ thực hư, nhưng kể từ năm 1558, khi chúa Trịnh cho Nguyễn Hoàng vào Nam trấn nhậm cho đến khi nhà Nguyễn lập quốc xưng vương vào năm 1802, rồi kéo dài cho đến năm 1945, khi vua Bảo Đại thoái vị, tổng cộng gần 400 năm kể cũng là vạn đại lắm rồi.

Cảnh vật Đèo Ngang như là nơi tao ngộ của trời mây, non nước, đất đá, cỏ cây, lại có ải quan trơ gan cùng ngày tháng, có Cổ Luỹ pha đậm nét rêu phong, cảnh trí vừa hùng vĩ vừa nên thơ dễ làm động lòng khách du quan mỗi khi đi qua đèo. Vua Lê Thánh Tôn, Bà Huyện Thanh Quan, Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu... những thi hào tên tuổi của Việt nam dừng chân trên đỉnh đèo, động lòng hoài cảm trước cảnh vật giao hoà đã để lại những vần thơ láng lai tình non nước. Người Việt nam không mấy ai không biết bài thơ hoài cảm Qua Đèo Ngang tức cảnh của Bà Huyện Thanh Quan:

Bước tới Đèo Ngang bóng xế tà
Cỏ cây chen dá, lá chen hoa
Lom khom dưới núi tiều vài chú
Lác dác bên sông chợ mấy nhà.
Nhớ nước đau lòng con quốc quốc,
Thương nhà mỏi miệng cái gia gia

Dừng chân đứng lại trời non nước,
Một mảnh tình riêng ta với ta.

Cách Đèo Ngang 15 cây số về phía Nam có sông Gianh mà lòng sông vừa sâu lượng nước lại vừa chảy mạnh. Sông Gianh bắt nguồn từ núi rừng Trường Sơn hiểm trở, bạt núi xuyên ngàn tạo ra nhiều thác lắm ghềnh và đổ oà ra biển Nam Hải, cắt đôi đất nước thành hai miền riêng biệt. Bề ngang rộng lớn của dòng sông và thế chảy mãnh liệt của dòng nước biến sông Gianh thành một trở lực thiên nhiên hữu ích cho các nhà quân sự muốn tạo một thế bố phòng vững chắc vào cái thời mà vũ khí và các phương tiện vận tải còn giới hạn.

Cửa sông Gianh nước chảy xiết, khó bắc cầu, thuyền bè qua lại khó khăn nguy hiểm nên dân gian mới ví von:

Bao giờ nước cạn Đồng Nai
Sông Gianh bớt chảy mới phai lời nguyền

Tuy cửa sông Gianh hiểm trở nhưng đây cũng lại là nơi phong cảnh hữu tình, nên thơ với tiếng gió thổi lộng qua hàng dương liễu vi vu trỗi lên những bản nhạc du dương trầm hùng với những cánh buồm nâu trở về bến cũ khi bóng xế chiều tà, với tiếng sóng dạt dào theo con nước thuỷ triều lên xuống. Khách lữ hành mỏi mệt sau những chặng đường dài trên con đường thiên lý, đến cửa sông Gianh dừng chân nghỉ lại trong những ngôi quán tranh của dân xóm Thanh Hà, phía hữu ngạn sông Gianh, nếm mùi hải vị, uống chén chè tươi, ngắm nhìn bức tranh thiên tạo, hưởng làn gió mát trước khi tiếp tục cuộc hành trình ngược Bắc xuôi Nam.

Rời sông Gianh, theo phương Nam mà đi hơn 30 cây số nữa, khách lữ hành sẽ gặp Đồng Hới, tỉnh lỵ Quảng Bình, có Động Hải, có cổng Bình Quan, có cổ luỹ Phú Ninh, có những tiền đồn của Luỹ Thầy, những di tích còn sót lại của thời Trịnh Nguyễn phân tranh. Tiếp tục đi về hướng Nam, băng qua

sông Nhật Lệ, khách lữ hành sẽ tìm thấy những kiến trúc rêu phong vốn là vết tích của Luỹ Thầy, còn được gọi là Trường thành Định Bắc Luỹ Thầy, chiến luỹ vững vàng đã từng chặn đứng rất nhiều kế hoạch nam tiến của quân Chúa Trịnh, được xây từ năm 1629 do sáng kiến chiến lược của vị quân sư tài ba và đầy mưu lược của nhà Nguyễn là ông Đào Duy Từ. Ông vốn xuất thân từ một gia đình làm nghề hát xướng, cái nghề mà xã hội phong kiến ngày xưa thường khinh bỉ gọi là "xướng ca vô loại. Thủa thiếu thời có lúc ông phải đi ăn xin từ làng này qua làng khác và rất nhiều lần phải chăn trâu cho các nhà phú hộ để đổi lấy bát cơm thừa. Trong hoàn cảnh khốn cùng đó, lại còn bị chặn đứng tương lai bởi bức thành giai cấp cổ tục, ông vẫn quyết tâm sôi kinh nấu sử một mình để trau dồi trí đức và sau này trở thành bậc hiền tài mưu cao chí lớn được chúa Nguyễn Phúc Nguyên và các quan xem như bậc thầy.

Luỹ Thầy dài ba trăm trượng, chạy từ chân núi Đầu Mậu phía Tây huyện Lệ Thuỷ, đến cửa sông Nhật Lệ thuộc phủ Quảng Ninh, đã là chiến luỹ chặn đứng được nhiều cuộc tấn công của quân phương Bắc. Vì thế mới có lời truyền tụng:

Khôn ngoan qua cửa sông La

Dù ai có cánh khó qua Luỹ Thầy

Ngoài những cảnh trí non nước đã được nhắc nhở nhiều trong sử sách ngàn đời của dân tộc Việt, Quảng Bình còn có nhiều phong cảnh đem tự hào cho dân chúng địa phương. Cách tỉnh lỵ Đồng Hới 17 cây số về phía Tây, có động Phong Nha thuộc huyện Bố Trạch, một thắng cảnh vô cùng kỳ vĩ. Muốn vào động phải đi bằng thuyền, phải có đuốc dẫn đường; trong động có suối nước xanh màu ngọc bích, có thạch nhũ nhô ra như những bàn tay Phật, có những kiến trúc thiên nhiên như những toà lâu đài tráng lệ huy hoàng, lại có những sân khấu do thợ Trời sắp đặt với phong cảnh trang trí, đào kép

múa may thật diễm ảo thần tiên. Những giọt nước từ nhũ đá rơi xuống suối nằm sâu trong lòng động tạo thành những điệu nhạc trầm buồn mỗi khi nước chao động đập vào ghềnh đá thì có tiếng âm vang như tiếng chuông chùa. Theo dân chúng địa phương thì những tiếng chuông chùa này chỉ ngân lên đêm Rằm và đêm mồng Một âm lịch mà thôi.

Trời trên vòm động có những đám mây ngũ sắc từ chóp núi Trường Sơn tụ lại làm cho cảnh vật Phong Nha thêm huyền ảo, thanh kỳ khiến khách du quan tưởng mình như lạc đến chốn Bồng Lai Tiên Cảnh. Cụ Chu Mạnh Trinh cho rằng động Hương Sơn ở Hà Đông là Nam Thiên đệ nhất Động, còn học giả Thái Văn Kiểm (từng sống lâu năm và từng nghiên cứu về địa lý dân tình tỉnh Quảng Bình và miền Trung) thì lại cho rằng Phong Nha là "Đệ nhất kỳ quan" của nước Việt nam. Theo ông Thái Văn Kiểm thì ông Barton, nhà chiêm tinh học người Anh, cho biết động Phong Nha không kém gì động Padirac của Pháp hay Cuevasdel Drach ở Mallorque của đất nước quê hương, mà chỉ có người Âu Châu thăm viếng nhiều còn người Việt nam chưa mấy ai lui tới chỉ vì giao thông trắc trở, vì chiến tranh cản ngăn.

Tôi vốn quê làng Thổ Ngoạ, phủ Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình, vùng có địa danh là Ba Đồn, và đã từng được ghi đậm vào sử sách dân tộc vì nơi đó đã xảy ra nhiều trận chiến giữa quân Pháp xâm lăng và quân Cần vương kháng chiến. Quê tôi nằm trên tả ngạn sông Linh Giang, tục gọi là sông Gianh, cách phía Nam Đèo Ngang 15 cây số, nơi mà ngay từ cuối đời Hùng Vương cho đến thời nước nhà bị Pháp đô hộ đã liên tiếp là vùng chiến địa. Quê tôi vốn là vùng nước mặn đồng chua, hàng năm thường bị tai trời ách nước, lại bị chiến tranh liên miên xảy ra nên quê tôi nghèo lắm. Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu, nhân một chuyến Nam du khi ngang qua đây thấy dân chúng địa phương quá nghèo khổ đã phải tỏ lời thở than:

Nhân xem án vải quần nâu,

Gái trai già trẻ một màu không hai
Văn minh rày đã bán khai
Mà đây còn hãy như đời Hùng Vương

Quê tôi nghèo đến độ dân chúng bốn mùa chỉ bận quần nâu áo vải, và chỉ trừ những ngày Tết, Lễ được ăn cơm, còn thì phải trộn khoai mà ăn với mắm cà rau muống suốt năm. Nhưng hình như tạo hoá có luật thừa trừ: đã bắt dân chúng đói nghèo, cực khổ thì bù lại họ có cái tiết tháo, thông minh. Quê tôi tuy nghèo nhưng lại là một đại xã nổi tiếng về văn học, buổi tiến triều khoa giáp rất đông. Làng Thổ Ngoạ của tôi là một trong tám làng của tỉnh Quảng Bình có nhiều người đỗ đạt, nhiều người làm quan, và cũng nổi tiếng vì có nhiều vị khoa bảng làm quan nửa chừng rồi cởi áo từ quan về làng sống cảnh an bần lạc đạo.

Có lẽ vì làng tôi có nhiều nhà Nho, nhiều bậc sĩ phu vốn trong nền Tam Giáo cho nên dân làng tôi không một ai cải đạo, mặc dầu phủ tôi vì gần với các căn cứ quằn sự Pháp nên có nhiều làng theo đạo Thiên Chúa hơn. Và có lẽ vì thấm nhuần sâu đậm tư tưởng Khổng Mạnh, mang khí tiết, danh dự kẻ sĩ cho nên một thời tuy ở rất gần nhiều đồn lính Tây và bị bao vây bởi những làng theo đạo Thiên Chúa mà vào những năm 1885, 1886 phần đông dân làng tôi đều theo nghĩa quân Cần vương dưới quyền lãnh đạo của vị anh hùng Lê Trực. Ông đã biến làng tôi thành một tiền đồn trực tiếp đối đầu với quân Pháp, che chở cho chiến khu của Vua Hàm Nghi trong rừng già Thanh Lạng, vùng giáp giới hai tỉnh Hà Tĩnh và Quảng Bình.

Nội tổ của chúng tôi cũng đã từng theo đòi nghiên bút, theo đường khoa danh như hồi ký của cháu tôi là đại uý Đỗ Thọ, sĩ quan tuỳ viên của Tổng thống Diệm đã trình bày; nhưng vì thời thế loạn ly, ông bỏ đèn sách mà theo việc kiếm cung và trở thành viên tướng tiên phong cho vị lãnh tụ Cần vương là cụ Đề Lê Trực. Nội tổ chúng tôi bị tấn công bởi lính Pháp, lính Đạo, có

giáo sĩ Tortuyaux từ Đồng Hới ra làm kẻ chỉ đường nên bị thất trận, giặc Pháp giết không toàn xác và ném thây xuống sông mất tích. Thủ hạ của ông chạy thoát được về báo cho gia đình. Sau này con cháu họ Đỗ chúng tôi phải lập đàn cầu cơ, hỏi người hồn phách siêu lạc, vất vưởng phương nào để con cháu xây bia lăng chôn "mình dâu, đầu gáo" và lập đền thờ cho đấng tiền nhân tiết liệt.

Theo phụ thân tôi và các tôn trưởng trong làng kể lại thì sau khi Nội tổ bị sát hại, quân Cần vương tan rã, lính đạo của các cố Tây và dân các làng Thiên Chúa kế cận như Đơn Sa, Diên Hoà, Diên Phúc, Hướng Phương... đến bao vây làng tôi, giết hại hàng trăm người, đốt phá đình chùa, miếu vũ. Những ai đã từng đi qua làng tôi đều thấy dọc theo bờ sông Gianh hàng mấy trăm nấm mồ vô chủ, ngổn ngang như gò đồng, đó là những ngôi mả của dân làng chết vì tham dự quân đội Cần vương hay vì bị dân các làng Thiên Chúa sát hại. Vốn sinh sống nơi vùng đất quê nghèo, sau cuộc kháng Pháp, dân làng tôi vốn đã nghèo khổ lại càng nghèo khổ, gian truân hơn.

Vùng tả hữu ngạn sông Gianh là nơi quân Pháp đã đóng nhiều đồn bốt khi họ đánh chiếm Quảng Bình cho nên vùng này có trên hai mươi làng theo đạo Thiên Chúa... Giáo phận này có cả tiểu chủng viện ở làng Hướng Phương. Thời kỳ chống Pháp (1946-1954), trong khi tất cả các làng khác theo. tiếng gọi non sông tham gia kháng chiến thì các làng theo Thiên Chúa giáo ở hai bên bờ sông Gianh đều rào làng, xây chòi canh tự nguyện thành lập những đội Partisans đã phụ lực cho đội quân viễn chinh Pháp, biến vùng này thành một dãy tiền đồn cho Pháp an toàn đóng ở Đồng Hới, hướng về Liên Khu Tư của Việt minh. Linh mục Nguyễn Phương đã từng là dân vệ trong đội quân Partisans của làng Hướng Phương trước khi ông vào Huế tiếp tục học hành. Còn Linh mục Cao Văn Luận nguyên là viện trưởng viện đại học Huế dưới chế độ Ngô Đình Diệm, từ Hà nội vào ở tại vùng này một thời gian

trước khi vào Huế xin thủ hiến Phan Văn Giáo dạy học ở trường trung học Khải Định. Khi quân đội Pháp rút bỏ dãy tiền đồn ở vùng tả hữu ngạn sông Gianh thì hầu hết thanh niên những làng Công giáo cũng sợ hãi rút theo. Phần đông những thanh niên này gia nhập vào bộ đội Việt Binh Đoàn miền Trung rồi trở thành quân đội quốc gia dưới chế độ Quốc trưởng Bảo Đại. Sau này, phần đông số binh sĩ đó được tuyển chọn vào Lữ đoàn Liên binh phòng vệ Phủ Tổng thống, họ được ông Diệm đặc biệt lưu tâm ưa đãi họ vì họ thuộc thành phần trung kiên nhất đối với ông Tổng thống người Quảng Bình mộ đạo Thiên Chúa này.

Sống giữa thời ly loạn, mà cha chú, bà con phần đông bị giặc Pháp cầm tù hay sát hại, nước nhà thì mất chủ quyền, cha tôi, một nho sĩ nghèo nàn chỉ còn biết kéo dài cuộc đời bất đắc chí. Tôi ra đời giữa khung cảnh đất nước đó, trong một gia cảnh thanh bần và giữa một làng quê bùn lầy nước đọng. Mẹ tôi thì hao tâm hao lực, một nắng hai sương làm lụng cực nhọc để nuôi chồng và một đàn con đông đảo, mình mang trọng bệnh lại thiếu tiền thuốc thang, nên bà đã từ giã cõi đời khi tôi vừa lên bốn tuổi, bỏ lại cha con tôi với thảm cảnh gà trống nuôi con. Tuy nhiên, qua mấy đời, dòng họ con cháu đều theo đòi ít nhiều kinh sử, cho nên khi tôi lên năm, cha tôi cũng cố cho tôi theo học chữ Hán trường ông Tú gần nhà. Cho đến khi lên chín thì tôi được gởi lên trường Phủ học chữ Quốc ngữ và chữ Pháp. Thời gian theo bậc tiểu học, tôi đã không có những phút êm đềm của tuổi học trò thơ ấu, lại càng không có những mộng mơ hồn nhiên của tuổi đến trường, mà cứ mỗi độ hè đến là phải đi chăn trâu, ngày nghỉ là phải ra đồng mót lúa, đào khoai hay xuống sông mò tôm bắt cá kiếm thêm miếng ăn cho gia đình. Sau khi đỗ tiểu học, tôi định bỏ ngang sự học vì thời bấy giờ muốn vào trung học thì phải vào Huế phải tốn tiền ăn, tiền nhà trọ, tiền sách vớ áo quần, tiền xe cộ đi về. Với gia cảnh bần hàn mà ngay cả mỗi miếng ăn đói, mỗi mảnh áo rách đêu

là kết quả nhọc nhằn của mồ hôi và nước mắt của toàn gia đình, cha tôi biết lấy gì để chu cấp cho tôi theo đuổi học hành mà tốn kém hàng tháng cung phải đến 6 đồng bạc, một số tiền lớn giá trị độ 6, 7 chục ngàn thời 1970. May mắn thay, khi tôi vừa đỗ tiểu học thì có bà cô họ vốn biết tính ham học của tôi bèn từ Huế về làng, xin cho tôi vào Huế tiếp tục việc học hành. Chồng cô tôi là một ông Đề lại đã về hưu, có một ngôi nhà vườn rộng với nhiều cây trái ở chợ Cống, con cái đã thành gia thất và đều đi làm việc cho chính phủ ở các tỉnh xa. Cô tôi đem tôi về, vừa có ý giúp tôi tiếp tục việc học hành, vừa có ý có thêm đứa cháu cho cảnh nhà bớt phần quạnh quẽ. Tôi theo học trường Trung Học tư thục Hồ Đắc Hàm, ngày nghỉ về nhà giúp cô dượng tôi nhổ cỏ, tưới cây, quét tưới cửa nhà, vườn tược. Ở cái tuổi 15, đáng lẽ tôi đã có thể vẽ được cho mình - dù viễn vông - những ước mơ cao xa và những hoài bão to lớn, nhưng nhìn lại hoàn cảnh gia đình và trong bối cảnh của một quê hương rách nát tang thương, tôi chỉ ao ước được học hết 4 năm, lấy mảnh bằng Thành chung để xin vào ngạch thư ký toà Sứ, ngạch trợ giáo hay ngạch thừa phái Nam trĩu như ước mơ của hầu hết thanh niên nghèo lúc bấy giờ không đủ điều kiện tiếp tục học lên tú tài. Nhưng có lẽ vận số dòng họ nhà tôi chưa có mả về văn học, nên sắp bước vào năm thứ 4 thì cô tôi qua đời. Dượng tôi, phần thì tuổi già, phần thì thiếu nội trợ, nên cho thuê ngôi nhà để đi theo con làm y tá ở Phan Thiết, và không thể tiếp tục làm Mạnh thường quân giúp tôi ăn học nữa, tôi đành phải dang dở việc học hành trả lại giấc mơ giản dị và tội nghiệp của một cuộc đời thư ký cho nhà trường để trở lại làng xưa.

Về đến Đồng Hới, tôi vào ty kiểm học để nộp đơn cho một chức giáo viên sơ học thì được cụ Kiểm học Trần Kinh, thân phụ của giáo sư Trần Vỹ, thâu nhận vào làm giáo viên sơ học của một làng trong phủ với số lương hàng tháng là 12 đồng do ngân sách hàng tỉnh đài thọ.

Tôi dạy học được một năm, xét thấy nghề giáo viên trường làng với số lương quá thấp, vừa không đủ nuôi thân vừa không giúp gì được cho gia đình, nhân có mấy người bạn cùng học trước kia ở trường Phủ rủ nhau gia nhập quân đội, tôi bèn nhận lời theo họ. Tôi thích đời quân ngũ một phần vì lương bổng cao hơn, tương lai bảo đảm hơn, có thể thăng quan tiến chức và phần khác, vì là quân nhân thì sẽ biết tác chiến, có được nhiều bạn đồng ngũ, hợp với sở thích hiếu động của tôi. Hơn nữa, và đây mới là điều quan trọng nhất, khi gia nhập quân đội tôi sẽ vừa có tiền nuôi thân lại vừa có tiền giúp đỡ cha già mỗi ngày thêm già nua bệnh hoạn.

Thời Pháp thuộc, bên Nam Triều, có những ngạch lính riêng như lính Lệ, lính Giản, lính Hộ Thành, lính Khố Vàng, còn bên Bảo Hộ có lính Chính Qui tức là lính Khố Đỏ lo việc chống ngoại xâm và lính Bảo An tức là lính Khố Xanh (Garde Indochinoise) lo việc trị an trong nước. Thật ra tôi thích đi lính Khố Đỏ hơn vì nghe nói đi lính ấy sẽ được dịp xuất ngoại, sẽ được đi Tây, biết được những chân trời xa lạ cho thoả chí giang hồ, nhưng vì tôi ốm yếu không đủ cân lượng làm một người lính chính qui nên tôi đăng vào ngạch lính Khố Xanh ở cơ Bảo An Hà Tĩnh.

Trong nhà binh thời Pháp thuộc, những quân nhân có trình độ trung học như tôi nếu làm việc ở văn phòng, khỏi phải làm tạp dịch nặng nề. Đến năm thứ sáu tôi đi học lớp hạ sĩ quan tại cơ Lưu động Huế, nơi đào tạo sĩ quan cho toàn thể xứ Trung Kỳ. Sau năm tháng học tập, thi mãn khoá tôi đỗ đầu nên được người Pháp giữ lại làm huấn luyện viên cho các lớp hạ sĩ quan tiếp theo. Năm 1942, năm dạy lớp hạ sĩ quan tại Huế, tôi vừa đúng 25 tuổi.

Chương 2
Vào đường đấu tranh

Trong những năm đầu tiên của đệ nhị thế chiến, có hai biến động xảy ra ngoài nước Việt nam nhưng lại đặc biệt liên hệ chặt chẽ đến vận mệnh nước ta vào lúc đó. Liên hệ chặt chẽ vì hai biến động này xảy ra trong hai quốc gia và cho hai dân tộc đã từng xâm chiếm và đặt nền đô hộ trên lãnh thổ Việt nam: Biến cố thứ nhất xảy ra vào ngày 19 tháng 6 năm 1940 khi gót giày sắt của quân đội Đức quốc xã giẫm nát vỉa hè thủ đô Paris tiến vào chiếm điện Elysées và bắt đầu khống chế nước Pháp bằng một chế độ quân quản sắt đá, chấm dứt uy thế và quyền lực của chính phủ Pháp không những trên lãnh thổ Pháp quốc mà còn làm suy yếu thực lực và tinh thần của các bộ máy chính trị quân sự tại các nước thuộc địa.

Biến cố thứ hai xảy ra tại Trung Hoa vào đầu năm 1940 khi Nhật Bản, khởi đầu bằng cuộc đổ bộ ở Lư Câu Kiều vào năm 1937, điều động đoàn quân tinh nhuệ với những vũ khí hiện đại đánh tan các lộ quân của Thống chế Tưởng Giới Thạch tràn xuống miền Nam Hoa, chiếm hai tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây và chuẩn bị kế hoạch tấn chiếm Đông Dương để hoàn thành các mắt xích chiến lược của kế sách địa lý chính trị "Đại Đông Á".

Kết quả hỗ tương và nhịp nhàng của hai biến cố đó đã chấn động tình hình chính trị tại Việt nam và đẩy bộ Chỉ huy quân sự của Nhật Bản đến quyết định đặt yêu sách đòi chính quyền của Pháp tại Đông Dương phải chấm dứt giao thương với Trung Hoa và giành quyền thiết lập một lực lượng kiểm soát việc thực thi quyết định này tại cảng Hải Phòng. Lúc bấy giờ Decoux mới thay Catroux trong nhiệm vụ toàn quyền Đông Dương và được chính phủ Pháp, trong cơn ngặt nghèo lúng túng của chính nội tình mẫu quốc, uỷ nhiệm toàn quyền chỉ huy quân sự, chính trị để giữ vững bán đảo Đông Dương.

Ban đầu Decoux nhất định chống đối quyết định đó của Nhật Bản nên ngày 22.9.1940, ngày quân Nhật từ Quảng Đông phối hợp hoả lực mạnh mẽ của Lục quân và đoàn quân cơ giới thần tốc xua quân đánh tan một số căn cứ quan trọng tại biên giới và tấn chiếm Lạng Sơn (Vốn là bộ Chỉ huy trung ương của Pháp, phụ trách tuyến phòng ngự Việt Bắc) và bắt Pháp phải nhượng bộ. Quân Nhật không những đã ngang nhiên đóng quân tại nhiều địa điểm chiến thuật ở sâu trong vùng đồng bằng mà còn sử dụng đường hoả xa, các hải cảng, các phi trường và mua với giá rẻ cao su gạo, nhiên liệu cùng nhiều sản phẩm địa phương cần thiết để cung ứng cho nhu cầu quân nhu và vận tải của quân đội viễn chinh Nhật (mà đường tiếp liệu xa chính quốc gần mười ngàn cây số càng lúc càng khó khăn).

Ngược lại, Nhật Bản tôn trọng tư cách và quyền hành cai trị của Pháp tại Đông Dương cũng như tư cách và quyền hành của vua Bảo Đại tại Trung Kỳ.

Trong biến cố này, vì những hứa hẹn chính trị và yểm trợ vũ khí của Nhật Bản, một lực lượng Phục quốc quân do Trần Trung Lập chỉ huy đã giúp quân đội Nhật Bản tấn công căn cứ Lạng Sơn và chiếm đóng thành phố này. Đau đớn thay sau khi đã được Pháp nhượng bộ, Nhật phản bội lực lượng Việt nam này và trao lại toàn bộ đơn vị Phục Quốc quân cho người Pháp như một điều kiện trong thoả hiệp Nhật Pháp. Chí sĩ Trần Trung Lập hy sinh và hầu hết Phục quốc quân Việt nam kẻ bị tử hình, người bị tù chung thân, chỉ một số ít liều mình vượt thoát được qua Trung Hoa.

Song song với việc thiết lập những cơ sở quân sự và nắm chặt tình hình an ninh tại Đông Dương. Nhật Bản vẫn khôn ngoan duy trì hệ thống hành chính và hư danh của bộ máy Bảo hộ Pháp để có thì giờ chuẩn bị cho cuộc đấu tranh chính trị ở tầng lớp quần chúng qua cơ quan phản gián Kempeitai, qua tờ báo Tân Á xuất bản bằng tiếng Việt nhằm tuyên truyền chống Pháp, đề cao chủ nghĩa "Đông Á của người Á Đông", hô hào một nước Việt nam "độc lập trong khối thịnh vượng Đại Đông Á". Họ tổ chức các lớp học Nhật ngữ nhằm chuẩn bị một lực lượng cán bộ hành chính bản xứ, họ tuyển mộ một số thanh niên Việt nam vào đội Hiến binh và thông ngôn của họ và đặc biệt họ ngấm ngầm tuyên truyền cho sự trở về tất yếu của Kỳ ngoại hầu Cường Để, lúc bấy giờ đang lưu vong trên đất Nhật.

Khi ông Diệm từ quan vào năm 1933, trong gia đình ông cũng đã có nhiều tranh luận sôi nổi, người theo, kẻ chống quyết định này. Dư luận trong giới quan trường tại Huế có xôn xao một dạo rồi biến cố đó cũng chìm dần vào quên lãng; người thì khen ông Diệm cứng rắn chống nhà nước Bảo hộ mà từ quan, người thì cho rằng ông Diệm chống nhau với Thượng thư Phạm Quỳnh bị thua nên uất ức mà từ chức. Riêng ngoài quần chúng, ngay cả tại Huế, không mấy ai để ý đến chuyện lên voi xuống chó trong chốn Triều Trung vì họ cho rằng Nam triều chỉ đóng vai bù nhìn của Pháp, việc lên hay xuống, ở hay đi của các vị quan lại chẳng qua chỉ là việc tranh giành địa vị, đua chen lợi danh chứ không ảnh hưởng gì đến chính sách của Pháp, lại càng không ảnh hưởng đến đời sống quần chúng hay vận mệnh quốc gia. Thật vậy, kể từ ngày Kinh đô thất thủ (1885) làm cho vua Hàm Nghi bôn đào, rồi vua Thành Thái bị truất biếm, và nhất là kể từ khi vua trẻ tuổi Duy Tân mưu đồ cách mạng bi thất bại rồi cả ba vị vua Việt nam bị Pháp bắt đi lưu đày, thì

người dân Huế đâm ra bi quan. Họ nhìn về tương lai mịt mù với tất cả chán chường và thất vọng. Họ nhìn rêu phủ trên thành quách, lau mọc bên bờ sông, trăng tàn trên nội điện mà cảm thương cho vận nước lao lung.

Hầu như tất cả người dân xứ Huế đều thuộc lòng 5 câu thơ mà sau này trở thành câu hò rất phổ biến trong nhân gian:

Chiều chiều trước bến Văn Lâu

Ai ngồi, ai câu, ai sầu, ai thảm,

Ai thương, ai cảm, ai nhớ, ai trông

Thuyền ai thấp thoáng bến sông?

Đưa câu mái đẩy chạnh lòng nước non

Họ mượn câu hò để ghi lại một biến cố đau buồn của lịch sử và đồng thời cũng để ký thác nỗi niềm tâm sự của mình. Nỗi niềm thương tiếc một nhà vua yêu nước mà bị gian truân, một bậc trung thần can trường mà bị đầu rơi máu chảy, tâm sự của một người dân nhìn đất nước suy vong mà chỉ biết đưa câu mái đẩy để chạnh lòng nước non!

Họ càng trở nên chai lỳ hơn với những đổi thay của thời cuộc kể từ khi vua Khải Định hành xử một tên Việt gian vô trách nhiệm, chỉ biết cúi đầu vâng dạ người Pháp để có cơ hội tiêu xài phung phí công quỹ. Từ đó về sau, người dân Huế xem những buổi tế lễ ở đàn Nam Giao, những buổi thiết triều trong Đại nội với áo mão xênh xang, tiền hô hậu ủng cũng giống như những xuất hát bội trên sân khấu của rạp hát bà Tuần. Họ sống với hiện tại nhưng lòng thì chỉ hoài niệm về quá khứ, một quá khứ mà quê hương còn vắng vóng ngoại nhân đô hộ, còn có vua quan là minh quân lương tướng. Vì vậy, việc ông Diệm từ quan hay ông Quỳnh thắng thế không làm xúc động hay gây được sôi nổi trong đời sống vón rất trầm mặc của họ.

***

Mùa xuân năm 1942, khi mà những cơn sóng ngầm đấu tranh bắt đầu chuyển động trong những sinh hoạt chính trị của người Việt thì tôi được thuyên chuyển về Huế làm huấn luyện viên cho các lớp hạ sĩ quan. Đối với tôi, về Huế là về kinh đô của quốc gia, là về với cung đài diễm lệ của trung

tâm đất nước. Vì thuở thiếu thời chỉ biết luỹ tre làng và đồng ruộng khô, thời niên thiếu thì bận học hành, lớn lên gia nhập quân đội chỉ biết kỷ luật thép và hàng rào sắt, nên khi được đổi về Huế, tôi đã lợi dụng dịp này để ngao du khắp các ngõ ngách của kinh thành.

Phong cách đất Thần Kinh vừa u trầm cổ kính, vừa thơ mộng hữu tình rất phù hợp với tâm hồn vốn bảo thủ và nặng lòng hoài cổ của tôi. Những ngày nghỉ lễ, tôi thường lang thang đi bộ viếng thăm những danh lam thắng cảnh của kinh đô như hồ Tịnh Tâm, chùa Thiên Mụ, đàn Nam Giao, cửa Ngọ Môn, thôn Vĩ Dạ, vườn Ngự Viên, cầu Bạch Hổ, núi Ngự Bình, chùa Diệu Đế, làng Kim Long, trường Quốc Tử Giám... Ở đâu vào lúc nào, tôi cũng tìm được những rung cảm tuyệt vời. Từ tiếng chuông thu không của những buổi chiều băng lãng đến tiếng hò não nùng trong sương mù của buổi sáng sông Hương, từ cô gái giặt áo ở mặt nước ven sông đến tà áo tím Đồng Khánh của mùa thu tan trường về, từ hàng cau thôn Vĩ đến tiếng thông reo đỉnh Ngự, tất cả đều có sức thu hút lạ lùng và đều để lại trong tâm tưởng tôi những hình ảnh không quên. Lần băng cầu Lò Rèn để đi Phú Cam thăm ngôi giáo đường nguy nga ở đó, tôi đi ngang qua nhà ông Diệm và thầm cảm phục vị Thượng thư đầu triều, tuy còn trẻ tuổi mà không màng danh lợi, dám cởi áo từ quan trong giai đoạn mà nhiều người bán hết gia tài để mua chút phẩm hàm, hoặc dâng vợ cho giặc để kiếm thức Tri huyện.

Đời sống của tôi tại Trung tâm huấn luyện hạ sĩ quan càng ngày càng trở nên căng thẳng và bực bội. Những va chạm với các quân nhân Pháp trong lúc điều hành công tác giảng huấn, những hành vi hống hách kỳ thị của họ đối với quân nhân Việt nam, những áp bức và bất công trong đời sống trong và ngoài doanh trại, và nhất là thái độ khúm núm sợ hãi đến độ tội nghiệp của một số đồng ngũ người Việt nam... như biến thành giọt nước cuối cùng làm tràn ly nước của thời thơ ấu thôn quê của tôi, mà giết chóc, đốt phá, hãm hiếp, tù đày do người Pháp và tay sai của họ gây ra chồng chất bấy lâu nay.

Thế rồi vào một đêm mưa phùn cuối năm 1942, khoảng 11 giờ khuya, ông Tráng Liệt đến gặp tôi và rủ đi gặp ông Ngô Đình Diệm. Chúng tôi đi dọc theo tả ngạn sông Hương hướng về phía Phú Cam và dừng lại trước ngôi nhà cổ kính, từ đường của gia tộc Ngô Đình.

Được người vào báo, ông Diệm ra tận bậc cấp trước cửa nhà để đón chúng tôi. Đó là lần đầu tiên tôi gặp ông Diệm. Ông trông rất trẻ so với tước vị và những huyền thoại về ông. Dù đã khuya, ông vẫn mặc áo lương, khăn đóng, giày hạ, ra mời chúng tôi vào phòng khách chính, nơi có bộ bàn ghế mây

xưa mà chú Phẩm, người đày tớ trung thành của ông, đã dọn ra ba chén nước chè xanh để mời khách.

Dưới ngọn đèn mờ, trong một phòng khách cổ kính, trước một nhân vật đã từng là Thượng thư đầu triều, đã từng cởi áo từ quan, và bây giờ đang thay mặt Kỳ ngoại hầu Cường Để cầm đầu một tổ chức chống Pháp, tôi có cảm tưởng như mình lạc vào một thế giới khác, xa lạ hẳn với thực tế sôi động của tình hình đất nước. Sau khi mời chúng tôi dùng nước chè xanh, ông Diệm bắt đầu hỏi về gia thế và sinh hoạt của tôi, cũng như hỏi về đời sống và tinh thần của quân nhân Việt nam trong mối tương quan với quân nhân Pháp.

Có lẽ nhờ đã được ông Tráng Liệt giới thiệu trước về hoàn cảnh và ước vọng của tôi cũng như có lẽ nhờ có người anh vợ của tôi vốn đã là thành viên trong tổ chức nên sau phần mở đầu đó của câu chuyện, ông Diệm tỏ ra tin tưởng và thân tình với tôi hơn. Vì vậy, ông bắt đầu kể chuyện đời ông như để trang trải tâm sự hơn là để khoe khoang nhằm thuyết phục: ông nói nhiều về giai đoạn ông làm tri huyện rồi tri phủ mà công tác chính là cùng với trưởng đồn người Pháp đi thanh sát ở làng quê, hoặc khám phá và lùng bắt những tổ Cộng sản thời 1929-30 khi phong trào Xô viết Nghệ Tĩnh bị đàn áp. Ông cũng trình bày chuyện ông từ bỏ quan trường vì người Pháp đã không thực tâm khai hoá nhân dân Việt nam. Cuối cùng, ông đi vào trọng tâm của buổi nói chuyện là khơi dậy lòng yêu nước, nung nấu chí căm thù thực dân Pháp và tay sai như Bảo Đại và ba ông Thượng thư đồng triều mà ông thù ghét là ông Phạm Quỳnh, Thái Văn Toán, và Hồ Đắc Khải. Ông cũng đề cập đến cuộc đời và con đường hoạt động của Kỳ ngoại hầu Cường Để và của cụ Phan Bội Châu để kết thúc câu chuyện đã quá dài.

Suốt buổi gặp gỡ, ông Tráng Liệt và tôi nghe nhiều hơn nói. Riêng tôi, tuy có ý chờ ông trình bày về tổ chức ông phụ trách nhưng vì ông không đề cập đến nên tôi cũng chưa tiện hỏi. Đêm đã quá khuya, ông Tráng Liệt bèn xin phép ra về. Ông Diệm tiễn chúng tôi đến tận cửa hẹn gặp lại tuần sau và dặn kỹ không nên vào bằng cửa chính để tránh sự theo dõi của mật thám Pháp mà nên đi bằng cửa bí mật ở vườn sau gần đường xe lửa, lối vào chỉ có một số đồng chí được ông cho biết mà thôi.

Trên đường về, trong cái rét buốt của xứ Huế buổi trọng Đông, tôi cảm thấy xúc động lạ thường vì buổi gặp gỡ đó. Buổi gặp gỡ mà tôi cho là một xác tín cá nhân về tư cách của một đảng viên trong một phong trào cách mạng, có một vị lãnh tụ thuộc gia đình vọng tộc đã dám từ quan để đấu tranh cho quê hương dân tộc. Trong cái tâm trạng mang mang của một người từ nay có tổ

chức để nương tựa, có một lãnh tụ để được hướng dẫn, có một lý tưởng để đấu tranh, tôi vẽ ra cho mình những ước mơ sáng tươi trong cái tươi sáng chung của tương lai dân tộc.

Từ đây, hầu như mỗi tuần lễ tôi đều đến ngôi nhà ở Phú Cam, vốn được xem như trụ sở trung ương tổ chức, để sinh hoạt và thảo luận cùng ông Diệm và các đồng chí của ông. Trong số này có hai người cốt cán là ông Hoàng Xuân Minh làm Tham tá ở toà Khâm sứ Huế và ông Nguyễn Tấn Quê làm thư ký cho sở mật thám Trung kỳ. Hai người này đặc biệt được ông Diệm trọng vọng và tin tưởng, nhất là ông Nguyễn Tấn Quê, tuy chỉ mới đỗ Trung học nhưng là người được ông Diệm xem như mưu sĩ chính.

Sau gần nửa năm hoạt động với ông Diệm và các đồng chí tôi đi đến nhận xét rằng sinh hoạt và phương thức tổ chức của nhóm về mặt nội dung lẫn cơ cấu có vẻ là một phong trào chính trị hơn là một đảng cách mạng chặt chẽ. Nhóm không có một hệ thống tổ chức với các cơ cấu và chức năng rõ ràng, không có chủ thuyết chỉ đạo cũng như không có một sách lược đấu tranh với các kế hoạch giai đoạn nhất định. Tại các tỉnh, và đặc biệt tại Huế, bất cứ ai đồng ý chung chung với chủ trương thân Nhật và kính phục ông Diệm thì đều có thể gia nhập phong trào của ông.

Nói tóm lại, ngay từ lúc đó, tôi đã đánh giá được bản chất của tổ chức là một bản chất chính trị vận dụng chứ không phải cách mạng đấu tranh như các đảng khác. Tổ chức đó được kết tinh sau lưng uy tín của một lãnh tụ và hoạt động theo sự biến chuyển của tình thế.

Dù nhận định như vậy, tôi vẫn quyết định hợp tác với ông Diệm vì lý do tình cảm nhiều hơn là vì một chọn lựa chính trị có ý thức. Công tác của tôi được ông Diệm giao phó là tổ chức một lực lượng quân nhân khố xanh trong khắp cơ binh thuộc xứ Trung kỳ, bao gồm từ Thanh Hoá vào đến Phan Thiết và các tỉnh Cao Nguyên. Về quân nhân khố đỏ thì do Thiếu uý Phan Tử Lăng đang phục vụ trong Mang Cá ở Huế phối hợp với ông đội khố đỏ Nguyễn Vinh (mà sau này, khi ông Diệm mới chấp chánh, là tiểu đoàn trưởng Tiểu đoàn danh dự, tiền thân của Liên binh phòng vệ Tổng thống phủ) phụ trách việc liên lạc và thông tin các cơ sở quân sự đóng tại Huế và Phú Bài.

Đặc biệt ông Diệm giao cho tôi thảo một kế hoạch hoạt động chi tiết để phối hợp với quân đội Nhật Bản khi nào Nhật làm cuộc đảo chính tấn công quân Pháp, và một dự án dài hạn khác về việc tái tổ chức quân đội Bảo An cho quốc gia sau khi Hoàng thân Cường Để lấy lại chính quyền trong tay người

Pháp. Hai dự án này, nhờ sự hội ý của hai ông Hoàng Xuân Minh và Nguyễn Tấn Quê, và nhất là nhờ được sử dụng những tài liệu quốc phòng của Pháp tại Trung tâm huấn luyện, đã được tôi hoàn tất đúng kỳ hạn và trình cho ông Diệm nghiên cứu. Độ hai tuần sau ông cho biết là đã đọc kỹ và đồng ý hoàn toàn.

Nhờ uy tín và vị thế huấn luyện viên của các khoá hạ sĩ quan, tôi thiết lập được liên lạc và tổ chức một hệ thống các tổ gồm từ 5 đến 7 người trong suốt 20 cơ binh của miền Trung. Những học trò, những bạn bè của tôi được tổ chức vào phong trào Cường Để do ông Diệm lãnh đạo, nhiều người được các ông Võ Như Nguyện, Trần Văn Hương hay Phùng Ngọc Trung hiện ở hải ngoại biết rõ.

Ngoài ra, lợi dụng 15 ngày nghỉ phép thường niên của tôi, ông Diệm còn giao cho tôi công tác đi khắp các tỉnh Trung kỳ để liên lạc với các đồng chí có uy tín và thực lực khác. Tôi đã từng đi Thanh Hoá liên lạc với cụ Nguyễn Trác (là thân phụ của kỹ sư Nguyễn Luân và cũng là nhạc phụ của luật sư Nghiêm Xuân Hồng một nhân sĩ có tinh thần cách mạng đã từ chức tri huyện để hoạt động) đi Hà Tĩnh liên lạc với ông Trần Văn Lý đang làm Tuần vũ tại đây, đến Qui Nhơn gặp bác sĩ Lê Khắc Quyến, đến Phan Thiết gặp ông Trần Tiêu, một người đồng hương đang giữ chức Kinh lịch v.v...

Nhờ những chuyến đi này và kinh qua những lần tiếp xúc với các vị đàn anh, tôi được học hỏi nhiều thêm về ý thức chính trị và khả năng phân tích tình hình. Cũng nhờ những chuyến đi này, tôi được biết không những người trong giới quan lại ủng hộ ông Diệm, đặc biệt là cụ án sát Phan Thúc Ngô ở Quảng Bình, mà còn có một số trí thức tân học, tuy không ở trong phong trào, nhưng cũng có cảm tình với ông Diệm như bác sĩ Ưng Vi ở Phan Thiết hay kỹ sư Đặng Phúc Thông ở Nha Trang.

Ngoài hai công tác chính này, riêng tại Thừa Thiên, tôi cũng đã đẩy mạnh công tác kinh tài cho tổ chức bằng cách tuyên truyền và vận động một số các thương gia giàu có tình nguyện đóng góp cho ông Diệm. Có người đóng góp 4 đồng bạc Đông Dương mỗi tháng, riêng có một vị lương y (là thân phụ của trung tá Nguyễn Mễ, hiện ở Mỹ) tình nguyện đóng góp đến 6 đồng (một đồng bạc Đông Dương, vào thời đó, có giá trị rất lớn).

Trong suốt thời gian này, không bao giờ tôi thấy ông Diệm rời khỏi Huế. Và ngay tại Huế cũng không bao giờ thấy ông xuất hiện hoạt động trong giới chính trị công khai hoặc bí mật. Hàng ngày ông đi lễ nhà thờ và buổi chiều

thường mặc áo lương đen đi lang thang một mình dọc bờ sông Phú Cam để hóng mát. Cũng trong suốt thời gian này (cho đến năm 1948), dù thường đến nhà ông Diệm tôi cũng không thể thấy mặt ông Ngô Đình Cẩn. Tôi gặp ông Nhu hai lần: một lần vào năm 1943 trong dịp tang lễ của cụ Thân Thần Tôn Thất Hân (khi tôi dẫn một trung đội lính đi dàn chào lúc làm lễ động quan), và lần thứ hai gặp cả hai vợ chồng tại phòng Văn khố và toà Khâm sứ Huế khi tôi đến thăm ông Tráng Liệt. Ông Tráng Liệt cho biết cứ hai hay ba ngày bà Nhu lại đến văn phòng chồng để gặp gỡ và nói chuyện. Bà Nhu đến bằng xe kéo gọng vàng do một người đày tớ thân tín và lực lưỡng kéo. Xe kéo của bà Nhu là một trong những chiếc xe sang nhất ở cố đô mà các cậu ấu và cô chiêu trong triều đình nhà Nguyễn thường dùng để di chuyển trong thành phố.

Về trường hợp ông Nhu, ông Diệm thường dặn dò chúng tôi: "Chú ấy theo Tây, ham ăn sung mặc sướng, không thiết gì đến chính trị hay cách mạng đâu, các ông chớ nên gặp gỡ hay thân thiết với chú ấy làm gì". Lúc đầu chúng tôi thật sự ngạc nhiên vì lời dặn dò lạ lùng ấy, tự hỏi tại sao anh thì muốn làm cách mạng mà em thì lại hủ hoá như vậy; nhưng từ từ chúng tôi mới hiểu rằng lời dặn dò đó là một trong những biện pháp an ninh xuất phát từ tình cảm gia đình mà ông Diệm chỉ muốn một mình chịu trách nhiệm và hậu quả về hoạt động thân Nhật và chống Pháp của ông chứ không muốn làm liên luỵ cả gia đình. Hơn nữa, ông Nhu mới ở Pháp về, và cũng vừa lập gia đình với một người vợ còn son trẻ (bà Nhu sinh năm 1924) của Hà thành hoa lệ ông ta cần có thời gian để củng cố địa vị của một công chức Bảo hộ cao cấp và củng cố đời sống gia đình mà người vợ vốn quá tự do tân thời, tự thấy bị tù túng mà lại còn phải ganh đua giữa một kinh kỳ có nhiều mệnh phụ quí phái.

Cuối năm 1943, những hệ quả chính trị và kinh tế của đệ nhị thế chiến thật sự ảnh hưởng đến sinh hoạt và đời sống hàng ngày của những người như tôi. Giá sinh hoạt leo thang vùn vụt, đồng bạc Đông Dương bị mất giả thảm hại, gạo từ 25 xu lên đến một đồng một ký khiến lương hàng tháng 40 đồng của một quân nhân trung cấp như tôi quả thật không đu cho tiểu gia đình của tôi sống đủ. Vì vậy, và cũng vì không muốn vướng bận thê nhi trong sinh hoạt đấu tranh của mình, tôi phải bùi ngùi quyết định cho vợ tôi và hai đứa con trai nhỏ về quê sống với bên ngoại. Về quê, tuy đời sống thanh đạm thiếu thốn hơn, tuy có phải tần tảo cực khổ một nắng hai sương nhưng ít ra vợ con tôi còn có một mảnh vườn để trồng rau cỏ, một hồ nước có tôm cá, một rừng tràm có củi nứa và nhất là có bà con thân thuộc để có thể đắp đổi sống qua ngày. Buổi biệt ly, nhìn chiếc xe đò cũ kỹ chập chừng đưa vợ con về cố quận

thân thương, người cán bộ 26 tuổi đời như tôi không khỏi có một chút xao xuyến xót xa. Được biết quyết định đó của tôi, ông Diệm hân hoan lắm và khen tôi làm cách mạng thì phải biết hy sinh cá nhân, phải biết thoát ly gia đình để có nhiều thì giờ và năng lực cống hiến cho đại cuộc.

Đại cuộc đó, hay nói đúng ra là những vận động chính trị của nhóm ông Diệm trong khuôn khổ cuộc tranh chấp ảnh hưởng giữa Nhật và Pháp tại Việt nam, vẫn tiếp tục thăng trầm theo nhịp độ thắng hay bại của phía người Nhật. Quân đội Nhật Bản, chiến thắng oanh liệt trong những năm đầu của thế chiến, từ cuối năm 1943 trở đi, đã trở về thế phòng ngự thụ động. Và tại các mặt trận lớn ở ấn Độ, Miến Điện, Nam Dương... quân Nhật hứng chịu những thết bại quân sự nặng nề đến nỗi phải rút lui ra khỏi những quốc gia bị chiếm đóng... Đầu năm 1944, chuyện phải đến đã đến, mật thám Pháp và Thượng thư Phạm Quỳnh tổ chức vây bắt ông Diệm và nếu không nhờ Hiến binh Nhật, với khả năng tình báo của sở gián điệp Kempeitai, kịp thời can thiệp để cứu thoát trong đường tơ kẽ tóc thì có lẽ sinh mạng và chính tổ chức của ông Diệm cũng không còn.

Nguyên tổ chức có một đồng chí tên là Khang làm thư ký ở sở bưu điện Huế, đêm đó trực ở phòng điện tín đến khuya mà vẫn còn thấy viên trưởng sở bưu điện người Pháp ở lại đích thân thảo và đánh điện tín, ông bèn tìm cách lén đọc được một số công điện mà trong đó có công điện mang nội dung về việc bắt ông Diệm. Ông liền báo cho một anh em có liên hệ đến bên tình báo của Nhật biết tin này (cũng có thể có nhiều đường dây khác nữa mà tôi không được biết).

Khoảng gần 11 giờ đêm thì ba người Hiến binh Nhật Bản đến nhà ông Diệm ở Phú Cam và độ nửa giờ sau thì họ ra về trước cặp mắt xoi mói của nhân viên mật thám Pháp đang canh chừng nhà ông Diệm. Mãi đến quá nửa đêm, các nhân viên mật thám Pháp mới bố trí xông vào nhà bắt ông Diệm nhưng họ chỉ gặp được cụ thân mẫu của ông người đầy tớ tên là Phẩm và một người Hiến binh Nhật Bản... Thì ra ông Diệm, vốn người thấp lùn, nên đã giả trang mặc quân phục Hiến binh trốn theo cùng với hai người Hiến binh Nhật kia đi ra từ lâu, làm mất công viên chánh sở mật thám Đông Dương là Louis Arnoux từ Hà nội vào đích thân điều khiển công tác vây bắt nhân vật thân Nhật Bản quan trọng nhất tại Trung kỳ. Nhóm mật thám Pháp doạ dẫm bà cụ Thân mẫu ông Diệm, tra tấn anh Phẩm một hồi rồi hậm hực ra về.

Hiến binh Nhật đưa ông Diệm về tạm trú tại toà Lãnh sự Nhật của ông Ishida vài tiếng đồng hồ rồi chở ông đến thẳng trụ sở Hiến binh tại trường

Hồ Đắc Hàm cũ để được an toàn hơn và để tránh nhưng va chạm ngoại giao có thể có với người Pháp. Cụ Thái Văn Châu (nguyên phó chủ tịch Phòng Thương mãi Sài gòn và hiện tị nạn tại Pháp), lúc bấy giờ là một thương gia có khuynh hướng thân Nhật và đang được đấu thầu cung cấp thực phẩm cho quân đội Nhật biết tin nên vội vàng vào thăm và mang một ít đòn chả Huế cho ông Diệm dùng chung với khẩu phần đạm bạc tại sở Hiến binh Nhật. Theo lời cụ thì ông Diệm có vẻ suy tư và nỗi lo âu lộ trằn ra mặt.

Được vài ngày, người Nhật bèn hộ tống ông Diệm bằng ô tô nhà binh vào Đà Nẵng và từ đó chở ông bằng phi cơ quân sự vào Sài gòn. Ban đầu họ để ông tạm trú tại trụ sở trung ương của Hiến binh Nhật, sau đó họ di chuyển ông đến văn phòng chính của Đại Nam công ty, vốn là bề mặt nguỵ trang của bộ chỉ huy trung ương của ông Matsuisita, trùm gián điệp của Nhật tại Đông Dương. Thời ông Diệm làm Tổng thống, ông Matsuisita trở lại miền Nam Việt nam làm ăn buôn bán và đã giúp ông Diệm rất đắc lực trong quan hệ ngoại thương của VNCH và Nhật Bản. Sau ngày chế độ ông Diệm bị toàn dân lật đổ, ông Matsuisia bị Hội đồng tướng lĩnh làm khó dễ trong vấn đề tài sản và các thương vụ của ông tại Sài gòn, nhưng vì nghĩa tình xưa giữa ông Diệm và ông ta, tôi đã tìm cách can thiệp và giúp đỡ.

Sau ngày ông Diệm bị bắt hụt và được Nhật che chở mang đi mất vào Sài gòn, viên chánh sở mật thám Trung kỳ Perroche, vốn cụt một tay và nổi tiếng tàn ác, bắt đầu nghi ngờ có nhân viên chìm của ông Diệm trong sở mật thám Huế, bèn yêu cầu với trung ương cho biệt phái ông Lombert, viên chánh sở mật thám Vinh vốn thông thạo về tình hình đảng phái và nhân sự Việt nam, vào Huế và thành lập một Uỷ ban đặc nhiệm phụ trách điều tra “vụ án Ngô Đình Diệm". Ông Hoàng Đồng Tiếu, (hiện ngụ tại Portland, tiểu bang Washington) lúc bấy giờ còn đang có cảm tình với cá nhân ông Diệm và đang làm phán sự tại sở mật thám Huế, tuy có thông báo sự kiện này cho một số người trong tổ chức ông Diệm biết, nhưng cũng không tránh khỏi tình trạng một số chiến hữu lần lượt bị sa lưới mật thám Pháp.

Trước hết là cụ án sát Phan Thúc Ngô bị lột chức và bắt giải vào giam ở Huế, rồi đến ông Tuần Vũ Hà Tĩnh Trần Văn Lý suýt bị bắt nhưng nhờ có bà vợ là bà con gần với Nam Phương Hoàng hậu nên chỉ bị hạ tầng công tác, thuyên chuyển vào Phú Yên và vĩnh viễn không được đề nghị thăng thưởng. Ông Võ Như Nguyên và ông Lương Duy Vỹ (sau này làm tỉnh trưởng Phú Yên và Vĩnh Bình dưới thời ông Diệm) hai đồng chí thân thiết nhất với tôi lúc bấy giờ, cũng bị bắt đày lên Dakto. Ngoài ra, một số các đồng chí khác tại Huế và các tỉnh Trung kỳ, người thì vào vòng lao lý, người thì bị truy

lùng.

Về phía quân nhân bên khố đỏ chỉ có mấy người Đội cao cấp bị bắt giữ, còn bên khố xanh, từ Thanh Hoá vào đến Phan Thiết, bị mật thám Pháp bắt giữ rất nhiều. Có người bị tra tấn đến gãy cả hai hàm răng và xương quai hàm như anh Đội Lộc ở Phú Bài, có người bị đánh què chân như anh Đội Xứ ở Quảng Trị. Đa số các hạ sĩ quan khố xanh bị bắt và giam tại các nhà lao Bái Thượng ở Thanh Hoá, nhà lao Lao Bảo ở Quảng Trị hoặc tại các nhà lao khác ở Cao Nguyên Trung phần.

Riêng phần tôi, vì là người lãnh đạo toàn bộ nhóm quân nhân Khố xanh nên bị bắt giam và tra tấn tàn bạo ở sở mật thám Huế và tống giam ở lao Thừa Phủ gần hai tháng trước khi bị đày lên Di Linh để biệt giam trong một nhà lao do lính Thượng canh giữ.

Đầu năm 1945, quân đội Nhật Bản bị phản công và bị dồn vào thế tuyệt vọng tại mặt trận Trung Hoa cũng như trên các tuyến phòng vệ Đông Nam Á. Trong khi đó, trên chiến trường Âu Châu, sau cuộc đổ bộ ngày 6 tháng 6 năm 1944 tại bờ biển Normandie của quân lực Đồng minh, tướng Degaulle dẫn toàn bộ chính phủ lâm thời từ Algiers trở về Pháp nắm chính quyền vào tháng 8 cùng năm đó.

Trên mặt trận Thái Bình Dương, tướng Mac Arthur đã chiếm xong Phillippines và đang tung quân chiếm các quần đảo phòng vệ chiến lược của xứ Phù Tang, yểm trợ cho một kế hoạch tái chiếm Đông Dương của liên quân Anh Pháp. Trước nguy cơ có thể bị nội công ngoại kích đó, quân đội Nhật Bản tại Việt nam bèn đảo chính chính quyền Pháp vào đêm 9 tháng 3 năm 1945 bắt toàn quyền Decoux và thiết lập nhiều trại tập trung để giam giữ công chức và quân nhân Pháp tại nhiều địa điểm trên toàn lãnh thổ Đông Dương. Tại Bắc Kỳ, một số đơn vị Pháp chống lại cuộc đảo chính này đều bị đàn áp, kẻ thì bị bắt, kẻ thì trốn qua Tàu.

Thế là sau gần 100 năm đô hộ Việt nam, tiến hành một chính sách thực dân tàn ác để khai thác tối đa tài nguyên và nhân lực của nước ta, tiến hành một chính sách cai trị dựa trên bạo lực và phân hoá, chỉ cần một đêm và một đêm thôi, toàn thể bộ máy thống trị của Pháp hoàn toàn bị sụp đổ. Huyền thoại về "nhiệm vụ khai hoá" đầy nhân đạo của các cơ quan toàn quyền và các vị cố đạo theo lá cờ Tam tài rơi rũ xuống đất. Sau thất bại chính trị nói trên, ông Ngô Đình Diệm buồn rầu chán nản vô cùng, nhất là khi chính phủ Trần Trọng Kim ra đời, hầu như ông không còn nghị lực để tiếp tục cuộc đấu

tranh nữa. Mang tâm trạng của người thất thế, ông lui về sống cô đơn không tiếp xúc với ai nữa tại nhà người em là ông Ngô Đình Luyện ở Chợ Lớn, hoặc thỉnh thoảng xuống thăm người anh là giám mục Ngô Đình Thục ở Vĩnh Long. Gia đình và tình anh em luôn luôn là pháo đài kiên cố làm nơi nương dựa cho ông trong hoạn nạn cũng như trong đắc thắng.

Trong lúc đó thì tại Huế, vì vấn đề liên lạc cách trở, thông tin chậm chạp, người anh tưởng là ông Ngô Đình Khôi vẫn không nắm vững tình hình để thấy rằng "lá bài Ngô Đình Diệm và giải pháp Cường Để" đã hoàn toàn bị Nhật Bản xoá bỏ, vẫn tiếp tục hoạt động chuẩn bị cho ngày về của ông Cường Để và nội các của ông Diệm. Số đồng chí của ông Diệm, mà một số lớn đã được phóng thích khỏi nhà giam Pháp nhờ cuộc đảo chính của Nhật, vẫn tiếp tục sinh hoạt tại nhà ông Khôi để đợi chờ ông Diệm.

Vê phần tôi, sau khi cùng với các nhà chính trị khác ở trại tù Di Linh được quân đội Nhật phóng thích, tôi bèn trở về quê cũ thăm gia đình, làng xóm độ nửa tháng rồi trở lại Huế cùng sinh hoạt với các đồng chí cũ dưới sự điều hành của ông Ngô Đình Khôi. Tư dinh của ông Khôi toạ lạc tại tả ngạn sông Phú Cam, là một dinh thự to lớn, huy hoàng và lộng lẫy như lâu đài của các vị hầu tước châu Âu. Mỗi khi họp, ông Khôi thường cho trải sáu tấm phiếu cạp điều giữa phòng khách rộng lớn để mọi người cùng ngồi tròn quanh ông chẳng khác gì một sòng sóc đĩa lớn tại các nhà phú hộ ở thôn quê. Trong các buổi họp, ông Khôi thường nói nhiều, nói lưu loát và luôn luôn mềm dẻo khi có mâu thuẫn về lý luận. Tuy tính tình của ông vui vẻ và hoà đồng, nhưng ông vẫn được tiếng là người nhiều thủ đoạn nhất trong tám anh chị em Ngô Đình.

Vào khoảng một tuần lễ sau khi nội các của cụ Trần Trọng Kim ra đời, ông Nguyễn Tấn Quê và tôi được ông Khôi cử vào Sài gòn để gặp ông Diệm và để tổ chức cuộc đón tiếp Kỳ ngoại hầu mà ông Khôi tưởng sẽ trở về Việt nam. Ông Khôi còn trao cho chúng tôi một chiếc khăn đóng và một chiếc áo gấm màu tím để ông Diệm mặc trong dịp nghênh đón nhà cách mạng đã từng bôn ba nơi hải ngoại hơn bốn mươi năm trời. Chúng tôi đến được nhà ông Luyện ở số 2 đường Armand Rousseau tại Ngã Sáu Chợ Lớn, nơi ông Diệm đang cư trú sau một cuộc hành trình hết sức gian lao, nguy hiểm, vì trên suốt chặng đường một ngàn cây số đó, nhất là đoạn ở miền Trung, phi cơ Đồng Minh liên tiếp oanh tạc ngày đêm làm gián đoạn đường sá và làm các toa xe lửa đổ ngổn ngang nhiều nơi.

Gặp lại ông Diệm sau hơn một năm trời mà tưởng như một khoảng thời gian

xa cách lâu lắm. Những thất bại chính trị và sự tan tác của tổ chức vì quá nhiều nhân sự cốt cán bị tù đày đã làm cho chúng tôi sung sướng bàng hoàng trong buổi hội ngộ này. Sau khi trình bày đầy đủ chi tiết các tin tức liên quan đến tổ chức tại miền Trung, và sau khi trả lời cho ông Diệm biết tình hình chính trị Huế, ông Nguyễn Tấn Quê còn cho biết là dọc đường, trong một phần phi cơ Mỹ ném bom suýt nữa cả hai chúng tôi tan xác, hành lý của chúng tôi, trong đó có khăn đóng và tấm áo gấm của ông Khôi gởi vào, đã bị thất lạc. Ông Diệm không tỏ vẻ trách móc gì, chỉ cười buồn chua chát mà thôi.

Cũng tại ngôi nhà này, lần đầu tiên chúng tôi gặp ông Ngô Đình Luyện, linh mục Lê Sương Huệ, và ông Võ Văn Hải. Ông Luyện còn rất trẻ, ít tham gia những cuộc thảo luận chính trị, còn Võ Văn Hải chỉ là một thanh niên mới lớn, giúp ông Diệm các công việc giấy tờ vừa như một thư ký, vừa như một tuỳ phái. Ban ngày, ông Quê và tôi về khách sạn để ông Diệm tiếp khách hoặc nghỉ ngơi, chỉ vào buổi chiều, chúng tôi mới trở lại ngôi nhà ở Armand Rousseau để dùng cơm tối với anh em ông Diệm và linh mục Huệ rồi tiếp tục thảo luận. Dù biết chúng tôi trông chờ, tuyệt nhiên ông Diệm vẫn không đề cập đến hoàn cảnh của Kỳ Ngoại Hâu Cường Để và những dự tính tương lai.

Ở Chợ Lớn vào khoảng gần một tuần lễ ông Diệm cho chúng tôi ngày mai sẽ khởi hành đi Đà Lạt. Sáng hôm sau, khi Sài gòn bắt đầu trở mình thức dậy với những sinh hoạt rộn rịp thì bốn người chúng tôi là ông Diệm, linh mục Huệ, ông Quê và tôi lên đường. Lúc xe ngừng lại tại Blao để ăn trưa, ông Diệm mới trình bày việc người Nhật đã phản bội không cho Kỳ ngoại hầu Cường Để về nước và cắt đứt mọi liên lạc chính trị với chính ông, rồi ông tỏ ý buồn phiền vua Bảo Đại đã mời "tên đồ nho Trần Trọng Kim" làm Thủ tướng. Lúc bấy giờ ông Quê và tôi mới thực sự hiểu rõ tình hình và trạng huống bi đát cua ông Diệm và của tổ chức chúng tôi. Sách lược nắm chính quyền bằng con đường thân Nhật của ông Diệm đã đi vào bế tắc và hoàn toàn thất bại, hệ quả chính trị của nó không những là mất đi những ưu thế phát triển mà quan trọng hơn cả, còn là sự tê liệt của tổ chức.

Xe đến Đà Lạt vào buổi chiều, sương núi mờ mờ phủ xuống thành phố vừa lên đèn và không khí lạnh lùng vào dịp đầu thu càng làm cho nỗi buồn của chúng tôi thêm sâu đậm. Sau khi chạy xuyên qua trung tâm thành phố và vượt mấy ngọn đồi, xe đến thẳng dinh Tổng đốc của ông Trần Văn Lý. Dinh Tổng đốc vốn là toà Đốc lý cũ của Pháp, kiến trúc theo lối Tây phương, toạ lạc trên ngọn đồi cao, nhìn khắp thành phố Đà Lạt. ông Lý ân cần đón chúng

tôi vào phòng khách và cho người dọn trà thơm dùng cho ấm bụng. Biết rằng chúng tôi mệt mỏi sau cuộc hành trình nên ông cho người thu xếp phòng để chúng tôi đi ngủ sớm.

Đêm đầu trên thành phố Cao Nguyên này mà càng về khuya trăng càng mờ, sương càng lạnh, trời đất thì bàng bạc mơ huyền như tâm sự mông lung của những người vừa thất bại sau cuộc đấu tranh. Thành phố Đà Lạt chìm xuống sau những rặng thông im lìm như chia sẻ nỗi thất vọng của chúng tôi. Trước khi ngủ, ông Nguyễn Tấn Quê còn tâm sự với tôi rằng một khi Bảo Đại đã tiếp tục cầm chính quyền để củng cố thế lực thì tổ chức khó thể thay đổi được tình hình, huống gì ông Diệm, người lãnh đạo của tổ chức lại không phải là một loại nhân vật "anh hùng tạo thời thế". Tôi còn nhớ mãi mấy lời phê phán cuối cùng của ông như một tiếng than não nùng trong đêm vắng: "Chúng ta đã vớ phải cái bè nứa mục rã trôi xuôi theo con nước lữ . Nhận định và tâm sự của ông Quê như vậy, chẳng trách gì 10 năm sau, ông đã bị anh em Diệm thẳng tay hạ sát khi họ có quyền lực trong tay. Đến năm 1948, 1949 Nguyễn Tấn Quê còn nhắc lại những nhận xét trên cho nhiều bạn bè. Trong số bạn bè đó có cả ông Võ Như Nguyện... Mấy hôm sau, linh mục Huệ lấy xe đò đi Phan Rang để từ đó trở lại Sài gòn, ông Nguyễn Tấn Quê đáp xe lửa về Huế mang theo một lá thư riêng của ông Diệm gửi về cho ông Ngô Đình Khôi, còn ông Diệm và tói thì vẫn ở lại Đà Lạt.
Ông Diệm ở lại Đà Lạt cho đến đầu tháng 8 thì quyết định trở lại Sài gòn. Buổi chia tay giữa ông và tôi thật buồn, mỗi người một tâm sự, mà tâm sự nào cũng liên hệ đến cơn sóng gió vừa qua của tổ chức và cũng đều phản ánh cái tương lai vô định của những ngày sắp tới.

Hồi ký Đỗ Mậu

Chương 3
Thăng trầm trong cuộc chiến Việt-Pháp

Ngày 15.8.1945, Nhật Bản tuyên bố đầu hàng sau khi hứng chịu hai quả bom nguyên tử tiêu huỷ hoàn toàn hai thành phố Hiroshima và Nagasaki. Ngày 23.8.1945 vua Bảo Đại thoái vị, Hồ Chí Minh thành lập chính phủ lâm thời tại Hà nội vào ngày 19.8.1945, mời công dẫn Vĩnh Thuỵ làm cố vấn Tối cao để ngày 2.9.1945, tuyên bố Việt nam độc lập. Quân đội Anh dưới quyền của tướng Douglas Graeey, đổ bộ lên Sài gòn ngày 13.9.1945 để giải giới quân đội Nhật và sau đó trao quyền lại cho quân đội Pháp. Đầu tuần lễ thứ

nhì của tháng Chín, Việt minh cướp chính quyền tại Đà Lạt bằng một cuộc biểu tình rầm rộ, vây dinh Tổng đốc bắt ông Trần Văn Lý giải về Huế, còn tôi thì họ giữ lại tại địa phương để điều tra bổ túc. Vừa thoát khỏi ngục Pháp được mấy tháng tôi lại bước vào cửa ngục Việt minh.

Trong các lần thẩm vấn, tôi quyết định khai hết sự thật vì nghĩ rằng "vàng thật sợ gì lửa đỏ", tôi là người thật tâm yêu nước, nếu làm việc trong hệ thống quân đội của Pháp thì chẳng qua cũng là vì thời thế bắt buộc, nếu có ở trong hệ thống hành chính của Nhật thì chẳng qua cũng là vì hoàn cảnh, miễn rằng tâm và chí của mình không thân Tây vọng Nhật. Duy có việc tham gia phong trào chống Pháp thì tôi cố gắng giấu tổ chức của mình càng nhiều càng tốt, nhất là danh tánh các đồng chí.

Lúc bấy giờ, tôi chưa biết Mặt trận Việt minh do cộng sản chỉ đạo và điều động mà chỉ biết họ như một tổ chức cách mạng lớn, cướp chính quyền để đánh đổ chế độ phong kiến, chống thực dân Pháp và phát xít Nhật cho độc lập, tự do, hạnh phúc của toàn dân Việt nam. Cho nên ở một mặt nào đó, tuy bị giam cầm và tù ngục, tôi vẫn yên tâm và còn có ý trông chờ ngày được họ phóng thích để trở về Huế. Quả nhiên, chỉ hơn một tuần lễ sau, tôi được mời lên một văn phòng trông đàng hoàng hơn phòng lấy cung thường lệ và cho biết vì hồ sơ cá nhân của tôi sạch sẽ, tứ thân phụ mẫu đều thuộc giai cấp nho sĩ vô sản, và hồ sơ binh sách của tôi bị phê là có hoạt động chống Pháp nên tôi được thả ra với lời "yêu cầu" ở Đà Lạt hợp tác với chính quyền địa phương.

Tin tức từ Sài gòn đưa về cho biết tình hình rất sôi động vì quân Pháp, sau khi được quân đội Anh trao lại quyền quản trị, đã cấp tốc thiết lập các đơn vị tác chiến để tái lập trật tự tại Sài gòn và mở rộng vùng ảnh hưởng ra toàn bộ Nam Kỳ. Chính quyền Việt minh tại Đà Lạt vội tổ chức khẩn cấp hai tiểu đoàn Vệ Quốc Quân. Một tiểu đoàn được giao cho Nguyễn Lương, người Quảng Ngãi, nguyên là thư ký toà Sứ Đà Lạt nhưng có lẽ đã tham gia Việt minh từ trước, chỉ huy, và tiểu đoàn thứ hai được giao cho tôi điều khiển. Trong tiểu đoàn thứ nhất này còn có Tôn Thất Đính làm uỷ viên chính trị trung đội và Phạm Đăng Tải (ông Tải sau là ở Bộ Ngoại giao thời Đệ nhất cộng hoà hiện sống ở Monterey, Hoa kỳ).

Vì quân Pháp đang âm mưu tiến về miền Trung và đánh chiếm các tỉnh Cao Nguyên Trung phần nên Võ Nguyên Giáp, lúc bấy giờ là Bộ Trưởng Nội vụ trong chính phủ Hồ Chí Minh vội cầm đầu một phái đoàn quân chính lên Đà Lạt để tham quan tình hình và cho những chỉ thị cần thiết. Chúng tôi được

lệnh dàn quân chung quanh trụ sở Uỷ ban hành chính Tỉnh và gia nhập phái đoàn đón tiếp Võ Nguyên Giáp. Khi Giáp đến, trong phái đoàn tuỳ tùng, tôi thấy có cả thiếu uý Phan Tử Lăng (vốn là Tổng chỉ huy Bảo an Trung kỳ và là một đồng chí trong tổ chức ông Diệm) bấy giờ là đại diện cho Uỷ ban quân sự Trung Bộ của Việt minh tại Huế. Thấy Lăng, tôi bàng hoàng, nhưng cũng gọi tên và giơ nắm tay lên cao để chào nhưng Lăng chỉ mỉm cười kín đáo rồi trả lời đủ để tôi nghe: "Việc cũ bỏ hết, đừng nhắc lại nữa".

Sự kiện Võ Nguyên Giáp phải đến thị sát Đà Lạt và vùng Tây Nguyên đã nói lên tính cách nghiêm trọng của tình hình miền Nam và Cao Nguyên lúc bấy giờ. Sau cuộc thị sát của Võ Nguyên Giáp, tôi được chỉ thị của Uỷ ban hành chính Kháng Chiến Đà Lạt đem tiểu đoàn bố trí từ ngoại ô thành phố đến Ran (Đơn Dương), có một trung đội từ ông Từ Bộ Cam từ Huế vào tăng cường (ông Từ Bộ Cam sau này là đại tá không quân VNCH, hiện ở tiểu bang Washington). Tiểu đoàn gồm độ 500 binh sĩ nhưng vũ khí đều là loại vũ khí cũ của Pháp và Nhật để lại, hoả lực chính của tiểu đoàn là ba khẩu liên thanh kiểu FM 1924 - 1929. Chủ lực của tiểu đoàn gồm một số lính Khố xanh cũ có kinh nghiệm tác chiến nhưng phần lớn còn lại toàn là thanh niên mới gia nhập, chưa được huấn luyện gì. Tình trạng tiểu đoàn như thế mà tôi phải đương đầu với cuộc tấn công của liên quân Anh - Pháp - Nhật, được yểm trợ bởi một chi đội thiết giáp.

Sau khi thảo luận với chính trị viên của tiểu đoàn, tôi quyết định tránh đụng độ trực diện với kẻ thù, chỉ tìm cách cầm chân hay giảm thiểu sức tiến của địch để bảo toàn đơn vị và để chờ bộ chỉ huy Đà Lạt có thì giờ triệt thoái. Áp dụng kỹ thuật hoán vị các đại đội, tôi cho 3 tổ liên thanh di chuyển từ cao điểm này đến cao điểm khác của vùng đồi núi Đơn Dương, bám theo đà tiến của kẻ thù mà phục kích tấn công. Dĩ nhiên hoả lực yếu kém của chúng tôi chỉ làm cho địch chuyển quân chậm hơn và gây thiệt hại không đáng kể chứ không thể nào cầm chân hay công phá được sức tiến công cua đoàn thiết giáp. Sau một ngày một đêm vừa đánh vừa lùi, cuối cùng tôi ra lệnh bỏ chiến trường Đơn Dương rút quân về Ninh Thuận. Với hơn 300 binh sĩ còn lại, tôi và bộ chỉ huy tiểu đoàn băng rừng về miền núi phía Tây tỉnh Phan Rang và lập chiến khu ở vùng Ba Râu.

Tại đây, theo lệnh của Uỷ ban Kháng Chiến Trung ương, tôi được lệnh mở những cuộc đột kích quân đội Pháp để tạo tình trạng bất an trong vùng và để cầm chân những đơn vị này không thể tăng phái về các mặt khác. Sau nửa năm, tình trạng của tiểu đoàn trở nên nguy kịch, thiếu đạn dược, thiếu thực phẩm, thiếu thuốc men, binh sĩ của tôi càng ngày càng mất khả năng cũng

như tinh thần chiến đấu. Bị cô lập và phải hoàn toàn tự lực tất cả mọi mặt, tôi không tìm ra được phương thế nào để chấn chỉnh lại sức mạnh của đơn vị đang càng lúc càng rơi vào tình trạng tê liệt. Đã vậy, thỉnh thoảng các chính trị viên Việt minh đến thanh tra chiến khu lại gay gắt phê bình và lên án những nhược điểm của chúng tôi mà không đề nghị một biện pháp giải quyết nào cả.

Vừa bực mình vì thái độ vô trách nhiệm của các chính uỷ, vừa bắt đầu lo sợ vì màu sắc chính trị không cộng sản của mình, và nhất là vừa nhớ nhà sau hơn hai năm trời biền biệt trong khói lửa, nên vào một buổi chiều nọ, tôi rời khỏi chiến khu Ba Râu, trốn ra vùng biển Ninh Chữ, giả vờ làm thường dân tản cư, thuê ghe về Tuy Hoà để từ đó tìm đường về quê. Ra đến Tuy Hoà không ngờ tôi lại tạm trú tại nhà một vị cựu công chức Nam triều nên biết được một số tin tức về ông Diệm.

Nguyên sau khi Việt minh cướp chính quyền tại Nam Bộ, ông Diệm liền theo đường bộ rời Sài gòn để về Huế. Cùng đi với ông có Võ Văn Hải và một đồng khí trẻ là Bảo. Đến Nha Trang thì ông bị Việt minh bắt giữ nhưng nhờ kỹ sư Đặng Phút Thông đang làm việc ở Ty Hoả Xa và một trung uý Hiến binh Nhật can thiệp nên được trả tự do. Sáng hôm sau, ông tiếp tục cuộc hành trình chỉ với Bảo, nhưng cả hai lại bị Việt minh chặn bắt tại Sông Cầu. Riêng Võ Văn Hải, vì ngủ quên tại nhà một người quen tại Nha Trang nên thoát khỏi.

Sau gần hai tuần lễ chỉ để vượt một đoạn đường không đến 500 cây số, lúc thì đi bằng thuyền, lúc thì xe hoả, lúc thì xe hàng, cuối cùng tôi cũng đặt chân được đến Huế.

Tại ngôi nhà Phú Cam, tôi mới biết tin ông Diệm bị Việt minh bắt đem ra Bắc không biết số phận như thế nào, còn ông Ngô Đình Khôi và người con trai độc nhất của ông là Ngô Đình Huân cùng bị bắt với ông Phạm Quỳnh. Một số lớn đồng chí của tôi, trong đó có Nguyễn Tấn Quê, kẻ thì bị bắt giam vào lao Thừa Phủ, kẻ bị giam giữ ở những trại tù bí mật xa thành phố Huế, có người lại bị thủ tiêu mất tích.

Về Huế mà tôi như lạc lõng đến một vùng đất xa lạ Cũng thành quách soi bóng nước sông Hương mơ màng, cũng cầu Trường Tiền sáu vài mười hai nhịp, cũng tiếng chuông chùa Thiên Mụ ngân vang, cảnh cũ vẫn đó mà người xưa đâu còn. Ngọn cờ đỏ Sao vàng ngạo nghễ tung bay trên kỳ đài Ngọ Môn đã làm đảo lộn dân tình xứ Huế. Nhân dân tự vệ, vệ quốc quân

đang soạn sửa để chờ đợi cuộc giao tranh, dân chúng đang lo lắng để tan cư về vùng thôn dã. Công dân Vĩnh Thuỵ đã ra đi kinh thành trưởng giả, đài trang, cổ kính xưa kia nay đã biến thành một quê hương ly loạn. Mấy năm sau, đọc bài thơ của Vũ Hoàng Chương, tôi vô cùng thán phục thi nhân đã lột tả được một cách thần tình những thay đổi của Cố đô và tâm trạng của những con người vốn nặng lòng hoài cổ:

Một gánh gươm dàn tới Cố đô

Mưa liền sông tạnh tưởng vào Ngô

Bìm leo cửa khuyết ai ngờ rứa

Rồng lẫn mây thành chẳng thấy mô

Lăng miếu tỉnh chưa hồn cựu mộng

Vàng son đẹp nhỉ bức dư đồ

Tiếng chuông Thiên Mụ riêng hoài cảm

Tốt đã vào cung loạn thế cờ

Sau khi ở Huế mấy hôm để dò la thêm tin tức và đau đớn chấp nhận một thực tại khốc liệt và tổ chức đã tan, lãnh tụ đã bị bắt, thế cờ đã loạn, tôi quyết định rời Huế để trở về lại quê làng Thổ Ngoạ của tôi. Trận đói Ất Dậu (năm 1945) khủng khiếp vẫn còn hằn in nét đau thương kinh hoàng trên từng luống đất của làng xóm, trên mỗi khuôn mặt của bà con: mồ mả ngổn ngang mọc đầy đồng làm loang lổ những đám ruộng nứt nẻ, bà con chỉ còn xương bộ da thất thểu đi tìm nhau trong tuyệt vọng. Chỉ còn có cán bộ Việt minh và Nhân dân tự vệ, tay súng tay dao, ngạo nghễ hành xử quyền làm chủ một đại xã nổi tiếng văn học, nho phong của ngày xưa.

Gặp lại người vợ mỏi mòn vì trông đợi mà đôi vai gầy như oằn xuống vì sức nặng của nhớ mong và của thiên tai, gặp lại hai đứa con trai còm cõi tay lấm chân bùn đang ê a những mẫu tự vỡ lòng trên chiếu chiếu lá xơ xác, lòng tôi như quặn lại. Tôi tự nghĩ chí hướng và sự nghiệp của mình đang dang dở mà Việt minh thì bây giờ lại xem mình như thành phần đã từng hợp tác với Pháp, cuộc sống tương lai chắc chắn sẽ vạn phần bấp bênh nguy hiểm.

Bị dằn vặt trong tâm trạng đó, tôi bèn giữ thái độ "gặp thời thế thế thời phải thế", chủ trương sinh hoạt như một kẻ an phận thủ thường để lo nuôi vợ dạy con, vốn đã quá cơ cực bần hàn với ước mơ chịu đựng cho qua cơn bão tố để chờ ngày trời quang mây tạnh. Nhưng người anh vợ của tôi, là ông Nguyễn Bá Mưu, vốn bất khuất, luôn luôn mang đầu óc quật cường, đã cùng với một số đảng viên Việt Quốc thành lập một tổ chức đối kháng lại với Việt minh, tìm cách bắt liên lạc với những đảng phái quốc gia ở ngoài Bắc. Ông kết nạp những thành phần cựu hào lý, quân nhân, công chức chế độ cũ gồm người cùng làng và những làng lân cận, trong đó có hai người anh ruột và anh rể của tôi. Nhưng chẳng may âm mưu bị bại lộ, ông Nguyễn Bá Mưu cùng một số đảng viên Việt Quốc bị ban ám sát của Việt minh đang đêm đến bắt ngay tại nhà. Người anh rể, một người anh ruột và tôi bị bắt lên chiến khu Trung Thuần, mỗi người bị đem giam một chỗ.

Riêng tôi và một số anh em Thiên chúa giáo khác đang biệt giam tại một trại tù ở dưới chân núi đèo Ngang kịp thời phá tù trốn thoát được trong đường tơ kẽ tóc. Tôi dựa vào bóng đêm và men theo đường rừng, mò mẫm về được làng cũ trong bí mật. Nhưng chỉ mấy hôm sau, để tránh tai hoạ cho gia đình, vào một buổi tối mưa lớn đổ ào ạt, nhìn lại lần cuối hai đứa con trai đang ôm nhau ngủ vùi trong manh chiếu rách, hôn vợ và ôm chặt đứa con trai thứ ba mới sinh được hơn hai tháng, tôi lại lầm lũi ra đi, rời làng vào Đồng Hới. Mưa xối nặng nề trên mái tranh xác xơ của ngôi nhà như nước mắt của người vợ hiền tiễn chồng ra đi ngút ngàn vì nghiệp dĩ đấu tranh...

Vào đến Đồng Hới, đang bơ vơ chưa biết liên lạc với ai để tìm lại các đồng chí cũ thì tôi tình cờ gặp được ông Hoàng Văn Toán, lúc bấy giờ đang làm tổng thư ký của toà Hành chính tỉnh, cũng là một thành viên trong tổ chức của ông Diệm ngày xưa. Ông cho biết ông Trần Văn Lý hiện đang làm Chủ tịch Hội đồng chấp chánh Trung phần ra lệnh phải tìm kiếm tôi để phụ trách đơn vị Bảo Vệ Quân tỉnh Quảng Bình. Tôi bèn cấp tốc vào Huế gặp ông để từ chối chức vụ chỉ huy trưởng Vệ quân và trình bày thẳng ý định của tôi về ưu tiên huấn luyện một tầng lớp cán bộ chính trị quân sự. Ông Lý đồng ý và thảo liền công văn cho tỉnh trưởng Quảng bình và ông Nguyên Hữu Nhân về việc thiết lập một khoá huấn luyện quân sự và chính trị do tôi phụ trách.

Trong dịp gặp riêng ông Lý ngoài giờ làm việc, tôi hỏi thăm tin tức về ông Diệm và được biết rằng sau khi bị bắt ở Sông Cầu, ông Diệm bị đem ra Bắc cô lập ở một vùng rừng núi Việt Bắc cho đến đầu năm 1946, nhờ giám mục Lê Hữu Từ, lúc bấy giờ đang là cố vấn tôn giáo của Hồ Chí Minh, can thiệp nên ông được thả tự do. Sau đó ông Diệm về Hà nội ở tại nhà thờ dòng Chúa

Cứu Thế Nam Đồng một thời gian rồi khi thì lên Cao Nguyên sống với vợ chồng ông Ngô Đình Nhu tại Đà Lạt, khi thì xuôi miền Nam sống với giám mục Ngô Dình Thục tại Vĩnh Long.

Ngoài ra ông Lý cũng cho biết cựu hoàng Bảo Đại hiện ở Hông Ông và trở thành một "giải pháp" cho cả hai ông Diệm và Lý. Không như các tổ chức của Nguyễn Phước Tộc ủng hộ Bảo Đại để phục hồi nền quân chủ cũ, ông Diệm và Lý ủng hộ Bảo Đại để tiến đến một chế độ quân chủ lập hiến. Theo ông Trần Văn Lý thì chế độ này là một thể chế trung dung giữa chế độ quân chủ phong kiến đã lỗi thời và chế độ cộng hoà Tây Phương còn quá mới lạ với quần chúng Việt nam cũng như truyền thống chính trị Việt nam. Nhưng dù sao thì, theo ông, tối thiểu Việt nam cũng phải có một qui chế như Dominion mới lôi kéo được nhân dân Việt nam ra khỏi hấp lực của Hồ Chí Minh mà về với Bảo Đại. Cũng cần phải nói rõ thêm như Bernard Fall đã mô tả thì ông Diệm có đầu óc phong kiến, quan lại, cổ hủ chỉ muốn bảo vệ một nền quân chủ. Cho đến năm 1955, vì ở vào tình trạng tranh chấp với Bảo Đại và muốn có quyền hành thật to lớn ông mới chủ trương thành lập nền Cộng hoà để ông làm một nhà độc tài.

Đối với tôi chọn lựa này rất phù hợp với tư thế chính trị và bản chất đấu tranh của những người như ông Diệm và ông Lý, vốn là những vị quan lại được sinh ra và lớn lên, rồi lại được thăng hoa trong hệ thống phong kiến, nhưng lại có va chạm với những định chế Tây phương trong vị trí của một viên chức công quyền. Lửa cách mạng để lột xác một cách triệt để và toàn diện, để dứt khoát hoàn toàn với quá khứ không thể có được trong các ông.

Tuy nhận định như vậy, nhưng lúc bấy giờ, đối với tôi thể chế tương lai chưa phải là mối lo âu hàng đầu mà chính sự xây dựng một tổ chức vững mạnh với một đội ngũ cán bộ kiên trì là yếu tố quan trọng để khi đuổi Tây đi, giành được độc lập thì vẫn còn sức mà "sống mái" với lực lượng Việt minh. Lý luận đơn giản và chắc nịch như thế, nên tôi để mặc những vấn đề thế chế cho các vị đàn anh như ông Diệm hay ông Lý, còn mình thì chỉ xả thân hoạt động trong phạm vi cấp thấp của mình.

Tôi trở lại Đồng Hới làm việc dưới quyền của ông tỉnh trưởng Nguyễn Hữu Nhân để điều khiển một lớp đào tạo cán bộ gần 40 khoá sinh mà nội dung giảng huấn gồm cả hai phần chính trị lẫn quân sự nhằm mục đích xây dựng cái lõi nhân sự đầu tiên cho một đơn vị quân chính tương lai.

Độ gần một tháng sau, nhân chuyến đi kinh lý ở Đồng Hới ông Trần Văn Lý

có ghé thăm lớp huấn luyện và tỏ ra rất ngạc nhiên về những tiến bộ và thành quả của khoá. Cùng đi với ông còn có kỹ sư Lê Sĩ Ngạc (hiện đang ở Mỹ), lúc bấy giờ là uỷ viên của Hội đồng chấp chánh và ông Trần Trọng Sanh, một lãnh tụ Việt Quốc tại Huế đang là Giám đốc Công an Trung phần (hiện ở Mỹ)

Song song với việc điều hành lớp huấn luyện, tôi bắt đầu tổ chức lại từ căn bản phong trào ủng hộ ông Diệm trong địa phương của mình, đặc biệt là gây dựng lại hệ thống nhân sự cho tổ chức. Vì Đồng Hới là cửa ngõ mở ra Liên khu Tư nhưng cũng là cửa thoát cho các phần tử quốc gia muốn rời bỏ Việt minh để "về tề", nên tôi đã thành lập một bộ phận chỉ chuyên điều nghiên để kết nạp các phần tử này.

Hoạt động của tôi dù kín đáo bao nhiêu nhưng cuối cùng cũng không thoát khỏi đôi mắt nghi ngờ của mật thám Pháp. Nghi ngờ đó biến thành thái độ đối phó khi họ quyết định bắt tôi và ba đồng chí cốt cán của tổ chức lúc khoá huấn luyện sắp kết thúc. Thế là ông Hiệu (trưởng ty Công an tỉnh Quảng Bình), ông Đặng Phúc (một người bà con của ông Diệm), ông Phạm Đăng Tải quận trưởng quận Lệ Thuỷ (hiện ở Mỹ) và tôi bị phòng nhì Pháp ập vào nhà riêng từng người bắt giam, và sau đó giải về phòng điều tra của Phòng Nhì Pháp tại Huế. May mắn thay, nhờ có đồng chí kịp thời thông báo, ông Trần Văn Lý vội can thiệp ngay với tướng Lebris, đang vừa là Uỷ Viên cộng hoà vừa là tư lệnh quân đội Pháp ở miền Trung, nên chúng tôi được trả tự do.

Cuối tháng 12, Bảo Đại ký thông cáo chung với Cao uỷ Emile Bollaert, chuẩn bị cho Việt nam độc lập trong Liên hiệp Pháp, tôi quyết định chuyển từ đấu tranh bí mật sang đấu tranh công khai. Quyết định này xuất phát từ ba lý do rất rõ ràng: Trước hết, trong khung cảnh đấu tranh chính trị lúc bấy giờ, vấn đề biểu dương lực lượng để xác định sự hiện diện và sự lớn mạnh của tổ chức rất cần thiết; thứ nhì là cần tạo một số cơ sở quần chúng để đưa tổ chức dựa lưng vào nhân dân; và cuối cùng là cá nhân tôi và một số đồng chí đàng nào cũng có hồ sơ và cũng đã bị mật thám Pháp theo dõi.

Một cơ quan ngôn luận vừa có chức năng thông tin tuyên truyền, vừa có nhiệm vụ vận động đấu tranh là hình thức thích hợp nhất và có thể trả lời được ba điều kiện trên. Tôi bèn bàn với anh Phan Xứng, người bạn tri kỷ của tôi, quyết định cho ra đời tuần báo *Tiếng gọi*. Tôi làm chủ nhiệm kiêm chủ bút, còn anh Xứng làm Tổng thư ký toà soạn với sự hợp tác của các anh Nguyễn Văn Chuẩn (sau này là thiếu tướng và hiện đang ở Mỹ), và Nguyễn

Thương (sau này là đại tá, và hiện ở Pháp). Bốn người chúng tôi là chủ lực phụ trách phần bài vở nói lên đường lối của tờ báo và lo phần điều hành, những bài vở khác có nội dung văn nghệ nhưng phù hợp với chủ trương của tờ báo thì do một số nhà văn ở Cố đô Huế được mời viết.

Lúc bấy giờ ở Huế có hai tờ báo khác: nhật báo *Quốc gia* của Mặt trận quốc gia liên hiệp, do cựu Thượng thư Trần Thanh Đạt chủ trương, và bán tuần san *Lòng dân*, tiếng nói bán chính thức của Hội đồng chấp chánh Trung Kỳ, do ông Võ Như Nguyện điều khiển. Hai tờ báo này có lập trường chính trị rõ nét là chống cộng sản và cổ xuý cho giải pháp Bảo Đại. Tuần báo *Tiếng gọi* của chúng tôi, ngoài lập trường chống Cộng, còn chủ trương đấu tranh chống thực dân đế quốc ủng hộ đường lối và cá nhân ông Ngô Đình Diệm.

Năm 1948 mở màn với những vận động sôi nổi tại Hồng Kông nơi ông Bảo Đại trú ngụ. Trước sự thành hình minh nhiên của giải pháp Bảo Đại, tôi viết một bài quan điểm nẩy lửa kêu gọi ông Bảo Đại nên chấp thuận lập trường và chủ trương của ông Ngô Đình Diệm. Chủ đích của bài báo là vừa giới thiệu thân thế và sự nghiệp của ông Diệm với quần chúng đông đảo, vừa chứng minh một lập trường cứng rắn trong giai đoạn này là thích ứng nhất cho vận mệnh đất nước. Số tiếp theo, số 8, tôi lại viết một bài nhan đề *Con chó đá bên mộ cụ Phan Bội Châu* đả kích và lên án gắt gao thái độ ngoan cố của thực dân Pháp đang tiến hành chính sách tái lập nền đô hộ. Bài này lại được tờ Quốc gia của Mặt trận quốc gia liên hiệp trích đăng đầy đủ.

Mấy ngày sau, trong lúc đang cùng với anh em toà soạn chuẩn bị ra số tiếp theo thì tôi nhận được tin sở Liêm Phóng Pháp sắp bắt tôi một lần nữa. Ông Trần Văn Lý lại phải can thiệp với tướng Lebris để tôi khỏi vào tù, nhưng tờ báo *Tiếng gọi* thì bị thâu hồi giấy phép, đóng cửa vĩnh viễn. Sau 8 số tung hoành ngang dọc, tờ *Tiếng gọi* đành im tiếng, nhưng lời kêu gọi của nó còn vang vọng trong lòng một số người dân cả ba kỳ. Tôi thanh toán các hồ sơ còn đang đang dở, thu xếp bàn ghế và dụng cụ rồi bùi ngùi đóng cửa toà soạn với rất nhiều cảm xúc. Phan Xứng lên đường đi Đà Lạt và Sài gòn.

Cuối tháng ba, Mặt trận quốc gia liên hiệp vận động cắt chức ông Trần Văn Lý và thành công trong việc thay thế ông Lý bằng ông Hà Xuân Hải trong chức vụ Chủ tịch Hội đồng chấp chánh Trung Kỳ (nhiều sách Việt ngữ và ngoại quốc, sau này, đã sai lầm khi viết rằng ông Diệm là lãnh tụ của Mặt trận quốc gia liên hiệp tại Huế. Thật ra, mặt trận này, mà đại đa số là các Phật tử, đã xem ông Diệm và ông Lý là những đối thủ quan trọng).

Đến tháng 5 thì giải pháp Bảo Đại thật sự thành hình với sự ra đời của chính phủ Trung ương lâm thời tại Sài gòn do ông Nguyễn Văn Xuân là Thủ tướng, và ông Phan Văn Giáo, một cộng sự viên thân tín của ông Bảo Đại, từ Hồng Kông về Huế đảm nhận chức vụ Tổng trấn Trung phần.

Ngày 8 tháng 3 năm 1949, cựu hoàng Bảo Đại và Tổng thống Pháp Vincent Auriol ký thoả ước Elysées biến Việt nam thành một quốc gia "Độc lập trong Liên hiệp Pháp", nhưng Quốc phòng, Ngoại giao và Tài chánh vẫn bị Pháp chi phối, kiểm soát.

Đồng ý là vua Bảo Đại đã có thời gian làm một vị vua bù nhìn, sống cuộc đời thụ hưởng ở quê người. Nhưng năm 1948, sau những vận động ngoại giao khôn khéo trong những điều kiện khó khăn nhất của một kẻ mất đất, yếu thế, ông đã thành công trong nỗ lực tiến lên một bước, một bước đầu tuy ngắn nhỏ nhưng cơ bản, để đặt nền móng cho chế độ gọi là quốc gia sau này. Một ông vua đã lột xác, đã thức tỉnh để giữ "đúng" và giữ "trọn" tinh thần của lời tuyên bố bốn năm trước rằng: "Trẫm hy sinh ngai vàng điện ngọc cho quốc dân" và "Trẫm thoái vị để thà làm dân một nước độc lập còn hơn làm vua một nước nô lệ".

Vì vậy ông trở về và được những lực lượng đấu tranh trong nước đón nhận như một biểu tượng của thế quốc gia (giả hiệu) của người Việt nam. Nhiều chính khách, nhân sĩ yêu nước và có hoạt động cách mạng, trước đây giữ thái độ trùm chăn hoặc chống đối người Pháp bằng thái độ bất hợp tác, nay cũng quyết định ra mặt ủng hộ Quốc trưởng Bảo Đại như các ông Phan Khắc Sửu, Nguyễn Tôn Hoàn, Hoàng Nam Hùng, Vũ Hông Khanh, Ngô Thúc Định, Nguyễn Phan Long... và nhiều nhân vật trọng yếu trong các đảng Đại Việt, Việt Quốc, hay các giáo phái Cao Đài Hoà Hảo. Đặc biệt giám mục Lê Hữu Từ vốn là cố vấn tôn giáo của Hồ Chí Minh và từng duy trì giáo phận Phát Diệm của Ngài trong tư thế "tự trị" cũng từ bỏ thái độ này và sáp nhập vùng tự trị Phát Diệm vào cộng đồng quốc gia dưới quyền cai trị của Quốc trưởng Bảo Đại. Ngay cả ông Ngô Đình Diệm, dù sau này đã từng xuống tay hạ nhục ông Bảo Đại bằng một cuộc trưng cầu ý dân lạ lùng, thì cũng đã từng là một thủ tướng do chính Bảo Đại uỷ nhiệm và tháng 7 năm 1954, khi vị Tân Thủ tướng ra Huế, thì cũng đã phải đến cung Diên Thọ trong nội Cố đô Huế để cúi đầu bái yết đức Từ Cung, thân mẫu của Quốc trưởng Bảo Đại.

Giải pháp Bảo Đại chỉ là giải pháp tạm thời để khai thông một số bế tắc chính trị. Sự hợp tác giữa ông Bảo Đại và Pháp chỉ là sự hợp tác giai đoạn, kết quả của một thế chính trị có lợi cho cả hai bên, do đó, không sớm thì

muộn một giải pháp khác sẽ phải ra đời cho phù hợp với tình hình quốc tế và sự đe doạ càng lúc càng nguy hiểm của đảng cộng sản trong lòng cuộc kháng chiến của Việt minh. Giải pháp khác đó phải đặt nền tảng trên chủ quyền quốc gia của người Việt mà thể hiện đầu tiên và rõ ràng nhất là quân đội quốc gia phải hoàn toàn thuộc về một chính phủ Việt nam. Tôi suy nghĩ (và ước mơ) rằng giải pháp đó là giải pháp Ngô Đình Diệm.

Vì thế, từ khi trở lại Huế vào cuối năm 1948, tôi đã tiếp tục đến sinh hoạt ở ngôi nhà Phú Cam, nơi ông Ngô Đình Cẩn đang ở, để cùng với một số anh em thảo luận những kế hoạch chính trị nhằm ủng hộ cho ông Diệm.

Ông Ngô Đình Cẩn là một người có cung cách và tác phong giống hệt một viên chánh tổng của miền quê Bắc Việt. Chân đi guốc gỗ, mặc áo bà ba lụa trắng, miệng nhai trầu nhóp nhép nhưng nói phô trịnh thượng và lại khinh người. Với ai ông Cẩn cũng gọi là thằng nọ, thằng kia, ngay cả với ông Bảo Đại, ông Cẩn chỉ trích và chê bai tất cả các đảng phái và thường huênh hoang bảo rằng: "Bọn Đại Việt, Việt Quê có đến mời tôi làm lãnh tụ nhưng "bọn đó" chẳng làm được trò trống gì nên từ chối". Ông Cẩn có tiếng nói rõ ràng và cặp mắt rất sắc, đôi lông mày rậm và hơi xếch lên theo cái tướng của những người hiểm ác, dám làm những việc táo bạo. Sáu người con trai của ông Ngô Đình Khả ai cũng học hành thành tài và có sự nghiệp, chỉ riêng ông Cẩn mới học đến lớp ba tiểu học thì vì ham chơi mà đứt ngang việc học hành. Cũng vì thế mà khi lớn lên, ông Cẩn chỉ ở nhà lo việc đồng áng, chăm sóc bà cụ thân sinh và phụ trách các việc quan, hôn, tang, tế, trong dòng họ Ngô Đình.

Từ năm 1948, một phần vì tổ chức bị tan rã từ trước và phần khác vì ông Diệm không có mặt thường trực tại Huế nên số cán bộ cũ không còn lại bao nhiêu người, chỉ thưa thớt có các ông Võ Như Nguyện, Trần Văn Hướng, Nguyễn Vinh và tôi, vốn là những đồng chí cũ của ông Diệm từ thời tiền 1945. Dần dần, nhờ nỗ lực phát triển của chúng tôi và nhất là nhờ có một số người ý thức được rằng giải pháp Bảo Đại chưa phải là một giải pháp lâu dài để giải quyết dứt khoát và toàn bộ vấn đề Việt nam nên họ lượng định lại "lá bài" Ngô Đình Diệm, và muốn liên hệ với chúng tôi như một lối thoát chính trị trừ bị, do đó họ cũng thường đến sinh hoạt ủng hộ chúng tôi. Nhóm này có các ông Nguyễn Đôn Duyến, Tôn Thất Trạch, Phạm Văn Nhu, Trương Văn Huế, Phùng Ngọc Trưng, Nguyễn Văn Đông, Bùi Tuân, Huỳnh Hữu Tiến... Linh mục Nguyễn Văn Thinh thuộc dòng Chúa Cứu Thế ở Huế, cũng thường lui tới ngôi nhà Phú Cam để yểm trợ và theo dõi tình hình. Số lượng những người ủng hộ ông Diệm càng ngày càng gia tăng, phần đông là các

linh mục và những người theo đạo Thiên chúa giáo. Tuy nhiên, cho đến ngày ông Diệm về nước (vào năm 1954), số lượng đó chỉ hơn 30 người ở khắp bốn tỉnh miền Trung Trung phần. Ông Trần Điền (sau này là Nghị sĩ Quốc hội thời Đệ nhị cộng hoà) và ông Nguyễn Trân (sau này là Tỉnh trưởng Nha Trang dưới thời ông Diệm) cũng thỉnh thoảng đến nhà của ông Ngô Đình Cẩn, nhưng hai ông này chỉ để gây cảm tình và để nghe ngóng tình hình chứ không phải thực sự ủng hộ ông Diệm. Ông Trần Điền, vì một mặt có bà con với ông Hà Thức Ký (một lãnh tụ Đại Việt ở miền Trung), mặt khác là cộng sự viên thân tín của ông Trần Văn Lý, lại có ý khinh bỉ ông Cẩn nên không thực tâm ủng hộ, còn ông Nguyễn Trân, vì có mặc cảm là một cựu tri phủ tham nhũng của Nam Triều bị hạ hồi dân tịch lại có xu hướng thân Pháp, nên không dám hoạt động cho giải pháp Ngô Đình Diệm.

Ông Trần Văn Lý, vốn là một đồng chí kỳ cựu của ông Diệm, trong thời kỳ làm Chủ tịch Hội Đông chấp chánh đã giúp đớ tiền bạc để ông Diệm tiêu dùng và chi phí việc đi lại Hồng Kông gặp gỡ Cựu hoàng Bảo Đại. Nhưng từ khi ông Cẩn thấy tổ chức của anh mình bắt đầu sống lại và càng ngày càng thấy phát triển mạnh thêm thì bắt đầu có thái độ khinh thường ông Lý, cho nên kể từ tháng 3 năm 1948, khi ông Lý mất chức Chủ tịch Hội đồng chấp chánh thì hai gia đình không còn liên hệ gì với nhau nữa. Các ông Diệm, Nhu và giám mục Thục có lẽ vì nghe lời gièm pha và xúi giục của ông Cẩn nên cũng chấm dứt mối tương quan với ông Lý.

Thời bấy giờ ở Huế, ông Cẩn công khai bày tỏ sự căm thù đối với dược sĩ Nguyễn Cao Thăng, và gọi là Việt Gian, vô luân, vì ông Thăng là bạn giao tình của Thủ Hiến Phan Văn Giáo, người mà ông Cẩn thù ghét. Ông Nguyễn Cao Thăng còn là tay chân thân tín của Thủ tướng Nguyễn Văn Tâm và là đại diện lực lượng thợ thuyền của ông Tâm tại Trung phần. Nhưng lý do chính và sâu kín nhất mà ông Cẩn thù hằn ông Thăng là vì ông này thường công khai mạt sát ông Cẩn là "hạng nhai trầu, dựa tên tuổi cha anh mà làm tàng, hàng chánh tổng mà đòi lên làm lãnh tụ...". Ông Cẩn còn tuyên bố với anh em chúng tôi là hễ có chính quyền trong tay thì người đầu tiên ở Huế ông ta chặt đầu là Nguyễn Cao Thăng. (Cuối năm 1954 khi ông Diệm đã làm thủ tướng, tức là ông Cẩn "đã có chính quyền trong tay", ông bèn ra lệnh cho nhóm Lê Quang Tung, Trần Thái - biệt danh Thái Đen - ném lựu đạn vào nhà riêng của ông Trần Văn Lý và vào nhà thuốc của ông Nguyễn Cao Thăng ở đường Trần Hưng Đạo. Ông Trần Thái hiện sống ở Mỹ).

Từ năm 1948, các ông Thục, Diệm, và Nhu thỉnh thoảng về Huế để thăm bà cụ thân sinh. Cứ mỗi lần như vậy, nhất là khi chính ông Diệm về, chúng tôi

tổ chức các cuộc gặp gỡ trong vòng đồng chí và thân hữu để thảo luận về tình hình chính trị, tình hình chiến sự và các kế hoạch cần phát động. Và từ đó, chúng tôi siết chặt vòng thân hữu lại bằng cách yêu cầu các thân hữu (chứ không phải chỉ các đồng chí trong tổ chức mà thôi như trước kia) cứ mỗi ba tháng lại đóng góp một số tiền để giúp đỡ ông Diệm, ông Nhu có khả năng tài chánh hoạt động chính trị. Sau này, khi ông Diệm xuất ngoại, số tiền đóng góp của chúng tôi lại tăng thêm và thường xuyên hơn.

Ông Thục và ông Nhu cũng to ra cởi mở và vui vẻ hơn ngày xưa, thường thăm hỏi hoàn cảnh gia đình và tâm sự cá nhân riêng của chúng tôi. Vào một buổi chiều tháng 6.1950 ông Nhu đã nhờ ông Võ Như Nguyên và ông Huỳnh Hữu Hiến hướng dẫn đến thăm tôi tại căn nhà nghèo nàn chật hẹp ở cửa Đông Ba. Lúc bấy giờ tôi là một trung uý trong quân đội Việt Binh Đoàn với một người vợ đảm đang nhưng quê mùa và bốn đứa con trai mà đứa đầu mới 10 tuổi. Trong căn phòng khách chật hẹp và nóng nực, và cũng là phòng học và phòng ngủ của các con tôi, ông Nhu tuy mồ hôi nhễ nhại mà cũng vui vẻ dùng chè xanh và cho biết sở dĩ ông đến thăm tôi vì giới thiệu đặc biệt của hai ông Diệm và Cẩn về một cán bộ trung kiên, tâm huyết, can trường và biết sống chết cho lý tưởng. Tôi còn nhớ ông Nhu đã nói thẳng rằng: "Muốn làm cách mạng thì phải có những chiến sĩ như anh, còn hạng khoa bảng chỉ là bọn nhát gan, hay tính toán và chỉ biết tranh giành địa vị để làm giàu".

Ông Cẩn tuy thường ngạo mạn và ra oai với mọi người nhưng cũng biết e dè với cụ Trương Văn Huế, một bậc lão thành, với ông Võ Như Nguyện và tôi, hai cán bộ dám chỉ trích và tranh luận tay đôi với ông ta. Vì những sinh hoạt của tôi tại ngôi nhà Phú Cam càng ngày càng ông khai, và vì ông Cẩn ngày càng đả kích Quốc trưởng Bảo Đại nên một hôm, thủ hiến Phan Văn Giáo, với tư cách là cấp chỉ huy của tôi, đã mời tôi đến văn phòng để cảnh cáo dưới hình thức của một buổi nói chuyện thân tình: "Moa biết toa làm việc với moa mà toa vẫn cứ trung thành và hoạt động cho Ngô Đình Diệm. Nhóm Ngô Đình Cẩn làm gì kể cả việc nói xấu Đức Quốc Trưởng và chỉ trích moa, moa biết hết. Nhưng moa tha cho hết vì nhóm đó cũng là những người chống cộng sản, chống Việt minh, huống chi moa biết Diệm quá rõ, Diệm không làm nên trò trống gì đâu, bọn toa có hoạt động cũng vô ích, cũng chẳng đi tới đâu, nên moa chẳng cần bắt bớ. Toa thừa biết chứ Ngô Đình Diệm, Nguyễn Đệ và Phan Văn Giáo đã có một thời kết nghĩa anh em như "Lestrois Mousquetaies". Diệm lù khù như một nhà tu, lại dang dở chuyện tình duyên nên moa và Đệ gọi y là "Aramus". *(Nguyễn Đệ, nguyên Đổng Lý văn phòng của Quốc trưởng Bảo Đại. Trong hồi ký Le Dragon d annam,*

Bảo Đại cũng cho biết ông Đệ và ông Diệm là đôi bạn thân, khi ông Diệm từ chức Thượng thư Bộ lại thì ông Đệ cũng từ quan, ông Đệ hiện ở Pháp).

"Có lẽ vì Ngô Đình Cẩn tự ái không cho toa biết chứ moa đã giúp đỡ cho mụ Cả Lễ (em gái ông Diệm) nhiều vụ đấu thầu để bà ta có lời lấy tiền giúp cho Diệm và Cẩn hoạt động. Chủ trương của moa là các đảng quốc gia cần phải được chính quyền giúp đỡ vì họ càng hoạt động, càng tổ chức, thì càng làm giảm tiềm lực Cộng sản, hàng ngũ chống Cộng càng tăng thêm. Trước đây Trần Văn Hướng (anh ruột của Trần Văn Dĩnh) làm phó giám đốc Thông tin, in bài báo của đại sứ William Bullit để đả kích Quốc trưởng rải khắp nơi trong ý đồ ủng hộ ông Diệm, moa cũng tha thứ, thì nay moa chỉ gọi toa đến để nói cho toa biết lòng quảng đại, khoan dung của moa không làm tội tình gì toa đâu". (*Những lời lẽ của ông Giáo trên đây tôi nói lại cho ông Cẩn và các bạn bè như ông Duyến, Nguyện, Hướng biết*).

Sau này, năm 1954, khi ông Diệm mới từ Mỹ về nước cầm quyền thì ông Giáo đang là Thủ hiến Trung Việt (nhiệm kỳ hai). Trong lần ông Diệm trở về Huế để bái yết đức Từ Cung và thăm những Tôn Miếu trong Hoàng thành, ông Giáo đã tổ chức một cuộc đón rước rất trọng thể tại sân bay Phú Bài và ngay tại Cố đô Huế. Nhưng chỉ độ một tháng sau thì ông Diệm cách chức ông Giáo, điều tra tài sản và đe doạ khiến ông Giáo phải trốn đi Pháp.

Ngày 7.2.1950, Hoa kỳ và Anh cùng công nhận nước Việt nam độc lập và thiết lập quan hệ ngoại giao với chính quyền Bảo Đại. Toà đại sứ Hoa kỳ đầu tiên đặt tại Sài gòn do ông Donald Heath, một nhà ngoại giao kỳ cựu, điều khiển. Trong khi đó thì Mao Trạch Đông, sau khi thống nhất được Trung Hoa lục địa, bắt đầu tiến hành kế hoạch quân viện cho Việt minh dọc theo miền biên giới Việt Hoa.

Như vậy, những vận động ầm ĩ từ trước của các trường quốc tế về số phận của nước Việt nam bắt đầu phát động mạnh mẽ bằng những lời biểu dương ngoại giao và quân sự ngay trong lòng đất nước vào mùa xuân năm 1950 mặc những nỗ lực tội nghiệp của đế quốc Pháp đang trên đà suy tàn. Và đến cuối năm, sau khi bị đánh bại nặng nề ở Cao Bằng, ngày 6.12.1950, chính phủ Pháp bổ nhiệm tướng Jean De Lattre de Tassigny làm Tổng tư lệnh quân đội kiêm Cao uỷ Đông Dương để mong cứu vãn tình hình càng lúc càng nguy ngập.

Cũng trong mùa xuân năm đó, tôi được thuyên chuyển ra Đồng Hới giữ chức Chỉ huy trưởng lực lượng Việt Binh Đoàn tỉnh Quảng Bình. Trước khi

lên đường về nhiệm sở mới, trong văn phòng ông Phan Văn Giáo và có mặt cả ông Nguyễn Ngọc Lễ, ông Giáo cho biết người Pháp đã phản đối kịch liệt quyết định bổ nhiệm tôi vào chức vụ quan trọng này vì họ không tin tưởng vào lập trường chính trị của tôi. Trước khi ra về để lên đường ông mới nói rõ ý định thật của mình: "Moa giải thích với người Pháp về chuyện bổ nhiệm toa giữ chức chỉ huy quân sự rằng toa là người quê Quảng Bình nên hiểu rõ dân tình và địa thế vùng đất chiến lược này. Moa muốn toa hợp tác chặt chẽ với bên dân sự là tỉnh trưởng Nguyễn Văn An ở ngoài đó (*Nguyễn Văn An tức Nguyễn Tấn Quê, mưu sĩ xuất sắc nhất của ông Diệm mà tôi đã đề cập trong chương hai, ông đổi tên từ sau khi ở tù Việt minh ra. Từ đây tôi sẽ chỉ gọi tên Nguyễn Văn An để thay thế cho tên Nguyễn Tấn Quê*). Hai anh em sẽ bắt tay nhau chặt chẽ để bình định tỉnh Quảng Bình, vì moa đang điều đình với người Pháp để họ giao hoàn toàn quyền cai trị tỉnh này lại cho chính quyền Việt nam. Quảng Bình là nơi đầu sóng ngọn gió đối đầu với Liên Khu Tư của Việt minh, mình phải tỏ ra đủ khả năng đương đầu với Việt minh trên cả hai mặt chính trị và quân sự thì người Pháp mới dần dần trả đất đai quyền hành cho Đức Quốc Trưởng".

Tôi về lại Quảng Bình, quê hương thân thương, và cùng với ông Nguyễn Văn An bắt tay tiến việc xây dựng và phát triển sức mạnh của Việt Binh Đoàn như một sức mạnh vừa công và thủ, vừa có chức năng bảo vệ các cơ sở hành chính và kinh tế, vừa có nhiệm vụ tiêu diệt các đơn vị vũ trang của địch.

Một hôm, tôi vào văn phòng tỉnh trưởng thì gặp ông Nguyễn Văn An đang đàm luận với một tu sĩ Phật giáo, ông bèn giới thiệu với tôi tu sĩ này. Đó là lần đầu tiên tôi gặp Thượng toạ Thích Trí Quang, vị tu sĩ sau này, năm 1963 đã làm "rung động nước Mỹ" và lãnh đạo lực lượng Phật giáo để cùng với quần chúng cả nước đương đầu với chế độ Ngô Đình Diệm. Thượng toạ Thích Trí Quang lúc bấy giờ còn trẻ, gương mặt xương, hai lưỡng quyền cao và có cặp mắt sáng, tuy nhiên cách nói chuyện của ông rất nhỏ nhẹ mà rõ ràng.

Tôi vào một lát thì Thượng toạ Trí Quang ra về, ông An cho tôi biết Thượng toạ trụ trì ở Huế nhưng được ông An đích thân mời ra Đồng Hới trong ý định nhờ Thượng toạ yểm trợ kế hoạch Việt nam hoá tỉnh Quảng Bình mà ông Phan Văn Giáo đã uỷ thác cho chúng tôi. Tỉnh trưởng Nguyễn Văn An kết luận rằng: "Quân sự thì có anh, chính trị thì có tôi, còn thế nhân dân thì phải nhờ đến Thượng toạ". Hỏi thêm thì ông An cho biết đã quen với Thượng toạ Trí Quang trong thời kỳ hoạt động chung cho Hội Chấn Hưng

Phật giáo miền Trung với bác sĩ Lê Đình Thám, một cư sĩ tiếng tăm của Phật giáo.

Hai con người đa mưu túc trí đó đều mang chung hoài bão xây dựng một vùng "Ba Thục Việt nam", không Việt minh, không Pháp, để làm căn cứ địa cho một chiến lược lâu dài (chính vì hoài bão lớn lao đó mà Nguyễn Văn An đã không trở lại hợp tác với ông Phan Văn Giáo và Quốc trưởng Bảo Đại để lợi dụng thời cơ tính chuyện lâu dài). An dặn tôi phải giữ bí mật tối đa tung tích và hoạt động của Thượng toạ Trí Quang vì người Pháp vẫn còn nghi ngờ Thượng toạ thân Việt minh chống Pháp.

Chương trình xây dựng tỉnh Quảng Bình đang phát triển tốt đẹp thì ông Phan Văn Giáo bị tân Thủ tướng Trần Văn Hữu cắt chức và bổ nhiệm ông Trần Văn Lý thay thế. Ông Lý bèn gửi thư yêu cầu tôi rời Đồng Hới tức tốc trở về Huế giữ chức Tham mưu trưởng Việt Binh đoàn thay thế cho thiếu tá Trần Nguyên An, tay chân thân tín của ông Phan Văn Giáo. đại uý Tôn Thất Xứng (hiện ở Canađa) được cử thay thế tôi.

Rời Quảng Bình mà lòng tôi không khỏi bùi ngùi và luyến tiếc. Không những bùi ngùi vì phải từ biệt một đồng chí thân thiết mà còn luyến tiếc vì công tác bình định đang trên đà thắng lợi mà còn vì trong mấy tháng ở đó, với tư cách chỉ huy trưởng quân sự, tôi đã được dịp thăm hết vùng đất quê hương thân yêu của tôi mà thời niên thiếu tôi đã không có cơ hội thực hiện được. Tôi cũng đã đến Diêm Điền, quê hương của Thượng toạ Trí Quang chỉ cách tỉnh lỵ Đồng Hới có ba cây số, cũng như đến làng An Xá và làng Đại Phong, quê hương của các ông Võ Nguyên Giáp và Ngô Đình Diệm. Chính nhờ những dịp gặp gỡ với người trong làng, những dịp tiếp xúc thân tình với các bô lão kỳ cựu trong xóm mà tôi tìm hiểu được một số dữ kiện về xuất xứ, dòng họ của các ông Diệm, ông Giáp và Thượng toạ Trí Quang (những dữ kiện mà những sách báo và tài liệu vì muốn suy tôn và huyền thoại hoá các nhân vật này đã không đề cập). Thật ra, lúc bấy giờ, sự tìm hiểu này để thoả mãn óc tò mò về các nhân vật cùng quê đang có liên hệ đến công việc của mình chứ không phải vì sau này ba người đồng hương kia trở thành ba đối thủ lợi hại mà tên tuổi vang lừng khắp bốn bể năm thâu, mà những quyết định nhiều khi làm đảo điên vận mệnh đất nước.

Với nhiệm vụ của một Tham mưu trưởng trực thuộc trung tá Nguyễn Ngọc Lễ trong hệ thống quân giai và thủ hiến Trần Văn Lý trong hệ thống hành chính, tôi được giao hai công tác quan trọng và khẩn cấp: Thứ nhất là cải tổ Việt Binh Đoàn trở thành quân đội chính qui, thống nhất vào quân đội quốc

gia, phụ thuộc vào Bộ Tổng tham mưu Trung ương Sài gòn. Bộ Tổng tham mưu Việt nam này được thành lập với tất cả những điều kiện khó khăn của những bước đầu chập chững, những sơ hở và yếu kém của một định chế mới chào đời. (Ông Nguyễn Văn Hinh, nguyên trung tá không quân của quân đội Pháp được đặc cách thăng Thiếu tướng thuyên chuyển qua làm Tổng tham mưu trưởng). Sự thành lập quân đội quốc gia nằm trong chủ trương chung của Quốc trưởng Bảo Đại và tướng De Lattre và phù hợp với điều kiện tiên quyết của Hoa kỳ, chỉ muốn viện trợ quân sự để thành lập một quân đội chính quy cho quốc gia Việt nam (từ ngày 9 tháng 3 năm 1950, ông Acheson đã yêu cầu Tổng thống Truman chuẩn chi 15 triệu Mỹ kim viện trợ cho người Pháp tại Đông Dương và 6 tháng sau "The Voice of America" bắt đầu có phần tin tức Việt ngữ). Việc này là nhờ uy tín của Quốc trưởng Bảo Đại.

Công việc khẩn cấp thứ hai của tôi là thành lập một số tiểu đoàn tác chiến chính qui mà quân nhân gồm toàn thanh niên Thiên chúa giáo động viên từ vùng Phát Diệm và các giáo khu miền Bắc để thành lập một sư đoàn trong kế hoạch phản công tiến chiếm tỉnh Thanh Hoá. Những thanh niên này sẽ được bí mật không vận về Huế để được huấn luyện đặc biệt và được tổ chức thành các đơn vị tác chiến tinh nhuệ rồi lại đưa về Phát Diệm để thực hiện kế hoạch tái chiếm Thanh Hoá. Đây là một chiến dịch tối mật do giám mục Lê Hữu Từ và thủ hiến Trần Văn Lý đề nghị và được tướng De Lattre và Thủ tướng Trần Văn Hữu đồng ý thực hiện. Tôi mới thành lập được một tiểu đoàn mang danh số "tiểu đoàn 27" và sắp mãn khoá huấn luyện tại Quảng Trị thì tại Sài gòn, tháng 8 năm 1952, ông Trần Văn Hữu từ chức và ông Nguyễn Văn Tâm được vua Bảo Đại uỷ nhiệm lên thay thế. Vì là một bạn thân của cựu Thủ tướng Trần Văn Hữu, ông Trần Văn Lý bị giải nhiệm chức Thủ Hiến Trung phần.

Ông Nguyễn Văn Tâm là thân phụ của tướng Nguyễn Văn Hinh, có hỗn danh “Cọp Cai Lậy” là một người thân Pháp và nổi tiếng rất chống cộng tại miền Nam. Nội các do ông thành lập trừ ông Võ Hòng Khanh lãnh tụ Việt nam Quốc dân Đảng làm bộ trưởng thanh niên và thể thao, số còn lại gồm toàn những nhân vật không được quần chúng tín nhiệm vì xu hướng thân Tây quá rõ ràng. Vị lãnh sự Mỹ tại Hà nội đã phúc trình cho Washington rằng nội các này sẽ trở thành "một đối tượng tuyên truyền cho Việt minh" và chỉ là sự "trở lại khốn cùng của tiền Mỹ máu Pháp".

Cả ông Hinh lẫn trung tá Trần Văn Đôn (lúc bấy giờ là giám đốc An minh quân đội) đều nắm hồ sơ cá nhân của tôi và biết tôi là phần tử chống Pháp và hoạt động cho ông Diệm nên quyết định tê liệt hoá hoạt động của tôi bằng

cách thuyên chuyển tôi ra Bắc Việt, trao quyền tham mưu trưởng đệ nhị quân khu tại Huế lại cho thiếu tá Trương Văn Xương, một sĩ quan tay sai của Pháp và là nhân viên thân tín của tướng Hinh. Ngày ra đi, sân bay Phú Bài nắng chói chang, vợ tôi và sáu đứa con nhỏ nhờ người đồng chí của tôi là ông Thái Văn Châu chở lên phi trường để tiễn chồng, tiễn cha đi miền Bắc khói lửa ngút ngàn. Tôi còn nhớ hai câu thơ tả cảnh biệt ly não nuột đó được làm gởi về cho các con tôi một năm sau:

Mi con tránh lệ cha rơi lệ
Mà lệ khôn cầm cảnh chia tay...

Hồi ký Đỗ Mậu

Chương 4
Những ngày cuối cùng của thực dân Pháp

Cho đến đầu thu năm 1952, tổng số quân Pháp bị tử trận, thương vong và mất tích tại Đông Dương lên đến hơn 90.000 người. Chi phí cho chiến trường này bằng hai lần số kinh viện nhận từ Hoa kỳ trong khuôn khổ của chương trình viện trợ tái thiết Marshall. Tại Quốc hội Pháp, từ ngữ "Lasaleguerre" (cuộc chiến tranh bẩn thỉu) bắt đầu được sử dụng trong các cuộc tranh luận giữa các phe chủ chiến và chủ hoà.

Trong khi đó thì tại miền Bắc Việt nam, Võ Nguyên Giáp đánh bật các đơn vị thiện chiến của tướng Raoul Salan ra khỏi cứ điểm Hoà Bình và tiếp theo là Điện Biên Phủ.

Mấy tuần lễ trước khi Hoà Bình thất thủ, tôi bị tướng Nguyễn Văn Hinh thuyên chuyển ra Bắc. Hồi bấy giờ, "ra Bắc" được xem như là một biện pháp chế tài đối với những sĩ quan ở miền Trung và miền Nam, vì tình hình sôi động của chiến sự và vì những tổn thất nặng nề về phía những quân nhân Việt nam. Hầu hết những sĩ quan Việt nam trung cấp bị đổi ra Bắc đều ít nhiều có hồ sơ chống Pháp, hoặc chống Bộ Tổng tham mưu của tướng Nguyễn Văn Hình.

Tôi theo học khoá tiểu đoàn trưởng và khoá Liên đoàn lưu động (để được cập nhật hoá với chiến trường Việt Bắc). Do đại tá Vanuxem, một trong những sĩ quan cao cấp xuất sắc nhất của Pháp lúc bấy giờ điều hành. Cùng

khoá với tôi có trung uý Nguyễn Văn Thiệu. Mãn khoá, Thiệu, có thêm trung uý Cao Văn Viên và tôi được lệnh thuyên chuyển ra mặt trận Hưng Yên, trình diện với trung tá Dương Quí Phan, một sĩ quan nổi tiếng thân Pháp, tay chân của tướng Cogny, Tư lệnh miền Đông Bắc Việt, đang đóng ở Hải Dương, Mặt trận Hưng Yên vừa được Bộ tư lệnh Pháp trao trả phần trách nhiệm lại cho quân đội quốc gia Việt nam và đang bị những áp lực nặng nề. Bộ Tổng tham mưu Sài gòn chỉ định tôi làm Tham mưu trưởng. Cao Văn Viên làm trưởng phòng Nhì và Nguyễn Văn Thiệu là trưởng phòng Ba. Còn phòng Tư vẫn do một đại uý người Pháp phụ trách. Bộ chỉ huy và trung tâm hành quân chiến được đặt tại ngôi giáo đường to lớn rộng rãi của tỉnh lỵ Hưng Yên mà linh mục bề trên đã hoan hỉ vui lòng cho quân đội Pháp sử dụng từ trước.

Ba anh em chúng tôi được cấp phát chung một căn phòng nhỏ vừa đủ để ba cái ghế bố loại nhà binh và hàng ngày ăn cơm tại câu lạc bộ sĩ quan. Buổi tối, lúc trở lại phòng để chuẩn bị đi ngủ, Thiệu và tôi thường phân tích và luận bàn về tình hình chính trị và chiến sự đến khuya. Riêng Viên vốn tính ít nói nên chỉ thỉnh thoảng góp ý kiến mà thôi.

Tháng 4 năm 1953, tuy tình hình chiến sự ở Lào trở nên quyết liệt hơn khi Việt minh chiếm Cánh Đồng Chum và tiến quân về Luang Prabang, thủ đô Hoàng Gia Lào, nhưng không vì thế mà áp lực quân sự giảm bớt tại chiến trường Bắc Việt. Tháng 5 năm đó, tướng Henri Navarre thay thế tướng Salan nhưng chỉ làm cho quân Pháp thêm lúng túng vì quan điểm chiến lược thiếu thực tế của vị tướng lạnh lùng và cô đơn đã từng tham gia hai trận thế chiến này. Quân đội Pháp hoàn toàn bị động ngay cả ở thế phòng thủ. Hết căn cứ này đến căn cứ khác lần lượt bị mất vào tay địch hoặc bị rút bỏ, chỉ còn giữ lại một ít địa bàn ở các giáo phận Thiên chúa giáo như Bùi Chu, Phát Diệm, Kẻ Sặt... và các tỉnh xung quanh Hà nội và Hải Phòng...

Trước tình thế bi quan đó, Nguyễn Văn Thiệu đã hỏi tôi: "Theo anh thì cuộc chiến tranh hiện tại sẽ đi về đâu và tương lai Việt nam sẽ như thế nào?" Đó là câu hỏi có tính toàn bộ và lâu dài nhưng tôi vẫn xác quyết với Thiệu và Viên là "Thế nào Pháp cũng bại trận và tìm giải pháp thoả hiệp với Việt minh, đất nước sẽ bị chia đôi nhưng không biết chia ở khu vực nào. Hoa kỳ sẽ can thiệp vào Việt nam để chặn đứng mưu đồ bành trướng của Cộng sản ở Đông Nam Á và Hoa kỳ sẽ đưa ông Diệm về nước nắm chánh quyền". Sau này tại Sài gòn, mỗi lần gặp tôi, Thiệu không quên nhắc lại chuyện cũ và công nhận tôi nhìn xa thấy rộng.

Sống tại Việt Bắc và đặc biệt tại Hưng Yên, tôi ở vào tình trạng của một sĩ quan đang thọ phạt dưới hình thức của sự lưu đày. Những đêm trăng lạnh lùng của xứ Bắc, cái tâm trạng cử đầu vọng minh nguyệt, để đầu tư cố hương, tôi nhớ về quê hương miền Trung, nơi đang có gia đình, bạn bè và tổ chức, tôi hồi tưởng đến những công tác đang dang dở và những đồng chí đang lưu lạc với rất nhiều nhớ thương. Nỗi niềm đó cộng với ý thức chính trị, tinh thần quốc gia cực đoan, hun đúc bởi hơn mười năm hoạt động làm tôi không thiết tha một chút nào với công việc hiện tại, một công việc tuy gọi là chống cộng sản nhưng trước hết chỉ làm lợi cho người Pháp trong ý đồ bám víu lấy mảnh đất thuộc địa mà không thực tâm trao trả độc lập cho người Việt nam, một nền độc lập đã biến thành ý thức chỉ đạo của dân tộc, mà vì nó và do nó mà nước tôi đã tồn tại đến nay. Cho nên trong suốt thời gian ở tại Hưng Yên, tôi đã cố tình không để một chút nhiệt tâm nào vào công vụ.

Thái độ đó lại được củng cố vững chắc hơn vào ngày 27 tháng 5 năm 1953, khi tại Sài gòn, hội nghị đoàn kết đòi hỏi: "Độc lập hoà bình cho Việt nam" do các đoàn thể chính trị của các giáo phái Cao Đài, Hoà Hảo, các đảng phái chính trị như Đại Việt, Việt Quốc và các nhân vật tên tuổi như Nguyễn Xuân Chữ, Ngô Đình Nhu... tổ chức đã phổ biến lập trường quyết liệt của nhân dân Việt nam. Do đó, tôi thường tìm cơ hội lên Hà nội liên lạc với một số đồng chí thân hữu như ông Mai Văn Toan (sau này là dân biểu dưới chế độ ông Diệm), ông Trần Trung Dung (sau này giữ chức Bộ trưởng quốc phòng thời Đệ nhất cộng hoà)... để theo dõi hoạt động của ông Diệm tại hải ngoại và tìm hiểu những biến chuyển mới của tình hình chính trị. Mỗi lần đi Hà nội về, tôi lại mang theo một số báo Xã hội (do ông Nhu chủ trương) để phổ biến cho một số sĩ quan và nhân sĩ tại Hưng Yên trong mục đích xây dựng hậu thuẫn cho chủ trương chính trị của ông Diệm. Trong những dịp đi hành quân hay thanh tra các đơn vị tôi thường trình bày cho các sĩ quan biết tình cảnh trôi nổi hiểm nghèo thật sự của đất nước Việt nam trong cái thế tương tranh Pháp Cộng và thuyết phục họ về con đường nào mà một người Việt nam thực sự yêu nước đặc biệt nếu người Việt nam đó lại là một chiến sĩ cầm súng, nên chọn lựa.

Nhưng rồi những hoạt động “phi quân sự” đó của tôi dần dần bị báo cáo lên cho Bộ chỉ huy rồi đến tai trung tá Dương Quí Phan nên tôi bị tướng Cogny phạt 60 ngày trọng cấm, hạ tầng công tác và thuyên chuyển về Liên đoàn Lưu Động số 3, đang hành quân tại vùng Ninh Bình do thiếu tá Phạm Văn Đổng (hiện ở Mỹ) chỉ huy. Lý do bị phạt ghi trong hồ sơ quân vụ còn có thêm tội "vô lễ với cấp chỉ huy", vì đã hai lần tôi công khai chỉ trích Phan

trước mặt đông người về tác phong “bồi Tây” của y khi mỗi buổi sáng, nếu gặp các hạ sĩ quan Pháp thì Phan ân cần chào hỏi "Bonjour moncaporal", còn nếu gặp sĩ quan Việt nam thì Phan chỉ chào lấy lệ và còn có ý khinh bỉ.

Trong bữa ăn cuối cùng tại câu lại bộ sĩ quan để tiễn tôi lên đường về nhiệm sở mới. Trung uý Nguyễn Văn Thiệu mở một chai champagne mời tôi và nói mấy lời tiễn biệt rất cảm động. Dương Quí Phan nổi giận, nạt Thiệu tại sao lại dám ca ngợi một sĩ quan đang mang trọng tội trước mặt y. Cử chỉ vừa ưu ái, vừa khí phách của Thiệu càng làm cho tôi quí mến Thiệu hơn. Trớ trêu thay, trong cuộc đời binh nghiệp và chính trị của Thiệu và tôi còn nhiều duyên nợ cho đến năm 1965, 1966, khi Thiệu và Kỳ lãnh đạo quốc gia, bắt tôi giam lỏng hai lần ở Pleiku và Nha Trang gần cả năm trời, tuyệt đối không được trở về Sài gòn.

Có lẽ vì ông Nhu đang muốn tập hợp lại cán bộ để tự lực chuẩn bị ngày ông Diệm về nước nên ông đã vận động với hai người bạn của ông là đại tá Trần Văn Đơn (vừa thăng chức và vẫn còn chỉ huy An ninh quân đội) và đại tá Trần Văn Minh (tham mưu trưởng của tướng Hinh) để tôi được thuyên chuyển vào Nha Trang, là địa phương chiến lược nằm gần giữa Huế (căn cứ địa tổ chức) và Sài gòn (chiến trường của tổ chức).

Rời miền Bắc căng thẳng của một Hà nội đang bắt đầu lên cơn sốt, tôi bay về Nha Trang với tư cách đại diện đặc biệt của Bộ Tư lệnh Quân khu Hai với nhiệm vụ cấp thiết thành lập 9 tiểu đoàn khinh quân theo kế hoạch tổ chức mới của Bộ tham mưu hỗn hợp Pháp Việt và của tướng O Daniel, trưởng phái bộ quân sự Mỹ ở Sài gòn. Sau khi đã huy động thanh niên của ba tỉnh Khánh Hoà, Ninh Thuận và Bình Thuận trong 4 tháng, tất cả 9 tiểu đoàn đều được thành lập và đều trong vòng huấn luyện ở quân trường thì tôi được thuyên chuyển và chỉ huy khu chiến Phan Rang vừa được Pháp trao lại cho Việt nam.

Trong khi đó thì cũng vào năm 1954, tướng Navarre, Tổng tư lệnh quân đội Pháp tại Đông Dương, phát động chiến dịch Atlante để tiến hành chiếm Bình Định và Phú Yên, và tạo áp lực nhằm xé nhỏ quân của Võ Nguyên Giáp vốn đang nỗ lực dồn hết chủ lực quân về mặt trận Điện Biên Phủ. Dự đoán rằng Giáp cũng sẽ áp dụng cùng sách lược, nghĩa là mở nhiều trận đánh lớn khác tại Trung Việt để cầm chân và làm tê liệt khả năng di động của các đơn vị địch, tôi bèn thảo một bản nhận định tình hình và một tờ trình về cho Bộ tư lệnh Pháp Việt của Phân khu Duyên hải tại Nha Trang để yêu cầu có kế hoạch đối phó và đồng thời xin tăng cường phương tiện phòng thủ cho chiến

khu Phan Rang vốn rất thiếu thốn và yếu kém. Tôi còn dự đoán kế hoạch phản công của Việt minh trong địa phương trách nhiệm của tôi với những chi tiết từng đồn một và sự thất bại gần như đương nhiên của các đơn vị dưới quyền nếu không được thoả mãn nhu cầu tăng viện.

Nhưng Bộ tư lệnh Nha Trang, mà về phía Việt nam do đại tá Nguyễn Văn Vỹ chỉ huy, lại cho là tôi hoảng hốt, báo cáo láo bèn gởi văn thư khiển trách, kèm theo lệnh thuyên chuyển tôi ra Hà nội học lớp Trung đoàn trưởng, một quyết định mà tôi cho là phát xuất từ những mâu thuẫn chính trị hơn là từ nhu cầu quân sự lúc bấy giờ. Nhưng cũng nhờ theo học lớp Trung đoàn trưởng này tôi có thêm hai người bạn mới đồng khoá: Thiếu tá Lam Sơn và đại uý Nguyễn Chánh Thi. Người thay thế tôi tại Phan Rang là thiếu tá Nguyễn Văn Thiệu, vừa ở Bắc về, với lý do Thiệu là người Ninh Thuận sẽ am hiểu và nắm vung tình hình hơn tôi.

Sau đó, quả nhiên đúng như bản nhận định mà tôi đã chi tiết rõ ràng, trong lúc tôi ở Hà nội thì Việt minh tổng phản công khắp các tỉnh miền Trung, đặc biệt tại các tỉnh Duyên hải. Tại Phú Yên và Bình Định, nhiều tiểu đoàn Việt nam bị tiêu diệt hoàn toàn, phải rút về lập vòng đai an toàn để chỉ còn bảo vệ các tỉnh lỵ mà thôi. Tại Quảng Nam, Việt minh tấn công Hội An và chiếm giữ một đêm, khi rút đi, họ phá huỷ một số công sự và bắt mang theo một số sĩ quan và những dụng cụ truyền tin. Riêng tại tỉnh Ninh Thuận của Thiệu, Việt minh tiến chiếm và tiêu huỷ các căn cứ ngoại vi mà tôi đã xây dựng để che chở mặt Tây Nam của Bộ chỉ huy Phan Rang. Trong một trận đánh ác liệt gần Tháp Chàm, Thiệu đích thân dẫn một đơn vị đi tiếp cứu bị Việt minh phục kích và theo lời một số người kể lại thì Thiệu đã phải "ôm quần mà chạy"

Sau những thất bại liên tiếp, Thiệu bị mất chức chỉ huy, đổi về Huế làm việc tại Bộ tham mưu Quân khu Hai, dưới quyền đại tá Trương Văn Xương, một công sự viên thân tín của tướng Hinh, giao quyền chỉ huy khu chiến Ninh Thuận lại cho Thái Quang Hoàng vừa được thăng thiếu tá. Thật ra không phải Thiệu kém khả năng chỉ huy hay thiếu kinh nghiệm chiến trường, Thiệu là người khôn ngoan, tính toán kỹ lưỡng, và hành động rất cẩn thận, nhưng vì binh sĩ tại khu chiến Ninh Thuận đại đa số là dân địa phương hiền lành, không có tinh thần chiến đấu.

***

Trở lại năm 1950, khi tôi về Quảng Bình để bắt đầu một giai đoạn nổi trôi

lăn lóc trong những năm tàn khốc của cuộc chiến pháp Việt từ Trung ra Bắc, thì tháng 8 năm đó, sau một thời gian vận động ngầm của giám mục Ngô Đình Thục, ông Diệm và người anh có ảnh hưởng lớn lao trên Giáo hội Thiên chúa giáo Việt nam này, lên đường đi La mã dự lễ Năm Thánh để che đậy âm mưu đi Mỹ vận động chính trị.

Lộ trình đi không thẳng đến La Mỹ mà còn ghé qua Nhật Bản để thăm Kỳ ngoại hầu Cường Để (một " giải pháp " hầu như không còn giá trị gì nữa kể từ năm 1945) và nhất là để ông Diệm có cơ hội gặp giáo sư Wesley Fishel, một cựu sĩ quan tình báo hải quân thuộc Đệ Nhất Hạm đội Hoa kỳ thời đệ nhị thế chiến và nghe nói đang là một nhân viên cao cấp của CIA. Buổi họp mặt với viên chức Mỹ cao cấp trong ngành tình báo này đưa đến kết quả là trường đại học Michigan sẽ bảo trợ cho chuyến đi Mỹ của ông Diệm.

Sau đó, ông Diệm lên đường đi La mã dự lễ Năm Thánh và yết kiến Đức Giáo Hoàng, rồi từ đó bay qua Mỹ. Qua trung gian của giám mục Ngô Đình Thục, ông được Hồng y Spellman thuộc dòng Franciscain, tiếp kiến.

Từ Mỹ, ông Diệm lại quay về La mã mấy ngày rồi mới đi Thuỵ Sĩ, Bỉ, Pháp để thảo luận với một số chính khách Việt nam phần đông là người Công giáo đang cư ngụ tại các nước này. Năm 1951, ông Diệm trở lại Hoa kỳ hai năm, sống trong tu viện Maryknoll tại Lakewood (Newjersey) và Ossimng (New York). Nhờ sự giúp đỡ của Hồng y Spellman, thỉnh thoảng ông lại được mời đi thuyết trình tại các trường đại học miền Đông và miền Trung Tây Hoa kỳ. Ông cũng diễn thuyết tại thủ đô Washington và với lý luận rằng: "chỉ cần chấm dứt chính sách thực dân Pháp và chỉ cần Việt nam có một chính phủ do người quốc gia lãnh dạo là có thể đánh bại được Cộng sản" mà ông đã chiếm được tình cảm và lời hứa sẽ yểm trợ của các chính trị gia Mỹ như nghị sĩ Mike Mansfield, John Kennedy, Dân biểu Walter Judd, chánh án Williams Douglas, và nhiều chính khách Thiên chúa giáo khác. Phê bình câu nói của ông Diệm, giáo sư Buttinger cho rằng luận cứ này phối hợp được sự giản dị rất hấp dẫn và sự thuần lý khó chống cự được.

Chính vì sự "hấp dẫn không chống cự được" đó và quyết tâm của Hồng y Spellman muốn có một chính phủ Việt nam do người Thiên chúa giáo lãnh đạo (theo giáo sư Buttinger và Stanley Karnow mà ông Diệm đã trở thành một "giải pháp" khả dụng và khả thi cho chính sách Mỹ tại Đông Dương trong tương lai rất gần). Nhưng cái luận cứ "giản dị và thuần lý" này đã chứng tỏ tính cách thiếu khoa học và không thực tế của nó khi ông Diệm với một chính phủ quốc gia và 9 năm cai trị, ông Thiệu với một chính phủ quốc

gia và 11 năm cai trị khác vẫn không đánh bại được cộng sản. Như vậy rõ ràng hai cái chế độ "quốc gia" đã phản trị quốc gia trong khoảng thời gian từ 1954 đến 1975 quả thật không xứng đáng trên cả hai mặt, nội dung cũng như thực tế để mang nhận danh từ này.

Theo dõi hành trình vận động quốc tế của ông Diệm, ta thấy gồm 6 chặng đường: Đi Đông Kinh gặp một nhân viên tình báo Mỹ, đến Vatican gặp Đức Giáo Hoàng, đi Mỹ gặp một vị Hông Y, trở lại Vatican không biết để làm gì trong một thời gian ngắn rồi lại qua Mỹ gặp tiếp vị Hồng y cũ, sau đó là các chính khách Hoa kỳ. Sáu chặng đường đó thật ra chỉ gồm hai danh từ riêng lẫy lừng: "Vatican và Mỹ".

Tháng 5 năm 1953, theo lời mời của một số chính khách Việt nam lưu vong mà đa số là người Công giáo, ông Diệm từ giã Hoa kỳ về Pháp rồi đi Bỉ và trú ngụ tại tu viện Bénédictine de St Andréles Purges. Đúng một năm sau, năm 1954, khi số phận Việt nam bắt đầu bị cột chặt bởi chiến bại của Pháp tại Điện Biên Phủ vào ngày mồng 7 tháng 5 và mặc cả tại hội nghị Genève thì ông Diệm trở lại Paris và sống tại ngôi nhà của ông Tôn Thất Cẩn. Tại đây, với sự yểm trợ đắc lực của người em là Ngô Đình Luyện, ông bắt đầu mở các cuộc thăm dò và vận động trong giới chính khách Việt nam cũng như các thế lực quốc tế.

Theo giáo sư Buttinger thì tại Sài gòn ông Nhu biết rằng anh mình không đủ khả năng trong việc đối phó với những vận động chính trị quốc tế khó khăn và phức tạp, bèn vội vàng phái cộng sự viên thân tín là ông Trần Chánh Thành và Lê Quang Luật qua Paris để tăng cường thêm cho ông Diệm. Ông Trần Chánh Thành nguyên là tri huyện thời Pháp thuộc, sau theo Việt minh làm chánh án Liên Khu Tư, rồi bỏ kháng chiến về Tề vào năm 1952. Còn ông Lê Quang Luật là một trí thức Thiên chúa giáo Bắc Việt, thủ túc thân tín của giám mục Lê Hữu Từ.

Ba mục tiêu vận động quan trọng và quyết định nhất cho ông Diệm là đạt được sự yểm trợ của chính quyền Mỹ, tranh thủ được sự thoả thuận của chính phủ Pháp, và cuối cùng là thuyết phục được Quốc trưởng Bảo Đại bổ nhiệm làm thủ tướng. Ba vận động liên hệ chặt chẽ đến vận mệnh của hàng triệu người Việt nam mà sức mạnh vô địch của chính hàng triệu người Việt nam đó không hề được đụng tới. Thật ra ba bước vận động này tròng vào nhau như ba mắt xích, mà trong bối cảnh chính trị quốc tế lúc bấy giờ, mở được xích thứ nhất là hai mắt xích còn lại sẽ bị tháo tung. Mắt xích thứ nhất, Hồng y Spellman đã giúp ông Diệm mở ra từ năm 1953 rồi cho nên tuy Bảo

Đại và chính phủ Pháp lúc bấy giờ không đồng ý “con người Ngô Đình Diệm", nhưng dưới áp lực nặng nề của Ngoại trưởng Mỹ Foster Dulles và sự can thiệp mạnh mẽ của Hồng y Spellman vào chính sách của Phong trào cộng hoà Bình Dân Thiên chúa giáo Pháp (MRP), cuối cùng chính phủ Pháp và Bảo Đại đành phải chấp nhận bổ nhiệm ông Diệm làm Thủ tướng.

Đằng sau vở tuồng chính trị này, ta còn thấy thấp thoáng bóng dáng một người đàn bà mà tuy vai trò khiêm nhường không kém phần quan trọng là bà Nam Phương Hoàng hậu, một nữ tín đồ Thiên chúa giáo ngoan đạo và có uy tín. Ông Tôn Thất Cẩn, con trai của cụ Thân thần Phụ chánh Tôn Thất Hân và là bạn thân của ông Diệm, đã thuyết phục bà Nam Phương để bà góp ý với chồng với điều kiện sau khi ông Diệm cầm quyền phải nâng đỡ Hoàng tử Bảo Long, người con trai đầu lòng của bà và của vua Bảo Đại. Bernard Fall cho biết ông Diệm đã quỳ xuống trước bà Nam Phương để nhận lời uỷ thác đó.

Ngày 16 tháng 6 năm 1954, sau một buổi tiếp kiến với Ngoại trưởng Foster Dulles, Quốc trưởng Bảo Đại ký sắc lệnh 38/QT bổ nhiệm ông Ngô Đình Diệm làm Thủ tướng. Sau khi ông Diệm tuyên bố chấp nhận, Bảo Đại bèn kéo ông vào một gian phòng kế cận trong lâu đài Thorence, nơi Bảo Đại trú ngụ tại Cannes, chỉ bức thánh giá rồi bắt ông thề: “Chúa của ông đó, ông hãy thề sẽ bảo toàn lãnh thổ quốc gia mà người ta sẽ giao phó cho ông. Ông sẽ bảo vệ quốc gia chống lại Cộng sản và nếu cần đánh cả người Pháp “.

Ông Diệm suy nghĩ giây lát, nhìn Bảo Đại, rồi quay lại phía thánh giá để thề:

- Tôi xin thề!

Kể lại những sự kiện trên đây, ký giả Karnow viết rằng: “Sau khi bổ nhiệm ông Diệm làm Thủ tướng, Bảo Đại đã tự đào lỗ huyệt chính trị của mình mà không biết".

Những sự kiện về việc ông Ngô Đình Diệm đến bái yết Quốc trưởng Bảo Đại khi nhận chức Thủ tướng còn được Hillaire Du Berrier kể tường tận hơn, đúng như cựu Bộ trưởng Phan Huy Quát và ông Tôn Thất Cẩn đã kể cho tôi nghe:

Ngô Đình Diệm sau khi từ giã Hoa kỳ năm 1953, về Bỉ rồi đến Pháp và không thể tránh được con đường dẫn tới ngôi lâu đài 12 phòng tại Cannes. Lúc ấy vào tháng 6 năm 1954, một người thấp nhỏ, kỳ dị, lạnh lùng, thiếu

nét vui tươi đứng trước một vị cựu hoàng mà vẫn tâu là "Bẩm Hoàng Thượng", mặc dù vị cựu hoàng đó lúc bấy giờ chính thức mang danh hiệu là Quốc trưởng.

Bảo Đại biết rõ con người đó tính tình bất thường hay thay đổi khi thì bẽn lẽn rụt rè nhưng đôi khi lại nóng nảy cục cằn, thứ người lì lợm khắc khổ vì những năm tháng cô đơn thiếu tình người, Bảo Đại biết con người đó cao ngạo và ngoan cố. Nếu để chọn lựa một vị Thủ tướng trong giờ phút tổ quốc lâm nguy để phục vụ hữu hiệu cho quốc gia thì Ngô Đình Diệm mà Bảo Đại sẽ phải chỉ định làm Thủ tướng chỉ là con người được chọn lựa sau chót, nhưng Bảo Đại không còn có lựa chọn nào khác hơn.

Quì xuống trước Bảo Đại, Ngô Đình Diệm thề trung thành với vị hoàng đế của ông ta. Đã trải qua biết bao thăng trầm cay đắng, Bảo Đại chấp nhận mọi việc chỉ là thường tình, Bảo Đại cố quên những buổi hội thảo, đầy sóng gió tại Hồng Kông năm năm về trước, Bảo Đại biết rằng con người trước mặt ông ta không bao giờ quên thù hận nhưng Bảo Đại vẫn làm phần vụ của ông ta chỉ định Ngô Đình Diệm làm thủ tướng với toàn quyền thành lập chính phủ. Lời nói cuối cùng của Bảo Đại là: "Ông hãy hợp nhất các giáo phái vào cộng đồng quốc gia, thống nhất phần đất nước còn lại của chúng ta".

Bà Nam Phương Hoàng hậu, cũng là một tín đồ Thiên chúa giáo như ông Diệm, đã khẩn khoản yêu cầu ông Diệm hãy cứu vãn và tạo thế lực cho nhà Nguyễn để giúp đỡ cho Bảo Long, con trai bà. Bảo Đại ký cho ông Diệm cái ngân phiếu một triệu đồng bạc để tổ chức những cuộc biểu tình "tự phát" (spontaneous demonstration) hầu làm xúc động người Mỹ và tạo hào hứng cho dân chúng Việt nam. Diệm bỏ ngân phiếu vào túi rồi cảm ơn và tâu: "Bẩm Hoàng Thượng nếu khi nào Ngài thấy tôi có lỗi, Ngài chỉ nói một lời là tôi từ chức ngay".

Ngày 26 tháng 6 năm 1954, Diệm vào tuổi 54 trở về Việt nam để chấp thánh và từ đây thì trách nhiệm về phần người Mỹ.

Nhận định về những nỗ lực và thành quả vận động quốc tế của ông Diệm, ta thấy yếu tố chính quyết định những nỗ lực và thành quả này là tôn giáo của ông Diệm. Uy tín trong nước của ông, vị thế chính trị trong nước của ông, cơ sở quần chúng trong nước của ông... quả thật chỉ là những hậu thuẫn nho nhỏ không đủ để giúp ông mở được cánh cửa của Mỹ và Pháp. Trong cái thế chinh trị toàn cầu lúc bấy giờ, khi mà nội bộ nền đệ tứ Cộng hoà Pháp đang dần dần băng rã vì "trận chiến tranh bẩn thỉu", khi mà Cộng sản đang từ từ lộ

nguyên hình tại Đông Nam Á, thì nhu cầu của cường quốc Mỹ là can thiệp vào Việt nam với một "người hùng bản xứ" chống Cộng. Mà dưới nhãn quan chính trị và nhân văn của Mỹ vào thập niên 50, 60 "người hùng" chống cộng đó phải là và chỉ có thể là một tín đồ Thiên chúa giáo. Ông Diệm thoả mãn đầy đủ những điều kiện đó của nhu cầu này. Và vì ông là ứng cử viên "hợp lệ" duy nhất nên ông đã được chọn Tôn giáo của ông đã đưa ông lên đài danh vọng thì cung chính vì tôn giáo của ông mà sau này thân thế sự nghiệp của ông phải tan tành.

Ông Diệm từ Paris trở về nước ngày 26 tháng 6 năm 1954 sau năm năm trời sống tại các thủ đô quốc tế ở Hải ngoại (năm năm này, sau đó, đã được đưa vào phần mở đầu của bài ca "Suy tôn Ngô tổng thống"... "Ai bao năm từng lê gót nơi quê người"...).

Sau này khi biết được đón tiếp ông Diệm thiếu sự tham dự của nhân dân tôi đã trách móc ông Nhu và Võ Văn Hải không huy động nổi đồng bào đi biểu tình đông đảo để đón tiếp sự hồi hương của lãnh tụ. Buổi đón tiếp tuy đầy đủ phần nghi lễ nhưng thiếu hẳn quần chúng đón chào tỏ ra rằng ông Diệm không có thực lực quần chúng ủng hộ. Vả lại 500 người có mặt tại Tân Sơn Nhất hôm đó quả thật đã không đại diện một chút nào cho 25 triệu người Việt nam trên mặt pháp lý cũng như chính trị, trên mặt liên đới tình cảm cũng như liên đới tinh thần.

Một người đã từng chống Bảo Đại và chống Pháp thì không thể trở về với dân tộc để lãnh đạo quốc gia bằng một sắc lệnh của Quốc trưởng và trên một chiếc máy bay có cờ tam tài. Trường hợp đó và khung cảnh đó phù hợp với những thoả hiệp của cuộc vận động chính trị hậu trường hơn là kết quả của một quyết tâm xả thân đấu tranh cho đất nước, cho nên nhân dân Việt nam nói chung, và quần chúng Sài gòn nói riêng vẫn không tìm được sự hào hứng để chào mừng ông Diệm trong ngày trở về của ông.

Nhưng lúc đó đối với tôi, từ miền Bắc xa xăm, và sau 5 năm trông đợi ngày về của người đạo tổ chức, ngày ông Diệm về nước là một ngày hội lớn, là sự thành tựu của 12 năm đấu tranh cho lý tưởng của mình xuyên qua hình bóng của ông Ngô Đình Diệm, là ngày mà những tra tấn trong ngục tù, là những ly biệt với vợ con, những hiểm nghèo trong lửa đạn bắt đầu đơm bông kết trái thành đài vinh quang. Tôi đã không cần giấu giếm nữa mà bộc bạch hẳn với hai người bạn đồng khoá là thiếu tá Lam Sơn và đại uý Nguyễn Chánh Thi về tương lai chắc nịch của đất nước, về cơ hội lịch sử đã cho phép ông Diệm sẽ được quản trị quốc gia một cách dân chủ, sẽ được thi thố tài năng

sống mái thư hùng với Cộng sản.

Tuy nhiên sau những phút vui mừng bồng bột đầu tiên đó, tôi bắt đầu lo âu cho ông Diệm. Đã từng sống giữa lòng quê hương từ trước cuộc kháng Pháp, đã từng làm việc chung với người Pháp trong chế độ Bảo Đại, đã là chứng nhân của bao nhiêu biến cố chính trị, bao nhiêu lừa lọc phản trắc, tôi biết ông Diệm sẽ phải đi qua một bãi mìn nổ chậm với bao nhiêu khó khăn, phức tạp, cạm bẫy đang chờ đợi ông. Cụ thể hơn, là một sĩ quan cấp tá thâm niên, tôi biết rõ tham vọng và tính tình của tướng Nguyễn Văn Hinh và tinh thần quân đội dưới quyền ông ta. Nhưng thực tế này sẽ là trở lực khó khăn nguy hiểm đầu tiên mà ông Diệm không thể tránh được. Đành rằng trong giai đoạn đó, quân đội không phải là yếu tố quyết định những thay đổi quan trọng của tình hình chính trị Việt nam, nhưng ở một mặt nào đó quân đội dưới quyền tướng Hinh, một người Pháp mang tên Việt, lại đủ sức cản trở những kế hoạch của ông Diệm. Hay đi xa hơn, có thể tiêu diệt ngay sức mạnh pháp lý và chính trị còn mong manh của vị tân Thủ tướng.

Biết như thế mà lại biết rất rõ nữa là khác cho nên dù điều kiện khó khăn và phương tiện bị hạn chế tôi cũng phải làm mọi cách để giúp ông Diệm phần nào hay phần đó. Tuyên truyền, giác ngộ vẫn là thứ khí giới hữu hiệu nhất cho nên tôi bèn viết rồi nhiều thư cho các bạn bè từ chí thân đến sơ giáo, cho các sĩ quan thân tín ở nhiều quân khu, nhiều đơn vị, nói cho họ biết muốn cứu nước, muốn quốc gia khỏi rơi vào tay cộng sản, muốn còn có đất chôn chân thì phải ủng hộ cho Thủ tướng Ngô Đình Diệm vượt thắng mọi thế lực chống đối ông ta. Với các sĩ quan miền Trung như Nguyễn Ngọc Lễ, Lê Văn Nghiêm, Thái Quang Hoàng, Tôn Thất Đính... tôi không ngần ngại nói thẳng cho biết rằng tướng Hinh và những tay sai của Pháp sẽ tìm cách triệt hạ ông Diệm. Tôi yêu cầu họ nỗ lực hoạt động lôi kéo bạn bè, cộng sự viên của họ theo con đường chính nghĩa. Mục tiêu của tôi là xây dựng cho Diệm một chủ lực, nếu không được thì ít nhất là một hậu thuẫn trong quân đội để đối phó với cuồng vọng của tướng Nguyễn Văn Hinh sau này.

Tại Hà nội, nơi tôi học, có bốn lớp quân sự: lớp Trung đoàn trưởng, lớp tham mưu trưởng, lớp Tiểu đoàn trưởng và lớp Đại đội trưởng, tổng số khoá sinh gồm độ 150 người, mà khi tốt nghiệp những sĩ quan này sẽ được bổ nhiệm vào các chức vụ chỉ huy. Tôi đùng luận điệu: “ông Diệm có còn, Việt nam mới còn" để tác động tinh thần họ. Thiếu tá Lam Sơn, đại uý Nguyễn Chánh Thi cũng đồng quan điểm với tôi sau này họ đã có công trong việc giúp ông Diệm chống lại lực lượng của tướng Hinh. Sau này, biến cố đất nước bị chia đôi ngày 20 tháng 6 bởi hiệp ước Genève do sự bất lực của

Pháp và các chính phủ của chế độ Bảo Đại, càng cho tôi thêm yếu tố để tuyên truyền hầu tăng cường uy tín và lập trường quốc gia chống Pháp của ông Diệm.

Ngày 30 tháng 6, ông Diệm ra Hà nội để quan sát tình hình miền Bắc và để thăm dò nhân sự hầu thành lập nội các, thì tình hình chiến sự tại Bắc Việt đã đến hồi kết thúc trong hỗn loạn. Đại tá Vanuxem mở cuộc hành quân Auvergne để di tản khỏi miền Nam của Bắc Việt (Thái Bình, Ninh Bình, Nam Định... các tỉnh có nhiều giáo phận và đồn bót của Pháp) trong cố gắng tránh những tổn thất do cuộc rút quân gây ra. Thành phố Hà nội Nội tràn ngập dân di tản ở các vùng này, họ sống lê lết ở các vỉa hè, xô xát với nhân viên công lực và đúng như Bảo Đại đã mô tả trong "le Dragon D annam", họ là những người Thiên chúa giáo, lực lượng mà ông Diệm tin cậy sẽ là hậu thuẫn ở miền Bắc nhưng họ chỉ lo tìm đường chạy trốn vào Nam.

Quyết định rút lui của quân đội Pháp đã như cơn gió mạnh thổi tan lực lượng này, vốn hiện diện và tồn tại phần lớn nhờ nương dựa vào sức mạnh của chính quân đội đó. Khi cây đã ngã thì những bìm bịp dựa vào đó cũng ngã theo luôn. Khi nhận thức Thủ tướng với Bảo Đại, ông Diệm không ngờ chiến sự tại Bắc Việt lại suy sụp nhanh đến thế, khi thề trước thánh giá sẽ “bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ", ông Diệm đã hoàn toàn không nắm vững được tình hình sẽ biến chuyển theo chiều hướng nào. Như suốt cả cuộc đời của ông Diệm (và cả anh em ông nữa) đã chứng minh, họ luôn luôn chủ quan, không thực tế và nhất là chỉ cho mình là đúng, là nhất.

Khi quân Pháp rút lui tâm trạng bị bỏ rơi của các giáo phận đó đã được chính đại tá Vanuxem kể lại trong hồi ký của ông qua thái độ tuyệt vọng một cách nhục của giám mục Phạm Ngọc Chi thuộc giáo phận Bùi Chu, một thái độ bị bỏ rơi nên trở lại coi người bạn Pháp năm xưa như kẻ thù:

Một ngày kia, tại Nam Định, nơi có bộ chỉ huy của tôi người ta báo cho tôi biết có một số các vị giáo phẩm Thiên chúa giáo của địa phận xin vào thăm, tôi tiếp họ ở một căn hàng tạp hoá. Cả thảy có bốn người, cầm đầu bởi giám mục Phạm Ngọc Chi thuộc giáo phận Bùi Chu và sau này thuộc giáo phận Đà Nẵng và luôn luôn là bạn thân của tôi.

Đến trước mặt tôi, ông bèn quì xuống trong lúc tôi cố đỡ ông lên, ông nói: "Không, tôi xin lỗi đại tá. Chúng tôi xin lỗi đại tá. Chúng tôi cứ tưởng rằng quốc gia xứng đáng được độc lập mà đại tá có bổn phận giúp đỡ; nhưng chúng tôi đã nhận ra quá muộn rằng những người mà chúng tôi trông cậy

(người Pháp) lại là những kẻ thù của chúng tôi, những kẻ thù muốn chúng tôi mất linh hồn".

Vanuxem kết luận rằng: Thật là một thảm hoạ to lớn khi những nhân vật lãnh đạo tinh thần đã buộc phải hạ mình nhục nhã trước một quân nhân. Tương lai đã cho thấy tất cả thảm hoạ đó. Giáo phận Bùi Chu đã hợp tác và phục vụ quân đội Pháp ngay từ ngày đầu tiên Pháp trở lại Bắc Việt. Giáo phận này đã biến một số giáo đường thờ Chúa thành pháo đài quân sự, khuyến khích thanh niên Thiên chúa giáo gia nhập Phụ Lực Binh cho quân đội Pháp. Tình trạng của giáo dân trước viễn ảnh Tây đi Cộng về rõ ràng rất nguy hiểm và rất đáng tội nghiệp, nhưng không phải vì thế mà một vị tu sĩ cao cấp lãnh đạo tinh thần của một tôn giáo có truyền thống hy sinh tử vì đạo lại có thể quì xuống trước một quân nhân ngoại quốc để cầu khẩn họ ở lại bằng những luận cứ trách móc, giận hơn. Cách thế hành xử đó và nội dung lời cầu khẩn đó không những làm đau lòng những tín đồ Thiên chúa giáo chân chính mà còn làm cho những đồng bào Việt nam của ông hổ thẹn nữa (Sau này, khi di cư vào Đà Nẵng, linh mục Phạm Ngọc Chi trở thành một lãnh tụ của đảng Cần lao tại miền Trung bên cạnh lãnh chúa Ngô Đình Cẩn. Không trách gì quần chúng và Phật giáo đồ tại miền Trung bị khốn khổ và cũng không trách gì những người như vậy mà chế độ Ngô Đình Diệm bị toàn dân căm thù lật đổ vào năm 1963).

Được tin ông Diệm tới Hà nội, tôi bèn tới dinh Thủ hiến để gặp chào mừng ông. Một đám đông chưa tới một ngàn người, do nhóm các ông Lê Quang Luật và Hoàng Bá Vinh (hai nhân sĩ Thiên chúa giáo ở Bắc) tổ chức, đang cầm quốc kỳ và trương biểu ngữ diễu hành trước dinh Thủ hiến để chào mừng vị tân Thủ tướng. Tôi vừa buồn vừa giận vì số người tham dự quá ít ỏi so với dân số Hà nội lúc bấy giờ, nhất là dân số đó lại vừa tăng cường nhờ số dân Thiên chúa giáo tị nạn từ các tỉnh mới đến. Tôi nghĩ thầm như thế và đâm ra ngượng với các cán bộ của Thủ hiến Nguyễn Hữu Trí (thuộc đảng Đại Việt), vốn không ưa gì ông Diệm.

Khi ông Diệm đến bực thềm để vào dinh Thủ hiến thì thấy tôi, tôi vội chào lớn "Thưa Cụ". Ông Diệm nhìn tôi vừa lộ vẻ ngạc nhiên một cách vui mừng và nói lớn: "à? Có cả anh Mậu đây nữa à". Tôi chưa kịp nói thêm điều nào thì những lễ nghi quân cách đã vang lên kéo ông vào đại sảnh. Tuy hơn tôi những 16 tuổi và xa cách gần sáu năm trời, tôi vẫn không thấy ông già thêm bao nhiêu. Bước đi của ông vẫn ngắn và thoăn thoắt, chỉ có dáng người trông có vẻ bệ vệ hơn trong bộ âu phục trắng. Biết ông còn bận với những nghi lễ, tôi vội rời đám đông trở về quân trường. Nhớ lại ngày nhận được tin

ông Diệm được Cụ Hồ Chí Minh trả tự do tôi mừng bao nhiêu thì hôm nay, gặp lại ông trong cảnh huy hoàng của sự đạt thành ý nguyện, tôi mừng bấy nhiêu. Đối với tôi một cá nhân tầm thường, một cán bộ đấu tranh chỉ có tấm lòng, son trang trải cho quê hương, thì sự kiện ông Diệm năm được chính quyền là một thắng lợi vĩ đại của tổ quốc, của tổ chức và của chính mình. Mười hai năm gian truân vào tù ra khám, mười hai năm không biết được khói ấm gia đình, mười hai năm cầm cự cho tổ chức sống còn... như cuốn phim dài chợt tuần tự trình chiếu lại như một thoáng vó câu. Tôi mừng mừng tủi tủi đến rơi nước mắt và trong một thoáng ngắn ngủi, chợt thấy trời đất Bắc mùa Hạ mà ngọt ngào hương nắng mùa Xuân.

Hai ngày sau, ông Diệm cho người mời tôi vào dinh Thủ hiến để thăm hỏi tình hình chiến sự, tình trạng gia đình. Ông bắt tôi kể lại cho ông nghe điều kiện sinh hoạt của từng anh em trong nhóm và riêng tôi thì khi nào mãn khoá để vào Nam. Ông cũng cho biết là mới về, công việc còn đa đoan và nhiều khó khăn. Sau những phút nồng nhiệt ban đầu của cuộc gặp gỡ, ông trở lại với trạng thái đăm chiêu nét lo âu mệt mỏi hiện rõ ra trên cặp mắt kém linh động; ghế bên kia, ông Nhu ngồi với vẻ mặt khổ não lầm lì. Được gần một tiếng đồng hồ thì tôi đứng dậy chào về vì bên ngoài đã người chờ vào gặp.

Ra ngoài hành lang dinh Thủ hiến, tôi gặp cụ Tạ Chương Phùng và Võ Văn Hải, bèn thắc mắc họ về nét mặt ưu tư của ông Diệm và ông Nhu. Hải chưa kịp trả lời thì cụ Phùng đã nói: "Hôm qua ông Nhu mới bị Cụ la cho một trận nên thân đó". Cụ Phùng nhắc lại gần như nguyên văn lời ông Diệm gay gắt với ông Nhu: "Chú đánh điện qua Pháp bảo tôi mọi việc ở nhà đều xong xuôi sẵn sàng cả rồi, bây giờ tôi về lại gặp không biết bao nhiêu là khó khăn. Không ai thèm hợp tác với tôi, ngay cả ông Chữ và ông Toàn cũng từ chối (tức là bác sĩ Nguyễn Xuân Chữ và bác sĩ Lê Toàn, hai đồng chí của ông Diệm trong phong trào Cường Để hoạt động ở Bắc Việt dưới thời Nhật chiếm đóng). Tôi không làm việc được trong tình cảnh này, về Sài gòn rồi tôi sẽ ra đi". Tuy ông Diệm nói thế nhưng hai anh em ông vẫn liên lạc thăm dò, mời một số chính khách tham dự vào nội các của ông. Sau gần hai tuần lễ Việt nam không có chính phủ, ngày 7 tháng 7 tại Sài gòn, nội các Ngô Đình Diệm đầu tiên ra mắt quốc dân với thành phần như sau:

- Ngô Đình Diệm: Thủ tướng kiêm Tổng trưởng Nội vụ kiêm Tổng trưởng Quốc phòng.

- Trần Văn Chương: Quốc vụ Khanh

- Trần Văn Đỗ: Tổng trưởng Ngoại giao

- Trần Văn Của: Tổng trưởng Tài chánh, Kinh tế

- Phan Khắc Sửu: Tổng trưởng Canh nông

- Nguyễn Tăng Nguyên: Tổng trưởng Lao động và Thanh niên

- Trần Văn Bạch: Tổng trưởng Công chánh và Giao thông

- Nguyễn Dương Đôn: Tổng trưởng Giáo dục.

- Phạm Hữu Chương: Tổng trưởng Y tế xã hội

Ngoài ra còn có một số Bộ trưởng như:

- Trần Chánh Thành: Bộ trưởng Phủ Thủ tướng

- Lê Quang Luật: Bộ trưởng Thông tin

- Nguyễn Ngọc Thơ: Bộ trưởng Nội vụ

- Lê Ngọc Chấn: Bộ trưởng Quốc phòng

- Bùi Văn Thinh: Bộ trưởng Tư pháp

- Nguyễn Văn Thoại: Bộ trưởng kinh tế

- Trần Hữu Phương: Bộ trưởng Tài chánh

- Phạm Duy Khiêm: Phát ngôn viên phủ Thủ tướng.

Nhìn vào thành phần chính phủ trên đây ta thấy có một số nhân vật có uy tín, có thành tích đấu tranh, số khác là những nhà trí thức khoa bảng hoặc là thành phần quan lại cũ, nhưng không có nhân vật nào nằm gai nếm vật xả thân cho cách mạng chống Pháp chống Việt minh như anh em ông Diệm thường hô hào. Và đại đa số những tổng, bộ trưởng trong nội các lại càng chưa bao giờ "cầm súng kháng chiến" như lời tuyên bố của ông Diệm tại Hồng Kông năm 1950 khi ông bắt đầu cuộc hành trình vận động quốc tế.

Điều mỉa mai là trong số 16 nhân vật cộng tác với ông Diệm trong chính phủ đầu tiên này, chỉ trừ các ông Nguyễn Dương Đôn và Phạm Duy Khiêm là không nghe nói đến có mâu thuẫn và chống đối với ông Diệm hay chế độ của ông, 14 vị còn lại dần dần đều trong tư thế đối lập hoặc trở thành kẻ thù của ông Diệm. Ngay như hai ông Bùi Văn Thinh và Trần Chánh Thành, những người từng chia sẻ đắng cay, đồng lao cộng khổ với ông Diệm trong những năm 1954, 1955, mà tôi cũng bị bạc đãi để phải ra nước ngoài theo chính sách của nhà Ngô là "được làm Vua, thua làm Đại sứ". Kỹ sư Trần Văn Bạch chỉ vì không chịu hô "Ngô Thủ tướng muôn năm" trong lễ chào cờ mà bị mất chức, bị gán cho là thân Bình Xuyên và bị theo dõi. Ông Nguyễn Ngọc Thơ, người bạn chí thân của ông Diệm, cuối cùng rồi cũng theo phe cách mạng 1-11-63. Ông Nguyễn Văn Thoại làm Bộ trưởng mấy tháng rồi cũng chán nản từ chức bỏ nước ra đi v.v...

Một điểm lưu ý ở đây là từ năm 1956, nghĩa là khoảng 8 tháng sau khi truất phế Cựu hoàng Bảo Đại và thành lập nền Cộng hoà, chính phủ ban hành đạo luật xem ngày 7 tháng 7 như một quốc lễ (Lễ Song Thất) và đồng thời bài "Suy tôn Ngô Tổng thống" được hát sau bài quốc ca trong tất cả mọi lễ chào quốc kỳ của tất cả mọi trường hợp (Bài hát đại ý tôn vinh cá nhân Ngô tổng thống anh minh đã cứu nguy cho dân tộc mà trong phần điệp khúc có câu: "Toàn dân Việt nam nhớ ơn Ngô tổng thống. Ngô tổng thống, Tổng thống muôn năm" đã được quần chúng nhại lại một cách châm biếm là "Toàn dân Việt nam nhớ ăn tô hủ tiếu. Tô hủ tiếu, hủ tiếu ngon ghê?" và nhiều câu lời thanh ý tục, hoặc lời tục ý tục khác nữa).

Lễ song thất và bài ca suy tôn Ngô Tổng thống là một sự bắt chước thô kệch và thất nhân tâm của ngày lễ song thất, vốn là quốc khánh của Trung hoa dân quốc để kỷ niệm ngày cách mạng Tân Hợi thành công (1911). Thô kệch vì tình hình của nó, một bên là vinh danh một cuộc cách mạng, một bên là suy tôn một cá nhân; và thất nhân tâm là vì nội dung của nó, một bên mô tả lại một cuộc cách mạng gian khổ để đạp đổ nền quân chủ phong kiến, còn một bên mô tả lại một cá nhân "bao năm lê gót nơi quê người" mà ai cũng biết là "lê gót" để đi vận động chính trị chứ không phải xuất dương để đấu tranh cách mạng gian khổ. Tội nghiệp ông Diệm đã từng chống lại ông Bảo Đại rồi "lê gót" từ Việt nam qua Ro me, qua Mỹ mong cầu hai thế lực đưa ông về nước làm lãnh tụ, không ngờ ông còn buộc phải qua cái cầu Bảo Đại nữa mới mong làm được Thủ tướng. Theo Cao Văn Luận trong Bên dòng lịch sử thì giữa năm 1953, ông Diệm "lê gót" từ Mỹ về Pháp mong cần gặp Đức Quốc trưởng nhưng chờ chực ba tháng trời mà không được Quốc

trưởng tiếp kiến làm cho ông bồn chồn, lo âu bực tức đến phải trách móc than thở. Thấy thái độ lãnh đạm của cựu hoàng Bảo Đại, ông Diệm lại phải "lê gót" qua Bỉ để đợi chờ. Cho đến khi Ngoại trưởng Forter Duller xin yết kiến Bảo Đại để vận động cho ông Diệm, Bảo Đại mới chịu tiếp kiến ông Diệm và sau đó cử ông làm Thủ tướng. Chỉ là một Thủ tướng được Quốc trưởng chỉ định chứ không phải do con đường cách mạng mà lên cầm quyền cho nên các văn kiện như sắc lệnh, như Dụ *v.v...* Ông phải ky "thừa lệnh Đức Quốc Trưởng". Sau khi thành lập chính phủ mà ông đã từng chỉ trích chống đối ông Diệm cử Ngoại trưởng Trần Văn Đỗ và ông Nguyễn Hữu Châu, một luật sư danh tiếng, anh em cột chèo với ông Ngô Đình Nhu, đi tham dự hội nghị Genève thay thế phái đoàn của chính phủ Bảo Lộc do giáo sư Nguyễn Quốc Định cầm đầu, đồng thời bổ nhiệm ông Hoàng Cơ Bình giữ chức chủ tịch Uỷ ban Bảo Vệ Bắc việt thay thế ông Nguyễn Hữu Trí, Thủ Hiến Bắc Việt một nhân vật thuộc đảng Đại Việt.

Trách nhiệm của ông Diệm là phải bảo toàn tất cả những phần đất của phe quốc gia và nước Việt nam phải vẹn toàn lãnh thổ như ý nguyện của mỗi người quốc gia và như ông đã thề trước thánh giá và trước quốc trưởng Bảo Đại. Nhưng ông đã hoàn toàn thất bại. Hiệp ước 20-7-54 này qui định chấm dứt mọi hành động thù nghịch giữa các phe lâm chiến, tạm chia nước Việt nam thành hai miền tại vĩ tuyến thứ 17 trong lúc chờ đợi một cuộc Tổng tuyển cử toàn quốc vào mùa hè năm 1956.

Như vậy là sau mười năm máu lửa và với hơn bốn trăm ngàn thường dân và quân nhân chết ở cả hai phía, chủ nghĩa, chế độ, xã hội và con người Cộng sản bắt đầu công khai xuất hiện và thống trị miền Bắc. Còn tại miền Nam Việt nam, chủ nghĩa và chế độ gọi là quốc gia bắt đầu biến mất để nhường lại chủ nghĩa và một chế độ gọi là chống Cộng kiểu Thiên chúa giáo, dù hiến pháp có gọi nước ta là cộng hoà, có gọi định chế quốc gia là Tổng thống chế, và dù giai tầng lãnh đạo có gọi chủ thuyết chỉ đạo quốc gia là Nhân vị.

***

Cuối tháng 7, tuy chưa mãn khoá nhưng những lớp học của chúng tôi cũng phải xuống Hải Phòng đợi tàu di tản vào Nam. Năm giờ chiều, con tàu St. Michel từ từ rời bến. Đứng trên boong tàu, tôi nhìn lại quê hương miền Bắc lần chót, lòng tái tê trước cảnh biệt ly. Đến Sài gòn, những lớp học của chúng tôi được chuyển vào Bộ Tổng tham mưu để tiếp tục cho đến ngày mãn khoá gần cuối tháng 9. Trước lúc đó thì đài phát thanh quân đội của tướng Hinh vẫn ra rả ngày đêm chửi bới, mạt sát, thách thức Thủ tướng Ngô

Đình Diệm.

Ngày chúng tôi mãn khoá, tướng Nguyễn Văn Hinh cho tổ chức một buổi tiệc trà tại nhà riêng của đại tá Trần Văn Đôn ở Chợ Lớn vào lúc 7 giờ chiều để chúc mừng các sĩ quan tốt nghiệp. Khi chúng tôi đến nơi thì đã thấy tề tựu nhiều sĩ quan như đại tá Trần Văn Đôn, Lê Văn Kim, Trần Văn Minh, các trung tá Nguyễn Khánh, Trần Tử Oai, Dương Văn Đức... và các sĩ quan thuộc các phòng hai, phòng năm và phòng sáu, phòng chiến tranh tâm lý, Nha An ninh quân đội, nghĩa là những sĩ quan thuộc bộ phận chính trị và tình báo, những sĩ quan tay chân thân thuộc của tướng Nguyễn Văn Hinh. Độ chín giờ tối tướng Hinh mới đến, theo sau là cả một đoàn xe hộ tống có cả xe jeep trang bị trung liên. Ông ra lệnh cho tất cả sĩ quan trong buổi tiệc đứng vòng tròn chung quanh ông. Sau khi ông nói mấy lời chào mừng các sĩ quan mãn khoá các lớp quân sự đến lượt các sĩ quan phụ tá của ông phát biểu ý kiến. Tất cả đều dùng một thứ ngôn từ và một thứ luận điệu để nặng lời mạt sát, đả kích, nhục mạ Thủ tướng Ngô Đình Diệm. Họ chê ông là Tuần Vũ, là ngu thần của phong kiến thối nát, là tay sai của đế quốc tư bản Mỹ, là trốn tránh ra nước ngoài để vận động làm Thủ tướng trong lúc quân dân hy sinh xương máu chống Cộng sản, là ngồi mát ăn bát vàng... Cuối cùng một sĩ quan trẻ thuộc phòng năm tóm lược các lời trình bày rồi đề nghị quân đội phải đảo chính ông Diệm để cứu lấy miền Nam. Họ còn ví ông Diệm với một thứ Farouk và kêu gọi tướng Hinh noi gương Nasser, người hùng Ai cập. Họ hô hào là thời cơ đã đến cho tướng Hinh cướp chính quyền. Tướng Hinh và tất cả sĩ quan tay chân của ông nhìn tôi với đôi mắt vừa chế giễu vừa khiêu khích vì họ biết quá rõ tôi là cán bộ cốt cán của ông Diệm.

Bao vây bởi một nhóm người thù nghịch làm cho máu căm thù sôi sục trong tim gan tôi. Trong giây phút đó, trong khung cảnh đó, tôi chợt nhớ đến Ngự sử Phan Đình Phùng, trước ba trăm cấm binh của Tôn Thất Thuyết mà vẫn can đảm đứng lên oai dũng kết tội viên phụ chánh lộng quyền độc ác dám trái lời uỷ thác của vua Tự Đức khi vua mới băng hà "Đức Tiên Hoàng vừa mới nhắm mắt mà ngài đã làm việc trái di chiếu như thế thật không còn đạo nghĩa quân thần một chút nào. Huống chi Tân Quân (vua Dục Đức) chưa có lỗi gì mà ngài định làm việc phế lập càn dỡ đó, sao cho phải lẽ". Nhớ lại thái độ gan dạ của chí sĩ Phan Đình Phùng trước một triều thần mục nát, ngu xuẩn, tôi chợt quên hẳn hoàn cảnh của một quân nhân trước thượng cấp mà chỉ còn bùng lên lòng căm thù căm phẫn của một cán bộ mà ý tưởng và lãnh tụ của mình đang bị xúc phạm. Không một chút phân vân tôi bèn giơ tay xin phát biểu ý kiến: "Thưa Trung tướng, tôi xin hỏi ai đã làm mất nửa nước, có phải là thực dân và tay sai không? Vậy tại sao Trung tướng và các sĩ quan

không kết tội thực dân và tay sai mà chửi bới ông Diệm một cách vô ý thức như thế. Tôi xin hỏi ông Diệm mới về nước cầm quyền, ông đã làm những tội tình gì mà đòi đảo chính ông ta?... Thiếu tá Lam Sơn đứng bên tay mặt của tôi, thúc cùi chỏ vào hông tôi và nói nhỏ: "Đừng nói nữa mà nguy hiểm". Nhưng tôi vẫn hùng hồn lên án tướng Hinh và tay sai thực dân, càng nói càng to tiếng hơn. Trung tá Trần Đình Lan, một loại Tây da vàng, con của bác sĩ Trần Đình Quế, từng làm bác sĩ ở tỉnh tôi, từng làm thị trưởng Đà Lạt mà tôi biết cả lai lịch gia đình rất rõ, rút súng lục chĩa vào mặt tôi nói lớn: "Mày có im miệng không, nói nữa tao bắn tan xác". Đại uý Nguyễn Chánh Thi đứng phía trái tôi vội giơ tay lên can. Từ đó buổi tiệc nhuộm bầu không khí nghẹt thở nặng nề trong khi nhóm tay chân bộ hạ của tướng Hinh xầm xì to nhỏ. Tôi tìm một chiếc ghế ngồi xuống, mặt hầm hầm chờ đợi tướng Hinh ra lệnh bắt giam. Nhưng rồi ông ta vẫn để tôi ngồi yên. Sau này tôi nghe nói lại rằng ông Hinh định đảo chính ông Diệm xong mới bắt tôi vì bắt lúc bấy giờ sợ mang tiếng. Tiệc tàn, tôi và đại uý Nguyễn Chánh Thi cùng về, còn một số sĩ quan trẻ đi theo vừa để bảo vệ, vừa để bộc bạch sự ngưỡng mộ. Trung uý Nguyễn Huỳnh, người Công giáo (sau này là một đảng viên Cần lao, trung tá phụ tá cho tôi ở Nha An ninh quân đội) giơ mũ và nói: "Đàn em xin kính phục đàn anh, vào hang hùm không sợ cọp. Đàn em xin "chapeaux".

Vốn có ý thức chính trị lại nắm vững tình hình quân đội, tinh thần sĩ quan nên tôi đã dự liệu rất đúng tham vọng và ý đồ của tướng Nguyễn Văn Hinh và phe nhóm của ông ta đối với Thủ tướng Ngô Đình Diệm. Về phần tôi, đã trải bao gian nguy mà tôi còn không e ngại thì sá gì những kẻ tay sai thực dân, đầu óc võ biền, ham lợi danh, không hiểu biết gì thời thế.

Ngay tối hôm đó, khoảng nửa đêm, tôi vào dinh Độc lập xin yết kiến Thủ tướng và kể lại cho ông Diệm nghe sự tình bữa tiệc vừa qua, đồng thời trình bày những nhận định của tôi về ý đồ của tướng Hinh. Ông Diệm nghe xong chỉ khuyên tôi lần sau đừng liều như thế, nhưng ông có vẻ buồn rầu và hết sức ưu tư. Sáng hôm sau, ông sai ông Ngô Đình Luyện đến nhà tướng Hinh tại Chợ Lớn để điều đình, nội dung điều đình như thế nào tôi cũng không rõ.

Thái độ cương quyết và hung hãn đó của tướng Hinh cộng với những áp lực của Pháp và cuộc nổi loạn của Bình Xuyên sau này có lúc làm cho ông Diệm dự định bỏ nước ra đi cũng như Cao Văn Luận đã mô tả trong cuốn "Bên Dòng Lịch sử".

Từ ngày ông Diệm về làm Thủ tướng, tướng Hinh đã bày tỏ thái độ bất mãn

của ông bằng cách cho đài phát thanh quân đội liên tục đả kích ông Diệm, mặt khác thành lập một tổ chức bí mật "Đảng Con ó", để làm hậu thuẫn chính trị cho ông ta, đồng thời bố trí bốn tiểu đoàn tại những địa điểm huyết mạch của Đô Thành. Tôi còn nhớ một trong bốn tiểu đoàn này do đại uý Albert chỉ huy, người mà sau này nhờ tín đồ Thiên chúa giáo nên lại được ông Diệm tin cậy và trọng dụng.

Suốt mùa hè năm đó, tướng Hinh phối hợp với nhóm Bình Xuyên của Bảy Viễn tìm cách khiêu khích và âm mưu phá hoại tân chính phủ, đặc biệt nhằm vào cá nhân ông Diệm. Hinh cho phòng năm in truyền đơn rải cùng Sài gòn - Chợ Lớn, kết án ông Diệm. Đã có lần ông Diệm yêu cầu vua Bảo Đại giải nhiệm tướng Hinh nhưng không nhận được trả lời. Biết vậy, tướng Hinh lại càng lộng hành hơn, đến độ mặc thường phục cỡi xe mô tô chạy trên các phố chính của thủ đô để dương oai với dân chúng và để thách thức quyền hành của Thủ tướng phủ.

Trước những khiêu khích và khinh thường đó, tôi chỉ thấy ông Diệm liên lạc với phía người Mỹ để nhờ can thiệp và riêng ông Nhu thì không hình thành nổi một lực lượng quần chúng để có phản ứng thích hợp. Những đồng chí và cán bộ cũ, hoặc bị tê liệt và bị vướng mắc vào bộ máy nhà nước chưa chạy nhịp nhàng, hoặc vì quá trình hoạt động chưa bao giờ kết tinh thành một tổ chức đấu tranh có qui củ, nên lúc đó, mỗi người, trong cương vị của mình và trong điều kiện của mình, tự lấy sáng kiến mà hoạt động riêng rẽ.

Trong tình trạng đó, tôi đã ráo riết đi khắp các đơn vị ở thủ đô để phát hiện và động viên các sĩ quan tâm huyết hãy biết phân biệt chính tà, hãy biết phân biệt vấn đề sống chết của quốc gia, của quân đội, và đặt họ trước một sự chọn lựa dứt khoát giữa Thủ tướng Diệm và bè lũ tay sai của thực dân Pháp. Tôi vận động được một số khá đông sĩ quan trẻ, đặc biệt có trung uý Nguyễn Hữu Hạnh, một cộng sự viên thân tín của đại tá Dương Văn Minh, đang là chỉ huy trưởng quân vụ thị trấn Sài gòn Chợ Lớn. Tôi chỉ thất bại một lần khi lên Trung tâm Quang Trung đến tuyên truyền cho trung tá Trần Tử Oai. Oai hầm hầm nhục mạ ông Diệm và gần như muốn đuổi tôi ra khỏi văn phòng (ông Oai hiện ở Pháp).

Trong lúc đó thì từ tháng 6 năm 1954, nghĩa là khi hiệp định Genève chưa ra đời, và một tháng trước khi ông Diệm được bổ nhiệm làm Thủ tướng. đại tá Edward G. Lansdale đã có mặt ở Việt nam với một nhóm chuyên viên tình báo khoảng 15 người nằm trong phái bộ quân sự Sài gòn (Saigon Military Mission) với hai nhiệm vụ rõ ràng: thứ nhất là tiêu diệt khả năng phá hoại

của tình báo Pháp và tay sai để dọn đường cho ông Diệm dễ dàng củng cố quyền lực và thứ hai là xây những viên đá đầu tiên làm cơ sở cho sự hiện diện chính trị hợp pháp và tất yếu của người Mỹ tại Việt nam. Sau đó một cách chính thức hơn, tướng Collins xuất hiện bên cạnh Thủ tướng Diệm và ngân sách viện trợ ba trăm triệu Mỹ kim được Ngoại trưởng Dulles tháo khoán cho Việt nam. Ở một kích thước khác và bí mật hơn, thiếu tá Lucien Conein thuộc hạ của Lansdale chỉ huy một kế hoạch phá bom ở miền Bắc trước, trong và sau khi hiệp định Genève có hiệu lực.

Cuối tháng 9, tôi được lệnh Tổng tham mưu trở về trình diện đơn vị cũ ở Nha trang thuộc phân khu Duyên hải, lúc bấy giờ do đại tá Nguyễn Ngọc Lễ làm tư lệnh. Tại Nha Trang còn có thiếu tướng Nguyễn Văn Vận, tư lệnh Quân khu III đóng bộ chỉ huy tại đây và một số đơn vị khác từ miền Bắc di cư vào tạm trú để chờ được tái phối trí về các đơn vị địa phương khác. Vài ngày trước khi ra đi, tôi trình bày với Võ Văn Hải và bác sĩ Bùi Kiện Tín (hiện ở Mỹ) ý định sẽ tổ chức một chiến khu tại vùng Duyên hải để ông Diệm có thể trở về sử dụng như một căn cứ địa trong trường hợp ông Diệm bị tướng Hinh đảo chính đánh bật ra khỏi Sài gòn.

Bác sĩ Bùi Kiện Tín là người đã từng ủng hộ ông Diệm từ trước năm 1945, gia đình ông đã giúp đỡ nhiều cho ông Diệm khi ông Diệm còn ở với ông Ngô Đình Luyện tại số 2 đường Armand Rousseau trong Chợ Lớn. Năm 1954, bác sĩ Tín trở thành bác sĩ riêng của ông Diệm và sau đó thay ông Lê Quang Luật là Bộ trưởng Thông tin, khi ông Luật ra Bắc nhận chức Đại biểu Chính phủ tại Bắc Việt.

Sau khi tôi trình bày, bác sĩ Tín đề nghị tôi nên thông báo kế hoạch đó cho phái bộ quân sự Mỹ biết, và sáng hôm sau, bác sĩ Tín dẫn con là ông Bùi Kiến Thành (hiện ở Pháp) và hai người Mỹ phụ tá cho Lansdale vào dinh Độc lập, nơi tôi đang tạm trú để tìm gặp tôi. Tôi trình bày về nguyên tắc tổng quát cho họ biết rằng quân đội Việt nam tại miền Trung, do một số sĩ quan tâm huyết chỉ huy, nhất định sẽ chống đối tướng Hinh và người Pháp đến kỳ cùng. Nếu ông Diệm bị lật đổ bằng bất cứ phương cách nào và bởi bất kỳ thế lực nào thì chúng tôi sẽ xây dựng miền Trung thành một quốc gia độc lập để vừa chống cộng sản ở phương Bắc, vừa đuổi tay sai Pháp ở phương Nam. Hai người Mỹ không tranh luận với tôi, họ chỉ ghi nhận và cố tìm thêm chi tiết, họ ngỏ lời ca ngợi tinh thần quốc gia của chúng tôi và hứa sẽ báo cáo lên Thượng cấp chủ trương lập Chiến khu của chúng tôi.

Yếu tố mấu chốt của kế hoạch này là thành lập được vài chiến khu gây thanh

thế và tạo áp lực chính trị về Sài gòn. Áp lực chính trị này xuất phát từ cả quân lẫn dân thì sẽ là một đòn bẩy lớn giúp ông Diệm thêm sức mạnh trong thế chính trị mà ông phải đương đầu. Nhưng mặt khác, yếu tố mấu chốt đó cung là điểm có nhiều sơ hở nhất trong kế hoạch vì chúng tôi không có nhiều thì giờ để chuẩn bị chu đáo hầu tạo nên yếu tố bất ngờ. Vì vậy, sau khi Thái Quang Hoàng di chuyển được một số đơn vị lên chiến khu Đông rồi thì tình báo của Pháp phúc trình cho Bộ tham mưa và tướng Hinh có phản ứng quyết liệt liền.

Hinh đánh công điện ra cho tướng Vận nắm toàn quyền chỉ huy phân khu Duyên hải và đại tá Lễ phải lên đường vào trình diện Bộ Tổng tham mưu tức khắc để nhận lệnh thuyên chuyển đi làm chỉ huy trưởng đặc khu Phú Quốc. Được tình báo cho biết ông Lễ và tôi là hai người chủ lực trong kế hoạch này, tướng Vận cho một trung dội đến "hộ tống" ông Lễ lên máy bay vào Sài gòn, và đến phi trường Tân Sơn Nhất thì có sĩ quan của tướng Hinh đón về Bộ Tổng tham mưu. Trên đường từ phi trường về, ông Lễ đã lừa được vị sĩ quan an ninh đó, cầm lấy tay lái và chạy thẳng vào dinh Thủ tướng và tạm trú tại đó luôn.

Riêng phần tôi thì ông Vận cũng cho một trung đội đến nhà bao vây để bắt giam, nhưng tôi trốn được chỉ 5 phút trước đó và đến trú ẩn tại nhà thờ của linh mục Nguyễn Văn Sở. Mấy ngày sau, đại uý Nguyễn Vinh, chỉ huy tiểu đoàn danh dự phủ Thủ tướng, mặc thường phục đến tìm tôi và chuyển lệnh của ông Diệm gọi tôi vào Sài gòn ngay có công tác quan trọng. Tôi vào đến dinh Thủ tướng đợi ba ngày mà không gặp được ông Diệm, chỉ được Võ Văn Hải (lúc bấy giờ là Chánh văn phòng Phủ thủ tướng) cho biết là "Cụ đang bận lắm, anh cứ đợi đó". Thế là ông Lễ và tôi cứ ở mấy ngày liền trong phòng của Võ Văn Hải tại dinh Thủ tướng.

Tình hình thủ đô ngày một căng thẳng, các đơn vị quân đội, cảnh sát và các giáo phái đều ở trong tư thế sẵn sàng nổ súng. Tướng Collins, đặc phái viên của Tổng thống Eisenhower bất đồng quan điểm với ông Diệm trong khi đại tá Lansdale thì lại hết lòng ủng hộ ông Diệm. Sự mâu thuẫn nội bộ của các viên chức cao cấp Mỹ làm cho hoạt động của vị tân Thủ tướng bị đình trệ và lúng túng, cũng làm cho tướng Hinh thêm quyết liệt trong ý định lật đổ ông Diệm.

Một hôm, trong phòng riêng của Võ Văn Hải, đại tá Lễ, bác sĩ Tín, Tạ Chí Hiệp, Hải và tôi đang ngồi nói chuyện thì hai ông Luyện và Nhu vào. Ông Luyện hướng về đại tá Lễ và tôi nói "Cụ thương hai anh nên muốn hai anh đi

Hoa kỳ tu nghiệp thêm. Hai anh sửa soạn hành lý rồi đợi giấy tờ xong thì đi".

Từ khi mới vào Sài gòn, tôi đã ngạc nhiên về việc ông Diệm gọi gấp vào mà cứ bắt tôi chờ không giao cho một công tác nào, rồi Võ Văn Hải suốt cả tuần nay sau mỗi ngày làm việc cho ông Diệm, tối về phòng lại kể cho chúng tôi biết "ông Cụ đang rất buồn rầu chán nản trước nhiều khó khăn" cho nên khi nghe ông Luyện nói hết sự thật rằng ông Lễ và tôi, hai sĩ quan đã công khai dùng biện pháp quân sự để chống tướng Hinh, đi Mỹ là có ý thương muốn cho chúng tôi đi trước để rồi ông sẽ đi sau mà không sợ cộng sự viên trả thù. Tôi vội trả lời ông Luyện: "Mười mấy năm trời theo Cụ đấu tranh biết bao gian khổ mà tôi không sờn lòng, nay Cụ đã về nước để cầm quyền, đã ngồi đàng hoàng trong dinh Độc lập mà lại phải bỏ cuộc ra đi thì thật là vô lý, tôi không đi đâu hết". Ông Luyện có vẻ bực mình nói: "Vậy anh ở nhà để làm gì?". Tôi cũng bực mình trả lời lại: "Nếu cụ không còn nắm chính quyền, và nếu tôi bị đuổi khỏi quân đội, tôi sẽ về nhà đi buôn nước mía, có sao đâu!". Ông Nhu từ đầu vẫn không nói một tiếng nhưng đến đây thì ông mỉm cười, có lẽ biết không thuyết phục được chúng tôi, ông bèn kéo ông Luyện đi ra. Sau này, nhờ thời gian và các nhân chứng kể lại, nhờ các biến cố tiếp theo cũng như nhờ càng ngày càng hiểu rõ thêm về tính tình ích kỷ, hẹp hòi của anh em nhà Ngô, ông Lễ và tôi biết được rằng việc hai anh em Luyện và Nhu cũng vào thuyết phục chúng tôi đi Mỹ thật ra chỉ là một âm mưu.

Họ định hy sinh loại bỏ chúng tôi và cả Thái Quang Hoàng (chiến khu Đông) nữa, để dùng như một trong nhiều điều kiện để thoả hiệp với tướng Hinh đừng chống đối, đừng đảo chính. Tôi vẫn nghĩ rằng điều kiện của tướng Hinh chỉ là kế hoãn binh của ông ta mà thôi, thâm tâm và chủ trương của tướng Hinh và Pháp vẫn luôn luôn lật đổ ông Diệm.

Ở đời thường thường hết chim mới bẻ cung, ăn xong cháo mới đá bát. Trường hợp này, anh em ông Diệm chỉ mới bắn gần hết chim, chỉ ăn sắp xong bát cháo, binh lửa vẫn còn ầm ĩ đã xuống tay hy sinh cộng sự viên rồi.

Sau này, chúng tôi biết thêm được sở dĩ ông Diệm không còn ý định "bỏ nước ra đi" nữa là phần lớn nhờ những vận động chính trị và hoạt động cụ thể của đại tá Lansdale nhằm chia rẽ và thu phục phe đối lập, đồng thời khuyên giải và gây niềm tin nơi ông Diệm, nhưng một phần khác cũng nhờ thái độ cương quyết của ông Ngô Đình Cẩn và lực lượng cán bộ ở Huế, trong tình trạng thiếu những tin tức chính xác để có thể lượng định tình hình, để cứng rắn một cách liều lĩnh nhất định bắt buộc ông Diệm phải tiếp tục

nắm chính quyền.

Chính ông Nguyễn Đôn Duyến, Đại biểu chính phủ ở Trung phần, đã thảo nội dung công điện đánh vào Sài gòn.

Là người đã dính dự rất chủ động trong việc di cư hơn 800 ngàn đồng bào từ Bắc vào Nam, Lansdale là một sĩ quan cao cấp xuất sắc của ngành tình báo Hoa kỳ trong công tác hải ngoại. Xuất thân là một chuyên viên trong ngành quảng cáo kỹ nghệ, ông chú trọng rất nhiều đến các kỹ thuật tâm lý chiến "Đức mẹ đã vào Nam" là một trong rất nhiều kỹ thuật đã được ông sử dụng để vận động các giáo phận tại Bắc Việt dứt khoát lên đường vào Nam trong khuôn khổ 300 ngày chọn chỗ di trú do Hội nghị Genève 1954 qui định. Chính ông là người đã giúp đớ và tạo nên huyền thoại Magsaysay trong chiến dịch tiêu diệt Cộng sản Hukbalahap tại Phillippines nhờ vậy sau này ông có biệt danh là "The Kingmaker"

Cho nên để loại bỏ tướng Hinh với sự ủng hộ của Pháp và lực lượng các giáo phái, ông đã được phái đến Sài gòn. Quả nhiên, Lansdale đã thành công trong loại công tác này một lần nữa: trước hết là khuất phục Washington về sự thiên vị và thiếu am hiểu tình hình của tướng Collins, sau đó là hoặc thuyết phục tướng Trịnh Minh Thế và quân đội Cao Đài Liên Minh tại núi Bà Đen, hoặc hối lộ một số cấp chỉ huy của lực lượng võ trang các giáo phái, hoặc là nhờ Bộ ngoại giao hăm doạ chính phủ Pháp để tạo áp lực bắt cơ quan tình báo Pháp tại Sài gòn phải ngừng ủng hộ tướng Hinh và lực lượng Bình Xuyên của Bảy Viễn...

Vào lúc tướng Hinh sắp đảo chính ông Diệm thì Quốc hội Hoa kỳ chính thức công bố lập trường qua lời tuyên bố của phái ngôn viên bán chính thức về vấn đề Đông Dương lúc bấy giờ là thượng nghị sĩ Mansfield "Nếu ông Diệm bị lật đổ thì Mỹ sẽ chấm dứt viện trợ cho Việt nam và cũng chấm dứt quân viện cho quân đội Pháp", đồng thời Tổng thống Eisenhower bức thư cho Sài gòn công khai xác nhận sự ủng hộ ông Diệm của chính quyền Mỹ. Ngày 2 tháng 10, tướng Ely, Cao uỷ Pháp tại Đông Dương, về Pháp phúc trình cho Bảo Đại biết, chính quyền Pháp đành phải theo đường lối chính trị của Mỹ tại Đông Dương, nghĩa là Mỹ sẽ thay thế Pháp xây dựng một tiền đồn chống Cộng tại Đông Nam Á vì quyền lợi của thế giới tự do, ngày 19 tháng 11, theo lệnh của Bảo Đại, tướng Hinh phải rời Việt nam vĩnh viễn, trao quyền Tổng tham mưu trưởng quân đội Việt nam lại cho tướng Nguyễn Văn Vỹ, và như vậy chấm dứt mọi khó khăn và mọi đe doạ cho cá nhân ông Diệm và cho khả năng hành xử quyền quản trị quốc gia của tân nội các. Thế

là Hoa kỳ đã cứu ông Diệm tránh được cuộc đảo chính của tướng Nguyễn Văn Hinh nhưng ông Diệm không giao chức Tổng tham mưu trưởng cho tướng Vỹ mà lại giao cho tướng Lê Văn Tỵ.

Chương 5
Góp công xây dựng nền móng chế độ

Tướng Hinh ra đi, cả thế cờ của Pháp và Bảo Đại sụp đổ vì tướng Hinh, bằng xương bằng thịt, là đại diện cho sức mạnh chính trị của Pháp và Bảo Đại tại Việt nam lúc bấy giờ. Sự sụp đổ có được biểu hiện rõ ràng nhất trong sự tan hàng tâm lý của lực lượng quân đội thuộc xu hướng của tướng Hinh. Tướng Vận ở Nha Trang trốn vào Sài gòn rồi biệt tích luôn. Đại tá Trương Văn Xương, tư lệnh quân khu Hai, người đã từng gây khốn khổ cho ông Ngô Đình Cẩn và ông Đại biểu chính phủ miền Trung, cũng trốn vào Nam. Tại Đà Lạt, đội Ngự lâm quân do tướng Nguyễn Văn Vỹ điều động bị ông Phan Xứng và thiếu tá Nguyễn Chánh Thi phần nào tê liệt hoá. Đại tá Linh Quang Viên, tư lệnh quân khu Ba ở Buôn Mê Thuộc, tuy là một phần tử quốc gia đối lập với ông Diệm nhưng lại không theo Pháp và không phục tướng Hinh cuối cùng cũng hợp tác với chính phủ. Đại tá Vòng A Sang người Nùng tay chân của tướng Vanuxem, di cư vào Nam và đang là Sư đoàn trưởng sư đoàn Nùng ở Phan Rí, thấy tình hình "phe ta" tan rã dần cũng tuyên thệ thi hành kỷ luật của quân đội.

Thế là sau khi tướng Hinh ra đi, không kể tại miền trung Trung Việt mà tướng Hinh không có một cơ sở vững mạnh nào, toàn bộ vùng Duyên hải và Cao Nguyên Trung phần trở thành hậu thuẫn vững chắc cho ông Diệm để tiến hành những vận động cuối cùng quét sạch tàn dư của chế độ Pháp thuộc. Trung tá Nguyễn Quang Hoành từ Phan Thiết được bổ nhiệm giữ chức Tư lệnh Quân khu Hai, thiếu tá Thái Quang Hoành được lệnh giải tán chiến khu Đông về làm Tỉnh trưởng Bình Thuận, ông Hồ Trần Chánh, một đảng viên Đại Việt từng ủng hộ chiến khu Đông, được chúng tôi đề nghị làm Tỉnh trưởng Ninh Thuận. Trung tá Phạm Văn Đổng, tuy chưa bao giờ ủng hộ ông Diệm nhưng cũng khôn ngoan chưa bao giờ tỏ ra chống đối chính phủ, được cử làm Tư lệnh Phân khu Duyên hải. Chúng tôi mỗi người được thăng một cấp vì đã bảo vệ được miền Trung: Hoành và Đổng lên đại tá. Hoàng và tôi lên trung tá. Và tuy còn ở trong dinh Thủ tướng, tôi đã được bổ nhiệm làm

Tư lệnh phó Phân khu Duyên hải, còn đại tá Lễ thì sẵn sàng để nhận chức Tổng giám đốc Cảnh sát Công an một khi đuổi được Bình Xuyên ra khỏi định chế này.

Song song với và chính vì việc tướng Hinh ra đi, Lansdale đã vừa dùng tiền bạc và sử dụng lý luận để lôi kéo thêm được tướng Nguyễn Giác Ngộ của Hoà Hảo và. tướng Nguyễn Thành Phương của Cao Đài đem lực lượng của họ về hợp tác với chính phủ. Lansdale còn sử dụng kỹ thuật "địch vận" để dẫn dụ được đại tá Thái Hoàng Minh, tham mưu trưởng của lực lượng Bình xuyên, đứng lên chống Bảy Viễn. Tuy việc phản bội của Thái Hoàng Minh bị lộ và cuối cùng bị Bảy Viễn thủ tiêu, nhưng cái chết của ông ta đã gây một chấn động tâm lý sâu đậm trong hàng ngũ của lực lượng Bình Xuyên.

Tuy nhiên, dù ngần đó biến cố thuận lợi đã làm cho "Mặt trận thống nhất" của các giáo phái bị phân hoá và bị suy giảm sức mạnh rất nhiều, nhưng trong mùa xuân 1955, ông Diệm vẫn còn gặp nhiều khó khăn vì Thủ tướng Pháp Edgar Faure vẫn còn muốn xây dựng lại uy thế cho Quốc trưởng Bảo Đại để mong lật ngược thế cờ. Pháp vẫn còn muốn lợi dụng những lực lượng thù nghịch với ông Diệm còn sót lại như toàn bộ Bình Xuyên, như Hoà Hảo của Trần Văn Soái, Lâm Thành Nguyên, Lê Quang Vinh, như Cao Đài của Hộ Pháp Phạm Công Tắc, như tướng Vỹ và một thiểu số Ngự lâm quân còn trung thành với Bảo Đại. Đặc biệt trong quân đội, mặc dù Thiếu tướng Lê Văn Tỵ đã được ông Diệm bổ nhiệm làm Tổng tham mưu trưởng nhưng vẫn còn nhiều sĩ quan cấp tá cao cấp chưa muốn hợp tác với ông Diệm như các đại tá Trần Văn Đôn, Trần Văn Minh, Lê Văn Kim, các trung tá Nguyễn Khánh, Đỗ Cao Trí, Nguyễn Văn Là, Trần Tử Oai... Như vậy thì riêng tại miền Nam, đặc biệt tại Sài gòn - Chợ Lớn và vùng phụ cận, đứng trên mặt thuần tuý vũ lực (vốn là yếu tố quyết định trong sự hỗn loạn của tình thế lúc bấy giờ) thì phe chính phủ và phe đối lập quả thật ngang ngửa.

Từ đầu xuân 1955, lực lượng Bình Xuyên tiếp tục gây hấn, khiêu khích Đô Thành, tấn công những đơn vị quân đội quốc gia đi lẻ tẻ và bắn súng cối vào dinh Độc lập để chuẩn bị cho âm mưu đảo chính Thủ tướng Ngô Đình Diệm. Ngày 30 tháng 4 năm 1955, sau khi thuyết phục được tướng Lê Văn Tỵ và một nhóm sĩ quan thuộc cấp của tướng Hinh cũ, tướng Nguyễn Văn Vỹ vào dinh Độc lập buộc ông Diệm phải đi Pháp ngay tức khắc theo lệnh của Quốc trưởng Bảo Đại, đồng thời tướng Vỹ ra lệnh cho đội Ngự lâm quân từ Đà Lạt di chuyển về Sài gòn và thông báo cho trung tá Đỗ Cao Trí, một bạn thân của Vỹ biết. Trung tá Trí là Tư lệnh lực lượng Nhảy dù, đang hành quân tiễu trừ Bình Xuyên, nhưng thâm tâm vẫn muốn lật đổ ông Diệm.

Cũng trong ngày 30 tháng 4 đó, “Hội đồng nhân dân cách mạng” ra đời tại toà Đô Thành Sài gòn. Đây là một lực lượng chính trị quần chúng được chuẩn bị từ trước để làm hậu thuẫn đấu tranh cho ông Diệm. Hội đồng này do ông Nguyễn Bảo Toàn, một lãnh tụ Hoà Hảo, làm chủ tịch, ông Hồ Hán Sơn, một viên chức của Cao Đài, làm phó chủ tịch và ông Nhị Lang (hiện ở Mỹ), thuộc Việt nam Quốc Dân Đảng, và cũng là một phụ tá của tướng Trình Minh Thế làm Tổng thư ký. Thành viên của Hội đồng gồm nhiều thành phần đại diện cho mọi tầng lớp quần chúng mà đa số là thân hữu của ông Diệm, ngoài ra còn có một số do tôi tổ chức từ Phân khu Duyên hải vào để đại diện cho miền Trung mà người cầm đầu là giáo sư Hà Huy Liêm (trường trung học Võ Tánh), đang làm uỷ viên Tuyên nghiên huấn của phong trào Cách mạng quốc gia tỉnh Khánh Hoà.

Chủ tịch Nguyễn Bảo Toàn là nhân vật uy tín nhất của Phật giáo Hoà Hảo lúc bấy giờ. Ông là một nhà cách mạng lão thành từng bôn ba qua Pháp, Tàu, Nhật để đấu tranh cho nền độc lập của quê hương. Ngay từ năm 1947, khi Pháp định thương thuyết với cựu hoàng Bảo Đại, ông Toàn đã cùng với cụ Nguyễn Hải Thần và ông Nguyễn Tường Tam thành lập "Mặt trận thống nhất Quốc gia" đòi hỏi Pháp chỉ thương thuyết với cựu hoàng Bảo Đại, ông Toàn đã cùng với cụ Nguyễn Hải Thần và ông Nguyễn Tường Tam thành lập "Mặt trận thống nhất quốc gia" đòi hỏi Pháp chỉ thương thuyết với các lực lượng dân tộc mà thôi chứ không phái với Bảo Đại hay với Hồ Chí Minh. Từ ngày dấn thân hoạt động cách mạng, ông Nguyễn Bảo Toàn luôn luôn chủ trương một nước Việt nam độc lập theo chế độ Cộng hoà với một hình thức sinh hoạt hoàn toàn dân chủ mới đáp ứng được nguyên vọng của nhân dân và mới có thế chiến thắng được cộng sản, do đó ông quyết tâm ủng hộ ông Diệm và truất phế Bảo Đại, mặc dù lúc bấy giờ tính mạng của ông có thể vì thế mà bị nguy hiểm.

Ngày 30, trong lúc tướng Vỹ và nhóm sĩ quan thân Pháp và dinh Độc lập ép buộc Thủ tướng Diệm phải đi Pháp (nghĩa là đi để không trở về) thì tại toà đô chánh Sài gòn, bầu không khí hào hùng lửa đấu tranh của “Hội đồng nhân dân cách mạng” đang ào ạt và Hội nghị ra tuyên ngôn truất phế Bảo Đại, uỷ cho chí sĩ Ngô Đình Diệm tạm thời lãnh đạo quốc gia trong lúc chờ đợi Hiến pháp và Quốc hội định đoạt quy chế tương lai cho đất nước. Họp xong, Hội đồng đi bộ qua dinh Độc lập để trao tuyên ngôn cho Thủ tướng Diệm, không ngờ khi đến nơi thì chạm trán với tướng Vỹ và các "sĩ quan phản loạn" đang làm áp lực ông Diệm. (Có thể cuộc đụng độ này là do dinh Độc lập kịp thời thông báo cho Hội đồng để đến tăng cường). Thấy tướng Vỹ, tướng Trịnh Minh Thế (và hình như có cả tướng Nguyễn Thành

Phương) bèn bắt giữ tướng Vỹ trong lúc ông Nhị Lang đưa súng lục ra hăm doạ tướng Vỹ. Thủ tướng Diệm sợ tái mặt, vội vã kéo tướng Vỹ vào phòng riêng để bảo vệ sinh mạng cho tướng Vỹ, đồng thời yêu cầu Hội đồng đừng bắt hoặc giết tướng Vỹ. Không phải ông Diệm thương xót gì tướng Vỹ, nhưng nếu tướng Vỹ bị giết thì ắt hẳn những lực lượng yểm trợ tướng Vỹ, vì tình chiến hữu, sẽ không tha thứ cho ông. Huống gì trung tá Đỗ Cao Trí lại gọi điện thoại cho ông Diệm đòi phải trả tự do cho tướng Vỹ ngay nếu không thì Trí sẽ tấn công dinh Độc lập. Cuối cùng, Hội đồng đạt được một thoả hiệp chung là bắt tướng Vỹ phải ký giấy xin quy hàng Hội đồng, và hoà mình với nhân dân để đấu tranh cho đất nước, đổi lại, Hội đồng sẽ trả tự do cho ông ta.

Tướng Vỹ đồng ý ra về và trong thâm tâm định phản bội lại lời cam kết đó, nhưng phần vì Ngự lâm quân, chủ lực của ông ta đã bắt tay với quân đội, phần vì phản ứng quyết liệt của lực lượng tướng Trịnh Minh Thế nên tướng Vỹ đành chịu thất bại. Trong lúc tướng Vỹ hoạt động ở Sài gòn để lật đổ ông Diệm thì tướng Nguyễn Văn Hinh ở Pháp cũng lên đường trở về Việt nam để dự định giúp tướng Vỹ lật ngược thế cờ. Nhưng vì tướng Vỹ đã thất bại, lại vì tình hình mỗi ngày một thuận lợi cho ông Diệm, và quan trọng hơn cả là vì Mỹ đã cương quyết ủng hộ ông Diệm cho nên tướng Hinh bay đến Calcutta thì dừng lại và bay ngược về Pháp. Trong những ngày sôi động tại Sài gòn mà bạo lực có thể bùng nổ bất kỳ lúc nào, ông Diệm không những lo sợ cho cái tương lai chính trị của ông mà còn lo cho chính bản thân ông nữa. Chỉ quen đấu tranh theo kiểu quan trường, ông rất e ngại vấn đề súng đạn. Chỉ quen dựa vào các thế lực ngoại bang (như Pháp, Nhật, Mỹ, Vatican) vận dụng chính trị và củng cố địa vị, ông rất mất tự tin khi phải đối phó với những quân nhân như Nguyễn Văn Vỹ, Trần Đình Lan... Đỗ Cao Trí mà vũ lực là lý luận. Nhưng điều làm ông lo sợ nhất là bức tường đồng để ông nương tựa là Hoa kỳ sẽ có thể bỏ rơi ông, vì không những ông chấp chánh được là nhờ sự ủng hộ của Hoa kỳ mà còn nhờ chính cả các hoạt động tình báo và quân sự của Lansdale. Cho đến khi cả đại tá Lansdale lẫn Đặc sứ Collins liên tục tái bảo đảm với ông là chính sách Mỹ đã quyết định yểm trợ miền Nam do ông lãnh đạo, ông mới thật sự an lòng để đối phó với tình thế.

Thật vậy, một ngày trước buổi chạm trán với tướng Vỹ ở dinh Độc lập, Ngoại trưởng Mỹ Fostes Dulles đã thông báo cho Đại sứ Pháp Couvre de Murrville ở Washington, cũng như Đại sứ Mỹ Dillon đã thông báo cho Thủ tướng Pháp Edgar Faure ở Paris về quyết tâm của Mỹ nhất định ủng hộ ông Diệm vô điều kiện, kết quả cụ thể làm ông Diệm yên tâm nhất là cuối cùng, dưới áp lực của Mỹ, chính Pháp đã tiếp tế đạn dược cho quân đội quốc gia

để dẹp phiến loạn Bình Xuyên trong khi chờ đợi một chương trình quân viện dồi dào hơn sau này.

Sau thất bại của tướng Nguyễn Văn Vỹ, quân đội mặc nhiên trở thành một lực lượng trọng yếu nhất trí ủng hộ ông Diệm. Thật ra từ trước tại Sài gòn, chỉ có hai sĩ quan cao cấp và có vị trí then chốt thật sự ủng hộ ông Diệm mà thôi, đó là đại tá Dương Văn Minh giữ chức Quân Trấn trưởng Sài gòn - Chợ Lớn còn trung tá Phạm Xuân Chiểu giữ chức Tham mưu trưởng quân khu I dưới quyền đại tá Trần Văn Minh. Ông Dương Văn Minh tuy xuất thân từ trường võ bị của Pháp ở Tông (Bắc Việt), tuy phục vụ trong quân đội Pháp nhưng ông vẫn giữ bản chất và phong độ của một người Việt nam thuần tuý, vẫn nặng tình tự với dân tộc quê hương. Người Pháp và tướng Hinh vốn không ưa ông Dương Văn Minh nên không giao cho ông chức vụ chỉ huy có quân sĩ, có đơn vị, để ngăn ngừa hậu hoạ. Còn ông Phạm Xuân Chiểu là một đảng viên Việt nam-quốc Dân Đảng, sau khi bỏ học trường thuốc ở Hà nội vì biến cố Nhật đảo chính Pháp 9-3-1945, bèn vào học trường võ bị Yên Bái do người Nhật tổ chức rồi qua Trung Hoa học trường võ bị Hoàng Phố, ở đây ông gặp một nữ đảng viên "Cách mạng Đồng Minh Hội" của cụ Nguyễn Hải Thần, hai người trở thành vợ chồng và đều là những nhân vật tham gia cách mạng, có tinh thần chống cộng rất cao. Mấy năm sau ông về Phát Diệm và được mời giữ chức chỉ huy tiểu đoàn 2 trong lực lượng tự vệ của giáo phận này rồi trở thành sĩ quan quân đội quốc gia. Với thành tích đó nên Phạm Xuân Chiểu hết lòng ủng hộ ông Diệm. Hai sĩ quan này nhất là ông Dương Văn Minh, đã ủng hộ và hoạt động đắc lực cho ông Diệm ngay từ phút đầu, ngay từ khi tướng Hinh chống đối ông Diệm: ngoài ra cũng phải nói một trong những lý do ông Minh ủng hộ ông Diệm vì người bạn thân của ông là ông Nguyễn Ngọc Thơ cũng là người bạn quý của ông Diệm. Hai ông Dương Văn Minh và Phạm Xuân Chiểu đều ở Sài gòn, đều biết rõ vị trí, âm mưu hoạt động và những kế hoạch chuyển quân của Bình Xuyên và Pháp nên đã giúp đỡ rất hữu hiệu ông Diệm trong vấn đề đối phó với quân của Lê Văn Viễn.

Ngoài ông Diệm ra còn có đại tá Mai Hữu Xuân, một sĩ quan nhiều thủ đoạn và giỏi về tình báo ủng hộ. Mai Hữu Xuân trước kia là một phần tử thân Pháp, từng là Tổng giám đốc Công an và lúc bấy giờ là Giám đốc An ninh quân đội, nhưng quan trọng hơn cả, ông Xuân vốn là kẻ thù Bình Xuyên. Ký giả Lueien Bodart trong cuốn "Laguerre d indochine" mô tả Bảy Viễn và Mai Hữu Xuân là hai lãnh chúa tại Chợ Lớn và Sài gòn, hai kẻ thù không đội trời chung, nay gặp cơ hội ông Diệm đánh Bình Xuyên, Mai Hữu Xuân trở nên đồng minh của ông Diệm. Sự ủng hộ của Mai Hữu Xuân và Nha An

ninh quân đội lúc bấy giờ quả là một đóng góp tình báo hết sức lớn lao cho việc tấn công và tiêu diệt Bình Xuyên để củng cố địa vị ông Diệm.

Trong những ngày đầu của tháng 5 năm 1955, quân đội quốc gia phối hợp với quân của tướng Trịnh Minh Thế đánh bật được quân Bình Xuyên qua bên kia cầu chữ Y. Tướng Thế trong khi đứng trên cầu Tân Thuận để quan sát địa hình đã bị một viên đạn bắn lén từ sau lưng trứng thái dương và không cứu sống được. Ngày 9 tháng 5, Bình Xuyên bị đánh bật ra khỏi Sài gòn và Chợ Lớn nên rút về vùng lầy Rừng Sát sau khi đã đốt cháy nhiều phố xá, nhà cửa ở khu Nancy. Đại tá Dương Văn Minh được Thủ tướng Diệm cứ giữ chức Tư lệnh chiến dịch Rừng Sát, và chẳng bao lâu, ông tiêu diệt toàn bộ quân Bình Xuyên. Bảy Viễn và bộ hạ thân tín là Lai Văn Sang và Lai Hữu Tài phải trốn qua Pháp. Cùng lúc đó, đại tá Nguyễn Ngọc Lễ cũng đã nắm vững được Nha Tổng Giám đốc Công an Cảnh sát Việt nam, và củng cố được lực lượng Công an Cảnh sát Đô thành mà trước đó vốn nằm dưới sự điều động của Lai Văn Sang.

Đánh tan quân Bình Xuyên, đại tá Dương Văn Minh dẫn đầu đoàn quân đắc thắng tiến về thủ đô trên con đường Catinat để vào dinh Độc lập giữa tiếng hoan hô vang dội của dân chúng. Thủ tướng Ngô Đình Diệm đứng tại thềm dinh Độc lập đón chào người anh hùng chiến thắng Rừng Sát. Ông ôm hôn đại tá Dương Văn Minh rồi một nữ sinh choàng vòng hoa cho đại tá. Mấy ngày sau, Thủ tướng Diệm vinh thăng đại tá Minh lên Thiếu tướng, báo Sài gòn đề cao Dương Văn Minh “Anh hùng Rừng Sát". Riêng ông Ngô Đình Nhu, tuy vui mừng sung sướng thấy kẻ thù bị tiêu diệt, vẫn tỏ ra bất mãn với báo chí và dư luận khi Dương Văn Minh được đề cao là "anh hùng". Ông Nhu nói với nhiều người, nhất là những người thân tín ở trong dinh rằng: "Cả nước Việt nam chỉ có một anh hùng mà thôi đó là anh hùng Ngô Đình Diệm".

Trong khi Sài gòn và Rừng Sát đang mịt mù khói lửa thì hội đàm giữa Pháp và Mỹ diễn ra tại Paris từ ngày 7 đến 12 tháng 5 năm 1955. Ngoại trưởng Mỹ, ông Foster Dulles, đòi hỏi Pháp phải trả độc lập hoàn toàn cho Việt nam, phải rút toàn bộ đoàn quân viễn chinh Pháp (90.000) về nước. Chương trình Pháp rút quân về nước gồm 3 giai đoạn:

Một: Ngày 20 tháng 5 năm 1955, quân đội Pháp phải bắt đầu rút ra khỏi Sài gòn - Chợ Lớn, tập trung về Vũng Tàu.

Hai: Ngày 2 tháng 7 năm 1955, quân đội quốc gia Việt nam hoàn toàn chấm

dứt sự phụ thuộc vào Bộ tư lệnh Pháp tại Đông Dương.

Ba: ngày 28 tháng 4 năm 1956, người lính của đội quân viễn chinh Pháp vĩnh viễn rời khỏi Việt nam.

Thế là nhờ quân đội quốc gia, nhờ người Mỹ, từ nay ông Diệm bước lên đài danh vọng quyền quý tột đỉnh trong cuộc đời chính trị của ông.

Sau chiến thắng Bình Xuyên, những đấu thủ còn lại của Thủ tướng Diệm tại miền Nam chỉ là những lực lượng yếu kém và phân hoá.

Vê phía Cao Đài có Đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc với một đơn vị Hộ vệ quân khoảng 300 tay súng. Thêm một kế hoạch của ông Ngô Đình Nhu, tướng Cao Đài bị mua chuộc Nguyễn Thành Phương dẫn đơn vị cũ đến Tây Ninh tước khí giới đám Hộ vệ quân này bắt giữ hai người con gái của Giáo chủ Cao Đài với tội tham nhũng bóc lột đồng bào. Giáo chủ Phạm Công Tắc và một số bộ hạ thân tín trốn được qua Cao Miên và kéo dài cuộc đời lưu vong cho đến lúc ông tạ thế.

Về phía Hoà Hảo võ trang thì còn ba nhóm: Trần Văn Soái (tức Năm Lửa), Lâm Thành Nguyên và Lê Quang Vinh (thường được gọi là Ba Cụt). Cả ba nhóm này có căn cứ và có địa bàn hoạt động tại miền Hậu Giang. Vào giữa năm 1956 tướng Dương Văn Minh hành quân mở chiến dịch càn quét những căn cứ này. Trần Văn Soái và Lâm Thành Nguyên chống cự không nổi nên phải về quy hàng với chính phủ. Riêng lực lượng Lê Quang Vinh, với kỹ thuật du kích chiến để tránh hoả lực hùng hậu của quân đội quốc gia, đã cầm cự được khá lâu dài nhưng cuối cùng bị bắt và xử tử.

Theo thông báo chính thức của chính phủ Diệm thì tướng Hoà Hảo Lê Quang Vinh bị một tiểu đội Bảo an bắt được tại Chắc Cà Đao (Long Xuyên) cùng với 5 tên hộ vệ. Trong một buổi lễ trao lệnh kỳ và huy chương, đại biểu chính phủ đưa tặng một triệu đồng cho Liên Đội Bảo An Trần Quốc Tuấn, Liên Đội đã có binh sĩ bắt được Lê Quang Vinh.

Nhưng lúc bấy giờ nhiều người đặc biệt là tướng Dương Văn Minh và Bộ tham mưu của ông ta biết rằng vụ bắt được Lê Quang Vinh là nhờ ông Nguyễn Ngọc Thơ lừa Ba Cụt đến điều đình trong lúc lính Bảo an đã bố trí một cuộc phục kích tinh vi nên mới bắt được người chiến sĩ nổi tiếng gan dạ và có tài đánh du kích đất miền Tây. Nếu không bị lừa thì làm sao một tiểu đội Bảo an có thể bắt được vị tướng Hoà Hảo đa mưu túc trí cùng với năm

hộ vệ của ông ta. Sự thật thì ông Thơ chỉ muốn lừa Lê Quang Vinh về để đầu hàng chính phủ cho yên miền Tây, nơi quê hương của ông, không ngờ ông Diệm phản lại những lời đã hứa, ra lệnh cho toà án xử tử Lê Quang Vinh.

Sau cách mạng 1-11-63 ông Thơ cho tôi biết sở dĩ Lê Quang Vinh bị bắt ngày 13 - 4 - 1956 mà toà án quân sự và toà thượng thẩm Sài gòn xử xét đi phúc lại (đến 4 lần) cho đến ngày 6 - 7 - 1956 toà án quân sự Cần Thơ mới xét xử một lần chót là vì ông Diệm đã nhiều lần dụ Lê quang Vinh theo đạo thiên Chúa mà Lê Quang Vinh nằng nặc không theo. Nếu theo đạo Thiên Chúa thì Lê Quang Vinh sẽ được rửa tội trong một buổi lễ long trọng tại nhà thờ Đức Bà Sài gòn và sẽ được trọng thưởng, và tất nhiên sẽ được tha mạng. Nhưng vị tướng "Mạnh Hoạch" vùng linh địa Thất Sơn nhất định giữ lấy nền đạo của Đức Thầy, vị giáo chủ mà ông vô cùng ngưỡng mộ và kính phục. Do đó ông ta đã bị ông Diệm ra lệnh cho toà án quân sự Cần Thơ phải: "Tuyên án tử hình, tước đoạt binh quyền và tịch thu tài sản". Tướng Lê Quang Vinh bị hành quyết ngày 13-7-1956 tại nghĩa địa Cần Thơ. Lúc chết ông mới 32 tuổi, trối trăn dặn vợ nuôi con cái nên người và xin được chôn ở núi Sam, Châu Đốc

Phải chăng từ cái chết của Lê Quang Vinh mà từ sau khi rời bỏ chính quyền, (vào thời mà tôn giáo Hoà Hảo được phục hồi) cựu Phó tổng thống Nguyễn Ngọc Thơ ở luôn Sài gòn cho đến qua đời, không dám trở về Long Xuyên nơi chôn nhau cắt rốn, nơi ông có một ngôi biệt thự vô cùng huy hoàng và có một trăm mẫu ruộng.

Dẹp yên được Năm Lửa và Lâm Thành Nguyên, diệt được Ba Cụt Lê Quảng Vinh là chấm dứt hoàn toàn mọi hoạt động đối lập võ trang nguy hiểm tại miền Nam trừ những toán võ trang lẻ tẻ không đáng kể.

Tuy nhiên, tại miền Trung, vấn đề trở thành phức tạp và khó khăn hơn nhiều vì những lực lượng chống đối ông Diệm không phải là tay sai của Pháp mà là những đảng cách mạng đã từng xả thân đấu tranh vừa chống cộng vừa chống Pháp và đã có lúc ủng hộ ông Diệm trong và sau những nỗ lực vận động nắm chính quyền của ông. Tuy nhiên cuối cùng, chiến khu Ba Lòng ở Quảng Trị của đảng Đại Việt bị đánh tan. Chiến khu Nam Ngãi của Việt nam Quốc Dân Đảng bị ông Diệm ra lệnh cho sư đoàn Nùng càn quét dã man trong những năm 1955 - 1956 ở các quận Quế Sơn, Tiên Phước, Duy Xuyên nhưng vẫn không tiêu diệt được lực lượng có quá nhiều kinh nghiệm chiến trường và lòng yêu nước nồng nàn này cho nên khi ông Ngô Đình Cẩn

phải dùng thủ đoạn “đoàn kết thoả hiệp" mới lôi kéo được đơn vị võ trang gần 200 tay súng về hợp tác để sau đó cấp lãnh đạo chính trị, quân sự của họ đều bị tù đày.

Ngoài ra phải kể đến vua Bảo Đại, người đã bổ nhiệm ông Diệm làm Thủ tướng, người đã từng một thời được ông Diệm tung hô vạn tuế khi ông còn làm quan Nam Triều. Với Bảo Đại, ông Diệm đã phải dùng đến những hình thức đấu tranh có vẻ dân chủ hơn qua một cuộc Trưng cầu dân ý (23-10-1955) để biểu diễn cho chính phủ và Quốc hội Hoa kỳ lúc bấy giờ đang thẩm định khả năng cai trị của ông. Ý nghĩa của cuộc truất phế này đã được ông Đoàn Thêm phân tích rõ ràng trong cuốn *Những ngày chưa quên* (Sài gòn, 1969) nhưng tôi cũng xin sẽ bổ túc và triển khai trong chương 6 vì những oái oăm lịch sử của biến cố này.

Như vậy, từ năm 1956, ông Diệm bây giờ đã là một Tổng thống hợp hiến và hợp pháp của một quốc gia Việt nam theo chế độ cộng hoà (dù ngày 26 tháng 10 năm 1955 mới chỉ ban hành hiến ước tạm thời), có cường quốc số một thế giới Hoa kỳ ủng hộ và có đại đa số quần chúng miền Nam Việt nam sẵn lòng sống chết với ông. Thực dân Pháp đã biến mất, Cộng sản miền Bắc là mối đe doạ minh nhiên và tức thời, cho nên toàn dân đoàn kết sau lưng ông để đương đầu với mối hoạ mới.

Công việc đầu tiên là cải tổ hai định chế lớn khi phối sinh hoạt quốc gia là bộ máy công quyền và bộ máy quân đội. Với sự yểm trợ về ngân quỹ về kế hoạch của Mỹ, ông biến quân đội Việt nam cộng hoà thành một thứ quân đội Hoa kỳ bản xứ, ít nhất là trên mặt hình thức và điều hành. Hệ thống tổ chức, quân phong, quân kỷ, quân nhu, quân dụng, cho đến những chi tiết nhỏ nhặt như cách chào, đôi giày trận, khẩu phần ăn... đều đến từ và theo khuôn mẫu Hoa kỳ.

Hiến pháp Việt nam ra đời, hiến pháp có một điều bất hủ rất phản dân chủ là "Tổng thống lãnh đạo quốc gia” cũng đã quy định tính cách phân quyền và xác định những định chế ở thượng tầng để quản trị đất nước. Viện trợ Hoa kỳ và sự yểm trợ của các nước trong thế giới tự do đã nâng uy tín cua ông lên cao.

Như vậy, từ nay, nhiệm vụ của tôi trên toàn Phân khu Duyên hải (gồm bốn tỉnh Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận) sẽ gồm không những giữ gìn an ninh địa phương này mà còn về mặt chính trị, phải xây dựng cho quần chúng một ý thức chính trị vững mạnh mà nội dung là ủng hộ chế độ

cộng hoà. Trước 1945, tôi có qua lại Nha Trang nhiều lần trong các chuyến đi công tác cho ông Ngô Đình Diệm khi còn hoạt động cho phong trào Cường Để. Lúc bấy giờ, đầu óc còn những suy tư về những hoạt động cách mạng bí mật và nguy hiểm vả lại tuổi còn trẻ nên tôi chưa nghĩ đến việc an cư lạc nghiệp cho gia đình. Nhưng từ năm 1953, khi được đổi về miền thuỳ dương gió miền cát trắng, làm đại diện cho quân khu II, tôi có nhiều thì giờ quan sát dân tình cảnh trí tỉnh Khánh Hoà hơn, tôi có ý định chọn Nha Trang làm quê hương. Ý định này trở thành quyết định vì sau ngày chia cắt đất nước vào tháng 7 năm 1954, tôi linh cảm thấy ngày trở lại nơi chôn nhau cắt rốn vùng tả ngạn sông Gianh quả thật xa vời. Sau những năm tháng lê gót khắp mọi nẻo đường đất nước, tôi thấy Nha Trang quả là nơi đất lành chim đậu có thể làm nơi sinh sống vĩnh viễn cho vợ con, làm nơi thừa hưởng cho mình khi tuổi đã về chiều. Tôi say mê Nha Trang, quyến luyến Nha Trang vì Nha Trang không khép kín u buồn như Cố đô Huế, không cô đơn lạnh lùng như Đà Lạt, không náo nhiệt xô bồ như Sài gòn. Tôi yêu Nha Trang vì cảnh non nước trời mây tình tứ Nha Trang sống động mà không suồng sã, mộng mơ mà không sầu não, một thành phố trung bình nhưng thanh lịch.

Ngay trước cả thời chúa Nguyễn mở mang bờ cõi, phong cách Nha Trang nổi tiếng là tình tứ với hàng dương liễu dịu dàng trên một bờ biển cát trắng nước xanh, dân tình Nha Trang nổi tiếng là hiền hoà đôn hậu, chỉ biết khai thác đất cha biển mẹ làm phương kế sinh nhai. Vào đầu thế kỷ thứ 19, khi nhà bác học Pháp là Yersin đến định cư tại đây thành lập viện Pasteur để nghiên cứu thêm về vi trùng học trên các bệnh của miền nhiệt đới thì Nha Trang được chỉnh tu lại vừa đủ như một cô gái quê xinh đẹp điểm thêm một chút phấn hồng để trở thành một thành phố có hấp lực lôi cuốn khách nhàn du. Nhưng từ khi đất nước qua phân, ông Diệm về nước, thì Nha Trang bỗng vươn mình trở nên một "thành trì cách mạng" sôi động đến nỗi ông Ngô Đình Nhu, cha đẻ và lãnh tụ đảng Cần lao nhân vị, phải đích thân đến đây để tổ chức việc thành lập Quân uỷ Trung ương của Đảng. Thật vậy, lúc bấy giờ, chỉ độ một tuần sau ngày thành lập nền cộng hoà (26-10-1955), cuộc truất phế Bảo Đại còn đang làm cho một số dân chúng miền Trung xao động, miền Hậu Giang còn khói lửa mịt mù, tân nội các còn đối phó với bao nhiêu việc trọng đại... thế mà ông Nhu đã bỏ thủ đô vội vã đến Nha Trang để xúc tiến công tác này trong vùng trách nhiệm của tôi. Quả là một vinh dự cho Nha Trang và cho riêng tôi.

Không ai được biết đảng Cần lao được thành lập vào lúc nào ngoại trừ một thiểu số rất nhỏ nòng cốt của đảng này, nhưng ai cũng biết là từ lúc chưa nắm được chính quyền ông Nhu đã cổ xuý và nhiều lần đề cập đến một đảng

bí mật làm rường cột cho chế độ. Là một người nghiên cứu và chịu ảnh hưởng phần nào đến lý thuyết của Mao Trạch Đông, ông Nhu cũng chủ trương quản trị và lãnh đạo quốc gia theo phương trình Lãnh tụ - Đảng - Nhà nước - Nhân dân, nhưng điều làm ông Nhu không ngờ tới là ông đã theo phương trình này một cách quá lý thuyết nên sau này thực tế đã cắt miền Nam thành hai vùng chính trị khác nhau, lúc thì có ranh giới rõ ràng lúc thì lẫn lộn vào với nhau với nhiều mâu thuẫn sâu đậm: Hai lãnh tụ Ngô Đình Nhu và Ngô Đình Cẩn, hai đảng Cần lao miền Trung và Trung ương, hai nhà nước có hai bộ máy công quyền với những nhân sự và phương thức quản trị khác nhau, và hai loại nhân dân chạy theo hay chống lại chế độ. (Sẽ nói rõ hơn trong chương IX: Đảng Cần lao).

Tôi nhận lãnh nhiệm vụ Tư lệnh Phân khu Duyên hải được độ hai tháng thi trung uý Lê Quang Tung và Nguyễn Văn Châu từ Huế vào gặp tôi cho tôi biết hai Cậu (lúc bấy giờ Tung và Châu gọi hai ông Nhu và Cẩn bằng Cậu) phái họ vào Nha Trang để thảo luận với tôi về việc tiến hành thành lập Quân uý Trung ương của đảng Cần lao. Tôi hỏi vì sao không lập ở Sài gòn cho gần Trung ương của đảng hoặc ở Huế cho đông nhân sự nòng cốt trung kiên mà lại ở Nha Trang thì Châu trả lời vì "thượng cấp và anh em đều công nhận quân nhân Nha Trang có trình độ giác ngộ chính trị sâu có tinh thần đấu tranh cao, lại trung thành triệt để với lãnh tụ Ngô Đình Diệm". Rồi họ không tiếc lời khen tôi là người có công lớn trong việc xây dựng "thành trì cách mạng" tại bốn tỉnh miền Trung để làm thí điểm.

Điều làm tôi thắc mắc lúc đó là tôi không biết gì về đường lối và sách lược chính trị của đảng Cần lao, lại càng không biết gì về vai trò và nhiệm vụ của bộ phận quân uỷ trong sách lược của đảng cũng như trong sách lược chung của quốc gia. Như vậy ba lý do mà họ trả lời trên kia thật ra chỉ gồm trong điều cuối mà còn bị giới hạn nữa, nghĩa là không phải toàn quân, toàn dân Nha Trang mà chỉ "Cán bộ trung thành triệt để với lãnh tụ Ngô Đình Diệm". Vì tôi chỉ thấy đó là tiêu chuẩn duy nhất để kết hợp và phân nhiệm đảng viên nên sau ba ngày hội họp và đúc kết thành quả, khi toàn thể anh em bầu tôi là Chủ tịch Quân uỷ đảng Cần lao tôi liền viện ra một số lý do, công cũng như tư, để nhất quyết từ chối chức vụ này cũng như từ chối bất kỳ chức vụ nào trong Trung ương Quân uỷ.

Cuối cùng khi có sự can thiệp của ông Nhu và nhất là chính vì sự hiện diện đặc biệt của ông nên tôi đành phải nhận thức uỷ viên Trung ương cũng như Thiếu tướng Lê Văn Nghiêm, Tư lệnh quân khu II và đại tá Tôn Thất Xứng (vắng mặt trong buổi họp) Chủ tịch Quân uỷ do trung uý Nguyễn Văn Châu

(sau này là giám đốc Nha chiến tranh tâm lý, hiện sống ở Pháp) và Phó chủ tịch do trung uý Lê Quang Tung (sau này là Tư lệnh Lực lượng đặc biệt) đảm nhiệm. Đó là hai sĩ quan trẻ có những điểm chung rất nổi tiếng trong quân đội về tinh thần địa phương quá khích, về thái độ mộ đạo cuồng tín và về quyết tâm phục tùng vô điều kiện mệnh lệnh của anh em ông Ngô Đình Diệm mà từ nay tất cả quân nhân của quân đội - từ Đại tướng đến binh nhì - sẽ bị chi phối về mặt lập trường chính trị và sẽ bị điều khiển về mặt công tác chính trị.
Sau buổi họp ông Nhu trở lại Sài gòn, các đồng chí trở về nhiệm sở cũ. Kết quả của buổi họp và hình thức cũng như nội dung của buổi họp không gây được một xúc cảm đặc biệt nào ngoại trừ cái tình cảm to lớn mà tôi đã có từ lâu là dân tộc ta, suốt cả thế kỷ này, đã chịu biết bao thống khổ điêu linh, nay được sống và tham dự vào công cuộc xây dựng một nền cộng hoà có tự do, có dân chủ và có phúc lợi cho toàn dân.

Hồi ký Đỗ Mậu

Chương 6
Bảo Đại và Ngô Đình Diệm

Trên mặt lý thuyết, lúc bấy giờ miền Nam có thể trở thành một nước theo chế độ quân chủ lập hiến (như Anh, Nhật, Hà Lan, Thuỵ Điển, Tây Ban Nha, Thái Lan...) nghĩa là giữ lại thực thể hoàng gia như một biểu tượng quốc gia vô quyền và vô hại để tránh một biến đổi quá độ trong xã hội đóng kín và bảo thủ như xã hội ta, hoặc có thể trở thành một nước theo chế độ cộng hoà Đại nghị (như Pháp, Mỹ...) để dứt khoát hẳn với nền quân chủ quá khứ và trao quyền làm chủ cho người dân. Đó là trên mặt lý thuyết. Trên thực tế, quần chúng đã lựa chọn rồi vào ngày 30 tháng 4 năm 1955 tại Toà đô chánh Sài gòn qua nghị quyết của Hội đồng nhân dân cách mạng, nghị quyết đòi truất phế Bảo Đại và tạm thời trao quyền lãnh đạo đất nước cho ông Diệm trong lúc chờ đợi Hiến pháp và Quốc hội định đoạt chế độ tương lai của đất nước. Đó là một nghị quyết lịch sử, phát xuất trung thực từ ước vọng của quần chúng.

Tuy nhiên vì cái nghị quyết hợp lòng dân và hợp thời đại nhưng không hợp ý anh em ông Diệm nên anh em ông và mưu sĩ Trần Chánh Thành phải dùng đến thủ đoạn phản trắc để phân hoá, bẻ gẫy và hạ uy tín Hội đồng hầu cướp lấy chính quyền mà không cần chờ đợi những qui định Hiến pháp và Quốc

hội. Ngày 10 tháng 5, anh em ông Diệm đơn phương thành lập chính phủ chính thức gồm toàn người tay chân và những kẻ đầu hàng, không cần hỏi ý kiến của Hội đồng, cũng không có một nhân vật nào của Hội đồng được mời tham dự chính phủ đó.

Hội đồng nhân dân cách mạng do ông Nguyễn Bảo Toàn làm chủ tịch, ông Hồ Hán Sơn làm Phó, và ông Nhị Lang giữ chức Tổng thư ký nhưng Hội đồng còn có một ban thường vụ cũng do ông Toàn kiêm chức Chủ tịch với các uỷ viên là: Văn Ngọc, Hà Huy Liêm, Nguyễn Phổ, Hoàng Cơ Thuỵ, Nguyễn Hữu Khai, Huỳnh Minh ý, Đoàn Trung Còn, Nguyễn Văn Quyền, (Bốn nhân vật Nhị Lang, Hoàng Cơ Thuỵ, Huỳnh Minh ý, Nguyễn Hữu Khai hiện có mặt tại Mỹ và Pháp). Để đạt mục đích nắm chặt chính quyền, anh em ông Diệm bèn ra lệnh cho nhóm uỷ viên thân tín là Hà Huy Liêm, Huỳnh Minh ý, Nguyễn Hữu Khai... cầm đầu thành phần thân ông Diệm trong Hội đồng gây lủng củng, chống đối nội bộ. Đồng thời anh em ông Diệm kết tội Hôi Đồng qua Tổng thư ký Nhị Lang là đã thâm lạm biển thủ số tiền trên một triệu đồng, số tiền mà ông Diệm (qua Bộ Thông tin) đã cấp cho Hội đồng hoạt động.

Kẻ viết không dám nói rằng ông Nhị Lang và Hội đồng đã thâm lạm biển thủ tiền bạc nhưng trong bối cảnh loạn lạc lúc bấy giờ thì sự chi tiêu của Hội đồng thật khó mà chứng minh bằng giấy trắng mực đen. Huống chi số tiền bạc thất thoát thì cũng đã có phần sử dụng cho việc cứu vãn địa vị ông Diệm qua cơn sóng gió ngặt nghèo.

Trước hành động phản bội của anh em ông Diệm, ông Nguyễn Bảo Toàn bèn từ chức Chủ tịch Hội đồng để phản đối ông Diệm. Bị hăm doạ, ông lui vào bóng tối trong lúc Phó chủ tịch Hồ Hán Sơn trốn về Tây Ninh và bị giết một cách bí mật. Dư luận lúc bấy giờ cho rằng ông Nhu đã mua chuộc được tướng Cao Đài Nguyễn Thành Phương để ông này cho đàn em hạ sát Hồ Hán Sơn. (Sau này Nguyễn Thành Phương cũng bị Ngô Đình Diệm mua chuộc để phản lại giáo chủ Phạm Công Tắc mà rồi cuối cùng Nguyễn Thành Phương cũng bị Ngô Đình Nhu phản bội). Còn Tổng thư ký Nhị Lang, người đã từng cầm súng doạ bắn tướng Nguyễn Văn Vỹ để cứu ông Diệm, bị công an của tướng Nguyễn Ngọc Lễ và Bộ thông tin của Trần Chánh Thành đòi hỏi bắt bớ và làm khó dễ. Tuy các mưu sĩ Ngô Đình Nhu, Trần Chánh Thành có hạ nhục Nhị Lang (nghĩa là gián điệp hạ nhục Hội đồng) nhưng rồi cũng nương tay vì sợ mang tiếng phản bội quá trắng trợn. Tuy nhiên Nhị Lang vốn là người có kinh nghiệm đấu tranh và trước cái chết khả nghi của tướng Trịnh Minh Thế lại sợ Ngô Đình Nhu lắm thủ đoạn nên vội vã trốn lên Cao

Miên làm kẻ lưu vong để cùng với những người lưu vong khác hoạt động chống nhà Ngô. Ngoài ra luật sư Hoàng Cơ Thuỵ vốn hết lòng ủng hộ ông Diệm từ khi ông Diệm mới về nước nhưng trước thủ đoạn của Ngô Đình Nhu cũng trở thành người đối lập quyết liệt với chế độ Diệm.

Dòng họ Ngô Đình vốn quê làng Xuân Dục, phủ Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình và theo Thiên chúa giáo từ thế kỷ 17. Trong giai đoạn quân Pháp đánh chiếm Trung kỳ và Bắc kỳ (khoảng 1870), khi phong trào Văn thân nổi lên chống Pháp cứu nước và phát động chiến dịch giết Đạo thì dòng họ Ngô Đình phải bỏ làng Xuân Dục phủ Quảng Ninh mà di cư về làng Đại Phong thuộc huyện Lệ Thuỷ cùng tỉnh Quảng Bình, nơi có nhiều Thiên chúa giáo hơn tại Quảng Ninh.

Theo những bô lão ở Quảng Bình thì nội tổ của ông Diệm thuộc vào hàng bần dân khốn khổ. Ký giả Robert Shaplen xác định rõ ràng hơn rằng nội tổ của ông Diệm sinh sống bằng nghề chài lưới cho đến đời thân phụ của ông Diệm là cụ Ngô Đình Khả, nhờ quân Pháp đánh chiếm và bình định được tỉnh Quảng Bình, nên liên hệ được các vị cố đạo để được các giáo sĩ cho đi học chữ Hán và chữ Pháp tại một trường dòng ở Penlang (Mỹ Lai). Trong đám du học sinh này còn có ông Nguyễn Hữu Bài, người Công giáo quê Quảng Trị, một nhân vật thủ đoạn và có cùng một cảnh ngộ thơ ấu bần hàn như cụ Ngô Đình Khả.

Hai ông Khả và Bài sau khi học xong được người Pháp đưa về nước và cho làm thông dịch viên ở toà Khâm sứ Huế. Thời bấy giờ số người Việt nói và viết được tiếng Pháp còn rất hiếm hoi, nhất là ở Trung kỳ, hai ông lại được Hội truyền giáo Hải ngoại Pháp đặc biệt nâng đỡ nên đã được các viên chức cai trị Pháp trọng dụng và được triều đình An nam phong chức tước và phẩm hàm rất mau.

Năm 1855, khi phong trào Cần vương ở Quảng Bình nổi lên phò vua Hàm Nghi chống Pháp, cụ Ngô Đình Khả được quân Pháp và triều đình An nam cử giữ chức An - Phủ - Sứ về tỉnh nhà lo việc bình định và chiêu an dưới quyền điều khiển của đại tá Pháp Duvillier, uỷ viên chính phủ vùng Bắc xứ Trung kỳ. Một nhà văn cũng là nhà viết sử bạn của tôi chuyên nghiên cứu về phong thổ miền Trung thuộc nhà Nguyễn, năm 1945, lúc đang ở Quảng Bình, thâu nhập được một tờ báo cáo viết tay của cụ Ngô Đình Khả gởi cho công sứ Pháp Quảng Bình trình bày kết quả của cuộc bình định tỉnh này. Năm 1956, nhân viên làm việc tại Nha Văn Hoá Bộ Giáo dục, ông bạn của tôi vào dinh Độc lập tặng tờ báo cáo đó cho Tổng thống Ngô Đình Diệm.

Nhìn thấy bút tích của thân phụ, ông Diệm mừng lắm ngỏ lời khen ngợi và cảm ơn bạn tôi, ông Diệm còn nói thêm: "Trong việc bình định tỉnh Quảng Bình, thầy tôi không dùng đến quân sự mà chỉ đem heo gạo lên núi chiêu dụ những kẻ chống đối về với chính phủ". Dù bình định bằng võ lực hay bằng chiêu dụ thì hành động của cụ Ngộ Đình Khả cũng là làm tay sai cho Pháp trong việc đàn áp Phong trào Kháng Chiến chống thực dân xâm lăng của dân tộc.

Năm 1887, vua Đồng Khánh băng hà sau ba năm trị vì ngắn ngủi, người Pháp thành lập Liên bang Đông Dương (gồm bốn đơn vị hành chính: Cochinchine, An nam, Tonkin, và Cambodge. Vương quốc Lào được sát nhập sau đó vào năm 1893) để thống nhất các cơ cấu hành chính, đồng thời áp lực với triều đình An- Nam để lập con của ông Dục Đức là Bửu Lân lên làm vua, hiệu là Thành Thái.

Vua Thành Thái lên ngôi khi mới 10 tuổi nên triều đình cử hai vị đại thần là Nguyễn Trọng Hợp và Trương Quang Đáng làm Phụ chánh. Riêng cụ Ngô Đình Khả, nhờ có công dẹp được các cuộc nổi loạn chống Pháp ở tỉnh Quảng Bình, nhờ có liên hệ chặt chẽ với các giới chức Pháp cả bên chính quyền lẫn bên Hội truyền giáo nên được cứ vào chức Cận thần mang hàm Thượng thư bên cạnh vua Thành Thái, đồng thời người Pháp cũng vận động đề cử Nguyễn Hữu Bài làm Thượng thư Bộ Công. Hai nhân vật này dù không xuất thân từ nơi khoa giáp và không thăng chức theo hệ thống quan trường mà vẫn một bước nhảy vọt nắm giữ những chức vụ tối quan trọng với những phẩm hàm cao cấp nhất là vì người Pháp với sức mạnh toàn quyền trong tay muốn có những người thân tín là cụ Khả để kiểm soát nhà vua và cụ Bài để kiểm soát triều đình.

Tuy nhiên trong lúc con đường quan trường của ông Nguyễn Hữu Bài kéo dài cho đến thời già cả (trên 70 tuổi) mà chức vụ cuối cùng là Thượng thư đầu triều hàm Võ Hiển Đại học sĩ, thì công danh của ông Ngô Đình Khả lại nửa đường đứt gánh. Theo tổng thống Diệm kể lại cho ký giả Shaplen trong một cuộc phỏng vấn dài 6 tiếng đồng hồ tại dinh Gia Long năm 1962 thì thân phụ của ông mất chức vì người Pháp nghi ngờ cụ Khả có liên hệ đến một âm mưa chống Pháp, vì cụ Khả đã chống lại việc người Pháp đã truất phế và đày vua Thành Thái. Nhưng theo bạn của tôi và những vị cựu quan lại, những nhân vật thuộc Nguyễn Phước Tộc kể lại việc ông Khả bị mất chức thật ra là vì lúc còn cận thần ông đã tự động dựng một ngôi giáo đường trong Hoành thành trái với bầu không khí và màu sắc hoàn toàn Tam giáo nơi cung cấm của nhà Nguyễn và bất cần những lời phản đối của các vị quan

khác và Hoàng Gia. Vì thế mà nhân cơ hội vua Thành Thái bị truất phế, triều đình hạch tội ông Ngô Đình Khả đã khinh mạn Hoàng gia, giáng ông xuống ba cấp và cho về hưu non. Thật ra thì vụ xây ngôi giáo đường chỉ là một cái cớ, cái cớ cuối cùng và cụ thể nhất của một chuỗi dài những mâu thuẫn và xung khắc của nhiều thế lực. Nguyên Khâm sứ Trung kỳ lúc bấy giờ là Lévéque, thuộc hội Tam- Điểm (Frane-Nacon), có khuynh hướng chống sự bành trướng quyền lực của Hội Thánh Thiên chúa giáo và cũng thường có thái độ khinh mạn nhà vua và triều đình An-nam. Với tư cách là khâm sứ Trung kỳ y có toàn quyền trực tiếp hay gián tiếp quyết định bổ nhiệm, thay đổi hay cách chức các quan lại An-nam. Ông Ngô Đình Khả hội đủ hai yếu tố cho Lévéque khinh ghét: quan lại và Thiên chúa giáo, lại không được các bạn đồng liêu bênh vực nên khi vua Thành Thái bị truất phế ông không còn tư cách gì để làm cận thần, và Hội truyền giáo cũng không đủ sức mạnh để cứu ông khỏi bị Levéque vận động với một triều đình sẵn sàng đuổi ông về.

Do đó, ngôi giáo đường trong Đại Nội chỉ là cái cớ có thật cuối cùng. Và cũng do đó, tiếng đồn rằng vì "Đày vua không Khả" nên ông Ngô Đình Khả bị mất chức cũng chỉ là tiếng đồn được phóng đại thêm vì rõ ràng chính cụ Nguyễn Hữu Bài, vừa không chịu ký giấy đào mồ vua (Đào mả không Bài), lại vừa công khai bênh vực Kỳ ngoại hầu Cường Để, một hoàng thân quốc thích có khuynh hướng và hành động chống Pháp rõ rệt, mà vẫn thăng quan tiến chức mau lẹ và nắm giữ giềng mối triều đình mấy chục năm trời.

(Tuy nhiên, phải nói thêm rằng quyết định ủng hộ Kỳ ngoại hầu Cường Để của ông Bài lúc đó, và cả ông Diệm của những năm 40 sau này, chỉ phản ánh chiến lược chính trị của Hội truyền giáo Hải ngoại muốn phục hồi chi hệ của Hoàng tử Cảnh, vị hoàng tử đã được giám mục Pingeau de Behaine đỡ đầu theo Thiên chúa giáo và bị vua Minh Mạng biếm vị từ cả gần thế kỷ rưỡi trước).

Theo cụ Trương Văn Huê, một nhân sĩ lão thành Thiên chúa giáo tại Phú Cam, nơi gia đình ông Ngô Đình Khả trú ngụ thì khi bị giáng chức rồi về hưu sớm, cụ Khả thường mặc đồ nâu, quần ống cao ống thấp, chân đi guốc gỗ và thường đến ngồi trước sân nhà thờ Phú Cam, miệng lẩm cẩm chửi bới đích danh các vị quan tại triều. Thái độ hằn học một cách sống sượng với các vị đại thần này phản ánh một tình cảm căm thù vì quyền lợi mất mát, đường tiến thủ bị bế tắc hơn là, và đáng lẽ là một tình cảm kiêu hãnh vì giữ tấm lòng trung trinh không chịu đày ải vị vua của mình.

Khi về hưu, cụ Ngô Đình Khả tạo được một ngôi nhà lầu tại Phú Cam, một

mảnh vườn khá rộng và mấy mẫu ruộng ở cánh đồng An Cựu gần thành phố Huế. Cụ Khả có 8 người con: 6 trai và 2 gái, con trai là các ông: Ngô Đình Khôi, Ngô Đình Thục, Ngô Đình Diệm, Ngô Đình Nhu, Ngô Đình Cẩn, và Ngô Đình Luyện. Hai người con gái là bà Ngô Thị Giáo tức là thân mẫu của đức cha Nguyễn Văn Thuận và bà Ngô Thị Hiệp, nhạc mẫu của Bộ trưởng Bộ quốc phòng Trần Trung Dung. Ông Ngô Đình Diệm sinh tại Huế ngày 3 tháng Giêng năm 1901 (năm Canh Tý), ra đời khi thân phụ còn làm quan tại triều, nhưng lại trưởng thành khi gia đình không còn được sung túc vì cụ Khả đông con mà lại về hưu sớm. Lớn lên ông Diệm vào trường tư thục Công giáo Pellerin tại Huế, đỗ bằng Thành Chung tức bằng Trung Học Đệ Nhất Cấp sau này, rồi thi vào trường Hậu Bổ dưới triều vua Khải Định, một vị nổi tiếng Việt gian.

Muốn được vào trường Hậu Bổ thí sinh chỉ cần có học lực ngang cấp tiểu học nhưng phải có trình độ căn bản về Hán học. Thời gian học là ba năm có nghỉ hè, nghỉ lễ theo niên khoá của các trường phổ thông. Khi ra trường, thí sinh phải có trình độ ngang với cấp bằng trung học đệ nhất cấp ngoại trừ có thêm môn Kinh nghĩa, thi phú và môn luật bằng Hán văn.

Rõ ràng vua Khải Định, một ông vua nổi tiếng Việt gian, đã cùng với thực dân Pháp trong buổi giao thời Hán - Việt tây ta lẫn lộn, cải đổi trường Quốc Tử Giám, nơi đào tạo quan trường theo tinh thần "Cần, Kiệm, Liêm, Chính" của đạo lý Khổng Mạnh thành ra trường Hậu Bổ, nơi khai sinh một số người thừa hành của Nam trêu để phục vụ cho bộ máy cai trị của chế độ bảo hộ Pháp. Từ thời đó cho đến ngày tàn của thực dân vào năm 1945, việc thăng quan tiến chức của một ông quan An nam tuỳ thuộc vào ba yếu tố: Thứ nhất là phải có lòng trung thành tuyệt đối với mẫu quốc Pháp, lập được nhiều công trạng cho chế độ Bảo hộ. Thứ hai là phải có liên hệ thân thiết với nhà vua và các vị địa thần. Thứ ba là phải có tiền lo lót cho cấp trên. Lịch sử còn cho thấy dưới triều vua Khải Định có nhiều ông quan dâng vợ, dâng con gái cho quan Tây để mau lên chức, mau làm quan lo.

Lẽ dĩ nhiên cũng có những trường hợp đặc biệt mà một vị quan, dù ở bậc Thượng thư hay chỉ có hàm Cửu phẩm, thu đạt được địa vị của mình không nhờ ba yếu tố kể trên mà nhờ chính thực tài và sự ngay thẳng của mình. Tuy nhiên, biệt lệ này quả thật hiếm hoi.

Ông Ngô Đình Diệm xuất thân từ trường Hậu Bổ đó và được làm quan dưới triều Khải Định, Cụ Tôn Thất Toại, vị Thượng thư trí sĩ bạn vong niên của kẻ viết, từng hoạt động hăng hái cho Phong trào Cách mạng quốc gia ở Nha

Trang và là cựu dân biểu khoá I thời Đệ nhất cộng hoà, cho biết rằng cụ và hai ông Ngô Đình Khôi và Ngô Đình Diệm vốn là bạn chí thân cùng học ở trường Pellerin và trường Hậu Bổ. Nhưng khi học xong thì tất cả những sĩ tử chỉ được bổ vào các ngạch tập sự, riêng một mình ông Diệm là được bổ ngay vào chức Tri huyện Hương Trà tỉnh Thừa Thiên. Trong ngạch quan lại thời đó, mỗi chức vụ phải qua ba, bốn cấp mỗi cấp phải có ít nhất ba năm thâm niên, thế là ông Diệm lại thăng quan tiến chức mau như diều gặp gió, một đặc cách vượt bực không ai có trừ những nhân vật làm quan tắt như ông Phạm Quỳnh chẳng hạn. Năm 23 tuổi, ông Diệm làm Tri huyện Quảng Điền (Thừa Thiên), lên Tri phủ Hải Lăng (Quảng Trị), lên Quản Đạo Ninh Thuận (tỉnh trưởng hạng nhỏ), lên Tuần Vũ Bình Thuận (tỉnh trưởng hạng trung). Năm 1933, lúc ông mới 32 tuổi, đước thăng lên Thượng thư Bộ lại, nghĩa là chức vụ đầu triều đứng trên hết hàng quan lại An nam. Chỉ trong vòng mười năm mà ông Diệm vượt hết mọi nấc thang hoạn lộ, việc mà những quan lại khác phải mất ít nhất là 30 năm trời. Ông Diệm chưa bao giờ ra Hà nội học trường Luật hay trường Quốc gia Hành chính như văn phòng báo chí phủ Tổng thống đã đưa ra để huyễn hoặc một số ký giả Việt nam và ngoại quốc lầm lẫn ghi vào sách báo của họ. Tuy nhiên, ông Diệm là một ông quan nổi tiếng cần mẫn thanh liêm.

Thời làm quan huyện quan tỉnh, ông bận áo gấm đội nón chóp đeo bài ngà, mỗi lần đi hành hạt thường cỡi ngựa để về các làng quê. Ông vừa làm quan cai trị vừa là quan Tư pháp, vừa làm nhiệm vụ cảnh sát giữ gìn trật tự an ninh cho địa phương do ông cầm đầu dưới sự giám sát của quan công sứ Pháp và theo chánh sách của chế độ bảo hộ Pháp. Nhiệm vụ đặc biệt của ông quan huyện quan tỉnh lúc bấy giờ là đốc thúc dân chúng trong việc nạp thuế má và ngồi ở công đường xét xử các vụ kiện cáo của dân trong quản hạt. Thời làm quan, ông Diệm đặc biệt có tài khám phá nhiều tổ Cộng sản hoạt động bí mật nên được chính phủ Bảo hộ rất tín nhiệm do đó mà mới 29 tuổi ông đã được thăng lên chức Tuần Vũ Bình Thuận và sau đó ông thăng chức Thượng thư Bộ Lại như đã nói trên kia.

Nhưng trong lúc ông Diệm là một vị quan lại thanh liêm thì người anh ruột ông là Ngô Đình Khôi làm Tổng Đốc tỉnh Quảng Nam, một tỉnh lớn thứ hai của triều đình An nam, của xứ Trung Kỳ, lại là một vị quan mang tiếng tham quan ô lại và có tác phong bê bối. Dư luận còn nói rằng ông Khôi tằng tịu với vợ con thuộc cấp. Dư luận còn nói rằng sở dĩ ông Khôi thích ăn hối lộ kể cả những món tiền rất nhỏ vì ông rất cần tiền để gởi cho hai người em ăn học ở Pháp. Những dư luận trên đây vẫn còn được các bậc cao niên quê tỉnh Quảng Nam hiện nay ở hải ngoại kể lại mỗi khi nhắc đến chuyện xưa cũ nơi

quê nhà... Ông Ngô Đình Cẩn, thời ông Diệm chưa cầm chính quyền cai trị miền Nam có kể lại cho chúng tôi nghe rằng sau khi từ chức Thượng thư Bộ Lại, ông Diệm thường vào Quảng Nam ở chơi với ông Ngô Đình Khôi, có lần thấy tư cách bất chính của anh mình ông giận lắm bèn đi bộ từ Hội An ra Đà Nẵng (40 cây số) lấy vé tàu hoả để về Huế rồi gởi thư trách móc anh mình thiếu tác phong của một bậc "dân chi phụ mẫu".

Việc thăng quan tiến chức vượt bực của anh em nhà họ Ngô Đình làm cho giới quan trường vừa ganh tức vừa khinh bỉ. Họ làm thơ đế chế giễu "vây cánh" nhà Ngô sở dĩ tiến mau trên đường lợi danh là chỉ nhờ thế thần vây cánh:

Làm quan nam triều

Lênh đênh chiếc bánh buổi ba đào,

Chèo lái xem chừng khó biết bao.

Tôi tớ mấy người dâng lễ hậu,

Quan thầy mấy kẻ nắn hầu bao.

Chật trong bể hoạn thêm mình nữa,

Theo hết rừng "Hàn" biết kiếp nao.

Vây cánh Ngô Đình ghê gớm thật,

Mềm lưng dẻo gối chóng lên cao.

(Ghi chú: "Rừng Hàn" là hệ thống phẩm trật "Hàn Lâm" trong ngạch văn giai của quan lại Nam Triều).

Những ai đã từng chịu khó theo dõi không khí và khung cách quan trường thời Mạt Nguyễn đều biết rằng tất cả các hàng quan lại, nhất là hàng quan cao cấp từ Tuần Vũ trở lên, không mấy ai thân yêu kính phục anh em nhà họ Ngô Đình. Thời bấy giờ những giòng họ có người làm quan to như họ Phạm, họ Võ, họ Thân - Trọng, Hồ Đắc, Trương Như, Nguyễn Khoa, Tôn Thất...

đều coi anh em nhà họ Ngô Đình như người xa lạ, nếu không muốn nói là như kẻ thù. Sở dĩ có tình trạng đó là vì dòng họ Ngô Đình vừa theo đạo Thiên Chúa vừa không xuất thân từ hàng khoa giáp, không có trình độ học vấn cao mà chỉ vào thế lực của các cố đạo và các quan cai trị Pháp để được thăng thưởng mau lẹ. Đã thế, vì anh em họ Ngô lại khép kín, cao ngạo, nên rất tự nhiên mà giới quan lại ngấm ngầm chia rẽ ra hai phe, phe Phật giáo và phe Thiên chúa giáo.

Nếu tổng hợp sự kiện cụ Khả bị triều đình cách chức cho về hưu sớm, sự kiện có những bài thơ phổ biến trong nhân gian để chế giễu "phe" Ngô Đình, với lời phê phán của giáo sư Nguyễn Văn Xuân về tính thâm hiểm gian xảo của cụ Bài, và nhận định của Thủ hiến Bắc Việt Nguyễn Hữu Trí về con người "thâm" của ông Ngô Đình Diệm ta có thể hình dung ra được nếp sống cách biệt với lề lối hành xử thiếu giao cảm của nhà Ngô Đình cũng như tình cảm nghi kỵ và ganh ghét của các bạn đồng liêu lúc bấy giờ.

Sở dĩ bước đường công danh của anh em ông Diệm ông Khôi thênh thang dễ dàng và thăng tiến mau lẹ và nhờ vào cột trụ Nguyễn Hữu Bài, vị tể tướng đứng đầu triều đình An nam, người đã được thực dân Pháp hun đúc từ ngày mới đi học ở trường Đạo Penang về, từ thời còn là thông ngôn ở toà Khâm sứ Huế. Võ Hiển Nguyễn Hữu Bài lại còn là nhạc phụ của ông Ngô Đình Khôi và là người đỡ đầu cho ông Ngô Đình Diệm. Chỉ có vị quan đầu triều thế lực tột đỉnh như Nguyễn Hữu Bài, người nắm toàn quyền giềng mối triều đình An nam trong lúc vua Bảo Đại còn bận du học ở Pháp mới có đủ quyền lực hoá phép cho ông Diệm mang đôi hia bảy dặm trên con đường hoạn lộ, để chỉ trong 10 năm mà từ Tri Huyện lên đến chức Thượng thư. Cũng chỉ có Nguyễn Hữu Bài mới có đủ uy thế để tiến cử ông Diệm với Bảo Đại làm Thượng thư Bộ Lại thay thế mình về hưu dù ông Diệm tuổi còn rất trẻ, đù ông Diệm mới chỉ là Tuần vũ một tỉnh nhỏ. Cái gì đã tạo cho Nguyễn Hữu Bài uy quyền và sức mạnh để khuynh loát triều đình An nam lúc bấy giờ? Cái gì đã cho phép ông Nguyễn Hữu Bài một bước nhảy vọt lên làm Thượng thư đầu triều, quán xuyến mọi sinh hoạt triều chính để có thể đạp mọi thủ tục mà nâng người này lên hay đè người khác xuống trong khi khả năng thật sự và quá trình đóng góp cho triều đình của ông không đáng kể? Câu trả lời mà nhiều người biết gồm hai phần: Phần thứ nhất là cái trạng huống chung của đất nước thời Bảo Hộ mà định chế được gọi là "triều đình" chỉ là một cơ quan bất lực và vô quyền, ai có sức mạnh thì thao túng được. Và phần thứ hai là chánh Hội truyền giáo Hải ngoại Pháp đã trao cho Nguyễn Hữu Bài cái sức mạnh vô địch của giáo quyền phối hợp với thế quyền của kẻ chiến thắng để, xuyên qua lá bài này, tiến hành chính sách Công giáo hoá Việt

nam (gli affarê publici). (Lịch sử Hội truyền giáo Hải ngoại Pháp gắn liền với lịch sử bành trướng của Pháp ở Đông Dương. Một sáng lập viên của Hội, Giáo sĩ Pallu, đã làm gạch nối giữa hai triều đình Pháp-Việt, Giáo sĩ Pingeau de Behaine sau đó thắt chặt thêm sợi dây liên lạc: sự can thiệp của những thành viên của Hội đưa đến cuộc can thiệp quân sự của Pháp tại Việt nam - theo Charles May bon Historie Monderne du Pays d annam).

Nên từ thế kỷ thứ tư, lịch sử Giáo hội La mã đã có những vị Giáo hoàng như Silvester cấu kết với Hoàng đế Constantine để xây dựng Giáo hội (năm 314), đã có những Giáo hoàng như Leo khi chết để lại một chúc thư (năm 461) rằng Hội Thánh Thiên chúa giáo thì bất phân ly với đế quốc La mã và khi tốt cũng như xấu, chính là đế quốc La mã"... thì Hội truyền giáo Hải ngoại Pháp, trong giai đoạn của một chính quyền Pháp còn sống với những ảo tưởng vàng son của một đế quốc oai hùng xa xưa, cũng đã hành xứ với đầy đủ uy lực trên mảnh đất Việt nam nghèo nàn xa xăm để phối hợp chặt chẽ chính sách thực dân (chính trị) với chính sách truyền giáo (tôn giáo).

Hãy đọc bản báo cáo của toàn quyền Beau gởi trình cho chính phủ Pháp nhân dịp tìm người kế vị vua Thành Thái thì đủ thấy thế lực của Nguyễn Hữu Bài, dù chỉ là một con cờ uỷ nhiệm bản xứ, nhưng cũng đã mạnh như thế nào:

... Ngày 3 tháng 9 năm 1907, tôi đến Huế để chứng kiến lễ thoái vị của vua Thành Thái. Viên chánh văn phòng của tôi liền đi thăm các quan đại thần của triều đình Huế để dò la cho biết tư tưởng của họ đối với thời cuộc Các vị này đêu công kích liệt tất cả nhân vật đưa ra, nhưng họ thận trọng không đề nghị một ai cả, chỉ cùng thốt câu sáo ngữ: "Chúng tôi sẽ đồng ý và hoan nghênh bất kỳ một ông vua nào mà chính phủ Bảo hộ tuyển chọn".

Riêng có Nguyễn Hữu Bài, Công bộ Thượng thư, có nói đến cái tên Cường Để và tỏ thái độ thẳng thắn ủng hộ. Ông ta làm tôi lưu ý vì ông có đạo Thiên Chúa, ý kiến của ông có thể đưa toàn thể thế lực ấy tán đồng (theo Thái Văn Kiểm, “Đất Việt Trời Nam”).

Nếu "ý kiến của ông có thể được Hội truyền giáo tán đồng” thì điều chắc chắn là ý kiến của Hội truyền giáo cũng sẽ được phản ảnh qua lập trường và hành động của ông Nguyễn Hữu Bài, mà chính quyền Bảo hộ Pháp cần lưu tâm đến.

Thế lực Hội truyền giáo mạnh mẽ như thế để cho ta thấy rõ vì sao khi mà

Nguyễn Hữu Bài đã muốn là có thể xây dựng được uy thế cho một Ngô Đình Diệm từ thời ông Diệm còn là một sinh viên trường Hậu Bổ, vì sao Bảo Đại phải chấp nhận cho Ngô Đình Diệm làm Thượng thư Bộ Lại, và vì sao Hội truyền giáo Hải ngoại Pháp khi đã muốn là có thể sắp đặt được để có một bà Hoàng hậu theo Thiên chúa giáo.

Về triều giữ chức Thượng thư Bộ Lại, ông Diệm đòi hỏi người Pháp phải thực hiện những cải cách xã hội như họ đã hứa với vua Bảo Đại. Những cải cách xã hội đại để gồm có những mục như:

- Triều đình An nam có toàn quyền bố cáo, thưởng phạt trong vấn đề nhân sự của Nam Triều.

- Triều đình An nam có ngân sách riêng, có tài chính riêng, tư pháp riêng.

- Mở rộng nền giáo dục.

- Thiết lập Viện Dân biểu.

- Người Pháp phải thực thi đúng đắn Hoà ước 1884, nghĩa là Hoà ước vẫn còn để cho Triều đình An nam (Trung Kỳ) một ít quyền hành nội bộ dù Hoà ước vẫn công nhận nền bảo hộ Pháp là điều kiện chính yếu.

Điều cần phải nói rõ là những dự định cải cách trên đây là do vua Bảo Đại đòi hỏi khi ông mới về nước và đã được người Pháp hứa hẹn. Những dự định cải cách này cũng đã được ông Phạm Quỳnh nguyên chủ bút Nam Phong đề nghị từ năm 1931 khi vua Bảo Đại chưa hồi loan. Phạm Quỳnh còn đi xa hơn là đòi hỏi việc sáp nhập Bắc Kỳ và Trung Kỳ vốn là hai xứ Bảo hộ riêng biệt thành một vương quốc có hiến pháp hẳn hoi, nghĩa là chủ trương một nước Việt nam theo chế độ quân chủ lập hiến tự trị trong một Liên Bang Đông Dương thuộc Pháp.

Còn ông Diệm thì vẫn trung thành với chính sách của người Pháp từ ngày ông làm Tri Huyện cho lên đến chức Tuần vũ tỉnh Bình Thuận. Cho đến khi được Bảo Đại cử làm Thượng thư Bộ Lại và được chỉ định cầm đầu "Uỷ ban Ban Cải Cách" ông mới đòi hỏi việc thi hành những cải cách mà người Pháp đã hứa với nhà Vua. Nhưng ông Diệm gặp phải phản ứng quyết liệt của Phạm Quỳnh, người của Sở Chính trị Pháp (Servic Civil) ông thất bại trong việc tranh chấp với ông Quỳnh nên chỉ làm Thượng thư Bộ Lại được 4 tháng thì phải xin từ chức.

Để giải thích sự tranh chấp có vẻ khó hiểu của hai vị Thượng thư cùng được đỡ đầu và được bảo vệ từ một nguồn thế lực là Pháp, ta cần thấy rõ bản chất thật sự của sự cấu kết giữa Hội truyền giáo Hải ngoại và chính quyền thực dân Pháp. Sự cấu kết đó dựa trên căn bản hỗ tương quyền lợi và quân nhân trách nhiệm: Thực dân Pháp phải nấp đàng sau những chiếc áo chùng thâm mới có được cái chính nghĩa "nhiệm vụ khai hoá" (missio civilisatriee): các tu sĩ Thiên chúa giáo phải được che chở bằng súng đạn của bộ máy xâm lược mới bình định được các cuộc thống ngoại xâm bản xứ để rao truyền đức tin của Chúa Ki tô. Đó là quyền lợi hỗ tương giữa giáo quyền và thế quyền mà lịch sử Giáo hội La mã và đế quốc sự sinh tồn của Giáo hội và chính Đức Giáo Hoàng John Paul II vào năm 1978 đã phải lên tiếng cảnh cáo rằng khói lửa của quỉ Sa tan đã tràn vào Giáo hội. Tuy nhiên, trong tiến trình cấu kết này, vấn đề quân phân trách nhiệm không phải lúc nào cũng minh bạch và được tôn trọng. Giáo hội đã có lúc vượt hạn chế để hành xử thế quyền cũng như các đế quốc cũng đã có lúc uy hiếp Giáo hội để khuynh loát giáo quyền.

Những va chạm dễ hiểu đó đã chạy dài suốt quá trình phát triển của Giáo hội La mã và các đế quốc Địa Trung Hải, và ở một kích thước nhỏ hơn nhưng rõ rệt hơn, đã thể hiện rõ ràng trong cuộc xâm thực văn hoá chính trị trên đất nước ta trong những triều đại nhà Nguyễn. Ví dụ hiển nhiên nhất là chính sách ngu dân của Pháp tìm đủ mọi cách để duy trì và khuyến khích các truyền thống và hình thái cổ tục của dân ta trong khi các vị truyền đạo lại tìm đủ mọi cách để đả phá và bài trừ những tục lệ cổ truyền đó của văn hoá dân tộc để dễ dàng len lỏi giáo lý Thiên Chúa giáo và tín ngưỡng dân ta.

Chính giám mục Puginier đã chủ trương trong 30 năm phải thực hiện cho xong công cuộc Công giáo toàn bộ Bắc kỳ để biến miền này thành một tỉnh quận của Pháp gồm toàn người Việt theo đạo Thiên Chúa, trong khi đó thì Toàn quyền Đông Dương Lanessan lại tìm cách gây cảm tình với người Việt, đối đãi với người Việt theo lễ phép và phong tục địa phương, nhiều khi còn long trọng đến dự lễ khánh thành các chùa đền, lăng miếu. Chính sách của Lanessan đã làm cho các giáo đoàn e sợ, vì thế giáo đoàn phải vận động để Lanessan bị mất chức và bị triệu hồi về Pháp.

Vì các viên chức cai trị Pháp ở Đông Dương không thể chịu đựng mãi sự thao túng của các vị cố đạo nên nhân dịp triều đình An nam chỉnh đốn nội bộ lúc vua trẻ Bảo Đại mới về nước, họ bèn đặt Phạm Quỳnh là người thân tín của họ vào để cản trở những kế hoạch của Hội truyền giáo mà ông Ngô Đình

Diệm là đại diện. Trong cuộc tranh chấp này, Sở Chính trị không những chỉ phải lo đối phó với Ngô Đình Diệm mà còn muốn nắm vững bà Nam Phương Hoàng hậu vốn cũng là con bài của Hội truyền giáo, họ bèn đặt cạnh bà một người thân tín khác của họ làm bí thư, đó là ông Nguyễn Tiến Lãng, một thứ con nuôi của toàn quyền Robin. Thật ra không phải chỉ vì không đòi hỏi được những cải cách mà ông Diệm xin từ chức ngay, chứng cớ là hơn 10 năm làm quan Huyện quan Tỉnh, ông vẫn thi hành triệt để chính sách của người Pháp.

Vả lại dù sao thì ông Phạm Quỳnh cũng là một viên quan lại như ông mà còn kém cả phẩm hàm chức tước Đã vậy trong các cuộc tranh luận công khai, ông Diệm lại bị đàn áp về lý luận cũng như về ngôn ngữ trước tài hùng biện và kiến thức uyên bác của một Phạm Quỳnh vừa là nhà báo vừa là học giả.

Như vậy, việc ông Diệm từ chức Thượng thư rõ ràng phần lớn là do áp lực của người Pháp và Phạm Quỳnh. Riêng Bảo Đại, khi cho thu hồi bằng sắc, huy chương của ông Diệm chẳng qua cũng chỉ như ông Diệm, nghĩa là vì áp lực của thực dân mà chính Bảo Đại, trong công việc này, cũng tỏ ra bất mãn với người Pháp, tỏ ra luyến tiếc sự ra đi của một trung thần mà dòng họ đã ba đời khuông phò nhà Nguyễn, mà thế hệ anh em ông Diệm đã là thần tử tận tuỵ với tiên vương. Thế mà sau khi từ chức, ông Diệm lại phò Cường Để với ý đồ nhờ quân đội Nhật Bản lật đổ ngai vàng của Bảo Đại. Trước sự phản bội của ông Diệm, Bảo Đại vẫn không thù oán, vẫn nhớ đến cựu thần, hai lần đánh điện vào Sài gòn mời ông Diệm về lập chính phủ. Không ngờ người Nhật đã bỏ rơi lá bài Cường Để và Ngô Đình Diệm, và sau đó không chịu trao điện tín lại làm cho cuộc tái hợp vua tôi không thành tựu, và cũng do đó mà Bảo Đại phải mời học giả Trần Trọng Kim làm Thủ tướng. Nhưng rồi Việt minh cướp chính quyền, Bảo Đại từ bỏ ngai vàng trở thành một công dân, rồi làm tối cao Cố vấn cho Hồ Chí Minh trong lúc Ngô Đình Diệm bị Việt minh đày ải nơi miền sơn cước, gần biên giới Hoa - Việt.

Giữa năm 1949, Quốc trưởng Bảo Đại về nước lãnh đạo quốc gia, đặt văn phòng tại Đà Lạt để tránh cái nghênh ngang của Cao uỷ Pháp đang ngự trị tại dinh Norodom.

Không lẽ Quốc trưởng mà lại ở dinh Gia Long, sao còn thể thống?

Người ngoài không ai biết được giữa ông Bảo Đại và ông Ngô Đình Diệm có liên lạc công khai hay bí mật nào không, nhưng một điều chắc chắn là

ông bà Ngô Đình Nhu (vốn ở đường Hoàng Hoa Thám Đà Lạt) vẫn giao du với Quốc trưởng, đặc biệt là bà Nhu, mỗi tuần 3, 4 lần, có khi cả ban đêm, thường đến biệt điện số 1, nơi Quốc trưởng trú ngụ để dạy Quốc trưởng đàn dương cầm. Việc này thì nhân viên văn phòng đức Quốc trưởng và Ngự lâm quân không mấy ai không biết. Môi trường và các thế lực chính trị lúc bấy giờ tại Việt nam quả thật không thuận lợi cho những nỗ lực hoạt động của ông Diệm: Ngoài kẻ thù Cộng sản đang điều động kháng chiến, các lực lượng chống cộng khác như chính quyền Pháp thì không tin tưởng ở ông, chính phủ Việt nam mà thể hiện rõ ràng là thành phần lãnh đạo thì chống ông, các đảng phái và giáo phái thì nghi ngờ ông, đại đa số giáo dân và giám mục Lê Hữu Từ cũng không đặt kỳ vọng hay dành thiện cảm cho ông. Triển vọng của ông Diệm để xây dựng một thế đứng chính trị thoát dậy từ một trạng huống như vậy để tiến lên áp lực Bảo Đại để được uỷ nhiệm làm Thủ tướng nắm chính quyền tỏ ra rất mong manh nếu không muốn nói là vô vọng.

Lượng giá đúng như vậy cho nên lối thoát còn lại cho ông Diệm để khai thông bế tắc sự nghiệp chính trị của đời mình mà nương dựa vào ngoại lực để áp đảo và san định tình hình trong nước. Đối với ông Diệm, phương thức này không phải là mới mẻ. Thời đô hộ ông dựa vào Hội truyền giáo và Thực dân Pháp để làm quan; thời Nhật chiếm đóng ông dựa vào người Nhật để hoạt động cho nên bây giờ, trong bối cảnh của cuộc chiến tranh Pháp Việt, với một chính thể quốc trưởng Bảo Đại không thuận lợi cho ông, ông bèn dĩ nhiên, tìm một thế lực quốc tế khác để nhờ cậy.

Cuối năm 1950, ông xuất ngoại mãi cho đến năm 1954, nhờ thế lực của Toà thánh La mã, của Hồng y Spellman, của phong trào cộng hoà Bình dân Thiên Chúa giáo Pháp (MRP), và đặc biệt nhờ Hoa kỳ làm áp lực với chính quyền Pháp cùng với Bảo Đại, và cũng như vận động ngầm của bà Nam Phương, cuối cùng ông Diệm đã được Quốc trưởng chỉ định làm Thủ tướng.

Tuy nhiên, cuộc tái hợp giữa cựu hoàng và vị Cựu Thần nhà Nguyễn chỉ là một hệ quả tạm thời của cuộc tranh chấp chính trị Mỹ - Pháp nên chỉ sau mấy tháng phải tan vỡ.

Trong những năm từ 1953 đến 1955, mà cao điểm là cuộc Trưng cầu dân ý vào ngày 23 tháng 10 năm 1955, Ngô Đình Diệm phải thay Bảo Đại cho phù hợp với ông thầy Pháp đã nhường quyền cho ông chủ Mỹ trên quê hương ta.

Cuộc Trưng cầu dân ý do chính quyền đương nhiệm của ông Diệm đứng ra

tổ chức và cũng do chính quyền đương nhiệm (dưới hình thức Quốc hội Lập Hiến) kiểm soát. Ngày 23 tháng 10 năm 1955, dân chúng miền Nam Việt nam đến phòng phiếu để chọn lựa giữa Bảo Đại và Ngô Đình Diệm theo hai câu thơ trước đó đã được bộ máy thông tin của ông Diệm ra rả suốt ngày đêm và xuất hiện đầy rẫy trên các bờ tướng hè phố:

Phiếu xanh ta bỏ vô bì,

Phiếu bỏ Bảo Đại ta thì vất đi.

Kết quả chính thức cuộc Trưng cầu dân ý được đăng vào công báo là 5.721.735 phiếu xanh có hình ông Diệm (98,2%) và 63.107 phiếu đỏ có hình Bảo Đại (1,1%). Tại Sài gòn tổng số cử tri là 450.000 người mà số phiếu bỏ cho ông Diệm lên đến 650.000, nghĩa là số phiếu gian lận là 200.000. Giữa thủ đô Sài gòn có tai mắt quốc tế mà còn gian lận trắng trợn đến thế, thử hỏi tại các tỉnh, tại thôn quê thì sự gian lận đến mức nào?

Buồn cười là sự gian lận này đã bị đại tá CA Lansdale, cố vấn Mỹ của ông Diệm, đoán trước thế nào cũng sẽ xảy ra nên đã cảnh cáo ông Diệm. Sau khi giúp ông Diệm đè bẹp được Bình Xuyên rồi, Lansdale khuyên ông Diệm phải tổ chức "Trưng cầu dân ý" để truất phế Bảo Đại cho có chánh nghĩa. Trước ngày lên đường về Mỹ để lánh mặt cuộc "Tổng tuyển cử", Lansdale còn dặn ông Diệm: "Trong lúc đi vắng, tôi không muốn bỗng nhiên nhận được tin ông thắng 99.99 phần trăm, vì biết đó là âm mưu sắp đặt trước". Và ông Diệm đã vâng lời để chỉ thắng... 98,2 phần trăm?...

Lansdale bảo ông Diệm nên tỏ ra công bằng và chỉ cần thu lượm được một đa số phiếu tương đối là tốt đẹp rồi, không tham lam quá. Nhưng với bản chất muốn cho mình cái gì cũng "Nhất" anh em ông Diệm bèn tổ chức bầu cử gian lận. Khốn nỗi, thiên bất dung gian xui khiến cho những kẻ tay chân vốn nòi nhạy cảm nhưng lại sơ hở bất lực làm cho việc gian lận quá lộ liễu xảy ra ngay tại thủ đô Sài gòn để cho ngoại giao đoàn và báo chí quốc tế biết được.

Nói cho cùng thì nếu không tổ chức bầu cử gian lận chưa chắn ông Diệm đã đắc thắng vẻ vang. Thật thế, nhìn vào bối cảnh đất nước và mùa thu 1955, lực lượng nhân dân hướng về ông Bảo Đại vẫn còn vô cùng đông đảo; Cao Đài, Hoà Hảo, Đại Việt, Việt Quốc, Duy Dân, Nguyễn Phước Tộc, khối người miền Nam không ưa người Bắc, khối người miền Nam còn nhớ ơn nhà Nguyễn, khối dân tộc thiểu số của Hoàng Triều Cương Thổ, số người

thân Pháp v.v... có thể làm lệch cán cân "Trưng cầu dân ý". Nhưng quyền lực trong tay, thủ đoạn gian lận và tiền bạc của Mỹ đã giúp ông Diệm đánh ngã vị cựu Quốc Trưởng của ông một cách dễ dàng.

Tuy nhiên dù gian lận thì kết quả cuộc đấu phiếu, riêng đối với ông Diệm, cũng đã giúp ông đạt được hai mục tiêu mà ông đã nhắm đến là trình diện được một bề mặt dân chủ với chính quyền lẫn Quốc hội Hoa kỳ, và nâng cao uy thế cá nhân của ông lên đến mức độ tôn sùng như một vị cứu tinh anh minh của dân tộc. Riêng đối với dân tộc Việt nam, ngày 23 tháng 10 năm 1955 có một ý nghĩa quan trọng hơn hắn những mục tiêu chính trị giai đoạn của ông Diệm. Đó là ngày chấm dứt triều đại nhà Nguyễn và chế độ quân chủ tại miền Nam và trao lại cho ông Diệm quyền quản trị đất nước để chống Mỹ, và quan trọng hơn cả để xây dựng nên móng cho kỷ nguyên dân chủ sau này. Chính sách và chế độ ông Diệm 9 năm sau đó có làm cho nền móng đó thui chột và có làm cho Cộng sản mạnh thêm là tội của ông và gia đình đã phản bội lại niềm tin yêu và lòng tín nhiệm của nhân dân miền Nam thể hiện trong ngày 23 tháng 10 lịch sử này.

Bên lề của biến cố này có hai nhận định tôi cần ghi lại ở đây như tiếng thở dài chán chường của nhân thế vẫn thường vang vọng trong những nổi trôi cửa lịch sử. Nhận định thứ nhất về ông Ngô Đình Diệm của Thủ hiến Bắc Việt Nguyễn Hữu Trí chỉ một năm trước ngày Trưng cầu dân ý: "Ông Diệm là người đạo giáo, lại mấy đời thờ nhà Nguyễn, chắc chắn là tôn quân bảo hoàng và hết lòng với Quốc trưởng Bảo Đại, tài cán của ông Diệm thì chưa ai rõ nhưng trung thành với Ngài thì tôi có thể tin". Và nhận định thứ hai về ông Bảo Đại của ký giả Stanley Karnow gần một phần tư thế kỷ sau: “... Khi cử ông Diệm làm Thủ tướng Bảo Đại có ngờ đâu chính quyết định của mình lại là một hành động tự ý đào huyệt chôn vùi sự nghiệp chính trị của mình". Thế là Ngô Đình Diệm từ chủ trương cho Việt nam quy chế "quân chủ lập hiến" với một Bảo Đại là nhà vua, một Ngô Đình Diệm là Thủ tướng, đã đưa miền Nam Việt nam đến một thể chế “Cộng hoà" mà ông là vị Tổng thống đầu tiên, còn vị vua đã từng bổ nhiệm ông làm Thủ tướng, từ nay trở thành kẻ lưu vong biệt xứ, ngậm đắng nuốt cay nơi đất khách quê người.

***

Năm 1955, với vị thế là cán bộ chính trị trung niên của Thủ tướng Ngô Đình Diệm, với tư cách là chủ tịch phong trào Cách mạng quốc gia của bốn tỉnh Duyên hải miền Nam Trung phần, tôi đã hăng say hoạt động cho chiến dịch truất phế Bảo Đại mà tôi cho là không còn đủ khả năng lãnh đạo cuộc đấu

tranh chống cộng, và không còn đủ vóc dáng để khai mở một kỷ nguyên dân chủ cho đất nước nữa.

Thật ra thì dân ý đang đòi hỏi và hướng về một cuộc thay đổi gốc rễ để đáp ứng với biến đổi mới của thời đại, và ông Diệm trên mặt chính trị không cần gian lận và trên mặt luân lý không cần dùng thủ đoạn vu khống hạ nhục Bảo Đại thì cũng có thể, một cách rất lương thiện và dân chủ, thắng phiếu trong cuộc Trưng cầu dân ý này. Nhưng những tài liệu do Bộ Thông tin Sài gòn gởi ra cũng như những chỉ thị mật của Phong trào Cách mạng quốc gia từ Huế gởi vào cho tôi đều chủ yếu tập trung vào việc lên án những tội lỗi của Bảo Đại: Bảo Đại bù nhìn, Bảo Đại dâm ô, Bảo Đại tham nhũng, Bảo Đại vô đức vô tài... Lên án không chưa đủ chỉ thị còn bắt phải khơi dậy lòng căm thù Bảo Đại trong quần chúng nữa!

Cả một chiến dịch bao trùm từ Cà Mau đến Bến Hải chính quyền yểm trợ trên cả hai mặt nội dung lẫn phương tiện, hung hăng và rầm rộ tìm cách đạp Bảo Đại xuống bùn dơ của lịch sử. Cả nước được vận động để phỉ nhổ Bảo Đại như là một hiện thân xấu xa nhất, hơn cả Lê Chiêu Thống và Lê Long Đĩnh. Hai đài phát thanh Sài gòn và Huế, phối hợp với báo chí trong gần một tháng trời, liên tục mạt sát Bảo Đại và thúc giục dân chúng quất roi và đốt lửa những hình nộm Bảo Đại. Chiến dịch to lớn của một nhân vật quốc gia chống Cộng (theo Mỹ) để truất phế một nhân vật quốc gia khác cũng chống cộng (nhưng theo Tây) còn tàn độc và khủng khiếp hơn chiến dịch hạ bệ Bảo Đại của kẻ thù là cộng sản Việt minh thời 1948, 1949, khi giải pháp Bảo Đại mới ra đời để đối phó với Hồ Chí Minh.

Sau biến cố đó, nghĩa là khi kết quả chính thức đã được công bố và thể hiện tượng trưng là việc thu hồi phiếm du thuyền của Bảo Đại và ngôi biệt thự một tầng ở đường Công Lý của bà Từ Cung, vị cựu hoàng âm thầm lui vào bóng tối để kéo dài cuộc sống tha hương còn bà Từ Cung thì được phép trở về An Định Cung An Cựu ở ngoại Hoàng thành để sống nốt chuỗi ngày già lão trong thảm cảnh đau thương đó mà có lẽ đêm đêm bà đã ngậm ngùi ngâm câu thơ, khóc thương cho một triều đại suy tàn:

Cung miếu triều xưa đâu vắng ngắt,

Trăng mờ khắc khoải quốc kêu thâu.
(Chu Mạnh Trinh)

Hồi ký Đỗ Mậu

Chương 7
Chế độ gia đình trị

Các sử gia xem thành ông của ông Diệm là hệ quả chính trị tất yếu của mâu thuẫn quyền lợi Pháp -Mỹ. Người dân Việt bình thường thì cho rằng ông Diệm bước vào vận số tốt như hết cơn bĩ cực đến thời thái lai. Riêng ông Diệm và một thiểu số cộng sự viên Thiên chúa giáo lúc bấy giờ (nhất là sau vụ mưu sát tại Buôn Mê Thuộc năm 1956) thì lại tin rằng Trời (dù được gọi là Chúa hay Thượng đế như ông vẫn thường dùng câu "xin Thượng đế ban phước lành cho chúng ta" ở cuối mỗi bài diễn văn) đã ban phép lành cho ông và đã trao lại cho ông và gia đình ông cái sứ mạng to lớn và thiêng liêng lãnh đạo miền Nam Việt nam. Niềm tin vừa có tính cách huyền bí tôn giáo vừa chứa đầy quan niệm Thiên Mệnh quân chủ đó đã chỉ đạo mọi suy tư và quyết định chính trị của ông suốt thời kỳ ông làm Tổng thống. Và cũng chính niềm tin thần bí chắc nịch đó đã xây dựng nên những đặc điểm tâm lý nơi ông và gia đình ông đã khiến cho chế độ sau đó bị nhân dân gán cho hai chữ “Ngô Triều” xấu xa.

Niềm tin đó, ngay từ những ngày đầu tiên ông nắm chính quyền đã được hun đúc bằng một sự thiêng liêng có liên hệ đến gia đình ông. Đó là việc gia tộc Ngô Đình tìm được xác của cha con ông Ngô Đình Khôi mà sau hơn mười năm tốn nhiều công sức tìm kiếm vẫn không đạt được kết quả.

Nguyên năm 1944, sau khi ông Diệm bị Pháp bắt hụt trốn vào Sài gòn thì người anh ruột của ông đang làm Tổng đốc Quảng Nam là ông Ngô Đình Khôi bị người Pháp và Thượng thư Phạm Quỳnh bắt phải về hưu. Khi Việt minh cướp chính quyền, họ kết tội cả Ngô Đình Khôi lẫn Phạm Quỳnh vào hàng đại Việt nam phản quốc và bắt đem đi mất tích. Cùng bị bắt với ông Khôi còn có người con trai độc nhất của ông là Ngô Đình Huân từng giữ chức Thanh tra lao động của chế độ bảo hộ Pháp. Ngô Đình Huân bị bắt vì tội vừa làm tay sai cho Pháp lại vừa là cộng tác viên đắc lực cho hiến binh Nhật Bản thời quân đội Thiên Hoàng chiếm đóng Việt nam. Có người đã từng thấy Việt minh áp giải cha con ông Khôi và ông Quỳnh rồi giết đi nhưng không biết chôn ở nơi nào. Năm 1955, nhờ có chính quyền trong tay, ông Ngô Đình Cẩn bèn thiết lập một hệ thống cán bộ rộng lớn đặc trách đi tìm kiếm xác người thân và cuối cùng thì tìm được tại địa phận huyện Phong Điền tỉnh Thừa Thiên trong một cái hố chôn chung với nhiều người, trong đó có cả xác ông Phạm Quỳnh. Thật là trớ trêu: ông Quỳnh và ông Khôi khi

còn sống là hai kẻ thù không đội trời chung mà khi chết thì thân xác lại cùng vùi chung một hố. Xác ông Quỳnh được nhà chức trách quận Phong Điền trao lại cho thân nhân và được chôn cất một cách khiêm tốn như đám tang hàng dân dã. Trong lúc đó xác ông Ngô Đình Khôi, nhờ có em đang làm thủ tướng nên tang lễ được cử hành vô cùng trọng thể đầy đủ nghi thức quốc tang: có toàn bộ nhân viên cao cấp chính phủ tham dự, có quân nhân dàn chào từ huyện Phong Điền đến nghĩa trang họ Ngô tại Phú Cam (Huế), có quốc kỳ phủ quan tài, có quân đội bồng súng theo hộ tống đi hai bên linh cữu, và có quân nhạc trỗi bài quốc gia và *Hồn tử sỹ*. Ông Võ Như Nguyện, một cộng sự viên của ông Ngô Đình Diệm và cũng là một đồng chí của kẻ viết, được giữ chức trưởng nam của ông Ngô Đình Khôi, cũng đội mũ rơm, mặc áo sổ gấu, cầm gậy tre đi theo linh cửu. (ông Võ Như Nguyên hiện ở Pháp).

Đối với dân tộc và lịch sử thì ông Ngô Đình Khôi chỉ là một cựu quan lại tay sai của chế độ bảo hộ và triều đình mục nát, nhưng anh em nhà họ Ngô lại bắt nhân dân coi anh em ruột mình như là một nhà ái quốc đã hy sinh cho đất nước nên đã cử hành tang lễ cho ông Khôi như lễ quốc táng của một vị anh hùng. Cá nhân Tổng thống và gia tộc Tổng thống bỗng trở thành một trong quan niệm phong kiến "một người làm quan, cả họ được nhờ", và gia tộc Tổng thống và quốc gia dân tộc bỗng trở thành một trong quan niệm phản dân chủ "lãnh đạo là do Thiên Mệnh trao quyền".

Ông Ngô Đình Khôi tuy chỉ là thứ tham quan ô lại thời thực dân phong kiến bị Việt minh lên án phản quốc và đã được ông Diệm làm lễ quốc táng, thế mà anh em ông Diệm vẫn chưa hài lòng còn muốn tôn vinh anh mình lên hàng danh nhân vĩ đại của lịch sử. Họ lấy tên của ông Khôi đặt cho con đường lớn nối liền thủ đô Sài gòn với phi trường quốc tế Tân Sơn Nhất. Ngoài ra anh em họ còn muốn đổi tên trường trung học Khải Định Huế thành trường Ngô Đình Khả. Thật ra việc xoá bỏ tên Khải Định là một việc làm hữu lý vì Khải Định là một vị vua Việt gian, nhưng xoá bỏ tên của Khải Định mà lại thay vào tên của Ngô Đình Khả, một vị quan lại của Pháp, thì quả là một việc làm khinh thị nhân dân. Trong mục đích tôn vinh cha mình, anh em họ Ngô đã định lừa dối quốc dân bằng cách phao tin rằng chính cha mình là người sáng lập ra ngôi trường trung học đó, nhưng có lẽ vì có nhiều bậc trưởng thượng và trí thức cố đô Huế biết rõ sự thật là không đúng như đã tuyên truyền nên nhà Ngô đành phải bỏ ý định đó và rồi đổi tên trường từ Khải Định ra Quốc học (Xin lưu ý rằng trong cuộc đàm luận với ký giả Robert Shaplen, ông Diệm đã nói rất nhiều đến sự nghiệp và thân thế của cụ Ngô Đình Khả thế mà ông không hề đề cập đến chuyện cụ Khả là người xây

dựng trường Quốc học Huế được Pháp đặt tên là trường Khải Định. Trái lại ông chỉ cho Robetr Shaplen biết thân phụ của ông sau khi đi học ở Pénang về có mở một ngôi trường tư nhỏ để dạy mấy đứa trẻ con nhà giàu).

Sau sự vinh danh cho người anh trưởng đã khuất, dĩ nhiên ông Diệm bắt đầu lên ngôi cho những người còn sống trong gia đình.

Ông Ngô Đình Thục, người anh trai thứ nhì, từ khi ông Khôi chết, được gia đình tôn kính theo quan niệm "quyền huynh thế phụ". Ông Ngô Đình Thục là vị giám mục thâm niên nhất của hàng giáo phẩm đang giữ chức Tổng giám mục của Giáo hội Thiên chúa giáo Việt nam. Mặc dù không giữ một chức vụ chính thức nào trong chính quyền, nhưng với địa vị anh trưởng trong gia đình, với địa vị Tổng giám mục của Giáo hội, lại được các em, nhất là Tổng thống Diệm cung kính và vâng lời nên ông Thục trở thành một thứ tối cao Cố vấn của chế độ. Toà giám mục Vĩnh Long, và sau này toà giám mục Huế, nơi ông Thục cai quản bỗng trở thành một thứ triều đình siêu vương quốc với đầy đủ mọi quyền lực làm cho chính ông Nhu cũng phải than phiền với một linh mục thân tín khi thấy các viên chức cao cấp của ba ngành hành pháp, lập pháp và tư pháp chăm chỉ đến cung kính hầu cạnh Đức Cha.

Giám mục Ngô Đình Thục, trong cương vị đó và với cung cách của những viên chức trong và ngoài chánh quyền như thế, lẽ tất nhiên đã nhiều lần trộn lẫn giáo quyền và thế quyền làm một để dính dự vào những quyết định quan trọng của sinh hoạt quốc gia không khác gì Giáo Hoàng Boniface VIII vào ngày 18-11-1302 đã sống sượng tuyên bố: "... Cả hai quyền lực này đều nắm trong tay vị Giáo Chủ La mã". Ngay tại tỉnh Vĩnh Long, ông đặt tên mình cho đại lộ lớn nhất của thị xã này đến nỗi người bạn thân của gia đình là Cụ Huỳnh Minh Y cũng phải chê trách.

Ông Ngô Đình Nhu là một Dân biểu Quốc hội không bao giờ biết đến dân chúng nơi địa phương mình ra ứng cử, không bao giờ bước chân đến toà nhà Lập Pháp để tham dự sinh hoạt nghị trường và làm trách nhiệm dân cử mà chỉ ngồi tại dinh Tổng thống để ra chỉ thị cho Quốc hội làm luật theo ý của anh em ông ta. Thực quyền như thế nhưng ông Ngô Đình Nhu vẫn cần có chức Dân biểu có lẽ là chỉ để điều khiển và kiểm soát Quốc hội cho chính danh, nhưng thật ra chính cái chức vụ "Cố vấn chính trị" của ông bên cạnh Tổng thống Ngô Đình Diệm mới thật sự là bộ não của chế độ, nơi khai sanh và điều khiển tất cả mọi sách lược của quốc gia. Với cái bề ngoài khôn khéo, tế nhị và kín đáo, ông tỏ ra phục tùng người anh Tổng thống, nhưng quyền

hành thực sự lại nằm trong tay Cố vấn chính trị Ngô Đình Nhu. Điều đặc biệt của chế độ cộng hoà Ngô Đình Diệm là chức Cố vấn chính trị của ông Ngô Đình Nhu lại không phải là một chức vụ chính thức của chính quyền như chức Cố vấn được công khai hoá và qui chế hoá như của các vị lãnh đạo các nước dân chủ trên khắp thế giới. Ông Nhu và gia đình ông ta ở trong dinh Tổng thống, ông có văn phòng riêng, ông giúp việc cho Tổng thống rồi bỗng nhiên người trong dinh gọi ông là "Cố vấn". Lời xưng hô lan rộng ra ngoài để rồi nhân dân, báo chí, người ngoại quốc đêu gọi ông là Cố vấn, một Cố vấn không chánh danh mà lại nắm trọn quyền hành quốc gia trong tay.

Bà Ngô Đình Nhu, nhũ danh là Trần Thị Lệ Xuân, cũng là một Dân biểu Quốc hội, bà còn được người ta xưng tụng là "Đệ nhất phu nhân". Không biết danh từ "Đệ nhất phu nhân" xuất hiện từ đâu và từ khi nào, mà rồi báo chí Việt nam, đài phát thanh, phim thời sự của các rạp chớp bóng đều gọi bà Nhu là "Đệ nhất phu nhân". Do đó cả nước phải gọi bà là Đệ nhất phu nhân, dù danh từ đó trong truyền thống sử dụng ngôn ngữ Việt nam không được chính xác vì ông Tổng thống là người độc thân. Tuy đã hài lòng về tước hiệu này vì bà chưa bao giờ tỏ ra ý bất mãn hay ra lệnh cấm đoán, nhưng bà Nhu vẫn chưa lấy thế làm thoả mãn. Danh xưng "Đệ nhất phu nhân" còn bị trói buộc trong chế độ và trong tương lai xa xăm, còn có thể có nhiều Đệ nhất phu nhân khác, cho nên bà Nhu còn muốn đi xa hơn và cao hơn để được gọi là "Bà Ngô", như lịch sử đã từng vinh danh các Bà Trưng, Bà Triệu.

Theo ông Nguyễn Thái, cựu Tổng giám đốc Việt Tấn Xã, đã có lần bà Nhu ra lệnh cho ông phải ghi danh xưng "Bà Ngô" trên các bản thông tin của cơ quan Việt Tấn Xã nhưng ông Thái từ chối vì làm như thế trên mặt lý luận sẽ có sự hiểu lầm vô cùng tai hại. Vào tháng sáu năm 1961, khi ông bà Ngô Đình Nhu đi viếng thăm Maroc, thông báo chính thức của Bộ ngoại giao gọi bà Nhu là "Bà Ngô". Cũng theo ông Nguyễn Thái thì bà Nhu là bộ mặt then chốt của chính quyền (a key figure in the Diem regime). Không cần phải dài dòng, cứ nhìn bà ta đưa ra Luật gia đình bị dư luận và ngay cả nhiều Dân biểu phản đối quyết liệt mà Tổng thống Diệm cũng như ông Ngô Đình Nhu đều tận tình bênh vực cũng đủ nói lên uy quyền to lớn của Bà. Lại hãy nhìn hai lần đi dự hội nghị Liên hiệp nghị sỹ quốc tế Rome và Rio de Janeiro, mặc dù không phải là trưởng phái đoàn, bà ta vẫn giành lấy quyền ăn nói. Ông Phạm Văn Nhu vừa là Chủ tịch Quốc hội vừa là trưởng phái đoàn đành chỉ biết ngồi nghe. Uy quyền to lớn của bà Nhu còn được biểu lộ rõ rệt hơn vào dịp lễ Hai bà Trưng hàng năm. Đây cũng là ngày lễ phụ nữ Việt nam và được tổ chức vô cùng long trọng tại công trường Mê Linh bến Bạch Đằng, do bà Ngô Đình Nhu chủ toạ. Chủ toạ lễ này; bà Nhu có đủ mọi nghi thức

trọng thể nhất dành cho một vị nguyên thủ quốc gia trong buổi lễ quốc khánh do Tổng thống Diệm chủ toạ, trừ 21 phát đại bác, cũng vì thế mà dân chúng mới mỉa mai rằng Việt nam có hai ngày Quốc Khánh.

Ông Ngô Đình Cẩn, tự xưng là Cố vấn lãnh đạo các đoàn thể chính trị miền Trung và miền Cao Nguyên. Trên thực tế ông là vị chúa tể ở cả hai miền đó vì ông nắm hết mọi quyền hành, nhất là quyền bổ nhiệm nhân sự, còn các đại biểu chính phủ và tỉnh trưởng chỉ là những viên chức thừa hành mệnh lệnh của ông ta mà thôi. Ngô Đình Cẩn được nhân dân Việt nam và sách sử, báo chí quốc tế tặng cho hỗn danh là "Lãnh chúa miền Trung", điều đó cũng đủ nói lên cái uy quyền sinh sát của ông ta rồi.

Ông Ngô Đình Luyện người em trai chót, vào năm 1955, làm đại sứ lưu động tại Âu Châu. Thật ra lúc bấy giờ ông Luyện ở Việt nam nhiều hơn ở Âu châu vì ông Diệm cần ông ta ở bên cạnh để cùng lo đối phó với những khó khăn của thời cuộc, những chống đối quốc nội của tướng Nguyễn Văn Hình, Bình Xuyên... Sau khi truất phế Bảo Đại xong, phần vì bất đồng chính kiến giữa hai ông Nhu và Luyện, phần vì Tổng thống Diệm muốn có một người ruột thịt ở Âu Châu nên ông Luyện được cử giữ chức Đại sứ Việt nam tại Anh. Vì vậy, trước khi lấy một quyết định ngoại giao quan trọng đối với bất kỳ một quốc gia nào ở Âu Châu và Bắc Phi, ông Diệm cũng thường tham khảo ý kiến trước với ông Luyện. Từ đó ông Luyện trở thành một thứ siêu Đại sứ mà các vị đại sứ Việt nam tại Âu Châu và Bắc Phi phải nể sợ và vâng lời.

Về trường hợp của ông Ngô Đình Luyện, Hillaire du Berrier đã đưa ra ánh sáng một bí ẩn lịch sử vào năm 1955 như sau đây:

Thật ra chức Đại sứ lưu động tại Âu Châu không cần thiết khi mà Việt nam đã có một ông Đại sứ đặt văn phòng tại số 47 bis đường Kleber ở Paris nơi mà Đại sứ lưu động Ngô Đình Luyện cũng đặt tại văn phòng. Nhưng ông Diệm phải đặt ra chức Đại sứ lưu động Âu Châu, đặt ra trong lúc tình hình Sài gòn vô cùng căng thăng, là cốt để kịp thời phái ông Luyện đến yết kiến Bảo Đại để xin Bảo Đại một lời tuyên bố tín nhiệm ông Diệm trước khi sợ bất tín nhiệm của cả Bảo Đại lẫn Đại sứ Collins tại Sài gòn đến được Bộ ngoại giao Hoa kỳ.

Quả đúng với lời trình bày của Berrier vì sau khi Bảo Đại bị truất phế. Đại sứ Collins bị triệu hồi về Mỹ, chức Đại sứ lưu động tại Âu Châu cũng được bãi bỏ, ông Luyện được cử giữ chức Đại sứ Việt nam Cộng hoà tại Anh như

tôi đã trình bày trong giai đoạn trên.

Bà Ngô Thị Hiệp tức là bà Cả Lễ, em gái của Tổng thống Diệm chỉ là một nhà thầu khoán nhưng lại là một thứ trùm thầu khoán. Nhờ ảnh hưởng và uy quyền của em bà, tất cả những vụ đấu thầu lớn đều về tay bà ta. Những nhà thầu đối thủ muốn cạnh tranh các dịch vụ đấu thầu tại Miền Trung đều bị Ngô Đình Cẩn khủng bố giam cầm hoặc áp lực nên tự động ngưng đấu, do đó bà Cả Lễ coi như độc quyền trong mọi dịch vụ đấu thầu lớn. Bà Cả Lễ chỉ có một người con gái tên là Kim Anh được gả cho ông Trần Trung Dung, Bộ trưởng Bộ quốc phòng, vì thế mặc dầu bà Cả Lễ không có một chức tước nào cả cũng vẫn được lên ngôi vừa là em Tổng thống, vừa là nhạc mẫu của Bộ trưởng quyền thế.

Lúc lấy chồng, người con gái của bà Cả Lễ chỉ mới 22 tuổi trong lúc người rể quý đã 45 tuổi rồi. Vợ thua chồng đến 23 tuổi, và mặc dù có người tình thắm thiết là một đại uý không quân mà tôi chỉ nhớ tên là Cẩm, mối tình này các sĩ quan không quân thời bấy giờ không mấy ai không biết. Nhưng sau phong trào di cư năm 1954 Kim Anh lại say mê Bác sĩ Lê Quang Huy (em ruột ông Lê Quang Luật) nhưng mộng không thành vì gia đình muốn gả cho Trần Trung Dung. Do đó việc Trần Trung Dung làm Bộ trưởng là chỉ có mục đích tô điểm địa vị giàu sang cho em ruột và cháu gái của Ngô Đình. Khốn nỗi vì duyên nợ trái ngang cho nên mối tình gượng ép vì chút danh lợi phù phiếm kia đã đưa đến hậu quả đau thương cho cả hai họ Ngô-Trần. Tuy về làm vợ chính thức của Trần Trung Dung nhưng người cháu gái họ Ngô kia vẫn đeo đuổi đại uý Cẩm một thời gian rồi lại bỏ Cẩm để "chung tình với Trần Văn Đôn", một ông tướng nổi tiếng đa tình.

Ông Nguyễn Hữu Châu là chồng bà Trần Thị Lệ Chi, chị ruột của bà Ngô Đình Nhu, giữ chức Bộ trưởng Bộ phủ Tổng thống kiêm Bộ trưởng Bộ nội vụ. Ông Trần Văn Chương là nhạc phụ của ông Ngô Đình Nhu giữ chức đại sứ Việt nam cộng hoà tại Hoa kỳ mà vì lý do liên hệ chặt chẽ và sinh tử của hai quốc gia, chức vụ Đại sứ Việt nam tại Mỹ là một chức vụ quan trọng vào hàng siêu đại sứ. Còn bà Trần Văn Chương thì giữ chức "quan sát viên" của Việt nam Cộng hoà tại Liên hiệp quốc.

Ngoài những nhân vật bà con nội ngoại của gia đình họ Ngô trên đây giữ những địa vị then chốt trong guồng máy lãnh đạo quốc gia đối nội cũng như đối ngoại, còn có những nhân vật tuy báo chí, sách sử không mấy ai đề cập đến tên tuổi, và tuy họ không mang một chức tước nào nhưng họ vẫn có quyền sinh sát làm run sợ nhiều người, kể cả những viên chức cao cấp trong

chính quyền và quân đội. Tại Sài gòn và Nam phần thì có luật sư Trần Văn Khiêm, em ruột bà Nhu, một công tứ chơi bời đàng điếm chuyên dựa thế chị ruột để làm tiền những thương gia giàu có. Giới trí thức miền Nam gọi Trần Văn Khiêm là "luật sư khùng" vì tính tình bất thường là lối hành xử nửa khôn nửa dại cũng như tính khoe khoang phách lối quá độ của ông ta. Tổng thống Diệm rất ghét Trần Văn Khiêm nhưng vào mùa thu 1963, Khiêm được anh chị là vợ chồng Ngô Đình Nhu cử giữ chức Giám đốc Nha nghiên cứu chính trị thay thế bác sĩ Trần Kim Tuyến bị hạ tầng công tác, đổi đi làm Tổng lãnh sự tại Ai Cập để tê liệt khả năng chống đối của bác sĩ Tuyến có thể nguy hiểm cho chế độ.

Tại Huế và miền Trung có mụ Luyến, một người bà con trong họ Ngô Đình, làm gia nhân hầu hạ Tổng thống Diệm từ thời mụ ta còn trẻ. Mặc dầu có chồng và ba, bốn người con, nhưng mụ Luyến ở với gia đình họ Ngô tại Phú Cam nhiều hơn là ở nhà với chồng. Từ ngày ông Diệm cầm quyền, người ta không còn dám gọi mụ Luyến là mụ nữa mà gọi là Bà. Dù không có một chức vụ nào ngoài nhiệm vụ quản gia nhưng nhờ sống kề lãnh chúa Ngô Đình Cẩn mà "Bà" ta có quyền sinh sát, một tiếng nói của "Bà" Luyến với ông Cẩn cũng đủ làm cho nhiều người lên voi xuống chó. Viên chức chính quyền cũng như quân đội ở miền Trung phải cung kính, sợ hãi, nịnh hót, bợ đỡ “Bà" Luyến cũng cùng mức độ như đối với ông Ngô Đình Cẩn. Dư luận công chúng Huế đã mỉa mai gọi mụ Luyến bằng cái hỗn danh "Đệ nhất phu nhân” của miền Trung.

Nói tóm lại miền Nam là một nước Cộng hoà nhưng qua Hiến pháp (sẽ được phân tích ở mặt chương sau) và qua thực tế, người ta thấy ông Diệm không phải là một Tổng thống do dân bầu để cầm đầu ngành hành pháp mà là một vị vua của thời phong kiến và bà con anh em ông ta đều là "Hoàng thân Quốc thích" thứ Hoàng thân Quốc thích có quyền hành nắm hết rường mối quốc gia. Vì thế nhân dân Việt nam và báo chí quốc tế đã nặng lời chỉ trích chế độ Ngô Đình Diệm và gọi chế độ ấy là chế độ “gia đình trị", một thứ hình dung từ sâu sắc và ám ảnh tâm trí mọi người đến độ chỉ cần nói ba tiếng ấy là người ta biết ngay nói đến chế độ nào.

Nhưng chế độ “gia đình trị" Ngô Đình Diệm không phải chỉ ngừng lại ở sự việc toàn thể bà con, anh em, dâu rể, ngoại nội (và cả mụ Luyến một người đầy tớ) nắm toàn quyền lãnh đạo đất nước, nắm trọn quyền sinh sát nhân dân, nắm trọn tài nguyên quốc gia mà chế độ đó đang tự biến dần để trở thành một triều đại vua chúa như các triều đại Đinh, Lê, Lý, Trần, Nguyễn... Bởi vì ngoài chuyện quốc gia hoá lễ Bổn mạng Tổng thống Diệm mà Đoàn

Thêm (trong "*Hai mươi năm qua*") đã tự hỏi ai đã dề nghị như vậy, chế độ đi dần đến việc tổ chức "Uỷ ban nhân dân lễ Khánh thọ lục tuần" của Tổng thống Diệm, lễ đầu tiên được tổ chức vào ngày 28-12-1960 (8 ngày sau khi Mặt trận giải phóng miền Nam ra đời). Hơn nữa, thứ nghi lễ vua chúa đó cũng không ngừng lại chỉ để dành riêng cho ông tổng thống mà người ta còn đi xa hơn bằng cách tổ chức lễ "Cửu tuần khánh thọ" cho bà Ngô Đình Khả, mẹ của Tổng thống (ngày 18-9-1961). Nhiều đại diện các đoàn thể, nhiều nhân vật cao cấp của chính quyền phải về Huế để dâng lời chúc mừng lên "Thái Từ" trong lúc Bộ nội vụ chính thức tổ chức lễ tạ ơn Vương Cung thánh đường tại Sài gòn.

Còn nghi ngờ gì nữa: anh em ông Diệm đang sửa soạn một số nghi thức, một số danh từ, sửa soạn dư luận để hoán chuyển từ chế độ Cộng hoà trở thành chế độ quân chủ và chỉ đợi ngày ông Diệm tức vị đăng quang lên ngôi Hoàng đế. Mà nếu không thì ít nhất ông Diệm cũng đã trở thành một thứ "Tổng Đế" như Đoàn Thêm đã mỉa mai.

Dù sao thì Ngô triều đang làm sống lại những lễ nghi của Nguyễn Triều chẳng hạn như "Lễ khánh thọ tứ tuần" của vua Khải Định, đang làm sống lại hai tiếng "Đức Từ" dành cho mẹ vua Bảo Đại mà thời gian chưa đủ dài để xoá nhoà tâm trí nhân gian. Điều đáng nói là mẹ vua Bảo Đại tuy được xưng tụng là "Đức Từ" nhưng Bà lại không được con bà (một vị Quốc trưởng) và chính phủ của con Bà dành cho bà những vinh dự quá lớn lao như "Thái Từ", mẹ của anh em nhà họ Ngô Đình.

***

Tuy nhiên trong những năm đầu tiên của chế độ, khi mà thời cuộc vừa chuyển đổi qua một giai đoạn mới với mềm tin vào tương lai mà động lực là hy vọng để toàn dân cùng với chính quyền bắt tay vào việc xây dựng đất nước thì những cảm nhận của quần chúng về chính sách "gia đình trị" dễ dàng được tha thứ nhờ những thành quả ngoạn mục mà chế độ đã thực hiện được.

Trước hết là việc chuyên chở và định cư cho hơn 860.000 người di cư trong đó có gần 700.000 người Công giáo. Việc chuyên chở người di cư từ Bắc vào Nam được kế hoạch và sử dụng phương tiện chuyên chở của Pháp và Mỹ, còn việc định cư thì hoàn toàn chỉ do tiền viện trợ của Mỹ đài thọ. Công cuộc định cư sở dĩ hoàn thành mau chóng và tốt đẹp là một phần nhờ vào sự hoạt động hăng hái của các linh mục và phần khác là nhờ ông Diệm dành

những vùng đất màu mỡ rộng lớn cho dân di cư. Ví dụ như ông Diệm đã lấy đất Cái Sắn màu mỡ cấp phát cho 45.000 nông dân; lấy bờ biển Bình Tuy và đảo Phú Quốc, những nơi nổi tiếng nhiều ngư sản cho dân chài lưới; lấy Long Khánh, Định Quán, Gia Kiệm, Hố Nai cho dân khai thác lâm sản và làm đô mộc, lấy Ban Mê Thuộc và Cao Nguyên vùng đất đỏ phì nhiêu cho dân trồng trọt hoa màu để xuất cảng; lấy vùng ngã ba ông Tạ, Tân Bình, Gò Vấp chung quanh vùng Sài gòn cho dân thương mại và kỹ nghệ... Nhờ tiền bạc dồi dào của Mỹ, nhờ chính quyền dành cho mọi sự dễ dàng, nhờ Tổng thống Diệm chú tâm nâng đỡ, chẳng bao lâu người dân di cư miền Bắc đã hội nhập dễ dàng vào cuộc sống của dân miền Nam mà trước đó họ coi là vùng đất xa lạ. Và cũng chẳng bao lâu, đời sống dân di cư đã đi từ ổn định đến trù phú còn hơn cả dân địa phương. Công cuộc định cư mau chóng và tốt đẹp cho 700.000 người Công giáo di cư đã làm cho các quốc gia trên thế giới nhất là Hoa kỳ phải khâm phục. Một bác sĩ trẻ của hải quân Mỹ, ông Dooley, một nhân vật rất mộ đạo Thiên Chúa từng tham gia vào việc chuyên chở người Bắt di cư vào Nam, nhận thấy tinh thần chống Cộng cao độ của người Công giáo Việt nam đã tình nguyện ở lại miền Nam để thực hiện nhiều công cuộc nhân đạo, viết sách ca ngợi công trình di cư và định cư làm cho nhân dân Mỹ càng thêm kính pjục tổng thống Ngô Đình Diệm.

Đây là một thành công lớn về mặt xã hội của chính quyền chỉ trừ một điều là trên mặt chính trị, và ở một khía cạnh nào đó, sự chọn lựa vào Nam của gần một triệu người miền Bắc đáng lẽ phải được coi như là một sự chọn lựa chính tri của quần chúng giữa tự do và Cộng sản thì, vì sự vụng về trong chính sách, đã trở thành một sự chọn lựa chỉ của một khối lượng Thiên Chúa giáo, nghĩa là giữa hữu thần và vô thần. Do đó đáng lẽ biến cố đó có thể tạo nên nhiều uy thế dũng mãnh cho chính nghĩa của miền Nam, thì nó lại bị giới hạn rất nhiều vào một bộ phận thiểu số của cộng đồng dân tộc. Đó là chưa nói đến những tác hại chính trị và nhân văn gây ra do sự vụng về này.

Trong những năm 1955-1956, ngoài công cuộc định cư cho dân Công giáo miền Bắc, nhiều cải cách xã hội cũng như những biến cố chính trị tốt đẹp khác càng làm tăng thêm uy tín của ông Diệm:

- Ngày 15 tháng 2 năm 1955, ông Diệm ra lệnh đóng cửa sòng bạc Kim Dung *Đại thế giới* của Bảy Viễn.

- Ngày 23 tháng 10 năm 1955, ông Diệm tổ chức Trưng cầu dân ý, truất phế Bảo Đại.

- Ngày 1 tháng 12 năm 1955, ông Diệm ra lệnh đóng cửa xóm Bình Khang, nơi buôn bán mãi dâm công khai do Bảy Viễn để lại, đồng thời ra lệnh cấm hút và cấm buôn bán thuốc phiện để lành mạnh hoá và cường tráng hoá nhân dân miền Nam. Một chiến dịch đốt bàn đèn hấp dẫn vừa để làm gương cho dân chúng vừa để làm cho người ngoại quốc kính nể chế độ.

- Ngày 4 tháng 4 năm 1956, chính phủ bắt ông ủng Bảo Toàn, Tổng giám đốc thương mại ở Bộ kinh tế vì tội bán gạo chợ đen.

Ngày 28 tháng 4 năm 1956, quân đội viễn chinh Pháp xuống tàu về nước.

- Ngày 13 tháng 7 năm 1956, xử tử tướng Ba Cụt, một vị lãnh tụ nghĩa quân Hoà Hảo, chấm dứt tình trạng bất ổn định tại miền Tây Nam phần.

- Ngày 20 tháng 7 năm 1956, do sự khuyến khích và hỗ trợ của Hoa kỳ, Tổng thống Diệm bác bỏ việc Tổng tuyển cử hai miền theo quy định của Hiệp ước Genève.

- Ngày 21 tháng 8 năm 1956, chính phủ bắt Vũ Đình Đa và đồng bọn về tội biển thủ mấy triệu bạc của Ngân hàng quốc gia.

- Ngày 26 tháng 10 năm 1956, ông Diệm tuyên bố thành lập nền cộng hoà.

Tất cả những thành công trong hai năm đầu của chế độ được xem như là kết quả của những nỗ lực của một chính quyền tuy còn yếu kém về mặt quản trị nhưng lại được một sự quyết tâm cộng tác của toàn dân.

Tuy nhiên những nỗ lực này, tự nó và nếu chỉ riêng nó, cũng chưa đủ để hoàn thành việc củng cố miền Nam nếu không có sự yểm trợ tối đa và vô điều kiện của Hoa kỳ mà đặc biệt là của ba người Mỹ đã từng liên hệ chặt chẽ với ông Diệm từ trước. Đó là một vị Hồng y, một giáo sư có đầu óc xã hội gốc người áo và một nhân vật cao cấp CIA, ba nhân vật (từ đầu) đã hoán cải được quan niệm của Tổng thống Eisenhower vốn đã muốn bỏ rơi Việt nam. Vị Hồng y là ông Spellman vị giáo sư là ông Buttinger và nhân viên CIA, ai cũng biết, là ông Lansdale.

Trong ba nhân vật đó thì đại tá Lansdale đóng vai trò Cố vấn bên cạnh Tổng thống Diệm. Ông ta nổi tiếng đến độ không một nhà viết sử nào khi nói đến sự nghiệp của ông Diệm mà không nhắc đến thân thế và hoạt động của ông ta. Lansdale đến Đông dương từ năm 1954 làm Cố vấn phản du kích cho

quân đội viễn chinh Pháp. Vào tháng 6 năm 1954, trước tình hình khẩn trương của Việt nam, Lansdale được ngoại trưởng Foster Dulles phái đến Bắc Việt để điều nghiên tình hình và từ công tác đó đã đẩy đưa Lansdale trở thành bạn thân và Cố vấn của ông Diệm, giúp ông Diệm trở thành Tổng thống VNCH. Do đó nhiều sách sử, báo chí Mỹ gọi Lansdale là "Kẻ tạo nên những ông vua" (The Kingsmaker).

Lịch sử dân tộc Việt có hai thời kỳ mà nhà lãnh đạo Việt nam có người Âu Mỹ trực tiếp làm Cố vấn, làm quân sư đặc biệt, đó là thời kỳ chúa Nguyễn ánh Đàng Trong và thời kỳ miền Nam với Tổng thống Ngô Đình Diệm.

Thật vậy, giám mục Piglleau de Behaine người Pháp trong suốt mười năm ở với Nguyễn ánh thực sự đã là một Thượng thư Bộ binh và Bộ ngoại giao, đêm ngày quên cả đọc kinh, lo dịch binh thư cho Nguyễn ánh, lo giao thiệp với Pháp và các nước lân bang, lo chủ trì hội nghị các sĩ quan Pháp giải quyết việc quân sự, giúp Nguyễn ánh phần công lao to lớn trong việc đè bẹp được nhà Nguyễn Tây Sơn để sau này Nguyễn ánh thống nhất xứ sở.

Miền Nam Việt nam vào những năm 1954, 55, 56, trước những khó khăn và nguy hiểm mà ông Diệm tưởng là khó lòng vượt qua được (đến nỗi ông Diệm chán nản đã định bỏ nước ra đi vào cuối năm 1954) chính nhờ Edward Lansdale làm Cố vấn giúp đỡ tận tình, ông Diệm đã chuyển bại thành thắng. Không có vấn đề chính trị, quân sự, xã hội nào mà không có ý kiến của Lansdale. Hàng ngày Lansdale vào dinh Độc lập gặp gỡ ông Diệm để thảo luận và đề nghị kế hoạch, Lansdale đã từng gọi ông Diệm là "Pa pa", sự kiện này nói lên mối thâm tình thắm thiết giữa Lansdale và ông Diệm cũng như xác định vai trò tối cần thiết và tối quan trọng của Lansdale đối với ông Diệm.

Không những chỉ cần thiết và quan trọng mà uy thế của Lansdale còn to lớn đến độ đã có lần công khai to tiếng chỉ trích ông Diệm (là một hành động "phạm thượng" nặng nề nếu đó là một người Việt nam khác) khi ông Diệm đã có những lời lẽ khinh thường tướng "cách mạng" Trịnh Minh Thế.

Đã rất nhiều dân ông Diệm tỏ ra lo âu trước những quyết định của Washington có vẻ muốn chấm dứt sự ủng hộ của Hoa kỳ thì chính Lansdale đã đánh điện về Bộ ngoại giao để trực tiếp thăm dò và can thiệp với ngoại trưởng Foster Dulles. Khi đó nắm được mọi dữ kiện tính cực trong tay, Lansdale lại đến gặp ông Diệm để bảo đảm rằng chính sách của Hoa kỳ không thay đổi và khích lệ ông Diệm hãy can đảm mà tiếp tục cầm quyên.

Trong thời gian ông Diệm bị các giáo phái, Bình Xuyên, và tướng Nguyễn Văn Hinh chống đối, Lansdale và tiền bạc của Mỹ đã lôi kéo được một số tướng tá giáo phái về với ông Diệm và đã gây được sự chia rẽ trong hàng ngũ chống đối ông Diệm, củng cố địa vị cho ông ta đến thắng lợi cuối cùng. Đồng thời với việc ổn định tình hình miền Nam, Lansdale đã thiết định cho ông Diệm những kế hoạch trong việc tiếp thu các vùng Bình Định và Cà Mau do Việt minh để lại. Lansdale giúp ông Diệm thành lập cơ quan Công dân vụ gồm thành viên áo đen về thôn quê giúp đỡ đồng bào tái tạo đời sống mới. Ông ta còn khám phá ra và giới thiệu ông Diệm vị trưởng cơ quan Đặc uỷ công dân vụ là ông Kiều Công Cung. Lansdale cũng đã giúp cho ông Diệm tổ chức hội Cựu Chiến binh và nhà phát hành Thống nhất để ông Diệm có một hậu thuẫn vững chắc gồm những người đã từng cầm súng chống lại cộng sản. Lansdale lại còn đưa một phái đoàn Phillippines qua Việt nam trong chương trình y tế gọi là "Chiến dịch huynh đệ" (Operation Brotherhood)... để giúp dân quê Việt nam hướng về một đời sống tiến bộ hơn.

Ngoài Lansdale ra còn có giáo sư Buttinger, giáo sư Fishel và một số người Mỹ khác giúp ông Diệm về những phương tiện kinh tế, giáo dục tạo sự phồn thịnh cho miền Nam. Họ đã giúp ông Diệm bành trướng Viện Đại học Sài gòn, thiết lập Viện đại học Huế, mở trường quốc gia hành chính, trường Nông Lâm Súc, trường Kỹ thuật Phú Thọ... mở các nhà máy than Nông Sơn, nhà máy xi măng Hà Tiên, nhà máy đường Hiệp Hoà, các cơ sở kỹ nghệ bông vải, chai... tạo công ăn việc làm cho dân lao động để mở mang kinh tế cho miền Nam... người Mỹ cũng giúp ông Diệm tái tạo lại hệ thống đường sá, bài trừ nạn mù chữ, thiết lập chương trình y tế nông thôn, đào giếng cho dân quê, và thành lập những dội xịt thuốc DDT để bài trừ nạn sốt rét.

"Nếu chúng ta đã không phủ nhận được quyết tâm của toàn dân và chính quyền nhằm mau chóng và vững vàng xây dựng một miền Nam hồi sinh thì chúng ta cũng không thể phủ nhận được chính người Mỹ, trên tất cả mọi mặt đã yểm trợ cho chúng ta hoàn thành ước nguyện đó. Nhân, tài, vật lực chảy vào miền Nam không ngơi nghỉ. Chính sách, kế hoạch, phương tiện, tài chính đổ vào miền Nam không giới hạn".

Và sau 10 năm trời chiến tranh ly loạn (1945 - 1955) trong khung cảnh hoà bình an lành và với một viễn tưởng phồn vinh trước mắt, dân miền Nam đã cảm thấy cuộc đời ấm no hơn và tương lai tươi sáng hơn.

Cũng trong những năm đầu của chế độ, về mặt đối ngoại, ông Diệm đã gây được nhiều uy thế to lớn. Nhiều quốc gia thuộc khối không liên kết công nhận VNCH, mà chuyến viếng thăm của ông U Nu (Thủ tướng Miến Điện) ngày 11 tháng 11 năm 1956 là một bông hồng vô cùng quý giá cho chế độ ông Diệm. Cao Miên vốn coi Việt nam là kẻ thù truyền kiếp thế mà nay phải kiêng nể VNCH còn Lào thì kết thân với Việt nam làm anh em dựa vào nhau theo cái thế môi hở răng lạnh.

Trong ba năm đầu, tên tuổi ông Diệm vang lừng trên trường quốc tế nhờ những cuộc ông du thăm viếng các quốc gia như ấn Độ, Thái Lan, Trung hoa dân quốc, Đại Hàn. Đặc biệt, ông được Toà Bạch ốc mời viếng thăm chính thức nước Mỹ ngày 4 tháng 4 năm 1957. Ngược lại nhiều chánh khách và lãnh tụ quốc tế tên tuổi như Ngoại trưởng Dulles nước Mỹ, Ngoại trưởng Couve de Murvills của Pháp, ông Pinay cựu Thủ tướng Pháp, ông Tổng thống Lý Thừa Vãn của Đại Hàn, Phó tổng thống Trần Thành của Trung hoa dân quốc cũng đã đến viếng thăm Việt nam.

Cho đến mùa xuân năm 1959, mặc dù Việt cộng đã hoạt động mạnh, tình hình an ninh nông thôn bắt đầu đáng lo ngại, uy danh của Tổng thống Ngô Đình Diệm vẫn còn sáng chói nhờ những quan hệ đặc biệt với Toà thánh La mã và quốc gia ấn Độ, một nước đang có nhân viên làm chủ tịch Uỷ hội quốc tế kiểm soát đình chiến tại Việt nam. Ngày 16 tháng 2 năm 1959, Đức Hồng y Agagianian, đại diện Đức giáo hoàng đến Sài gòn chủ toạ lễ 300 năm thành lập Giáo hội Công giáo Việt nam và tôn vinh nhà thờ Đức Bà Sài gòn lên hàng Vương Cung thánh đường. Trong những ngày Đức Hồng y có mặt tại Việt nam với những buổi lễ ngoài trời, cờ của Toà thánh chen lẫn với cờ quốc gia tung bay trước công viên dinh Độc lập và khắp mọi tỉnh thị tạo nên một khung cảnh náo nhiệt rộn rã khắp miền Nam. Ngày 18 tháng 3 năm 1959, Tổng thống ấn Độ là ông Prasad viếng thăm Việt nam mà lại đến Sài gòn trước rồi mới đến Hà nội sau gây thêm vinh dự và tự hào cho chế độ Ngô Đình Diệm. Ngày 7 tháng 8, con đường xe hoả xuyên Việt nối liền Đông Hà với Sài gòn được khánh thành trọng thể càng tạo nên cảnh thanh bình cho đất nước.

Như vậy, kể từ khi hiệp ước Genève ra đời chia đôi đất nước rồi ông Diệm về chấp hành, ít ai có thể nghĩ rằng ông Diệm có thể vượt thắng được những khó khăn, ít ai nghĩ rằng chế độ có thể tồn tại để tiếp tục điều hành quốc gia. Nhưng miền Nam đã đứng vững, đã hồi sinh. Và ông Diệm đã duy trì được chế độ để bước lên đài vinh quang. Báo chí trong và ngoài nước đã ca tụng ông Diệm là người hùng của vùng Đông Nam Á và Tổng thống Eiisenhower

đã gọi ông Diệm là "người của phép lạ" (the miracle man).

Nhưng bất hạnh thay cho dân miền Nam! Bức tranh màu sắc rực rỡ trên đây chỉ như cái ráng hồng của một chiều trời nắng quái trong buổi tàn thu, vì chung quanh ráng hồng đó, mây đen đã bắt đầu vần vũ báo hiệu một cơn giông tố hãi hùng sắp xảy ra. Chính đại tá Lansdale, người lạc quan nhất và nắm vững tình hình khá rõ, cũng đã bắt đầu nhận thấy nhiều hiện tượng bất ổn cho chế độ. Ông đã thấy sự ra đời của đảng Cần lao, ông đã thấy cung cách lãnh đạo độc tôn độc tài của anh em ông Diệm, ông đã nghe nói đến những cuộc đi bắt người ban đêm của cán bộ đảng Cần lao, đã chứng kiến việc bắt bớ thủ tiêu những người quốc gia đối lập. Trước khi từ giã Việt nam để về Mỹ vào cuối năm 1956, Lansdale đem tâm tình khuyên bảo Tổng thống Diệm nên noi gương Tổng thống Washington đứng trên và đứng ngoài mọi tranh chấp tôn giáo và đảng phái để cứu nước và để trở thành "vị cha già dân tộc". Nhưng than ôi? Những lời khuyên chí tình của Lansdale đã theo gió mà bay về Mỹ, để lại sau lưng một chế độ ngày càng đi sâu vào tội lỗi mà chính Lansdale cũng bị anh em ông Diệm phũ phàng quên hết công ơn... Cuối năm 1955, khi mối đe doạ và mối hiểm nghèo đã qua rồi, Trần Văn Đôn không thấy Lansdale ngày ngày bên cạnh Tổng thống Diệm nữa, bèn hỏi lý do thì được ông Diệm trả lời: “Lansdale CIA quá, ồn ào quá. Trong chính trị không có chỗ cho tình cảm". Thế là sau Trịnh Minh Thế đến Lansdale bị quên ơn.

Chính vì quan niệm "trong chính trị không có chỗ cho tình cảm" này, nghĩa là không đếm xỉa đến bản vị con người trong một triết lý hành động nhân trị, mà sau này, kể từ năm 60, chế độ gia đình trị của ông Diệm đi vào con đường bạo trị bạo quản. Nhưng đó là chuyện về sau, vì trong những năm đầu chấp chánh, khi mà men quyền lực còn chưa làm say sưa cấp lãnh đạo, thì quả thật lòng dân đều đặt hết vào ông Diệm niềm tin trọn vẹn. Thể hiện rõ ràng nhất là chuyến viếng thăm lần thứ nhì 4 tỉnh miền Nam Trung Việt, nơi địa phương Duyên hải mà tôi đang là Tư lệnh vào năm 1956.

Trước khi ông Diệm rời Sài gòn, Võ Văn Hải gởi công điện cho tôi thông báo lộ trình kinh lý gồm trước hết là tỉnh Phú Yên để khánh thành đập Đồng Cam, sau đó ông sẽ thăm 3 tỉnh Khánh Hoà, Ninh Thuận, và Bình Thuận. Ngoài ra Hải còn gởi một thư riêng đề nghị tôi tổ chức thật trọng thể và thật có ý nghĩa chuyến kinh lý này vì "kỳ này ông Cụ đi thăm dân còn có ngoại giao đoàn và một số đông báo chí quốc tế tháp tùng". Muốn buổi lễ trở nên "trọng thể và có ý nghĩa" thì theo tôi không có cách nào hay hơn là biểu dương được niềm tin mạnh mẽ của quần chúng về vị lãnh đạo của mình. Vì

vậy tôi bèn nhờ Phong trào Cách mạng quốc gia huy động thêm nhân dân ở hai quận ngoại biên của thành phố Nha Trang là Diên Khánh và Vĩnh Xương tham dự vào cuộc nghênh đón vị nguyên thủ quốc gia. Chương trình thăm viếng Nha Trang dự định bắt đầu vào lúc 4 giờ chiều, không ngờ cuộc lễ khánh thành đập Đồng Cam bị chậm trễ thành ra hơn 8 giờ tối ông Diệm mới tới phi trường Nha Trang. Dù bất ngờ, anh em quân nhân cũng kịp thời mua nứa làm trên mười ngàn cái đuốc phát cho dân chúng để thắp sáng thêm thành phố.

Khi ông Diệm đến nơi, đã một rừng người đứng chật dọc theo các đại lộ từ phi trường về đến trung tâm thành phố, nơi có "chợ phiên triển lãm kinh tế" do ông Tỉnh trương Nguyễn Trân tổ chức để đón mừng vị nguyên thủ quốc gia. Tiếng hoan hô vang dội và đèn đuốc sáng choang tưng bừng rộn rã một góc trời. Tôi đứng chung với ông Diệm trên chiếc xe jeep đi giữa hai hàng dân chúng, thỉnh thoảng ông quay nhìn tôi với vẻ mặt vô cùng hoan hỉ, miệng luôn luôn nở một nụ cười và hai tay giơ cao đáp lại lời tung hô của dân chúng. Trong cuộc kinh lý kỳ này có cả ông Ngô Đình Luyện đi theo.

Đêm đó tôi mời ông Diệm và các vị Bộ trưởng lên sân thượng khách sạn " Beau Rivage" để xem đoàn xe hoa 140 chiếc của quân đội diễu hành mừng quan khách. Trên bầu trời đen tối lấp lánh ánh sao, phi cơ L19 và phi cơ Dakoto của không quân bay theo đội hình và thả hoả châu muôn màu biến trời cao biển rộng của Nha Trang thành một tấm thảm nạm kim cương lóng lánh. Cuộc trình diễn của quân đội kéo dài từ 10 giờ đêm đến 2 giờ sáng, các Bộ trưởng dần dần tỏ dấu mệt mỏi, riêng ông Diệm vẫn vui tươi ngồi nhìn đoàn xe hoa đi qua thỉnh thoảng ông đứng dậy giơ hai tay cao vẫy chào tỏ ý khen ngợi và để đáp lại tiếng hoan hô của quân đội. Tôi nghĩ rằng từ ngày thành phố Nha Trang được thành lập có lẽ chưa bao giờ dân chúng được chứng kiến một đêm hoa đăng tưng bừng rộn rịp như đêm ông Diệm đến viếng thăm vào mùa hè năm 1956 đó. Tôi cố gắng tạo một cuộc nghênh đón thật đông đảo, huy hoàng để chứng tỏ quân đội và nhân dân đang ngưỡng mộ nhà lãnh đạo mà có thể còn nhiều nhân vật quốc tế vẫn còn nghi ngờ là uy tín vẫn chưa thật sự ăn sâu trong lòng người Việt nam.

Cuộc kinh lý của ông Diệm kéo dài trong niềm hân hoan của mọi người và trong sự đắc ý của ông Diệm cho đến khi ông lên phi cơ ở phi trường Phan Thiết để trở về Sài gòn. Trước khi phi cơ cất cánh. Ông Diệm đã bắt tay tôi thật chặt và nói thật thiết tha: "Mậu gắng làm việc nghe". Tôi biết đó không phải là một lời chào tạm biệt, lại càng không phải là lời cám ơn của một cấp chỉ huy với một cán bộ trung kiên đã chứng tỏ qua nhiều lần quyết tâm phục

vụ có đất nước và cho cá nhân ông từ gần 15 năm nay, mà rõ ràng đó là một lời kết ước sâu sắc mà ông thề nguyền. Vì cũng câu nói đó, tôi đã từng nghe dặn dò nhiều lần trong những giai đoạn gian nan của ông Diệm và tôi, trong những giờ phút vinh nhục của thời kỳ đấu tranh nguy hiểm.

Tổ chức cuộc nghênh đón vô cùng long trọng sau ngày ông Diệm đã lật đổ một chế độ phong kiến, sau ngày ông Diệm đã bước lên đài vinh quang tột đỉnh, tôi tự cho đã chấm dứt giai đoạn mở đầu của chế độ, giai đoạn giới thiệu nhà lãnh đạo với quốc dân đồng bào. Từ nay tôi chú tâm vào công việc đóng góp phần nhỏ mọn của mình vào ông cuộc kiến thiết và bảo vệ chế độ để phục vụ quốc gia. Tôi trở về với nhiệm vụ của người quân nhân, lo tảo thanh vùng rừng núi nghi ngờ còn Việt cộng ẩn nấp và lo việc huấn luyện binh sĩ. Một trong những cuộc hành quân quy mô được mở ra tại vùng giáp giới ba tỉnh Bình Định, Phú Yên và Pleiku. Bộ Tổng tham mưu biệt phái thiếu tá Nguyễn Huy Lợi làm Tham mưu trưởng cho cuộc hành quân đó. Nguyễn Huy Lợi (hiện nay ở Mỹ) là một sĩ quan trẻ tuổi, có tài, có kinh nghiệm, giỏi cả về tham mưu lẫn tác chiến. Tôi đã biết Lợi từ ngày còn chiến đấu ở Bắc Việt. Mấy tháng Lợi làm việc ở Nha Trang đã giúp tôi khám phá thấy Lợi là viên sĩ quan trẻ tuổi thông minh, có thể trở thành một tướng lĩnh ưu tú của quân đội sau này. Tiếc thay, cuối năm 1960, Lợi tham gia tích cực cuộc lật đổ chế độ nhà Ngô nhưng không thành nên phải mai một, cơ cực mấy năm trời lưu vong tại Cao Miên.

Về phương diện huấn luyện binh sĩ thì dưới quyền tôi có trường Bộ binh Đồng Đế, cách Nha Trang 3 cây số là trung tâm đào tạo hạ sĩ quan lớn nhất của quân đội Một hôm, thiếu tá Lê Cẩm (do thiếu tá Huỳnh Văn Cao, Tham mưu trưởng biệt bộ Phủ Tổng thống, đặt để) chỉ huy trường hạ sĩ quan, mời tôi và ông Tỉnh trưởng Nguyễn Trân cùng phái đoàn nhân sĩ và hành chính Nha Trang đến thăm trường.

Sau khi thăm xong các cơ sở doanh trại, Cẩm mời chúng tôi đến chiêm ngưỡng một ngôi "giáo đường", to lớn và khang trang. Tôi khen ngợi Cẩm có sáng kiến tốt, đồng thời cũng hỏi xem Cẩm có thiết lập một ngôi chùa nào không, Cẩm trả lời "chưa". Tôi nổi nóng ngay và la Cẩm: "Ở đây chỉ có vài trăm binh sĩ theo Thiên Chúa giáo thì anh lo làm nhà thờ ngay, trong lúc đó đến trên 3000 quân nhân theo đạo Phật thì anh không chịu để ý lo phần thiêng liêng của họ, anh làm vậy binh sĩ sẽ ngờ rằng Tổng thống Diệm chủ trương kỳ thị tôn giáo hơn nữa anh là cấp chỉ huy có đạo Thiên Chúa, anh sẽ mang tiếng bất công. Lại nữa, việc làm của anh tỏ ra anh đã không tuân lệnh tôi. Rất nhiều lần trong các buổi học tập, tôi đã tuyên bố Tổng thống Diệm là

"nhà lãnh đạo đặt tổ quốc lên trên tôn giáo... không bao giờ ông có thái độ kỳ thị, thiên vị, hẹp hòi...". Không ngờ những lời tôi la mắng thiếu tá Lê Cẩm hôm đó đã đem lại hậu quả tai hại cho tôi liền ngay sau đó.

Vào khoảng tháng 7 năm 1956, thình lình tôi nhận được lệnh bàn giao lại Phân khu Duyên hải cho trung tá Nguyễn Vĩnh (thường được binh sĩ gọi là Vĩnh Hèo vì ông hay cầm hèo đánh vào đầu binh sĩ mỗi khi có lầm lỗi). Tôi được thuyên chuyển về đơn vị quản trị Sài gòn đợi lệnh mới. Nhận được lệnh tôi liền bí mật vào Sài gòn gặp Bộ trưởng Trần Trung Dung, vốn quen biết với tôi từ năm 1953 tại Hà nội, để hỏi duyên cớ vì sao tôi bị mất chức một cách vô lý và bị thuyên chuyển như một hình phạt. Trần Trung Dung cho biết việc đó là do lệnh trực tiếp của ông Cố vấn Ngô Đình Nhu, vì theo ông Nhu thì tôi mang đầu óc công thần và có lời lẽ thất lễ đối với Tổng thống. Mấy ngày sau trung tá "Vĩnh Hèo" cho tôi biết ông được lệnh mở cuộc điều tra về ngân quỹ của Bộ tham mưu Phân khu Duyên hải do tôi sử dụng. Nhưng vì Phân khu Duyên hải không có ngân quỹ riêng nên cuộc điều tra không đưa đến kết quả nào. Tiếp đến là một phái đoàn Cân Lao gồm có thiếu tá Công giáo Vũ Hùng Phi và một cán bộ của Tổng Liên đoàn lao công (mà tôi quên tên) đến Nha Trang để tiếp xúc với cơ quan quân dân chính để điều tra tôi về tội "phá Công giáo". Những hiện tượng trên cho thấy mình bắt đầu trở thành đối tượng chống phá của nhóm Công giáo và Cần lao mà nguyên do chỉ vì sự mâu thuẫn giữa tôi và ông tỉnh trưởng Nguyễn Trân, người thuộc phe Công giáo Nha Trang.

Tôi biết ông Nguyễn Trân lần đầu tiên vào năm 1949-1950 khi tôi còn làm việc tại Bộ tham mưu Việt binh đoàn. Ông Trân đến nhà tôi để nhờ tôi vận động với trung tá Nguyễn Ngọc Lễ cho ông ta được gia nhập Việt Binh đoàn với cấp bậc "chuẩn uý". Nhưng ông Lễ từ chối vì biết ông Trân đang bí mật làm việc cho công an Pháp tại Huế (Sureté Féderale). Tôi cũng có gặp ông Trân vài lần tại nhà ông Ngô Đình Cẩn ở Phú Cam. Nhưng như tôi đã nói ở chương trước, ông Trân đến với ông Cẩn chỉ để dò la tình hình. Thật ra ông Trân khinh ông Cẩn dốt nát, còn ông Cẩn thì chê ông Trân là một cựu quan lại tham nhũng, thế mà tôi không hiểu vì lý do nào ông Trân lại được cử làm Tỉnh trưởng Khánh Hoà khi ông Diệm làm Thủ tướng.

Mấy tháng sau, ông Tôn Thất Toại còn cho tôi biết dĩ vãng không đẹp của ông Trân vì ông Trân đã có thời làm Tri huyện dưới quyền ông Toại khi ông Toại còn làm Tuần vũ Phú Yên. Lúc còn làm Tri phủ Tĩnh Gia thời kỳ Nhật chiếm đóng. Nhiều người còn ví ông Nguyễn Trân là một thứ Trần Mậu Trinh thứ nhì, vì ông này làm Tri huyện Hương Khê (Hà Tĩnh), nhân khi

ông Khâm sứ Pháp đi xe hoả ra Hà nội, Trần Mậu Trinh huyện Hương Khê vì biết viên Khâm sứ đó thích trồng chuối. Nguyễn Trân không trồng chuối nhưng lại thích mở chợ phiên. Đến Nha Trang hai năm, ông mở hai chợ phiên: chợ phiên Trung Thu năm 1955 và chợ phiên kinh tế năm 1956. Vào Mỹ Tho. Ông ta lại mở chợ phiên luôn mấy tháng và bày trò đấu lý với những người cộng sản đang bị giam.

Sau cuộc tiễn đưa thắm thiết tình đồng chí của quân dân Nha Trang, dọc chuyến tàu hoả đưa tôi vào Sài gòn, đêm đó tôi còn đón nhận bao nhiêu cảm tình nồng hậu của của quân dân Ba Ngòi, Ninh Thuận, Phan Rí, Bình Thuận.

Đến Sài gòn, tôi tìm cách vào gặp ông Nhu mãi mà không được, bèn đi thăm một số bạn bè trong đó có ông Tôn Thất Trạch Tổng Giám đốc Bảo An. Ông Trạch nguyên là cựu Tri Huyện, theo ông Diệm từ ngày hồi cư khoảng 1949, 1950. Khi ông Diệm mới về nước làm Thủ tướng, nhờ là người liêm chính ông Tôn Thất Trạch được chọn giữ chức vụ tin cẩn là Đổng lý Văn phòng. Nhưng tính tình vốn cứng rắn, nói phô, thiếu mềm dẻo, nên ông Trạch không được ông Diệm ưa thích, sau đó ông Trạch bị mất chức Đổng lý Văn phòng và được bổ nhiệm làm Tổng giám đốc Bảo An.

Tôi vào thăm, ông Trạch mừng lắm. Sau khi biết nguyên do vì sao tôi bị thuyên chuyển một cách bất công, Trạch lắc đầu rồi nói: “Ai còn lạ gì Nguyễn Trân nữa, tại vì Chị (tức là tôi) ở nhà không biết hàng tháng đem nem chả vào chầu hầu bà Cố vấn như vợ Nguyễn Trân!". Trạch bèn đề nghị với Bộ trưởng Nội vụ là ông Nguyễn Hữu Châu để tôi giữ chức Phó Tổng Giám đốc Bảo An, phụ tá cho Trạch về phần quân sự. Nhưng chỉ độ hai tuần lễ sau thì Trạch bị ông Cố vấn Ngô Đình Nhu khiển trách tại sao lại sử dụng tôi, và đồng thời ra lệnh cho tôi sửa soạn đi nhận chức Tuỳ viên quân sự tại toà đại sứ Việt nam ở Pháp.

Tôi nghĩ bụng việc chỉ định tôi đi làm Tuỳ viên quân sự thật ra chỉ là một biện pháp khai trừ những phần tử "bất hảo" bằng cách cho ra nước ngoài (như trường hợp các ông Bùi Văn Thinh, Nguyễn Đôn Tuyến, Trần Chánh Thành, Lâm Lễ Trinh, Trần Kim Tuyến sau này...), nhưng điều làm tôi ngạc nhiên là tại sao lại bổ nhiệm tôi đi Pháp vì tôi vốn là phần tử có thành tích chống Pháp mà cả ông Diệm lẫn ông Nhu đều biết rất rõ. Vốn nặng tình quê hương và thích sống đơn giản nên tôi không thích những kinh thành hoa lệ, náo nhiệt và xa xăm như Paris, hơn nữa lại chán nản trước sự bạc đãi của ông Nhu, tôi đã định xin từ chức. Nhưng nghĩ lại thì dù sao còn có ông Diệm biết rõ cuộc đời mình, biết rõ công lao hạn mã của mình, biết rõ tấm lòng

trung cang nghĩa khí của mình, cho nên trước khi lấy quyết định từ chức, tôi muốn biết rõ thái độ của ông Diệm như thế nào đã. Tôi xin yết kiến Tổng thống, trình bày mọi sự việc đã xảy ra ở Nha Trang, rồi xin ông Diệm cho tôi được ở lại quê nhà. Ông Diệm trả lời: "Không lẽ cha Sô mà cũng nói láo về anh hay sao? Anh cứ sang Pháp đi đã". Ông Diệm không có vẻ giận dữ tôi lắm nhưng tôi vẫn tự hỏi tại sao ông lại không có một quyết định sáng suốt hơn và đứng đắn hơn để gỡ mối oan tình cho người cán bộ trung kiên. Một ông linh mục thì thường đúng trong chuyện Đạo, nhưng trong chuyện Đời nhất là những mâu thuẫn chính trị có tính cách phe phái phức tạp, thì ông Cha có thể lầm lẫn lắm chứ. Chỉ một ông cha Sô ở Nha Trang mà đã có áp lực nặng nề như thế thì sau này những linh mục, những giám mục, những Hồng y... còn san sẻ quyền lực và chi phối chính sách đến mức nào!

Tôi rời quê hương ngày 25.10.1956, một ngày trước lễ Quốc Khánh đầu tiên của miền Nam Việt nam. Ngày mai, ông Diệm sẽ tuyên bố thành lập nền Cộng hoà và chính thức ban hành Hiến pháp, sẽ chủ toạ lễ Quốc khánh trên đại lộ Trần Hưng Đạo huy hoàng cờ quạt. Ngày mai, bạn bè ở đó, đồng bào tôi ở đó và lãnh tụ tôi ở đỏ cũng sẽ được mang chung niềm vinh dự lớn, còn tôi thì sau 15 năm gian truân đấu tranh cho dân tộc và cho tổ chức ông Diệm, lại là kẻ độc hành giã từ quê hương đi đến một phương trời xa ngái. Dẫn theo đứa con trai trưởng mới 16 tuổi cho đỡ đơn côi tại xứ người, tôi bước lên chiếc phi cơ Constellation 4 động cơ của hãng Air France và buồn ông Diệm hiểu lầm mình thì ít, nhưng giận ông Nhu mới qua sông đã chặt cầu thì nhiều.

Trời Paris cuối thu lành lạnh, sương trắng giăng mắc suốt đoạn đường từ phi trường Orly về đến trung tâm thành phố. Hai cha con chúng tôi được nhân viên Toà đại sứ đón về tạm trú tại một khách sạn ở khu La tin. Đêm đầu tiên trên xứ người thật là dài và sâu.

Mặc dù được Đại sứ Phạm Duy Khiêm hết lòng vận động nhưng tôi vẫn không được chính phủ Pháp thừa nhận là nhân viên thuộc ngoại giao đoàn. Tôi không ngạc nhiên và cũng không có ý trách người Pháp vì làm sao họ có thể có thiện cảm với một người có thành tích hung hãn chống lại quyền lợi của quốc gia họ, và đe doạ tính mạng kiều dân của họ tại Việt nam. Trong bữa tiệc thết đãi đại sứ Pháp Jean Payart từ Sài gòn về công cán tại Paris có sự tham dự của hai ông Bùi Xuân Bào và Bửu Kỉnh với mục đích tạo một tiếng dội về Bộ ngoại giao Pháp, Đại sứ Phạm Duy Khiêm đã giới thiệu tôi không phải là một con cọp hung dữ với Đại sứ Payart, nhưng chính phủ Pháp vẫn coi tôi là phần tử nguy hiểm. Tuy nhiên lúc bấy giờ vì chính phủ

Pháp chưa muốn tạo ra quan hệ căng thẳng giữa Pháp và Việt nam nên họ đã để cho tôi ở vào cái thế không ở trong quy chế ngoại giao đoàn mà cũng không coi tôi là một personna non grata để trục xuất về nước. Cuối năm 1956, nhân có các ông Trần Chánh Thành và Nguyễn Hữu Châu đi công cán ở Pháp, tôi nhờ hai ông về trình lại với Tổng thống Diệm cho tôi được hồi hương. Trong lúc chờ đợi sự giải quyết của chánh phủ Sài gòn, tôi lại phải kéo dài chuỗi ngày vô vị chán nản của một người mang tâm trạng bị vắt chanh bỏ vỏ, một người bị phản bội, sống vất vưởng nơi quê người mà tâm huyết đóng góp cho đất nước thì vẫn sục sôi theo ngày tháng.

Trong thời gian ở tại Paris, tôi lại tình cờ mà biết được về tư cách của vợ chồng Ngô Đình Nhu, sự hiểu biết cần thiết của một cán bộ về cấp lãnh đạo quốc gia đang cầm vận mạng đất nước. Ông bà Ngô Đình Nhu đến Pháp ở một tuần lễ tại ngôi nhà riêng của ông bà ta tại quận 16 của thủ đô Paris. Ông Bùi Xuân Bào vừa là Cố vấn của toà đại sứ, vừa là chủ tịch của Phong trào Cách mạng quốc gia hải ngoại, đại diện cho ông Đại sứ, thường đến gặp ông Nhu để trình bày công việc. Một hôm tôi cùng đi với ông Bào đến gặp ông Nhu để trình bày trường hợp khó xử của tôi. Gặp ông Nhu, ông Bào mới nói được vài lời thì ông Ngô Đình Luyện đến, chúng tôi vẫn tiếp tục nói chuyện với ông Nhu trong khi ông Luyện nói chuyện với bà Nhu trong cùng một phòng khác. Do đó dù không muốn tôi vẫn nghe câu chuyện của họ, trong đó ông Luyện không gọi bà Nhu bằng chị mà chỉ gọi bằng tên "Lệ Xuân" (ví dụ: "Lệ Xuân nói vậy là sai" hay là "Lệ Xuân hay cãi bướng"...). Câu chuyện giữa hai người lúc đầu còn êm thắm, dần dần đi đến cãi vã, tuy lời lẽ chưa đến độ thô lỗ nhưng bầu không khí cuộc nói chuyện đã nặng nề lắm rồi. Ông Bào và tôi ra dấu cho nhau để cáo từ ra về.

Ngày ông bà Nhu lên đường về nước, ông Bào và tôi lại đến chào tạm biệt ông Nhu và để tiễn ông lên phi trường Orly. Vào nhà, chúng tôi thấy ông Nhu đang ngồi ủ rũ một mình, trong khi đó thì chuông điện thoại reo vang thúc giục ông bà lên phi trường gấp vì đã gần tới giờ phi cơ cất cánh, nhưng bà Nhu vẫn "biệt vô âm tín". Một lát lâu sau thấy bà Nhu về tay xách tay ôm mấy gói đồ. Thấy mặt vợ, ông Nhu đứng bật dậy như chiếc lò xo, miệng lẩm bẩm: "Mình đi đâu để tàu bay hối thúc hoài...". Ông Nhu nói chưa dứt câu thì bà Nhu đã nổi cơn thịnh nộ, ném mấy gói đồ xuống sàn nhà làm tung tóe mấy chai lọ, toàn là đồ trang sức đàn bà, và to tiếng nạt lại ông Nhu: "Mấy bữa nay bận rộn, hôm nay mới rảnh để mua một ít đồ dùng sao mình ồn ào quá thế, có gấp thì về trước đi, tôi về sau". Bà Nhu cứ tiếp tục lải nhải như thế ngay cả trước mặt chúng tôi trong khi ông Nhu mặt xìu xuống, đứng im lặng. Ông Bào và tôi lại làm dấu cho nhau bước ra khỏi phòng đứng đợi.

Tôi được nghe kể nhiều giai thoại về chuyện bà Nhu nạt nộ, hỗn láo với chồng và tôi đã chứng kiến hơn một lần cái cung cách "vô hạnh" của bà vào năm 1962 nhân đi họp ở Bộ quốc phòng Sài gòn khi tôi ghé thăm ông Nhu ở số 8 đường Ypres. Đến nơi tôi thấy có ông Tôn Thất Cẩn, một bạn thân của nhà họ Ngô, chủ tiệm "Table des Mandarine" ở Paris, đang ngồi với ông Nhu trong phòng khách. Trong lúc ông Nhu, ông Cẩn và tôi đang nói chuyện thì bỗng nhà trong nổi lên tiếng bà Nhu quát tháo ồn ào. Nghe tiếng vợ, ông Nhu đưa lời khuyên can, nhưng tiếng quát tháo của bà Nhu càng lúc càng lớn hơn, ông Nhu bèn kéo ông Cẩn và tôi ra mái hiên ngồi nói chuyện. Hôm nay, tại Paris, ông Bào và tôi có cơ hội chứng kiến cái tư cách yếu hèn của một nhà đại khoa bảng, của một lãnh tụ quốc gia, chỉ vì quá chiều chuộng người vợ trẻ mà đành phải mất hết sĩ diện trước những người lạ. Từ khi chứng kiến được cảnh ông Nhu bị vợ làm nhục trước mặt khách, sau này tôi không ngạc nhiên về việc bà Nhu trở thành "Nữ Hoàng" tại dinh Tổng thống, dám la mắng cả người anh chồng là một vị nguyên thủ quốc gia.

Đúng một năm trôi qua vào giữa tháng 10 năm 1957, tôi nhận được thư của đại tá Đinh Sơn Thung, Giám đốc Nha nhân viên Bộ quốc phòng và là một người bạn rất thân với tôi.

Thung cho tôi biết ông Diệm đã ra lệnh làm giấy tờ để gọi tôi hồi hương và đại tá Trần Văn Trung (sau này là Cục trưởng Cục CTCT vào năm 1975) sẽ qua Pháp thay tôi. Đinh Sơn Thung là một cựu chánh quản khố xanh, thời kháng Pháp, tuy Thung làm sĩ quan Việt Binh Đoàn nhưng vẫn bí mật hoạt động cho Việt minh trong tổ chức của nhóm trí thức Huế với bác sĩ Lê Khắc Quyên, Thung đã bị sở mật thám Pháp bắt vài lần nhưng can thiệp nên khỏi bị tội tù. Nguyên tôi với Thung là bạn láng giềng tại cửa Đông Ba (Huế) nên ngày ngày thường cùng nhau thảo luận tình hình chiến tranh và tương lai đất nước. Cuối cùng tôi thuyết phục được Thung ủng hộ ông Diệm. Khi ông Diệm về nước, tôi giới thiệu Thung với ông Ngô Đình Cẩn. Do đó Thung được là giám đốc Nha nhân viên Bộ quốc phòng. Thung lớn tuổi hơn tôi, có mái tóc bạc như cước, lại cũng đã đỗ được bằng Thành Chung nên ông Diệm có vẻ nể nang. Trong thư Thung gởi qua Pháp cho tôi có câu: " Cụ vẫn nhắc đến anh, có vẻ nhớ thương anh lắm". Đồng thời với thư của Thung, tôi lại nhận được thư của Võ Văn Hải bảo tôi khi về nước nhớ mua cho "ông Cụ" một ít Melon, thứ trái cây mà ông Diệm ưa thích. Việc nhắn mua Melon, tôi đoán không phải là do sáng kiến của Võ Văn Hải mà chính là của ông Diệm, nghĩ vậy, tôi rất mừng vì cho rằng trong cái việc nhắn mua Melon đã gói ghém rất nhiều sự hồi tâm của ông Diệm.

Về Sài gòn, vào yết kiến Tổng thống Diệm sau hơn một năm xa cách, tôi thấy ông bệ vệ và mập mạp ra một cách rõ ràng. Ông vui cười và có thái độ cởi mở, thông cảm với hoàn cảnh của tôi đã không được chính phủ Pháp chấp thuận là nhân viên của ngoại giao đoàn. Tuy nhiên ông trách Đại sứ Phạm Duy Khiêm bất lực và bảo rằng Khiêm là một nhà trí thức thân Pháp, từng làm thông ngôn cho Pháp trong đội lính thợ (Ouvrier non-specialisé) thời Đệ Nhị thế chiến, mà không vận động nổi cho tôi làm tuỳ viên quân sự. Ông Diệm bảo tôi về Nha Trang nghỉ ít ngày rồi vào nhận chức "Tổng Giám đốc công binh". Ông giải thích sẽ hợp nhất ngành "công binh tạo tác" và "công binh chiến đấu" làm một cho dễ chỉ huy và đỡ tốn công quỹ Tôi rất ngạc nhiên vì hợp nhất hai ngành công binh làm một đã là một sự lạ, và cử tôi chỉ huy ngành công binh lại càng vô lý hơn. Tôi lễ phép từ chối vì tôi có biết gì về chuyên môn công binh đâu. Nhưng ông Diệm bảo tôi đừng ngại vì tôi chỉ lo phần vụ điều hành cho đúng chính sách và ông sẽ cho một số kỹ sư có khả năng chuyên môn về phụ tá cho tôi, rồi ông nói tiếp một cách giận dữ: "Anh sang đó đuổi hết mấy thằng Bắc kỳ đi cho tôi". (Ông Diệm rất khinh ghét người Bắc, trừ ra thành phần người Bắc Công giáo là ông tin tưởng).

Nói chuyện với ông độ hơn một giờ, tôi xin từ giã để đến trình diện tại Bộ quốc phòng và trình bày lại cho ông Trần Trung Dung biết quyết định của Tổng thống và quan điểm của tôi. Ông Dung thông cảm ngay và tìm cách "hoãn binh chi kế" để khỏi làm cho ông Tổng thống vốn rất ghét "Bắc Kỳ" nổi giận. Ông Dung bàn với Đổng lý Nguyễn Đình Thuần (hiện ở Hải ngoại) cử tôi đi thanh tra công binh để rút kinh nghiệm trước khi nhậm chức Tổng giám đốc công binh. Làm thế độ vài tháng thì Tổng thống Diệm sẽ quên đi và khi đó sẽ kiếm một sĩ quan chuyên môn thay vì đại tá đương kim giám đốc công binh người Bắc cho Tổng thống vừa lòng. Cũng may cho tôi, nhờ được đi thanh tra công binh mà tôi có dịp tham quan khắp các nẻo đường đất nước và tiếp xúc với khá nhiều đơn vị nên biết rõ nỗi lòng quân dân đối với chế độ Ngô Đình Diệm thế nào.

Độ ba tháng sau, tôi được gọi gấp về trình diện Tổng thống. Đang lo âu vì cái nợ "Tổng giám đốc công binh" thì được Tổng thống cho biết đã quyết định bổ nhiệm tôi giữ chức Giám đốc nha An ninh quân đội thay tướng Mai Hữu Xuân làm chỉ huy trưởng trung tâm huấn luyện Quang Trung.

Từ ngày đi Pháp về, tôi vẫn không muốn gặp lại ông Cố vấn Ngô Đình Nhu, nhưng từ khi được Tổng thống giao cho nhiệm vụ chỉ huy ngành An ninh

quân đội, xét thấy cần phải đến chào ông ta để nhận chỉ thị vì dù sao ngành An ninh quân đội cũng chịu ít nhiều trách nhiệm về sự tồn vong của chế độ, của quốc gia. Vẫn cái nhìn cao ngạo và vẻ mặt lạnh như tiền, ông Nhu trình bày một số quan điểm của ông về nhiệm vụ của tôi và cuối cùng chỉ thị cho tôi là phải đuổi hết bọn tay sai của Pháp và tay chân của Mai Hữu Xuân mới có thể bảo mật được công tác và hồ sơ.

Nha An ninh quân đội có 4 nhiệm vụ chính yếu là phản gián, chống Binh vận, chống Phản loạn và "Bảo vệ tinh thần binh sĩ". Tất nhiên tất cả nhiệm vụ đều khó khăn, đòi hỏi người chỉ huy trước hết phải có ý thức chính trị, phải am hiểu cộng sản, phải có ý thức tình báo, nhưng điều khó khăn của tôi lại là điều "bảo vệ tinh thần binh sĩ". Nhiệm vụ không những đòi hỏi phải có công tâm đối với toàn thể các cấp trong quân đội mà còn thể hiện sự công tâm đó ra bằng hành động cụ thể. Khốn nỗi quân đội VNCH được khai sinh trong hoàn cảnh ngang trái, phối hợp với kết hợp bởi rất nhiều thành phần thuộc các giáo phái, đảng phái và hoàng phái vốn có rất nhiêu mâu thuẫn chính trị và ân oán lịch sử với chế độ.

Mâu thuẫn đó và ân oán đó lại phát triển và chồng chất thêm kể từ khi chế độ khai sinh thêm một thứ "quân đội" song song có tên gọi là Cần lao. Một thứ quân đội không nằm trong định chế, không xả thân ngoài chiến trường nhưng có đặc quyền kiểm soát, điều động và khống chế quân lực. Là một lực lượng chìm khi ẩn khi hiện lại chỉ chịu mệnh lệnh và chịu trách nhiệm với ông Ngô Đình Nhu là trung tâm quyền lực cao hơn cả vị Tổng tư lệnh quân đội (là ông Diệm) nên tình trạng lạm quyền và bè phái đục khoét tinh thần binh sĩ tạo khó khăn cũng như nguy hiểm không cần thiết cho việc quản trị và điều động quân lực trong đại công tác đối đầu với lực lượng võ trang của Cộng sản. Ba lần quân đội đứng ra phát động và tổ chức binh biến làm lung lay và cuối cùng lật đổ chính quyền đã đủ nói lên sự căm phẫn của thành phần quân nhân đối với chế độ Diệm - Nhu.

Cho nên từ khi về nhận chức, tôi đã không thay đổi một sĩ quan nào như ý muốn của ông Nhu, tôi chỉ tăng cường thêm nhân viên theo đà cải tổ chung của quân đội. Tôi không muốn có sự thay đối, sự xáo trộn tạo chia rê, bè phái, chỉ gây tai hại cho tinh thần quân đội. Về nhậm chức được hơn một năm tôi chỉ đổi viên chánh văn phòng là đại uý Tống Tấn Sĩ vì ông ta đã ăn cắp cuốn băng ghi âm cuộc điều tra một vị Trung tướng. Còn số nhân viên được xin thêm hầu hết là người theo Thiên Chúa giáo do Ngô Đình Cẩn, Nguyễn Văn Châu, Lê Quang Tung và các đảng viên Cần lao giới thiệu. Về chính trị, tôi chủ trương đối với Cộng sản là phải thẳng tay quyết liệt, đối với

các sĩ quan thuộc các giáo phái hay đảng phái thì phải gây tình đoàn kết, còn về nhiệm vụ "bảo vệ tinh thần binh sĩ", tôi chủ trương chính sách "nặng giáo hoá nhẹ trừng phạt". Tôi không thể đề nghị đưa ra toà án những binh sĩ chỉ ăn cắp ít tấm tôn, vài chục lít xăng, trong lúc các tướng tá và cả anh em ông Diệm lại hết sức tham nhũng, bóc lột, dĩ công vi tư hối mại quyền thê.

Chức vụ Giám đốc An ninh quân đội đối với tôi là một chức vụ bạc bẽo. Tôi vừa bị các sĩ quan tham nhũng, vừa bị các sĩ quan thuộc phái đối lập với chính phủ coi là kẻ "hung thần", là "tay sai của chế độ"; trong lúc đó thì nhóm Cần lao cũng coi tôi như kẻ thù chỉ vì tôi đã khinh bỉ Ngô Đình Cẩn ra mặt, tôi bất phục Ngô Đình Nhu, và không bao giờ tôi gặp mặt, khúm núm chầu hầu bà Cố vấn và giám mục Ngô Đình Thục. Ngay các dịp lễ, Tết, cúng ky của họ Ngô, toàn thể nhân viên cao cấp của chính phủ rất nhiều tướng tá ra Phú Cam để chầu hầu, ngoại trừ tôi. Tôi bị toàn thể anh em ông Diệm coi như cái gai phải nhổ, bọn Cần lao xem như kẻ thù nên nhất cử nhất động của tôi đều thường bị Cần lao báo cáo lại cho ông Nhu. Nếu không có ông Diệm bênh vực và thông cảm thì có lẽ tôi đã vào tù hay bị ám sát từ lâu rồi.

Cho đến cuối năm 1958 và còn kéo dài thêm một năm nữa, chế độ Ngô Đình Diệm quả thật đã bước vào giai đoạn cực thịnh. Dù riêng cá nhân tôi có một thời gian bị bạc đãi, dù mầm mống độc tài đã bắt đầu xuất hiện, dù lực lượng Cần lao tàn độc đã manh nha khống chế sinh hoạt chính trị, và cuối cùng, dù nền dân chủ tối cần thiết để xây dựng sinh lực lâu dài cho quốc gia không được thực thi, những thành quả của chế độ trên mặt ngoại giao, kinh tế và xã hội cũng đã là những khích lệ lớn cho quần chúng tiếp tục tin tưởng ông Diệm, tiếp tục nhắm mắt bỏ qua những tội mà chế độ đã phạm phải.

Nhưng những căn bệnh ấu trĩ của nền dân chủ này lại có sức tàn phá độc hại, khốc liệt sau này vì thành phần lãnh đạo đã không xem đó như những lỗi lầm cần sửa chữa ngay, trái lại anh em ông Diệm lại tin tưởng mãnh liệt rằng đàn áp đối lập, khuynh loát quân đội, áp bức chính trị, trung ương tập quyền vào gia đình và phe nhóm là những sách lược hiệu dụng để chống Cộng và bảo vệ quốc gia. Họ không biết rằng để đối đầu với cộng sản, sách lược trường kỳ và bảo đảm nhất là phát triển và khai dụng sinh lực của dân tộc, một nguồn sinh lực chỉ được khơi dậy bằng một sinh hoạt dân chủ, bằng đoàn kết dân tộc, nhất là trên mặt chính trị và đặc biệt trong giai đoạn qua phân đó của đất nước.

Mỹ có yểm trợ, cộng sản Hà nội có đe doạ xâm lăng, đảng Cần lao có là bức tường đồng của chế độ thì cũng chưa đủ để bảo vệ chế độ chứ đừng nói đến

bảo vệ miền Nam. Nếu không muốn nói rằng chính những yếu tố đó lại phá nát lực lượng quần chúng, tạo mâu thuẫn giữa chính quyền và nhân dân, giữa bộ phận dân tộc này với bộ phận dân tộc khác.
Từ năm 1956 đến 1958, say sưa với những thành công ngoạn mục, lộng hành vì thái độ quảng đại của nhân dân, ông Diệm và chế độ gia đình trị của ông đứng trước bờ vực thẳm của lịch sử mà không biết, để từ đó về sau trở thành những kẻ đại tội làm nhơ uế chánh nghĩa dân tộc và làm suy nhược sức mạnh miền Nam.

Hồi ký Đỗ Mậu

Chương 8
Chủ nghĩa Nhân vị và đảng Cần lao

Mùa hè năm 1958, sau khi nắm vững tình hình những cơ cấu trung ương của Nha An ninh quân đội bằng cách phối trí lại hệ thống tổ chức cho hợp lý hơn với chức năng của một bộ phận an ninh và tình báo thuần quân sự, cũng như phát động một số kế hoạch dài hạn nhằm nâng cao phẩm chất chuyên môn của nhân viên, tôi bèn bắt đầu đi thanh tra và nghiên cứu tại chỗ những đơn vị thuộc quyền ở khắp toàn quốc. Đơn vị đầu tiên dĩ nhiên là sở An ninh quân đội thuộc quân khu I nằm tại Huế, một đơn vị có những công tác đặc biệt hơn những sở khác vì phạm vi trách nhiệm tiếp giáp với vĩ tuyến thứ 17.

Cũng nhân dịp này, tôi muốn trở lại Huế sau hai năm xa vắng để thăm bạn bè, bà con cũ, cũng như ghé thăm ông Ngô Đình Cẩn trong ngôi nhà ở Phú Cam năm xưa. Ngôi nhà đó, bây giờ, đã mất đi cái phong cảnh cũ mà tôi hằng lưu niệm, đã mất đi cái vẻ cổ kính đầy huyền thoại đã từng quyến rũ tâm hồn tôi ngày nào. Ngôi nhà lầu chính không thay đổi nhiều, chỉ sửa sang cho quang đãng và sinh động hơn, trái lại những ngôi nhà phủ lợp bằng tranh ở phía sau đã được thay đổi bằng một dãy nhà gạch dài kiến trúc hiện đại hơn. Vườn hoa quê mùa và đơn sơ thuở trước cũng đã được sửa sang lại như một cảnh vườn Nhật Bản quy mô với nhiều loại hoa quý và chim chóc, thú vật.

Thời ông Diệm chưa cầm quyền thì cảnh nhà Phú Cam đạm bạc, dưới mái tranh chỉ có bà Cụ Cố và mụ Luyến thui thủi ra vào, còn ngôi nhà Từ đường ở trên chỉ có ông Cẩn ngày đêm cô quạnh. Bây giờ không khí của toàn bộ khuôn viên trở nên tấp nập oai nghiêm như dinh thự chốn công đường. Chỉ

hai năm mà lắm thay đổi so với những kiến trúc bất biến của xứ Thần Kinh trầm lặng.

Dinh Ngô Đình Cẩn được biệt phái một tiểu đội do đại uý Tôn Thất Đô chỉ huy gồm toàn sĩ quan và hạ sĩ quan lo việc phục dịch trong nhà, làm công tác vệ sinh, chăm sóc cây cảnh chim chóc, và đặc biệt phụ trách luôn việc đồng áng mùa màng cho những mẫu ruộng ở An Cựu và ở miệt các Lăng. Nhờ có một người anh làm thượng sĩ trong tiểu đội phục dịch này mà đại tá Phùng Ngọc Trung mới có thể cho tôi biết rằng mặc dù tiền bạc châu báu chất chồng, mặc dù dinh thự nhà cửa tậu mãi đã rất nhiều mà ông Cẩn vẫn giữ cái tính keo kiệt bủn xỉn như thời còn hàn vi. Tiểu đội sĩ quan và hạ sĩ quan đó, hàng tháng phải đóng góp chung tiền lại để mua chổi, bóng đèn, vòi nước, gạch đá, dụng cụ làm vườn và trăm thứ linh tinh khác... vì đã có lần họ xin ông Cẩn ngân khoản bảo trì hàng tháng, bị ông mắng chửi cho một trận và còn hăm doạ đuổi ra đơn vị tác chiến. Ngoài tiểu đội quân nhân được sử dụng như gia nô đó, ông Cẩn còn có một văn phòng Quân Chính (quân sự và chính trị) do đại uý Minh (Công giáo di cư) làm chánh văn phòng để lo vấn đề giấy tờ, thư tín và liên lạc với người ngoài Dinh.

Nhưng có lẽ những thay đổi của cảnh vật không làm tôi ngạc nhiên bằng những thay đổi của con người vì sự kiện đập mạnh vào mắt nhất là sự thay đổi toàn diện nơi con người của mụ Luyến. Mụ Luyến mà tôi thường thấy trước kia là một mụ Luyến lam lũ, quê kệch, áo nâu quần đen, chân đi đất, còn mụ Luyến mà tôi gặp hôm nay mặt mày son phấn, áo quần lụa là chân đi guốc hoa, mình đầy nữ trang óng ánh và được mọi giới chức quyền gọi bằng Bà. Sự đắc thắng vinh quang của dòng họ Ngô Đình quả thật đã được thể hiện rõ ràng nhất qua sự thay tính đổi hình dáng nơi người đầy tớ gái quá nửa chừng xuân này.

Xe jeep của sở An ninh quân đội chở tôi đến dinh thự của Cẩn ở Phú Cam đúng lúc một viên chức đại diện cho tỉnh trưởng Quảng Ngãi cũng vừa chở đến một bức sập gụ quý giá để dâng cho ông Cố vấn miền Trung. Bức sập gụ đó thật hiếm có vì chỉ gồm một tấm liễn mà bề ngang khoảng một thước sáu, bề dài hơn ba thước và bề dày phải hơn một tấc tây. Tôi bước vào cổng nhà lúc ông Cẩn và mụ Luyến còn đứng chỉ trỏ xem xét và trầm trồ khen ngợi bức sập gụ quí giá đó. Phong cách Ngô Đình Cẩn vẫn không thay đổi bao nhiêu, vẫn bộ bà ba lụa trắng vẫn nhai trầu nhóp nhép, chỉ trừ đôi guốc hạ đã được thay bằng đôi giày hạ, bề ngoài trông giống như một nhà phú hộ miền quê. Nói phô thì Cẩn vẫn như độ nào, vắng mặt người ta thì Cẩn kêu gọi họ bằng thằng nọ thằng kia dù người ta có tuổi cao đức trọng hay bộ

trưởng, rướng tá. Thái độ mục hạ vô nhân vẫn là cái bệnh chung của tất cả anh em nhà họ Ngô. Trong một buổi nói chuyện ngắn ngủi, thỉnh thoảng Cẩn lại cho gọi một người vào để Cẩn nạt nộ biểu dương oai quyền trước mặt tôi. Người đối thoại chỉ biết cúi đầu, miệng vâng dạ lia lịa. Những ai chưa biết rõ con người của Cẩn, khi nghe hay khi thấy Cẩn làm những màn kịch cỡm này thì sợ hãi lắm, nhưng đối với ông Võ Như Nguyện và tôi, vốn biết Cẩn quá rõ, thì cái trò "rung cây nhát khỉ" để làm dáng lãnh tụ đó chỉ làm cho chúng tôi buồn cười và khinh thường Cẩn hơn.

Thật ra tôi cũng không có chuyện gì mà bàn với Cẩn, chỉ đến thăm ông ta và nhìn lại ngôi nhà cũ, nơi mà mình đã có nhiều kỷ niệm để xem thử thời thế đổi thay đã đem lại những thay đổi gì. Ngày hôm sau, tôi được đại uý Nguyễn Tiến Sung, Chánh sở An ninh quân đội Quân khu I, trình cho tôi một tấm thiếp của ông Hà Thúc Luyện, Tỉnh trưởng Thừa Thiên, mời tới ăn cơm tối. Bữa tiệc đó thật ra là do ông Ngô Đình Cẩn bày ra để đãi tôi tại Toà Hành chính Thừa Thiên. Tôi thấy có đại biểu chính phủ Hồ Đắc Thương. Thiếu tướng Tư lệnh Quân khu I là Lê Văn Nghiêm, cụ Đoàn Nhượng, chủ tịch Phong trào Cách mạng quốc gia tỉnh Thừa Thiên, và độ ba mươi quan khách thân hữu. Trước khi ăn, Ngô Đình Cẩn nâng chén chúc mừng tôi mới đi xa về (Pháp) và ca ngợi tôi là "nhà cách mạng, là cán bộ trung kiên, tài ba nhất" của lãnh tụ Ngô Đình Diệm và của đảng Cần lao. Hôm ấy và vào thời ấy quả là một vinh dự lớn lao cho tôi, vì suốt đời Cẩn có coi ai ra gì đâu, có bao giờ Cẩn dãi đằng ai đâu mà hôm nay lại dành cho tôi một sự tiếp đón long trọng và những lời chúc tụng cao quý. Thật thế, ngay cả ông Lê Văn Đồng, vừa là Bộ trưởng Canh Nông vừa là uỷ Viên Trung ương Đảng Cần lao lại thừa lệnh Tổng thống đi kinh lý tỉnh Quảng Trị mà Cẩn còn ra lệnh cho Tỉnh trưởng Nguyễn Văn Đông (người Phú Cam) không thèm đón tiếp chỉ vì ông Đồng đã không lo việc cung cấp cây gỗ cho Cẩn đầy đủ như ông ta đã lo cho giám mục Ngô Đình Thục, huống gì tôi chỉ là một viên đại tá tầm thường. Bữa tiệc hôm nay do đích thân Cẩn chủ toạ là một biến hạn hữu và đặc biệt đã làm nhiều người ngạc nhiên, nhưng từ trong thâm tâm, tôi biết hành động đó của Cẩn chỉ là một thủ đoạn.

Cẩn bày ra tiệc tùng, tôn quý và đề cao tôi thật ra chỉ vì quyền lợi của Cẩn. Cẩn biết Tổng thống Diệm đặc biệt thương mến tôi, vả lại tôi thường dám nói thẳng những điều mà người khác e ngại không dám nói nên Cẩn muốn gây tình cảm với tôi để khỏi báo cáo với ông Diệm những sai lầm tội lỗi của Cẩn. Ngoài ra, về dài, Cẩn còn hy vọng sẽ lôi kéo được tôi về phía phái Cẩn vì lúc này hai anh em Cẩn và Nhu đã đi đến giai đoạn tranh chấp khó hàn gắn được. Cẩn tưởng lầm là tôi có thể tạo thế thăng bằng giữa ông ta và Nhu

mà cộng sự viên thân tín của ông Nhu là bác sĩ Trần Kim Tuyến lại là người Cẩn rất căm thù. Trong dinh Độc lập, Cẩn có đồng minh là Võ Văn Hải, viên chánh văn phòng đặc biệt của ông Diệm quyết liệt chống đối vợ chồng Ngô Đình Nhu nhưng Cẩn vẫn thấy chưa đủ vì ông Diệm vẫn kính nể ông em khoa bảng luôn luôn ở sát cạnh mình, ông Diệm lại nể nang đến độ sợ hãi bà Nhu người em dâu lắm mồm lắm miệng sẵn sàng gây chuyện thị phi có thể làm mất uy tín của chính quyền của ông ta, nên những lời lẽ chống đối vợ chồng Ngô Đình Nhu của Võ Văn Hải không ảnh hưởng gì đến định kiến đã có của ông Diệm.

Lần ra Huế đó, mặc dù được Ngô Đình Cẩn ân cần tiếp đón và tỏ ý ve vãn nhưng lòng tôi vừa buồn rầu vừa lo lắng vì đằng sau cái huênh hoang trơ trẽn và cái oai quyền hống hách đó là một bức tranh ảm đạm của chế độ đang càng hiện rõ tại miền Trung.

Những bạn bè cũ của tôi, những cán bộ và chiến hữu đã từng vào tù ra khám, hy sinh gian khổ cho ông Diệm và cho tổ chức ngày xưa, chỉ chưa đầy ba năm mà đã vắng bóng biệt tích. Kẻ thì bị hạ tầng công tác đổi ra nước ngoài như Nguyễn Đôn Duyến, Trần Văn Hướng, kẻ thì "cởi áo từ quan" về đi buôn như Võ Như Nguyện, kẻ thì bị mất chức như Nguyễn Chữ, Võ Thu Tịnh, kẻ thì trốn Huế vào Nam như Nguyễn Vinh, kẻ thì xa lánh chế độ như cụ Trương Văn Huê, kẻ thì bị chế độ bạc đãi như Trần Điền... Những ngày đó, ngày xưa, đã từng là bức thành đồng che chở cho ông Diệm trong những giờ phút gian truân nguy hiểm mà bây giờ cảnh cũ còn đó người xưa đâu còn.

Bây giờ chỉ còn lại những Vưu Hồn, Bí Trọng khét tiếng như Hoạt, Đông, Phong, Hiếu (ở Công an), như Đăng Sĩ ở Quân Đoàn I, quận Trợ, quận Thái, như Tỉnh trưởng Nguyễn Văn Tất, Nguyễn Đình Dân, Nguyễn Văn Đông... toàn là loại hung thần ác quỷ "đeo thánh giá mà chà đạp giáo điều Chúa Ki Tô". Để bổ túc dữ kiện cho cuộc điều tra trước lúc đánh giá chế độ, tôi ghé thăm cụ Trương Văn Huê, một nhân sĩ Công giáo Phú Cam, bạn thân lâu năm của nhà Ngô, từng đứng đầu trong bản kiến nghị đệ lên Quốc trưởng Bảo Đại xin cử ông Diệm là Thủ tướng. Nhưng nay Cụ là người bất mãn với chế độ. Cụ vồ vập nói chuyện như để trút bớt nỗi lòng uất hận của mình: "Đại tá phải nhớ nhà Ngô thuở bần hàn khác, nay có quyền thế thì khác. Trước kia thì nói chuyện cách mạng, đạo đức, liêm chính, nay chỉ biết tham nhũng, bóc lột, làm tiền. Đại tá cứ nhìn vào việt xử tệ với ông Trần Văn Lý và nâng thằng Nguyễn Cao Thăng lên hàng dân biểu thì rõ". Cụ dằn giọng: "Anh em nhà Ngô là hàng phản phúc, hàng ăn cháo đá bát, tôi sẽ bỏ Huế tôi

đi, ở đây chướng tai gai mắt lắm".

Thật vậy, từ khi ông Diệm củng cố quyền lực, từ khi các chiến khu Việt Quốc và Đại việt bị đánh tan và hai đảng ấy bị tê liệt hẳn, thì tại miền Trung, Ngô Đình Cẩn không còn ai là đối thủ nữa. Cẩn trở thành một thứ lãnh chúa ở miền Trung và miền Cao Nguyên với một triều đình riêng, uy quyền riêng, lực lượng riêng. Chỉ mới mấy ngày ở Huế mà tôi đã nghe nói đến những vụ tham nhũng kinh khủng, nhiều vụ bắt bớ các nhà giàu tra tấn cho đến chết để làm tiền. Tôi cũng nghe nói đến những hành động phá hoại Phật giáo rất hạ cấp bỉ ổi. Tôi còn nghe nói Cẩn cho xây nhà mát ở Cửa Thuận, hàng tuần, hàng tháng đem người đẹp đến đó du hí chơi bời. Người ta còn kể cho tôi nghe mỗi lần đoàn xe Cẩn từ Huế xuống Thuận An hay ngược lại là dân chúng phải tránh thật xa, phải "khuynh cái hạ mã" như các cuộc vi hành của vua chúa thời phong kiến. Tôi được nghe nói bọn Cần lao bắt buộc dân chúng bỏ đạo ông Bà để theo đạo Thiên Chúa, những cán bộ, công chức cấp thấp không theo đạo thì sẽ bị thuyên chuyển đến những vùng xa xôi...

Có lẽ vì biết tôi có đặc quyền trình thẳng với ông Diệm, có tư cách của một nhân viên an ninh cao cấp, lại là một người theo đạo Phật nên bà con, thân hữu kể cho nghe vô số tội ác của Ngô Đình Cẩn và bọn Cần lao. Dân chúng chỉ biết nghiến răng ngậm miệng chịu đựng vì kêu trời nào có thấu. Ngay cả Phật giáo bị chính phủ Sài gòn bãi bỏ ngày nghỉ lễ Phật Đản trong chương trình nghỉ lễ hàng năm để quân nhân công chức không thể đi chùa, đã kêu ca với không biết bao nhiêu đơn từ mà vẫn không được hồi âm huống gì dân đen yếu thế cô

Cái biểu tượng uy quyền khiếp đảm nhất của Ngô Đình Cẩn và cũng là khí giới tàn độc nhất để Cẩn xây dựng bạo lực và quyền uy là "Ban Công tác miền Trung" (tức là Ban Mật Vụ Lưu Động), một tổ chức lấy bạo lực vừa làm cứu cánh vừa làm phương tiện, một cách nôm na là người khác có khổ đau thì mình mới khoái lạc. Ban công tác miền Trung như một đoàn hung thần bủa màng lưới sắt xuống đời sống của Quân Dân Chính miền Trung mà cuối màng lưới, ở cái nút khoá oan nghiệt là trại giam người có tên là "Chín Hầm", một trại giam tuy lộ liễu hơn nhưng lại khủng khiếp hơn trại P42 ở Sở Thú Sài gòn của Ngô Đình Nhu. Sau này, khi Ngô Đình Cẩn bị xử tử, trại Chín Hầm, trước khi bị phá huỷ, trở thành một trung tâm thăm viếng của dân Thừa Thiên để dặn nhau ghi nhớ đời đời tội ác của nhà Ngô.

Từ ngày đi Huế về, tình trạng bi thảm của miền Trung do Ngô Đình Cẩn và lực lượng Cần lao gây ra đã làm cho tôi thấy lo lắng và bi quan cho chế độ.

Tôi thương ông Diệm bao nhiêu thì tôi lại thù ghét Ngô Đình Cẩn và nhóm Cần lao tại miền Trung bấy nhiêu. Từ ngày đó, tôi quyết định không bao giờ gặp Ngô Đình Cẩn nữa, và mãi cho đến năm 1964, sau khi chế độ nhà Ngô bị lật đổ tôi mới trở lại Cố đô.

Tuy ở Sài gòn, nhưng nhờ bằng hữu và hệ thống an ninh tại miền Trung của Nha, tôi biết rất rõ Ngô Đình Cẩn và nhóm Cần lao càng ngày càng lộng hành, càng lao đầu vào hố sâu tội lỗi, dân chúng miền Trung và miền Cao Nguyên mỗi ngày mỗi thống khổ thêm và nỗi oán hận chế độ Diệm càng thêm chồng chất. Tôi thường trình bày những tội lỗi sai lầm của Cẩn (và của cả vợ chồng Ngô Đình Nhu với ông Diệm biết nên Cẩn giận tôi lắm, nhắn tin là sẽ chém đầu tôi cũng như hăm doạ sẽ chém đầu hai ông Trần Chánh Thành và Trần Kim Tuyến). Nhưng đời nào tôi sợ bọn gian hiểm, bất lương. Cẩn càng doạ nạt tôi thì tôi càng hạ nhục Cẩn bằng một chiến dịch kể tội Ngô Đình Cẩn với bằng hữu và các cộng sự viên của Cẩn. Thấy không lay chuyển được thái độ của tôi, Cẩn bèn dùng thủ đoạn cầu hoà.

Một hôm tôi đang ngồi nói chuyện với hai người bạn là đại tá Nguyễn Vinh và Phùng Ngọc Trưng (hiện ở Pháp) tại nhà riêng thì bỗng kỹ sư Nguyễn Xuân Thưởng, giám đốc công chánh miền Duyên hải, và ông Dân biểu Đoàn Đình Dương đi vào. Hai thuộc hạ cao cấp đó của Cẩn cho tôi biết họ được lệnh ông Cố vấn miền Trung vào mời tôi ra Huế một chuyến để ông Cố vấn và tôi "thông cảm", gây lại hoà khí xưa... Họ mới nói tới đó là tôi nổi nóng ngay. Tôi bảo họ về nói với Ngô Đình Cẩn rằng "tôi thề sẽ không bao giờ gặp mặt ông ta nữa vì ông ta chỉ là một thứ chánh tổng, cường hào ác bá, không xứng đáng để tôi gặp gỡ nói chuyện". Tôi bảo hai kẻ thân tín của Cẩn về nói rõ cho Cẩn biết rằng Ngô Đình Cẩn và nhóm Cần lao đang phá hoại chế độ và đang phản bội Tổng thống Diệm. Tôi bảo họ về nhắn kỹ với Ngô Đình Cẩn rằng "Đỗ Mậu chưa hề biết sợ ai, đừng có doạ dẫm, đừng có thủ đoạn mà uổng công..." sợ liên luỵ đến một người bạn vẫn còn nhiều bà con tại miền Trung nên nói đến đó tôi ra dấu cho đại tá Phùng Ngọc Trưng ra về, để tôi mạnh miệng hơn trong việc kể tội Ngô Đình Cẩn.

Dưới thời Pháp thuộc, trong mưu đồ tiêu diệt nền Tam Giáo tại Việt nam để có thể dễ dàng truyền đạo, các vị Cố đạo ngoại quốc thường dựa vào quyền hành và luật lệ của thực dân, hay dựa vào tiền bạc và thế lực của chính phủ bảo hộ để mua chuộc giới bình dân Việt nam theo Thiên chúa giáo, xúi giục họ từ bỏ tục lệ, phong hoá cổ truyền của dân tộc như học giả Đào Trinh Nhất nói rõ trong cuốn Phan Đình Phùng. Phương cách và thủ đoạn đó không mang lại kết quả bao nhiêu cho tham vọng của các giáo sĩ Tây phương như

học giả Đào Duy Anh đã trình bày... Trong số những người theo đạo Cơ Đốc Giáo, một phần rất lớn là vì lợi mà theo chứ không phải vì tín ngưỡng sâu xa, cho nên ta có thể nói rằng ảnh hưởng tinh thần của Cơ Đốc đối với dân ta lại còn ít hơn những thành tích thực hiện nữa.

Mãi đến năm 1 944, Thiên chúa giáo mới cho ra đời cuốn Lịch sử đạo Thiên Chúa tại Việt nam với hậu ý muốn chứng minh sự hiện hữu có nguồn gốc của Giáo hội Thiên chúa giáo Việt nam trong lịch sử dân tộc Việt Trong bài đề tựa, Đức Khâm mạng Toà thánh Drapier than phiền chỉ có dân nghèo, chỉ có giới bình dân dốt nát mới nghe theo Tin Mừng của Chúa Ki-tô, còn giới có học thì "cố tình không biết đến đạo lý của Gia Tô “. Ngay cả trí thức Công giáo như ông Lý Chánh Trung, Nguyễn Văn Trung cũng phải nêu lên lý do "bất khoan dung" của đạo Công giáo làm cho các dân tộc Á Đông bất mãn, khước từ.

Như vậy, sau gần 400 năm rao giảng tin mừng, kết quả của việc truyền bá Thiên chúa giáo tại Việt nam quả thật là nhỏ nhoi khiêm tốn, mà thể hiện rõ ràng nhất là Giáo hội Thiên chúa giáo Việt nam, tuy có cơ sở ở thượng tầng nhưng về mặt ăn sâu gốc rễ vào quảng đại quần chúng thì bị khước từ và bật dội ra khỏi tâm thức của đại khối dân tộc vì tính bất khả hoá và bất khả dụng của nó. Năm 1945, với sự du nhập của chủ nghĩa Mác xít (mà công khai là hội Nguyên cứu Chủ nghĩa Mác xít ở Hà nội) và với pháp lực của một cuộc kháng chiến thực dân Tây phương do Đảng Cộng sản điều động để vận dụng và kết hợp toàn dân, nhất là thành phần tiểu tư sản trí thức, nên các tu sĩ lãnh đạo Giáo hội Thiên chúa giáo Việt nam ý thức được mối nguy cơ đang làm suy hại khả năng truyền bá của Giáo hội (trên mặt tư tưởng cũng như hành động) nên đã phản ứng công khai và dứt khoát để đối kháng với sức mê hoặc vô thần của Đảng Cộng sản.

Tôi còn nhớ lá thư luân lưu của Đức giám mục Phát Diệm Lê Hữu Từ lên án Cộng sản vô thần. Tôi còn nhớ ở Huế nhiều linh mục như cha Thích, cha Thinh... thường diễn thuyết tại hội Quảng Trị đề cao thuyết Duy linh và tôn vinh Thượng đế... Dần dần, các vị linh mục như Bửu Dưỡng, Nguyễn Văn Thích, Lý Văn Lập cùng với ông Ngô Đình Nhu đi đến quyết định phải chính trị hoá Giáo hội mà khởi đầu là hình thành một chủ thuyết vừa triết lý vừa chính trị gọi là chủ nghĩa Nhân vị dựa theo thuyết Personnahsm của nhà trí thức Thiên chúa giáo Pháp, ông Emmanuel Mouniers. Tôi không có tham vọng giải thích thuyết Nhân vị ở đây, nhưng đại để thì Nhân vị là vị thế của con người, lấy con người làm giao điểm trong trục tương quan với đồng loại, thiên nhiên và Thượng đế. Người là trung tâm để phục vụ, có ưu thế hơn các

thực tế khác như dân tộc, nhân loại, hay nhu cầu vật chất. Con người có phần xác và phần hồn, mà linh hồn được coi là chủ yếu hơn vì linh thiêng bất tử và là nguồn gốc của văn minh. Tinh thần có tính thiêng liêng vì do chính Thượng đế tạo ra và có khả năng vươn lên cảm thông với Thượng đế... Trên mặt triết học, học thuyết này chỉ là một triển khai có hệ thống những phạm trù tôn giáo của thuyết Duy linh quá nặng nề về mặt tín ngưỡng của giáo lý Thiên chúa giáo mà thôi. Và thành phần trí thức Thiên chúa giáo, mà chủ yếu là một số linh mục học ở Pháp hoặc ở La mã, và ông Nhu, đã thai nghén trong vòng bí mật cho mãi đến năm 1951, khi ông Nhu rời Đà Lạt xuống Sài gòn (ở số 8 đường Ypress) mới bắt đầu thêm ý niệm về Cần lao trong vế thứ hai của lý thuyết. Và công khai phổ biến trên tuần báo Xã hội do ông chủ trương.

Nhưng vì lý thuyết này không xuất sinh từ thực tế lịch sử và không phù hợp với hiện thực xã hội của dân tộc mà chỉ là phó bản chắp vá của một giáo lý tôn giáo Tây phương nên cuối cùng không thành hình được một sử quan nhất quán để vận dụng vào thực tế đấu tranh của nước nhà. Những bài nghiên cứu công phu trên tuần báo *Xã hội* (cũng như sau này trên tạp chí *Quê hương* dưới thời ông Diệm) do đó chỉ là những món trang sức tri thức quý giá cho một thiểu số mà thôi. Tuy quý giá thật đấy nhưng chỉ là một thứ trang sức, nghĩa là vô dụng và vô nghĩa cho hiện trạng xã hội Việt nam.

Cho đến năm 1953, nhờ những yếu tố khách quan của quốc tế, mà chủ yếu là sự yểm trợ chủ động của khối Thiên chúa giáo La mã và Hoa kỳ qua thế cờ Ngô Đình Diệm (chứ không phải nhờ tác động của lý thuyết Nhân vị cần lao), ông Nhu mới quyết định năng động hoá lý thuyết của mình. Một mặt ông Nhu (cùng các ông Trần Văn Đỗ, Trần Chánh Thành, Nguyễn Tăng Nguyên, Trần Trung Dung) xin phép thủ tướng Bửu Lộc cho ra đời một lực lượng thợ thuyền lấy tên là "Tổng Liên đoàn Lao công" (Lao là Lao động, Công đặc biệt nghĩa là Công giáo) dựa theo mô thức lãnh đạo và tổ chức của lực lượng thợ thuyền Thiên chúa giáo Pháp. Mặt khác, họ hình thành một hội nghị "Đại đoàn kết" vào tháng 9 năm 1953, đòi hỏi hoà bình cho Việt nam với sự tham dự của ông Nhu và các đoàn thể chính trị gồm luôn cả Bảy Viễn và các giáo phái. Song song với hai công tác nổi đó, ông Nhu bí mật hoạt động cho ra đời đảng "*Cần lao nhân vị cách mạng*". Thật ra, không ai biết được đảng Cần lao nhân vị khai sinh thế nào và bao giờ ngoại trừ ông Nhu và các đồng chí của ông Nhu đã nói trên kia, và cũng không ai thấy cương lĩnh, nội qui của đảng như thế nào để nghiên cứu mà đồng ý hay chống đối. Nhưng qua một số bài báo biểu lộ tư tưởng của ông Nhu trên tuần báo Xã hội, và qua những đề tài giảng dạy tại Trung tâm Nhân vị Vĩnh Long

sau này, nhiều người đã phải chán nản nặng lời phê phán thuyết Nhân vị của ông Ngô Đình Nhu... là một thứ trộn mình Ngô đầu Sở, chắp vá bằng một mớ tư tưởng hỗ lốn, góp nhặt mọi thứ một ít từ giáo lý Thiên chúa giáo đến chủ nghĩa Nhân vị của Mounier pha thêm thuyết Nhân ái của Khổng Tử, cộng thêm vài nét của chủ nghĩa Tư bản lẫn lộn với chủ nghĩa Duy linh chống cộng... phải chăng vì sự pha trộn quá tham lam đến độ nghịch lý đó mà Stanley Karnow đã nhận định rằng: Thuyết Nhân vị của Ngô Đình Nhu đã chịu hai sự tai hại. Thứ nhất là ngay cả giới trí thức mà còn không thể hiểu nổi thuyết đó là gì huống chi quần chúng. Thứ hai là ông Ngô Đình Nhu bị người thừa kế của Mounier lên án là "gian lận" trên tờ báo Công giáo Esprit tại Pháp. Ngô Đình Nhu cố gắng tổng hợp một cách quá gượng ép nhiều hệ thống tư tưởng vào thuyết Nhân vị của ông ta vì tuy chủ yếu mô phỏng thuyết Nhân vị của Mounier nhưng ông lại muốn có những thêm bớt, đổi thay cho có vẻ đó là sáng tạo độc lập riêng của mình. Đã thế ông Nhu tuy là một người Việt trí thức nhưng lại xuất thân từ trường Tây nên không viết được hay không muốn viết bài bằng quốc ngữ mà chỉ muốn viết bằng tiếng Pháp rồi có người dịch ra tiếng Việt. Do đó bản dịch không lột hết được tư tưởng của ông ta. Nguyên bản tiếng Pháp đã khúc mắc khó hiểu vì khó khăn diễn đạt thì bản dịch Việt ngữ chắc chắn như một mớ chỉ rối. Chẳng trách, ngay đến giờ này, một lý thuyết gia đã từng nhận là chỉ đạo sinh mệnh quốc gia suốt chín năm trời như thế mà không để lại được một tác phẩm nghiên cứu nào, lại càng không để lại một vết tích suy tư nào trong tâm thức dân tộc, ngoại trừ một thiểu số "hoài Ngô" chỉ biết hò hét hai chữ Nhân vị nhạt nhẽo.

Ông Ngô Đình Nhu, cha đẻ của thuyết Nhân vị cần lao, sinh tại Huế vào ngày 7 tháng 10 năm 1910, sau khi đỗ cử nhân Văn chương tại Pháp, ông vào trường "Quốc gia cổ tự học" (Ecole Nationale des Chartres, ngành Arehiviste Palcographe), một trường nổi tiếng ở Paris mà nếu tôi không lầm thì người Việt nam duy nhất trước ông ta học ở đó chỉ có cụ Phan Vô Kỵ. Ra trường và về Việt nam năm 1938, ông Nhu làm việc cho Nha Văn khố Trung ương Đông Dương tại Hà nội từ năm 1938 đến năm 1943. Từ năm 1943, ông làm chủ sự phòng Văn khố Toà Khâm Sứ Huế, và trong thời gian này ông được ông Trần Văn Lý, Đổng lý ngự tiền văn phòng của Nam triều, mời giữ chức chủ tịch Hội đồng Chỉnh đốn châu bản và văn khố nhà Nguyễn. Năm 1945 sau khi Nhật đảo chính Pháp, ông được chính phủ Trần Trọng Kim cử giữ chức giám đốc Văn khố Trung ương tại Hà nội. Tuy là một nhà trí thức xuất thân từ một gia đình quan lại nhưng ông không chịu viết bằng tiếng Việt mà chỉ viết bằng tiếng Pháp. Chứng tỏ là về mặt tác phẩm ông chỉ viết độc nhất một bài khảo luận độ 7, 8 trang mà lại viết bằng tiếng Pháp

nhan đề là *"La Fête de louverture du Printemps à Hanoi sous les Le Posterieurs"* và dưới thời Đệ nhất cộng hoà, hầu hết diễn văn quan trọng của ông Diệm đều do ông Nhu viết bằng Pháp văn rồi Võ Văn Hải dịch ra quốc ngữ.

Cần phải nói rõ ra như thế để giải thích về những bài viết ký tên Ngô Đình Nhu trên tuần báo Xã hội với ý và văn khúc mắc khó hiểu, nên đã làm cho ký giả Karnow nhận định chính xác rằng "những người tri thức cũng không hiểu nổi thuyết Nhân vị của Ngô Đình Nhu".

Hiến pháp Việt nam cộng hoà năm 1956 tuy là sự đóng góp trí tuệ của nhiều người nhưng cái sườn chính vẫn do ông Nhu soạn ra. Cũng như bản chung quyết của Hiếp pháp trước khi biểu quyết tại Quốc hội Lập Hiến để trở thành văn kiện căn bản của quốc gia là do ông Nhu nhuận đính và chung quyết. Bản hiến pháp này, ngoài một vài từ ngữ mà trên mặt tượng thanh có vẻ Nhân vị hoặc có liên hệ đến thuyết Duy linh như "giá trị siêu việt", "sứ mạng", "Nhân vị", "Duy linh", "tạo hoá"... còn nội dung thật sự của nó đã không biểu dương được chút nào yếu tính căn bản - nếu có của thuyết Nhân vị. Có hai lý do để giải thích hiện tượng này: thứ nhất là vì thuyết Nhân vị hỗn tạp quá nên không có những yếu tính đặc thù để tạo hoá ra nét độc đáo riêng biệt cho Hiến pháp; và thứ hai là nhu cầu quyền lực chính trị quá lớn nên ông Nhu đã bất chấp cái nội dung Nhân vị dù còn mơ hồ chưa thành hình để đưa vào Hiến pháp những nguyên tắc chính trị chà đạp sinh hoạt dân chủ của quốc gia và quyền tự do của công dân để tập trung quyền hành vào một thiểu số thống trị. Nghĩa là chủ xướng tối đa tính độc tài trong bộ luật căn bản nhất và cao nhất của quốc gia...

***

Tuy hợp tác với ông Ngô Đình Diệm từ năm 1942 với tư cách một chiến hữu, một cán bộ vào hàng kỳ cựu nhất của ông Diệm, nhưng quả thật tôi cũng không nắm vững tiến trình thành lập và phát triển của đảng Cần lao. Tôi chỉ biết rằng vào đầu mùa Thu năm 1955, nhân kỷ niệm năm thứ nhất ngày chấp hành của ông Diệm, tôi được Toà Đại biểu Chính phủ Trung Việt mời ra Huế diễn thuyết tại rạp Morin về đề tài "Chí sĩ Ngô Đình Diệm với chính nghĩa quốc gia", và sau đó tôi được Ngô Đình Cẩn mời đến nhà ở Phú Cam để tuyên thệ gia nhập đảng Cần lao. Một bàn thờ tổ quốc để làm lễ tuyên thệ được thiết lập tại phòng khách ngôi nhà chính của anh em ông Diệm ngay trước bàn thờ có tượng của chúa Jesus, có đảng kỳ, chân dung ông Diệm, một cây gươm và chiếc lư hương đồng trang trí cho bàn thờ. Về

đảng kỳ, tôi không còn nhớ hình dáng, màu sắc, nhưng tôi còn nhớ mãi ba lời thề gồm có: "Trung thành với Tổ quốc trung thành với lãnh tụ Ngô Đình Diệm, và trung thành với đảng Cần lao nhân vị". Ngô Đình Cẩn bận áo lương đen, bịt khăn đóng đứng cạnh bàn thờ đại diện cho lãnh tụ giơ tay cao chấp nhận lời thề của tôi. Trước và sau đó cũng đã có rất đông nhân vật cao cấp trong và ngoài chính quyền tuyên thệ vào đảng tại nơi đây và đều do Ngô Đình Cẩn đại diện lãnh tụ chấp nhận lời thề. Trong số các sĩ quan vào đảng Cần lao tại Huế nghe nói có tướng Lê Văn Nghiêm, đại tá Tôn Thất Đính, Tôn Thất Xứng, Nguyễn Vinh, Phùng Ngọc Trưng v.v... Độ vài tháng sau thì chính ông Nhu ra Nha Trang chủ toạ buổi họp thành lập "Quân uỷ Cần lao" trong quân đội như tôi đã kể trong một chương trước. Tôi lại nghe nói vào cuối năm 1955 thì Trung ương Đảng Cần lao nhân vị được thành lập do ông Nhu giữ chức Tổng bí thư Đảng, uỷ viên Trung ương Đảng gồm có các ông Trần Trung Dung, Nguyễn Tăng Nguyên, Lý Trung Dung, Hà Đức Minh, Trần Quốc Bửu, Võ Như Nguyện, Lê Văn Đông.

Vào khoảng đấu năm 1956, một Trung tâm Nhân vị được thiết lập tại Vĩnh Long, vốn là giáo phận của Giám Mục Ngô Đình Thục, do chính ông ta và một số linh mục phụ trách quản lý cũng như giảng huấn. Công chức quân nhân phải lần lượt đi thụ huấn lớp Nhân vị ở Vĩnh Long này.

Vào những năm đầu của chế độ Diệm (khoảng 1956, 1957) tại miền Nam, đi đâu cũng nghe người ta nói đến thuyết Nhân vị như Chu Bằng Lĩnh đã kể lại: Chúng ta hẳn chưa quên đã có một thời kỳ vàng son của thuyết "Nhân vị", thời kỳ vững chãi của chế độ Ngô Đình Diệm. Vào thời kỳ này, nói tới thuyết Nhân vị là nói tới một cái "mốt chính trị" của thời đại. Bất kỳ ở đâu cũng nói tới hai chữ "Nhân vị " người ta làm như nếu không hiểu biết thuyết Nhân vị thì không chống cộng, cứu nước được. Lại nữa ở Vĩnh Long, ông Giám Mục Ngô Đình Thục mở ra một Trung tâm huấn luyện cán bộ suốt lượt từ cấp Bộ trưởng trở xuống về Nhân vị. Chỉ có những người đã có mảnh bằng Nhân vị ở đây ra mới có cảm tưởng là Nhân vị của mình từ nay tạm yên ổn với cơ quan mật vụ của chế độ. Rồi những Giám đốc, Chủ Sự nào đó đã đi học "Nhân vị" Vĩnh Long về đều lên mặt hãnh diện cả, ra điều ta đã là cán bộ gạo cội của chế độ rồi vậy.

Đúng như Chu Bằng Lĩnh đã viết, thuyết Nhân vị và đảng Cần lao ra đời được dư luận bàn tán mỉa mai, chỉ trích ồn ào một thời gian rồi thuyết thì chìm dần vào bóng tối quên lãng, không còn ai nhắc nhở đến nữa, còn Đảng Cần lao nhân vị thì biến thể để trở thành đảng "Cần lao công giáo" gây thống khổ điêu linh cho nhân dân miền Nam.

Một trong những lý do chính yếu nhất khiến cho thuyết Nhân vị bị chỉ trích mạnh mẽ là tại trung tâm huấn luyện Vĩnh Long cũng như trong các buổi thuyết trình ở các địa phương, người ta chỉ nghe các linh mục giảng dạy gần như hoàn toàn về giáo lý Thiên chúa giáo mà thôi. Các học viên cảm thấy bị chế độ "lừa" đem về Vĩnh Long để bị thuyết phục theo Thiên chúa giáo. Đó là những dấu hiệu công khai đầu tiên của chế độ Diệm trong chính sách kỳ thị tôn giáo và trong ý đồ Thiên chúa giáo hoá miền Nam Việt nam sau này. Lý do quan trọng khác khiến cho Đảng Cần lao nhân vị bị mỉa mai, chỉ trích là vì hầu hết những kẻ gia nhập Đảng đều không phải để theo đuổi và sống chết cho một lý tưởng cách mạng mà chỉ vì muốn cúi mình theo sức mạnh của chế độ để được hưởng những đặc quyền đặc lợi do chế độ ban bố. Từ đó dư luận mỉa mai đảng Cần lao là đảng "Cao Lần" hay đảng Cần lao nhân vị là đảng "Cần câu Ngân vị". Nhưng điều làm cho nhân dân căm thù uất hận chế độ và đảng Cần lao hơn cả là chủ trương chà đạp Nhân vị người dân một cách có hệ thống của cấp lãnh đạo chính quyền và của các đảng viên Cần lao. Phê bình thuyết Nhân vị của Ngô Đình Nhu, Giáo sư Buttinger đã viết:

"Cái thuyết giả tạo Nhân vị đó không bao giờ trở thành được một chủ nghĩa chính trị chân chính, tự do, nhân bản. Chủ thuyết này chỉ có thể được người ta theo đuổi một cách trung thành nên giới thanh niên trí thức và tất cả các đảng phái chống Cộng được tham dự tự do vào đời sống chính trị của quốc gia".

Tuy nhiên vào những năm đầu của chế độ Diệm, tai hoạ do đảng Cần lao nhân vị gây ra cho nhân dân miền Nam chưa đến độ khủng khiếp trắng trợn như từ khi đảng Cần lao nhân vị biến thể thành đảng "Cần lao công giáo". Tôi xin mở dấu ngoặc ở đây để xác định rõ ràng tôi không chủ quan và nhắm mắt tổng quát hoá hiện tượng đó, nghĩa là tôi không nói đến toàn thể người Công giáo tại miền Nam từng xả thân chống đối hoặc đứng ngoài không ủng hộ chế độ Ngô Đình Diệm, hơn nữa còn có nhiều người Công giáo lại là nạn nhân đau thương của chế độ Ngô Đình Diệm là khác. Thật vậy, trước hết, đa số những người Công giáo Nam phần (Nam Kỳ cũ) (dĩ nhiên ngoại trừ một số rất hiếm hoi các linh mục và giáo dân theo Giám mục Ngô Đình Thục) đã quyết định không ủng hộ ông Diệm. Việc này chính Chu Bằng Lĩnh (trong tác phẩm "Đảng Cần lao") và Jean Lacouture (trong tác phẩm Le Vietnam en tre deux paix", Paris 1965) đã nói rõ. Thứ hai là một số hàng giáo phẩm và nhân vật chính trị Thiên chúa giáo Trung, Nam, Bắc đã chống đối hoặc bất hợp tác với chế độ Ngô Đình Diệm và Đảng Cần lao mà tôi biết được như các Đức cha Lê Hữu Từ, Đức cha Nguyễn Văn Hiến, các linh mục

Quỳnh, Của, Vui, Dũng (đó là chưa kể các linh mục trong nhóm Đường Sống), các nhân sĩ, chính khách tên tuổi như các ông Lê Quang Luật, Trần Văn Lý, Phan Quang Đán, Nguyễn Tôn Hoàn, Trần Điền, Trần Trọng Sanh, Trương Văn Huế, Nguyễn Văn Huyền, Nguyễn Văn Trung, Lý Chánh Trung, Mai Ngọc Liệu... Ngay chính Giám Mục Nguyễn Văn Bình, trong suốt thời kỳ cai quản giáo phận Sài gòn, vẫn ở vị thế độc lập không chạy theo quỵ luỵ chế độ. Đó là chưa kể rất nhiều người Công giáo ban đầu theo ông Diệm nhưng rồi phản tỉnh trở thành đối lập với chế độ mà điển hình là ông Phan Xứng và Nguyễn Thái cựu Tổng giám đốc Việt Tấn Xã. Ông Nguyễn Thái là một nhà trí thức trẻ tuổi đã hoạt động đắc lực cho ông Diệm thời còn ở Mỹ, ông Thái thuộc dòng dõi họ Nguyễn Hữu Bài có liên hệ thân tình với anh em ông Diệm, thế mà phải bỏ chế độ ông Diệm lưu vong ra nước ngoài để viết sách phổ biến cùng thế giới lên án chế độ. (Hiện ông Nguyễn Thái ở Oakland, California). Nói tóm lại chỉ có đại đa số người Công giáo miền Bắc và Liên khu Tư di cư và người Công giáo miền Trung là theo chế độ Diệm và đều trở thành "Cần lao công giáo".

Tại sao lại có tình trạng biến thể từ "Cần lao nhân vị" ra "Cần lao công giáo" đó? Theo dõi tiến trình hình thành của đảng Cần lao, ta thấy gồm 3 giai đoạn:

Giai đoạn một bắt đầu năm 1953 khi Ngô Đình Nhu bí mật khai sinh ra đảng "Cần lao nhân vị" mà đa số cấp lãnh đạo trung ương đều là người không Công giáo như các ông Trần Văn Đỗ, Huỳnh Kim Hữu, Trần Chánh Thành... Có lẽ lúc bấy giờ Ngô Đình Nhu chỉ có ý định thành lập một tổ chức theo công thức các đảng "Dân Chủ Xã hội Thiên chúa giáo" Âu Châu, nhưng với một chủ trương kết nạp những người không Công giáo vào đảng vì Ngô Đình Nhu biết rằng lịch sử Giáo hội Việt nam và chính Công giáo Việt nam đã từng bị mang tiếng làm tay sai cho Tây, cũng như biết rằng trong khối Công giáo Việt nam không có những nhân vật chính trị cách mạng tên tuổi. Một yếu tố quan trọng khác nữa là lúc bấy giờ Nhu chủ trương lập đảng để ủng hộ cho một Ngô Đình Diệm sẽ về làm Thủ tướng dưới chế độ quân chủ đại nghị của Quốc trưởng Bảo Đại mà thôi, chứ chưa hề có ý nghĩ truất phế Bảo Đại. Nói cách khác Nhu chỉ nghĩ đến hình thức một đảng Dân Chủ Thiên chúa giáo đấu tranh nghị trường để cầm quyền kiểu Tây Đức với một lãnh tụ như Adenauer làm Thủ tướng.

Giai đoạn hai kể từ năm 1955 khi ông Diệm đã về chấp chánh và củng cố được quyền lực thì hai ông Nhu, Cẩn chính thức tổ chức đảng Cần lao nhân vị với chủ trương lấy những tín đồ Thiên chúa giáo làm chủ lực nòng cốt,

nhưng vẫn tiếp tục thu nạp và san sẻ quyền hành không quan trọng với những người khác tôn giáo để trình bày một bộ mặt chính trị đoàn kết, dù lúc bấy giờ số mạng của Quốc trưởng Bảo Đại đã được định đoạt và các đảng phái đã bị tiêu diệt. Sở dĩ lấy thành phần Công giáo làm chủ lực là vì lúc bấy giờ hầu hết người Công giáo di cư và Công giáo miền Trung đã là hậu thuẫn vững chắc cho chế độ Diệm rồi. Và sở dĩ chưa quyết liệt Công giáo hoá toàn bộ đảng là vì chế độ còn gặp nhiều khó khăn trong công cuộc kiến thiết quốc gia và guồng máy chính quyền còn yếu ớt, đòi hỏi sự đóng góp của nhiều chuyên viên, nhất là nhiều sĩ quan cao cấp trong quân đội mà đại đa số là tín đồ của các tôn giáo khác. Giai đoạn ba bắt đầu vào cuối năm 1957 khi anh em ông Diệm tin tưởng rằng chế độ của họ đã thực sự vững vàng rồi, và họ phải có một chủ lực thuần nhất sắt đá, hoàn toàn trung kiên để đi đến việc "Công giáo hoá" miền Nam mục đích tối hậu của nhà Ngô do đó mà đảng Cần lao nhân vị biến thành đảng "Cần lao công giáo", lấy tôn giáo làm yếu tố ưu tiên và độc nhất làm cơ sở cho mọi chính sách nhất là chính sách nhân sự nên đảng viên gồm toàn là những tu sĩ và giáo dân.

Cũng từ đó, những đảng viên Cần lao nhân vị không Công giáo bắt đầu bỏ đảng, không còn liên hệ gì nữa như các ông Võ Như Nguyên, Tôn Thất Xứng, Lê Văn Nghiêm... và tôi. Ngay cả bác sĩ Nguyễn Tăng Nguyện (Công giáo), một lãnh tụ trung ương của đảng, từng giữ chức Bộ trưởng Lao động và Thanh niên trong chính phủ đầu tiên cũng bỏ đảng và trở thành người đối lập quyết liệt. Những nhân vật từng cộng tác với chế độ Diệm vào thời khó khăn lúc đầu như bác sĩ Huỳnh Kim Hữu, Trần Văn Đỗ cũng xa lánh rồi chống đối nhà Ngô (bác sĩ Đỗ sau này gia nhập *nhóm Caravelle*, ra tuyên ngôn chống đối chính sách độc tài của chế độ Diệm). Phân tích về quá trình ba giai đoạn phát triển Cần lao công giáo như đã nói ở trên, ta thấy nổi bật hai điểm rất rõ ràng. Thứ nhất là ngay từ đầu, Ngô Đình Nhu đã lấy triết lý Duy linh của Thiên chúa giáo làm cốt tuỷ cho chủ đạo và chủ thuyết của đảng, cũng như lấy hình thái tổ chức của một lực lượng chính trị Thiên chúa giáo Tây phương làm khuôn mẫu tổ chức, mà bộ phận ngoại vi rõ ràng nhất là Tổng Liên đoàn Công giáo trong giai đoạn một. Điểm thứ hai thuộc về sách lược là để tiến đến mục đích tối hậu "Công giáo hoá Việt nam", con đường duy nhất là nắm chặt và sử dụng chính quyền như một vũ khí truyền giáo ở giai đoạn ba.

Thành ra, thành lập một đảng chính trị với một chủ đạo phát xuất từ một triết lý tôn giáo không có gì là sai lầm và xấu xa, nếu không muốn nói là một điều nên làm vì tôn giáo nào, ở phần tinh tuý nhất của nó, cũng tìm cách giải thoát và thăng hoa con người cả. Nhưng nó chỉ trở nên độc hại ghê gớm khi

đảng đó cho tôn giáo của mình ngôi vị độc tôn bằng phương sách đàn áp huỷ diệt các tôn giáo khác (trên mặt nhân văn) và độc tài khống chế sinh hoạt của quốc gia (trên mặt chính trị). Vì điều đó chỉ làm huỷ hoại sinh lực của dân tộc, tiêu huỷ khả năng sáng tạo phát triển của quốc gia và kéo tổ quốc ra khỏi đà tiến hoá của thời đại để trở về thời quân chủ độc tài phong kiến mà thôi.

Đảng Cần lao nhân vị, vì tham vọng độc tôn của nó, đã biến thành đảng "Cần lao công giáo" và trao cho một số chức sắc trong hàng giáo phẩm những đặc quyền chính trị siêu chính phủ. Điển hình rõ ràng nhất là trường hợp của giám mục Phạm Ngọc Chi và một số linh mục khác, chỉ nhờ chiếc áo chùng đen, bỗng trở thành những vị lãnh chúa, điều động các đảng viên Cần lao công giáo đem áp bức, khổ nhục trải khắp miền Nam Việt nam, mà đặc biệt là tại miền Trung và Cao Nguyên Trung phần.

Giám mục Phạm Ngọc Chi là ai? Thời toàn dân kháng Pháp (1946 - 1954), ông là một giám mục đã đưa cả giáo phận Bùi Chu làm công cụ cho quân đội viễn chinh Pháp. Phạm Ngọc Chi tuy theo Tây nhưng còn theo tiền nữa nên cũng đã bị cả tướng Delattre De Tassingy (trong historia số 25) và Bảo Đại (trong Ledragon d'annam) mô tả là tay làm áp phe chuyên nghiệp. Khi môi di cư vào Nam, Phạm Ngọc Chi mưu đồ thành lập "Tập Đoàn Công dân" (một đảng chính trị gồm toàn người Công giáo) nhưng bị anh em ông Diệm, trong chủ trương "độc đảng", bắt buộc "Tập Đoàn Công dân" phải giải tán nên từ đó Phạm Ngọc Chi gia nhập đảng Cần lao và được Ngô Đình Cẩn cho đứng chung làm đồng chủ tịch, Phạm Ngọc Chi đã từng đi Mỹ tuyên truyền cho đảng "Cần lao công giáo" và được giới Công giáo Mỹ giúp đớ tiền bạc rất nhiều và cũng chính Phạm Ngọc Chi đã vận động thành lập toà lãnh sự Mỹ tại Huế. Sau khi chế độ Diệm bị lật đổ, ngôi sao Phạm Ngọc Chi bị lu mờ một thời gian nhưng rồi cũng trở lại với địa vị lãnh chúa dưới chế độ Nguyễn Văn Thiệu như William Jilederer đã mô tả trong "Ourown worst ennemy".

Vào những năm vàng son của chế độ Diệm, tuy nhân dán đã sống dưới chế độ hà khắc độc tài rồi, nhưng từ khi đảng "Cần lao nhân vị" biến thành đảng "Cần lao công giáo" thì dân miễn Nam mới thực sự sống trong cảnh địa ngục trần gian.

Trong 8, 9 năm trời ngự trị trên đất nước quê hương, chế độ Ngô Đình Diệm và đảng Cần lao công giáo đã đưa ra nhiều chính sách hà khắc, nhiều biện pháp thất nhân tâm mà nhiều tài liệu đã đề cập đến rồi. Ở đây tôi xin đề cập

một phần chính sách "Công giáo hoá" bộ máy chính quyền song song với sách lược "Công giáo hoá nhân dân".

Khi mới cầm quyền, vì còn gặp nhiều khó khăn chống đối, vì còn bỡ ngỡ trước tình thế phức tạp của đất nước, anh em ông Diệm còn sử dụng nhân sự không Công giáo trong các cơ cấu chính quyền và quân đội, nhưng dần dần khi chế độ vững vàng họ mới bắt đầu đặt những người Công giáo vào thế chỗ những người của tôn giáo khác, bắt đầu từ những cơ quan quan trọng trước.

Ví dụ trong Lực lượng đặc biệt, họ đặt anh em Lê Quang Tung, Lê Quang Triệu, Trần Hữu Kính; trong Công an, họ đặt hai phụ tá là Dương Văn Hiếu, và Nguyễn Văn Hay (dưới quyền đại tá Nguyễn Văn Y). Chính Dương Văn Hiếu mới là nhân vật cốt cán trong ngành Công an vì y phụ trách Công tác đặc biệt, nghĩa là phụ trách việc tình báo, phản gián, bắt người, giết người, tiêu diệt đối lập. Trong Bộ quốc phòng thì có cháu rể là Trần Trung Dung và Tổng giám đốc nha Hành Ngân Kế, Bộ quốc phòng là Nguyễn Đình Cẩn (Bí thư Cần lao ở Sài gòn) đã phụ trách làm kinh tài cho nhà Ngô, Nha Nhân viên thì họ đặt trung tá Kỳ Quang Liêm thay đại tá Đinh Sơn Thung. Trong Quốc hội thì chủ tịch luôn luôn là một nhân vật Công giáo, đa số dân biểu đều là người Công giáo. Đứng đầu tổ chức kinh tài trung ương là dân biểu Nguyễn Cao Thăng, người Công giáo Phú Cam, đặc trách về ngành thuốc O.P.V thao túng việc xuất nhập cảng thuốc Tây. Ngành dân vệ thì do trung tá Trần Thanh Chiêu chỉ huy, một người Công giáo Quảng Nam đã phạm lỗi lầm chiến thuật khiến cho sư đoàn 21 bị Việt cộng đánh cho thảm hại tại Tây Ninh.

Cho đến đầu năm 1963, tất cả Tỉnh trưởng, Thị trưởng miền Trung và miền Cao Nguyên đều nằm trong tay người Công giáo Bắc và Trung trừ Thị trưởng Đà Lạt là ông Nguyễn Hữu Phước, Tỉnh trưởng Thừa Thiên là Nguyễn Văn Đảng và Tỉnh trưởng Phú Yên là thiếu tá Dương Thái Đồng.

Thiếu tá Dương Thái Đồng (hiện ở Mỹ) do chính tôi đề cử với Tổng thống Diệm. Đồng là một sĩ quan ưu tú, trình độ văn hoá cao xuất thân từ trường Võ Bị và đã từng tu nghiệp tại Mỹ. Đồng có kinh nghiệm chiến đấu đa diện tại chiến trường Bắc Việt trước 1954, và từng chỉ huy các đơn vị pháo binh chiến đấu ở miền Nam. Khi Đồng đi nhận chức Tỉnh trưởng, ông ta có nhã ý đến chào tôi. Tôi khuyên Đồng phải giữ đúng phong cách "Cần, Kiệm, Liêm, Chính" của một vị Tỉnh trưởng. Tôi cho Đồng biết ở Phú Yên có một thế lực mạnh, một thế lực nổi của chính quyền là nhóm Cần lao do linh mục

Tô Đình Sơn lãnh đạo làm mưa làm gió ở tỉnh này, và một lực lượng bí mật đối lập với chính quyền và lực lượng quốc gia Đại Việt của cụ Trương Bội Hoàng. Thế mà chỉ mới nhận chức độ vài tháng, chưa phạm lỗi lầm gì, Đồng đã bị nhóm Cần lao Tô Đình Sơn vận động với Tổng thống Diệm và ông Ngô Đình Cẩn hạ tầng công tác thuyên chuyển đi nơi khác. Thay thế Đồng là trung tá Nguyễn Hoài. Kinh nghiệm của Hoài là Trưởng phòng tài chính cho nha Tổng giám đốc Bảo An, Hoài chưa hề tác chiến và chỉ có bằng tiểu học, nhưng vì Hoài là người Công giáo, có em làm linh mục nên được Cần lao nâng đỡ.

Về chức Tỉnh trưởng Thừa Thiên và Thị trưởng thành phố Huế, đã có lần ông Diệm bổ nhiệm Nguyễn Đình Cẩn giữ chức vụ quan trọng đó. Thừa Thiên và Huế là thủ đô văn hoá của miền Trung, có nhiều nhân sĩ trí thức, khoa bảng lại là nơi mà dân số có hơn 90% theo Phật giáo mà Nguyễn Đình Cẩn lại là người Công giáo, nguyên chỉ là một thư ký toà Sứ thời Pháp thuộc, cho nên đã phạm một số lỗi lầm bị dân chúng Huế bất hợp tác. Do đó mà chính quyền đành phải thay thế Nguyễn Đình Cẩn bằng một Tỉnh trưởng theo đạo Phật là ông Nguyễn Văn Đẳng. Và vì Tỉnh trưởng là người theo đạo Phật cho nên nhà Ngô mới đặt một phó Tỉnh trưởng Nội an là Đặng Sĩ người đã có thành tích chống Phật giáo hung hãn tại tinh Quảng Trị lúc y còn làm trung đoàn trưởng ở sư đoàn I dưới quyền đại tá Tôn Thất Xứng. Biến cố Phật giáo tháng 5 năm 1963 xảy ra, thiếu tá Nguyễn Mâu, người Công giáo quê tỉnh Khánh Hoà, được Tổng thống cử thay thế Tỉnh trưởng Nguyễn Văn Đảng để đàn áp Phật giáo. Nói tóm lại, cho đến năm 1968, trừ Thị trưởng Đà Lạt là người theo Phật giáo, tất cả Tỉnh, Thị trưởng tại miền Trung và Cao Nguyên đều là tín đồ Thiên chúa giáo.

Tại Nam phần, vì sự hiện diện phức tạp nhiều tôn giáo như Cao Đài, Hoà Hảo, Phật giáo nguyên thuỷ... và đời sống tín ngưỡng có mức độ nồng nàn sôi nổi một cách thần bí của những Đạo Dừa, Đạo Khăn Trắng, Bà Chúa, ông Đồng... cho nên chính quyền Ngô Đình Diệm còn dè dặt trong chính sách Công giáo hoá bộ máy cai trị. Tuy nhiên ông Diệm cũng đã bổ nhiệm một số Tỉnh trưởng Công giáo ở những tỉnh, quận như Gia định, Bình Tuy, Định Tường, Phước Long, Long Khánh, Kiến Hoà, Phước Thành, Vĩnh Long v.v...

Tại đô thành Sài gòn - Chợ Lớn, vì đã có ông Diệm và bộ máy Cần lao công giáo Trung ương ở đó nên không gấp gáp có một Đô trưởng Công giáo. Tuy nhiên đa số những Quận trưởng cảnh sát đều là người Công giáo và vị Phó Đô trưởng kiêm thủ lãnh Thanh niên cộng hoà Đô thành là trung tá Nguyễn

Văn Phước thì không những là một tín đồ Thiên chúa giáo ngoan đạo mà còn sinh đẻ tại Thừa Thiên.

Về phía quân đội thì khi ông Diệm mới chấp chánh chỉ có một mình tướng Trần Văn Minh là người Công giáo, ngay cả số sĩ quan cấp tá theo đạo Công giáo cũng như lá mùa thu, cho nên anh em ông Diệm đã phải thăng cấp thật mau và đặt những chức vụ quan trọng vào tay những sĩ quan Công giáo như tướng Huỳnh Văn Cao, các sĩ quan cấp tá như Nguyễn Bảo Trị, Lâm Văn Phát, Trần Thanh Chiêu, Bùi Đình Đạm, Trần Văn Trung, Trần Ngọc Huyền, Nguyễn Văn Châu, Kỳ Quang Liêm, Nguyễn Quang Trọng, Nguyễn Thế Như, Huỳnh Công Tịnh, Nguyễn Văn Thiệu, Ngô Du v.v... Những sĩ quan được đặc cách thăng thưởng mau nhất trong quân đội Việt nam cộng hoà, mà mau nhất là tướng Huỳnh Văn Cao và Lê Quang Tung. Tướng Nguyễn Khánh thời làm Tham mưu trưởng đã có lần đề nghị cách chức tư lệnh quân đoàn 4 của tướng Huỳnh Văn Cao vì lý do thiếu khả năng, nhưng không được vì anh em ông Diệm hết sức tín nhiệm và che chở cho Huỳnh Văn Cao. Theo tôi biết thì anh em ông Diệm muốn thổi Huỳnh Văn Cao lên thật mau để trong tương lai Cao nắm chức Tổng tham mưu trưởng quân đội thay tướng Lê Văn Ty. Họ đã dám đưa những sĩ quan bất tài, suốt thời gian tại ngũ chưa từng chỉ huy đơn vị tiểu đoàn để giữ chức vụ sư đoàn trưởng như trường hợp Trần Thanh Chiêu và Bùi Đình Đạm chẳng hạn, thì việc đưa Huỳnh Văn Cao giữ chức Tổng tham mưu trưởng quân lực là việc không thể xảy ra. Chưa kể những yếu tố khác, chỉ với chính sách Công giáo hoá quân đội mà thôi đã gây bất mãn cho hàng ngũ sĩ quan, cho nên những binh biến do chính quân nhân tổ chức đã liên tiếp xảy ra từ 1960 đến 1963.
Dựa vào thiểu số 10% Công giáo để thao túng và áp bức đại khối dân tộc tự căn bản là một sai lầm trầm trọng, đã là một chính sách thất nhân tâm, có khác gì thời thực dân chỉ có 5, 7 ông Tây mà cai trị toàn dân cả tỉnh. Huống gì cái thiểu số đó lại là thiểu số nặng đầu óc phe phái, hẹp hòi, giáo điều và mang rất nhiều mặc cảm tội lỗi, cái tội lỗi lịch sử đã theo Tây phản dân hại nước.

Hồi ký Đỗ Mậu

Chương 9
Những chính sách độc tài

Ngày 4 tháng 3 năm 1956, Quốc hội Lập hiến ra đời với nhiệm vụ chính yếu

là soạn thảo, biểu quyết và thông qua hiến pháp của nền Đệ nhất cộng hoà. Tuyệt đại đa số các dân biểu là thành viên của Phong trào Cách mạng quốc gia, và vì dự thảo Hiến pháp đã được "chung quyết" từ trước tại dinh Độc lập nên các cuộc thảo luận tại trụ sở của Quốc hội chỉ là những cuộc thảo luận nặng về hình thức và để cho có vẻ dân chủ. Cuối cùng, 123 dân biểu đều đồng thanh chấp nhận bản Hiến pháp và được ông Diệm ban hành ngày 26 tháng 10 năm 1956.

Như đã phê bình trong chương trước, những danh từ hoa mỹ và nhiều khi thần bí trong hiến pháp cũng như những điều khoản căn bản phải có của một hiến pháp là chỉ cốt để che giấu một cách vụng về những điều khoản phản dân chủ, phản thời đại, và phản dân tộc của nó.

Đã không thiếu những luật gia lúc đó cũng như sau này phát hiện ra tính bất quân bằng trong nguyên tắc phân quen cũng như sự tập trung quyền lực quá độ vào vị nguyên thủ quốc gia của bản hiến pháp này. Để kiểm soát và hạn chế hai tác hại lớn lao này, người ta "đã tìm thấy rất ít điều khoản bảo đảm sự ngăn ngừa, chặn đứng một chế độ độc tài, độc đảng".

Tuy điều 98 chỉ cho Tổng thống đặc biệt nắm nhiều quyền hành trong nhiệm kỳ lập pháp đầu tiên mà thôi để bảo đảm sự ổn định là liên tục của sinh hoạt quốc gia nhưng sau khi hết nhiệm kỳ đó rồi, anh em ông Diệm - Nhu vẫn theo đà, tiếp tục đưa ra những chánh sách và biện pháp chà đạp những điều khoản dân chủ hiếm hoi còn lại trong hiến pháp. Diệm và Nhu hoàn toàn không biết đến hiến pháp, chỉ cai trị bằng sắc lệnh và bằng ý kiến riêng của mình, hơn nữa, thể chế độc tài của họ lại được thực hiện đến tận cấp thôn xã.

Một quyết định sai lầm lớn nhất của ông Diệm lúc bấy giờ là bãi bỏ những cuộc bầu cử thôn xã vốn là đơn vị hành chính cơ bản và đắc dụng của xã hội Việt nam. Từ tháng 6 năm 1956 trở đi các viên chức điều hành cấp xã đều sẽ do Tỉnh trưởng chỉ định chứ không phải là hội đồng do nhân dân trong làng bầu lên nữa. Chế độ thôn xã Việt nam vốn có truyền thống sinh hoạt theo nguyên tắc đồng thuận hoà hài, các viên chức quản trị do chính dân làng bằng hình thức này hay hình thức khác tín nhiệm đề cử, nhờ vậy thôn làng đã trở thành những pháo đài xây dựng nên sức mạnh mãnh liệt và viên mãn không những để chống thắng các đạo quân xâm lược mà còn nhiều khi chống đối, khước từ các chính sách các đạo quân xâm lược mà còn nhiều khi chống đối, khước từ các chính sách tàn ác của các triều đình Việt nam, vì vậy mà "phép vua mới thua lệ làng". Nhưng dù là cựu quan lại Nam triều, ông Diệm cố tình bác bỏ những yếu tố tính văn minh và truyền thống dân

tộc đó nên những tác hại chiến lược về sau, khi phải đối chọi với cuộc chiến tranh nhân dân do Cộng sản chủ xướng, còn kéo dài cho đến ngày mất miền Nam.

Hơn tháng sau đó, vào tháng 10, ông Diệm lại ban hành dụ 57a cho phép Tỉnh trưởng được trưng tập nhân dân trong những công tác cứu tế xã hội... đã biến một số đông những Tỉnh trưởng, Quận trưởng và Xã trưởng thành ra màng lưới quyền lực đầu tiên ở cấp địa phương để khai sinh và nuôi dưỡng những mầm mống bất công, tham nhũng và áp bức từ đó cho đến sau này.

Tất cả màng lưới đó tuy chằng chịt đan nhau nhưng lại qui về một mối tại dinh Độc lập nơi mà Tổng thống Diệm tập trung tất cả mọi quyết định, vi phạm mọi nguyên tắc hành chính cơ bản, để can thiệp trực tiếp và mạnh mẽ vào những sinh hoạt nào mà ông muốn, cấp độ nào mà ông thích. Chủ trương *trung ương tập quyền tuyệt đối* đó, một lần nữa phản ánh cái tâm lý độc quyền và độc tôn là một trong những nét đặc thù của con người ông Diệm từ những ngày đầu mới làm quan Nam triều. (Cho nên như tôi đã trình bày trong một mục trước, việc ông đòi hỏi người Pháp phải cải cách xã hội thời làm Thượng thư Bộ Lại chỉ là một cái cớ thuần lý và khôn khéo thể hiện tham vọng nắm hết và nắm chặt quyền lực trong tay mà thôi. Vì rõ ràng nhất là tại sao thời làm Thượng thư bộ Lại ông đòi hỏi tự do và chủ quyền cho người dân mà bây giờ, đến lúc làm Tổng thống, ông lại bãi bỏ chế độ dân cử tại thôn xã để tước đoạt quyền tự do và quyền làm chủ của người dân).

Song song với những biện pháp hành chính thất nhân tâm đó, chế độ lại phạm thêm một lỗi lầm khác, đẩy nhân dân thêm một bước nữa về sự khủng hoảng tín nhiệm dọn đường màu mỡ cho mầm Cộng sản sinh sôi nảy nở sau này. Đó là một chiến dịch rầm rộ và lố bịch để đề cao và thần thánh hoá ông Diệm. Từ bài "Suy tôn Ngô Tổng thống" được ra lệnh hát bất kỳ lúc nào có chào cờ đến những ngày lễ "Thánh Bổn Mạng", từ một ngày lễ "Song Thất" bắt chước một cách vụng về ngày lễ Song Thập của Trung Hoa đến chân dung Ngô Tổng thống xuất hiện trong các rạp hát chiếu bóng, rạp cải lương (đến độ nhiều khán giả đã đợi cho đến khi xong cái trò hề suy tôn đó rồi họ mới chịu vào rạp xem phim chính). Kỹ sư Trần Văn Bạch, nguyên Bộ trưởng Bộ Công chánh, đã không chịu hô "Ngô Thủ tướng muôn năm" trong các buổi lễ suy tôn nên bị vu cáo là có liên hệ với Bình Xuyên đến nỗi phải bị mất chức, hạ tầng công tác.

Những biện pháp cai trị mở đầu đó, có những điều khoản phản dân chủ trong hiến pháp chứng tỏ rằng quả thật anh em ông Diệm đã không chuẩn bị hoặc

không thiết lập được một kế hoạch xây dựng quốc gia nào trong thời gian mới lên nắm chính quyền. Như một phép lạ do ơn trên ban xuống, như một kẻ chuyên môn kéo màn bỗng bị đẩy ra sân khấu diễn tuồng, anh em ông Diệm choáng váng trước hoàn cảnh và trước mức độ quá to lớn của vấn đề quản trị đất nước, nhất là vì muốn giới hạn quyền quản trị đó trong gia đình mình thôi. Cho nên kế sách đầu tiên phải làm là củng cố quyền lực, tập trung quyền lực và độc chiếm quyền lực. Kế sách đó được biểu hiện dưới ba kế hoạch.

1. Biến Tổng thống chế dân chủ thành một "triều đại quân chủ với những đặc quyền tuyệt đối và to lớn trong tay vị lãnh đạo.

2. Xây dựng một giai cấp thống trị dựa trên thiểu số Cần lao công giáo do chính anh em trong gia đình kiểm soát và điều động.

3. Thiết kế một hệ thống quyền lực từ thượng tầng đến hạ tầng cơ sở để chi phối và ảnh hưởng mọi sinh hoạt quốc gia.

Kế hoạch ba tầng đó chỉ nhằm mục tiêu Công giáo hoá toàn bộ nhân dân miền Nam để duy trì quyền lãnh đạo đất nước anh truyền em nối. Phát xuất từ những sai lầm cơ bản về nhận định như chỉ có người Thiên chúa giáo mới chống cộng, chỉ có người Thiên chúa giáo mới được quốc tế ủng hộ. Và cũng phát xuất từ những tính toán chủ quan như xây dựng một chủ thuyết Thiên Chúa giáo là có thể vạch được một sinh lộ cho Tổ quốc, xây dựng được một chủ lực Thiên chúa giáo là có thể điều động được toàn khối dân tộc cho nên nền độc tài Thiên chúa giáo mà anh em ông Diệm chủ xướng và thực hiện ngay từ đầu (và kéo dài suốt 9 năm của chế độ) chỉ là hệ quả tất nhiên của những con người đã đánh mất hồn nước trong tâm thất và không biết đến những quy luật dựng nước trên mặt trận chính trị. Và ở trên những nhận định sai lầm cơ bản đó là những thôi thúc cuồng tín và quá độ của những người tự nhận mình có sứ mạng tông đồ, có chức năng của hàng giáo phẩm, quyết rao giảng (dù phải áp đặt) tôn giáo mà mình tin tưởng cho cả dân tộc.

Tại sao khi chưa cầm quyền thì đả kích Bảo Đại độc tài phong kiến, khi họp Nghị Đại đoàn kết (1953) thi hô hào dân chủ tự do, mà lúc lên chấp chánh thì lại đôn tộc, độc tài chà đạp chính cái dân chủ tự do mà mình đã từng lớn miệng đòi hỏi? Tại sao khi đã dẹp hết các giáo phái, các đảng phái chính trị, các tổ chức và cá nhân chống đối và đang được đa số quần chúng ủng hộ để xây dựng một miền Nam thịnh vượng và hùng cường trong hoà bình, thì lại

tiến hành những chính sách kìm kẹp bạo trị, bất chấp nguyện vọng chính đáng của toàn dân?

Có phải vì yêu nước không hay là vì tôn giáo của mình quá độ, yêu gia đình mình quá độ, yêu cá nhân mình quá độ! Có phải vì để chống Cộng không hay là vì để chống các thành phần dân tộc khác, chống các lực lượng chính trị khác, chống các khuôn mặt quốc gia khác?

Hãy bắt đầu bằng chính sách đáng kể nhất: Tố Cộng, Tiêu diệt Cộng sản tại miền Nam, trước hết, đáng lẽ phải là một chủ trương của toàn thể nhân dân miền Nam mà trong đó nỗ lực chính phải đều từ nhân dân, phải đến bằng chính ý thức chống Cộng (nếu có) của người dân quê tại thôn xã (là nơi mà trong 10 năm kháng Pháp, Cộng sản đã xây dựng hạ tầng cơ sở). Nhưng vì chế độ Diệm không nắm vững nguyên lý đó nên cả chiến dịch, thay vì là một chiến dịch diệt Cộng lại trở thành một chiến địch "Tố Cộng" của chính quyền như cái tên gọi sai lầm của nó. Và thay vì Tố Cộng, bộ máy Cần lao công giáo đã tố chính những thành phần dân tộc quốc gia, đã lạm dụng tình trạng khẩn trương giả tạo để làm mất quyền làm chủ tại thôn xã.

Không những thế, nương theo đà Tố Cộng hung hãn của chánh quyền, những oán thù cũ của 10 năm máu lửa không dính líu gì đến "theo Cộng" hay "chống Cộng" được dịp bùng lên để mang ra tố nhau dưới chiêu bài "Tố Cộng" đang được chính quyền bảo trợ và khuyến khích. Do đó mà "chiến dịch Tố Cộng đã bắt giam vào trại cải tạo từ 50.000 đến 100.000 tù nhân, nhưng chua xót thay, đa số tù nhân này lại không phải là Cộng sản".

Quốc sách diệt cộng chính đáng và cần thiết đó bỗng thành một nguyên nhân gây mâu thuẫn trong lực lượng nhân dân, đã bỗng thành một nhược điểm cho cán bộ Cộng sản lúc đó và sau này khai thác để tuyên truyền chống phá các chính phủ quốc gia.

Kiểm điểm lại quá trình phát triển và những thành tích đẫm máu của Cần lao ở miền Trung, các sử gia và quan sát viên vô tư đều phải công nhận tính cách sát phạt khủng khiếp của lãnh chúa Ngô Đình Cẩn. Số cán bộ Việt cộng bị giết thì chẳng bao nhiêu nếu những kẻ bị coi là Việt cộng quả đã hoạt động thực sự cho Cộng sản! Mà số người bị giết vì bị phân loại là Việt cộng hầu hết chỉ là dân đen, hiền lành, đói khổ, bất mãn với chế độ hét ra lửa của "ông Cậu". Sở dĩ có sự đáng tiếc đó xảy ra là vì tại những vùng đất rộng lớn khắp giải Quảng Bình vào đến Phú Yên, hầu hết những làng mạc đã từng bị Cộng sản cai trị một thời gian khá lâu trước kia được quân lực VNCH giải

phóng. Và trong thời gian sống dưới chế độ Cộng sản của chánh quyền nhân dân Việt minh, người địa phương nếu muốn sống yên thân làm sao tránh tham gia ít nhiều vào các công tác của Việt cộng. Nếu nay chính quyền Cẩn buộc tội họ đã làm Cộng sản mà đem giết đi thì họ cũng đành chịu chết oan chứ biết làm sao thanh minh cho được. Từ đó, tâm lý của nhân dân miền Nam phát xuất từ sự sợ hãi chính quyền hơn là từ ý thức đề kháng và khước từ Cộng sản một cách sáng suốt và tự do. Chống Cộng và càng chống Cộng một cách hăng hái trên mặt hình thức, bỗng trở thành lá bùa hộ mệnh cho một quần chúng yếu đuối nhất ở thôn quê. Chính cán bộ chính quyền cũng bị điều kiện hoá trong khả năng thẩm định lập trường chính trị của quần chúng; cứ ai hô hào chống Cộng lớn miệng nhất là đáng tin cậy, là người quốc gia? Nếu chế độ Diệm đã trọng dụng những phần tử có quá trình hoạt động cho Việt minh như các ông Kiều Công Cung (từng là Sư đoàn trưởng, là Dân biểu Quốc hội của Việt minh) được cử giữ chức Đặc uỷ Công dân vụ Trần Chánh Thành (từng là Chánh án Liên khu Tư của Việt minh) được trọng dụng làm bộ trưởng, Phạm Ngọc Thảo (từng chỉ huy tình báo cao cấp của Việt minh) được mang cấp bậc đại tá, giữ chức tỉnh trưởng... thì thử hỏi vì sao đảng viên các đảng phái quốc gia chống Cộng lại bị liệt vào hàng Cộng sản để rồi bị tiêu diệt.

Bị thôi thúc bởi bản tính bất nhân và bị chỉ đạo bằng những lý luận bất trí, chế độ Diệm đã đùng bạo lực thay vì chính trị, dùng khủng bố thay vì giáo dục trong cái giai cấp mà nhân trị - chứ không phải đạo trị - là phương sách duy nhất và phù hợp nhất để thu phục nhân tâm, xây dựng niềm tin và sự ủng hộ của quần chúng miền Nam. Chính vì đã không xây dựng được niềm tin đó, chính vì đã không xây dựng được sự ủng hộ đó cho nên khi Mặt trận Giải Phóng Dân tộc Giải Phóng Miền Nam ra đời, đã có sẵn một đại khối thôn quê (đang là nạn nhân bất mãn với chính quyền) che chở, bảo vệ và yểm trợ. Từ năm 1959, tình hình an ninh của miền Nam bắt đầu sụp đổ, Việt cộng củng cố và phát triển được hạ tầng cơ sở cùng các mật khu an toàn, đặc công Cộng sản bắt đầu ám sát, bắt cóc, phá hoại, tiêu huỷ những nhân viên và nỗ lực của chính quyền tại hầu hết vùng thôn quê là những chứng cứ rõ ràng không chối cãi được, mà cao điểm của sự sụp sau này là sự ra đời của "Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam" vào cuối năm 1960.

Chính sách độc tài thứ hai là chính sách kiểm soát và khống chế báo chí. Để che giấu tội ác và những biện pháp sắc máu của chế độ, anh em ông Diệm chủ trương tiêu diệt đế tứ quyền của nhân dân. Họ dùng những biện pháp kiểm duyệt gắt gao sách báo để kìm kẹp báo chí, phát bông giấy để duy trì đặc quyền đặc lợi cho chủ nhiệm các báo trung thành với chế độ, tập trung

phát hành vào nha Tổng Phát Hành Thống Nhất, một cơ quan do tay sai của chế độ nắm giữ để chặn đứng sự phổ biến các tờ báo đứng đắn mà họ gọi là "phản động", và đặt cán bộ Cần lao vào hàng ngũ báo chí để làm mật vụ theo dõi, điểm chỉ các nhà văn, ký giả yêu chuộng tự do và dân chủ thật sự. Nhưng trắng trợn và khủng khiếp hơn cả là những biện pháp Công an trị và cảnh sát trị bằng cách cho tay sai đến đập phá các toà báo, khủng bố và truy tố ra toà các chủ nhiệm những tạp chí có khuynh hướng đối lập. Dù đó là đối lập xây dựng trong khuôn khổ hợp pháp và Hiến định.

Ngày 13 tháng 3 năm 1958, chỉ vì bài báo *Thư gởi ông Nghị của tôi*. Ông Nghiêm Xuân Thiện, chủ nhiệm báo *Thời Luận* bị toà phạt 10 tháng tù treo, 100.000 đồng phạt vạ, và bị rút giấy phép xuất bản với tội danh "có mục đích và tính cách xúc phạm chính quyền". Thật ra nội dung bài báo chẳng có gì là vi luật và vi hiến nếu không muốn nói là cần thiết vì nội dung bài báo chỉ đòi hỏi các ông Dân biểu hành xứ đúng đắn nhiệm vụ đại diện cho dân, đừng làm nghị gật, đừng làm Dân biểu gia nô. Tuy nhiên, vì tờ báo đó là của khối dân chủ, một khối đối lập với chính quyền do các ông Hoàng Cơ Thuỵ, Phan Quang Đán, Nghiêm Xuân Thiện chủ trương nên nó đã không được phép hiện diện trong một chế độ độc tài nữa. Tội nghiệp ông Nghiêm Xuân Thiện vốn là một chiến sĩ chống cộng ngay từ năm 1945, tờ báo *Thời Luận* của ông đã từng bị Pháp cho ném lựu đạn lúc còn ở Hà nội vì những luận điệu chống thực dân, cho nên ngay lúc di cư vào Nam sau khi đã bỏ lại tất cả cơ nghiệp ở miền Bắc, ông Thiện góp vốn với bạn bè cho bản tờ *Thời Luận* mong đóng góp tiếng nói chống Cộng với toàn dân. Không ngờ thiện chí đó của ông Thiện được trả lời bằng biện pháp Công an, cảnh sát đến đập phá toà báo, phạt tù và phạt một số tiền vô cùng to lớn đối với thời giá đồng bạc bấy giờ. Điều mỉa mai là khi còn ở Bắc, khi còn ở dưới chế độ thực dân, tờ *Thời Luận* của các ông Nghiêm Xuân Thiện, Trần Trung Dung... vì đòi hỏi tự do dân chủ mà bị Pháp cho người đập phá, nay vào Nam cũng vì đòi hỏi dân chủ tự do mà bị chế độ cộng hoà Nhân vị trừng phạt, ông Nghiêm Xuân Thiện phải ra toà trong lúc ông Trần Trung Dung (là cháu rể của họ Ngô) thì lại chễm chệ trong chức vụ phụ tá Bộ trưởng Quốc phòng.

Một nền báo chí có thể ví như một tấm gương. Nếu chế độ dân chủ thực sự thì tấm gương sẽ giúp chế độ thấy điều xấu để sửa sai và thấy điều tốt để khai dụng. Nhưng nếu chế độ độc tài thì tấm gương phải bị đập vỡ tan nát để chế độ có thể hài lòng với cái ảo tưởng xinh đẹp của mình và để đừng phản chiếu cái thô kệch xấu xa cửa mình cho cả nước cùng biết.

Chế độ Diệm đáng lẽ không thể nhân danh an ninh quốc gia và quốc sách

chống Cộng của mình để khống chế báo chí vì như vậy là tự chặt đứt mình với đại khối dân tộc để độc quyền chống Cộng. Chế độ lại càng không thể khống chế một tờ báo có khuynh hướng đối lập xây dựng khi chính nhóm chủ trương "Dân Chứ chỉ gồm những thành viên đã có lập trường và quá trình chống Cộng dứt khoát và rõ ràng. Vậy thì chỉ có thể giải thích rằng chính sự hiện diện của nhóm đối lập đó, của tạp chí đối lập đó đang làm phương tiện đến quyền lợi của anh em họ Ngô vốn đang cố bám chặt lấy danh vọng và quyền uy mà thôi.

Sau tờ Thời Luận thì đến số phận đắng cay của nhật báo Tự Do. Trường hợp tờ *Tự Do* là trường hợp hạn hữu nói lên cái tấn tuồng "bi hài kịch" và chính sách báo chí chỉ xảy ra dưới những chế độ chính trị như chế độ Ngô Đình Diệm.

Tờ *Tự Do* được ra đời để giải toả áp lực của một dư luận quốc tế đang lên án và đả kích nặng nề chính sách kìm kẹp báo chí gắt gao của chế độ Diệm. Vì vậy ông Ngô Đình Nhu và bác sĩ Trần Kim Tuyến, giám đốc sở Nghiên cứu chính trị, bèn cho tờ nhật báo *Tự Do* ra đời, nguỵ trang đối lập nhằm cải chính dư luận của quốc tế và đóng vai trò giải toả ẩn ức cho quần chúng Việt nam.

Nhật báo này do ông Phạm Việt Tuyền làm chủ nhiệm và ông Kiều Văn Lân làm quản lý. Hai ông này đều là người Thiên Chúa giáo và lúc đó đang thật tâm ủng hộ chế độ. Một số các nhà văn và ký giả tên tuổi như các ông Như Phong, Hiếu Chân, Mặc Thu, hoạ sĩ Phạm Tăng được mời vào ban biên tập như là chủ lực của tờ báo. Ông Như Phong phụ trách viết quan điểm và tham luận, ông Hiếu Chân phụ trách mục "truyện phim", ông Phạm Tăng, mục hí hoạ chính trị và thời sự

Vì hoài bão muốn xây dựng một cuộc cách mạng xã hội tại miền Nam và vì tin tưởng vào sự đồng thuận của chính quyền, các ông Như Phong và Hiếu Chân (vốn là đảng viên của Việt nam Quốc Dân Đảng) đã viết những bài có nội dung cổ xuý cho một quan điểm chống Cộng khôn ngoan và hiện thực của xã hội miền Nam lúc bấy giờ; đồng thời các ông cũng công khai chủ trương đánh phá những biện pháp độc tài phản dân chủ để xây dựng sức mạnh cơ bản thật sự cho miền Nam.

Vào dịp tết Canh Tý (đầu năm 1960), nhóm *Tự Do* cho ra số Xuân với bức hí hoạ đặc biệt ở trang bìa làm sôi nổi dư luận và đem thích thú lại cho độc giả cũng như đem tai hoạ cho nhóm chủ trương. Bức tranh bìa của tờ báo vẽ

sáu con chuột háu ăn, nanh vuốt bén nhọn, đang tham lam tranh nhau gậm xới một trái dưa hấu đỏ trên bản đồ miền Nam Việt nam. Nhìn bức hí hoạ ai cũng có thể thấy được thâm ý của nhóm chủ trương và người hoạ sĩ đã có tài phản ảnh trung thực tình trạng đất nước đang bị sáu anh em ông Diệm tranh nhau đục khoét tài nguyên quốc gia. Chuột là con vật tượng trưng cho tuổi Tý theo quan niệm tướng số học của Tống Nho, mà tuổi của ông Diệm lại là tuổi Canh Tý. Chuột cũng tượng trưng thứ thú vật dơ bẩn, thường đi kiếm ăn về ban đêm (bất chánh), và thường mang lại bệnh tật cho loài người nên ai cũng ghê tởm muốn giết đi Sáu con chuột trên bức hí hoạ rõ ràng ám chỉ sáu anh em nhà Ngô: Ngô Đình Thục, Ngô Đình Diệm, Ngô Đình Nhu và vợ, Ngô Đình Luyện và Ngô Đình Cẩn. Tờ báo xuân *Tự Do* bán chạy như tôm tươi và Tết năm đó, mọi người gặp nhau, câu chuyện đầu môi là bức hí hoạ chuột. Nhưng trong lúc dân miền Nam hả hê với bức tranh chuột của báo *Tự Do* thì những kẻ chủ trương lại gặp tai hoạ.

Vào một ngày cuối tháng Hai năm đó, tôi đang thẩm định một số phúc trình về tình trạng đào ngũ gia tăng của một số đơn vị ở miền Tây thì thiếu tá Nguyễn Thành Long, Chánh sở An ninh quân đội Biệt Khu Thủ Đô, xin vào gặp. Mới thấy tôi, Long đã vội vã xin lỗi và phúc trình một công tác quan trọng: "Thưa đại tá 12 giờ đêm hôm qua, đại uý Quyền (người Công giáo miền Trung) cảnh sát trưởng quận nhất, đại uý Minh (người Công giáo di cư) chỉ huy Hiến binh Sài gòn, Chợ Lớn, và em, đại diện nha An ninh quân đội, được lệnh tối mật của ông cố vấn đến đập phá toà báo *Tự do* và lùng bắt những người chủ trương tờ báo. Theo đại uý Quyền, người nhận lệnh trực tiếp từ ông Cố vấn và người chỉ huy cuộc hành quân, thì cuộc bố ráp phải được tuyệt đối giữ bí mật, không được cho đại tá biết cho đến khi thi hành xong nhiệm vụ. Bây giờ công tác đã hoàn thành, em đến trình công việc lên đại tá rõ. Em xin lỗi đại tá".

Từ lâu, tôi đã quá biết thủ đoạn thâm độc của Ngô Đình Nhu đã quá biết cung cách làm việc "hỗn quan hỗn quân" của chế độ Diệm nên sau khi nghe thiếu tá Long trình bày, tôi chỉ cười và an ủi viên sĩ quan thuộc cấp, vốn người Công giáo miền Nam chân thành ngay thẳng. Long cho biết theo lệnh của ông Nhu thì phải lùng bắt cho được tên Hiếu Chân Nguyễn Hoạt thường mượn chuyện xưa tích cũ để chửi bóng chửi gió các cấp lãnh đạo quốc gia trong mục “Nói hay Đừng”, nhưng Hiếu Chân lại lọt lưới, chỉ bắt được các ông Như Phong, Phạm Việt Tuyền và Kiều Văn Lân (hai ông Tuyền và Lân hiện ở tại Hải ngoại). Cũng theo lệnh của ông Cố vấn thì ba ông phải đưa giam giữ tại Sở An ninh quân đội biệt khu thủ đô.

Cũng từ lâu, tôi không ngạc nhiên về chuyện bắt bớ giam giữ báo chí, vốn là việc của Công an mật vụ thế mà Ngô Đình Nhu lại giao về cho nha An ninh quân đội như đã nhiều lần dùng thủ đoạn "Di hoạ Giang Đông" đó để làm cho tôi bị "vấy máu" trong việc bắt bớ người quốc gia đối lập. Nhưng đời nào tôi lại mắc mưu Ngô Đình Nhu, huống chi chủ trương của tôi là luôn luôn bảo toàn sinh lực quốc gia bằng chính sách đoàn kết với người quốc gia chống Cộng dù họ là thành phần đối lập với chế độ, nên tôi vội vã đến thăm các can nhân đang bị giam giữ trong trụ sở An ninh quân đội của thiếu tá Long. Khi tôi đến nơi thì các ông Phạm Việt Tuyền, Kiều Văn Lân và Như Phong đang bị nhốt trong nhà lao của Sở. Tôi ra lệnh cho Long di chuyển ba ông về một căn phòng thoải mái, cho phép vợ con của các ông ấy đến thăm viếng bất kỳ lúc nào, và cả đem sách báo, cờ tướng cho các ông giải trí. Tôi cũng ra lệnh cho Long là không được điều tra thẩm vấn gì cả, đợi độ một tuần rồi làm tờ trình lên cho tôi là ba nhà báo này không có tội tình gì cả để tôi toan liệu xin với Tổng thống trả tự do cho họ. Nhưng ba vị ký giả này mới chỉ bị giữ ba bốn ngày tại sở An ninh quân đội biệt khu Thủ đô thì tôi được lệnh của ông Nhu chuyển hồ sơ qua nha Công an để Công an thụ lý. Thấy không di hoạ được mà lại đoán ra ý định của tôi, ông Nhu bèn ra lệnh chuyển nội vụ qua Công an. Vốn đã chán ngấy những việc làm thất nhân tâm của anh em ông Diệm, lại biết ông Nhu đã đề phòng nên tôi đã không thể theo dõi số phận của ba nhà báo ở nha Công an nữa.

Cho đến sau ngày chế độ Ngô Đình Diệm bị lật đổ tôi mới có dịp gặp lại các ông Phạm Việt Tuyền, Như Phong và Hiếu Chân khi các ông ấy đến thăm tôi tại nhà riêng ở Sài gòn để cảm tạ chút tình tri ngộ. Cái tai hoạ cho bức tranh Chuột gây ra bỗng trở thành cơ duyên cho tôi được thêm ba người bạn mới, tuy hoàn cảnh không cho phép thắm thiết nhưng thời gian đã thử thách cho được sự keo sơn. Riêng ông Hiếu Chân Nguyễn Hoạt thì trong đêm bị bố ráp đã nhanh chân trốn thoát đến trú tại một làng ở kinh Vĩnh Tế gần biên giới Miên-Việt, mãi cho đến sau ngày chế độ Ngô Đình Diệm bị lật đổ mới trở về lại Sài gòn đoàn tụ gia đình. Sau đó, viết hồi ký kể lại đoạn trường của nền báo chí Việt nam dưới chế độ "cách mạng Nhân vị" Ngô Triều, ông có nhắc lại chuyện này và trong đó có nhiều đoạn khen ngợi sự sáng suốt và can đảm của vị "Giám đốc Nha An ninh quân đội" thời đó,.

Với những biện pháp kiểm duyệt, bắt bớ, khủng bố ký giả truy tố chủ nhiệm ra toà như thế, tình trạng báo chí dưới chế độ Diệm vừa ít ỏi về lượng, vừa nghèo nàn về phẩm. Số báo hàng ngày tại Sài gòn và được phân phối cho gần 15 triệu độc giả Việt nam chỉ vẻn vẹn có 12 đến 15 tờ, hết thảy đều là loại thán chính quyền hoặc lại văn nghệ vô thưởng vô phạt. Rất nhiều nhà

báo đã từng can đảm khôn ngoan tồn tại được qua chế độ kiểm duyệt của thực dân Pháp, nhưng dưới thời ông Diệm cũng đành tự ý đình bản những đứa con tinh thần và tạm chấm dứt đệ tứ quyền của mình hoặc vì không muốn bẻ cong ngòi bút để làm một thứ bồi bút táng tận lương tâm, hoặc vì không chịu nổi áp lực của các cơ quan mật vụ Công an.

Các ông Mạc Thu, Huỳnh Hoài Lạc, Nam Đình... đã tự ý đóng cửa các tờ Người Việt Tự Do, Chuông Mai, Thần Chung cho đến vào khoảng tháng 12 năm 1963, khi chính sách khống chế báo chí cùng theo chế độ Ngô Đình Diệm bị nghiền nát dưới sự phẫn uất của toàn dân, và lúc đó tôi đang làm tổng trưởng Thông tin trong tân chính phủ, (sau ngày l-11-1963) những tờ báo nói trên mới hồi sinh để có thể ngẩng mặt cùng với toàn dân hành xứ quyền nghe và nói sự thật.

Ông Huỳnh Hoài Lạc vốn là một cây viết chủ lực của tờ Thời Cuộc vào những năm 1948, 1949 và đã hết lòng ủng hộ ông Diệm, nhưng vì phẫn uất chế độ Diệm nên đành đóng cửa tờ Báo Chuông Mai, gác bút nằm nhà chịu sống đời ẩn dật. Ký giả lão thành Nam Đình (người bạn trẻ thân thiết của nhà báo yêu nước tiên phong Diệp Văn Kỳ) cũng bất mãn với chế độ độc đoán kỳ thị của ông Diệm nên đã quyết định đình bản vĩnh viễn tờ Thần Chung. Ký giả kỳ cựu và nhiều uy tín Trần Tấn Quốc cũng từ giã nghiệp báo, thà chịu sống thất nghiệp nhưng trong sạch, cho đến khi "được mời" vào dinh Độc lập để vừa nghe hăm doạ, vừa nghe phủ dụ ông mới rất thỉnh thoảng viết một bài loại vô thưởng vô phạt.

Riêng ký giả M.T, dù đã có một thời ở trong nhóm chủ trương của tờ Tự Do và liên hệ chặt chẽ với bác sĩ Trần Kim Tuyến, nhưng sau vụ khủng bố đầu Xuân Canh Tý ông bắt đầu chống đối chế độ một cách quyết liệt Sau này, dưới bút hiệu Chu Bằng Lĩnh, ông viết lại trên nhật báo Thách Đố một loạt bài nghiên cứu và phê phán đảng Cần lao dưới chế độ Diệm. Loạt bài trở thành một chứng tích quí giá và đã được nhiều nhà nghiên cứu tán thưởng nên ông cho in thành sách với tựa đề Đảng Cần lao. Nhưng khi in xong và sắp phát hành thì một số phần tử Cần lao đã tìm gặp tác giả đòi mua hết số sách đã in kèm thêm với lời hăm doạ là nếu không bán thì sẽ bị thủ tiêu, ký giả M.T đành chịu nhượng bộ.

Vì vậy tác phẩm nghiên cứu Đảng Cần lao đã không được phổ biến tại Việt nam, và cũng vì vậy mà những người biết chuyện này khám phá thêm được nỗi lo sợ của những cựu đảng viên Cần lao nếu sự thật về đảng này lại được lột trần thêm cho hậu thế phê phán. Tuy nhiên cơ quan văn hoá Mỹ tại Sài

gòn cũng đã kịp thời mua được một số sách từ chính tác giả nên hiện nay tác phẩm này, từ năm 1977, đã được phóng ảnh và phổ biến tại hải ngoại (thư viện Quốc hội Hoa kỳ hiện còn giữ 5 cuốn trong thư mục).

Tiếc rằng hồi còn gặp nhau tại Sài gòn, tôi đã quên không hỏi ký giả M.T tên tuổi những phần tử nào đã mua toàn bộ mấy ngàn cuốn sách của ông, tuy nhiên tôi nghĩ rằng tác giả cũng đã cho một số bạn bè và bà con thân thích biết những danh tính này để đề phòng trường hợp bị hành hung thì sẽ đưa ra công lý và công luận.

Ngoài báo chí do những ký giả lấy công tâm chức nghiệp và lý tưởng tự do làm vũ khí đấu tranh ra, giới nhà văn nhà báo cũng là đối tượng cần phải khống chế của chính sách độc tài của chế độ Ngô Đình Diệm. Trong một buổi hội thảo tại Hội Bút Việt, ông Lê Văn Siêu đã phải cho nổ bùng lên tiếng súng báo động: “Về sách và báo chí thì hồi tiền chiến dưới thời Pháp thuộc danh nhân ký giả còn được hưởng nhiều tự do dân chủ hơn dưới chính thể Cộng hoà ngày nay".

Điều độc tài tàn bạo thứ ba của chế độ Diệm là chính sách xuống tay huỷ diệt đối lập, là đối xử với đối lập chính trị như (hay nhiều khi tàn tệ hơn) kẻ thù Cộng sản. Dù trên mặt định chế và xưng danh, một chế độ có gọi là gì đi chăng nữa thì có 3 dấu hiệu rất rõ ràng và rất dễ nhìn thấy để xác định một chế độ có độc tài hay không: Thứ nhất là báo chí có bị tước đoạt quyền tự do ngôn luận không, thứ hai là bầu cử có gian lận không, và thứ ba là đối lập có bị đàn áp không. Nếu câu trả lời là có thì chắc chắn chế độ đó độc tài. Chế độ Diệm, trong cả 3 trường hợp và qua nhiều bằng chứng cụ thể đã trâng tráo trả lời Có.

Quốc hội dưới chế độ Diệm là một thứ Quốc hội bù nhìn, mà các dân biểu chỉ làm cái công tác hình thức nhằm thông qua các dư luận cho Phủ Tổng thống gởi tới. Những cuộc vận động tranh cử trong quân đội cũng như ngoài nhân dân lố lăng và kệch cỡm như những trò hề nhạt nhẽo để che đậy những gian lận và bịp bợm. Các buổi tranh luận dự luận tại nghị trường thì chỉ là những màn dàn cảnh để khoa trương một trò chơi dân chủ mạo hoá. Khốn nỗi đạo diễn thì độc đoán mà đào kép thì gật gù, nên toà nhà Quốc hội trở thành một nhà hát rẻ tiền của thành phố, càng diễn nhiều trò càng làm bẩn mắt quần chúng và thế giới.

Cứ mỗi lần sắp sửa đến ngày bầu cử Quốc hội, ông Diệm, ông Thục, ông Nhu, ông Cẩn, bà Nhu mỗi người một danh sách tay sai "giỏi" của mình. Tất

cả 5 danh sách đó được tập trung vào tay vợ chồng Ngô Đình Diệm để lượng giá và làm bảng tổng kết đưa cho ông Diệm duyệt lại lần cuối. Nếu có sự bất đồng ý kiến giữa anh em, thì Dân biểu Hà Như Chi (hiện ở Ginjose) mang chỉ thị của vợ chồng đôn đáo chạy xuống Vĩnh Long hay chạy ra Huế để xin sự thông cảm của cha Thục, cậu Cẩn. Những ai đã được lọt vào bảng danh sách chung quyết là được coi như đã đắc cử Dân biểu rồi, chỉ còn đợi trò " Sơn Đông Mãi Võ" diễn ra khắp nơi để hợp thức hoá địa vị của họ nữa là họ nghênh ngang đi vào toà nhà hát lớn với tư cách của một nhà Lập Pháp dân cử đã làm tròn nhiệm vụ Dân biểu gia nô. Nhưng có nhiều trường hợp khi Nhu bất đồng ý kiến về một ứng cử viên nào đó thì tai hoạ sẽ đến cho ứng cử viên kia: ông ta sẽ là cái gai của Nhu nếu ông ta là người của Cẩn, hay ngược lại để không sớm thì muộn bị kẻ thù của chủ nhiệm trù yếm, đoạ đày: Nói rõ ra, Dân biểu dưới chế độ Diệm là Dân biểu được bổ chứ không phải là dân biểu được bầu.

Từ ngày chế độ Diệm được ra đời, nhiệm kỳ Quốc hội nào cũng dành hai đơn vị cho vợ chồng Ngô Đình Nhu, chồng thì ứng cử ở Khánh Hoà trong lúc vợ ứng cử ở Long An. Như một cặp vợ chồng nhà giàu luôn luôn đặt sẵn hai vé ở một rạp diễn tuồng họ thích, nhưng dân chúng hai tỉnh đó quả thật chưa bao giờ thấy mặt mũi người đại diện của mình, chưa bao giờ thấy ứng cử viên đến đơn vị để vận động tranh cứ, nhưng kết quả vẫn luôn luôn là trên 90%. Tất cả các tài liệu nói về các cuộc bầu cử dưới chế độ Diệm đều chứng minh điều đó.

Vê trường hợp là Dân biểu Ngô Đình Nhu, đại tá Nguyễn Chánh Thi, nguyên tư lệnh Nhảy dù, đã có nhận xét rõ rệt khi ông ta phải gặp vị Tư lệnh Quân khu Thủ đô là Trung tướng Thái Quang Hoàng để trình bày về trường hợp ông ta bị chế độ nghi ngờ. “Nhưng Trung tướng nghĩ sao về hiện tình đất nước của chúng ta, về sự bất lực của chính phủ và nhất là về hành động bạo ngược của mụ Nhu. Miệng tuyên bố vì dân vì nước, mà trong bụng chứa toàn âm mưu phản dân hại nước. Người ta (ý ông muốn nói đến hai ông Phan Khắc Sửu và Phan Quang Đán) được dân bầu, mình lại dùng thủ đoạn gian manh đã gạt ra rồi đem bọn tôi tớ khốn kiếp vào trong Quốc hội. Và ngay cả chính mụ Nhu nữa, mụ đại diện cho ai? Dân Đức Hoà, Đức Huệ có ai biết mụ đâu, có ai ưa mụ đâu (xin lưu ý rằng, khi có cuộc bầu cử nhiệm kỳ hai ngày 20-8 năm 1959 mà đại tá Thi đề cập đến là lúc mà tình hình tại tỉnh Long An mất an ninh rồi, vì thế việc bà Nhu trúng cử 98% tại Đức Hoà, Đức Huệ, vùng mất an ninh nhất của Long An đã làm cho dư luận báo chí quốc tế chỉ trích)".

Năm 1959, để giải toả áp lực chính trị của Hoa kỳ đòi hỏi phải thực thi dân chủ, để đối phó với những đợt mỉa mai của quần chúng tại thôn quê và nhất là (theo giáo sư Buttinger) vì chủ quan tin rằng mình đã kiểm soát được quần chúng tại thủ đô, anh em ông Diệm quyết định trình diễn một màn ngoạn mục bằng cách cho phép hai nhân vật Phan Khắc Sửu và Phan Quang Đán ra tranh cử tại Sài gòn.

Và mặc dù chính quyền đã sử dụng những thủ đoạn gian lận như di chuyển đơn vị quân đội về để bỏ phiếu, tráo thùng phiếu... hai ông Sửu và Đán vẫn đắc cử vẻ vang, dẫn đầu tất cả ứng cử viên của chính quyền tại Đô thành Sài gòn Chợ Lớn. Riêng ông Đán thì đắc cử với 36.106 phiếu (63% tổng số) của quận Nhất, đơn vị có dinh Độc lập toạ lạc. Thắng lợi của hai ông Đán và Sửu biến sự sững sờ vì không ngờ quần chúng lại tín nhiệm kẻ đối lập của mình và phẫn nộ vì thấy kẻ đắc thắng ngay tại Thủ Đô, nên họ liền ra lệnh cho Uỷ ban Hợp thức hoá cuộc bầu cử tuyên bố hai ông Sửu và Đán là bất hợp lệ.

Sự kiện chỉ có hai người đối lập trong một Quốc hội gồm đến 123 Dân biểu mà anh em ông Diệm vẫn không chấp nhận chứng tỏ nhà Ngô muốn ráo riết xây đắp một nền độc tài tuyệt đối như thế nào, và cũng chẳng chứng tỏ họ đã xem thường những nguyên tắc dân chủ cơ bản đến độ nào! Hai nhân vật (Sửu và Đán) được nhân dân tín nhiệm dồn phiếu cho thì lại bất hợp lệ hai nhân vật (vợ chồng Nhu) không hề tiếp xúc với nhân dân thì lại đắc cử với 98% số phiếu. Chua xót và mỉa mai thay cho danh từ Nhân vị và cộng hoà. Chính sánh tác hại thứ tư xuất phát từ chủ trương gia đình trị nên quan niệm việc nước là việc nhà, xem quốc gia và dân tộc như là của riêng gia đình mình, muốn áp đặt luật lệ, muốn thi hành hiến pháp thế nào cũng được.

Năm 1959, chính phủ Ngô Đình Diệm cho ban hành Luật gia đình số 1/59 gồm 135 điều cấm ly dị, cấm đa thê và truất phế quyền lợi con ngoại hôn. Đạo luật đó do bà Dân biểu Ngô Đình Nhu dự thảo và trình bày trước Quốc hội ngày 13 tháng 12 năm 1957. Ngày 21 tháng 12 năm 1957, bà Ngô Đình Nhu bỏ phòng họp ở Quốc hội ra về vì có vài dân biểu muốn duy trì một số quyền cho người chồng trong gia đình. Đây cũng là luật của VNCH bị hầu hết các ký giả, nhà viết sử ngoại quốc dùng nó để đả kích bà Ngô Đình Nhu vì đạo luật đã đi ngược lại truyền thống sinh hoạt của gia đình Việt nam và không phù hợp với tình hình chính trị xã hội lúc bấy giờ.

Công bằng mà nói thì cấm đa thê là một việc làm hợp lý tuy chưa hợp tình hợp cảnh, nhằm bãi bỏ một cổ tục từ ngày xưa. Chỉ tiếc rằng việc làm này

chưa đúng lúc vì tuy đất nước tạm thanh bình nhưng lòng người chưa định, mà dân chúng thì còn nghèo đói nên hỏi họ trông chờ và đòi hỏi nhà cầm quyền đặt trọng tâm và nỗ lực vào những biện pháp cấp tốc cho vấn đề dân sinh dân kế hơn là gây ra những xáo trộn xã hội. Còn luật cấm ly dị thì lại là một đạo luật vô lý, vô nhân đạo, gây ra rối loạn xã hội mà ngay cả những nước khác trên thế giới dù chịu ảnh hưởng văn minh Đông phương hay Tây phương, dù sinh hoạt xã hội có bị chi phối nhiều hay ít bởi tôn giáo cũng chưa một nước nào dám áp dụng, kẻ cả Italia, một nước mà toàn dân đều theo đạo Thiên chúa giáo. Dư luận Việt nam lúc bấy giờ, từ thành thị đến thôn quê, từ mọi giai tầng khác nhau trong xã hội, nơi nào cũng ồn ào sôi nổi bàn tán chống đối vì đạo luật đó sẽ ảnh hưởng tai hại cho hạnh phúc của mọi gia đình, mọi cặp vợ chồng. Ngay những dân biểu Quốc hội, thứ Dân biểu chỉ định thứ Dân biểu được dân gọi là nghị gật, mà cũng có người dám phản đối dự luật gia đình thì đủ biết sự bất mãn của dân miền Nam lên cao đến mức độ nào. Dân biểu Nguyễn Huy Chương đả kích kịch liệt dự luận của bà Nhu mà ông cho rằng: "Bảo vệ gia đình bằng luật này là chống Cộng có một chân, là trái luật thiên nhiên, khiến vợ chồng kiện nhau, gây nhiều bất công và xui ra rối loạn..." Ngày 19 tháng Giêng năm 1958, vài Dân biểu phẫn nộ vì bà Nhu đã chỉ trích nhiều vị muốn phá hoại không biểu quyết dự luật gia đình "chỉ muốn lấy vợ lẽ" và có thái độ “thật hèn". Theo các ông Dân biểu thì như vậy là xúc phạm Quốc hội, bà Nhu phải xin lỗi thì Quốc hội sẽ bỏ qua.

Mấy ngày sau bà Nhu cho đăng báo, thanh minh rất dài, cải chính những lời gán cho bà. Bà đã nói "thất hẹn" chứ không nói "thật hèn".

Vấn đề đặt ra là tại sao đạo luật gia đình đi ngược với lòng dân, bị dư luận chống đối mà anh em Diệm-Nhu vẫn cứ bênh vực bà Nhu, vẫn cứ áp lực bắt Quốc hội thông qua để ban hành thành luật bằng được. Chúng ta hãy nghe một chứng nhân thời cuộc, một cộng sự viên thán tín của chế độ, một người hàng ngày ra vào dinh Tổng thống 5, 7 lần và là người chịu trách nhiệm phổ biến tin tức quốc tế và Quốc hội cho cả nước là ông Tổng giám đốc Việt Tấn xã Nguyễn Thái trình bày: Việc cho ban hành đạo luật của bà Nhu đã cho thấy chế độ Ngô Đình Diệm đang đi đến một khúc quanh làm nổi bật bà Nhu như là một trung tâm quyền lực quan trọng nhất. Với đạo luật gia đình, lần đầu tiên bà ta chứng tỏ công khai bà là người thật sự nắm quyền tại miền Nam. Đạo luật được thông qua đúng lúc địa vị của ông Nguyễn Hữu Châu bị lung lay. Với tư cách Bộ trưởng Phủ Tổng thống kiêm Bộ trưởng Bộ nội vụ, ông Châu là nhân vật quan trọng sau Tổng thống Ngô Đình Diệm. Nổi tiếng là một luật sư thành công nhất Sài gòn, lại là con cháu của một đại phú gia

tại Gò Công, ông Nguyễn Hữu Châu được coi là một Bộ trưởng liêm khiết và tài ba của chế độ Diệm. Đối với người Nam thường lo âu và nghi ngờ người Bắc di cư là " kẻ xâm lược, Nguyễn Hữu Châu là kẻ đỡ đầu, là Bộ trưởng của họ. Đối với lớp trí thức trẻ của chế độ ông Châu là người cấp tiến họ có thể trông cậy nơi ông ta trong công cuộc cải tiến xã hội. Đối với người lên án chế độ Diệm là một chế độ tham nhũng thì Nguyễn Hữu Châu ít bị nghi ngờ nhất vì ông Châu đã quá giàu có nhờ vào lợi tức của văn phòng luật sư và nhờ thừa kế một gia tài đồ sộ. Đối với Tổng thống Diệm thì ông Châu là một đảng viên tài ba, đắc lực có thể diễn đạt và phổ biến được những ý kiến lúng túng mơ hồ của ông Diệm thành ra những đường lối tốt cho chính phủ. Đối với ông Ngô Đình Nhu thì ông Châu là người anh cột chèo vì ông Châu lấy chị ruột bà Nhu là bà Trần Thị Lệ Chi làm vợ. Vốn liếng tài năng, đức độ của ông Châu là biểu tượng liêm chính cho chế độ Ngô Đình Diệm, nhờ đó thân thế, địa vị ông Châu trôi chảy tốt đẹp êm đêm cho đến khi dự luật gia đình của bà Nhu ra đời.

Tại Sài gòn, từ năm 1957, những ai từng biết tình cảnh gia đình của ông Châu đều lo âu cho sự nghiệp chính trị của ông ta sẽ bị lung lay và đều bị nghi ngờ thất sủng của Tổng thống Diệm đối với ông Châu có liên hệ đạo luật gia đình của bà Nhu. Họ bảo rằng khi nào ông Châu quyết định ký giấy ly dị vợ ông ta, một người đang sống với tình nhân tại Paris, tức là lúc ông ký bản án chôn vùi sự nghiệp chính trị của mình. Dù đúng hay những thì giới trí thức Sài gòn đều giải thích rằng luật gia đình của bà Nhu đã ngăn cản ông Châu ly dị vợ. Những điều quan trọng trong đạo luật gia đình lại là những điểm nói về tài sản của hai vợ chồng khi xảy ra ly dị như trường hợp của ông Nguyễn Hữu Châu. Những tài sản của cặp vợ chồng ly dị vẫn là tài sản chung cho đến khi có phán quyết của toà án, tài sản sẽ thuộc về người thắng cuộc (tất nhiên trong khi gia đình ông Diệm còn cầm quyền, bà Nhu vẫn còn là Nữ Hoàng, thì chị bà, là người đàn bà ngoại tình Trần Thị Lệ Chi chắc chắn sẽ thắng kiện và ông Châu sẽ mất hết gia tài sự nghiệp). Vì lý do đó nên vấn đề ly dị chưa phải là vấn đề trầm trọng của xã hội Việt nam mà bỗng nhiên đưa ra để cấm ly dị...

Chỉ cần nghiên cứu qua loa về đạo luật gia đình của bà Nhu cũng thấy những điều quan trọng được chú trọng được chú ý đặc biệt là điều 55 đến 70, những điều nói về cấm ly dị và những điều 45 đến 54 là điều bảo vệ tài sản chung cho hai vợ chồng đã ly dị toàn là những điều liên hệ với trường hợp của ông Nguyễn Hữu Châu. Còn lại những điều khác chỉ là điều thừa, chỉ để giải quyết một số vấn đề xã hội mà buồn cười thay cho nó không xảy ra tại xã hội Việt nam, hoặc chỉ dùng làm bình phong che đậy những mục đích

chính, ví dụ nói về tục đa thê một tập tục cổ truyền của xã hội Khổng Nho nó đã quá quen thuộc với người Việt nam, không còn là một tệ trạng của xã hội Việt nam nữa.

Ngoài ông Nguyễn Thái ra, tất cả những ai biết rõ hoàn cảnh ông Nguyễn Hữu Châu đều biết Luật gia đình của bà Nhu chủ yếu nhằm cản trở ông ta ly dị với người vợ hư thân mất nết và để bảo đảm một tài sản to lớn cho người chị ruột bà Nhu. Ký giả Stanley Karnow cũng như ông Trần Văn Đôn, bạn thân của bà Nhu, cũng đều xác định như thế.

Theo ông Phan Xứng, một thời gian là cán bộ trung kiên của ông Diệm từng làm thầu khoán tại Đà. Lạt và đã đóng góp ủng hộ tài chánh cho ông Ngô Đình Thục và vợ chồng ông Ngô Đình Nhu thì bà Trần Thị Lệ Chi từ lâu đã sống với người Pháp tên là Ogery vốn là một chủ nhân một garage tại Đà Lạt. Dân chúng Đà Lạt đã hết lời nguyền rủa người đàn bà lăng loàn đó, thế là bà Nhu lại lạm dụng quyền hành, bất chấp đạo lý nhân tình, bất chấp dư luận quần chúng, xuống tay làm luật gia đình mong hại người anh rể, hại kẻ hoen tài.

Riêng ông Nguyễn Hữu Châu, vì biết rằng người em vợ độc ác nham hiểm đưa luật gia đình ra là cốt để không cho mình ly dị, vì biết rằng người em đồng hao là ông Ngô Đình Nhu đã phản bội, vì biết rằng đã bị Tổng thống Diệm phũ phàng cho nên nếu ở lại làng quê nhà thì thế nào cũng bị hãm hại, tánh mạng cũng sẽ khó an toàn mà gia tài sự nghiệp có thể bị tịch thu, cho nên ngày 5 tháng năm 1958, ông đành phải xin từ chức Bộ trưởng rồi bí mật vượt đường bộ trốn lên Cao Miên để sang Pháp ty nạn. Bỏ lại sau lưng quê hương xứ sở, bỏ lại sau lưng sự nghiệp gia tài, bỏ lại sau lưng bà con thân thuộc, ông Nguyễn Hữu Châu đem thân làm kẻ lưu vong nơi đất khách quê người chỉ vì một "con gà mái bắt đầu cất tiếng gáy".

Thế là bắt nguồn từ chuyện nội bộ gia đình, mà nếu dàn xếp trong khuôn khổ giới hạn của những đương sự thì chị mình sẽ mất đi phần tài sản béo bở, bà Nhu đã biến nó thành chuyện của quốc gia, nguỵ trang bằng những lý luận hoa mỹ mà không biết hoặc không cần đối chiếu với hiện thực xã hôi Việt nam, cái thái độ bất cần quần chúng, cái cung cách đối xử với những vị Dân cử bạn đồng viện như thế chỉ có thể giải thích bằng sự thiếu giáo dục đạo đức trong gia đình và sự say mê quyền uy đến độ mù quáng mà thôi.

Sự say mê đó, sau khi Đạo luật gia đình đè bẹp mọi chống đối và bất chấp sự phẫn nộ của quần chúng để vẫn được thông qua, bỗng trở thành một sự xác

định chắc nịch về sức mạnh quyền hành có thật của bà Nhu. Ý thức được vị trí và vai trò của mình, từ đó, bà Nhu bắt đầu can thiệp mạnh mẽ hơn vào bộ não của chánh quyền, tức là gia tộc Ngô Đình. Và cũng từ đó, nói đến chế độ là không thể tách rời bà Nhu, cũng như nói đến bà Nhu là nói đến bản chất của chế độ vì chính bà đã khôn khéo áp đặt, vận dụng, ảnh hưởng, can dự, thôi thúc đóng góp, thảo luận, chi phối, điều động mọi quyết định của cái nhóm mà anh em nhà chồng đang nắm giữ mọi quyền lực lãnh đạo đất nước.

Thật vậy Cụ Tôn Thất Toại đã cho tôi biết rằng quyết định ủng hộ đạo luật gia đình này của ông Diệm là do ảnh hưởng của người em dâu. Nguyên Cụ Toại thuộc một gia đình đại vong tộc ở miền Trung mà thân phụ là một vị Phụ chính Đại thần, đồng thời Cụ cũng là bạn thân của ông Khôi, ông Diệm từ nhỏ, từng học chung với nhau ở Pellenin và trường Hậu Bổ Huế. Từ lúc được bổ làm Tri huyện cho đến ngày nắm chức Thượng thư tại triều, Cụ luôn luôn giữ gìn và hành xử trong mâu mực Cần, Kiệm, Liêm, Chính của một người công bộc gương mẫu.

Trong suốt cuộc chiến tranh Pháp-Việt 1945-1954, dù thuộc dòng dõi Tôn Thất liên hệ với Bảo Đại toàn thể anh em Cụ đều sống ẩn dật, mưu sinh bằng những nghề lương thiện, quyết không hợp tác với Pháp để giữ trọn đạo đức và thanh danh của gia đình. Cho đến năm 1953, anh em Cụ Toại mới thể hiện lập trường của mình bằng quyết định chính trị ủng hộ ông Ngô Đình Diệm. Chính em ruột của Cụ Toại là ông Tôn Thất Cẩn ở Pháp đã có công rất lớn với ông Diệm, đã từng nuôi Diệm ăn ở tại Paris và từng hết lòng vận động ông Bảo Đại và bà Nam Phương để ông Diệm được chỉ định làm Thủ tướng. Còn chính Cụ Toại thì gia nhập Phong trào Cách mạng quốc gia, hoạt động hăng say để xây dựng sức mạnh và uy tín cho Diệm, sau đó Cụ đắc cử vào Quốc hội, đơn vị Nha Trang.

Tại diễn đàn Quốc hội, Cụ Toại là một trong những Dân biểu kịch liệt chống đối luật gia đình, vì thế một hôm Cụ nhận được tấm thiệp của ông Ngô Đình Nhu, trên thiệp chỉ có mấy chữ: "Ông Toại liệu hồn, hãy câm mồm lại". Vốn người khảng khái cho nên sau khi nhận được lời hăm doạ của ông Nhu, Cụ Tôn Thất Toại bèn vào dinh Độc lập để bộc lộ nỗi bất bình. Gặp ông Diệm, Cụ Toại nói thẳng: "Thưa Cụ, Cụ và tôi là đôi bạn từ thời thơ ấu, hai gia đình chúng ta thâm tình thân thiết từ xưa nay, anh em chúng tôi chỉ hết lòng ủng hộ Cụ chỉ mong Cụ bảo vệ miền Nam chống lại Cộng sản. Trong tinh thần đó tôi đã chống đối Luật gia đình của bà Nhu, một đạo luật đưa ra chỉ làm toàn dân phẫn nộ. Không ngờ ông Nhu chỉ đáng là em út tôi, cũng là một dân biểu như tôi mà lại nghe lời vợ bất chấp lòng dân, viết giấy hăm doạ

tôi, cho nên tôi vào đây kêu gọi Cụ hãy vì dân, vì nước, vì tương lai chế độ mà ra lệnh bãi bỏ cái dự luật thất nhân tâm đó đi". Ông Diệm không cần suy nghĩ, vội vã trả lời: "Bà Nhu đưa Đạo luật gia đình ra là có mục đích cải tiến xã hội, bảo vệ hạnh phúc cho nhân dân. Cụ và tôi đều già cả rồi, đều mang tâm hồn bảo thủ, vậy Cụ yên lặng đi để cho lớp trẻ họ có ý kiến tiến bộ họ mang ra để phục vụ cho xứ sở".

Cụ Toại không ngờ ông Diệm lại bênh vực việc làm bất chính của người em dâu, cũng không trách móc em ruột hỗn láo và thiếu sáng suốt đến thế, bèn trả lời: "Tôi tưởng tôi vào đây để trình bày sự hơn thiệt lợi ích quốc gia, không ngờ Cụ lại bênh vực ông bà Nhu thì nhân đây tôi xin chào từ biệt Cụ luôn, không còn bao giờ dám gặp Cụ nữa và cũng không bao giờ đi họp Quốc hội nữa. Tôi cũng thưa Cụ biết, nếu không vì Cụ thì tôi đã họp báo đưa lời hăm doạ của ông Nhu ra cho Quốc dân và quốc tế biết". Những sự kiện trên đây đều được ông Tôn Thất Toại thông báo cho một số Dân biểu đồng viên và người em ruột ông là Tôn Thất Thiết Giám đốc sở Nội dịch Phủ Tổng thống biết.

Nguyễn Phước Tộc là một dòng họ lớn nhất miền Trung, có rất nhiều thành phần tri thức nhân sĩ. Từ sau khi anh em ông Ngô Đình Diệm bắt bà Từ Cung đi bỏ phiếu truất phế người con trai ruột thịt là Quốc trưởng Bảo Đại, tịch thu tài sản của Cựu hoàng, của bà Nam Phương, của ông Vĩnh Cẩn cuối năm 1955 thì hầu hết người của dòng họ Nguyễn Phước Tộc đều xa lánh ông Diệm. Việc nhà Ngô bắt bớ giam cầm ông Bửu Bang và vu khống cho ông ta là gián điệp Pháp để làm tiền, việc nhà Ngô định hãm hại nha thầu khoán tên tuổi là ông Tôn Thất Cẩn cũng để làm tiền... càng làm cho bà con dòng họ Nguyễn Phước Tộc căm thù thêm anh em ông Diệm. Chỉ còn lại hệ phái của cụ Thân- Thần là còn ủng hộ ông Diệm thế mà nay nhà Ngô bạc đãi khinh thị ông Tôn Thất Toại, hắt hủi ông Tôn Thất Hối (nguyên là đại biểu chính phủ miền Cao nguyên), phản bội ông Tôn Thất Cẩn thì Nguyễn Phước Tộc không còn ai có thể gọi là người tiêu biểu có cảm tình với anh em ông Diệm nữa, ngoại trừ ba nhân vật tôn giáo là ông Bửu Vu, ông Tôn Thất Trạch, linh mục Bửu Dưỡng và hai nhân vật Phật giáo: ông Tôn Thất Thiện cựu giám đốc phòng báo chí phủ Tổng thống, ông Bửu Hội một nhà bác học Việt nam vừa thân Cộng lại vừa thân với nhà Ngô, đã hết mình ủng hộ nhà Ngô trong biến cố Phật giáo năm 1963 dù mẹ là sư bà Diệu Huệ chống lại nhà Ngô.

Quyết định bênh vực bà Nhu để thông qua Luật gia đình rõ ràng đánh tan cái huyền thoại "Khổng Mạnh" mà gia đình ông Diệm và bộ máy chính quyền

đã tô vẽ. Một chút ý thức và truyền thống đã tô vẽ. Một chút ý thức và truyền thống nho sĩ còn sót lại nơi ông Diệm thì cũng vì hành động bênh vực người em dâu vô hạnh và ác đức này mà tan thành cát bụi. Đồng thời, vì quen lợi của chị bà Nhu mà phế bỏ ông Châu đã tạo tiền đề cho chính sách dụng nhân sai lầm sau này, một chính sách tuyển chọn đặt tiêu chuẩn trên tâm chất và khả năng mà lại đặt trên sự trung thành và khả năng bảo vệ quyền lợi gia đình họ Ngô.

Điều tác hại thứ năm là Chương trình Cải cách điền địa. Từ năm 1955, khi Đại sứ Collins còn kiêm nhiệm việc phối trí các chương trình yểm trợ VN tại Sài gòn, chính quyền Hoa kỳ đã khuyến cáo và cụ thể đề nghị những kế sách to lớn với ông Diệm (lẽ dĩ nhiên là có kèm thêm ngân khoản viện trợ) nhằm gấp rút thực hiện một chương trình Cải Cách Điền Địa để thu phục tầng lớp nông dân. Hoa kỳ còn biệt phái một phái đoàn chuyên viên canh nông cầm đầu bởi ông Wolf Ladejius, người đã thành công mỹ mãn trong công tác tương tự tại Đài Loan và Nhật Bản giúp hai nước này trở thành những quốc gii có khả năng sản xuất lúa gạo cao nhất tại á Châu lúc bấy giờ. Và không những Hoa kỳ mà chính cả Pháp, vì quyền lợi của các kiều dân của họ còn lưu ngụ tại Việt nam cũng đã tháo khoán những ngân khoản lớn lao để giúp VNCH trong tương lai mua lại đất đai rộng lớn của các đại điền chủ để phân phát cho một số lượng tá điền đông đảo.

Trước vấn đề cơ bản và khẩn cấp như thế mà ông Diệm cứ ngập ngừng mãi cho đến hai năm sau mới ký sắc lệnh về Cải Cách Điền Địa để tiến hành một chương trình nông nghiệp mà tác dụng kinh tế to lớn của nó chắc chắn không lớn các tác dụng chính trị rất quan trọng và rất lâu dài.

Nhưng tai hại thay những nguyên tác chỉ đạo mà ông đưa ra để điều hướng chương trình này không những đã ngược lại với các khuyến cáo của Hoa kỳ mà, đây mới là điều đau đớn, còn phản bội những ước nguyện của nông dân vốn đã trao cho ông niềm tin và kỳ vọng từ những ngày ông còn phải điên đầu với các giáo phái vũ trang Sài gòn.

Những nguyên tắc này, nhìn toàn bộ, chỉ nhằm ve vãn giới đại điền vốn có ảnh hưởng chính trị tại Sài gòn và các tỉnh ly bằng cách vẫn duy trì cho họ các đặc quyền, đặc lợi trong việc tư hữu và khai thác các vùng đất rộng lớn hơn là quân phân đồng đều và toàn diện để các tá điền nghèo nàn được làm sở hữu chủ một mảnh ruộng mà họ hằng ước mơ. Chà đạp lên trên ước vọng đơn sơ nhưng chính đáng của đại khối nông dân vẫn chưa đủ, ông Diệm còn vì những mục tiêu chính trị thiển cận và cá nhân, mà nhân danh quốc sách

chống cộng mù quáng để trừng phạt các nông dân trong thời kháng Pháp đã được Việt minh cáp phát cho ít ruộng đất. Ông ra lệnh truất hữu các tá điền hoặc bắt đóng tiền bồi thường nặng nề cho các điền chủ, những tá điền nào hiện đang chiếm hữu những mảnh đất mà ngày xưa Việt minh đã lấy của người giàu chia cho người nghèo.

Chính sách bất công đó đã bị Việt cộng lợi dụng tối đa để phản tuyên truyền và xuyên tạc hữu hiệu một vài thành quả nhỏ nhoi tại một vài địa phương biệt lệ tương đối thành công. Trong gần 4 năm phát động chính sách, tính đến tháng 7 năm 1961, ông Diệm đã phân phát ruộng đất cho 109.438 tá điền trong tổng số trên một triệu nông dân Việt nam. Nghĩa là vẫn còn khoảng 700.000 nông dân đổ mồ hôi nước mắt cho một thiểu số đại điền chủ ngồi mát ăn bát vàng. Chính một gia đình đại điền chủ tại Việt nam cho rằng chính sách này đã trở thành mối hoạ lớn không những cho tá điền mà còn cả cho chủ điền và kẻ có lợi nhất trong chính sách này chính là Việt cộng.

Tuy nhiên, sự thất bại đó, trên cả hai mặt nông nghiệp lẫn chính trị, dù có nặng nề đến đâu vẫn chưa phải là điểm tôi muốn nhấn mạnh đến chương sách này. Điểm quan yếu mà tôi muốn nói đến là trong khi tiến hành chương trình cải cách điền địa, chủ trương bất công của ông Diệm đã đẻ ra tại nông thôn một ung nhọt nhân văn mới làm huỷ hoại sinh lực quốc gia một cách sâu sắc và lâu dài. Tôi muốn nói đến biện pháp có chủ trương rõ ràng nhằm nâng đỡ một cách quá đáng những người Bắc Công giáo di cư trong khi phân phát ruộng đất Chủ trương đó tự nó không có gì là sai lầm nếu không muốn nói là cần thiết nữa nhằm giúp những người đã từ bỏ quê cha đất tổ để bắt đầu lại một đời sống mới tại miền Nam tự do.

Nhưng từ đó và vì đó là lạm dụng để tước đoạt và chà đạp quyền lợi (cũng chính đáng) của những người nông dân miền Nam đã sinh ra, lớn lên và khai thác vùng đất sơn lam chướng khí của mấy thế hệ một nắng hai sương thì công phẫn và căm thù bắt buộc phải vùng lên.

Cứ nhìn một khu Cái Sắn mênh mông và trù phú, cứ nhìn tiền của, dụng cụ, nhân sự đổ vào để xây dựng thành một vựa lúa của vựa lúa miền Tây thì, một cách dễ hiểu và dễ thông cảm nhất, ta có thể cảm nhận và chia sẻ được cái tình cảm bất mãn chế độ đến tình cảm thù ghét người Bắc chỉ còn là một sợi tóc phân cách nhỏ, mà sự vụng về tắc trách của các cán bộ thừa hành muốn làm hài lòng vị tổng thống mù quáng, mà sự hăng say quá đáng của các Cha xứ trách nhiệm giáo phận, đã bước qua không ngại ngùng. Mâu thuẫn địa phương, vốn đã âm ĩ tại đô thị, bắt đầu gieo vi khuẩn độc hại tại

nông thôn từ đó.

Mâu thuẫn địa phương này càng ngày càng trầm trọng vì bị chính trị hoá, cộng với mâu thuẫn tôn giáo vốn đã âm ĩ từ lâu, rồi bùng nổ trong biến cố Phật giáo năm 1963 đã là hai sản phẩm đặc thù của chế độ Ngô Đình Diệm. Năm ngàn năm dựng nước mà hai mâu thuẫn độc hại này vẫn không thấm thấu được vào cơ thể mẹ Việt nam, vẫn không xâm nhập được vào hồn Việt nam, thế mà chỉ một chế độ 9 năm của anh em họ Ngô, chúng đã tàn phá khủng khiếp sinh lực của dân tộc và không biết còn di hại đến bao nhiêu thế hệ nữa. Chính sách tai hại thứ sáu phát xuất từ quan niệm sai lầm của ông Diệm về mục đích “khai sáng và giáo khoa" đồng bào miền Thượng.

Quan hệ Kinh Thượng, từ lâu, đã là một vấn đề gai góc của đất nước. Những khám phá mới nhất về ngôn ngữ học, phong tục học, và ngành khảo cổ đã chiếu những ánh sáng khiêm nhường dầu tiên vào lịch sử xa xăm của lịch sử dân tộc để xác định sự liên đới huyết thống của hai dân tộc Kinh Thượng cho phù hợp với huyền sử 50 con theo mẹ Âu Cơ lên núi vốn là người Mường và các dân tộc thiểu số, đã tạm biệt 50 con theo bố Lạc Long ra biển từ thời đại hồng hoang xa xưa của đất nước ta. Nhưng những khám phá tiềm ẩn nhiều ước mơ chủ quan đó vẫn chưa đủ để hoá giải các mâu thuẫn trầm trọng phát xuất từ những va chạm văn hoá, va chạm quyền lợi, và cả va chạm súng đạn đã liên tục xảy ra giữa người Kinh và người Thượng cả từ hơn một thế kỷ này.

Đó là vấn đề tối quan trọng, là một vấn đề sinh tử lâu dài cho tất cả mọi nhà lãnh đạo Việt nam. Quốc cũng như Cộng, trong quá khứ cũng như trong tương lai. Nhưng trong bối cảnh những năm đầu của chế độ, ông Diệm đã không ý thức được vấn nạn lịch sứ đó, cũng như trong khuôn khổ chính trị của thời đại, đã không nắm vững được những qui luật chính trị của tình thế. Ông Diệm đã ào ạt vụng về và độc đoán can thiệp mạnh mẽ vào mối quan hệ Kinh Thượng trong cái tinh thần "khai hoá" của các cha cố Tây phương đi mở mắt cho giống man di, mọi rợ, trong cái cung cách ngang tàng của những tay súng Viễn Tây Mỹ đi mở mang bờ cõi, và trong lối hành xử ban bố "như cha người ta" (paternalism) của những vị quan phụ mẫu chi dân. Ông Diệm cho rằng vì các tộc trưởng đã tuyên thệ trung thành với ông và quỳ dưới chân ông thì ông có thể xem họ như đứa con ngoan phục để ông có thể chăm sóc hay la mắng càng nhiều càng tốt mà ông không biết rằng họ cũng đã từng tuyên thệ với Bảo Đại, với quan Tây, với viên chức Mỹ. Thôi thúc và thoả mãn trong cái mặc cảm tự tôn đó, ông đã thúc đẩy cho người Thượng mau chóng được đồng hoá với người Kinh. Ông đã ra chỉ thị hoặc khẩu lệnh

cho các viên chức thừa hành về những tiểu tiết như sửa đổi từ cách ăn mặc đến lối làm việc, tự tay vẽ những kiểu quần áo cho may liền và phân phát tại chỗ. Ông trách móc nhân viên tại sao cho người Thượng tiếp tục ở trần và tỏ ý muốn bãi bỏ những tập tục nào của người Thượng được bắt đầu và chấm dứt bằng những lễ lạt có uống rượu cần. (Mục đích bỏ những cổ tục là để đi dần đến việc Công giáo hoá người Thượng).

Không thành công trong việc tập trung nhiều bộ lạc khác nhau thành một khu dinh điền lớn nên các chương trình y tế, giáo dục, khai thác lâm sản của ông đều tốn kém rất nhiều mà kết quả chẳng là bao nhiêu. Đáng lẽ phải có từng biện pháp riêng cho từng sắc dân, có từng kế hoạch riêng cho từng địa phương, và có từng loại nhân sự riêng cho từng vấn đề để tránh xúc động tâm lý quá mạnh thì ông lại hấp tấp nóng nảy muốn chóng thành công nên đã "Kinh hoá" toàn bộ theo một mô thức độc nhất, gây bất mãn trong lòng đồng bào thiểu số.

Đã thế chính quyền địa phương và cán bộ điều hành thì tắc trách, tham nhũng, hống hách nên lại làm cho người Thượng bị chạm tự ái, nhất là về phương diện phong tục và tín ngưỡng. Việc mở những Trung tâm Dinh điền để định cư một số giáo dán di cư và một số dân di chuyển từ miền Trung lên bằng cách chiếm đất đai của người Thượng, chiếm những đồng cỏ nuôi súc vật của họ, chiếm những khu rừng gỗ của họ... một cách ngang nhiên không thèm hội ý với các tù trưởng, đã đẩy người Thượng ở vào thế kẻ thù của người Kinh, của VNCH và tất nhiên là thêm một cơ hội cho Việt cộng tranh thủ những bộ lạc này để tuyên truyền thắng lợi. Cũng vì chính sách sai lầm của ông Diệm và sự hăng say quá độ của các linh mục tại các trung tâm dinh điền mà các tướng Tôn Thất Đính, rồi Nguyễn Khánh (Tư lệnh Quân Đoàn II) và tôi đã phải nhiều phen đối phó với những tình trạng rất phức tạp trong quân đội. Quân nhân người Thượng ở trong các sư đoàn và các đơn vị Bảo an tại tất cả các tỉnh Cao nguyên từ năm 1960 đến năm 1963, hầu như cứ mỗi năm một lần tổ chức đấu tranh bất bạo động để chống chính phủ.
Họ không làm gì, chỉ xin nạp vũ khí lại cho cấp chỉ huy, xin không đi hành quân và không làm tạp dịch nữa. Chúng tôi biết những cuộc đấu tranh đó đều do lực lượng Fulro ngầm chủ xướng và chỉ huy, nhưng không có phương cách giải quyết nào hơn là hễ họ bắt đấu đấu tranh thì chúng tôi lại đến phủ dụ, an ủi. Tuy cuộc đấu tranh bất bạo động của lính Thượng bề ngoài không gây thiệt hại bao nhiêu cho quốc gia, cho quân đội, nhưng về phương diện chính trị thì lại tai hại vô cùng vì mỗi lần bị như thế, các cuộc hành quân lại bị ngưng trệ và Việt cộng lại được dịp xâm nhập vào các bản, các buôn Thượng để tuyên truyền phát triển tinh thần bài người Kinh và xây

dựng các tổ tình báo. Tinh thần bài người Kinh sau này được người Thượng thể hiện và khủng khiếp trong vụ Việt cộng tiến chiếm Đắc Lắc đầu năm 1975, khi toàn thể binh sĩ người Thượng tại đó theo Việt cộng hết và biến thành một lực lượng tiền phong gây cuộc thảm sát kinh khủng cho sĩ quan và binh sĩ Việt Nam Cộng Hòa.

Hồi ký Đỗ Mậu

Chương 10
Những thất bại tiêu biểu của chế độ

Sự kiện đạo luật gia đình được thông qua đã mang lại một sự tái phối trí quan trọng trong cơ cấu lãnh đạo tối cao của gia tộc Ngô Đình, nghĩa là cũng của chế độ. Hơn ai hết đã nắm được ý nghĩa và giá trị của thắng lợi then chốt này, không phải thắng lợi vì đã áp lực cho người anh rể phải bỏ nước ra đi hầu chị ruột mình là bà Trần Thị Lệ Chi từ nay có thể ung dung sống cuộc đời vương giả với người tình mắt xanh mũi lõ, mà thắng lợi đó có tầm vóc chính trị sâu sắc tại Quốc hội với các bạn đồng viện, và quan trọng hơn cả là từ nay, bà có đầy đủ uy quyền để tham dự vào những quyết định quan trọng của bộ não chế độ.

Cho đến sau Đạo luật gia đình, bà Nhu bèn xúc tiến việc thành lập Phong trào Phụ nữ liên đới. Ngày 30 tháng 5 năm 1958, tại nghị trường Quốc hội bà Nhu chính thức kêu gọi đoàn viên của Liên đoàn công chức (một tổ chức do ông Nhu thành lập) hãy cho vợ của họ tham gia Phong trào Phụ nữ liên đới.

Tuy những văn kiện chính thức của phong trào trên mặt lý thuyết có một nội dung tương đối tiến bộ, nhưng chính sự tiến bộ đó cũng không phản ảnh được thực trạng Việt nam lúc bấy giờ, đó là chưa nói đến chương trình hành động của phong trào thì lại càng không phù hợp với những nhu cầu cấp thiết của xứ sở trong giai đoạn đó. Những điểm thất bại lớn nhất của phong trào không phải chỉ vì tính chất lý thuyết thiếu thực tế đó mà đặc biệt vì người khai sinh ra nó, tuy là một người có quyền lực lớn lao nhưng lại không có đủ đức độ và khả năng lãnh đạo để thúc đẩy phong trào hoạt động.

Cho nên phong trào Phụ nữ liên đới ở cấp Trung ương chỉ gồm phu nhân của

các vị Bộ trưởng, Dân biểu và Tổng giám đốc mà không thấy sự tham dự của vợ các giáo sư Trung Đại học hoặc các nhà làm văn hoá. Vê phía quân đội cũng chỉ thấy vợ của tướng Nguyễn Văn Là, của đại tá Cao Văn Viên và của đại tá Tạ Xuân Thuận mà thôi. Trong khi phát triển phong trào ra miền Trung, bà Nhu đã bị ông Cẩn cản trở mạnh mẽ đến nỗi cuối cùng đích thân ông Diệm phải can thiệp và còn cam kết sẽ sa thải bác sĩ Trần Kim Tuyến khỏi chức vụ Giám đốc sở Nghiên cứu chính trị như một điều kiện thương thảo: "Chú Cẩn" mới chịu để cho phong trào thành lập cơ sở tại một số tỉnh miền Trung như Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang... mà chủ tịch tỉnh bộ, dĩ nhiên lại là các bà Tỉnh trưởng với Uỷ ban Trung ương gồm các bà Trưởng ty các bà Tiểu khu trưởng và vợ một vài vị thương gia giàu có.

Trên mặt quần chúng, rõ ràng phong trào này không được sự hưởng ứng của nhân dân vì hình bóng bà Nhu, người sáng lập và lãnh đạo phong trào, đã không gây được niềm tin và sự thương kính của đồng bào. Đó là chưa nói đến bản chất "chính quyền" của phong trào này trên mặt nhân sự, từ thượng tầng trung ương đến hạ tầng cơ sở. Trong số những bà tham dự và phong trào này, ít bà ý thức được đúng đắn nhiệm vụ xã hội và chính trị của đoàn thể mình, mà đa số hoặc vì nghe theo lời chồng để bảo đảm sự an toàn địa vị của chồng, vì số còn lại thì bám theo oai lực của bà Nhu để có chút danh gì với thiên hạ.

Trong nhiệm kỳ hai của Quốc hội vào tháng 8 năm 1959 trong lúc ông Phan Khắc Sửu và Phan Quang Đán dù đã đắc cử hàng đầu tại Sài gòn mà vẫn trắng trợn bị xoá tên, thì phong trào Phụ nữ liên đới lại có tới 9 bà đắc cử dân biểu: Bà Ngô Đình Nhu, Hồ Thị Chi, Nguyễn Thị Minh, Nguyễn Kim Anh, Nguyễn Thị Xuân Lan, Phan Thị Nguyệt Minh, Nguyễn Thị Vinh, Huỳnh Ngọc Nữ và Ngô Thị Hoà (Chín nữ Dân biểu trong tổng số 123 Dân biểu của quốc gia 15 triệu dân quả thật là quá nhiều và đã nói lên cái áp lực nặng nề của bà Nhu khi ta so sánh với chỉ 20 nữ đại biểu trên gần 500 vị dân cử của Lưỡng viện Quốc hội trong một quốc gia dân chủ 270 triệu dân mà phái nữ đã được giải phóng tối đa như tại Hoa kỳ). Trong một phúc trình tôi nhận được từ miền Trung, cán bộ của nha An ninh quân đội đã báo cáo về một luận điệu tuyên truyền mới của Việt cộng gồm 4 chức "âm thịnh dương suy" để đánh mạnh vào niềm tin thần bí của quần chúng thôn quê về sự sụp đổ tất yếu của chế độ khi quá nhiều đàn bà thứ "mái gáy" trong chính quyền và Quốc hội.

Người ta không thấy phong trào Phụ nữ liên đới có những hoạt động thiết thực và lâu dài nào để góp cho công cuộc cứu nước và dựng nước mà chỉ

thấy những hoạt động tượng trưng, nặng phần trình diễn để được quay phim tuyên truyền một cách rất phản tác dụng. Thỉnh thoảng ta thấy các bà đi phát gạo, phát tiền sau các vụ hoả hoạn, khi mà các anh em trong các đoàn Hướng Đạo, trong Gia đình Phật tử hoặc các bộ phận y tế đã khai hoang an toàn và sạch sẽ các đổ vỡ khổ đau vào dịp tết các bà lại đến quân y viện phát quà cho thương binh, nhưng mỉa mai và đau đớn thay, trong khi đi làm "công tác xã hội" thì các bà vẫn ăn diện sang trọng, điểm trang lộng lẫy bên cạnh các thân thể què quặt và những thảm trạng nghiệt ngã của các nạn nhân. Tình cảnh mỉa mai và đau đớn của những quân nhân thương phế này đã biến thành tình cảm uất hận và họ đã gọi những công tác "từ thiện" này của phong trào Phụ nữ liên đới là công tác "xoa dầu cù là".

Ngoài những công tác phô trương phải có này thì nhiệm vụ tối quan trọng của các bà là phải có mặt đông đủ tại phòng Đại sảnh của phủ Tổng thống, trong cái không khí mát rượi từ những máy điều hoà không khí lớn, để nghe bà chủ tịch Ngô Đình Nhu đọc diễn văn hay ban huấn từ về những "thành quả cách mạng" của chế độ như chủ trương nam nữ bình quyền để giải phóng phụ nữ, chủ trương cộng đồng đồng tiến để cải tiến dân sinh, và nhất là để cải chính dư luận đã chỉ trích cá nhân bà nói riêng và chế độ Ngô Đình Diệm nói chung. Những buổi hội họp này lên đến điểm cao vào ngày lễ Hai bà Trưng, khi mà ít nhất trên mặt hình thức, các bà chiêm ngưỡng bà Nhu phát huy tối đa uy quyền danh vọng của mình trong chiếc ghế bành vàng với lọng đỏ, cờ vàng cờ tím trên khán đài danh dự.

Thành quả thực sự của phong trào Phụ nữ liên đới do bà Nhu tạo dựng là tập thể vào khoảng 100 bà trong gần 8 triệu phụ nữ Việt nam tính khắp cả nước, mà quyền cũng như quí đến thuộc giai tầng thượng lưu xã hội, cách biệt hẳn với thành phần phụ nữ hạ lưu và chị em sinh viên học sinh vốn chiếm tuyệt đại đa số trong quần chúng miền Nam. Lại càng cách biệt hẳn và đối nghịch với giai cấp phụ nữ ở nông thôn, vốn trọng lễ nghĩa và có tâm tình mộc mạc, nên phong trào này chỉ đào sâu thêm hố chia rẽ giữa chính quyền và quần chúng, giữa thành thị và thôn quê, giữa người giàu và kẻ nghèo... tạo điều kiện thuận tiện cho cán bộ Cộng sản tuyên truyền xúi giục chồng, cha, anh, em đào ngũ theo Cộng hay ở lại làm nội tuyến trong quân đội hoặc trong bộ máy công quyền.

Cũng phải nhận rằng có một số rất hiếm các bà gia nhập phong trào này hoặc vì bị bắt buộc vì quả thật muốn đóng góp cho xã hội. Nhưng cơ cấu tổ chức của phong trào, vị trí chính trị xã hội của phong trào và hiện thực xã hội miền Nam lúc bấy giờ không cho phép phong trào này hiện diện, lại

càng không dung thứ cho phong trào này phát triển. Nhưng đứng trên những yếu tố đó, nếu bà Nhu biết giữ phong cách dung và hoà của người phụ nữ Việt nam, và nhất là biết thông cảm, chia sẻ với tâm tình và nhiệm vụ đích thực của một phụ nữ Việt nam lúc bấy giờ, thì đã làm gì có một cái quái thai như phong trào đó, vô tình tạo thêm một nhược điểm lớn cho một chế độ đang bại hoại đi sâu vào những đợt khủng hoảng sắp tới.

Sau phong trào Phụ nữ liên đới mà chức năng và hoạt động của nó luôn luôn đã là một đề tài đàm tiếu của quần chúng, bà Nhu thừa thắng xông lên để khai sinh hai tổ chức mới: đoàn thể Thanh Nữ cộng hoà và lực lượng Phụ nữ bán quân sự.

Theo lời tuyên bố của bà Nhu thì mục đích của lực lượng này là "để sát cánh về hiểm nguy gian lao với các chiến sĩ trên chiến trường" và chỉ tiêu nhân sự phải đạt là 1500 phụ nữ có võ trang như đạo Nữ Quân Nhân của vợ Năm Lửa trước kia. Những lời tuyên bố đó, nếu không phải là những bộc phát chính trị nông nổi lúc đầu thì cũng là một lời nguỵ ngôn để mị dân và ve vãn giới quân nhân vì quả thật từ ngày thành lập tổ chức này, chúng ta chưa bao giờ thấy những đoàn viên Thanh nữ Cộng hoà ra tiền tuyến chia bùi xẻ ngọt với anh em binh sĩ. Cũng may là họ không được gởi ra nơi chiến địa vì nếu họ đến thì đơn vị nào được chiếu cố lại phải mất công chia quân bảo vệ cho họ. Đó là chưa nói đến việc làm công phẫn lực lượng Nữ quân nhân, bộ phận âm thầm nhưng hiệu dụng của quân đội VNCH.

Điều đặc biệt là trong các buổi thực tập tác xạ mà có ái nữ của ông bà Nhu là Ngô Đình Lệ Thuỷ tham dự thì thế nào cô ta cũng là đệ nhất thiên hạ và thế nào chỉ một tuần sau, Bộ Thông tin của chế độ lại cho trình chiếu dung nhan của cô Lệ Thuỷ trên khắp các màn ảnh chiếu bóng của Đô Thành. Tôi không tin rằng chỉ tham dự những buổi huấn luyện bữa có bữa không mà Lệ Thuỷ lại có thể trở thành thiện xạ, nhưng điều đó nếu có cũng không đáng buồn cười. Điều buồn cười và lố lăng là từ những sinh hoạt vô ích và hài hước như thế, Bộ Thông tin của chế độ (hẳn vì phải làm hài lòng ông bà Cố và ông bác Tổng thống) đã cho trình chiếu khắp nơi hình ảnh đó mà khi cả nước đều biết chắc chắn và rõ ràng rằng sau những buổi trình diễn như thế, cô Lệ Thuỷ lại được đi học trường Tây bằng xe Mercedes có cận vệ hộ tống và thỉnh thoảng lại ngao du nước ngoài chứ chẳng bao giờ nghĩ đến chuyện “sát cánh chia sẻ nguy hiểm gian lao với chiến sĩ trên chiến trường".

Cũng từ ngày bà Nhu chủ trương chuyển biểu dương con gái của mình thì những tin đồn về thái độ kênh kiệu của Lệ Thuỷ trong lớp học, tin Lệ Thuỷ

thi hỏng vào trường Y Khoa đến nỗi ông bà Cố vấn phải làm áp lực với ông khoa trưởng để cô ta được thu nhập, tin Lệ Thuỷ khinh thường con trai Việt nam... được lan truyền trong quần chúng thủ đô và dân làm báo. Những tin này không biết xác thực đến đâu, nhưng sự loan truyền của loại tin này đã nói lên rất nhiều cái tình cảm quần chúng đối với gia đình họ Ngô; tình cảm công phẫn và khinh bỉ một gia đình đứng đầu quốc gia mà đức hạnh thì thua hạng dân dã hạ lưu.

Vì quan niệm sai lầm về việc xây dựng uy tín và quyền lực vì xem thường óc phê phán và truyền thống đạo đức Đông phương cho nên những việc làm bà Nhu càng ngày càng làm bà bị quần chúng và chính giới căm thù. Không phải nhờ cái áo hở ngực, cái ghế bọc vàng có lọng che, cuốn phim trình chiếu trên màn ảnh hay các bài diễn văn đầy những huyền từ hoa mỹ mà người ta có thể xây dựng được sự kính trọng và cảm phục, để từ đó đi đến hợp tác và thương mến. Cũng không nhờ cái thế em dâu Tổng thống, Đệ nhất phu nhân, Dân biểu Quốc hội, hay làm thủ lãnh Thanh nữ cộng hoà mà người ta có thể xây dựng được uy tín và niềm tin, để từ đó phát động những chủ trương của mình. Chính vì không biết như thế, chính vì trước hết tự bản chất ngạo mạn và ham danh vọng rồi sau đó vì được nâng niu bởi những lời tâng bốc nịnh bợ, nên bà Nhu đã trở thành một loại ác phụ trước mặt nhân dân Việt nam, trở thành một thứ "Rồng cái" (Dragon lady) trước mặt công luận thế giới.

Cai trị cốt lấy nhân dân làm đầu. Nhất là cai trị để chống Cộng sản thì phải lấy sự thu phục nhân tâm làm quốc sách, bà Nhu và cả gia đình họ Ngô xem thường qui luật gia bảo này của lịch sử cách mạng Việt nam nên bị dân tộc khước từ là chuyện sẽ phải xảy ra.

Ngoài ba tổ chức chính trị ồn ào trống rỗng nói trên, bà Nhu còn thành lập các ký nhi viện để giúp phụ nữ gởi con nhỏ trong giờ làm việc. Cũng như những chương trình khác, chương trình ký nhi viện cũng đi vào thất bại và tạo thêm mâu thuẫn với quần chúng vì tính cách thiếu căn bản của nó và vì cái cung cách hành xử cửa bà Nhu.

Trước hết, Việt nam của cuối thập niên 50 chưa phải là một nước phát triển kinh tế sung mãn để vận dụng một khối nhân lực khổng lồ đến nỗi phải động viên phụ nữ vào làm ở các cơ sở kỹ nghệ hay dịch vụ thương mại tại các đô thị. Truyền thống gia đình Việt nam và hoàn cảnh xã hội Việt nam cũng đã khuyến khích và cho phép một người mẹ bận việc đi xa, dù là đi rất xa và lâu, gởi con cho người thân của mình hoặc bên nội bên ngoại (trong cái hệ

thống khăng khít của đại gia đình Việt nam) chứ không bao giờ gởi con cho người lạ. Túng lắm thì gởi con cho hàng xóm quen thân chứ có bao giờ tình mẫu tử của một phụ nữ Đông phương lại bị dứt đoạn để vì việc gởi con mà day dứt suốt cả ngày xa cách. Tính thì không đúng mà lý lại càng sai, cho nên các ký nhi viện do bà Nhu bảo trợ xây cất, sau những buổi khánh thành quay phim ồn ào, trở thành vườn hoang nhà trống hay kho hàng kho gạo của thành phố nếu cơ sở chưa đến nỗi suy sụp vì thời gian và sự vô dụng.

Vì không lấy mục tiêu phục vụ quần chúng là chính mà chỉ chuộng hình thức làm những việc để mình nổi danh cho nên cả chương trình ký nhi viện được hâm nóng lên mấy tháng cho thời sự nhắc nhở rồi sau đó đi vào quên lãng. Kiểu áo hở cổ do bà Nhu đề xướng cũng là một ví dụ điển hình của cái quan niệm này. Nghĩa là cũng bắt nguồn từ sự háo danh mà không đếm xỉa gì đến quan niệm thẩm mỹ có tính đạo đức của truyền thống Việt nam, vốn lấy sự kín đáo làm nét đẹp lấy sự dịu dàng làm sức mạnh quyến rũ mà xác tín rõ ràng nhất là trong nước, dù chiếc áo đã kinh qua nhiều biến đổi vẫn giữ lại cổ áo để che vai che ngực, và ngoài nước, đã đoạt được nhiều giải thưởng trong các cuộc thi trình diễn thời trang quốc tế tại Nhật Bản, Tân Gia Ba, Vọng Các... Cho nên "kiểu áo bà Nhu", trừ một vài bà trong Trung ương của phong trào Phụ nữ liên đới, một số các cô gái bán ba còn thì không thấy ai mặc. Chị em phụ nữ tẩy chay không mặc không phải chỉ vì mặc nó thì bạn bè xem là chạy theo "mode bà Nhu" vốn chẳng phải là một lời khen thưởng mà còn vì tình cảnh trơ trẽn thiếu thẩm mỹ đó, (sau khi chế độ Diệm sụp đổ), không chịu nổi với thử thách của thời gian, và thời trang, "kiểu áo bà Nhu" cũng biến mất vào quên lãng. Từ việc biến lễ Hai bà Trưng thành ra một lễ Quốc Khánh thứ nhì, đến việc xây dựng Hai bà Trưng ở công viên Mê Linh Sài gòn có khuôn mặt giống mẹ con mình, đến đạo luật gia đình đến việc tổ chức Phụ nữ liên đới, Thanh nữ Cộng hoà, Phụ nữ bán quân sự, đến việc thành lập ký nhi viện, đến việc đề xướng kiểu áo dài hở vai... bà Nhu đã phản ảnh đầy đủ một tâm hồn Tây phương nổi loạn mà bà tưởng là cách mạng tiến bộ hoàn toàn mất bản chất dân tộc và sống cách biệt với hiện thực của quê hương.

Phong cách và hình xử, ngôn ngữ và tâm trạng, hoạt động và chủ trương của bà Nhu đã là một tháp ngà ồn ào và cao ngạo giữa một đất nước đang bị kẻ thù đe doạ và giữa một dân tộc chưa lành vết đau quá khứ thì lại vết thương của hiện đại. Phê phán về bà, ông Nguyễn Thái đã phải than là thiếu gì công tác cấp bách phải làm để cứu chữa một ngôi nhà đang sụp đổ mà bà Nhu lại bày ra những trò hề cho quyền lợi riêng tư và cho thoả mãn tham vọng đương danh lãnh tụ của mình? Trong trường hợp của bà Nhu, quan niệm xã

hội học "hoàn cảnh tạo ra con người" đã chứng tỏ hoàn toàn đúng. Bà Nhu sinh trưởng trong một gia đình trưởng giả mà người trong gia đình chỉ nói tiếng Pháp với nhau, mà bà mẹ thì giao du thân mật với hạng thượng lưu Việt Pháp, Nhật, mà một bà chị có chồng danh giá thì vẫn công khai cho chồng mọc sừng để tình tự với một người đàn ông ngoại quốc, mà một người em trai (Trần Văn Khiêm) thì đàng điếm chơi bời, nghĩa là một gia đình Tây hơn cả Tây. Bà Nhu lại là một nữ sinh tồi tệ của một trường đầm ở Hà nội, đang theo học Trung học thì bỏ ngang (tài liệu của ký giả S. Karnow) khi lấy chồng thì lấy một cậu ấm xuất thân từ một gia đình phong kiến quan liêu, làm công chức ngạch Pháp. Bà lại càng kiêu căng lộng hành vì chồng bà lớn hơn bà những 14 tuổi, mang mặc cảm quá nửa chừng xuân nên phải hết sức nâng niu chiều chuộng bà để khỏi mất hạnh phúc gia đình. Đã thế, gia đình chồng nhờ "thời thế tạo anh hùng", đã nắm được quyền lãnh đạo quốc gia, nâng niu vợ chồng bà lên thành quốc sự và qui định (lời của ông Đoàn Thêm), để bà có cơ hội khuynh loát đất nước.

Được nặn đúc từ một gia đình như thế, lại có quyền hành tuyệt đối trong tay và lúc thời thế loạn ly, cho nên tâm hồn của bà là tâm hồn của một kẻ đắc thế để thoả mãn những bản năng và ẩn ức tâm lý luôn luôn sắp tung nổ. Thật vậy, có nhìn buổi sinh hoạt ngày 13 tháng Chạp năm 1957 của Quốc hội thì thấy rõ. Khi thảo luận về luật gia đình, Dân biểu Bùi Quang út lễ độ yêu cầu bà làm sáng tỏ một vài điều nhưng bà không thêm tôn trọng các nguyên tắc thảo luận nghị trường, và mặc dù bà cũng chỉ là một dân biểu bà lên giọng áp đảo ông út ngay: “Tôi không đến đây để trả lời ông Bùi Quang út. Những điều mục trong dự luật sẽ có Quốc hội trả lời”. Trong một buổi sinh hoạt khác, ngày 27-5-1958, khi Quốc hội đã bị áp lực của anh bà, chồng bà biểu quyết và thông qua đạo luật xong, với cung cách và ngôn ngữ của một lãnh tụ, bà Nhu tuyên bố:

"Tôi muốn nhắc nhở cho các ông dân biểu biết rằng cuộc cách mạng chính trị, xã hội, kinh tế của chúng ta đã hoàn thành chỉ trong thời gian 3 năm (sic). Đó là một kỷ lục mà chúng ta phải tự hào. Vì thế tôi yêu cầu các ông hãy tha thứ các lời công kích vô liêm sỉ của những kẻ dốt nát đã nói những lời bẩn thỉu".

Hành động ngạo mạn, cử chỉ khiêu khích, ngôn ngữ xấc láo như thế mà không những chỉ chồng bà ca ngợi và khuyến khích mà chính ông Diệm cũng bênh vực cho bà, tiếp tay gây thêm phẫn uất trong quần chúng. Tổng thống Diệm thường nói: "Bà Nhu có làm gì đâu mà thiên hạ cứ hay gièm pha nói xấu bà". Ngoài những thành tích lẫy lừng nhưng khốc hại trên đây bà

Nhu còn đưa ra những đạo luật mà cựu Đổng Lý Văn phòng Bộ phủ Tổng thống và các ký giả ngoại quốc gọi là những đạo luật "khét tiếng" để bảo vệ luân lý, bảo vệ thuần phong mỹ tục. Bà đã thúc giục, ép buộc Quốc hội phải biểu quyết gấp rút đạo luật chỉ trong vòng hai tuần lễ. Đó là một đạo luật nhằm tiêu diệt các tệ đoan xã hội từ lâu đã bám gốc vào xã hội ta. Nội dung của đạo luật này không phải là hoàn toàn sai tuy có những điều quái đản như cấm trai gái cầm tay nhau đi ngoài đường, cấm ngừa thai bằng những biện pháp không tự nhiên, cấm thi sắc đẹp, cấm đấu võ nơi công cộng, cấm đá gà vào những dịp tết v.v... mà bất cứ ai vi phạm sẽ bị trừng phạt rất nặng nề. Điều đáng nói là tính cách quyết liệt và thúc bách của nó để thay đổi ngay liền hầu hết những sinh hoạt thông thường của người dân từ cả hàng ngàn năm nay mà không có một kế hoạch chuẩn bị, chu đáo và tiệm tiến trước. Nhất là đạo luật không đặt nặng vấn đề giáo hoá như một cách thể cải sửa mà lại đặt trừng phạt như là phương pháp chữa trị. Nghĩa là dùng bạo chế pháp trị chứ không phải dùng giáo dục để nhân trị. Nhất là bạo lực đó và hệ thống pháp trị đó lại được giao cho một bộ máy công quyền tập đoàn Cần lao đang thao túng thì chỉ gây ra lạm dụng quyền thế để hà hiếp người dân mà thôi.

Những đạo luật vô hiệu va vô dụng lại thất nhân tâm như thế mà người anh chồng làm Tổng thống và người chồng làm Cố vấn Chính trị cho Tổng thống không dám lên tiếng ngăn cản cho nên giới trí thức và quần chúng Sài gòn đã cho rằng chính những đạo luật chống tệ đoan xã hội này của bà Nhu "chỉ làm nổi bật thêm lên cái tư cách đạo đức giả của bà ta mà thôi". Vì cái tư cách đạo đức giả đó của bà Nhu mà đại tá Nguyễn Chánh Thi, trung tá Vương Văn Đông (hai lãnh tụ của cuộc đảo chính ngày l-11-1960) mới gọi bà là "phản dân hại nước" là "đĩ điếm trong dinh Độc lập" những lời tuyên bố được Võ Văn Hải, Chánh văn phòng Tổng thống Diệm xác nhận khi ra thương thảo với phe đảo chính. Tôi biết rằng Võ Văn Hải đã kể cho nhiều người trong dinh Độc lập như Bác sĩ Bùi Kiện Tín chẳng hạn, biết việc bà Nhu giao du thân mật với viên Đại sứ ấn Độ trong Uỷ hội quốc tế Kiểm soát đình chiến ngay dưới văn phòng của ông Nhu. Hải cũng có cả xấp ảnh của bà Nhu tại biệt điện và tại bờ biển Nha Trang và bờ biển Hòn Chồng chụp vợ chồng người Mỹ Gregory và một người Mỹ bạn thân của bà do dân chúng Nha Trang lén chụp được và gửi cho Hải (mong bác sĩ Bùi Kiện Tín đừng vì những ngại ngùng chính trị hoặc vì tình cảm mà không nói lên sự thật vì chính bác sĩ đã từng lo buồn cho Tổng thống Diệm mỗi khi nhìn thấy những tấm ảnh đồi bại này. Nếu bác sĩ Tín vì một lý do nào đó mà không muốn làm sáng tỏ những sự kiện lịch sử trên thì xin cứ hỏi cựu hoàng Bảo Đại hay ông Trần Văn Đôn thì biết rõ cái đạo đức của bà Nhu như thế nào).

Đại sứ Ba Lan, ông Maneli, trong tác phẩm War of the Vanquished cũng ghi nhận dư luận Sài gòn cho rằng bà Nhu là một thứ Lucretia Borgia Đông Nam Á có liên hệ thân mật với Đại sứ ấn Độ.

Và trong lúc bà Nhu áp lực Quốc hội để thông qua đạo luật trong sạch hoá xã hội này thì mỉa mai thay cho chế độ và đau đớn thay cho dân tộc là em trai của bà là Trần Văn Khiêm vẫn chơi bời trác táng và làm tiền các thương gia, em chồng là Ngô Đình Luyện mỗi lần từ London về Sài gòn vẫn đêm đêm rượu chè như các tuỳ viên trong dinh Độc lập đều biết (xem hồi ký Đỗ Thọ); thì chính chồng mình là Ngô Đình Nhu vẫn không những hút thuốc phiện hàng ngày mà sau này còn làm giàu nhờ buôn bán thuốc phiện nữa. Như những hoạt động nặng phần trình diễn chính trị mà thiếu hẳn nội dung xã hội và không được nghiên cứu một cách nghiêm túc, đạo luật Bảo vệ Thuần Phong Mỹ tục của bà Nhu chỉ làm cho xã hội tạm mất đi cái bề ngoài xấu xa nhưng bên trong thì các tệ đoan đó lại phát triển mạnh mẽ hơn và tinh vi hơn. Các hình thức cờ bạc, hút sách, dâm ô đan kết lại thành những hệ thống chặt chẽ và chìm mà nhiều địa phương còn có nhân viên chính quyền tham dự, các hình thức mua dâm và bán dâm không còn công khai nữa và bắt đầu phát triển một cách có tổ chức và "thượng lưu một cách đáng sợ đến nỗi ông Diệm cũng phải lo âu để tâm đến.

Thật thế, dù Tổng thống hô hào trong sạch hoá xã hội, dù bà Nhu đưa ra luật Bảo vệ Luân lý, cấm nhảy đầm... mà nạn mua dâm bán dâm vẫn tràn ngập, chứng cớ là đêm 18-1-1958, hai ngàn nam nữ thanh niên bị bắt trong Thành vì tội mãi dâm (xem "*Hai mươi năm qua*" của Đoàn Thiêm trang 246).

Cuối năm 1960, trước sự bành trướng đáng ngại của nạn du đãng cướp bóc, Tổng thống Diệm đã cho thành lập một Hội đồng Liên bộ để giải quyết tệ trạng này. Hội đồng Liên bộ này gồm các ông Lê Quang Trình (giáo dục), Huỳnh Hữu Nghĩa (Lao động), Trần Chánh Thành (Thông tin), Nguyễn Sĩ (Tư Pháp), Trần Trung Dung (Quốc phòng) và ba cơ quan an ninh là tướng Nguyễn Văn Là (Công an), Lê Nguyên Phu (hiến binh) và tôi (An ninh quân đội) dưới sự điều hợp của Bộ trưởng Nội vụ là ông Lâm Lê Trình. (Hầu hết các vị trên đây đều có mặt tại hải ngoại hiện nay, trừ ba ông Trần Trung Dung, Nguyễn Sĩ, Trần Chánh Thành). Nhiều ý kiến được đưa ra thảo luận và cuối cùng đi đến kết quả sử dụng những biện pháp mạnh: lùng bắt và nhốt (nhưng không truy tố) thanh niên du đãng vào các lao xá. Tôi còn nhớ trong buổi họp liên bộ đó, ông Trần Chánh Thành đã có một lời phát triển lạ lùng. Trong phần phân tách các nguyên nhân, ông cho rằng sở dĩ có nạn thanh niên du đãng là lỗi tại chính quyền, lỗi tại người lớn, nếu người lớn gương

mẫu thì thanh niên sẽ noi theo. Lúc đó, tôi quên hỏi anh ta để biết có phải ông muốn ám chỉ bà Nhu và các thành viên trong gia tộc Ngô Đình không?

Nhưng dù Luật bảo vệ luân lý của bà Nhu được thi hành với các biện pháp và các phương tiện chế tài do hội đồng liên bộ hỗ trợ, và dù với sự quan tâm của Tổng thống Diệm, nạn du đãng và tệ trạng xã hội mỗi ngày một gia tăng. (Đến nỗi ngay sau ngày cách mạng 1-11-1963 thành công, tướng Mai Hữu Xuân, với tư cách Đô trưởng Sài gòn Chợ Lớn đã phải đề nghị đem mấy ngàn thanh niên du đãng xuống trại cải tạo Thủ Đức, một số khác chuyển vào trung tâm huấn luyện Quang Trung. Còn một số ít độ hơn 100 tên du đãng hạng nặng thuộc loại bất khả trị thì bị đày ra Côn Đảo). Cũng từ mùa hè năm 1963, lần đầu tiên trong lịch sử giáo dục nước nhà, các đề thi Trung học và Tú tài được một tổ chức đem bán cho các thí sinh mở đầu cho tệ nạn tiết lộ và buôn bán đề thi kéo dài cho đến dưới thời Thiệu.

Nạn mãi dâm lén lút nạn du đãng lộng hành, phong trào buôn bán đề thi là những tệ đoan phát xuất từ tầng lớp thanh thiếu niên mà do nguyên do chủ yếu là vì đạo luật Bảo vệ Thuần phong mỹ tục và của bà Nhu đã không điều nghiên kỹ càng, và phần áp dụng đã không phù hợp với thực tế Việt nam lúc bấy giờ. Nhưng một lý do khác không kém phần quan trọng nữa là làm sao thanh thiếu niên có thể chịu đựng không phản kháng, khi mà người mẹ đẻ ra đạo luật đó, và những ông Cố, ông Cậu, những đoàn viên của đảng Cần lao lại là những người đầu tiên dẫm nát lên đạo luật đó. Thượng bất chính, Hạ tắc loạn, có lẽ đó là điều mà ông Trần Chánh Thành muốn nói trong buổi họp liên bộ đầu tiên, buổi họp để giải quyết những hệ quả tác hại của một người đàn bà cũng tác hại không kém. Ông Trần Văn Lý, người đã từng là bạn thân và đồng chí của nhà Ngô, đã cho tôi biết rằng năm 1943, khi ông Ngô Đình Khôi và ông Ngô Đình Thục đi Hà nội cưới cô Trần Thị Lệ Xuân cho ông Nhu thì vì đoạn đường Huế - Hà nội quá xa nên họ phải ngừng xe và nghỉ lại đêm tại Hà Tĩnh trong dinh Tuần Vũ của ông Lý. Trong dịp này, vì sợ ông Lý chê cười nên hai ông Khôi và Thục phải tâm sự phân trần với ông Lý như sau: "Gia đình chúng tôi nào có muốn rước "ngựa cái" về nhà để phá hoại gia phong, huống chi Cụ tôi ngày xưa các ông Trần Văn Thông, Thân Trọng Huê vốn chống đối nhau thì làm sao có thể kết làm thông gia được. Nhưng vì chú Nhu quá mê con gái ông Trần Văn Chương nên chúng tôi đành phải chịu khổ tâm mà chiều lòng chú ấy" (Ghi chú: Trần Văn Thông là một vị Tổng đốc, ông nội của Nhu, và Thân Trọng Huê ông ngoại của bà Nhu, là một Thượng thư Nam triều cùng với cụ Ngô Đình Khả). Có lẽ lúc mới cưới bà Nhu gia đình không ưa nên ông Diệm đã có lúc ném cái gạt tàn vào người bà ta như nhiều người đã biết.

Viết về bà Nhu, Đoàn Thêm có một đoạn phân tích sâu sắc như sau: "... Không những bà ấy cứ tin rằng bà phải làm nếu không thì chẳng ai làm một số việc mà bà coi là tối cần: như huy động phụ nữ vào công việc chung. Nhưng họ phàn nàn: thái độ của bà làm hại chánh sách; giả sử bà dễ dãi, nhún nhường mềm dẻo thì may ra cũng được tin theo phần nào, ít ra không bị ghen ghét lắm. Nhưng bà nói quá mạnh, có vẻ coi thường hết mọi người nên dù hành động có ưu điểm gì chăng nữa cũng không thể đối ngược chiều công luận. Nguyên do sâu xa nhất và đích thực nhất của nỗi ác cảm chung của sự mâu thuẫn giữa lối sinh hoạt của bà và ý niệm thắm thiết về sắc đẹp của nhiều người đàn ông nước Việt: người đẹp mà muốn khỏe và hách nữa thì quá lắm không chịu nổi. Nên dù phải hay trái, người đàn bà Việt nam muốn sống theo gương đàn bà tiền phong (avant-garde) âu Mỹ, tất chưa thể được yên thân nên mọi đất nước mà nhiều người còn ghê sợ những Võ Hậu và những Từ Hi".

Là một nhà luật học, là một nhà làm văn hoá, lại vừa là một chứng nhân của thời đại, ông Đoàn Thêm chẳng những đã chê ông Diệm là quan liêu phong kiến, bất tài bệnh hoạn, chỉ đáng làm quan Nam triều, chỉ đáng là Tổng thanh tra, ông còn lên án bà Nhu là một thứ Từ Hi, Võ Hậu thế mà giọng văn của ông vẫn linh hoạt nhẹ nhàng. Phần tôi vẫn là quân nhân, nên xin nói thẳng rằng nếu gia đình họ Ngô không rước "ngựa cái" hay "rồng cái" về nhà, hoặc nếu bà Nhu khiêm cung đức hạnh và không tham quyền háo danh trong thời gian ông Diệm cầm quyền thì may ra ông Diệm còn sống sót vào năm 1963 để họ Ngô khỏi bị ô danh muôn đời. Và tôi cũng tin rằng nếu không có bà Nhu khuynh loát trong dinh Độc lập, không là Đệ nhất phu nhân thì có lẽ miền Nam Việt nam đã không đến nỗi rối loạn đưa đến thắng lợi dễ dàng cho Mặt trận Giải phóng Miền Nam. Khốn nỗi bà Nhu lại là "mẫu nghi thiên hạ" nên thảm hoạ mới xảy đến cho nhân dân miền Nam như bác sĩ Dương Tấn Tươi đã mượn tiếng cười chua chát để trách cán bà Nhu:

"Dưới triều đại Ngô Đình Diệm, người ta có tận dụng lối tuyên truyền để trình bày một gia đình như là đáng tiêu biểu cho cả một dân tộc. Tuy có sự đảm bảo của bài đường luật, chữ phết vàng trên bảng sơn đen bóng loáng nhưng nào ai giấu được sự hạ giá quá chán chường. Cũng như đem một người đàn bà thiếu đức hạnh sơ đẳng của phụ nữ Việt nam lên chức mẫu nghi thiên hạ thì có gì mỉa mai hơn".

Ngoài ra nhiều người ngoại quốc còn lên án vợ chồng Ngô Đình Nhu một cách quyết liệt hơn. Đồng một quan điểm với những ký giả danh tiếng như

Malcohn Brown và Seighliano, giáo sư Buttinger, người bạn của ông Diệm viết rằng:

"Đối với quần chúng Việt nam nói chung và giới trí thức nói riêng thì những cố gắng để kiểm soát nền đạo lý công cộng và cá nhân của dân chúng làm tăng thêm một cách gay gắt điều ám thị về bà Nhu vốn đã được coi như là người thiếu đức hạnh. Tại miền Nam Việt nam, vợ chồng Nhu là hai nhân vật bị dân chúng oán ghét nhất. Không có điều gì mà vợ chồng Nhu không dám làm rình rập cộng sự viên, bắt bớ một cách độc đoán những người tình nghi là đối lập, vu khống và xuyên tạc họ trắng trợn. Tất nhiên khó mà được những bằng chứng tham nhũng của vợ chồng Nhu nhưng ai ai cũng biết họ đã bóc lột những số tiền vô cùng to lớn của thương gia Hoa Kiều và Việt nam, những kẻ xin môn bài xuất nhập cảng, xin đấu thầu cho chính phủ. Lạm dụng quyền hành, hối mại quyền thế, dĩ công vi tư, tham nhũng, khinh miệt thuộc cấp và bất chấp nhu cầu của nhân dân, nhà Ngô đã làm gương cho Bộ trưởng, dán biểu, tướng lĩnh, tỉnh trưởng, xã trưởng những kẻ mà nhà Ngô sử dụng như công cụ. Đồng ý với việc làm xấu xa đó, những tay sai của nhà Ngô cũng mua lấy sự khinh bỉ vừa của cả quan thầy vừa của cả nhân dân.

Đã mang bản chất con người hư đốn, đã bẩm sinh là thứ đàn bà Lucretia, Borgia, đã sớm hư thân mất nết từ thời còn là học sinh Trung học Albert Sarraut như ký giả Karnow đã mô tả mà sinh viên Hà Thành thời bấy giờ nhiều người biết rõ thì Trần Thị Lệ Xuân tức Đệ nhất phu nhân thời Đệ nhất cộng hoà làm sao có thể trở thành người đàn bà đức hạnh được. Chỉ tội cho nhà Ngô thì thiếu phúc đức mà rước lấy kẻ oan gia.

***

Hoạt động của bà Nhu còn nhiều loại thất nhân tâm làm hại cho chế độ và làm lợi cho Cộng sản đó vẫn cứ tiếp tục và lên đến cao điểm trong chuyến ông du giải độc nhân biến cố Phật giáo mà tôi sẽ đề cập sau này. Bây giờ xin nói về ông Ngô Đình Nhu, người được xem như là bộ óc của chế độ, và nếu không có ngày 1- 11-63 thì sẽ là kẻ thừa kế đương nhiên chức Tổng thống của nền Đệ nhất cộng hoà.

Quả thật từ khi quen biết ông vào những ngày đầu của thập niên 40, cho đến thời kỳ ông oai danh tột đỉnh những năm đầu thập niên 60, tôi chưa bao giờ có được sự cảm mến và tin phục con người của ông Nhu. Dù đã có lúc ông đã đến tận ngôi nhà nghèo hèn của tôi tại cửa Đông Ba (Huế) để khen tặng,

dù trong quá trình hơn 20 năm hoạt động với ông Diệm đã có nhiều dịp cho tôi và ông chia sẻ những thành công và thất bại chung... nhưng chưa bao giờ, và không bao giờ, ông Nhu tạo được nơi tôi một ấn tượng tốt của cấp lãnh đạo hữu tài hữu đức. Báo chí dưới chế độ Diệm và sau này một vài tờ báo tại hải ngoại phần tử hoài Ngô trong phong trào gọi là Phục hưng tinh thần Ngô Đình Diệm chủ xướng, đã huyền thoại hoá con người ông Nhu và tô vẽ cho ông những kích thước không bao giờ có thật. Có lẽ vì biết ông quá rõ và biết từ thời ông còn là một công chức của Pháp nên tôi đã không bị chức vụ và bằng cấp của ông mê hoặc từ đầu như một số người khác. Do đó tôi đã thấy nơi ông một loại "chính khách xa lông" rất tiêu biểu: khi chưa có quyền thì ve vãn vận động đấu tranh chắp vá, khi nương theo sự thành công địa vị của người anh mà bước vào nắm quyền hành thì cũng lại tiếp tục cái kỹ thuật mượn sức người khác để tính chuyện lâu dài, thứ tự ông Nhu, tôi không thấy ông thành công trong việc xây dựng một chủ lực cho chính mình để làm rường cột cho chế độ, và để tiến hành cuộc cách mạng xã hội cần thiết cho miền Nam lúc bấy giờ. Tôi thấy rõ rằng triết lý đấu tranh của ông là tìm cánh huỷ diệt mà không đặt trọng tâm vào việc xây dựng sức mạnh của ta trong khi đáng lẽ phải tiến hành cả hai nhiệm vụ đó một cách song hành.

Cho nên ông đã nhờ Mỹ bảo vệ để chống Pháp để nắm chính quyền, rồi lại phản Mỹ để hợp tác với Pháp và cuối cùng vào năm 1963, nhờ Pháp để thương thảo với Cộng sản. Trong nước thì ông thẳng tay đàn áp thủ tiêu đối lập còn cái gọi chủ lực đảng Cần lao công giáo thì chỉ khai sinh cho có rồi hoặc vì bất tài, hoặc vì không có chú ý nên đã để đó cho nó trở thành một thứ quái vật xổng chuồng cắn phá cả nhân dân lẫn chế độ. Chủ nghĩa Nhân vị, đảng Cần lao và Hiến pháp VNCH được xem như là những tác phẩm chính yếu của ông ta thì như tôi đã đề cập trong những chương trước, chỉ là sản phẩm tri thức bệnh hoạn, chắp vá từ nhiều lý thuyết Tây phương khác nhau và từ nhiều tiền lệ lịch sử khác nhau. Sở dĩ có sự chắp vá chính trị đó là vì ông Nhu quan niệm cần có một thể chế độc tài, một chu trương cai trị độc tài, và tập trung quyền lực vào một giai cấp lãnh đạo độc tôn để trước là chống Cộng và sau là cho tên tuổi của dòng họ Ngô Đình vào bảng vàng bia đá của lịch sử.

Nhưng từ cơ bản, cái chủ trương chống Cộng và xây dựng đất nước bằng độc tài (nhất là độc tài kiểu Thiên Chúa giáo trung cổ) và độc tôn (loại độc tôn quân chủ phong kiến) đã là những quan điểm chiến lược sai lầm lớn để đối đầu với sách lược chiến tranh nhân dân của Cộng sản và để tìm sự yểm trợ có điều kiện của những nước Tây phương lấy dân chủ tự làm nguyên lý chủ đạo quốc gia. Quan trọng hơn cả, độc tôn và độc tài là đi ngược chiều

hướng của thời đại và ước vọng của dân ta sau cả trăm năm dài ngoại thuộc. Dân tộc xả thân vì đất nước hơn một thế kỷ không phải để cuối cùng lại chui vào cái chu kỳ nô lệ đen tối cũ.

Vì vậy, ba tác phẩm đó của ông Nhu vừa không nhất quán trong nội dung, vừa không hiệu dụng trong thực tế và vừa gây tác hại cho sinh lực quốc gia. Cho nên dân tộc đã dõng dạc khước từ và cuối cùng đã quyết liệt trừng phạt. Tên tuổi của dòng họ Ngô Đình có đi vào lịch sử thật nhưng đi bằng ngả sau và được ghi tiếp theo vào danh sách của những phản thần, bạo chúa Lê Long Đĩnh, Trần ích Tắc, Khải Định.

Có chính quyền trong tay, có đảng Công giáo Cần lao làm chủ lực, có Hiến pháp và Quốc hội làm một thứ chiêu bài bảo đảm, có Mỹ và Vatican yểm trợ... lại có Cộng sản Hà nội để biện minh cho hành động, có hoàn cảnh chậm tiến của quốc gia để bào chữa cho lỗi lầm, thế mà ông Nhu đã được gì cho quê hương đất nước trong suốt 9 năm cầm quân, hay ngược lại để tiêu diệt sức mạnh của dân tộc và chính nghĩa của quốc gia để đẩy miền Nam đến nhanh hơn và gần hơn bờ vực thẳm của ngày 30 tháng 4 năm 1975? Tôi xin lấy một số công tác độc đáo và được nhóm sử gia hoài Ngô tự hào để phân tách về giá trị đích thực của ông Nhu.

Chỉ một thời gian sau khi ông Diệm làm Tổng thống, ông Nhu bắt đầu tổ chức những lực lượng ngoại vi có tính quần chúng để yểm trợ cho chính quyền. Đây là một công thức cổ điển về đấu tranh đã được đảng Quốc xã Đức kể để điều động và lãnh đạo quần chúng. Để bảo đảm sự hiệu dụng của công thức này, điều kiện tiên quyết là các tổ chức này phải do một bộ phận của đảng chủ lực (hay là đảng cầm quyền) bí mật phát động và kiểm soát mới có khả năng tạo được sức hút rộng rãi trên mọi tầng lớp quần chúng, và để khi cần thiết có thể phát khởi những cao trào nhân dân.

Hai tổ chức Liên đoàn công chức Cách mạng quốc gia và Thanh niên cộng hoà do ông Nhu mang nặng đẻ đau, tuy đã cố gắng bắt chước mô thức này, nhưng vì quá thô kệch và vụng về nên trở thành trò cười cho quần chúng và gánh nặng tài chánh cho quốc gia. Thật vậy trước hết là về mặt căn cước chính trị của các tổ chức này, ai cũng biết là của chính quyền chứ không do nhân dân tự phát, vì đảng Cần lao của ông Nhu chỉ được giao cho nhiệm vụ khủng bố tranh đoạt quyền lợi thay vì tiến hành những tổ chức căn bản trong nhân dân. Vì đã là của chính quyền chứ không phải của đảng thì cái yếu tố thứ hai là bí mật điều động và kiểm soát cũng không còn nữa. Lộ liễu đến cả trong cái danh xưng của tổ chức là "Công chức cách mạng" nên trọng điểm

thứ hai của tổ chức là nội dung chính trị của nó cũng trở thành rỗng tuếch. Ta hãy nghe ông Võ Phiến một nhà văn phê phán như sau. "Thật là lạ lùng: công chức và cách mạng là hai thái cực mâu thuẫn, một bên thì chấp thuận cúi mình theo kỷ luật, một bên thì muốn phá tung những câu thức, những cái cũ kỹ. Như thế thì làm sao công chức với cách mạng có thể đi đôi với nhau được mà lại thành lập "Liên đoàn công chức Cách mạng quốc gia". Cũng vậy lực lượng Thanh niên cộng hoà mà cấp lãnh đạo trung ương đến tận các cơ sở tỉnh quận toàn là người của chính quyền, hoặc lố lăng thân chính, đã không thu hút được thành phần thanh niên trẻ có nhiệt tâm và có tinh thần cộng hoà với những ước vọng hiến thân cho tự do dân chủ thực sự. Cho nên, bên trong những bộ đồng phục xanh của những công chức "sớm vác ô đi tối vác về " ta không tìm được những ngọn lửa bừng bừng lòng yêu nước của tuổi trẻ Việt nam từ ruộng đồng đến giảng đường đại học, từ công trường xưởng thợ đến núi đỏ rừng xanh. Ngược lại ta chỉ tìm thấy rất nhiều vẻ già nua thư lại, nét cam chịu phục tòng của những người mang thân phận làm cho hết chuyện qua ngày.

Điều thê thảm là bộ óc của chế độ lại đặt rất nhiều kỳ vọng và tin tưởng vào những bộ phận đấu tranh như thế để bảo vệ chế độ Cộng hoà và xây dựng Cách mạng Nhân vị:... Nhưng ông Nhu đã tin và tin thật vào những bộ đồng phục màu xanh. Bộ đồ lại không có phép lạ biến ông chủ sự hay người thư ký thành một phần tử đấu tranh. Bắt mặc thì mặc, xếp hàng thì xếp hàng, giơ tay. Người tuỳ phái của tôi vừa cười rũ vừa thay đồ vừa tủm tỉm xin phép "đi thanh niên", rồi một lúc sau về trút vỏ thanh niên, lại đưa giấy và mở cửa cho khách, hút thuốc và đọc báo: anh ta cũng chẳng biết mình cách mạng ở chỗ nào. Nhưng cố vấn Ngô Đình Nhu, học giả kiêm chính trị gia đã tỏ vẻ hài lòng về sự thành công của mình khi đứng nhìn diễu hành hàng ngàn bộ đồ xanh tổ chức của ông có giúp chút nào cho chế độ được đứng vững hay không?

Xuất phát từ chính quyền, nội dung chính trị là bảo vệ chế độ, đối tượng kết nạp là thành phần ngoan ngoãn phục tùng, cho nên hoạt động của các tổ chức ngoại vi này không còn gì khác hơn là đi diễu hành, đi hoan hô đả đảo mà không có một xác tín chính trị nào về nền cộng hoà và về cuộc cách mạng. Mà không có cũng là phải cái nền Cộng hoà mà họ đang uể oải xây dựng có phải là nền Cộng hoà chân thực đâu; cuộc cách mạng mà lãnh tụ của họ đang chủ xướng có phải là một cuộc cách mạng vì họ và cho họ đâu.

Cũng vì vậy mà ngày 15 tháng 8 năm 1963, khi vị Tổng thủ lãnh Ngô Đình Nhu kêu gọi đoàn viên Thanh niên cộng hoà "làm rạng tỏ chính sách" bằng

cách phản ứng quyết liệt với lực lượng sinh viên và Phật tử trong biến cố đàn áp Phật giáo thì đại đa số đoàn viên chẳng những đã không có phản ứng mà còn rã ngũ để đứng về phía lực lượng bị đàn áp đang đấu tranh.

Sự thất bại trong việc tổ chức Liên đoàn công chức Cách mạng quốc gia và lực lượng thanh niên cộng hoà, bai cánh tay nối dài của chế độ để đi vào quần chúng do vị cố vấn Tổng thống tổ chức và điều hành, đã nói lên rất đầy đủ cái kiến thức và khả năng của ông Nhu về mặt đấu tranh chính trị. Đó là cái kiến thức và khả năng làm những công tác biểu dương bên ngoài mà không có một thực chất sâu sắc ở bên trong. Mà ngay cả cái nhiệm vụ biểu dương đó cũng mang tính chất hài hước chứ không có tác dụng nào đối với nhân dân Việt nam, đối với đồng minh Hoa kỳ, và nhất là đối với kẻ thù Cộng sản nếu không muốn nói là đã có phản tác dụng nguy hại cho chính chế độ vậy.

Đó là nói sự thất bại của hai tổ chức cơ hữu của chế độ. Còn để thực sự đối kháng với kẻ thù trên mặt trận quân sự chính trị, ông Ngô Đình Nhu đã đích thân điều khiển việc thực hiện chương trình ấp chiến lược, một chương trình được nâng lên hàng quốc sách của quốc gia.

Nói cho đúng, quan niệm chiến lược nhằm thiết kế những đơn vị hành chính có võ trang tại thôn quê để tự bảo vệ và được huấn luyện chính trị để từ đó đan vào nhau thành một hàng rào vừa phòng ngừa vừa tấn công là sáng kiến của Robert Thompson, một chuyên viên chống du kích người Anh. Sáng kiến này đã được thực hiện hữu hiệu tại Mã Lai và chặn đứng cũng như tiêu diệt quân phiến loạn Mã Cộng, cho nên chính quyền Kennedy đã xem đó như một sách lược quan trọng khả dĩ có thể công phá được loại chiến tranh du kích của Cộng sản tại chiến trường Việt nam.

Và cũng nói cho thật đúng thì "ấp chiến lược" không phải là một phát minh mới mẻ lạ lùng gì đối với nhân dân Việt nam. Trong quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc ta, nhân dân và triều đình của nước ta đã biết rào làng, địa đoàn tuần canh, cổ suý ý thức làng xã để đối phó với giặc cướp, với quân xâm lăng và với cả sự hà khắc của thiên nhiên nữa. Dãy tre gai góc và rậm rạp đã là những chiến luỹ thiên tạo vững chắc, đoàn tuần canh siêng năng đã là những cán bộ quân sự minh mẫn và nhiệt tình; hội làng, lễ đình, tế thần đã là những sinh hoạt chính trị nuôi dưỡng ý thức khả năng đề kháng của xóm làng Việt nam. Trong cuộc chiến pháp-Việt (1945-1954), Việt minh đã thiết lập tại Bắc Việt những làng chiến đấu để chặn đứng những chiến dịch càn quét của quân đội cơ giới Pháp và nhiều khi gây tổn thất nặng nề cho đoàn

quân thực dân viễn chinh. Dưới chế độ Bảo Đại, các Thủ hiến Phan Văn Giáo và Trần Văn Lý cũng đã xây dựng một hệ thống phòng thủ tại miền Trung bằng các làng Hương vệ để bảo đảm an ninh cho vùng nông thôn Trung Việt.

Cho nên nói rằng ông Nhu là "cha đẻ" của chính sách ấp chiến lược, như bộ máy tuyên truyền của chế độ vẫn thường rêu rao, là một sự bịp bợm ấu trĩ và dầy trào phúng. Ngay cả cái chính sách lúc này được Hoa kỳ đề nghị cũng đã từng bị ông Nhu đả kích kịch liệt. Mãi cho đến khi tình hình an ninh tại nông thôn trở nên tồi tệ hơn và nhất là khi Hoa kỳ chịu tháo khoán một ngân quỹ lớn lao, ông Nhu mới chấp thuận thực hiện chính sách này và thêm vào đó một mớ ý niệm "tam túc, tam giác" cho quốc sách ấp chiến lược có vẻ có một triết lý chính trị riêng để tỏ ra mình cũng có một lý thuyết chống lại chiến tranh du kích của Cộng sản.

Với một chủ thuyết chỉ đạo lai căng nửa Mỹ nửa Việt như thế, cho nên biến thành hành động cụ thể để đi vào thực tế Việt nam, "quốc sách" ấp chiến lược đã trở thành một mối hoạ cho nhân dân, và trở thành (một lần nữa) nhược điểm lớn của chế độ cho kẻ thù khai thác đánh phá. Hai yếu tố làm thui chột chính sách này, như thường lệ, vẫn là thứ nhất, óc chủ quan nặng lý thuyết của Ngô Đình Nhu, và thứ hai là bộ máy quân sự để thực hiện quốc sách này lại chuộng hình thức, tham lợi lộc và ưa nịnh hót vốn là đặc tính cố hữu của đám Cần lao công giáo.

Trước hết, trên mặt trận địa lý nhân văn, ruộng đồng miền Nam rộng mênh mông, cò bay thẳng cánh nên gia cư không quần tụ lại thành thôn xóm khăng khít như nông thôn miền Bắc, do đó từ nhà này sang nhà nọ nhiều khi cách xa bốn năm cây số hai ba con kênh. Đất đai miền Nam lại phì nhiêu màu mỡ nên người dân làm ăn thư thả, tâm hồn phóng khoáng và tính tình bộc trực: họ ghét sự câu thúc trên cả hai mặt tâm lý lẫn vật lý, họ thích sống phóng khoáng trong cảnh trời cao đất rộng để đập vỡ một xị đế theo vọng cổ lên bổng xuống trầm... Vì vậy tập trung họ trong một ấp xa xôi có rào, có hào, có hầm chông, có vọng gác đã là một điều phản tâm lý, lại kiểm soát gắt gao giấy tờ, kiểm soát thời giờ và hoạt động nông tác của họ thì quả thật là thất nhân tâm. Huống chi bắt họ phải rời bỏ nơi chôn rau cắt rốn, mồ mả cha ông, khung cảnh quen thuộc mà họ đã lớn lên thì không khác gì tước đoạt mất cái phần hồn quí giá của họ.

Đã thế, mặc dù "chương trình ấp chiến lược" đã có một ngân quỹ dồi dào do ngân sách viện trợ Mỹ đài thọ, chính quyền địa phương vẫn buộc dân chúng

phải góp nạp vật liệu như tranh tre, mây nữa, phải đóng góp mấy ngày công một tháng để đắp đất cắm nhưng mà không được trả một chút tiền nhỏ nào cả. Ông Ngô Đình Nhu lại hạ lệnh cho thuộc cấp phải huy động tối đa tài lực của quần chúng nông thôn để đạt cho được chỉ tiêu lý thuyết và làm đẹp những con số thống kê của thành tích chính phủ nên các tỉnh trưởng, quận trưởng lại được cơ hội chính thức và hợp pháp để làm giàu trên nỗi uất hận của đồng bào.

Họ tổ chức các dịch vụ buôn bán, các cơ sở làm ăn, các đường dây kiểm soát để vơ vét tiền bạc của những nông dân bị xung công vào công tác "ấp chiến lược" Điển hình là quận Thái, quận trưởng quận Điện Bàn và cũng là một cán bộ Cần lao công giáo nổi tiếng hung thần tại tỉnh Quảng Nam (Quận Thái hiện sống tại Hoa kỳ), y làm chủ 5 lò gạch ở tỉnh ly Quảng Nam nên đã bắt dân chúng đến làm việc không công tại lò gạch trong khuôn khổ xây dựng ấp chiến lược. Số gạch sản xuất ra được y đem bán lại cho chính quyền với giá cao để chia sẻ cấp trên hầu y của thể tiếp tục dịch vụ béo bở này.

Và rồi các ấp chiến lược cũng được xây xong trên sự công phẫn của đồng bào, và rồi nông dân cũng phải cúi đầu nghẹn ngào từ bỏ ngôi nhà thân thiết để dồn vào cư ngụ trong vòng rào kẽm gai. Đợt hai của chương trình và chính trị hoá và võ trang các đơn vị hành chính đó để mong nó biến thành những pháo đài chống du kích Việt cộng. Tuy nhiên, vì bước thứ nhất đã đạp vào bùn thì bước thứ hai chỉ làm lún sâu thêm sự sa xây của cả chính sách. Cán bộ giảng huấn chính trị thì không có gì hơn ngoài những luận điệu chống Cộng hàm hồ thiếu đối chiếu với những thực tế khách quan, và những hứa hẹn xây trường xây bệnh xá mà không bao giờ có thầy, có thuốc. Hơn nữa tác phong chính quyền của những cán bộ Cộng sản nằm vùng gương mẫu; đó là chưa nói đến trong suốt mười năm kháng Pháp, quần chúng nông thôn Nam bộ đã không thiếu gì bà con quyến thuộc tham gia kháng chiến, bây giờ bắt họ phải lên án anh em, vợ chồng, cha con là "Cộng sản khát máu ác ôn" thì làm sao họ tin được, họ làm theo được. Những bài học chính trị, những luận điệu tuyên truyền nếu có phần nào thuyết phục được quần chúng tư sản đô thị thì lại trở nên vô hiệu quả và phản tuyên truyền trước tâm hồn bình dị và nhân sinh quan mộc mạc chính trực của quần chúng nông thôn. Vì vậy trên mặt tâm lý chiến, "quốc sách ấp chiến lược" đã thất bại ngay từ trong lòng dân rồi cho nên "mỗi khi Việt cộng đến tấn công (ấp chiến lược), họ đã có đồng minh ngay trong ấp “.

Đến kế hoạch võ trang cho ấp thì lại càng quái dị vì nó hoàn toàn phản lại mọi nguyên tắc sơ đẳng nhất của khoa học chiến tranh và quy luật về an ninh

phòng ngự. Xây dựng một công sự phòng thủ cố định mà lại không trang bị đầy đủ hoả lực để bảo vệ nó: hai tiểu đội địa phương quân trong ấp với súng carbinc lỗi thời và một ít lựu đạn loại ném tay thì làm sao cầm cự lâu dài với chiến thuật lấy nhiều đánh ít của Việt cộng để có thể đợi quân cứu viện. Đã thế, vị trí các ấp không được thiết kế theo tiêu chuẩn bố phòng trận địa để có thể phối trí cứu ứng nhau mà còn phải tuỳ thuộc vào các điều kiện canh tác, cho nên chiến thuật công đồn dã viện của Việt cộng đã một thời khai thác tối đa vì vẫn còn hiệu dụng. Cũng như chiến thuật trực thăng vận, hay thiết vận M 113, chỉ sau một thời gian điều nghiên và thăm dò, hệ thống ấp chiến lược trở thành những con mồi ngon cho Việt cộng trên cả hai phương diện tuyên truyền dân vận cũng như tiêu hao lực lượng quân đội quốc gia.

Nguyệt san Thức Tỉnh số 42 năm 1980 xuất bản tại Los Angeles, Hoa kỳ (do một viên cựu Quận trưởng quận Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên làm chủ nhiệm) cũng đã công nhận chương trình ấp chiến lược là một thất bại chiến lược nặng nề của chính phủ Diệm nhưng lại quy lỗi cho cán bộ hạ tầng mà không phê phán những sai lầm về đường hướng lãnh đạo và kế hoạch thiết trí của ông Ngô Đình Nhu. Trong lúc đó thì ông Rufus Phillip, cố vấn đặc trách về ấp chiến lược, thì lại xác quyết rằng "chương trình ấp chiến lược hoàn toàn thất bại tại vùng châu thổ sông Mê Công mà chủ yếu là vì lãnh đạo sai, kế hoạch kém".

Chỉ sống và biết rằng những con số thống kê và những báo cáo êm tai, (mà điển hình là việc ban thưởng công đầu cho trung tá Khánh, người Công giáo Phú Cam Huế, đã hoàn thành vượt chỉ tiêu công tác xây dựng ấp chiến lược tại Ninh Thuận như tôi đã kể trong một chương trước) ông Ngô Đình Nhu rõ ràng chỉ là một thứ nhà cai trị không có trí và không có tài nhưng lại có rất nhiều ngạo mạn và rất nhiều độc đoán mà "tất cả nhân chứng đều cho thấy mưu sĩ Ngô Đình nhu sống biệt lập trong tháp ngà, xa vời thực tế nông thôn mà cứ đinh ninh rằng chương trình ấp chiến lược là một thành công lớn vì những sĩ quan nịnh hót, những công chức khiếp nhược hàng tháng đã báo cáo cho ông ta như thế". Ngay cả Đại sứ Ba lan Maneli cũng chê trách việc thực hiện chương trình ấp chiến lược của ông Nhu. Toàn bộ chương trình ấp chiến lược chỉ làm tổn hao công quỹ của quốc gia và tạo thêm gánh nặng cho quân đội mà hai mục tiêu chính vẫn hoàn toàn không đạt được: Mục tiêu bảo vệ an ninh và bồi dưỡng chính trị cho dân thì chỉ làm cho dân thêm lo âu bất mãnh mục tiêu cô lập cán bộ Cộng sản ra khỏi dân thì chỉ làm cho cán bộ Việt cộng len lỏi vào được sống trong ấp để dễ dàng làm nội tuyến và địch vận. (Sau này, dưới thời Nguyễn Văn Thiệu, phải nhờ đến cả một chiến dịch Phượng Hoàng do người Mỹ điều khiển mới phần nào phát hiện và tiêu diệt

được sự xâm nhập quá sâu này của cán bộ Việt cộng tai nông thôn từ thời Diệm).

Lấy hai thất bại của công tác xây dựng lực lượng quần chúng ngoại vi (Liên đoàn công chức Cách mạng quốc gia và Lực lượng thanh niên cộng hoà) và quốc sách ấp chiến lược để phân tích, tôi chỉ muốn đánh giá lại cho đúng vị trí của ông Ngô Đình Nhu. Hai công tác đó tiêu biểu cho chức năng và khả năng của một lãnh đạo trong giai đoạn đáng lẽ phải vươn lên đó của đất nước. Nhưng vì khả năng thì thấp kém nhưng vẫn tự cao tự đại, chức năng thì không nắm vững mà vẫn hống hách độc quyền nên ta có thể kết luận rằng chính sự thất bại của ông Nhu đã xoi lủng cái nền móng sức mạnh của quốc gia và dân tộc, để sau này, những chế độ tiếp theo có xây dựng được thì cũng sụp đổ mà thôi. Trên mặt đối ngoại và những năm đầu của chế độ, nhờ đã được bảo trợ bởi cây dù ngoại giao của Hoa kỳ nên nhiệm vụ của chính quyền chỉ còn là khai dụng nhưng liên hệ tốt đẹp với các quốc gia trong vòng ảnh hưởng của Mỹ để tiếp nhận các viện trợ phát triển mà thôi. Nhưng đứng về mặt an ninh quốc gia thì sự can thiệp dứt khoát của Mỹ tại miền Nam Việt nam đã là một bảo đảm vững chắc cho sự sống còn và lớn mạnh của quốc gia. Nhưng sự vững chắc đó chấm dứt khi thế liên kết chiến lược với hai quốc gia trong bán đảo Đông Dương là Lào và Cao Miên bị đổ vỡ vì tính ngạo mạn của anh em họ Ngô.

Nguyên Sihanouk Quốc trưởng Cao Miên, vốn là một nhân vật háo thắng, quyết biến, nhiều thủ đoạn và không thân thiện với Việt nam vì những mâu thuẫn lịch sử trong quá khứ giữa hai nước nhưng lập trường căn bản của Sihanouk vẫn là lập trường chống Cộng và thân Tây Phương.

Ngay sau khi Hiệp ước Genève 1954 thành hình, Sihanouk vẫn thường đòi hỏi sửa đổi lại biên giới Việt Miên để giành lại một số đất đai mà các vua nhà Nguyễn đã chiếm đoạt của Cao Miên. Sihanouk thường cho quân đội quấy phá vùng biên giới nên năm 1956 ông Nhu đã phải sang Phnom Pênh viếng thăm thân hữu Sihanouk mong cầu sự hoà giải.

Hai bên đã thoả thuận sẽ thiết lập một mối giao hảo tốt đẹp giữa hai nước và mặc nhiên ông công nhận thoả ước Dupré, do vị Thống đốc Pháp tại Nam Kỳ và Miên Hoàng Norodom ký năm 1873 về biên giới Việt- Miên. Cao Miên không thừa nhận chính quyền Bắc Việt nên không có quan hệ ngoại giao với Hà nội và tôn trọng hiệp ước Genève 1954, Cao Miên chỉ thiết lập bang giao với Việt nam cộng hoà ở cấp bậc đặc sứ mà thôi (ministre plenipotentiaire).

Nếu sau những thoả thuận ngoại giao đó mà chế độ Diệm biết khai thác mối giao hảo để xây dựng một thế liên minh chính trị quân sự "môi hở răng lạnh" với Cao Miên, hoặc ngay cả nếu biết dùng những thủ đoạn phi ngoại giao (như mua chuộc) để duy trì mối thân hữu với cá nhân ông Hoàng Sihanouk thì có lẽ miền Nam sau này sẽ không điêu đứng vì các mật khu ven biển của Việt cộng.

Nhưng vì không có được tầm nhìn chiến lược lâu dài, không ý thức cụ thể được sự mâu thuẫn trầm trọng có tính lịch sử của hai dân tộc, lại cao ngạo xem thường Cao Miên trong các cung cách của một đại quốc phong kiến nên anh em ông Diệm đã làm cho Sihanouk trở thành kẻ thù của chế độ và từ đó, của cả miền Nam Việt nam.

Sự khủng hoảng ngoại giao bắt đầu do quyết định của ông Nhu đề cử với ông Diệm cho ông Ngô Trọng Hiếu làm đại sứ của Việt nam cộng hoà tại Cao Miên. Ngay sau khi trình uỷ nhiệm thư, vị tân đại sứ bèn trịnh trọng đến chiêm bái đền thờ Trương Minh Giảng là vị đại thần nhà Nguyễn đã từng mang quân sang lấn chiếm và đô hộ Cao Miên bằng bàn tay sắt trong suốt bảy năm từ 1835 đến 1841.

Dù cho hành động đó có xuất phát từ lòng kính trọng tiền nhân thực sự hay từ ngu dốt về lịch sử đi nữa thì cũng không thể biện minh được cho sự vụng về ngoại giao và những thiệt hại chiến lược sau này. Chiêm bái đền thờ tiền nhân mà làm nguy hại đến tổ quốc thì chiêm bái làm gì, huống hồ nếu quả thật có yêu nước thì việc chiêm bái đó vẫn có thể làm âm thầm mà không có ai hay biết. Chính hành động ngoại giao đầu tiên này của Ngô Trọng Hiếu đã làm cho Sihanouk bất mãn với chính phủ Sài gòn và dân chúng Cao Miên tăng thêm ác cảm với dân tộc ta.

Mấy tháng sau đó, Sihanouk đáp lời mời của chính phủ Sài gòn qua thăm viếng thân hữu Việt nam, trong buổi hội kiến tại dinh Độc lập, ông Diệm lại có thái độ trịch thượng trong cách đối xử và tỏ vẻ lạnh lùng với Sihanouk làm chạm tự ái vị Hoàng tử đầy tham vọng này. Là nguyên thủ của một vương quốc mà thế quyền và giáo quyền đã như hình với bóng, Sihanouk được toàn dân Cao Miên ngưỡng mộ và kính trọng như một vị thần, thế mà lại bị người lân bang khinh thường, chẳng trách sau này Sihanouk đã xuống tay hạ độc thủ VNCH bằng cách dung dưỡng cho Việt cộng lập mật khu an toàn.

Mang cái bệnh "mục hạ vô nhân" từ trong bản chất, ông Diệm tuy gọi là môn đồ Nho học mà vẫn không nhớ chủ trương của Khổng Minh Đông hoà tôn quyền để Bắc phạt Tào Tháo. Đọc lại sách xưa ta thấy kẻ tài trí như Khổng Minh vẫn phải nhờ đến kế cưới em của Tôn Quyền cho Lưu Bị để cầu hoà mong được tạm yên phương Đông hầu đối phó với phương Bắc. Còn ông Nhu xuất thân từ Tây học mà không học được bài học của tướng De Gaulle, của Nhật Hoàng Hirohito, Tổng thống De Gaulle, vị anh hùng cứu quốc của Pháp, sau khi trở lại chính quyền vào năm 1958 đã biết để tự ái quốc gia, tự ái cá nhân qua một bên, đích thân sang Đức để bắt tay hoà hiếu với kẻ láng giềng cựu thù vì ông biết sự nhún nhường đó có lợi cho quê hương dân tộc ông. Cũng như Nhật Hoàng Hirohito khi tuyên bố đầu hàng Đồng minh vào tháng 8 năm 1954, đã thống thiết kêu gọi dân tộc ông hãy vì tương lai xứ sở mà đổi căm hờn thành nhẫn nhục, cứ tạm ẩn nhẫn dưới gót giày sắt của kẻ chiến thắng là Mac Arthur để âm thầm xây dựng đất nước.

Tự cho mình là kẻ mạnh nước lớn, anh em ông Diệm khinh bạc vị Quốc trưởng Cao Miên mà không nhớ chuyện ngụ ngôn ấu trĩ về con chuột nhắt có thể cứu được mạng sống chúa sơn lâm sa lưới, chuyện con kiến có thể làm đau đớn chú voi khổng lồ.

Tổng thống và đại sứ thì vụng về trong việc giao tế, ông Nhu lại còn nuôi dưỡng giúp đỡ những kẻ thù của Sihanouk là Sam Sary và Sơn Ngọc Thành trong âm mưu lật đổ chính phủ đương nhiệm. Sam Sary và Sơn Ngọc Thành là hai nhân vật không có uy tín, không có thực lực lại không có khả năng đấu tranh chính trị, thế mà ông Nhu lại mù quáng tin tưởng vào hai nhân vật đó nên định đầu tư để tính kế lâu dài. Nhu tự tin tưởng để rồi ồ ạt xuất quỹ mật yểm trợ mà không điều nghiên kỹ lưỡng, không có kế hoạch khoa học, không có nhân sự giỏi để thi hành nên chẳng bao lâu Sam Sary bị Sihanouk bắt và thảm sát, còn Sơn Ngọc Thành thì sống vương giả tại Sài gòn, không gây một tiếng vang nào.

Sự yếu kém của ông Nhu về khả năng phân tách chính trị cũng như về khả năng tổ chức đã không những làm phí phạm ngân quỹ quốc gia mà trên mặt chính trị quốc tế còn gây thêm một kẻ đáng lẽ là bạn thì lại trở thành thù thiên thu.

Thật thế, vào cuối năm 1964, nhân tướng Nguyễn Khánh lúc bấy giờ là Thủ tướng chính phủ chỉ định tôi đi Thái Lan để quan sát tổ chức kháng chiến chống Sihanouk của Sơn Ngọc Thành, tôi được biết rõ uy tín và thực lực của Sơn Ngọc Thành đối với Sihanouk chỉ như trứng chọi đá, không có một triển

vọng nào làm cho Sihanouk phải quan tâm như lịch sử đã chứng minh. Sự yếu kém của Sơn Ngọc Thành càng nổi bật khi ông ta làm Thủ tướng mấy tháng dưới chế độ Lonnol.

Tại Bangkok, trong các dịp thảo luận với Thủ tướng Thái Lan Thanon Kiitikachon, cũng như trong các buổi họp với cơ quan tình báo trung ương Thái, tôi rất thất vọng khi chính phủ Thái cho biết rằng Sơn Ngọc Thành chẳng có thực lực gì. Lực lượng võ trang của Sơn Ngọc Thành chỉ gồm độ hai trung đội đóng trên một vùng đất an toàn ở biên giới Thái- Miên và hoạt động chỉ gồm việc giúp đỡ cảnh sát Thái trong các công tác biên phòng.

Sau đó, Sơn Ngọc Thành mời tôi đến thăm Bộ Tham mưu của ông ta.

Đó là một ngôi nhà có vườn tược rậm rạp ở ngoại ô Bangkok, mà lúc tôi đến thì có độ sáu nhân viên đang làm bếp núc vệ sinh. Kho vũ khí có khoảng mười khẩu súng cũ, và các tài liệu tình báo và hành quân thì không có gì ngoài một bản đồ Đông Dương treo trên tường và một radio nhỏ. Họ chỉ có điện thoại để liên lạc với giới chức tình báo Thái mà không có máy truyền tin viễn liên để liên lạc với các đơn vị hành quân, không có cả xe cộ để khi cần có thể di chuyển.

Sơn Ngọc Thành cho biết đó là Tổng Hành Dinh của ông ta, nơi mà Ngô Đình Nhu đã liên lạc để yểm trợ mong đánh bại quân đội Cao Miên, lật đổ Sihanouk! Tuy nhiên, vụ Sơn Ngọc Thành và Sam Sary, dù tốn hao tiền bạc và thời giờ rất nhiều vẫn chưa phải là thất bại lớn nhất của ông Nhu vì, như tôi đã nói, hai lực lượng này quá yếu kém, Sihanouk không bận tâm lắm. Thất bại lớn nhất cũng là điểm chứng tỏ sự bất tài, bất trí nhất của ông Nhu trong mặt trận ngoại giao Miên-Việt là vụ Đáp Chuồn, vụ đã đưa đến những đổ vỡ toàn diện trong liên hệ Miên-Việt để mở đầu cho những thắng lợi chính trị của Cộng sản Hà nội tại quốc gia chiến lược này.

Năm 1959, Đáp Chuồn là Tỉnh trưởng tỉnh Siep-Rap, cai trị tỉnh này như một lãnh chúa quân phiệt có khuynh hướng chính trị cực hữu và có tham vọng lật đổ Sihanouk. Tuy biết rõ ý đồ và những âm mưu này nhưng Sihanouk chưa có cơ hội thanh toán kẻ nội thù vì chưa có chứng cớ cụ thể. Chỉ biết như thế mà chưa chịu điều nghiên kỹ càng, ông Nhu đã liên lạc và tặng một trăm ký vàng để nhờ Đáp Chuồn lật đổ Sihanouk. Nhưng bao nhiêu âm mưu của VNCH và Đáp Chuồn đều bị Sihanouk theo dõi chặt chẽ cho nên khi Đáp Chuồn khởi sự đảo chính, Sihanouk bèn đem quân tấn công Siem-Rap, bắt và xử bắn Đáp Chuồn tại chỗ, hai sĩ quan truyền tin VNCH

được ông Nhu bí mật phái đến làm việc cho Đáp Chuồn để liên lạc với Sài gòn đều bị xử tử. Sau đó, Sihanouk bèn họp báo chí quốc tế trưng bày bằng cớ để lên án VNCH và Mỹ mặc dù Hoa kỳ, theo hồi ký của cựu Giám đốc CIA William Colby, đã khuyên ông Nhu không nên có hành động phiêu lưu nguy hiểm đối với Cao Miên.

Cũng cần nói thêm rằng trước khi xảy ra vụ Đáp Chuồn. Hà nội và Bắc Kinh chưa có đại diện ngoại giao tại Cao Miên trong lúc VNCH có Toà đại sứ. Nhưng sau vụ đảo chính hụt này của Đáp Chuồn, Đại sứ Ngô Trọng Hiếu bị triệu hồi và tuy hai quốc gia chưa hoàn toàn đoạn giao nhưng hai toà đại sứ ở Phnom Penh và Sài gòn đã phải ngưng hoạt động tạo cơ hội thuận tiện cho cán bộ tình báo và dân vận của Việt cộng xâm nhập và kiểm soát cộng đồng Việt kiều đông đảo tại xứ Chùa Tháp. Và cũng từ đó Sihanouk bắt đầu chính thức có những liên hệ thân hữu với Hà nội và Bắc Kinh mà kết quả cụ thể đầu tiên là để mặc cho Việt cộng lập khu hậu cần an toàn trên đất Miên, và lấy đất Miên làm bàn đạp để tấn công VNCH, tạo cho quân đội VNCH một mặt trận gay go từ ba biên giới đến tận Hà Tiên.

Trong biến cố này có ba lý do thất bại rất ấu trĩ mà ông Nhu và cộng sự viên vì chủ quan, mù quáng nên không chịu nghiên cứu và đánh giá đúng đắn.

Thứ nhất là trên mặt trận tương quan lực lượng quân sự. Đáp Chuồn đã đơn phương chủ quan phản loạn mà không tạo thế liên kết với các đơn vị quân đội thuộc các binh chủng khác và các tỉnh khác... Là một phần tử quân phiệt cực hữu, Đáp Chuồn chỉ nghĩ đến giải pháp đảo chính quân sự mà không đếm xỉa đến khía cạnh chính trị quan trọng của nó, và ngay cả trên mặt thuần tuý quân sự này thì một lực lượng của tỉnh Siem-Rap làm sao có thể đương đầu được với lực lượng của thủ đô Phnom Penh chứ đừng nói đến của cả nước. Lực lượng phản loạn chưa xuất phát ra khỏi tỉnh đã bị tiêu diệt ngay là vì thế. Thứ hai là trên mặt trận an ninh và tình báo mà thái độ và lập trường của Đáp Chuồn đã từ lâu biến ông ta thành một đối tượng bị theo dõi và canh chừng chặt chẽ bởi cơ quan tình báo trung ương Cao Miên. Đó là chưa nói đến Cao Miên vốn là một trong những ngã tư gián điệp quốc tế với màng lưới tình báo dày đặc của Nga Xô và Trung Cộng, Pháp và Bắc Việt vốn là những kẻ thù của VNCH. Cho nên chính Nga Xô và Pháp đã thông báo đầy đủ cho Sihanouk biết mọi âm mưu và hoạt động của chính phủ Diệm trong vụ Đáp Chuồn để tạo thế ly gián giữa hai quốc gia đáng lẽ là đồng minh chiến lược này. Do đó trước khi âm mưu đảo chính bắt đầu, Sihanouk đã huy động được các lực lượng quân đội về bao vây chuẩn bị dẹp loạn tại ngoại ô Siem-Rap là vì thế.

Thứ ba là trên mặt chính trị, Sihanouk đang được lòng dân vì các chính sách khôn khéo về chính trị, tôn giáo và kinh tế của ông ta, khôn khéo kiểm soát lại được các lực lượng chính trị đối lập trong nước cũng như tạo được một thế đứng vững chãi và thân hữu trên mặt quốc tế. Do đó mọi kế hoạch khuynh đảo Sihanouk trước hết phải bắt đầu bằng cách đánh tan cái thế nhân dân và quốc tế mới tạo được những yểm trợ cần thiết khi phát động cuộc đảo chính. Không đặt nặng yếu tố chính trị như yếu tố tất yếu, Đáp Chuồn trở nên hoàn toàn cô lập trước, trong và sau cuộc đảo chính đến nỗi bị bắt mà không một ai can thiệp, đến nỗi bị giết và VNCH bị tố cáo mà không phản ứng được một lời nào.

Ba lý do đơn giản và thường thức như thế mà ông Nhu và Bộ Tham mưu của ông không thấy được để đối phó, lại chỉ lo đầu tư 100 ký vàng và chính sách ngoại giao của Việt nam cộng hoà vào một phần tử hữu dũng vô mưu thì chỉ có thể kết luận rằng đầu óc Ngô Đình Nhu chủ quan, lý thuyết, vô ý thức chính trị.

Cùng nhân dịp này, tôi còn muốn nói thêm rằng việc anh em ông Diệm đặc cử ông Ngô Trọng Hiếu làm đại sứ tại Cao Miên và phụ trách công tác hợp tác với Đáp Chuồn trong âm mưu lật đổ Sihanouk là một lỗi lầm vô cùng tai hại. Ông Ngô Trọng Hiếu vốn là dân Pháp (tên thật là Paul Hiếu, sau đổi thành họ Ngô... cho hợp thời) và có rất nhiều liên hệ mật thiết với nhiều bạn bè người Việt thân Pháp. Dù vì thời thế và vì lợi danh ông Hiếu đã hết sức trung thành với anh em ông Diệm, nhưng làm sao ông có thể kín đáo một vài bí mật chính trị trước các bạn bè mà ông vân tưởng họ không còn làm việc cho người Pháp nữa. Riêng trong công tác hỗ trợ Đáp Chuồn lật đổ Sihanouk, dùng ai cũng được nhưng không bao giờ nên dùng hạng người như ông Ngô Trọng Hiếu làm đại sứ tại Cao Miên và giao cho ông ta điều khiển một hoạt động nặng phần gián điệp trên một khu vực mà tình báo gián điệp của Pháp hoạt động rất đắc lực. Tướng Nguyễn Chánh Thi, trung tá Vương Văn Đông và các nhân vật đảng phái từng lưu vong trên đất Cao Miên, đã từng thấy rất rõ những hoạt động tình báo gián điệp quốc tế, đặc biệt là của Pháp, thì chắc sẽ đồng ý với tôi về trường hợp của Ngô Trọng Hiếu. Hơn nữa, là vì dân Pháp cũ mà nay được anh em ông Diệm trọng dụng nên ông Hiếu phải cần tỏ ra "Bảo hoàng hơn Vua", phải tận tuỵ lập công cho nên ông đã có những hành động thiếu khôn ngoan rất phản tác dụng. Ngoài cái vụng về đi chiêm bái đền thờ Trương Minh Giảng như đã nói trên, ông Hiếu còn công khai giao du với Đáp Chuồn, đi săn bắn với Đáp Chuồn, nghĩa là ông đã "lạy ông tôi ở bụi này". Chỉ điều đó mà thôi cũng đủ làm cho

Sihanouk nghi ngờ và đủ để cho điệp viên quốc tế theo dõi. Giáo sư Nguyễn Ngọc Huy trong tác *phẩm Tìm hiểu sự giao thiệp giữa Việt nam và Campuchia* cũng cho biết chính người Pháp đã biết được kế hoạch đảo chính của Đáp Chuồn và VNCH nên đã báo cáo cho Sihanouk.

Nhận định tình hình thiếu ý thức chính trị sâu sắc, phát động công tác với một kế hoạch cẩu thả và sử dụng nhân sự không theo tiêu chuẩn an ninh đã là ba yếu tố nổi bật nhất nơi con người Ngô Đình Nhu. Vì không phải chỉ riêng vụ Đáp Chuồn mà từ nay Cao Miên trở thành một kẻ thù dung dưỡng cho Việt cộng đe doạ sườn phía Tây của Việt nam cộng hoà, một kẻ giúp đỡ nhóm Fulro lãnh đạo người Thượng khuấy phá miền Cao Nguyên, vấn đề Lào mà tôi sẽ trình bày sau đây lại thêm một lần nữa chứng tỏ chính cái kém cỏi của ông Ngô Đình Nhu đã là yếu tố giúp Hà nội củng cố đường mòn Hồ Chí Minh sau này.

Từ khi Hiệp định Genève 1954 ra đời để phân định Việt nam thành hai miền với biên cương địa lý chính trị rõ ràng và nhất là kể từ năm 1956, khi cuộc tổng tuyển cứ quy định trong Hiệp ước để thống nhất đất nước không thành hình thì Hà nội quyết định phải mở một hành lang để chuyển vận quân sĩ và khí giới vào miền Nam chuẩn bị cuộc chiến đấu đương đầu chính quyền Ngô Đình Diệm.

Hành lang đó gồm ba hệ thống: xâm nhập bằng đường biển, xâm nhập bằng cách băng vĩ tuyến 17 ở thượng lưu phía Tây sông Bến Hải và xâm nhập bằng cách miền vào vùng biên giới Lào-Việt để vượt Trường Sơn vào Nam. Trong ba hệ thống đó thì đường biên giới Lào-Việt là dễ dàng nhất và lưu lượng vận chuyển lớn nhất.

Vì vậy ngay từ khi chứ ký của Hà nội chưa ráo mực trên bản Hiệp ước, họ đã phối hợp kế hoạch với lực lượng Cộng sản Pathet Lào để chuẩn bị đại công tác chiến lược này.

Trong khi chính phủ Hoàng gia Lào và VNCH thiết lập những bang giao hữu nghị và ký kết những hiệp ước hợp tác lâu dài thì Hà nội bắt đầu gởi cán bộ lên Lào, phát động một cuộc đấu tranh chính trị nội bộ trong lòng Pathet Lào để chi phối và lãnh đạo lực lượng này. Họ thúc đẩy lực lượng này tỏ thái độ cứng rắn trong mọi cuộc thương thuyết với phe hữu phái Lào để phá hoại tất cả mọi liên minh chính trị của một chính phủ liên hiệp.

Từ năm 1958, khi hữu phái Lào bắt đầu tỏ thái độ chống Cộng một cách rõ

rệt thì Hà nội cũng tăng phái những lực lượng võ trang hùng hậu lên Lào để yểm trợ đến nỗi vào tháng Giêng năm 1959, chính phủ Hoàng gia Lào phải đưa vấn đề ra Liên hiệp quốc để yêu cầu Hà nội rút quân về. Tháng 5 năm 1959, mọi nỗ lực tìm kiếm giải pháp chính trị cho một cuộc chính biến có võ lực, phe Pathet Lào quyết định rút vào rừng lập chiến khu. Những cuộc chạm súng không thể tránh được trong cuộc rút quân này đã giúp Hà nội thêm cái cớ để tung quân giải vây Pathet Lào đang bị quân đội Hoàng gia truy kích. Từ đó Hà nội bắt đầu hoàn toàn chi phối Pathet Lào. Cán cán bộ Cộng sản Lào, hoặc đã chiến đấu tại Lào trong cuộc chiến tranh Pháp-Việt (1945-1954) được điều động gởi qua Lào để nắm vững chức vụ chính trị và quân sự then chốt trong lực lượng Pathet Lào. Không những thế Hà nội còn di chuyển những đơn vị Quân đội thuần tuý Việt nam vào trong nội địa của Lào ven biên giới, lấy cớ là những cuộc hành quân tập dượt biên phòng.

Tháng 8 năm 1960 khi đại uý Koong Le tổ chức và phát động lực lượng trung lập để làm cuộc đảo chính, cán bộ Hà nội cũng đã tìm cách xâm nhập được vào cả lực lượng này để khuynh loát và tạo ra những cuộc xung đột tại biên giới để công phá quân đội Hoàng gia Lào và các lực lượng người Mèo do Mỹ huấn luyện và võ trang. Trong khi Hà nội phát động một chính sách làm lũng đoạn tình hình nước Lào để cuối cùng đặt được những nền móng chính trị, quân sự tại đây thì chính quyền Sài gòn đã làm được gì?

Từ năm 1954 đến tháng 7 năm 1962, VNCH chỉ đặt trọng tâm vào công tác phát triển tình hữu nghị Lào-Việt trong các lĩnh vực kinh tế, kiều cư và thoả thuận về vị trí đường biên giới. Toà đại sứ Việt nam tại Lào xin mở được nhiều lãnh sự quán và chính phủ Lào cấm người ngoại quốc làm một số nghề (tháng 8-1960) đặc biệt không áp dụng cho kiều dân Việt nam... Nói tóm lại chỉ là những hoạt động ngoại giao thường thức của hai quốc gia bang giao với nhau trong thời bình.

Cuối năm 1962, hội nghị Genève về Lào hình thành chính phủ liên hiệp Lào do Hoàng thân Souvana Phouma lãnh đạo nhìn nhận và thiết lập quan hệ ngoại giao với nước Việt nam Dân Chủ cộng hoà của Cộng sản Hà nội, ông Nhu bèn đề nghị với ông Diệm cho triệu hồi đại sứ VNCH là ông Kỳ Quang Thân về nước, đóng cửa toà đại sứ để phản đối việc Lào thừa nhận miền Bắc Việt nam.

Dựa vào thế chính trị quân sự vô cùng thuận lợi lại vắng mặt VNCH, từ đó Hà nội như vào chỗ không người, tạo áp lực cần thiết để làm tê liệt sức mạnh của quốc gia nhỏ bé này, và bắt đầu tiến hành việc củng cố đường mòn Hồ

Chí Minh để yểm trợ cho Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt nam cũng vừa ra đời tại miền Nam Việt nam. Hành động "lẫy" này chỉ tô đậm thêm cho tính cách phong kiến và mù quáng của anh em nhà Ngô mà không thấy cái thiệt hại về chính trị cho quốc gia mình.

Xét lại toàn bộ tình hình nước Lào kể từ năm 1954, ta thấy bắt đầu Pathet Lào chỉ là một lực lượng phiến loạn bất hợp pháp và rất nhỏ yếu khi so sánh với lực lượng chính trị quân sự hùng mạnh hơn của chính phủ hoàng gia Lào, thế mà Bắc Việt đã biết nắm lấy và điều khiển để biến nó thành lực lượng của mình, sử dụng nó như một vũ khí hiệu dụng để vừa chống lại chính phủ thiên hữu Lào, vừa khuấy phá miền Nam. Trong lúc đó thì tuy VNCH ở vào một thế rất thuận lợi hơn trên đất Lào ngay từ đầu mà đã không nhìn thấy được những biến chuyển tương lai do Pathet Lào và Hà nội gây ra, không biết yểm trợ đúng cách và đúng lúc cho chính phủ Hoàng gia Lào giữ vững thế lực để làm thế ỷ dốc, mà chỉ giao thiệp với Lào bằng những hoạt động thời bình và bằng những phương thức hành chính ngoại giao giao thông thường. Đã không có ý niệm "tiên liệu và dự phòng" lại không có một sách lược khôn ngoan để ảnh hưởng chính phủ thiên hữu Lào hầu giúp họ có hiệu năng hơn trong công cuộc chống Cộng chung, ông Cẩn và ông Nhu chỉ đưa cán bộ của mình vào hoạt động trên đất Lào để mua thuốc phiện sống, để buôn thuốc phiện lậu, việc mà tôi sẽ nói rõ trong mục "Tham nhũng" sau này.

Tai hại hơn nữa là sau khi Hoàng thân Suvanna Phouma, Thủ tướng chính phủ liên hiệp Lào, công nhận chế độ Bắc Việt, anh em ông Diệm lại lấy một quyết định sai lầm là bãi bỏ toà đại sứ VNCH tại Vạn Tượng, chấm dứt mọi hoạt động trên đất Lào và làm mất khả năng theo dõi tình thế một vùng đất tối cần thiết cho công cuộc đối phó với Hà nội về phương diện quân sự và tình báo. Cho nên từ đó, Hà nội đã đổ quân lực võ khí vào miền Nam bằng đường mòn Hồ Chí Minh. Còn nhớ một tướng lĩnh Pháp từ thời còn đô hộ Đông Dương đã từng nói: "Qui tient Boloven, tiendra L'indochine" (Ai chiếm được Hạ Lào là chiếm được Đông Dương) để thấy sinh mạng miền Nam Việt nam liên hệ mật thiết với Lào như thế nào. Anh em ông Diệm, đặc biệt là "chiến lược gia" Ngô Đình Nhu - như lời tâng bốc so sánh ông ta với Trương Lương của một nhóm bồi bút dưới chế độ Đệ nhất cộng hoà vẫn thường xưng tụng - rõ ràng đã không có một ý thức chính trị tổng quát về tình hình Đông Dương, lại thiển cận trong khả năng nhận định tình hình nên đã lấy những quyết định chính trị sai lầm, đẩy VNCH vào cái thế "môi hở răng lạnh" nguy hiểm.

Cho nên VNCH không phải bị người ta chôn sống vào ngày 30 tháng 4 năm 1975, cũng không phải từ ngày chế độ Nguyễn Văn Thiệu biến tham nhũng thành quốc sách, mà phải tính từ ngày người cán binh Cộng sản Hà nội cuốc miếng đất đầu tiên khai mở đường mòn Hồ Chí Minh, hậu thân của "Đường dây ông Cu" được thiết lập năm 1959. Lát cuốc đó đáng lẽ không có được, không bao giờ có được nếu như Ngô Đình Nhu không chủ quan, không bệnh hoạn tri thức và tự biết rằng chuyện an nguy đất nước là chuyện của mọi người chứ không phải là chuyện của một gia đình. Nhất là gia đình họ Ngô! Cũng như chuyện bà Nhu, những sai lầm, những ngu dại những tội ác của ông Nhu mà sách sử và máu lệ của nhân dân VNCH đã viết thành những trang sử để đời. Và tôi cũng sẽ còn phải đề cập ở những chương sau để những cái huyền thoại mà các "sử gia hoài Ngô" đang cố xây đắp phải bị lột đi cho sự thật xấu xa phơi bày.

Huyền thoại về một Ngô Đình Nhu sáng suốt, một Ngô Đình Nhu mưu lược quả thật có hiện hữu trong tâm hồn của một số phần tử Cần lao công giáo, nhưng không phải được hiện hữu vì khả năng chân thực. Nếu Ngô Đình Nhu quả thật có sáng suốt, có mưu lược và có được kẻ khác dựng ra một huyền thoại thì đó là hoàn toàn nhờ vào sự bệnh hoạn tâm thần đã đẻ ra một ý thức dao động và một khả năng áp bức bất thường mà hàng triệu nạn nhân đã từng là nhân chứng hứng chịu. Thật vậy: "Ngô Đình Nhu chỉ có cái thực là tổ chức màng lưới do thám để những tố cáo cán bộ của ông ta trong quân đội và trong cơ quan chính quyền rình mò, theo dõi, báo cáo những kẻ có ý chống đối chế độ và thăng thưởng cho những kẻ trung thành với mình. Hệ thống đó chỉ có nhiệm vụ bảo vệ chế độ với một mục đích quá hẹp hòi, vì thế chế độ Ngô Đình Diệm đã mất đi sự ủng hộ của nhân dân.

Chỉ có cái tài mật thám Công an mà lại được đứng trong cương vị lãnh đạo để quản trị quốc gia, tránh gì sinh lực quốc gia không tiêu tán và sinh mệnh Tổ quốc không ngả nghiêng?

Ông Ngô Đình Nhu là cột trụ cột ruột và khăng khít mà ông Diệm đã tin cậy để dựa vào kiến thức lẫn khả năng của người em hầu hành xử nhiệm vụ Tổng thống mà cai trị đất nước. Mỗi lần Nhu đi vắng khỏi dinh Độc lập là ông Diệm băn khoăn không an tâm, mỗi lần ông Nhu giận hờn bỏ đi Cao nguyên săn bắn cả tuần lễ là ông Diệm thấp thỏm lo âu. Hầu như mọi chính sách, mọi buổi họp Hội đồng nội các, mọi bài diễn văn, mọi lời tuyên bố... Ông Diệm đều thảo luận và hội ý trước với ông Nhu rồi mới lấy quyết định. Vai trò và ảnh hưởng của ông Nhu bao trùm như thế thì tài lãnh đạo trị nước của ông Diệm như thế nào?

Suốt hơn 20 năm trời làm việc với ông, trước cũng như sau khi nắm chính quyền, trong hoạn nạn cũng như lúc thành công, tôi nhận thấy điểm nổi bật nơi con người ông Diệm là bầu nhiệt tâm trong công việc, nhưng cái nhiệt tâm đó có đem lại thành quả gì không thì lại là vấn đề hoàn toàn khác. Tôi không còn nhớ rõ vào năm nào đó khi mới lên làm Tổng thống, ông đã thực sự gây xúc động sâu xa trong lòng tôi khi ông ra lệnh cho phi cơ của không quân rải rau khoai xuống cho dân hai tỉnh Kiến Phong, Kiến Tường để họ trồng trọt lại sau trận lụt đã cuốn trôi hết hoa màu, nông phẩm của địa phương. Dù số lượng rau rải xuống bị bầm dập hư hao gần hết, và dù rau khoai không phải là nông phẩm thiết yếu nhất để giải quyết những thiếu hụt thực phẩm của hai tỉnh này lúc bấy giờ, nhưng cái thái độ thực tế và quyền biến phát xuất từ tâm thành đó đã làm cho tôi nhớ lại những kỷ niệm ban đầu, ngày tôi mới gặp ông trong ngôi nhà còn đìu hiu tại Phú Cam Huế, khi mà Quyền, Lực, Danh, Lợi đều chưa bao vây và tác hại lấy ông.

Ông Diệm là người có tiểu kế giỏi mà không có đại mưu hay, ưa soi mói vào tiểu tiết một cách quá độ đến nỗi trở thành lẩm cẩm. Đã thế, ông lại không có khả năng diễn đạt bằng lời cũng như bằng chữ cho nên nói năng lúng túng, phân tích vấn đề một cách không có hệ thống, và thích nói lại, nói dai không cho người đối thoại góp ý hay ngay cả trả lời những câu hỏi do chính ông đặt ra. Trí não ông Diệm không quen lãnh hội sự gì trừu tượng và tổng quát. Ông chỉ ưa việc cụ thể mà ông hình dung được rõ mới chịu là cần, ông xác định về từng trường hợp và từng công tác dễ hơn là về toàn diện vấn đề. Ông có thể chỉ làm được một Tổng thanh tra tản mạn, sục sạo như viên kỹ sư Bigorne thời pháp thuộc. Giá ông làm tổng thanh tra như Bigorne không chừng làm được việc hơn một Tổng thống.

Hạ một Tổng thống được một nhóm người Công giáo Cần lao coi như thánh thần xuống hàng tổng thanh tra chưa đủ, Đoàn Thêm còn phê bình ông Diệm: Là thứ người có đầu óc bệnh hoạn, mà toàn thân là một khối vững chắt nặng nề, dầy chặt nên khó cởi mở, co tròn và chìm lặng vào trong thì dễ hơn là phơi bày rộng rãi ra ngoài. Ông Đoàn Thêm cho rằng ông Diệm vì quen làm quan lâu năm, quen không khí triều đình quan liêu nên chỉ có tài làm quan Nam triều hơn là làm Tổng thống một nước Cộng hoà kiểu dân chủ Tây phương.

Về con người của ông Diệm trên mặt cá tính cũng như trí tuệ, nếu tổng hợp lại tất cả những mô tả và phê bình khác nhau của những cộng sự viên đã từng làm việc với ông, của những chính khách Việt cùng ngoại quốc đã từng

tiếp xúc với ông, của những ký giả và tác giả đã từng nghiên cứu về ông, từ Đoàn Thêm đến Joseph Buttinger, từ Bảo Đại đến Robert Shaplen, từ Đỗ Thọ đến Bernard Fall, từ Nguyên Thái đến Francis Fitzgerald, từ Trần Văn Đôn đến Cabot Lotdge... thì tất cả đều có những cái nhìn dưới những khía cạnh khác nhau, nhưng có một điểm mà tất cả đều ngầm đồng ý với nhau là miền Nam quả thật bất hạnh vì đã bị lãnh đạo bởi một nhân vật mà tài và trí đã là con số không đối với Hồ Chí Minh. Ngô Đình Diệm chỉ như một con cừu non ngây dại giữa một bầy lang sói quỷ quyệt trong cuộc thư hùng Nam Quốc Bắc Cộng một mất một còn. Ngay nếu Việt nam trong thời thanh bình ông Diệm cũng không đóng nổi một vai trò của một nhà lãnh đạo huống gì Tổ quốc đang bị đe doạ trong cảnh lâm nguy dầu sôi lửa bỏng.

Tôi không lấy hành vi để luận anh hùng vì tâm thức và đạo đức của ông Diệm không thuộc loại anh hùng, mà tôi chỉ muốn lấy kết quả của một số sự việc mà ông đã làm để dễ đo lường tài năng của ông. Đó là Khu trù mật, kế hoạch nối Cao Nguyên với đồng bằng, và đường xe lửa xuyên Việt v.v...

Chương trình Khu trù mật được thành lập nhằm yểm trợ kế hoạch Cải cách điền địa mà như tôi đã trình bày trong chương trước, một kế hoạch chỉ thành công trên giấy tờ và cho một thiểu số đại và trung điền chủ tại miền Nam, còn tiểu địa chủ nhất là đại đa số là tá điền nông dân thì phẫn uất vì không làm chủ được mình nên có nhiều trường hợp mức thu hoạch còn kém hơn là thời Tây thuộc địa.

Trên lý thuyết Khu trù mật được xem như là những đơn vị hành chính nông nghiệp nhằm quy tụ nông dân thành từng khu bảo vệ yểm trợ và phát triển. Trên mặt xã hội Khu trù mật còn là gạch nối giữa thành thị và thôn quê mà qua đó các sinh hoạt và phát triển tiến bộ của đô thị sẽ đổ về nông thôn.

Như tất cả mọi sản phẩm lý thuyết của chế độ, phần kế hoạch và những biểu hiện hình thức bao giờ cũng bắt đầu rất đẹp và quyến rũ. Nhưng trên thực tế, dù chương trình này do chính vị Tổng thống điều động và theo dõi, kiểm soát từng chi tiết một, kết quả vẫn trở nên bi thảm. Sự thất bại bi thảm của nó, ngoài những lý do dễ hiểu là không nghiên cứu kỹ càng để đi sát với thực tế, là chuộng hình thức nặng nề về lượng hơn là về phẩm, là cán bộ thừa hành lo hối hả trồng cây hôm nay để ngày mai Tổng thống đi kinh lý khen thưởng hơn là thực sự phát triển chậm nhưng chắc... Còn có một lý do khác là sự can thiệp quá độ của ông Diệm, người đích thân điều khiển chương trình một cách độc đoán mà lại không đủ hoặc không lưu tâm đến những kiến thức chuyên môn cần thiết cho một chương trình bao gồm cả

bốn lĩnh vực nông nghiệp, xã hội, quốc phòng và nhân tâm.

Đưa việc này lên hàng trọng tâm công tác, ông Diệm bắt ngừng xây cất các cư xá công chức, để dành tiền xổ số cho các khu. Ông đi kinh lý ngầm địa thế, tìm vị trí cấp ngân khoản với một vẻ hăng say tin tưởng khiến nhà chức trách địa phương vốn nòi nhạy cảm, vội thi đua "lập khu mà cốt để lập công". Nên tới giữa năm 1959 đã có 25 Khu thành lập 25 thị trấn hoàn thành trong thời gian kỷ lục chưa đầy 2 năm, được coi như một kết quả không ngờ.

Nhưng ông Tổng thống cũng không ngờ những phản ứng trong dân gian. Lời ta thán và đơn khiếu nại tới ông mỗi ngày một nhiều, bị de doạ nên phải rời nhà, bị thiếu thốn về mọi mặt, thay vì được trợ cấp, công quĩ bị biển thủ, kinh phí phóng đại, tài sản bị xâm phạm...

Ông cho diều tra: sự oán trách không phải là vô căn cứ nhiều khu được dựng nên quá hấp dẫn, dân chúng chưa hiểu rõ thiện chí của chính quyền, sự giúp đỡ không đền bù các thiệt hại và vấn đề quan trọng nhất là sinh kế chưa có giải pháp thích ứng nhà nông không thể tiếp tục công việc hằng ngày khi ruộng vườn ở xa khu mới. Ông phải ra lệnh tạm đình. Nhưng rồi chương trình Khu trù mật cũng đã làm tốn không biết bao nhiêu công quỹ và làm khổ sở cho dân gian.

Thất bại lớn nhất khi đình chỉ kế hoạch này là sự giao động trong quần chúng. Sinh hoạt nông nghiệp vốn có tính định kỳ, theo thời tiết, theo giống lúa, và theo loại đất cho nên tự ngàn xưa, chính những hoạt động canh tác đã qui định những sinh hoạt nhân văn khác của thôn như hội hè, đình đám, cưới hỏi lễ lạt... Chỉ cần làm xáo trộn chu kỳ sinh hoạt này là làm xáo trộn luôn nếp sống của người dân, trên cả hai mặt nghề nghiệp cũng như phong cách.

Xin lấy trường hợp điển hình của một Khu trù mật thành công nhất để thấy cái lợi của một Khu trù mật không bù lại được cái hại to lớn và dây chuyền của những hệ quả gây ra:

Khi tôi tới gần, Khu trù mật Vị Thanh (nơi mà tổng thống Diệm đã cho khánh thành rầm rộ) trông thật là rộng rãi, đồ sộ khi so sánh với các làng mạc dọc đường. Thiếu tá Trần Cửu Thiên, giới thiệu nào là trường học, nhà thương, trụ điện để đưa điện về cho nông dân lần đầu tiên trong đời họ. Ông ta cũng cho tôi biết là nông dân sẽ có nhiều lợi tức. Ông ta khoe khoang là đã hoàn thành Khu Trù Mật chỉ trong vòng có năm mươi ngày theo lệnh của

Tổng thống Diệm, và Khu trù mật là một kiến trúc gương mẫu để làm vui lòng những nhà lập pháp Hoa kỳ đến viếng thăm Việt nam. Nhưng trong thực tế lại là một đại hoạ.

Đại hoạ là vì nông dân bị bắt buộc phải bỏ làng mạc cũ, bỏ cả mồ mả cha ông, bỏ cả tập tục cổ truyền để tập trung về Khu. Tai hại hơn nữa là thiếu tá Thiên đã phải theo lệnh Tổng thống huy động 20 ngàn người để xây dựng một Khu chỉ để cho 6 ngàn người ở. Số 14 ngàn người kia phải bỏ công việc đồng áng để làm việc mà không được trả tiền công. Thiên bảo rằng bắt họ làm công không trả tiền là để tập cho họ làm bổn phận công dân. Trái lại, đối với nông dân thì những công tác cộng đồng như thế là một hình phạt "khổ sai ". Vì thế nhân dân vô cùng phẫn uất đã bỏ chính quyền quốc gia mà hoạt động Việt cộng.

Thật vậy, thất bại về phát triển nông nghiệp của chương trình này không phải là tác hại lớn nhất, chính tác hại sâu đậm và lâu dài có kích thước chính trị, đối nội cũng như đối ngoại. Đối nội là xác định với quần chúng nông thôn sự bất lực của chính quyền trước một lãnh vực quan trọng cho miền Nam là vấn đề phát triển nông nghiệp và đẩy cái quần chúng lớn lao về phía kẻ thù Việt cộng; đối ngoại là làm mất sự tín nhiệm của chính quyền và nhân dân Hoa kỳ về khả năng tự cứu và tự cường của Việt nam cộng hoà.

Một phần tư tỉ dollars mỗi năm với Hoa kỳ thì chẳng thấm thía vào đâu nhưng với năm năm dầu của chế độ Diệm, tiền viện trợ của Mỹ dủ để trang trải không những chi phí quốc gia của chính phủ Sài gòn mà còn để trả nợ thiếu hụt về ngoại thương (178 triệu đồng). Hoa kỳ lúc đầu hy vọng rằng số nợ ngoại thương sẽ dần dần trả hết, không ngờ nó cứ mỗi ngày một gia tăng. Và mặc dù lúa gạo là nguồn lợi quốc gia to lớn nhất, năm 1959, VN vẫn phải nhập cảng 29 triệu dollars thực phẩm (Bernard Fall, trong "The Two Vietnam", cho biết rằng những năm đầu tiên của chế độ Diệm, mức sản xuất lúa gạo dã trở lại tương đương với mức độ thời kỳ 1938 mặc dầu dân số lúc bấy giờ chỉ bằng một nửa). Vậy thì tại sao VNCH cứ phải mắc nợ hoài?

Dưới chế độ Diệm, trừ chương trình định cư cho người Công giáo di cư từ Bắc vào, tất cả các công tác khác như Khu trù mật, như dinh điền như hợp tác xã nông nghiệp... đều thất bại hết.

Sự thất bại là do bản chất chính trị của chế độ Diệm, do sự ăn cắp công quỹ của các cấp bộ chính quyền và sự lợi dụng nền ngoại thương để chuyển ngân ra ngoại quốc. Dưới chế dộ Diệm, những người khổ nhất vẫn luôn

luôn là tầng lớp nông dân nghèo khó và họ vẫn luôn luôn là những con mồi ngon lành của Việt cộng.

Không được dân chúng yểm trợ, bị người Mỹ khám phá những thất thoát và lạm công quỹ nên kiểm soát gắt gao việc chi thu; năng suất không chỉ đạt được chỉ tiêu, làm vướng bận thêm khả năng tác chiến của quân đội... nên cuối cùng, toàn bộ chương trình Khu trù mật bị sụp đổ, và các khu gọi là Trù mật bị rã và tan loãng vào sự mênh mông của ruộng đồng miền Nam.

Chương trình Khu trù mật chủ yếu nhằm vào miền Nam vốn là vựa lúa của nước ta. Riêng tại miền Trung, nhất là từ Phú Yên trở ra, nông nghiệp không phải là khu vực kinh tế trong kế sách phát triển quốc gia. Hải sản của miền Duyên hải và lâm sản của vùng Cao Nguyên cần được phối hợp với nhau trong một hệ thống lưu thông trên cả hai mặt sản phẩm lẫn tiền tệ. Do đó, một kế hoạch chỉnh trang và tân lập các trục giao thông để nối liền hai miền địa dư của đất nước được thiết kế. Và vì miền Trung có một vị thế đặc biệt, có một dân tình cũng đặc biệt không kém trong cuộc chiến pháp - Việt mà những mật khu ngày xưa của Việt minh vẫn chưa được khám phá ra và tiêu huỷ, mà những tổ cán bộ Cộng sản nằm vùng đã bắt đầu khuấy động mạnh... nên kế hoạch này phần lớn do quân đội đảm trách.

Công tác đầu tiên là xây dựng trục lộ Kotum - Quảng Nam. Công tác này được uỷ nhiệm cho đại uý Trần Văn Kha (sau này là đại tá và hiện đang ở Hoa kỳ) phụ trách với chức vụ chỉ huy trưởng công trường. Nhưng mặc dầu hết sức cố gắng và đã có lần phúc trình về điều kiện an ninh không thuận tiện, ông Kha cũng không thể nào hoàn tất nổi công tác này. Một đại đội công binh với những trang bị dụng cụ hiện đại cho việc xây dựng kiều lộ và hai đại đội bảo an có nhiệm vụ bảo vệ công trường bị Việt cộng tấn công gây thiệt hại nặng nề, nhất là về mặt nhân lực. Cuối cùng, công tác phải bị bãi bỏ và công trường thì bỏ không cho mưa nắng tàn phá.

Kế hoạch lớn nhằm "nối Cao Nguyên với Duyên hải" bị gãy đổ chỉ vì tính chủ quan phiến diện trong lý luận và vì phương pháp làm việc độc quyền rất luộm thuộm của ông Diệm. Thật vậy, đường Kontum- Quảng Nam là một trục lộ gai góc, chạy song song với sườn phía Đông rất hiểm trở của dãy Trường Sơn và đâm chéo về hướng Đông Bắc xuyên qua các núi đá trước khi đổ vào địa phận tỉnh Quảng Nam, tất cả kéo dài gần 200 cây số. Nếu ông Diệm không chủ quan mà cho điều nghiên cẩn thận toàn bộ công tác này trước khi bắt đầu thì sẽ thấy rằng tình hình an ninh tại hai tỉnh này không tốt đẹp chút nào, dân tình cũng như các điều kiện kinh tế không thuận tiện và

khả năng giới hạn của công binh cũng như của các lực lượng bảo vệ cơ hữu của địa phương sẽ không đủ sức để duy trì nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ trục lộ vừa cô lập vừa dễ bị phá, vừa dài như thế.

Nhưng vì Tổng thống muốn là Trời muốn, và Tổng thống muốn là Tổng thống làm liền không cần lòng dân, không cần tình thế không cần phương tiện... cho nên kết quả mới thảm hại.

Riêng đường xe lửa xuyên Việt thì quyết định của ông Diệm dành một ngân khoản quá lớn điều động một lực lượng nhân sự quá nhiều để ưu tiên tái thiết toàn bộ hệ thống đã bị nhiều người ngăn cản vì sợ sẽ khó bảo vệ trục đường sắt quá dài đó một khi chiến tranh tái phát. Ngay trong hội nghị Liên bộ (1960) mà tôi đã đề cập trong chương trước (khi thảo luận về vấn đề bài trừ nạn du đãng) trong dịp trình bày tổng quát tình hình an ninh tôi đã lưu ý hội nghị (để gián tiếp nhờ họ thuyết phục ông Diệm về mức độ phá hoại càng lúc càng gia tăng của Việt cộng mà mỗi lần tôi trình bày thì ông lại gạt đi vì cho là tôi bi thảm hoá vấn đề) về khả năng và ý đồ của Việt cộng muốn cắt đứt đường xe lửa nối liên hai miền Trung và Nam.

Ở phần đề nghị, một số chuyên viên có trình bày với ông Diệm về việc sử dụng ngân khoản lớn lao đó cho hai dự án: hoặc là phát triển một hệ thống thương thuyền vừa an ninh hơn vừa vận chuyển được nhiều hơn; hoặc là tái thiết quốc lộ 1 chạy từ Quảng Trị đến Tây Ninh để khuyến khích ngành vận tải bằng xe đò. Cả hai dự án này đều lấy yếu tố an ninh làm chính vì thực tế Việt nam là một nước đang lâm chiến với một kẻ thù mà phá hoại, đột kích là sở trường số một. Cả hai dự án này cũng đều đặt tính khả thi làm điều kiện tiên quyết để khả dĩ duy trì được mạch sống kinh tế cho cả hai miền Trung và Nam. Nhưng ông Diệm đều không đồng ý và gạt bỏ đi. Khi ông đã có chủ ý làm đường xe lửa xuyên Việt (vì trong giai đoạn đó thì dễ dàng hơn và chóng hoàn tất hơn) thì chủ ý đó trở thành một ám ảnh thôi thúc đủ sức đánh phá mọi lý luận hợp lý và khả thi nhất, dù lý luận đó có là lý luận tổng hợp của những chuyên viên về an ninh, về kinh tế, về giao thông, biết nhiều và nắm vững tình hình thực tế hơn ông.

Đường xe lửa Sài gòn - Đông Hà được ông Diệm khánh thành trọng thể tại Quy Nhơn ngày 7 tháng 8 năm 1959. Nhưng chỉ gần hai năm sau, giữa năm 1961, đường xe lửa xuyên Việt bị chặt ra nhiều khúc vì những cuộc tấn công, đặt mìn, phá hoại đường rầy của du kích Việt cộng.

Việc tái thiết đường xe lửa từ Sài gòn đến Đông Hà đã làm thiệt hại nặng nề

về cả tài chánh lẫn nhân mạng. Hàng ngày, trên mỗi chuyến tàu, một tiểu đoàn thiết vận "bảo vệ hoả xa" được phái theo hộ tống các đoàn tàu. Đại tá Nguyễn Văn Tự (hiện nay ở Mỹ), lúc bấy giờ là thiếu tá chỉ huy công tác bảo vệ đường hoả xa, thường đến phàn nàn với tôi về nhiệm vụ khó khăn, thiếu phương tiện và nhân sự để nhờ tôi can thiệp với cấp trên tìm biện pháp đối phó. Nhưng cũng như bao nhiêu chính sách, kế hoạch, chương trình, công tác khác của ông Diệm, không còn biện pháp nào để cải tiến những thất bại có tính cách cơ bản khi ông đã chủ quan cho mình là đúng, ngoài phương pháp chịu đựng những thiệt hại cho đến khi thời gian bắt nó phải tê liệt hoặc tự huỷ.

Tôi đoán ông Diệm muốn trở thành một Nguyễn Công Trứ từng khai phá vùng Kim Sơn, Tiền Hải (Thái Bình) nhưng tiếc thay ông lại không có tâm hồn và tài năng của Nguyên Công Trứ.

Ngay từ những ngày dầu, chính cá nhân của Tổng thống Diệm và quan niệm chính trị của ông đã làm giảm thiểu hiệu năng của chính quyền.

Là sản phẩm của một gia đình vừa cuồng tín theo Thiên Chúa giáo vừa mang nặng tính phong kiến của giai cấp quan lại thống trị, ông Diệm là một người độc đoán cố chấp, thơ lại đa nghi và câu nệ về phương diện luân lý. Tinh thần của ông Diệm được mô tả như tinh thần của các lãnh chúa Tây ban nha thời Trung Cổ (Spanish Inquisitor).

Bộ máy chính trị của ông Diệm đúng là một định chế gia đình trị, được tổ chức cứng ngắc và có đặc tính trung ương tập quyền quá độ.

Theo bảng lượng giá của tình báo Mỹ thì tình hình được mô tả như sau: Tổng thống Diệm vẫn tiếp tục là nhà cai trị không thể chối cãi được của miền Nam, tất cả những vấn đề trọng đại và những vấn dề thứ yếu đều do chính ông ta quyết định.

Mặc dù cổ võ một chính phủ dân chủ và đại nghị nhưng ông Diệm tin rằng người Việt nam cũng tin tưởng rằng ông phải cai trị một cách cứng rắn, ít nhất là trong giai đoạn an ninh quốc gia bị đe doạ.

Ông cũng tin rằng đất nước chưa thể có đối lập chính trị nếu sự đối lập này làm cản trở và tiêu hao những nỗ lực của chính phủ trong việc thiết lập một nền cai trị vững chắc. Ông vẫn là một khuôn mặt có phần nào khắt khe và xa cách đối với hầu hết người Việt do đó không khơi dậy được sự nồng nhiệt

rộng rãi nào trong lòng quần chúng.

Chế độ Diệm phản ánh quan niệm của ông ta: Bộ mặt chính phủ đại nghị vẫn được duy trì nhưng trên thực tế, chính phủ đã cai trị một cách hoàn toàn độc đoán.

Quyền lập pháp của quốc gia bị giới hạn chặt chẽ, quyền tư pháp không được phát triển và lệ thuộc vào hành pháp. Thành phần nhân sự của hành pháp lại không ai khác hơn là những thuộc hạ của ông Diệm. Trầm trọng hơn nữa, các chương trình của ông Diệm nhằm gia tăng an ninh ở nông thôn đã được thực hiện một cách tồi tệ đến nỗi thay vì tạo được sự phân cách giữa quân phiến loạn và nông dân thì ngược lại, lại tạo ra sự phân cách giữa nông dân và chính quyền, hậu quả là an ninh đáng lẽ được gia tăng thì lại bị suy giam.

Chương trình dân sự vụ được quan niệm như để tạo dựng mối cảm thông giữa chính phủ Sài gòn và dân quê đã không đạt được mục tiêu đó khi ông Diệm đưa toàn người Bắc di cư và tín đồ Thiên Chúa giáo về thôn ấp. Đối với dân quê, các đoàn dân sự vụ ấy đã là những kẻ ngoại cuộc.

Chương trình Cải cách điền địa thay vì phân phối đất cho người nghèo chung cuộc thì đã lấy lại những gì mà nông dân đã được Việt minh cấp phát để đem trả lại cho điền chủ. Năm 1960, 15% dân số vẫn còn chiếm hữu 75% đất dai.

Ông Diệm đã giải tán các hội đồng dân cử theo truyền thống ở thôn xã vì sợ Cộng sản nắm quen hành ở đó. Rồi ông thay thế cơ cấu nhân dân đó bằng những kẻ ngoại cuộc được chỉ định, đó là những người Bắc di cư và các tín đồ Thiên Chúa giáo trung thành với ông ta.

Trong chiến dịch gọi là Tố cộng bắt đầu từ mùa hè năm 1955, từ 50.000 người đến 100.000 người bị nhốt vào trại tập trung, trong số những kẻ bị giam cầm rất nhiều người không có liên hệ gì đến Cộng sản.

Tổng thống Diệm cũng ban hành những chương trình để tái cư dân chúng để gia tăng an ninh, nhưng những thứ đó lại chỉ có phản ứng bất lợi mà thôi.

Người Thượng thiểu số bị bắt buộc rời quê cha đất tổ ở Cao Nguyên trung phần để đến định cư tại các vùng ổn cố và an ninh hơn, lại gia nhập vào quân đội của Việt cộng, dân quê bị dời khỏi hương ấp của tổ tiên để xây các

làng theo chương trình dinh điền đã trở nên căm thù chính phủ Sài gòn.

Dù nói là lo lắng về an ninh, ông Diệm không làm gì cả để tăng cường cảnh sát và tình báo ở nông thôn. Lực lượng bán quân sự, dân vệ và bảo an thì không được trang bị, không được huấn luyện đầy đủ, và về mặt chỉ huy thì rất tồi tệ.

Sự bạo tàn, cướp bóc và vô kỷ luật của nhân viên chính quyền đã thúc đẩy dân làng hưởng ứng một cách công khai các cuộc chống đối chính phủ.

Bằng phương cách bóp nghẹt tự do ngôn luận và bỏ tù những thành phần chống đối, ông Diệm đã làm tê liệt thành phần trí thức, bằng cách thăng thưởng sĩ quan trên căn bản trung thành với gia đình ông ta, thay vì theo tiêu chuẩn khả năng, ông Diệm đã làm tê liệt đa phần quân lực.

Trước các vấn đề ngày một gia tăng của chính phủ Diệm, vào tháng Giêng năm 1960, Toà đại sứ Mỹ - trong "bản tường trình đặc biệt về tình hình nội an của Việt nam" - đã đi đến kết luận.

Tình hình có thể tóm lược trong nhận định sau đây: chính phủ đã đi đến chỗ đối đãi với dân chúng bằng con mắt nghi ky, đàn áp để đổi lấy sự thờ ơ, thụ động và oán ghét của quần chúng.

ý thức về liên đới giữa chính quyền và nhân dân là yếu tố cơ bản thì không còn nữa. Nhân dân đã không còn đồng hoá bản chất của mình và bản chất chính quyền.

Bản tường trình đã nêu rõ ràng sự thờ ơ và bất mãn ngày một gia tăng trong dân quê đã là nguyên nhân chính của sự nổi loạn tại miền Nam.

Phần trích dẫn trên đây là những nhận định dựa vào thực tế khách quan của năm 1960 bằng cái nhìn có hệ thống của một người Mỹ nghiên cứu về vấn đề Việt nam hầu đóng góp vào chính sách của Mỹ tại nước ta, một chính sánh vẫn còn thuận lợi cho miền Nam nói chung và ông Diệm nói riêng dù tình hình đã có nhiều dấu hiệu bi quan.

Tuy cái nhìn đó đã mô tả đúng và đúc kết được những thất bại cũng như tương lai đen tối của chế độ Diệm, nhưng cũng chưa truy tầm được tận gốc rễ những lý do thật sự của các thất bại đó. Lý do thật sự đó là gì nếu không phải xuất phát từ tư cách và khả năng lãnh đạo của sáu anh em nhà Ngô.

Hoàn cảnh xã hội, tâm thức tôn giáo, giáo dục gia đình đã đúc kết thành sáu nhân vật chỉ biết bám chặt lấy quyền lực để độc tôn, độc tài khuynh loát quốc gia, sáu nhân vật tự trao cho mình cái nhiệm vụ dẫn dắt dân tộc Việt mà không thèm đếm xỉa đến lòng dân thế nướcc.

Đứng trên quan điểm lịch sử Tây phương, ta có thể giải thích bằng sự vận động tất yếu của lịch sử về sự khủng hoảng lãnh đạo của đất nước trong giai đoạn này. Nhưng đứng trên sử quan Đông phương thì ta chỉ thấy đó là cơ duyên nhân quả của vận nước trong sự tuần hoàn biến dịch của vũ trụ và nhân sinh, mà cũng như quá trình biến thiênlịch sử của các quốc gia khác, phải có những triều đại bạo ác ra đời trước khi quê hương và dân tộc bước vào chu kỳ tươi sáng mới của tương lai. Ta phải có chế độ Ngô Đình Diệm thì mới có ngày 30 tháng 4 năm 1975 để cho Cộng sản có cơ hội quét hết những rác rớm tàn dư lịch sử của cái chế độ ngoại thuộc kể từ ngày Pháp đánh vô Đà Nẵng cho đến ngày Cộng sản thống quản Việt nam.

Mười sáu thất bại chính trị, ngoại giao, kinh tế, xã hội của chế độ Diệm đã được tôi đề cập trong hai chương vừa qua, tuy không ồn ào tiếng súng như trên chiến địa, nhưng chính chúng lại là những yếu tố mở đường cho các thất bại quân sự máu đổ xương rơi kể từ năm 1960 mà tôi sẽ đề cập trong chương tiếp theo.
Thật vậy, vì chính trị điều động mức độ và bản chất của chiến sự, nên những thất bại chính trị của chế độ đã dĩ nhiên kéo theo những thảm bại về quân sự trong cuộc chiến mà đối thủ Cộng sản đã biết phối hợp cả hai yếu tố này một cách tinh khôn và hữu hiệu.

Hồi ký Đỗ Mậu

Chương 11
Năm 1960- bắt đầu của sự sụp đổ

Vào khoảng đầu xuân năm 1968, như đã nói trong một chương trước, tôi được chỉ định đi thanh tra các đơn vị Công binh trong khi chờ đợi một vụ thường trực hơn sau thời gian một năm ở Pháp. Tuy công tác có tính cách tạm thời và tuy không có một kiến thức nào về ngành chuyên môn này nhưng nhờ dịp đó và bằng những thẩm định thuần tuý an ninh quốc phòng

xuyên qua ngành công binh, tôi đã được đi khắp miền Nam và nghiên cứu một cách khá chính xác về tình hình đất nước.

Tôi còn nhớ vào tháng 3 năm đó, tôi cầm đầu phái đoàn thanh tra xuống Sa Đéc định thăm trung tá Nguyễn Bảo Trị đang chỉ huy một sư đoàn tại đây nhưng Trị đi vắng. Thiếu tá Trần Thanh Chiêu, Tham mưu trưởng Sư đoàn, tiếp tôi. Chiêu còn trẻ tuổi, chưa bao giờ chỉ huy đơn vị tác chiến, nhưng nhờ gia đình Công giáo, có liên hệ nhiều với ông Ngô Đình Diệm nên được anh em ông Diệm hết sức thương yêu, tín nhiệm, nâng đỡ Chiêu ham đọc sách, thích lý luận về chính trị và quân sự đúng với phong cách tính tình của người dân vùng quê hương Nam Ngãi.

Chiêu cho tôi biết chỉ mới năm 1958, nghĩa là chưa đầy 4 năm sau hiệp định Genève mà Việt cộng đã thực hiện xong giai đoạn giáo dục quần chúng và tổ chức hạ tầng cơ sở cho nên tình hình nông thôn tuy bề ngoài có vẻ an bình nhưng bề sâu thật sự đã có những đợt sóng ngầm chuyển động. Theo Chiêu thì dân chúng vùng Hậu Giang, trừ những làng Hoà Hảo, đều đã theo Việt cộng hết nhưng chính quyền địa phương thì vẫn chủ quan và vẫn báo cáo láo với Tổng thống là tình hình an ninh tốt đẹp. Chiêu thành khẩn nói với tôi: "Em biết đại tá rất trung thành với Tổng thống, đại tá nên nói cho ông biết sự thật kẻo ông cụ bị các tỉnh trưởng lừa bịp hoài".

Tôi tin Chiêu không phóng đại tình hình bởi vì ngay giữa Sài gòn vào tháng 10 năm ngoái (1957), trong một ngày mà Việt cộng dám đặt hai quả mìn tại đường Trần Hưng Đạo, một tại chợ An Đông làm nổ tung một chiếc xe chở Mỹ và làm sập đổ một góc khách sạn có sĩ quan Mỹ trú ngụ. Vào tháng 11 năm 1957, trong cuộc hành quân ở Ô Môn (Cần Thơ), quân chính phủ đã bắt được 12 tên Việt cộng và tịch thu được nhiều võ khí khá hiện đại. Về Sài gòn tôi trình bày tình hình an ninh chung, kể lại những lời Trần Thanh Chiêu đã nói cho Tổng thống Diệm nghe nhưng tôi bị ông "tạt ngang một gáo nước lạnh lên đầu" như ông đã thường la rầy trung tá Nguyễn Văn Châu, Giám đốc Nha chiến tranh tâm lý là hay bi quan: "Anh chớ nghe thằng Chiêu nói tầm bậy".

Thật vậy, trong lúc anh em ông Diệm tự hào tự mãn vì những lời ca ngợi của một số chính khách tướng lĩnh Mỹ, và lạc quan vì những buổi đón tiếp đông đảo của dân chúng mỗi lần ông đi kinh lý, thì tình hình an ninh của miền Nam đã thật sự đến hồi đáng lo ngại. Nhìn lại toàn bộ mọi khía cạnh của cuộc chiến Việt nam, không ai có thể tưởng tượng được rằng sau Hiệp định Genève 1954, trong khi Cộng sản Bắc Việt bị kiệt quệ về mọi mặt và trong

lúc miền Nam Việt nam được đệ nhất cường quốc Hoa kỳ yểm trợ tận tình và dồi dào mà chỉ 5 năm sau (1960) tình trạng an ninh ở miền Nam đã bị thui chột ở hạ tầng vì bị sức mạnh công phá của kẻ thù ở nông thôn cũng như ở các vùng biên đô thị. Ngày 26 tháng giêng năm 1960, một trung đoàn thuộc sư đoàn 21 đóng quân ở Trạng Sập, cạnh tỉnh lỵ Tây Ninh khoảng 12 cây số, bị Việt cộng tấn công gây thiệt hại nặng nề cả nhân mạng lẫn vũ khí.

Ngoài tác dụng quân sự dĩ nhiên của nó, thảm bại của sư đoàn 21 còn chứng tỏ thêm hai điểm rất rõ ràng trong chính sách cai trị của ông Diệm đó là chính sách sử dụng nhân sự qua việc lựa chọn và chỉ định trung tá Trần Thanh Chiêu, một tay chân "Cần lao công giáo" thân tín, giữ chức Tư lệnh Sư đoàn dù. Chiêu không có kinh nghiệm chiến trường (chỉ trong 5 năm Chiêu được thăng chức từ trung uý lên trung tá vào giai đoạn mà tình trạng đặc cách và tình hình chiến sự chưa đến nỗi sôi bỏng như vào những năm 1970 sau này), và dù quân đội lúc bấy giờ không thiếu sĩ quan cấp Tá đã từng lăn lộn trong cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất.

Thứ hai là thảm bại này cũng chứng tỏ rất rõ cái hệ quả tất yếu của chính sách kỳ thị và đàn áp Cao Đài của chính phủ Diệm. Cao Đài là một tổ chức yêu nước chống Pháp từng là hậu thuẫn của Kỳ ngoại hầu Cường Để Giáo chủ Phạm Công Tắc từng bị thực dân lưu đày ở Comeres mấy năm trường.

Dưới chế độ của Quốc trưởng Bảo Đại, lực lượng võ trang Cao Đài chiến đấu sinh tử chống Việt minh và giữ vững an ninh cho những làng mạc (nhất là miền Đông Nam phần), nơi có tín đồ Cao Đài sinh sống. Nhưng kể từ ngày 5 tháng 10 năm 1955, khi anh em ông Diệm mua chuộc được tướng Cao Đài Nguyễn Thành Phương rồi một mặt cho tấn công vào Toà thánh Cao Đài Tây Ninh tước khí giới 300 hộ vệ quân của Phạm Công Tắc, một mặt cho báo chí và đài phát thanh Sài gòn đưa ra chiến dịch bôi lọ Giáo chủ Cao Đài nào là dâm ô, tham nhũng, việt gian, thì Giáo chủ Phạm Công Tắc tướng Lê Văn Tất và một số tín đồ trốn qua Cao Miên. Từ đó Cao Đài bỏ chủ trương chống Cộng quay qua chống chính quyền Ngô Đình Diệm. Theo giáo sư Douglas Pike thì sau khi Phạm Công Tắc lưu vong qua Cao Miên, trong số 11 hệ phái theo Việt cộng chỉ còn một hệ phái ủng hộ Diệm mà mục đích chỉ là để bảo vệ lấy Thánh thất Cao Đài cho đến khi chế độ Diệm bị lật đổ, toàn thể lực lượng Cao Đài lại trở về hợp tác với những chính phủ sau Diệm.

Tuy nhiên dù có một hệ phái Cao Đài ủng hộ chế độ Diệm nhưng chỉ là sự ủng hộ bên ngoài mà thôi bởi vì họ đã không hợp tác với Sư đoàn 21, không

thông báo những hoạt động của Việt cộng trong vùng họ sinh sống cho Sư đoàn, do đó Sư đoàn mới bị tấn công bất ngờ, bị thiệt hại hết sức nặng nề, mất toàn bộ vũ khí của cả một Trung đoàn. Chính trung tá Trần Thanh Chiêu, Tư lệnh Sư đoàn 21 đã công nhận thái độ thiếu thân thiện của Cao Đài khi tôi đến Tây Ninh đích thân điều tra vụ thất bại này.

Ngoài trận tấn công vào Sư đoàn 21 làm cho mọi giới Việt - Mỹ bàng hoàng, trong năm 1960, những hoạt động của Việt cộng cũng đã xảy ra rất nhiều nơi đã cho ta thấy lực lượng quân sự cũng như chính trị của Việt cộng quả thật đã trưởng thành và gia tăng mau chóng, Quân đội VNCH đã chạm trán với Việt cộng ở vùng U Minh Hạ (Cà Mau). Ở Thái Lai (Phong Dinh), ở Bầu Răm (Long An), ở Phong Phú (Kiến Tường), ở Đức Huệ (Long An), ở Gia Rai (Ba Xuyên), ở Cai Lậy (Định Tường), ở Phước Tân và Bầu Sen (Tây Ninh), ở Cao Lãnh (Kiến Phong)... và rất nhiều nơi khác Việt cộng còn dám tấn công vào quận Đức Hoà gần thủ đô Sài gòn vào ngày 28 tháng 5 năm 1960. Có nhiều nơi Việt cộng đã hành quân với cấp tiểu đoàn như trận đánh ngày 22 tháng 6 năm 1960 ở Cóc Rinh (Đức Huệ, Long An), Biệt động quân đã phải kịch liệt chống cự với Tiểu đoàn 506 của Việt cộng. Ngày 21 tháng 10 năm 1960, các đồn Dakpek, Daksout, Dakso ở Kontum bị Việt cộng tấn công ồ ạt và bị tràn ngập, chính phủ phải gởi mấy tiểu đoàn Nhảy dù đến cứu viện. Thế mà ngày 28 tháng 10, nghĩa là 6 ngày sau, Việt cộng đã lại tấn công vào công trường làm đường Kontum - Quảng Ngãi, làm cho đại đội Công Binh, đại đội Bảo An bảo vệ công trường này và một số đồn Bảo An bảo vệ công trường lân cận bị đánh tan rã, xe cộ, dụng cụ công binh bị phá huỷ, và công trường bị bãi bỏ (tôi có nói công trường này vào mục trước). Việt cộng còn táo bạo hơn nữa khi chúng dám tấn công căn cứ quân sự Hiệp Đức ở Quảng Nam đóng trên một ngọn đồi vào ngày 29 tháng 8 năm 1960. Việt cộng đã đánh tan đội quân bố phòng, thu đoạt toàn bộ vũ khí, chiếm đóng căn cứ mấy tiếng đồng hồ và chờ quân tiếp viện đến để tấn công theo chiến thuật "công đồn đả viện".

Rõ ràng mới năm 1960, nghĩa là sáu năm sau khi ông Diệm lên cầm quyền, bốn năm sau khi Việt cộng bắt đầu cuộc phát động cuộc đấu tranh võ trang mà bức tranh miền Nam đã ảm đạm và lực lượng du kích của Việt cộng đã dám công khai thách thức đối đầu với lực lượng chính quy của Việt nam cộng hoà.

Vấn đề đặt ra là tại sao quân đội VNCH và lực lượng võ trang Bảo An gồm phần đông những tướng tá binh sĩ có tinh thần chống Cộng rất cao, có kinh nghiệm chiến đấu suốt 6,7 năm trời dưới chế độ Quốc trưởng Bảo Đại (vốn

được gọi là quân đội quốc gia), một quân đội đã trưởng thành trong khói lửa mà ngày nay dưới ngọn cờ độc lập hoàn toàn, thêm được sự hỗ trợ của một đồng minh mạnh nhất thế giới, lại không đè bẹp được lực lượng du kích của Việt cộng tại miền Nam dù sao cũng mới bắt đầu thử lửa.

Gác ngoài những sai lầm chưa trầm trọng về cách tổ chức và huấn luyện theo kiểu Mỹ vốn không phù hợp cho một cuộc chiến tranh nhân dân chiến tranh cách mạng vì những sai lầm đó chưa ảnh hưởng đến khả năng tác chiến của quân đội VNCH lúc bấy giờ, nếu ta xét thuần về sức mạnh quân sự thì lực lượng chính phủ đã nắm rất nhiều ưu thế: ưu thế về huấn luyện về võ khí trang bị về yểm trợ của pháo binh và không quân, về hệ thống truyền tin và liên lạc, và nhất là về một hậu phương dồi dào nhân, vật lực... vậy mà vẫn không khai dụng được những ưu điểm đó đến nỗi mới năm 1960 mà đã bị lui vào thế phòng ngự bị động. Như vậy rõ ràng sự trì trệ và yếu kém của quân đội chỉ có thể giải thích bằng chính sách lãnh đạo sai lầm của gia đình ông Diệm, chỉ muốn tập trung quyền hành điều động trong quân lực vào một thiểu số, và khống chế quân lực bằng một hệ thống bổ nhiệm bất công làm cho quân nhân các cấp mất hẳn tinh thần chiến đấu và quân đội trở thành một kẻ khổng lồ không tim óc, quờ quạng trong chiếc bẫy sập tinh vi của kẻ thù, một kẻ thù vừa sở trường về du kích chiến vừa được thôn dân nhiệt tình ủng hộ.

Thật vậy, quân đội VNCH yếu kém trước hết vì tính chủ quan khinh địch của anh em ông Diệm, những người chịu trách nhiệm trước tiên về việc lãnh đạo chiến tranh, về việc chỉ đạo đường lối chiến lược. Vì chủ quan khinh địch nên anh em ông Diệm đã không nắm vững tình hình lại còn muốn che giấu sự thật, nguỵ trang thành những thành quả để say sưa với các lời tôn vinh.

Hãy nghe lời ca ngợi của những người bạn ngoại quốc của ông Diệm thì thấy rõ cái chủ quan vô lý của ông ta. Chẳng hạn như giáo sư Wesley Fishel người Mỹ đầu tiên có công tạo uy thế cho ông Diệm trên chính trường Hoa kỳ vào tháng 6 năm 1958 đã viết: "Miền Nam Việt nam được liệt vào hàng quốc gia hoà bình, vững chãi nhất Á Đông", Cố vấn cải cách điền địa của ông Diệm, ông Wolf Ladejinsfy cũng viết: "Cuộc nổi dậy tại miền Nam Việt nam chỉ là hoạt động rời rạc của cán bộ Việt cộng ở những vùng xa xôi hẻo lánh mà hôi". Ngay cả một nhân vật khả kính quốc tế người Anh, giáo sư Honey, mà cũng tuyên bố rằng vào năm 1959, Tổng thống Diệm đã củng cố vững chắc địa vị của ông ta và vô hiệu hoá những lực lượng chống đối". Hậu quả của tính chủ quan khinh địch là sự mù quáng, mà đã mù quáng thì không

biết địch tình, không biết phương đối phó địch thủ như cố nhân đã dạy từ xưa mà vẫn luôn luôn dùng: Biết người biết ta trăm trận trăm thắng. Ông Diệm và người Mỹ đã không biết đầy đủ "ta", lại càng không biết gì hết về "người" thì thất bại là lẽ tất nhiên. Nhưng trên hết và quan trọng nhất là vấn đề lòng dân, yếu tố quyết định sự thắng bại thì dân đã lại càng ngày càng hướng về Việt cộng và người Mỹ lại cớ cho rằng nhân dân miền Nam vẫn ủng hộ ông Diệm và chế độ của ông ta.

Đối với quân đội thì quyết tâm hy sinh của binh sĩ là yếu tố căn bản cho một cuộc chiến đấu lâu dài thì người Mỹ lúc đầu lại cho rằng sức mạnh tinh thần không bằng sức mạnh của vũ khí. Còn ông Diệm thì lại không lãnh đạo quân đội theo tinh thần hy sinh cho Tổ quốc như truyền thống và binh thuyết dựng nước của lịch sử nước ta mà lại xây dựng quân đội theo chánh sách bảo vệ ngôi vị cho ông và phục vụ quyền lợi bất chính của gia đình và phe nhóm của ông ta.

Sau khi đánh tan các nhóm võ trang của các giáo phái, nhiều người cho rằng từ nay quân đội sẽ được thống nhất, nhưng bất hạnh thay, anh em ông Diệm lại xây dựng một thứ "quân đội giáo phái" mới: Giáo phái "Công giáo Cần lao". Từ đó nội bộ hàng ngũ sĩ quan trong quân đội chia ra hai phe: một phe Cần lao và một phe không Cần lao gồm rất đông sĩ quan người của các đảng phái như Duy Dân, Đại Việt, Việt Quốc, Việt Cách và các giáo phái Cao Đài, Hoà Hảo, hay người của Nguyễn Phước Tộc. Số sĩ quan đông đảo này coi chế độ Diệm là kẻ thù vì đảng phái của họ đã bị đàn áp hoặc tiêu diệt.

Quân đội có 9 sư đoàn bộ binh thì đã có đến 7 sư đoàn do sĩ quan Công giáo nắm chức Tư lệnh, mặc dù số sĩ quan không Công giáo vẫn chiếm đa số. Những sĩ quan Công giáo đó là Bùi Đình, Ngô Du, Nguyễn Văn Thiệu, Lâm Văn Phát, Bùi Đình Đạm, Lê Quang Trọng, Nguyễn Bảo Trị (đó là chưa kể đến Trần Thanh Chiêu và Huỳnh Văn Cao, Nguyễn Thế Như cũng đều đã từng là Tư lệnh Sư đoàn).

Quân đội thiếu gì sĩ quan chuyên môn hoặc đã được đào tạo từ các ngành chuyên môn trong nước hoặc xuất thân từ các trường ngoại quốc về, có kinh nghiệm lâu năm trong ngành, thế mà anh em ông Diệm lại đặt Lê Văn Sâm giữ chức Giám đốc Nha Quân cụ. Quyết định này thật sự chỉ vì Sâm lấy em gái Bác sĩ Lê Khắc Quyến làm vợ mà Bác sĩ Quyến lại là thầy thuốc riêng của thân mẫu ông Diệm. Sâm nguyên chỉ là một thợ máy tàu đò chạy trên sông ngòi miền Lục Tỉnh. Sau đó lại được ông Nguyễn Ngọc Lễ, lúc đó đang chỉ huy Việt Binh Đoàn, đem về Huế cho điều khiển ba chiếc thuyền

máy, cho đến khi ông Diệm về nước, Sâm gia nhập đảng Cần lao và phục vụ đắc lực cho quyền lợi của Ngô Đình Cẩn nên được Cẩn vận động với ông Diệm cho vào Sài gòn chỉ huy ngành quân cụ để làm kinh tài cho nhà Ngô.

Quốc gia thiếu gì nhân tài, thiếu gì những nhân vật xuất thân từ các đại học chuyên môn về môn kinh tế, tài chính, thương mại, luật pháp để giữ chức Tổng giám đốc Nha Hành Ngân Kế thuộc Bộ quốc phòng, một chức vụ vô cùng quan trọng có trách nhiệm quản trị điều hành một ngân sách lớn nhất của quốc gia để nuôi dưỡng tiếp liệu cho một quân đội đang trong thời kỳ chiến tranh. Thế mà anh em ông Diệm lại giao chức vụ khó khăn và quan trọng đó cho Nguyễn Đình Cẩn, nguyên chỉ là một thư ký toà sứ thời Pháp thuộc, trình độ văn hoá chỉ có bằng Thành Chung, nghĩa là bằng Trung học đệ nhất cấp. Sở đĩ Cẩn được giữ chức vụ đó vì Cẩn là người Công giáo Quảng trị, "bí thư đảng Cần lao tại Sài gòn", để làm kinh tài cho nhà Ngô.

Tôi chỉ đưa ra vài dẫn chứng cụ thể và nổi tiếng để cho thấy ông Diệm chủ trương “Cần lao hoá” quân đội song song với việc “Công giáo hoá” các cấp Công an, tỉnh trưởng mà tôi đã nói trong mục trước. Vì chủ trương "Cần lao hoá" của chế độ Diệm cho nên hầu hết các sĩ quan không còn tinh thần phục vụ nữa, không thấy binh nghiệp như một phương thế đóng góp tích cực và có ý nghĩa cho đất nước nữa. Họ tự hỏi đánh giặc cho toàn dân hay cho một gia đình, hy sinh tính mạng cho một quốc gia hang cho một phe nhóm? Không những tinh thần quân đội bị suy nhược mà các lực lượng bán quân sự cũng mất đi cái khí thế chống Cộng và hiệu năng tác chiến để chống lại lực lượng võ trang của Cộng sản.

Thưởng phạt nghiêm minh là yếu tố bảo toàn tinh thần và kỷ luật của quân đội nhưng anh em ông Diệm lại đối xử với quân nhân như tôi tớ, dùng việc thăng thưởng để ban phát ân huệ cho những gia nô trung thành với mình và với đảng Cần lao công giáo. Nhìn về hình thức thì việc đề nghị thăng thưởng hàng năm có vẻ công bằng cẩn trọng lắm, nhưng kết quả mỗi kỳ thăng thưởng đã làm mất hết ý nghĩa của cấp bậc và làm nổi bật sự bất công, nổi sự khinh thường hệ thống quân giai. Mỗi lần danh sách thăng thưởng được công bố là mỗi lần tăng thêm sự bất mãn và chống đối của sĩ quan và hạ sĩ quan.

Mỗi năm Nha Nhân viên Bộ quốc phòng thành lập một Hội đồng Thăng thưởng do một vị tướng làm chủ tịch và bốn sĩ quan cấp tá làm hội viên chỉ để lo việc thăng thưởng cho cấp đại tá trở xuống (còn cấp tướng thì do chính Tổng thống Diệm và ông Nhu quyết định lấy). Bốn sĩ quan cấp tá gồm có

một là Giám đốc Nha Nhân viên có nhiệm vụ trình bày hồ sơ cá nhân của mỗi sĩ quan có đủ tiêu chuẩn để được đề nghị thăng thưởng: từ trình độ văn hoá, xuất thân từ trường Võ Bị nào, đã tu nghiệp những lớp huấn luyện nào, thâm niên quân vụ, thâm niên cấp bậc, khả năng chỉ huy, chiến công, huy chương, bằng tưởng lục, số ngày bị phạt, lời phê điểm của cấp chỉ huy trực tiếp; hai là Giám đốc Nha An ninh quân đội có nhiệm vụ trình bày về lý lịch an ninh, tư tưởng chính trị và tinh thần phục vụ của mỗi trường hợp; ba là Tư lệnh quân binh chủng hay đơn vị trưởng trực tiếp chỉ huy của đương sự, hội viên này có nhiệm vụ soi sáng Hội đồng vì ông ta cho biết rõ thuộc cấp của mình, sự hiện diện của hội viên này cũng như của hội viên thứ tư, một sĩ quan độc lập còn là để chặn đứng sự thiếu vô tư, nếu có, của vị Giám đốc Nha Nhân viên và của Nha An ninh quân đội. Sau mỗi trường hợp được trình bày, cân nhắc, thẩm định. Hội đồng bỏ phiếu kín để lấy kết quả. Danh sách lập xong được kèm theo biên bản của Hội đồng để đệ trình lên Tổng thống (sao cho Bộ quốc phòng và Bộ Tổng tham mưu).

Hình thức đề nghị thăng thưởng tương đối hợp lý và vô tư nhưng nghị định thăng thưởng được ban ra có chữ ký của Tổng thống thì thường thường lại không ăn khớp với bản đề nghị của Hội đồng, bị thêm bớt rất nhiều. Lý do là vì ngoài bản đề nghị thăng thưởng chính thức của Bộ quốc phòng còn có những danh sách của Giám mục Ngô Đình Thục, của ông Nhu, ông Cẩn; còn có một số thư từ gởi gấm của rất nhiều linh mục khắp nơi. Vì thế người ta mới thấy hàng năm tuỳ phái viên của ông Nhu, người nuôi heo cho ông Cậu, người gác nhà cho Đức Cha... đều thăng cấp vù vù, đều lên lon trung uý, đại uý dù họ chưa có một thành tích binh nghiệp, chưa đổ một giọt mồ hôi nào trên thao trường cũng như một giọt máu nào ở chiến trường. Như nhiều người đã hiểu rõ, dưới chế độ Diệm, số sĩ quan và quân nhân được biệt phái phục vụ cho anh em ông Diệm, cho những tổ chức chính trị kinh doanh riêng tư rất nhiều, cho nên ân huệ phải được trang trải ra nhiều người, mà số sĩ quan được thăng cấp hàng năm thì lại có hạn theo bảng cấp đã qui định. Do đó số sĩ quan đủ tiêu chuẩn ở các đơn vị đáng được thăng cấp đã bị giảm thiểu xuống để nhường chỗ cho các sĩ quan gia nô. Cứ lấy việc ông Nhu phải tri ân cho các sĩ quan thuộc hệ thống buôn lậu thuốc phiện của ông ta, việc ông Cẩn lấy binh sĩ xây lăng cho ông ta cũng đã đủ thấy sự thăng thưởng bất công rồi.

Vì chế độ thăng thưởng như thế cho nên đại tá Linh Quang Viên, khi ông Diệm mời về nước thì đã là đại tá rồi, đã từng giữ chức Tư lệnh một quân khu rồi mà sau mười năm đại tá vẫn cứ là đại tá, trong lúc thiếu tá Trần Ngọc Tám, tay chân thân tín của Ngô Đình Thục và nguyên Tỉnh trưởng

Vĩnh Long, thì từ năm 1958, đã được thăng ba cấp lên đến Thiếu tướng. Còn như Vĩnh Lộc, Huỳnh Văn Tôn và hàng trăm sĩ quan khác, khi ông Diệm mới về nước đã mang cấp thiếu tá mà sau gần mười năm quân vụ chỉ lên được một cấp mà thôi, lại không cho giữ chức vụ chỉ huy đơn vị chiến đấu. Ngay như tại Nha An ninh quân đội do chính tôi trách nhiệm, năm 1958 khi tôi về chỉ huy thì thiếu tá Trần Văn Kính đã khá thâm niên mà đến đầu năm 1963 mới được thăng trung tá. Đại uý Thăng mà trong ngành tình báo phản gián, giữ chức chánh sở một quân khu, có công khám phá và tiêu huỷ rất nhiều cơ sở binh vận của Việt cộng, là một đại uý thâm niên từ thời quân đội quốc gia, thế mà mười năm trời dưới chế độ Diệm đại uý Thăng chỉ được thăng lên có một cấp. Trong lúc đó thì sĩ quan Cần lao khắp nơi thăng quan tiến chức lên như diều, mà điển hình là Huỳnh Văn Cao, Nguyễn Văn Châu và Lê Quang Tung. Khi ông Diệm mới về nước vào tháng 7 năm 1954, Tung mới ra trường khoá 14 Trù Bị, thế mà đầu năm 1963 đã lên đến đại tá: tám năm lên sáu cấp, mặc dù Tung chưa bao giờ tham gia trận mạc mà luôn luôn ở Huế và Sài gòn.

Vì anh em ông Diệm đã xem việc thưởng phạt sĩ quan như đặc quyền cá nhân nhằm ban phát ân huệ cho gia nô nên binh thống, danh dự và quân kỷ của quân đội không còn nữa, mà chỉ tạo ra tình trạng bất công và ganh ghét trong quân đội, cho nên ngay tướng Dương Văn Minh kể từ năm 1960 đã tỏ ra bất mãn. Tôi còn nhớ năm 1960 hay 1961, khi làm Chủ tịch Hội đồng Thăng thưởng, ông đã không sợ tai vách mạch rừng khi tuyên bố thẳng lúc mới bắt tay vào việc: "Cấp trên chỉ định tôi làm Chủ tịch thì tôi phải làm, nhưng tôi biết rõ Hội đồng này chỉ là một trò hề. Dù sao tôi cũng yêu cầu anh em trong Hội đồng phải làm theo lương tâm, phải hết sức vô tư vì việc làm của chúng ta, chữ ký của chúng ta vẫn mãi mãi nằm trong hồ sơ lưu chiểu của quân đội".

Phê phán về quân đội VNCH, giáo sư sử học Buttiger, người đã từng yểm trợ tối đa cho ông Diệm, cũng đành phải viết: "Không cần phải là một chuyên viên quân sự cũng thấy được rằng Quân đội VNCH đã được huấn luyện sai binh pháp cửa cuộc chiến tranh đương thời. Được tổ chức theo phương pháp Mỹ, Quân đội VNCH không đáp ứng được nhu cầu kỹ thuật cho một cuộc chiến tranh nổi dậy. Sau năm 1960, một số cấp lãnh đạo (Mỹ) mới hiểu rằng chiến tranh du kích phải được đối phó theo phương thức riêng của nó, rồi đột nhiên nhiều người bàn đến sự cần thiết phải tổ chức những đơn vị phản du kích. Nhưng người ta chẳng làm được gì nhiều trước cung cách lãnh đạo chiến tranh thiếu khả năng và vô giá trị ".

Đêm Giao thừa tết Canh Tý trời đất bỗng nổi cơn u ám, một trận mưa lớn đổ xuống Sài gòn và kéo dài cho đến gần suốt sáng mồng Một. Đó là một hiện tượng thiên nhiên lạ lùng mà theo các bô lão thì đã mấy chục năm qua không bao giờ có. Thế rồi trong khi anh em ông Diệm hân hoan đón nhận những lời chúc tụng của văn võ đình thần trong dinh Độc lập thì nơi những xóm nhà lá nghèo nàn, dân chúng bàn tán đến cái điều Trời. Họ bảo năm nay "Trời khóc vào ngày mồng Một Tết" là điềm không lành sẽ đến với miền Nam. Tin hay không là một chuyện nhưng đối với người dân Việt nam thì những "giọt lệ" của Trời rơi xuống đúng vào ngày Nguyên Đán hình như là điềm chẳng lành báo hiệu những biến cố trọng đại sẽ xảy đến sau này làm bật gốc nền móng chế độ của ông Diệm trong năm Canh Tý (1960), năm tuổi của vị nguyên thủ quốc gia. Biến cố chính trị đầu tiên là bản tuyên ngôn của *nhóm Caravelle* ngày 26 tháng 4 năm 1960, biến cố thứ hai là cuộc đảo chính của Nhảy dù ngày 11-11-1960, biến cố thứ ba là sự ra đời của Mặt trận Giải Phóng Miền Nam Việt nam ngày 20 tháng Chạp năm 1960. Nhưng mở đầu tất cả chuỗi biến cố đó là cuộc tấn công của Việt cộng vào sư đoàn 21, ngày 26 tháng 1 năm 1960..

Phía các lãnh tụ dân sự, vì thực lực đã bị tan rã, cán bộ đảng viên của họ đã bị ông Diệm vô hiệu hoá hết nên chỉ còn khả năng phản ứng tiêu cực là gióng lên tiếng chuông cảnh cáo và báo động. Họ hội họp tại khách sạn Caravelle ngày 26 tháng 4 năm 1960 ra tuyên ngôn cảnh cáo ông Diệm và đòi ông Diệm phải thực hiện tự do dân chủ, chấm dứt chế độ gia đình trị. Tuy những đòi hỏi của họ có vẻ khiêm tốn nhưng lời lẽ bản tuyên ngôn không thiếu phần dũng mãnh. Bản tuyên ngôn bắt đầu bằng những lời chỉ trích ông Diệm đã không đem lại cho dân chúng một cuộc sống tốt đẹp, tự do. Họ mỉa mai bản Hiến pháp chỉ là một tờ giấy lộn. Quốc hội chỉ là công cụ của chính phủ, bầu cử chỉ là trò bịp bợm, và tất cả là một sự bất nhược khuôn rập theo nền độc tài. Tất cả gồm 18 nhân vật tên tuổi tiêu biểu cho mọi khuynh hướng chính trị miền Nam như các ông Lê Ngọc Chấn, Trần Văn Văn, Trần Văn Đỗ, Trần Văn Tuyên, Trần Văn Lý, Trần Văn Hương, Nguyễn Lưu Viên, Huỳnh Kim Hữu, Phan Huy Quát, Nguyễn Tăng Nguyên, Nguyễn Tiến Hỷ, Lê Quang Luật, Phạm Hữu Chương, Tạ Chương Phùng, Trần Lê Chất, Lương Trọng Tường và linh mục Hồ Văn Vui. Điều có ý nghĩa quan trọng là trong số 18 nhân vật kể trên đã có đến 10 người là cựu ân nhân, đồng chí, bạn thân và những Bộ trưởng đã từng hợp tác với ông Diệm thời ông chưa có quyền hành hay thời ông đang còn gặp những khó khăn với tướng Hinh và Bình Xuyên. Vì họ nhóm họp tại khách sạn Caravelle để thảo luận và tuyên ngôn cho báo chí quốc tế nên bị ông Nhu mỉa mai là "*Nhóm Caravelle*". Sở dĩ họ nhóm họp tại Caravelle là để an ninh

họ được bảo đảm khỏi bị Công an mật vụ khủng bố trước khi bản tuyên ngôn được thành hình và phổ biến rộng rãi.

Tất nhiên, với chế độ như chế độ của ông Diệm, lời vàng ngọc của Thánh nhân cũng không làm sao cho đầu óc ngoan cố của anh em nhà họ Ngô xúc động thì bản tuyên ngôn của một số chính khách thất thế (mà Ngô Đình Nhu chê bai là chính khách xa lông) làm sao có thể lay chuyển nổi những con người hẹp hòi độc đoán đó. Cho nên từ sau khi bản tuyên ngôn ra đời, những thành viên can đảm của *nhóm Caravelle* dân lượt bị bắt bớ, giam cầm, tra tấn.

Cố nhân dạy rằng Quốc gia hưng vong thất phu hữu trách cho nên dù những nhân vật trong *nhóm Caravelle* không làm được gì thì việc đưa ra bản tuyên ngôn để phản đối một chế độ độc tài cũng đã là một hành động của kẻ sĩ hữu trách đối với quê hương dân tộc rồi.

Vì báo chí dưới chế độ Diệm hoặc bị mua chuộc hoặc bị kìm kẹp gắt gao nên bản tuyên ngôn của nhóm không được phổ biến cho dân chúng biết, nhưng tất cả những toà đại sứ ngoại quốc tại Sài gòn cũng như ký giả quốc tế đều nhận được bản tuyên ngôn đó và bắt đầu được bí mật phổ biến trong quần chúng Việt nam. Dù ai ngoan cố muốn bênh vực chế độ Diệm thì thực tế đã cho thấy bản tuyên ngôn Caravelle như những lời tiên tri báo trước sự sụp đổ của ông Diệm.

Và mặc dù anh em ông Diệm bắt bớ giam cầm *nhóm Caravelle*, vu khống cho họ là xuyên tạc chế độ nhưng ba cuộc binh biến liên tiếp xảy ra từ cuối năm 1960 đến cuối năm 1963 đã cho thấy *nhóm Caravelle* và nhân dân xác nhận trước lịch sử sự bất mãn toàn diện của Quân dân miền Nam đối với chế độ Diệm rồi.

Về phần tôi với tư cách chỉ huy một cơ quan có nhiệm vụ theo dõi và bảo vệ tinh thần Quân đội thì tình hình chế độ Diệm năm 1960 đã làm cho tôi vô cùng lo âu.

Ngoài nông thôn thì tình hình an ninh ung thối, trong quân đội thì tràn ngập bầu không khí chia rẽ hận thù với số đào ngũ mỗi ngày một tăng, số cán bộ binh vận của Việt cộng mỗi ngày một lộng hành táo bạo hơn. Trong lúc đó thì anh em Diệm mỗi ngày một tham nhũng, cán bộ Cần lao càng hành động thất nhân tâm hơn, còn ông Diệm thì vẫn tiếp tục binh vực anh em bà con, vẫn cứ nghe lời một số linh mục thối nát, ngu xuẩn và hẹp hòi. Năm 1960

quả thật đất nước đang trên đà suy vong, chế độ đang trên đà sụp đổ. Cho nên sau khi bản tuyên ngôn của *Nhóm Caravelle* ra đời, tôi cảm thấy như được thúc đẩy phải có một hành động quyết liệt để đánh thức cơn mê muội của ông Ngô Đình Diệm. Vị Tổng thống mà tôi vẫn kính mến, trung thành.

Tôi nhớ lại hai năm về trước, năm 1958, trong một chuyến ông Ngô Đình Luyện từ Pháp về thăm nhà, ông đã mời một số anh em mà ông cho là tâm huyết trung thành nhất với ông Diệm như Trung tướng Nguyễn Ngọc Lễ, Thiếu tướng Lê Văn Nghiêm, các ông Uông Hải Thọ, Võ Văn Hải, Bùi Kiện Tín vân vân... và tôi vào Chợ Lớn ăn cơm trong một căn phòng kín đáo để ông tâm sự. Tôi còn nhớ mãi lời nói tha thiết, chân tình tuy thô lỗ của ông: "Nếu quả anh em có lòng thương yêu ông Cụ thì tôi thành khẩn yêu cầu anh em hãy nằm xuống "liếm chân" ông Cụ như thằng Cao. Thằng Cao nó "liếm chân" là để nó kiếm danh lợi còn anh em "liếm chân" ông Cụ là để nói thật tình hình đen tối của chế độ cho ông nghe may chi ông mở mắt ra". Nhớ lại lời nói thô lỗ nhưng chân thành của ông Luyện, tôi bèn quyết định mời một số anh em tâm huyết cùng chí hướng như Linh mục Nguyễn Văn Thính, các ông Nguyễn Ngọc Lễ, Tôn Thất Trạch, Bùi Kiện Tín, Võ Văn Hải, Nguyễn Vinh, Uông Hải Thọ... cả thảy 10 người đến ăn cơm và họp tại nhà tôi ở đường Tân Hưng, Chợ Lớn. Tôi trình bày một cách chi tiết và đầy đủ tình hình bi thảm của đất nước, tình hình xuống dốc của chế độ, và kêu gọi lòng trung nghĩa của những cán bộ đối với lãnh tụ, đề nghị với Cha Thính và các anh em làm một bản điều trần ghi những sai lầm khuyết điểm của chế độ, mọi người sẽ ký tên rồi cùng vào dinh Độc lập đích thân đệ bản điều trần đến tận tay ông Diệm. Bản điều trần cũng sẽ ghi rằng nếu sau một thời gian nhất định nào đó mà ông Tổng thống không chịu sửa sai thì anh em sẽ bắt chước thái độ của ông ta ngày xưa là "cởi áo từ quan" và khước từ, xa lánh không coi ông là lãnh tụ nữa. Mọi người đều hoan nghênh ý kiến của tôi và hẹn trong lần gặp lại sắp tới, mọi người mang theo một dự thảo ghi lại những đề nghị của mình để tổng hợp làm bản điều trần chính thức.

Nhưng độ hai tuần sau Cha Thính đến tận nhà cho tôi biết rằng công việc đã bại lộ, ông Nhu đã biết hết và Cha Thính đã bị ông Nhu gọi vào văn phòng để cảnh cáo Theo Cha Thính thì ông Nhu tỏ ra rất thù ghét tôi, người mà ông cho là hay sinh sự, người mà ông muốn trừng phạt nặng nề nhưng chưa thi hành được độc kế chỉ vì tôi được ông Diệm hết lòng bênh vực. Sau đó tôi mở một cuộc điều tra riêng thì tìm ra rằng sở dĩ dự định làm bản điều trần bị bại lộ vì một số anh em quá hăng say đem bàn chuyện bản điều trần với một số bạn bè trong mục đích lấy thêm chữ ký. Do đó chuyện đến tai ông Ngô Đình Nhu.

Thế rồi một chủ nhật nọ, vào khoảng mười giờ sáng, sau giờ làm lễ của gia đình ông Diệm, tôi được sĩ quan tuỳ viên mời vào dinh để gặp Tổng thống. Vào đến nơi, tôi thấy hai anh em ông Diệm, Nhu đang ngồi nói chuyện trong phòng riêng.

Thấy tôi, ông Diệm ngẩng đầu lên hỏi liền: "Nghe nói anh sinh vì tướng, tử vì thần phải không?". Tôi tự nghĩ xưa nay ông Diệm với tôi nhiều đêm rảnh rang thầy trò thường đàm đạo chuyện đời không đề cập đến chuyện lý-số mà ông rất thích thú và tin tưởng. Nho học ông cao thâm hơn tôi nhiều, ông đã đọc Kinh Dịch cho nên mỗi lần hai thầy trò bàn đến Đông y, phong thổ, dịch lý và rất tương đắc. Những lúc đó, ông thường gọi già ấn, người đầy tớ trung thành, đem rượu lễ hay cà phê để hai thầy trò cùng uống và bàn bạc chuyện thế sự nhân tình. Khi tướng Hồ Văn Tố chết, ông giải thích rất nhiều về bệnh Thượng mã phong như có ý tỏ cho tôi biết rằng ông cũng thành thạo chuyện phòng the, nhưng rồi ông kết luận dù sao thì chuyện chết sống cũng đều do số mệnh. Thế mà hôm nay ông lại có ý mỉa mai tôi về chuyện tử vi. Tuy nhiên thấy ông vừa nói vừa mỉm cười, tôi đoán thầm rằng ông không có ý trách móc mà thật ra chỉ vì ông Nhu xúi giục. Tôi bèn tương kế tựu kế cho Ngô Đình Nhu một bài học về lý số cho vui nên trả lời với ông Diệm rằng: "Thưa Cụ, có lẽ vì anh em (tôi muốn nói đến nhóm Cần lao) nghe mấy thầy tử vi nói số của tôi là số "sinh vi tướng tử vi thần" rồi họ về báo cáo cho Cụ và ông Cố vấn biết chứ tôi đâu dám nghĩ tới chuyện "Tướng với thần". Tôi liếc nhìn Ngô Đình Nhu và nói thêm: "Thưa cụ, tướng với thần là phải như Tiết Nhơn Quý đời Đường. Mặc dù xuất thân là kẻ hầu bàn hạ lưu nhưng Tiết Nhơn Quý gặp được và hết lòng khuông phò minh quân chân chúa, sống ông làm Nguyên soái, chết ông trở thành vị Thần thiêng liêng. Còn tôi xuất thân chỉ là một anh đội khố xanh theo Cụ làm cách mạng chống Tây, rồi đánh nhau với Cộng sản mười mấy năm trời, nay làm đến đại tá tôi tự cho là lớn lắm rồi, còn đâu dám nghĩ đến chuyện Thần với Tướng". Ông Nhu bấy giờ mới bảo tôi: "Nhưng anh không nên đi đến nhà thầy bói để bị mê hoặc".

***

Ba giờ sáng ngày 11-11-1960, tôi đang ở nhà riêng tại Chợ Lớn thì chuông điện thoại reo vang. Đầu kia điện thoại đại uý Bằng, người sĩ quan cận vệ trung tín nhất của Tổng thống Diệm, hốt hoảng nói: "Cụ hỏi đại tá đơn vị nào đảo chính?". Tôi trả lời: "Tôi chưa rõ, để tôi điều tra rồi sẽ trình Cụ sau".

Khi biết được lực lượng Nhảy dù tạo cuộc binh biến, tôi bèn gọi vào dinh thì đầu kia dây chính Tổng thống Diệm cầm ống nghe. Tôi nói: “Thưa Cụ, tôi chưa biết đầy đủ chi tiết nhưng biết chắc Nhảy dù là lực lượng chủ lực của cuộc đảo chính. Dù sao xin Cụ cứ ra lệnh cho đội phòng vệ phủ Tổng thống liều chết giữ vững dinh Độc lập rồi tôi sẽ có kế hoạch cứu viện”. Ông Diệm hỏi: “Anh có kế hoạch gì?" Tôi trả lời: "Xin Cụ cho gọi ngay lực lượng đặc biệt của Lê Quang Tung về, phần tôi sẽ gọi người em là đại uý Đỗ Như Luận đem tiểu đoàn 1 truyền tin cùng về tăng cường cho quân phòng thủ dinh Độc lập. Tôi cũng sẽ gọi Trung đoàn Thiết giáp ở Gò Vấp về tăng viện thì quân đảo chính khó mà xâm nhập được vào dinh. Giai đoạn hai thì xin Cụ cho gọi Huỳnh Văn Cao và Sư đoàn 13 ở Biên Hoà về để giải vây Đô thành, còn tôi sẽ gọi Tiểu đoàn I thuỷ quân lục chiến do cháu tôi là Nguyễn Bá Liên đang chỉ huy cuộc hành quân ở Kiến Hoà về phụ lực thêm". Tôi còn nói thêm: "Thưa Cụ, "cứu binh như cứu hoả", tạm thời như vậy đã rồi sẽ tính sau". Ông Diệm im lặng một phút rồi giục tôi: "Được rồi anh vào đây ngay“.

Độ hơn 6 giờ sáng thì em tôi Đỗ Như Luận và cháu rể tôi là đại uý Chu Văn Trung kéo Tiểu đoàn I truyền tin và một phần của Lực lượng đặc biệt về bố trí suốt dọc phía trái dinh Độc lập song song với đường Hồng Thập Tự (Sở dĩ Luận có thêm Lực lượng đặc biệt là vì Tiểu đoàn I truyền tin và lực lượng đặc biệt cùng ở chung một vị trí sau lưng Bộ Tổng tham mưu chỉ cách nhau một hàng rào kẽm gai; Luận rất thân với Tung và Tung thì vắng mặt).

Còn Trung đoàn thiết giáp ở Gò Vấp do thiếu tá Thẩm Nghĩa Bôi chỉ huy, khi nghe lệnh tôi liền tức tốc đưa đơn vị lên đường. Khốn nỗi Bôi bị trung tá Vương Văn Đông, lãnh tụ cuộc đảo chính, cùng với tướng Lê Văn Tỵ đích thân đến căn cứ của Trung đoàn khuyến dụ Bôi theo phe đảo chính, hai bên giằng co, cãi vã và làm cho Bôi mất rất nhiều thì giờ. Đã thế khi đoàn xe của Bôi đi ngang qua nhà Trung tướng Thái Quang Hoàng trên đường Ngô Đình Khôi còn bị đơn vị Nhảy dù đóng ở đây (để bắt tướng Hoàng) cản trở, làm cho Trung đoàn thiết giáp mãi tới 9 giờ sáng mới vào tới khuôn viên dinh Độc lập. Dù sao thì binh sĩ phòng vệ phủ Tổng thống cũng chặn đứng được đợt tấn công đầu tiên của một tiểu đoàn Nhảy dù rồi, và giờ phút này có thêm lực lượng hùng hậu của Thiết giáp, ông Diệm đã thấy vững tâm hơn rất nhiều.

Tôi phải nói rõ ở đây rằng về phương diện quân sự, việc bảo vệ Thủ đô do Trung tướng Thái Quang Hoàng (hiện ở Mỹ) Tư lệnh biệt khu Thủ đô phụ trách. Dưới quyền điều động của ông chỉ có một trung đoàn Bộ binh là

Trung đoàn 135. Nhưng Trung đoàn này còn phải lo canh gác nhiều nơi và ông cũng không có một lực lượng trù bị nào cả. Thuỷ quân lục chiến và Nhảy dù, những lực lượng mà Trung tướng Hoàng có thể điều động được khi Thủ đô có biến thì Thuỷ quân lục chiến đã bận hành quân xa, còn Nhảy dù thì lại đang là lực lượng "phản loạn"!

Trên kia đã nói về tinh thần quân đội thì quân nhân hầu hết đều bất mãn với chế độ Diệm và sẵn sàng phát dộng hoặc tham dự đảo chính bất cứ lúc nào, cho nên ngay từ đầu năm 1960, tôi đã xin với Tổng thống Diệm phải đặt Nguyễn Xuân Vinh và Đỗ Khắc Mai (hiện đang ở hải ngoại) chỉ huy không quân và Thẩm Nghĩa Bôi chỉ huy Trung đoàn thiết giáp để nắm giữ lấy lực lượng “can thiệp” (force de frappe) đề phòng khi có đảo chính hoặc biến loạn do Việt cộng gây ra. Nguyễn Xuân Vinh, Đỗ Khắc Mai và Thẩm Nghĩa Bôi là những cộng sự viên, những đồng chí thân thiết của tôi từ thời còn ở Nha Trang. Nhưng sáng ngày 11-11-1960, Bôi thì đã điều động được Trung đoàn về cứu viện, còn Vinh, Tư lệnh không quân, thì bị nhóm lãnh đạo đảo chính bắt về bộ chỉ huy của họ và bị Nguyễn Cao Kỳ đang có mặt tại đó dụ dỗ theo phe đảo chính. Sáng ngày 12 tháng 11 năm 1960 Vinh mới trốn được xuống căn cứ không quân Biên Hoà để điều động phi cơ phóng pháo yểm trợ cho những đơn vị Bộ binh giải cứu Sài gòn.

Có lẽ nhờ tình hình đã tạm thời lắng dịu và biết rõ được chính tôi đã đưa ra kế hoạch chống đảo chính nên Ngô Đình Nhu gọi điện thoại cho tôi hỏi thêm tin tức rồi bảo tôi vào dinh ngay. Tôi nghĩ thầm đã gần 5 năm rồi nay Nhu mới có những lời lẽ êm dịu với mình. Phải chăng trước cơn nguy biến con người mới thấy được là mình yếu đuối không phải là thánh thần gì, như cọp dữ có mắc lưới mới thấy được tư cách ân nhân của con chuột đang cắn đứt mạng lưới cho mình. Tôi trả lời ông Nhu để tôi cho gọi cháu tôi là Nguyễn Bá Liên và liên lạc với Lê Văn Nghiêm chỉ huy trưởng trường Võ bị Thủ Đức rồi sẽ vào dinh ngay.

Sau khi liên lạc và dặn dò kỹ kế hoạch với mọi nơi, tôi bèn lên xe vào dinh. Nhưng trên đường vào dinh, vì muốn quan sát tình hình Nha Công an, tôi bị lọt vào một nút chặn của Nhảy dù ở đường Thành Thái, gần trường Pétrus Ký, và bị bắt giam tại điểm gác trước cổng tư dinh tướng Nguyễn Văn Là, Tổng giám đốc Công an cảnh sát. Tôi bị giữ từ 9 giờ sáng ngày 11 cho đến trưa hôm sau mới được toán quân nhân cảm tử của Nha An ninh quân đội dựa theo đà tiến quân của Bộ binh đến giải thoát.

Độ 3 giờ chiều ngày 12-11-1960, tôi vào dinh Độc lập để trấn an Tổng thống

Diệm. Tôi thấy chung quanh ông có ông Nhu, Phó tổng thống Nguyễn Ngọc Thơ, tướng Dương Văn Minh, và một số Bộ trưởng như Trần Lê Quang, Nguyễn Đình Thuần, Huỳnh Hữu Nghĩa, Ngô Trọng Hiếu... ngoài ra còn có bác sĩ Trần Văn Thơ bận áo Treillis ngồi ở góc phòng. Khói thuốc lá và những tiếng nói cười ồn ào tràn ngập cả phòng có máy điều hoà không khí. Tổng thống Diệm và Nhu mặt mày hớn hở, thái độ cởi mở. Tổng thống Diệm bảo tôi kể lại chuyện bị Nhảy dù bắt cho ông nghe rồi ông Nhu giới thiệu cho tôi bác sĩ Thơ, khoe rằng bác sĩ Thơ không nề nguy hiểm đã làm liên lạc viên giữa dinh Độc lập với đại tá Trần Thiện Khiêm ở Phú Lâm, (Công lao bác sĩ Thơ như thế mà chỉ ba ngày sau, 14-11-60 ông được cử giữ chức Tổng giám đốc Nha Thông tin tuyên truyền). Trong lúc những nhà lãnh đạo quốc gia vui cười trước cơn đắc thắng thì nhóm lãnh tụ đảo chính đã lên phi cơ Dakota do đại uý Phan Phụng Tiên lái, trực chỉ Phnom Penh xin tị nạn chính trị, bắt theo cả tướng Thái Quang Hoàng làm con tin.

Thăm Tổng thống Diệm xong, tôi xuống tầng dưới thì thấy tướng Nguyễn Khánh đang lo việc điều động bố trí các đơn vị để bảo vệ Thủ Đô đề phòng Việt cộng thừa "nước đục buông câu" đột kích Sài gòn.

Cũng vào tối ngày 12-11-1960 đó, Quốc hội họp phiên họp bất thường để "thảo kế hoạch an ninh dâng lên Tổng thống" và sáng hôm sau một Uỷ ban Nhân dân Chống Đảo chính ra đời tập họp một số công chức và Dân biểu kéo đến Dinh Độc lập hoan hô chào mừng Tổng thống Diệm đã nhờ "Thượng đế ban phước lành mà nạn khỏi tai qua". Điều quái đản là mặc dù ông Nhu ra lệnh cho ông Lê Văn Thái, phụ tá của Bác sĩ Trần Kim Tuyến, (hiện ở San Diego) mời tôi tham dự vào Uỷ ban chống đảo chính đã bị tôi quyết liệt từ chối, thế mà vẫn có tên trong danh sách của Uỷ ban.

Cuộc đảo chính của Nhảy dù, theo lời tuyên bố của đại tá Nguyễn Chánh Thi, là để quật ngã một chế độ thối nát của gia đình họ Ngô mà từ lâu quân đội vẫn xem là thù nghịch mà không dám hở môi. Cuộc đảo chính cũng là một cơ hội tốt đẹp mà quân đội vẫn mong chờ để trút nỗi căm hờn của mình trả thù cho các chiến hữu đã hy sinh và rửa nhục cho quốc dân. Cuộc đảo chính cũng để đánh một dấu chấm hết cho trang sử ô nhục của nhà Ngô. Cũng theo đại tá Thi tuyên bố thì "mụ Nhu là người phản dân hại nước, có hành động bạo ngược ê chề lắm rồi". Còn trung tá Vương Văn Đông đã đòi hỏi Tổng thống Diệm phải "tuyên bố đầu hàng, giải tán chính phủ và thành lập một chính phủ quân nhân". Vương Văn Đông còn nhấn mạnh thêm "không thể để một bọn đĩ điếm ở trong dinh Độc lập được".

Trong cuộc đảo chính ngày 11 tháng 11 năm 1960, ngoài quân đội là chủ lực do những sĩ quan trẻ xuất sắc như Vương Văn Đông, Nguyễn Triệu Hồng, Phan Trọng Chinh, Phạm Văn Liễu, Nguyễn Huy Lợi... còn có những tổ chức dân sự như Liên Minh Dân chủ, Mặt trận Quốc gia đoàn kết. Lực lượng Nghiệp Đoàn của ông Bùi Lượng và nhiều nhân vật thuộc các đảng phái chính trị khác như các ông Lê Vinh (Duy Dân), Phan Bá Cầm, Nguyễn Bảo Toàn (Hoà Hảo), Vũ Hồng Khanh, Xuân Tùng (Việt Quốc)... cầm đầu, "Mặt trận Quốc Dân đoàn kết" do Nguyễn Tường Tam và các ông Phan Khắc Sửu (Cao Đài), Nguyễn Thành Vinh, Trương Bảo Sơn (Việt Quốc) lãnh đạo... Tất cả có hàng trăm nhân vật chính trị dân sự đại diện cho các đảng phái trực tiếp hay gián tiếp tham dự cuộc đảo chính của Nhảy dù. "Mặt trận Quốc gia đoàn kết" của Nguyễn Tường Tam còn liên lạc với Đức Cha Từ, Đức Cha Hiền, các linh mục như cha Oanh, cha Lộc, cha Phiên... "Mặt trận quốc dân đoàn kết" cũng đã chỉ thị cho lực lượng của Mặt trận sẵn sàng nổi dậy cướp chính quyền ở các địa phương một khi tại Sài gòn lực lượng quân đội lật đổ được chế độ Diệm.

Ngoài các lực lượng nói trên còn có bác sĩ Phan Quang Đán, lãnh tụ khối Tự do dân chủ được đại tá Nguyễn Chánh Thi mời trực tiếp tham dự quân đảo chính. Cũng như đại tá Thi, bác sĩ Đán đã lên Đài phát thanh Sài gòn đọc bản cáo trạng lên án nặng nề chế độ độc tài phản dân chủ của chế độ Ngô Đình Diệm. Thật ra sự thất bại của nhóm Thi- Đông không phải vì có Sư Đoàn 7, Sư đoàn 13, Tiểu đoàn Thuỷ quân lục chiến, Trung đoàn thiết giáp, tiểu đoàn truyền tin, hay trường Trù Bị Thủ Đức... kéo về cứu nguy cho ông Diệm. Bởi vì, đúng như Trần Văn Đôn trong "Our endless war" đã nhận định, lực lượng đảo chính vẫn dễ dàng làm cỏ dinh Độc lập với pháo binh và thiết giáp của họ, ngoài ra họ còn có thể sử dụng không quân nếu họ muốn, trong không quân, ngoài Nguyễn Cao Kỳ ra có nhiều sĩ quan bất mãn với chế độ Diệm. Nhưng phần vì trong lúc tiến hành cuộc đảo chính đã có sự chia rẽ nội bộ giữa Thi và Đông, phần khác, và là phần quan trọng nhất, vì nhóm lãnh tụ đảo chính thiếu cương quyết và không có kế hoạch huy động quần chúng làm hậu thuẫn chính trị. Ngoài điểm quan trọng hơn cả phải kể đến "khổ nhục kế" của ông Diệm, cũng như sự kiện một nhân viên CIA là ông Miller (hiện đang ở San José) thuyết phục Đông nên tạm thời ngưng cuộc tấn công để đợi ông Diệm thương thuyết, nhờ vậy ông Diệm có thì giờ gọi quân cứu viện về cứu Sài gòn và làm nản lòng những đội quân đảo chính.

Cuộc đảo chính của Nhảy dù là một vụ binh biến xảy ra bất ngờ cho cả anh em ông Diệm lẫn cả người Mỹ, nhưng ông Nhu thì lại quyết đoán một cách

công khai rằng chính Hoa kỳ đã chủ xướng cuộc tạo phản. (Tuy nhiên cũng phải ghi nhận rằng Đại sứ Hoa kỳ, ông Durbrow, và Tư lệnh Phái bộ viện trợ Mỹ, Đại tướng Me Garr, cảm thấy biến cố 11-11-1960 cũng không phải vô ích vì họ hy vọng rằng nó có thể gióng lên tiếng chuông cảnh tỉnh ông Diệm). Nhưng tại sao ông Nhu lại cứ đề quyết cho người Mỹ là thủ phạm châm ngòi cuộc đảo chính? Thì mãi ba năm sau, năm 1963, tôi mới hiểu được thủ đoạn của vợ chồng Ngô Đình Nhu, mà tôi sẽ nói tới ở một thương sau.

Cuộc đảo chính Nhảy dù năm 1960 đã được nhiều sách sử ghi chép, đặc biệt là cuốn Biến cố 11-11-1960 do nhiều nhân chứng tham gia vào biến cố này đồng ghi lại (có lưu chiểu tại nhiều thư viện tại Hoa kỳ). Ở đây tôi muốn ghi nhận một số giai thoại hay bí ẩn mà tôi thu lượm được, viết ra mong có thể sẽ bổ ích cho những nhà viết sứ sau này:

- Thứ nhất là câu chuyện về đại tá Trần Thiện Khiêm, Tư lệnh Sư đoàn 7 đang đóng tại Mỹ Tho và được ông Diệm gọi về cứu cấp. Khiêm đem quân về đến Phú Lâm, cửa ngõ của Đô thành vào khoảng 6 giờ chiều ngày 11 rồi dừng lại đó. Theo một sĩ quan thuộc đảng phái Đại Việt dưới quyền Khiêm kể lại thì Khiêm không thật lòng muốn cứu ông Diệm. Khiêm vốn người ít nói, tính tình thâm trầm từ lâu đã có thái độ bất mãn với chế độ Cần lao mặc dầu Khiêm vẫn được trọng dụng.

Cho nên khi về đến Phú Lâm, Khiêm cẩn trọng lượng định tình hình, thấy quân đảo chính đã không biết thực hiện kế hoạch "tốc chiến tốc thắng" và cuộc tấn công đã bị khựng lại, tức là Nhảy dù đã nắm phần thất bại rồi, Khiêm bèn đổi ý và đứng về phe ông Diệm. Sau cuộc đảo chính 11-11-1960, Khiêm được anh em ông Diệm coi như "người nhà", thăng Khiêm lên tướng và giao cho chức vụ quan trọng là Tham mưu trưởng Quân đội dưới quyền tướng Lê Văn Tỵ, để kiểm soát và nắm vững quân đội. Nhưng dù được mua chuộc, thâm tâm Khiêm vẫn không bao giờ thần phục nhà Ngô. Đã từ lâu Khiêm là người thân tín bí mật của Mỹ.

- Việc thứ hai là trường hợp tướng Huỳnh Văn Cao, Cao là một sĩ quan không có khả năng gì ngoài tài mồm mép khéo léo nịnh bợ. Nhờ là người Công giáo mà lại là thứ Công giáo Phú Cam thường mượn danh Đức Mẹ để mê hoặc anh em ông Diệm nên được ông Diệm coi như con cháu ruột thịt, đề bạt Cao lên thật mau để Cao có thể giữ chức Tổng tham mưu trưởng quân đội thay Đại tướng Lê Văn Tỵ trong chính sách "trồng người", chính sách Công giáo hoá nhân dân và Quân đội miền Nam. Khi ông Diệm mới về

nước, Cao chỉ mới mang cấp đại uý tạm thời rồi nhờ Thái Quang Hoàng lập chiến khu Đông sai Cao đi liên lạc với dinh Độc lập, từ đó Cao nên danh, nên phận. Vào Sài gòn, vì ông Luyện đau chân nên Cao đẩy xe lăn cho ông ta đi dạo mát và phục vụ cho gia đình ông Luyện như một tên gia bộc không hơn không kém, nên được thăng thiếu tá và giữ chức Tham mưu trưởng Biệt Bộ Phủ Tổng thống thay thế cho đại tá Đang. Ở địa vị này, Cao đã đẩy một cán bộ trung kiên, từng đóng góp tiền bạc và nhiều phen sống chết cho ông Diệm thời phong trào Cường Để và thời ông Diệm gặp khó khăn với Bình Xuyên là thiếu tá Nguyễn Vinh ra khỏi Tiểu đoàn danh dự. Cao mượn việc cải tổ Tiểu đoàn danh dự thành ra Lữ đoàn Liên binh phòng vệ Phủ Tổng thống để đề nghị đưa bà con là trung tá Nguyễn Thế Như, người Công giáo Phú Cam về thay chỗ của Vinh, dù về khả năng quân sự cả Như lẫn Vinh đều xuất thân là Đội khố đỏ thời Pháp thuộc như nhau. Nhưng Nguyễn Thế Như mới chỉ huy Lữ đoàn được 3,4 tháng thì bị binh sĩ Lữ đoàn tố cáo là tham nhũng và tác phong bê bối nên bị cắt chức. Sau này trung tá Nguyễn Ngọc Khôi, người Công giáo Quảng Trị, về giữ chức Tư lệnh Lữ đoàn Phòng vệ phủ Tổng thống (Nguyễn Thế Như và Nguyễn Ngọc Khôi hiện đang có mặt tại hải ngoại). Còn Nguyễn Vinh nhận thấy ông Diệm là người vắt chanh bỏ vỏ, từ đó không bao giờ gặp lại ông Diệm nữa (Những nhân vật ở hải ngoại hiện nay như ông Võ Như Nguyên, Tôn Thất Trạch, đại tá Phùng Ngọc Trưng, ông Trần Văn Hướng và Bác sĩ Bùi Kiện Tín đều biết rõ công lao và sự nghiệp của Nguyễn Vinh thời ông Diệm còn hàn vi, còn sa cơ thất thế).

Về trình độ văn hoá, Cao chỉ có bằng tiểu học, còn về quân sự Cao chưa bao giờ chỉ huy một đơn vị, dù chỉ là một trung đội. Cho đến năm 1954, vì thiếu sĩ quan nên Cao được đại tá Trương Văn Xương cho chỉ huy một tiểu đoàn khinh quân đang thụ huấn tại Ninh Hoà (Khánh Hoà). Mặc dù tiểu đoàn đóng ngay giữa thành phố nhưng Cao đã để cho tiểu đoàn bị Việt cộng tập kích thình lình làm tan nát cả một tiểu đoàn, vì vậy Cao bị tướng Hinh đưa ra toà. Nhưng nhờ có thiếu tá Hoàng Phúc Hải ở Nha Trang, một tay chân thân tín của tướng Hinh, xin xỏ nên Cao được miễn tố và chỉ bị cắt chức mà thôi.

Cao là người có tài len lỏi trong các ngõ ngách của thời thế cho nên ngày Nhảy dù đảo chính ông Diệm, mặc dù Cao đang chỉ huy Sư đoàn 13 đóng ở Biên Hoà chỉ cách Sài gòn 3 cây số, mà mãi đến sáng ngày 12, nhờ tướng Nghiêm thúc giục lắm và khi Cao đã thấy Nhảy dù yếu thế, Cao mới tiến quân về Thủ đô, Lực lượng đảo chính thất bại, Cao trở nên anh hùng giải phóng Thủ Đô.

Tội nghiệp hai ông Diệm-Nhu, 3 năm sau, ngày toàn quân toàn dân thật sự lật đổ chế độ hai ông vẫn còn tin tưởng vào đứa "con nuôi Huỳnh Văn Cao" đang là Tư lệnh Quân khu IV. Họ có ngờ đâu rằng nửa đêm mồng 1-11-1964, Cao đã đầu hàng cách mạng dù Cao vẫn còn 2 sư đoàn dưới trướng, còn có cả một giang sơn rộng lớn nếu muốn có thể dùng làm "đất Ba Thục" cho anh em ông Diệm nương thân hầu tu binh mã đợi ngày trở lại "Trung Nguyên". Tài trí, công nghiệp của Huỳnh Văn Cao như thế đó mà nhóm "Cần lao công giáo" ca ngợi Cao như một thiên tài...

- Việc thứ ba là trường hợp của thiếu tá Công giáo Lê Như Hùng (hiện sống ở Califorma). Khi xảy ra cuộc binh biến Nhảy dù, Hùng đang giữ chức Tỉnh trưởng Kiến Hoà. Kiến Hoà là căn cứ địa cơ bản vững chắc của Cộng sản, nổi tiếng từ năm 1940 khi Xứ uỷ Nam bộ Cộng sản Đông Dương khởi nghĩa chống chế độ thực dân Pháp. Vì Kiến Hoà bất an nguy kịch nên Tiểu đoàn I Thuỷ quân lục chiến do cháu vợ tôi là Nguyễn Bá Liên được biệt phái về Kiến Hoà để hành quân (Tiểu đoàn phó là đại uý Trần Văn Nhật hiện ở Mỹ).

Tổng thống Diệm biết rõ thân phụ của Liên là ông Nguyễn Bá Mưu vì cùng hoạt động trong phong trào Cường Để cho nên Liên rất trung thành với Tổng thống Diệm. Khi nhận được lời kêu gọi của tôi, Nguyễn Bá Liên vội vã tập họp Tiểu đoàn về Sài gòn cứu ông Diệm. Nhưng Liên bị tỉnh trưởng Lê Như Hùng cản trở không cho qua phà để qua sông, không cho quân xa để sử dụng. Hai bên cãi cọ xô xát đã định bắn nhau. Cuối cùng vì không được sử dụng phương tiện quân đội, Liên bèn thuê thuyền và xe đò dân sự để di chuyển Tiểu đoàn về Sài gòn. Vì sự cản trở của Hùng cho nên mãi đến 2 giờ sáng ngày 12 tháng 11, Tiểu đoàn I của Liên mới có mặt tại bến Bạch Đằng.

Khi ông Diệm làm Thủ tướng và bị Nguyễn Văn Hinh chống đối thì Hùng là đảng viên đảng "Con ó" của ông Hinh đang giữ chức Tư lệnh Thuỷ quân lục chiến. Tướng Hinh ra đi, ông Diệm cắt chức Hùng và Hùng bị theo dõi một thời gian. Nhưng ít lâu sau, tất cả đảng viên "Con ó" có đạo Thiên Chúa như Hùng đều được "phục hồi danh dự", được trọng dụng và được thăng cấp mau chóng (chẳng hạn như Bùi Dinh, tay chân thân tín của tướng Hình, từng lên đài phát thanh quân đội năm 1954 công khai mạt sát Thủ tướng Ngô Đình Diệm giao cho chỉ huy một sư đoàn vì Bùi Dinh là người Công giáo Phú Cam).

Có lẽ Lê Như Hùng cũng không có ý phản bội ông Diệm khi cản trở Nguyễn Bá Liên, chẳng qua Hùng sợ vắng tiểu đoàn Thuỷ quân lục chiến thì Kiến

Hoà sẽ bị nguy kịch. Nhưng Hùng quên rằng với bối cảnh ngày 11-11-60 thì dù tỉnh Kiến Hoà có mất vào tay Việt cộng cũng còn hơn Thủ đô Sài gòn địa vị Tổng thống của ông Diệm và chế độ Cần lao rơi vào tay bọn "phản loạn Nhảy Du". Cho nên vô tình hay cố ý, việc cản trở Nguyễn Bá Liên mang quân về Sài gòn cứu ông Diệm đã làm cho Lê Như Hùng - trước mắt ông Diệm- mang tội phản loạn tiếp tay quân đảo chính. Phỏng thể sau khi Nhảy dù thất bại, tôi mang tâm địa hèn mạt như bọn Cần lao tố cáo hành động phản bội của Hùng với ông Diệm thì Hùng đã bị ông Diệm đẩy ra Côn Đảo như số phận của các lãnh tụ vụ binh biến rồi.

Nhưng chẳng những Hùng không bị trừng phạt mà qua hệ thống Cần lao, Hùng còn được Tổng thống Diệm thuyên chuyển về Sài gòn, thăng cấp trung tá và giao cho chức vụ cận thần là Tham mưu trưởng Biệt bộ Phủ Tổng thống.

- Việc thứ tư là trường hợp của bà Ngô Đình Nhu. Ngày 12 tháng 11, sau khi tôi vấn an Tổng thống Diệm xong như đã nói ở trên kia, bèn xuống tầng dưới để ghé thăm tướng Nguyễn Khánh đang lo điều động bố trí những đơn vị quân đội đề phòng Việt cộng lợi dụng cảnh rối loạn mà tập kích Sài gòn. Vừa đến nơi tôi thấy bà Nhu và tướng Khánh đang to tiếng cãi vã ồn ào. Tôi chỉ còn nhớ lời tướng Khánh nói với bà Nhu: "Ở đây tôi chỉ huy chứ không phải bà, bà hãy đi chỗ khác để tôi làm việc". Nói xong, tướng Khánh gác hai chân lên bàn tỏ vẻ khinh bỉ bà Nhu ra mặt. Tôi thấy bà Nhu đỏ mặt tức giận, quay người thật nhanh rồi bỏ lên lầu, vừa đi miệng vừa lẩm bẩm những gì không rõ. Tất nhiên "Rồng Cái" (dịch chữ Dragon Lady của ký giả ngoại quốc gán cho bà Nhu) phải giận dữ lắm bởi vì lần đầu tiên trong cuộc đời uy quyền tột đỉnh của bà, bà đã bị một "anh ka ki" khinh khi miệt thị trước mặt rất đông binh sĩ và nhân viên dân chính. Cứ chỉ của tướng Khánh làm cho tôi cảm phục và hài lòng vì theo tôi biết trong triều đình nhà Ngô, ngoại trừ Phó tổng thống Nguyễn Ngọc Thơ thường tỏ vẻ lãnh đạm còn Bộ trưởng, Dân biểu, Trí thức, Giám mục, Linh mục có liên hệ với Ngô triều đều khép nép, cúi mình trước Đệ nhất phu nhân. Ngay cả chồng và ông anh chồng là vị nguyên thủ quốc gia mà còn phải chịu luỵ bà như tôi đã và sẽ trình bày thêm, thế mà kẻ "võ biền" Nguyễn Khánh lại đám sừng sộ xua đuổi bà đi chỗ khác.

Sau khi bà Nhu lên lầu rồi bà Thái Quang Hoàng (hiện ở Mỹ) vào dinh Độc lập để đòi hỏi chính phủ bằng mọi cách đem chồng bà từ Phonom Penh về lại Việt nam. Bà Hoàng la ó ầm ĩ, trách chính phủ và quân đội đã không bảo vệ nổi chồng bà để chồng bà bị nhóm lãnh tụ đảo chính bắt theo làm con tin.

Có lẽ vì nghe tầng dưới ồn ào tiếng đàn bà, bà Nhu lại trở xuống "sân khấu", thế là một màn đấu khẩu xảy ra giữa hai mệnh phụ mà cố nhân thường gọi là thứ "phụ nhân nan hoá", thứ đàn bà "dễ có mấy tay". Tôi không còn nhớ nguyên văn lời bà Nhu nạt bà Hoàng, nhưng đại ý là tại sao dám huyên náo chốn tôn nghiêm, bà Hoàng bèn xông tới ngay trước mặt bà Nhu mà nói "nếu chồng bà bị bắt như chồng tôi thì bà có la hoảng lên không?", bà Hoàng còn nói tiếp "nếu chồng tôi có mệnh hệ gì thì tôi làm loạn lên cho bà xem". Bà Nhu không ngờ lại gặp phải địch thủ không vừa nên bà Nhu lại bỏ lên lầu, vừa đi miệng vừa lẩm bẩm những gì không ai nghe rõ nhưng chắc bà ta đang tính kế trừng trị những kẻ thuộc cấp đã dám coi thường bà.

Tướng Thái Quang Hoàng thời còn là thiếu tá (1954) đã có công đầu lập chiến khu Đông ở Phan Rang để chống tướng Nguyễn Văn Hinh ủng hộ Thủ tướng Ngô Đình Diệm nên được nhà Ngô coi như "khai quốc công thần". Tướng Hoàng liên tiếp chỉ huy Quân khu I Quân khu II, rồi Quân khu Thủ Đô với nhiệm vụ đặc biệt là bảo vệ thành trì Tổng thống Diệm. Chẳng may Nhảy dù "làm loạn", địa vị ông Diệm cơ hồ lung lay, lại thêm bà vợ mắng nhiếc bà Nhu cho nên sau khi Đô thành yên cơn bão tố, tướng Hoàng bị thất sủng, bị đổi tên lên Đà Lạt giữ chức vụ Chỉ huy trưởng trường Đại học quân sự, một chức vụ ngồi chơi xơi nước cho đến ngày chế độ Diệm suy vong.

Tướng Thái Quang Hoàng là người ít nói nhưng là thứ người khí phách và can trường. Ông có một đức tính hiếm hoi là không bao giờ nói xấu ai với cấp trên. Thái độ quân tử nhiều khi vô lý của Thái Quang Hoàng đã làm cho tướng Lê Văn Tỵ phải bực mình.

- Câu chuyện thứ năm là về Võ Văn Hải, người Chánh văn phòng đặc biệt của ông Diệm. Hải theo ông Diệm từ hồi còn rất trẻ. Hải có một người em ruột là Võ Lăng (hiện đang sống ở Pháp) cũng hoạt động cho ông Diệm bên cạnh ông Ngô Đình Luyện từ thời ông Diệm còn ở Pháp. Hai anh em Hải, Lăng là con của cụ án Võ, mà cụ là bạn thân của ông Diệm từ thời làm quan cho Nam triều. Tuy nhiên trong thời gian ông Diệm cầm quyền, cụ án Võ đứng ngoài chính trường, xa lánh chính trị sống ẩn dật tại Đà Lạt chỉ lo lui tới nơi chốn thiền môn.

Ngày 11-11-60, trước cuộc tấn công của Nhảy dù, trong lúc những kẻ thường múa mép khua môi khoe khoang là trung nghĩa đều chạy trốn hết thì Hải không ngại gian nguy, mang thân đơn độc “vào hang hùm để gặp được cọp”, Hải gặp Vương Văn Đông và Nguyễn Chánh Thi, những lãnh tụ của cuộc đảo chính với mục đích tha thiết xin cứu mạng cho vị lãnh tụ của mình.

Gặp Đông, Hải thương thuyết:

"Tôi đồng ý việc làm của trung tá. Dinh Độc lập không thể để cho một bọn đĩ điếm ở được. Nhưng trong hoàn cảnh hiện tại, kéo dài cuộc chiến đấu chỉ có lợi cho Cộng sản. Tôi xin là trung gian giữa ông Diệm và trung tá, tìm giải pháp ổn thoả để có thể tránh được sự lợi dụng của Cộng sản và đồng thời đáp ứng được đòi hỏi của phe nổi dậy. Giải pháp này có thể là tạm thời giữ ông Diệm ở lại làm đại diện quốc gia, không quyền hành pháp, gạt bỏ gia đình Nhu và Cẩn ra khỏi chính trường Việt nam và cải tổ chính phủ".

Hải là người nắm vững và nắm kỹ những bí mật quốc gia, những bí mật thầm kín nhất của anh em gia đình họ Ngô, những bí mật khó nói nhất của nhiều triều thần nhà Ngô, nhiều tay chân cốt cán trong đảng Cần lao công giáo, cho nên Hải thấy rất rõ bộ mặt xấu xa, dơ dáy, ghê tởm của chế độ, vì thế nên Hải thường tỏ ra ưu tư, buồn phen, giận dỗi.

- Câu chuyện thứ sáu nói về chính Tổng thống Ngô Đình Diệm. Ngày 11-11-60, trong đó đang bị nguy khốn nhưng qua sự vận động của Võ Văn Hải, của tướng Khánh và với sự tán đồng của tướng Lê Văn Tỵ, ông Diệm đã đồng ý với trung tá Vương Văn Đông là sẽ giải tán chính phủ hiện hữu để thành lập một chính phủ "liên hiệp quân dân". Những lời cam kết của ông Diệm đã được long trọng tuyên bố trên đài phát thanh kèm theo nhật lệnh của tướng Tỵ.

Nhưng khi sóng gió qua rồi thì ông Diệm lại nuốt những lời hứa. Nếu cuộc đảo chính đã làm ông mất nhiều uy tín thì thái độ thiếu thành tín của ông lại càng làm cho danh dự của ông sụp đổ thêm, trong quân đội cũng như ngoài nhân dân và trước quốc tế mà các ký giả ngoại quốc không quên nhắc lại

Từ khi cầm chính quyền ông thường đưa ra khẩu hiệu “thành tín" như một bảo đảm chắc nịch cho quan niệm “đức trị” của ông trong việc lãnh đạo quốc dân. Ông còn đặt quốc huy là tiết trực tâm hư, lấy cây trúc làm biểu tượng để tỏ ra mình là người chính nhân quân tử, thế mà hôm nay ông đã công khai và rộng rãi tuyên bố cùng đồng bào rồi chính ông lại thất tín không giữ lời đã hứa, cho nên không kể Việt cộng và những kẻ đối lập chính trị với ông có cơ hội phản tuyên truyền mà chính quân đội và nhân dân, sau đó, cũng đã mỉa mai ông là một kẻ đạo đức giả, bất tín, bất nghĩa.

- Việc thứ bảy là việc của tôi. Như đã nói trên kia, 9 giờ sáng ngày 11-11-1960 tôi bị một đơn vị Nhảy dù chặn bắt ở quan sát Nha Công an trước khi

vào dinh Độc lập. Đã bị bắt mà với tư cách Giám đốc Nha An ninh quân đội, một cơ quan bị binh sĩ coi như là tay sai của chế độ, thì tôi chỉ còn chờ đợi giờ "đền tội". Nhưng nhờ phúc đức còn vững còn dày nên tôi đã thoát chết.

Ngày Nhảy dù đảo chính, tất cả những nhân vật cầm đầu cơ quan An ninh Mật vụ có bổn phận ưu tiên bảo vệ sinh mạng và chế độ Tổng thống Diệm đều bị vô hiệu hoá hết mà chỉ riêng tôi là có hoạt động để cứu giúp ông Diệm, tôi cảm thấy hình như giữa ông Diệm và tôi trong những giờ phút nghiệt ngã của năm 1960 vẫn còn có một sợi dây thiêng liêng ràng buộc tình nghĩa thầy trò.

Thật là lạ lùng: trong lúc biến cố xảy ra, bác sĩ Trần Kim Tuyến, giám đốc Nha nghiên cứu chính trị, tướng Nguyễn Văn Là, Tổng giám đốc Công an, trung tá Lê Quang Tung, chỉ huy trưởng Lực lượng đặc biệt, đều là những nhân vật có quyền uy hơn tôi, được ông Nhu tín nhiệm hơn tôi, thế mà khi tiếng súng "phản loạn" bùng nổ thì đều không có mặt hoặc lẩn tránh hết, trong lúc đó thì tôi lại đóng góp được ít nhiều công tác trong việc bảo vệ sinh mạng ông Diệm được an toàn.

- Việc thứ tám, tôi muốn đề cập đến cái gọi là "Uỷ ban nhân dân chống phiến Cộng" do ông Trương Công Cừu là Chủ tịch, ông Ngô Trọng Hiếu là Phó chủ tịch, và trung tá Nguyễn Văn Châu làm Tổng thư ký. Sau khi sóng gió qua rồi, nhóm lãnh tụ đảo chính thoát thân an toàn qua Cao Miên, các đơn vị Nhảy dù, Biệt động quân đã trở về trại nép mình theo kỷ luật, thì tối 12.11.1960, Quốc hội nhóm phiên họp bất thường để (như báo chí tường thuật) "thảo kế hoạch an ninh dâng lên Tổng thống".

Sáng hôm sau, với sự hướng dẫn và tổ chức của trung tá Châu (Giám đốc Nha chiến tranh tâm lý), Quốc hội tham dự cuộc biểu tình trong khuôn viên dinh Độc lập để hoan hô chào mừng Tổng thống đã "nhờ ơn trên ban phép lành" nên tai qua nạn khỏi. Nhưng theo Dân biểu Huỳnh Thành Vị thì tối hôm đó Quốc hội nhóm họp đã không thảo luận gì hết mà thật sự chỉ để chỉ mặt điểm tên, tố cáo nhau là hèn nhát, là trốn tránh, là phản bội.
Cuộc binh biến 11.11.1960 như là mắt xích cuối cùng của một chuỗi dài những khủng khoảng chính trị và quân sự mà chế độ Diệm phải đối phó với rất nhiều vụng về và thiếu chuẩn bị.

Hồi ký Đỗ Mậu

Chương 12
Hai năm khốn cùng (1961-1962)

Năm 1960, như đã trình bày, nếu đã là năm mở đầu cho sự băng hoại tận gốc rễ của chế độ Diệm với 5 biến cố là sự thảm bại của sư đoàn 21, bức tranh chuột đục khoét quả dưa hấu miền Nam của báo *Tự do*, bản tuyên cáo của *Nhóm Caravelle*, cuộc binh biến 11.11 do binh chủng nhảy dù khởi xướng và sự ra đời đầy thách đố của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam, thì năm 1961, Việt cộng phát động những trận đánh lớn nâng mức độ huỷ diệt của chiến tranh lên một tầng cao hơn để phát triển màng lưới chính trị ở lông thôn, xây dựng hạ tầng cơ sở tuyên truyền tố cáo những tội ác của chế độ để phát huy chính nghĩa và thanh thế thêm cho Mặt trận.

Tình trạng mất an ninh của miền Nam cũng như viễn tưởng huỷ diệt của chính chế độ rõ ràng và khẩn cấp đến nỗi thành phần rường cột trung kiên nhất của chế độ lúc bấy giờ cũng phải hốt hoảng lo lắng. Nguyễn Văn Châu, Giám đốc Nha chiến tranh tâm lý, chủ tịch Uỷ ban quân uỷ đảng Cần lao, Lê Văn Thái (hiện ở Mỹ), Phụ tá giám đốc Nha nghiên cứu chính trị của Trần Kim Tuyến và bác sĩ Lý Trung Dung, uỷ viên Trung ương Đảng Cần lao bèn vận động với ông Ngô Đình Nhu và một số chính khách nhân sĩ đối lập ôn hoà để thành lập Hội nghị Đại đoàn kết toàn dân chống cộng trong mục đích cải thiện chế độ và làm giảm bớt nỗi căm thù của quần chúng đối với chế độ ông Diệm.

Cuộc vận động bắt đầu từ 18.1.1961 mà mãi đến mồng 2.7.1961 mới thành hình và mới triệu tập được một buổi họp chính thức tại tư gia của bác sĩ Phan Huy Quát với sự tham dự của một số chính khách có cả bác sĩ Đặng Văn Sung (hiện ở Mỹ) và dưới sự chủ toạ của ông Ngô Đình Nhu. Người bạn trẻ của tôi anh Tạ Chí Diệp (con của cụ Tạ Chương Phùng, một cựu đồng chí của ông Diệm) vừa mãn tù ra và được Đại hội cử làm thuyết trình viên. Sau khi trình bày thực trạng nguy ngập của đất nước, những hiểm hoạ rõ ràng của Cộng sản. Đại hội đưa ra quyết nghị gồm các điểm: "công khai hoá hoạt động của các chính đảng, lập một diễn đàn chính trị, xét lại vấn đề chính trị phạm (vì người quốc gia chống Cộng bị bắt bớ giam cầm quá nhiều, nhất là ở thôn quê), lập một hội đồng chính trị có nhiệm vụ phê bình và chất vấn chính quyền, và cử một Uỷ ban vận động Đại đoàn kết gồm 11 người để thực hiện nghị quyết".

Rõ ràng nghị quyết đó là một giải pháp chính trị ôn hoà và thực tế để cứu nước, một phương thức dân chủ gây lại tinh thần đoàn kết, xoá bỏ hận thù. Nhưng ông Nhu không những bác bỏ ngay hết mọi đề nghị của. Đại hội mà còn nặng lời chỉ trích các chính khách, đảng phải, và lên án họ đã phá hoại chế độ, không để cho chính quyền của ông ta rảnh tay lo đối phó với Cộng sản.

Sau lần gặp gỡ duy nhất đó, ông Nhu không bao giờ đi họp nữa và Đại hội cũng tan luôn. Tội nghiệp cho mấy vị chính khách nhiệt thành và mấy ông Cần lao ngây thơ; họ không biết kinh nghiệm đã cho thấy rằng đối với anh em nhà Ngô thì cả nước chỉ biết cúi đầu tuân phục. Những thiện chí, những sáng kiến dù có giá trị và xuất xướng từ người thân tín mà hễ đả động đến tự ái của anh em nhà Ngô thì chỉ là những giấc mơ không bao giờ thành sự thật. Nhiều kẻ đưa ra thiện chí, đưa ra sáng kiến còn mua lấy tai hoạ như trường hợp Tạ Chí Diệp vì quá hăng say trong việc cứu nước mà lấy cái chết sau này.

Sau Đại hội đoàn kết bất thành, Diệp bị bắt và bị thủ tiêu luôn. Được tin Diệp bị Công an sát hại, Bác sĩ Tuyến và tôi vô cùng bàng hoàng kinh khiếp. Chúng tôi gặp nhau than thở không ngờ nhóm Nguyễn Văn Y, Dương Văn Hiếu tàn ác đến thế.

Không ai có thể chối cãi được thái độ chính trị của Tạ Chí Diệp cũng như những đề nghị của anh ta trong Hội nghị đoàn kết là những đề nghị xây dựng để mong cứu lấy miền Nam, thế mà Diệp đã chết vì cái chủ trương đối lập xây dựng đó. Huống chi Diệp lại là con trai độc nhất của cụ Cử Tạ Chương Phùng, một đồng chí son sắt của ông Diệm trong phong trào Cường Để từng hy sinh thân thế, sự nghiệp, tiền của cho ông Diệm, từng bị mật thám Pháp tra tấn đến nỗi gẫy cả răng và điếc cả tai.

Diệp chết đi để lại một cha già gần 70 tuổi nghèo nàn và cô đơn, để lại một bà nội trên 90 tuổi già nua bệnh tật. Trước cảnh thương tâm đó chỉ còn cụ Huỳnh Minh Y bà bác sĩ Bùi Kiện Tín giúp đỡ cụ Tạ một phần nào mà thôi.

Cái chết của Tạ Chí Diệp cũng như cái chết của Nguyễn Tấn Quê, Vũ Tam Anh, Nguyễn Bảo Toàn v.v... và hàng trăm ngàn người dân vô tội ở thôn quê nằm trong chính sách tiêu diệt người quốc gia đối lập của chế độ Diệm. Ai cũng biết rằng cái chết oan khiên của hàng trăm ngàn người dân quê nhiều khi là do hành động lạm quyền của các cán bộ Cần lao công giáo còn việc

sát hại những nhân vật chính trị tên tuổi tại Sài gòn là phải có lệnh của các ông Diệm, Nhu, Cẩn. Thế mà sau khi chế độ Diệm bị lật đổ, trước Toà án Cách mạng, đại tá Nguyễn Văn Y dám khai rằng ông ta đã ra lệnh giết những nhân vật quốc gia kia chỉ vì "nghe không rõ lệnh của Tổng thống". Đó là một lời khai gian xảo tuy có ý bênh vực Tổng thống Diệm nhưng đồng thời cũng tố cáo Tổng thống Diệm đã liên hệ vào các vụ giết người. Dù sao thì một chế độ chủ trương sát hại, thủ tiêu những người quốc gia đối lập đã là một chế độ tàn bạo kiểu Nazi Đức Quốc Xã. Còn một chế độ mà ông Tổng giám đốc cầm đầu ngành Công an, Cảnh sát vì "nghe không rõ lệnh của ông Tổng thống" mà đem những nhân vật quốc gia chân chính đi trấn nước cho chết như trấn nước một con chó dại thì chế độ đó là chế độ gì? Đừng trách thống nhà văn Hiếu Chân, Chu Tử, Tư Chung buộc tội chế độ Diệm là thứ "Chế độ cầm phi thú".

Trường hợp yếu tử của Đại hội đoàn kết nếu đã để lại những xót xa và phản tỉnh trong lòng một số người thì nó cũng đã xác nhận thêm cái chân tướng chính trị của Ngô Đình Nhu, một chân tướng được đúc nặn bằng tâm địa thâm độc chủ quan và óc tham quyền cố vị. Năm 1953 khi cần tạo uy thế cho anh mình để nắm chính quyền, Ngô Đình Nhu đã chủ trương chính sách Đại đoàn kết với các đảng phái đến nỗi Ngô Đình Nhu không ngại ngồi chung và cộng tác với những kẻ mà Nhu cho là "ăn cướp" như Năm Lửa, Bảy Viễn; thế mà khi nắm giữ được quyền hành rồi Nhu lại bác bỏ phương thức Đại Đoàn kết để cứu nước, chỉ điều hành sinh hoạt quốc gia bằng những luật lệ độc tài phản dân chủ, khinh thị quốc dân, chỉ trích mạt sát các đảng phái mặc dù đất nước đang rách nát đau thương do chính tay gia đình ông ta gây ra.

Đã không chịu thực hiện công cuộc Đại đoàn kết, liều thuốc cuối cùng và hợp lý nhất để cùng nhau đương đầu với kẻ thù chung là Cộng sản, nhà Ngô còn ngoan cố bác bỏ mọi đề nghị dân chủ hoá chế độ của người Mỹ, mọi đề nghị đoàn kết của quốc dân, còn khinh thường thái độ của quân đội và nhân dân đã nhiều phen tha thiết biểu lộ nguyện vọng xin chính quyền nới rộng bàn tay kìm kẹp. Thủ đoạn thành lập chính phủ mới dưới đây càng tỏ rõ thái độ ngoan cố và khinh thường ý kiến của người Mỹ và ý nguyện của nhân dân Việt nam.

Sau khi làm lễ tuyên thệ chức Tổng thống nhiệm kỳ II trước Quốc hội vào ngày 28-5-1961, anh em ông Diệm thành lập một chính phủ mới và tuy tuyên bố có cải tổ trong thành phần nhân sự nhưng thật sự cũng chỉ là những người thân tín cũ. Nếu có vài người mới thì cũng chỉ là thứ người chỉ biết

uốn mình theo chế độ Cũng như mới nhìn thì có vẻ một sự tái phối trí về nhiệm vụ nhờ một số danh từ mới nhưng những danh từ này thật ra chỉ cốt để đánh lận con đen, không lừa dối được ai mà lại còn bày tỏ rõ ràng thêm những thủ đoạn chính trị ấu trĩ. Chính phủ mới có ba bộ đặc nhiệm gồm có Phó tổng thống Nguyễn Ngọc Thơ kiêm Bộ trưởng Đặc Nhiệm Phối Hợp Phát triển Kinh Tế, ông Nguyễn Đình Thuần, làm Bộ trưởng tại Phủ Tổng thống kiêm Bộ trưởng Phụ Tá Quốc phòng và Bộ trưởng Đặc nhiệm phối hợp An ninh là ông Trương Công Cửu, vốn là Dân biểu và chủ tịch "Uỷ ban chống phiến cộng", giữ chức Bộ trưởng Đặc nhiệm Văn Hoá Xã hội, Lúc đặt ra ba bộ Đặc nhiệm, anh em ông Diệm muốn chứng tỏ đang thực hiện chính sách tản quyền nhưng thiên hạ còn lạ gì thủ đoạn của họ Ngô vì trong lúc đưa ra ba bộ Đặc nhiệm do chính cộng sự viên thân tín nắm giữ thì đồng thời nhà Ngô cũng lại ban hành nhiều sắc luật đặc biệt để nắm chặt lấy quyền hành.

Ngoài ba vị Bộ trưởng Đặc nhiệm trên đây còn có các ông Vũ Văn Mẫu, Bộ ngoại giao, Bùi Văn Lương, Bộ Nội Vụ, Nguyễn Văn Lượng, Bộ tư pháp, Nguyễn Quang Trình, Bộ Giáo dục, Ngô Trọng Hiếu, Bộ Công dân Vụ, Hoàng Khắc Thành, Bộ Kinh Tế, Nguyễn Lương, Bộ Tài Chánh, Trần Lệ Quang, Bộ Cải Tiến Nông Thôn, Trần Đình Đệ, Bộ Y Tế, Huỳnh Hữu Nghĩa, Bộ Lao động, Nguyễn Văn Dinh, Bộ Giao Thông Công chánh. (Đa số các vị trên đây đều có mặt tại hải ngoại). Ngoài một số Bộ trưởng được dư luận coi như nhân tài hay liêm chính như các ông Trần Lệ Quang, Vũ Văn Mẫu, Trần Đình Đệ, Nguyễn Văn Lượng... một số khác có những “huyền thoại riêng, tuy nhiên có hai nhân vật đặc biệt được dư luận bàn tán rất nhiều là các ông Huỳnh Hữu Nghĩa và Ngô Trọng Hiếu.

Ông Huỳnh Tấn Nghĩa (hiện ở Pháp) tuy rất trẻ tuổi và không có một bằng cấp văn hoá nào nhưng ông ta là "chiến hữu" của tướng Trịnh Minh Thế đã được đại tá CIA Lansdale thuyết phục kéo quân từ chiến khu Bà Đen về hợp tác với anh em ông Diệm từ thời 54-55. Giới báo chí và dân chúng thủ đô cho rằng ông lo việc bàn đèn cho ông Nhu tại Sài gòn cũng như một ông Thị trưởng lo bàn đèn cho ông Nhu tại Đà Lạt mỗi khi ông Nhu đi săn bắn. Dư luận đó không biết có đúng không nhưng theo ông Nguyễn Đình Thuần kể lại cho nhiều người Mỹ biết thì ông Nhu là người nghiện thuốc phiện. Ông Nhu có cặp môi xám đen như thường thấy nơi những người hút sách nghiện ngập, thường đến chơi và thường ăn cơm tại nhà ông Nghĩa. Những chuyện mà các chính khách và các văn nghệ sĩ ở Sài gòn bàn tán nhiều là vào năm 1956, ông Nghĩa đã cho ra đời một thi phẩm tự đề là "*Việt nam ngày nay*" để ca tụng Tổng thống Diệm như một “vĩ nhân giữa đời kết tinh ý trời và hồn

sông núi" để trong phần kết luận tác giả đã chiêm ngưỡng thần tượng do mình tạo nên bằng cách "Cúi đầu lạy trước cao dày, cùng nhau kể lể những ngày sau xưa". Thi phẩm quái đản này và việc lo bàn đèn cho ông Nhu chắc chắn đã đóng góp vào chức vụ Bộ trưởng Bộ Lao động mà ông Nghĩa đã nắm cho đến ngày tàn của chế độ Ngô triều.

Người ta chú ý đến ông Ngô Trọng Hiếu (hiện ở Mỹ), vì ông Hiếu làm Bộ trưởng cho chính phủ "Cách mạng Nhân vị" Việt nam cộng hoà mà gốc gác lại không phải là người Việt nam. Mẹ ông là người Việt nhưng cụ thân phụ của ông là người Phillippines có quốc tịch Pháp, và tuy ông sinh đẻ ở Thủ Dầu Một nhưng lại theo quốc tịch cha. Ông đã từng học luật ở Pháp và vì người Pháp nên ông được chính phủ Bảo hộ cử giữ chức Trưởng Ty ngân khố. (Dưới thời Pháp thuộc chỉ có người Pháp mới được giữ chức này). Ông được ông Thơ giới thiệu với anh em ông Diệm cho đi làm Đại sứ Việt nam ở Phnom Penh. Buồn cười thay những thất bại trong nhiệm vụ Đại sứ lại làm cho ông trở thành Bộ trưởng công dân Vụ cho đến ngày chế độ Diệm sụp đổ.

Dư luận đã cho rằng việc nhà Ngô trọng dụng ông Ngô Trọng Hiếu là một thái độ khinh thị quần chứng, coi quốc gia đã hết nhân tài nên mới dùng "con Tây" làm Bộ trưởng. Hai nhân vật Ngô Trọng Hiếu và Huỳnh Hữu Nghĩa trong tân Nội các của ông Diệm vào nhiệm kỳ Tổng thống thứ II đã biểu lộ một cách chính xác nhất bản chất chế độ Diệm chỉ là chế độ trung ương tập quyền và phong kiến quan lại chỉ tin dùng những bề tôi nịnh thần. Vì miền Nam đã thực sự suy yếu, chế độ Diệm đã thực sự lung lay ngay từ năm 1960 khi những biến cố chính trị và quân sự dồn dập xảy đến, nên khi mới bước chân vào toà Bạch ốc và đầu năm 1961, mối ưu tư hàng đầu của Tổng thống Kennedy là vấn đề Việt nam. Ông cấp tốc lấy những biện pháp cần thiết quan trọng để xây dựng lại uy tín cho Tổng thống Ngô Đình Diệm và để cứu vãn miền Nam.

Tổng thống Kennedy vội vã phái Phó tổng thống Johnson qua Sài gòn để quan sát và nghiên cứu tình hình tại chỗ. Trước khi ra đi, Kennedy đã nói với Johnson rằng: "Miền Nam Việt nam đang rối rắm, ta cần phải giúp họ, mà chính họ cũng phải tự giúp họ nữa". Quả lời nói bao hàm nhiều ý nghĩa chính trị. Tổng thống Kennedy cũng nhờ Phó tổng thống Johnson trao cho Tổng thống Ngô Đình Diệm một bức thư đề nghị tăng quân viện và kinh viện, đặc biệt là đề nghị tăng quân số của quân đội VNCH thêm 20.000 người, tăng lực lượng giang thuyền và cận duyên, tăng cường sức mạnh cho Bảo an...

Cuộc viếng thăm ba ngày 11, 12, 13 tháng 5 năm 1961 của nhân vật thứ hai trong chính quyền Hoa kỳ không những chỉ để cho cấp lãnh đạo tố cáo Mỹ có một cái nhìn chính xác hơn về tình hình Nam Việt nam mà còn có mục đích chứng tỏ cho Hà nội và cho dân chúng miền Nam biết rằng Mỹ vẫn tiếp tục ủng hộ mạnh mẽ VNCH dưới sự lãnh đạo của Tổng thống Ngô Đình Diệm. Để tạo lại uy tín cho Tổng thống Ngô Đình Diệm vốn đã bị sứt mẻ quá nhiều, khi đến Sài gòn, Phó tổng thống Johnson đã đưa ra lời ca ngợi ngoại giao lố lăng là tôn vinh ông Diệm như một "Winston Churchill Á Đông". Những lời tán tụng ông Diệm của Phó tổng thống Johnson đã làm cho ký giả Mỹ thêm thắc mắc và nhân dân Việt nam thêm bẽ bàng uất hận.

Tháng 11 năm 1961, Tổng thống Kennedy lại cử Đại tướng Taylor cố vấn quân sự, và ông Rostow, cố vấn an ninh, qua Sài gòn để cùng với chính phủ VNCH thiết lập dự án những nhu cầu viện trợ đa diện, đặc biệt là về phương diện quân sự. Hai nhà chức trách cao cấp Mỹ khi trở lại Washington đã báo cáo với Tổng thống Kennedy rằng tình hình quả thật nguy kịch nhưng vẫn còn có thể chiến thắng được Cộng sản, với điều kiện là Mỹ phải cấp tốc tạo lại tinh thần lạc quan và quyết chiến cho miền Nam Việt nam. Tờ trình nói rằng: "Viện trợ dồi dào và rộng lượng của Mỹ cả về tài lực, nhân lực cho mọi ngành thuộc các cơ cấu dân sự, quân sự có thể đưa đến kết quả là chế độ Diệm có thể được cải tiến để họ có ý chí quyết chiến".

Trong những năm 61 và 62 đó, tuy chính quyền Kennedy có thật sự ưu tư và yểm trợ cho miền Nam Việt nam nhưng tiếc thay, chính sách yểm trợ đó chỉ củng cố thêm uy tín và địa vị riêng của ông Diệm đang bị lực lượng chủ lực của đất nước là quân đội chống đối. Chính quyền Kennedy đã không dám quyết liệt đòi hỏi ông Diệm phải thực hiện một cuộc cải cách sâu rộng để trong sạch hoá và hùng mạnh hoá chế độ mà chỉ đề nghị những cải cách phiến diện đến độ anh em ông Diệm cũng không lưu tâm đến. Trong phần tư đầu của nhiệm kỳ, tuy vấn đề Việt nam tiềm ẩn những yếu tố phức tạp và nghiêm trọng nhưng Tổng thống Kennedy vẫn chưa lấy các biện pháp có tầm quan trọng thích đáng vì vẫn hy vọng miền Nam nói chung, và chế độ Diệm nói riêng, dù có sai lầm suy nhược nhưng vẫn còn có thể sửa sai để tự cường được.

Riêng đối với nhân dân Việt nam, với trên 7 năm cầm quyền của anh em ông Diệm, người quốc gia miền Nam đã kinh qua nhiều kinh nghiệm xương máu với chế độ ông Diệm nên hoàn toàn thất vọng, không còn tin tưởng nơi lời nói và việc làm của ông ta nữa. Rõ ràng nhất là anh em ông Diệm vẫn không học được một bài học nào sau một năm 1960 đầy sóng gió, không chịu cảnh

tỉnh trước sự công phẫn công khai và quyết liệt của quân nhân để vẫn cứ ngoan cố tiếp tục tác phong khinh thị quốc dân và tiếp tục chính sách quản trị đất nước một cách hẹp hòi ngu xuẩn. Chứng cớ rõ ràng là những vụ lùng bắt, giam cầm sát hại người quốc gia đối lập, vẫn tiếp tục và tiếp tục quyết liệt hơn. Chứng cớ rõ ràng là vụ Ngô Đình Nhu khinh thị và mạt sát người quốc gia đối lập trong Hội nghị Đại đoàn kết. Chứng cớ rõ ràng là việc thành lập một chính phủ mới gồm toàn những tay chân thân tín, không có thành tích và ý thức cách mạng.

Trong lúc đó, Việt cộng lại khôn khéo khai thác những chiến thắng của năm 1960 để tung ra những đợt tiến công hung hãn hơn trong năm 1961 và những năm tiếp theo. Mới vào năm 1961 mà Việt cộng đã làm chủ tình hình nhiều nơi, đã liên tiếp tấn công hết quận ly này đến quận lỵ khác, đã sát hại nhiều quận trưởng, Dân biểu, Phó tỉnh trưởng và dám tấn công vào tỉnh ly Kiến Hoà (ngày l.4.1961). Đặc công Việt nam cũng đã liên tiếp khủng bố, đặt bom ném lựu đạn ngay giữa đô thành Sài gòn, Chợ Lớn, đã dám xua 2.500 dân các tỉnh lên Sài gòn biểu tình phá rối cuộc bầu cử Tổng thống (ngày 9-4-1961), Việt cộng cũng đã dám tấn công công trường Đa Nhim, một khu vực nổi tiếng an toàn chỉ thua thủ đô Sài gòn, bắt và hạ sát cả Quận trưởng Đơn Dương, ngày 28-6-196l. Trong cuộc hành quân của quân đội VNCH vào chiến khu Tô Hạp (biên giới tỉnh Ninh Thuận và Khánh Hoà) quân lực ta đã phải đương đầu với một lực lượng 1.500 Việt cộng cũng đủ nói lên sức mạnh có tính cách quy mô của Việt cộng ở hai tỉnh thường được coi là an ninh nhất miền Trung. Ngày 16-7-1961, Tiểu đoàn 502 của Việt cộng dám công khai công hãm một tiểu đoàn nhảy dù giữa ban ngày tại Mỹ Quý (Kiến Phong). Ngày 18-9-1961, Việt cộng tấn công chiếm đóng, đốt phá tỉnh ly Phước Thành làm cho thiếu tá Tỉnh trưởng Nguyễn Minh Mẫn, Phó Tỉnh trưởng và nhiều viên chức dân sự, quân sự bị sát hại. Ngày 1-10-1961, đại tá Hoàng Thuỵ Nam, trưởng phái đoàn Việt nam liên lạc với Uỷ hội quốc tế kiểm soát đình chiến lên thăm trại riêng tại Thủ Đức, khu vực được coi là an toàn gần thủ đô Sài gòn, bị Việt cộng bắt cóc và giết chết. Việc này làm cho Tổng thống Diệm phải viết thư báo động với Tổng thống Kennedy về chủ trương xâm lăng của Hà nội...

Tôi chỉ kể qua một ít hoạt động của Việt cộng nhưng nhìn vào bản đồ miền Nam năm 1961 thì những vết đỏ giới hạn ban đầu đã từ từ lan toả khắp miền Nam, từ tuyến đầu Quảng Trị vào đến Cà Mau heo hút, từ Duyên hải trù phú đến Cao Nguyên màu mỡ rồi.

Trước hoàn cảnh bi đát đó, người quốc gia không thể cứ ngồi nhìn anh em

ông Diệm và chế độ "Cần lao công giáo" bất lực và thối nát kia bám lấy địa vị và xé dần bản đồ Việt nam cho rách nát thêm. Họ nhận định rằng nếu chế độ Diệm tồn tại thì họ sẽ không có một cơ may nào để sinh tồn vì họ vừa phải chống giặc ngoài vừa dẹp thù trong.

***

Sáng ngày 27-2-1962, khoảng 7 giờ, tôi đang chuẩn bị đến văn phòng thì bỗng nghe tiếng nổ dữ dội, rồi một vùng khói đen nghịt cuồn cuộn từ phía dinh Độc lập toả lên cao, trong lúc trên bầu trời quận I và quận 2 thành phố, 2 chiếc chiến đấu cơ đang bay lượn theo đội hình tác chiến. Không cần phải kiểm chứng tôi cũng biết được dinh Độc lập đã bị ném bom như chỉ cách đây 2 năm, ngày 10-3-1960, dinh Tổng thống Sukarno ở Nam Dương cũng bị phi cơ bắn phá.

Tôi bèn lên xe chạy vào dinh Độc lập nhưng đến nơi thì thấy cửa dinh đã đóng kín, quân phòng vệ phủ Tổng thống đã bố trí trong tư thế tác chiến cả bốn mặt. Tôi gặp tướng Nguyễn Khánh dọc đường nên hai chúng tôi bèn trở lại theo phía cổng đường Nguyễn Du mà vào. Nhìn thấy cánh trái dinh Độc lập bị sụp đổ tôi nghĩ rằng vợ chồng Ngô Đình Nhu đã bị trúng bom rồi, không ngờ khi đến một căn phòng nhỏ hẹp ngay dưới cầu thang chính của phòng đại sảnh, nơi xây cất vững chắc nhất, thì thấy Tổng thống Diệm, gia đình Ngô Đình Nhu và tình cờ lại có cả giám mục Ngô Đình Thục nữa, đang ngồi chen chúc trú ẩn. Mọi người im thin thít, mặt mày xanh như tàu lá chuối. Trước cảnh tượng đó, Khánh và tôi vội chào rồi lui ra. Khoảng một giờ sau, một sĩ quan của Nha An ninh quân đội đến báo cho tôi biết hải quân đã bắn hạ một chiếc phóng pháo cơ của không quân trên sông Nhà Bè, cách hải quân công xưởng chỉ độ một cây số và đã biết được viên phi công là trung uý Phạm Phú Quốc, còn chiếc máy bay thứ hai thì đã mất dạng. Tôi vào "hầm" trình bày tự sự cho ông Diệm biết, bấy giờ mọi người mới lục đục đi ra. Và cũng cho đến lúc đó mới có một nhân viên của Phủ báo cho biết ngay trên vị trí trú ẩn còn một quả bom không nổ. Nhờ vậy mà cả gia đình ông Diệm đều được bình an chỉ trừ bà Nhu bị thương nhẹ vì gạch văng trúng vào ngực. Mới quan sát qua quang cảnh đó tôi đã biết ý định của nhóm phi công "phản loạn" vốn không có ý hạ sát ông Diệm mà chỉ muốn giết vợ chồng Ngô Đình Nhu mà thôi.

Sau đó mấy giờ, ông Diệm ra lệnh dời Phủ Tổng thống về dinh Gia Long tức khắc, chỉ để lại một số cơ quan phụ thuộc tại những ngôi nhà nhỏ trong Dinh.

So với biến cố 11-11-1960, vụ ném bon không xảy ra tuần tự có thứ lớp để ông Diệm có thì giờ đối phó. Tiếng nổ long trời lở đất (đúng là như "trời giáng" xuống dinh Độc lập) đến một cách bất thần không những đã làm sụp đổ cái kiến thức biểu tượng cho uy quyền của ông mà còn làm sụp đổ chỉ trong mấy giờ phút ngắn ngủi, cái niềm tin thiên mệnh thần bí đã từ lâu bám chặt lấy tâm lý của ông.

Chỉ độ vào khoảng vài tiếng đồng hồ sau tiếng sét chính trị đó, ông Diệm gọi tôi đi theo ông về ngôi nhà Trắng biệt lập ở góc đường Nguyễn Du- Công Lý trong vòng rào của Dinh. Trước đây vài phút, giữa đám đông ông đã cố gắng bình tĩnh để giữ thể thống của một nhà lãnh đạo gan lý không xao xuyến trước mọi thử thách, nhưng đến khi ngồi trong căn nhà vắng lặng chỉ có hai thầy trò, khuôn mặt của ông lộ hẳn vẻ buồn phiền. Ngồi im lặng đến hơn 5 phút ông mới hỏi tôi: “Mậu có biết thằng Quốc không?” Tôi biết ông muốn hỏi trung uý Phạm Phú Quốc nhưng vì chưa nắm vững tình hình nên tôi chỉ trả lời: "Thưa Cụ, nếu nói là Phạm Phú Quốc thì y là người Quảng Nam thuộc giòng dõi cụ Phạm Phú Thứ". Nghe tôi nói đến cái tên Phạm Phú Thứ, ông Diệm liền chau mày. Hơn ai hết, ông biết rõ tiên bối Phạm Phú Thứ đã từng làm quan Nam triều, từng làm Tuần Vũ Bình Thuận nơi ông đã có thời trấn nhậm, ông cũng biết cụ là người Quảng Nam nơi anh ruột ông đã từng làm Tổng đốc. Cụ Phạm Phú Thứ là một nhà nho tuy ra làm quan vào thời Tây bắt sau đô hộ Trung kỳ nhưng cụ luôn luôn hành xử một cách thanh liêm, cương trực và từng tỏ thái độ bất khuất đối với người Pháp nên được giới sĩ phu và nhân dân miền Trung hết lòng ngưỡng mộ. Ông Diệm là người mang nhiều tự ái, tính tình lại cao ngạo, ông tự cho mình cũng là nhân vật tên tuổi, tiếng tăm không thua gì Phạm tiền bối mà sao còn cháu dòng họ Phạm lại dám ném bom dinh Độc lập. Đoán biết tư tưởng của ông, tôi nghĩ thầm có lẽ ông Diệm đang uất ức lắm. Cái chau mày bất thình lình đó hàm chứa một sự tức giận cao độ vì bị sỉ nhục. Ông chỉ hỏi có ngần đó rồi lại ngồi im, lầm lý buồn bã. Cặp mắt đăm chiêu ra chiều suy nghĩ lung lắm. Tôi muốn phá tan bầu không khí im lặng nặng nề rất khó chịu cho tôi trong giờ phút phải đối diện với vị nguyên thủ quốc gia đang buồn bực vì một cảnh ngộ vừa là gia biến vừa là quốc biến mà chính tôi ít nhiều đã có lỗi vì không chu toàn được trách nhiệm khám phá những âm mưu phản loạn trong quân đội. Để gián tiếp an ủi ông và cũng có ý để phân trần với ông, tôi nói: “Thưa Cụ, qua phương pháp và mục tiêu của vụ ném bom thì hình như bọn "phản loạn" chỉ muốn tốc chiến tốc thắng giết ông bà Cố vấn mà thôi, họ không muốn làm hại Cụ. Hơn nữa, quả bom trên đầu cầu thang đã không nổ, tức là số mạng của Cụ còn vững vàng lắm". Nói mấy lời đó tôi có ý muốn nhắc

khéo cho ông Diệm biết rằng quân dân chỉ thù ghét vợ chồng Ngô Đình Nhu mà thôi. Nói cách khác tôi chỉ muốn nhắc cho ông biết chính anh em, bà con của ông mới là những nguyên nhân chính gây tai hoạ cho ông, và qua ông, họ gây tai hoạ cho đất nước.

Tôi đoán từ lâu rồi ông Diệm đã biết rõ ông Nhu không ưa tôi nhưng vụ ném bom dinh Độc lập mà chủ ý là để giết ông bà Nhu, như thêm một bằng chứng nói lên việc quốc dân thù oán ông bà Nhu tột độ để cho ông Diệm thấy rằng ông Nhu ghét tôi là một sai tâm thiếu sáng suốt. Có lẽ vì thế mà sau vụ ném bom ngày 27-2-1962; ông Diệm càng ngày càng tỏ vẻ thương mến tôi hơn.

Thời còn ở dinh Độc lập, thường thường vài tháng một lần, ông mới gọi tôi vào dinh ban đêm nói chuyện thế sự, nhưng từ ngày soạn về dinh Gia Long cứ vài tuần lễ ông lại cho gọi tôi vào để nói chuyện đời, có khi đến 2,3 giờ sáng mới chấm dứt, làm cho sĩ quan tuỳ viên và ông già ấn, người đầy tớ trung thành của ông, phải thức đêm chầu chực. Có lần gia đình tôi được gia đình một bạn Pháp cố vấn cho Phủ Tổng thống, là ông Mourer mời ăn cơm tối tại nhà riêng nhưng vào đúng giờ bắt đầu ăn cơm, ông Diệm cho gọi tôi vào Dinh làm cho chúng tôi phải đợi đến nửa đêm mới bắt đầu bữa tiệc dù trong lúc ngồi nói chuyện với ông, tôi đã vài lần nhắc khéo chuyện gia đình tôi đang đợi tại nhà ông bà Mourer (ông Mourer sau khi về Pháp là cố vấn hành chính cho Tổng thống Geoges Pompidou và hiện sống ở Paris). Nhiều đêm, hai thầy trò đang say sưa nói chuyện nhưng khi nghe tiếng dép của ông Nhu đi tới thì ông Diệm vội nhè nhẹ bảo tôi: "Thôi anh về đi kẻo ông Nhu tới đó ". Chính sách cư xử thân tình đó lại càng làm cho tôi thương mến ông nhiều hơn mặc dù tôi đã không còn tìm thấy nơi ông một người có vóc dáng xứng đáng để lãnh đạo quốc gia nữa.

Mối thâm tình thắm thiết kéo dài cho đến khi biến cố Phật giáo xảy ra, rồi vì ông Diệm quá bộn bề công việc, quá bối rối buồn bực, giữa ông và tôi không còn những dân tâm tình vào ban đêm như trước nữa. Tại ngôi nhà Trắng, ông Diệm và tôi đang ngồi im lặng mỗi người mang riêng một tâm sự và cặp mắt cả hai thầy trò như muốn ứa lệ trước một biến cố hết sức hãi hùng thì bỗng nhiên tướng Nguyễn Khánh bước vào. Tướng Khánh tỏ vẻ bớ ngớ rõ rệt khi chỉ thấy có ông Diệm và tôi, nhưng ông Diệm vội vã lấy bình tĩnh rồi bảo tôi: "Thôi Mậu về lo việc ở điều tra đi".

***

Khi tôi về đến Nha An ninh quân đội thì Cục An ninh hải quân đã bắt được trung uý Phạm Phú Quốc và An ninh không quân đã bắt được trung uý Nguyễn Văn Đính, anh ruột của trung uý phi công Nguyễn Văn Cử rồi. Tối đó chúng tôi nghe được đài phát thanh Nam Vang thông báo việc chính phủ Cao Miên bắt được Nguyễn Văn Cử và chiếc phi cơ quân sự của VNCH do Cử lái. Tôi xuống phòng điều tra của đại uý Sinh (trung tá Sinh hiện ở Mỹ) thấy hai sĩ quan vừa bị bắt mặt mày thâm tím, sưng vù trông rất đáng thương. Tôi ra lệnh ngừng ngay cuộc hỏi cung và cho dân Quốc và Đính về phòng giam tạm của Nha. Ba hôm sau, bà mẹ của Phạm Phú Quốc (hiện ở Mỹ) từ Đà Nẵng vào xin gặp tôi để được phép thăm con. Luật pháp cũng như thông lệ không cho phép ai được thăm viếng một đại tội phạm vừa mới bị bắt, nhưng lương tâm riêng lại bảo tôi cứ để cho bà cụ được gặp con trong cơn hoạn nạn. Chính tôi đích thân dẫn bà cụ vào phòng giam thăm Quốc và khi vừa thấy Quốc, bà cụ vẫn giữ vẻ bình tĩnh lại còn mỉm cười rồi hỏi con: "Vì sao mặt con sưng cáy lên như thế? " Quốc trả lời: "Thưa mẹ, khi máy bay rớt xuống nước, mặt con đụng vào thân phi cơ". Tôi biết rằng nét mặt bình tĩnh và nụ cười trên môi bà cụ chỉ là thái độ gượng gạo bên ngoài để che giấu lòng dạ đang héo hon của bà. Cũng như việc Quốc không nói lên sự thật đã bị tra tấn cũng chỉ là lời che giấu để mẹ được yên tâm. Tôi khâm phục mẹ Quốc như một bà Mạnh mẫu, tôi cảm phục Quốc là người dũng sĩ, tôi tự nghĩ họ thật xứng đáng là dâu con, cháu chắt của gia đình Phạm Phú tiên sinh nơi quê hương của Trần Quý Cáp, Phan Chu Trinh, Trần Cao Cân... Tôi bèn thưa với bà cụ: "Thưa bác, anh Quốc muốn giấu bác đó, chính nhân viên điều tra của tôi đã tra khảo anh ta đến nỗi mang thương tích nặng nề. Tôi xin lỗi bác và xin bác cứ yên tâm, từ nay sẽ không có những vụ hành hạ đó với Quốc nữa đâu".

Cử chỉ khiêm tốn của tôi đối với một gia đình can phạm trong tay mình đã được đền bù xứng đáng vì mười năm sau trong một phi vụ ném bom Bắc Việt, chỉ vì muốn cứu bạn mà Quốc phải vĩnh biệt quê hương đất nước tại vùng Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh.

Vụ ném bom dinh Độc lập do ông Nguyễn Văn Lực tổ chức và lãnh đạo. Ông Lực là người miền Bắc, một đảng viên kỳ cựu của Việt nam Quốc dân Đảng và cũng từng quen biết nhiều với ông Ngô Đình Nhu. Ông Lực là tác giả bản "Tuyên ngôn con người" rất nổi tiếng trong giới chính trị Sài gòn. Ông phân giải hệ thống âm Dương Ngũ Hành trong kinh dịch Đông Phương để đưa ra thuyết "nhân chủ" chống lại quan niệm vũ trụ và nhân sinh của Các Mác cũng như các giáo lý tín điều của tôn giáo Tây phương, chủ trương thờ một Đấng Chú Tể vạn năng. Theo ông Lực thì muốn chống Cộng cứu

nước, phải thực hiện chế độ nhân chủ dựa theo thuyết âm Dương Ngũ Hành...

Nguyễn Văn Lực là thứ người cương nghị, đảm lược nên ông ta dám có những hành động táo bạo, tốc chiến tốc thắng. Ông lý luận một cách tuy đơn giản nhưng rất hợp lý rằng đối với một gia đình tham tàn, độc đoán, đối xử; một đầu hàng họ để kiếm miếng đỉnh chung cho cá nhân mình, hai là đập nát đầu họ để cướp lấy chính quyền mà cứu nước. Còn thiện chí xây dựng, hoà giải hay đoàn kết thì chắc chắn đã không cảm hoá được họ mà nhiều khi còn rước hoạ vào thân.

Do đó, vào sáng 27-2-62, khi trung uý Phạm Phú Quốc được lệnh thực hiện phi vụ hành quân tại Quân khu Tư, khi vừa cất cánh khỏi phi đạo của căn cứ không quân Biên Hoà, hai phi công liền đổi hướng bay về Sài gòn để thực hiện cuộc ném bom vào giờ phút mà vợ chồng Ngô Đình Nhu đang say sưa giấc điệp. Trong lúc đó thì trung uý Nguyễn Văn Đính (anh ruột Nguyễn Văn Cử, một sĩ quan không quân thuộc căn cứ Tân Sơn Nhất) có nhiệm vụ giữ liên lạc giữa Bộ chỉ huy đảo chính và hai phi công "phản loạn" theo đúng kế hoạch đã định.

Sau này ông Lực cho tôi biết nếu cuộc ném bom thành công, tiêu diệt được vợ chồng Ngô Đình Nhu thì một trong hai trường hợp có thể xảy ra:

Một là ông Diệm sẽ vì mất em ruột, cánh tay mặt chính trị mà ông phải nương dựa nên buồn phiền rồi tự ý từ bỏ địa vị; hai là ông ta sẽ được người Mỹ khuyến cáo tiếp tục lãnh đạo quốc gia trong tư thế lâm thời cho đến ngày một "Quốc dân hội nghị" bao gồm các tôn giáo, đảng phái, các tổ chức quần chúng khác và quân đội được thành hình để nhận trách nhiệm lãnh đạo đất nước.

Ông Lực cũng cho tôi biết lý do ông không muốn giết ông Diệm là vì ông không muốn làm cho Hoa kỳ, vốn đang mạnh mẽ ủng hộ ông Diệm, phải xúc động dẫn đến những phản ứng bất lợi hoặc những hệ quả tiêu cực cho miền Nam.

Sau khi thất bại ông Lực trốn về Biên Hoà, xuống tóc và bận áo nâu sòng sống như một nhà tu hành ẩn nấp từ chùa này qua chùa khác, thỉnh thoảng ông về thăm nhà và liên lạc với các đồng chí của tổ chức.

Tổ chức của ông Lực, theo kết quả điều tra của Nha tôi, chỉ gồm có gia đình

ông ta, một số đảng viên Việt Quốc như nhà báo tên tuổi Vũ Ngọc Các, giáo sư Nguyễn Mậu, trung uý không quân Phan Ngô và một số người khác. Ngoài ra còn có ông Nguyễn Xuân Kỳ (hiện ở Mỹ), trưởng nam của bác sĩ Nguyễn Xuân Chữ, linh mục Nguyễn Văn Dũng, và ông Phan Xứng là những người đã hết lòng ủng hộ ông Diệm trong những năm đầu khi ông Diệm mới cầm quyền. Riêng về phía quân đội, ông Lực tổ chức nhiều tiểu tổ trong các đơn vị nhưng họ chỉ có nhiệm vụ sẵn sàng đợi cuộc ném bom thành công là phát động phong trào binh sĩ nổi dậy hưởng ứng cuộc cách mạng để vận dụng quân lực yểm trợ cho tổ chức. Sau ngày ném bom độ một tuần lễ, về phía dân sự, nhân viên của Nha tôi chỉ mới bắt giáo sư Nguyễn Mậu, ông Nguyễn Xuân Kỳ và vài người nữa vì tôi được lệnh của ông Nhu phải bắt toàn thể gia đình của ông Lực về giam giữ để làm con tin hầu có thể làm áp lực để bắt chánh phạm. Tôi bèn phải đi bắt bà Lực, vợ con trung uý Cử, trung uý Đính, giam giữ tại Nha An ninh quân đội nhưng không bắt đại uý Nguyễn Văn Tâm và tiểu gia đình anh ta vì tôi cố tình để cho gia đình ông Lực còn có người thân tự do ở ngoài để lo lắng việc gia đình trong lúc toàn gia bị nằm trong vòng lao lý (đại uý Tâm là con trai trưởng của ông Lực lúc bấy giờ phục vụ tại Bộ Tổng tham mưu, hiện sống ở Hoa kỳ). Sau Cách mạng 1.11.1963, gia đình ông Lực trở về đoàn tụ, đại uý Tâm thường làm người liên lạc giữa ông Lực và tôi lúc bấy giờ đã trở nên đôi bạn tri kỷ.

Mấy tháng trôi qua, tôi không bắt thêm ai nữa ngoại trừ những người đã kể, chẳng những thế tôi còn trả tự do cho giáo sư Nguyễn Xuân Kỳ (anh ruột trung tá Nguyễn Xuân Phát hiện ở San José) vì khi nghiên cứu hồ sơ thấy ông là trưởng nam nhà cách mạng Nguyễn Xuân Chữ mà tôi rất kính trọng. Tôi mời riêng ông Kỳ lên văn phòng vừa để an ủi vừa để tỏ lòng khâm phục chí hướng của ông, nhờ ông chuyển lời thăm hỏi của tôi lên thân phụ ông rồi trả tự do cho ông về nhà. Tôi cũng trả tự do cho trung uý không quân Phan Ngô sau khi biết được Ngô là con trai sử gia Phan Khoang một nhân sĩ Quảng Nam khả kính mà tôi đã quan biết hơn mười năm trước. (Gia đình ông Phan Ngô hiện sống tại San José Hoa kỳ).

Có lẽ hành động đó của tôi đã đến tai ông Ngô Đình Nhu cho nên tôi được lệnh văn phòng cố vấn chính trị phải chuyển nội vụ qua Nha Công an thụ lý, tôi chỉ giữ lại hai sĩ quan không quân là trung uý Phạm Phú Quốc và trung uý Nguyễn Văn Đính.

Biến cố ném bom dinh Độc lập như một vụ "trời giáng" làm xúc động nặng nề tâm tư anh em ông Diệm cho nên ông Diệm nghi ngờ nhiều người biết trước vụ ném bom trong đó có cả ông Đoàn Thêm.

Khi xảy ra vụ ném bom dinh Độc lập, Bộ trưởng Quốc phòng Nguyễn Đình Thành và đại tá Nguyễn Xuân Vinh, Tư lệnh không quân, còn công du tại Đài Loan, hai ông vội trở về nước sau ngày xảy ra thảm hoạ. Về đến Sài gòn họ vội vã vào vấn an tổng thống liền bị ông Diệm hỏi ngay: "Có phải cái ông biết trước vụ ném bom nên bỏ đi ra nước ngoài có phải không?". Tất nhiên cả Bộ trưởng và Tư lệnh không quân đều lo sợ và ngạc nhiên.

Từ ngày xảy ra vụ ném bom dinh Độc lập, có lẽ Tổng thống Diệm không còn tín nhiệm đại tá Vinh nữa vì ông biểu lộ rõ rệt thái độ lơ là với vị Tư lệnh không quân. Nguyên nhân chính làm cho Tổng thống giảm bớt lòng tin với đại tá Vinh không phải chỉ vì Vinh có lỗi mà vì những lời gièm pha của một số người trong dinh Tổng thống, những người có cảm tình với trung tá Huỳnh Hữu Hiền, viên phi công được Tổng thống hết sức thương mến.

Tôi gặp Nguyễn Xuân Vinh từ ngày hai chúng tôi còn ở Nha Trang (năm 1955) lúc tôi giữ chức Tư lệnh Phân khu Duyên hải, còn Vinh là một chuẩn uý phi công ở căn cứ Nha Trang đồng thời cũng là giáo sư toán tại trường trung học Võ Tánh. Lúc bấy giờ tôi thường nghe nhiều phụ huynh học sinh và một số giáo sư ca ngợi Vinh, nên tôi nhờ trung uý Nguyễn Khắc Mai (một đồng chí của tôi), mời Vinh đến nhà để tôi hỏi thăm và ngầm điều tra về con người của Nguyễn Xuân Vinh hầu tổ chức ông ta vào Phong trào Cách mạng quốc gia.

Sau khi biết Vinh từng bị nhóm sĩ quan của tướng Nguyễn Văn Hinh chèn ép ganh ghét, biết Vinh có bằng cử nhân toán, biết phong cách đàng hoàng của Vinh, biết Vinh rất thông minh và có chí lớn, tôi thầm nghĩ phải tiến cử Vinh với ông Diệm để một nhân tài của quân đội khỏi phải bị mai một.

Nhưng rồi tôi bị mất chức Tư lệnh Phân khu Duyên hải, bị đổi đi Pháp, Vinh cũng đi Pháp để được trau dồi thêm kỹ thuật ngành không quân.

Năm 1958 khi tôi về chỉ huy ngành An ninh quân đội, Vinh phục vụ tại căn cứ Tân Sơn Nhất, tôi bèn đem hồ sơ của Vinh trình bày với ông Diệm và đề bạt Vinh làm Tham mưu trưởng Bộ Tư lệnh không quân. Tôi còn mang tham vọng đề bạt Vinh lên giữ chức Tư lệnh không quân vài năm sau nữa.

Trước khi "đẩy" Vinh lên nắm quyền chỉ huy binh chủng trọng yếu của quân đội, tôi muốn "soát xét" con người của Vinh một lần chót, tôi bèn rủ Vinh đi xem tử vi Thầy quỷ cốc đường Trần Quý Cáp, sau khi nói về gia thế của

Vinh, thời thơ ấu của Vinh, tính tình của Vinh, bèn kết luận:

"Tuổi này hiện nay là một sĩ quan cao cấp, nhưng rồi đây sẽ giữ một địa vị rất lớn, địa vị chỉ huy quan trọng. Tuy nhiên vào năm (tôi không còn nhớ năm nào) tuổi này sẽ bỏ đường võ cách để tiếp tục học hành và sẽ trở thành một tiến sĩ, một giáo sư Đại học nổi tiếng trên trường quốc tế".

Quả thật hai năm sau, mặc dù còn mang cấp bậc trung tá, Vinh được ông Diệm cử giữ chức Tư lệnh không quân, lòng tôi rộn lên niềm sung sướng. Một hôm chủ nhật, hình như sau biến cố đảo chính của Nhảy dù, tôi còn ngồi uống trà với nhà tôi tại nhà riêng thì bỗng Vinh tới với quân phục trắng. Vinh cho biết vừa nhận được nghị định thăng cấp đại tá, rút trong túi ra cặp cấp hiệu có ba hoa mai trắng rồi nói:

- Từ ngày quen biết đại tá, biết đại tá là người có cặp mắt xanh, biết đại tá lo cho đại sự quốc gia đãi tôi như một hiền sĩ. Hôm nay nhận được nghị định thăng cấp đại tá tôi đến đây để nhờ đại tá đích thân gắn cặp "lon" đại tá lên vai để tôi được đền phút ơn tri ngộ.

Sau có hai chúng tôi chụp chung một tấm hình kỷ niệm.

Biết rằng Vinh rất cẩn mật không muốn ai biết cung cách xử thế khôn ngoan tế nhị đối với một người tri kỷ, nhưng mấy lời nói của Vinh làm cho vợ chồng tôi vô cùng cảm kích, tôi ôm choàng lấy Vinh tỏ lời cảm ơn và khen ngợi.

Vinh ra về, tôi ngồi độc ẩm nhớ lại câu chuyện Trương Lương từng giới thiệu Hàn Tín với Lưu Bang, mừng cho Tổng thống Diệm vị thầy của tôi có một trung thần văn võ toàn tài.

Nhưng rồi hoàn cảnh đất nước, bản chất của chế độ Diệm đưa đẩy đại tá Nguyễn Xuân Vinh không đi theo bước chân của Hàn Tín, làm kẻ ngu trung để khỏi phải chết oan khiên như Tể giả Vương họ Hàn.

Thái độ nghi ngờ của ông Diệm sau vụ ném bom dinh Độc lập và chết độ thất nhân tâm của Công giáo Cần lao buộc con người khí phách, có chí lớn như Nguyễn Xuân Vinh từ giã binh nghiệp, từ giã địa vị cao sang để tiếp tục con đường học vấn. Biết Tổng thống Diệm không còn tin tưởng mình nữa. Nguyễn Xuân Vinh xin từ chức, xin giải ngũ và xin đi học ở Hoa kỳ. Ông trở thành một khoa học gia tên tuổi đem lại vẻ vang cho đất nước quê hương

đúng như lời tiên đoán của thầy quỷ cốc Sài gòn năm nọ.

Đối với tôi, từ ngày Vinh rời khỏi quê hương, giữa hai chúng tôi không còn liên lạc gì nữa cho đến năm 1976 tôi mới nhận được thư Vinh từ Michigan gởi lời thăm khi Vinh biết tôi cư ngụ tại Sacramento, Hoa kỳ.

Nguyễn Xuân Vinh không chỉ là một cựu Tư lệnh không quân Việt nam, không chỉ là một khoa học gia (có chân trong Hàn lâm Viện Khoa học Pháp), mà còn là một nhà văn. Anh từng viết cuốn *Đời phi công* với bút hiệu Toàn Phong nói lên tâm tình và chí hướng của một chàng trai thời loạn, một chiến sĩ tung mây lướt gió cho thoả chí bình sinh. Sách của anh được giới nam nữ thanh niên của thập niên 60 hết sức ngưỡng mộ. *"Đời phi công"* được giải nhất đông hạng với tác phẩm "*Thần Tháp Rùa*" của giáo sư Vũ Khắc Khoan trong giải thưởng văn chương toàn quốc năm 1960, được triển lãm tại phòng Khánh tiết Đô thành Sài gòn, ngày 6-4-1961.

Quả thật cuộc đời sự nghiệp Nguyễn Xuân Vinh đáng làm cho người đời suy gẫm, đáng làm gương cho thế hệ thanh niên. Từ một hàn sĩ miền quê Việt Bắc, lớn lên thành lập gia đình với ái nữ của một vị đại thần Nam Triều, học hành đứt quãng mà rồi cũng thành tài rồi trở thành một nhân vật văn võ toàn tài; chỉ tiếc Vinh sinh bất phùng thời, không gặp được nhà lãnh đạo quốc gia anh minh lỗi lạc để Vinh phục vụ cho xứ sở quê hương trong thời ly loạn.

***

Sau cuộc viếng thăm miền Nam của Phó tổng thống Johnson và của hai ông Taylor và Rostow trong năm 1961, qua năm 1962, viện trợ hùng hậu của Hoa kỳ về mọi mặt đã tuôn đổ vào miền Nam sau khi ông Diệm hứa sẽ cải cách chế độ của ông ta.

Về quân sự, Hoa kỳ đã tăng cường thêm cho miền Nam 400 chuyên viên. Về quân cụ, Hoa kỳ đã trang bị thêm cho quân lực VNCH thiết vận xa M113, trực thăng chiến đấu CH21, phi cơ trinh sát, phóng pháo cơ, chiến hạm và nhiều võ khí, dụng cụ tân tiến đã cải tiến quân đội Việt nam Cộng hoà về mọi mặt từ huấn luyện đến tiếp liệu, từ tác chiến đến vận tải và truyền tin.

Đầu năm 1962, Việt Mỹ thoả thuận thành lập Bộ Tư lệnh Quân Đội Mỹ tại Sài gòn, thường được gọi là MACV, để điều hành và phối hợp chính sách viện trợ và hành quân tại Việt nam Việt nam, Hoa kỳ cũng giúp VNCH thiết lập một hệ thống tiếp liệu quy mô, cải tiến phương pháp sưu tầm, khai thác

về tình báo.

Vào tháng 9 năm 1962, tất cả mọi cơ cấu chính yếu của quân đội VNCH khắp toàn quốc đều được Hoa kỳ giúp thiết trí một hệ thống truyền tin vô cùng tối tân để tiêu chuẩn hoá và phối hợp hoá việc liên lạc giữa các đơn vị quân đội với các trung tâm hành quân tại trung ương lẫn địa phương. Nhờ sự giúp đỡ của Hoa kỳ mà lần đầu tiên quân đội VNCH mới xâm nhập sâu vào những căn cứ bất khả xâm phạm của Việt cộng như chiến khu D, như rừng già U Minh. Nhờ phương tiện hiện đại mà quân đội Việt nam Cộng hoà đã di động một cách tiện lợi mau chóng hơn, để có thể bao vây quân địch, đánh tập hậu quân địch dễ dàng nhanh chóng và làm cho Việt cộng thiệt hại nặng nề...

Ngoài ra Hoa kỳ còn giúp tăng cường lực lượng đặc biệt về cả nhân sự lẫn phương tiện để hoạt động tại Bắc Việt và Lào, giúp VNCH thực hiện chương trình ấp chiến lược, bỏ ra ngoài ngân quỹ 55 triệu đô la để mua phân bón, dây kẽm gai... Hoa kỳ cũng đã vận động với chính phủ úc gửi phái đoàn quân sự giúp huấn luyện du kích và chỉ trong đợt đầu vào tháng 8 năm 1962 đã có 30 sĩ quan úc đến Việt nam.

Chẳng những chính quyền Kennedy yểm trợ dồi dào về mặt vật chất cho VNCH mà còn hỗ trợ luôn cả về mặt chính trị. Để cải thiện mối bang giao Việt Mỹ cho thật tốt đẹp, Kennedy đã bổ nhiệm Đại sư Nolting, một nhà ngoại giao chuyên nghiệp, mềm dẻo, tế nhị qua Sài gòn thay thế Đại sứ Durbrow vốn có thái độ bất mãn với chế độ Diệm, với hy vọng ông Diệm có thể tiến hành những cải cách mà ông đã hứa hẹn. Đồng thời, Bộ ngoại giao Mỹ làm áp lực mạnh mẽ với các nước tại á Châu để các nước này nỗ lực nhiều hơn trong việc yểm trợ VNCH gia nhập các định tố trong công cuộc phát triển kinh tế của miền Nam Việt nam. Nhìn lại giai đoạn đó ta có thể nói rằng tuy chế độ Ngô Đình Diệm do Tổng thống Eisenhower và Ngoại trưởng Foster Dulles khai sinh, nhưng việc nuôi dưỡng, bảo bọc, săn sóc. nuông chiều tận tâm chu đáo là do Tổng thống Kennedy và chính quyền của ông ta.

Tuy nhiên, mặc dù viện trợ Hoa kỳ gia tăng dồi dào, tình hình miền Nam vẫn như cơn bệnh trầm kha không cải thiện được phần nào trái lại càng ngày càng thêm trầm trọng. Trong năm 1962, chẳng những Việt cộng tấn công các căn cứ quân sự, các quận ly, tỉnh ly, các ấp chiến lược khắp nơi mà còn tập kích vào các đoàn xe, vào những đoàn công voa lớn của VNCH gây thiệt hại nặng nề cho binh sĩ Việt nam và Mỹ. Ngày 27 tháng 7 năm 1962, không lực

VNCH đã phải xuất trận đến 60 phi vụ, ném 1000 tấn bom xuống một cơ sở liên khu Tư ở ranh giới ba tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Komtum.

Ngay giữa thủ đô Sài gòn, đặc công Việt công liên tiếp gài chất nổ, đặt mìn gây thiệt hại đáng kể cho các cơ sở Mỹ và VNCH, tấn công bằng lựu đạn và cả khu triển lãm chiến lợi phẩm của quân đội trước toà Đô Chính, nơi được canh phòng vô cùng cẩn mật. Cũng trong năm 1962, mặc dù Việt cộng bị bất ngờ trước chiến thuật trực thăng vận của quân đội VNCH với sự yểm trợ của thiết vận xa M113, thế mà tại đồng bằng sông Cửu Long, Việt cộng vẫn dám mở các cuộc tấn công đánh phá bằng lực lượng hùng hậu của quân đội.

Chính sách ngoại giao bất lực, vụng về của anh em ông Diệm đối với Lào và Cao Miên lại gây tình trạng môi hở răng lạnh cho miền Nam, tạo thêm sức mạnh cho Việt cộng. Trong năm 1962, tình hình miền Nam bất an đến nỗi phải bãi bỏ nhiều cơ sở kinh tế ở những vùng xôi đậu như cơ sở khai thác nước suối Vĩnh Hảo ở Phan Rí, cơ sở khai thác Tôm ở Long Hải, và phải sử dụng cả một tiểu đoàn Bộ binh để bảo vệ công trường mỏ than Nông Sơn ở Quảng Ngãi mà khu công trường vẫn bất an. Mùa thu năm 1962, ông Diệm cũng phải bãi bỏ con đường hoả xa xuyên Việt mà ông mới khánh thành năm 1959, dân chúng phải giao thông bằng đường hàng không, quân đội phải di chuyển bằng công-voa hoặc hàng không quân sự. Ngay cả than Cà Mau muốn đưa lên Sài gòn mà cũng phải được chuyên chở bằng đường thuỷ và với chiến hạm của hải quân hộ tống...

Năm 1962, Việt cộng coi như đã làm chủ tình hình nông thôn đến nôi trong một bài tường thuật giáo sư danh tiếng Robert Scigliano đã phải than: "Vào năm 1962, Việt cộng đã chiếm được 80% nông thôn của VNCH".

Miền Nam Việt nam như lá dâu bị tằm gặm nhấm dần cho đến cuối năm 1962 thì tình hình bi đát đến độ Tổng thống Diệm phải có những biện pháp hết sức quyết liệt để đối phó với Cộng sản. Dù từ năm 1957, các Tỉnh trưởng đã được toàn quyền bắt bớ, giam cầm và năm 1959 thêm một đạo luật (10/59) với 21 điều khoản quy định tội tử hình cho những ai có liên hệ với Việt cộng, một đạo luật mà các nhà viết sử tên tuổi của Hoa kỳ đều phải nhắc đến, nhưng vẫn không ngăn cản được sức mạnh bành trướng của Việt cộng, nên ông Diệm đã phải lấy thêm những biện pháp sau đây:

- Ngày 10 tháng 10 năm 1961, ông Diệm ban bố tình trạng khẩn cấp trên toàn lãnh thổ VNCH (sắc lệnh 109-TTP)

- Ngày 29 tháng 10 năm 1961 Quốc hội uỷ quyền đặc biệt cho Tổng chống ban hành các sắc luật trong tình trạng khẩn cấp (luật số 13/61).

- Ngày 25 tháng 11 năm 1961 Quốc hội lại uỷ toàn quyền cho Tổng thống về ngân sách an ninh và các biện pháp tài chánh (luật số 15/61).

- Ngày 7 tháng 12 năm 1961, Tổng thống Diệm gởi thư cho Tổng thống Kennedy xin tăng thêm viện trợ. Trong thư ông đã trình bày cho Tổng thống Mỹ về sự nguy ngập của VNCH cùng với sự lớn mạnh của Việt cộng và báo động việc Bắc Việt cho quân xâm nhập miền Nam. Ông Diệm nêu lên việc Việt cộng bắt cóc đại tá Hoàng Thuỵ Nam; riêng tháng 10 đã có đến 1.200 vụ khủng bố với 2.000 thương vong cho VNCH. Ông Diệm đã kết luận lá thư với lời lẽ vô cùng bi thiết: "Nói tóm lại, VNCH hiện nay đang phải đối đầu với một thảm hoạ lớn nhất trong lịch sử". Bức thư của ông Diệm đã được Tổng thống Kennedy phúc đáp ngày 14-12-1961, hứa sẽ giúp đỡ VNCH để chống lại Cộng sản, bảo vệ độc lập cho miền Nam.

- Ngày 31-3-1962, ông Diệm gởi thông điệp cho 92 quốc gia trên thế giới yêu cầu ủng hộ VNCH chống xâm lăng Cộng sản, tố cáo Bắc Việt giật dây Cộng sản miền Nam.

- Ngày 27-10-1962, đặc quyền Tổng thống ban hành sắc luật về tình trạng khẩn cấp được Quốc hội gia hạn kể từ 19-1-1962 (sắc luật 18/62).

Những biện pháp và những thông điệp kêu cứa trên đây cho thấy mới năm 1962 mà tình hình Việt nam cộng hoà đã nguy ngập như thế nào rồi.

Mặc dù ông Diệm đã ban bố "tình trạng khẩn cấp" để cai trị bằng sắc luật, đã nắm hết vào trong tay toàn bộ quyền hành, và mặc dù viện trợ Mỹ gia tăng dồi dào, đặc biệt là đã dành một ngân khoản lớn giúp thực hiện ấp chiến lược (một chương trình mà cả Mỹ lẫn anh em ông Diệm đặt hết hy vọng có thể tiêu diệt được hạ tầng cơ sở địch, tiêu diệt lực lượng du kích địch) thế mà tình trạng miền Nam vẫn cứ mỗi ngày thêm bi đát, nguy kịch. Thế rồi tháng Giêng 1963 thảm bại ấp Bắc lại xảy ra chẳng những minh chứng rõ ràng sự yếu kém về khả năng lẫn tinh thần chiến đấu của quân lực VNCH mà còn báo hiệu sự khủng hoảng chính trị thê thảm của miền Nam Việt nam.

ấp Bắc là một làng được chính quyền coi là an ninh vì ở kế cận tỉnh lỵ Mỹ Tho, được bảo vệ bởi những ấp chiến lược và chỉ cách Sài gòn 50 cây số đường chim bay. Tháng chạp năm 1962, tình báo VNCH được tin một đại

đội du kích Việt cộng đang hoạt động tại đó, đại tá Bùi Đình Đạm, Tư lệnh Sư đoàn 7, và tướng Huỳnh Văn Cao, Tư lệnh Quân khu 4, quyết định mở cuộc hành quân. Một lực lượng mạnh mẽ của quân lực

VNCH gồm nhiều tiểu đoàn Bộ binh, Biệt động quân, trực thăng CH21, thiết vận xa M113, Pháo binh, Bảo an tỉnh Định Tường và 31 cố vấn Mỹ tham dự trận đánh. Không ngờ khi chạm súng, lực lượng của ta bị thiệt hại nặng nề và khám phá ra rằng tại ấp Bắc không phải chỉ có một đại đội du kích mà là tiểu đoàn 514 của Việt cộng có độ trên 400 người, cho nên khi bị thiệt hại quá nặng nề, Bộ chỉ huy hành quân bèn gọi một tiểu đoàn Dù đến cứu viện. Thay vì nhảy xuống phía Đông để chặn đánh địch thì tiểu đoàn Dù lại nhảy về phía Tây nên Việt cộng lợi dụng trời tối rút lui an toàn. Kết quả về phía ta có 5 trực thăng bị phá huỷ, 11 thiết bị hư hại nặng, 65 binh sĩ VNCH và 3 cố vấn Mỹ bị chết và vô số bị thương. Trận ấp Bắc, một thảm hại nhục nhã của quân đội VNCH mà 3 nguyên do chính là sự bất lực của cấp chỉ huy, tinh thần bạc nhược của quân sĩ và sự ước lượng sai lầm của tình báo. Ngược lại, thảm bại đó cũng chứng tỏ rõ rệt sự trưởng thành về lực lượng và tinh thần quyết chiến của Việt cộng tại miền Nam.

Bi thảm hơn nữa là cấp lãnh đạo Việt - Mỹ không chịu lấy ấp Bắc để làm bài học quý giá cho quân đội để sửa sai, không chịu trừng phạt những cấp chỉ huy bất lực gây nên cuộc thảm bại để cho quân kỷ được nghiêm minh và ngược lại, từ ông Diệm bà Nhu đến tướng Harkins, Đại sứ Nolting lại vẽ vời ca ngợi trận ấp Bắc là một chiến thắng của VNCH. Trong lúc đó thì trong nội bộ quân đội, chính Đại tướng Lê Văn Tỵ đã phải đích thân đến tại chỗ để điều tra và khiển trách Huỳnh Văn Cao để rồi Cao lại đổ lỗi cho Bùi Đình Đạm và tất cả các cố vấn Mỹ tại trận địa đều phúc trình trận đánh này như một thảm bại quân sự lớn của VNCH. Đại tướng Tổng tham mưu trưởng quân đội VNCH đã phải kìm hãm lòng tự ái để hỏi một cố vấn Mỹ: "Đại tá Vann, tại sao quân đội chúng tôi chiến đấu tồi tệ đến thế?".

Sỡ dĩ có mâu thuẫn trong việc tuyên bố kết quả trận đánh là vì ông Diệm muốn che giấu khả năng lãnh đạo yếu kém của mình nhất là về phương diện bổ nhiệm các sĩ quan, còn người Mỹ cao cấp thì che giấu sự thật trên mặt chính thức công khai để khỏi làm phật lòng ông Diệm. Nhưng báo chí Mỹ vì không bị ràng buộc bởi những thủ đoạn chính trị đó nên nổi giận và phanh phui sự thật ra ánh sáng, tạo nên luồng dư luận công phẫn chống lại ông Diệm và chống lại chính phủ Mỹ.

Nhiều báo chí Mỹ lên án chính phủ của họ đã bỏ ra 400 triệu Mỹ kim, hy

sinh 50 quân nhân Mỹ mà không thu lượm được gì ngoài sự từ chối của ông Diệm trong việc cải tiến chế độ, mặc dù chính ông ta đã hứa cải tiến để được nhận viện trợ Mỹ. Báo chí Mỹ còn phanh phui rằng trong lúc Việt cộng đã chiếm hết nông thôn thì sĩ quan VNCH lại ngại ngùng không chịu thật tâm chiến đấu, do đó một số bình luận gia Mỹ đòi chính phủ họ phải nắm lấy toàn quyền lãnh đạo chiến tranh ở Việt nam.

Phân tách về thảm hại ấp Bắc cũng như về những thất bại của quân lực VNCH trên toàn lãnh thổ vào giai đoạn đó, ta thấy rằng yếu tố kỹ thuật và khả năng tác chiến chỉ là hệ quả tất nhiên của chính sách chọn lựa và sử dụng nhân lực sai lầm của dinh Độc lập. Chính sách này, vì bản chất "Cần lao công giáo" của nó, đã không chọn lựa sĩ quan theo tiêu chuẩn nào hơn là Công giáo và Cần lao: Cho nên quân đội không còn tinh thần chiến đấu, không còn muốn xông vào lửa đạn để hy sinh. Họ hy sinh cho ai và chết để làm gì, khi họ không được phục vụ cho Tổ quốc mà chỉ phục vụ cho một số thống trị vốn đã thụ hưởng chán chê còn chủ trương kỳ thị, đàn áp tất cả các thành phần khác của dân tộc, nhất là tôn giáo và đảng phái.

Huỳnh Văn Cao, Bùi Đình Đạm là những sĩ quan bất tài, nhưng chỉ vì là người Công giáo lại có tài nịnh hót bợ đỡ cho nên anh em ông Diệm đã trao vào tay họ cả một vùng đất trách nhiệm rộng lớn, một dân số đông đảo và một lực lượng quân sự lớn lao.

Khi còn chỉ huy sư đoàn 7 vào đâu năm 1962, nhờ trực thăng chiến đấu và thiết vận xa M113 mới được du nhập vào miền Nam Việt nam làm cho Việt cộng bỡ ngỡ lúc đầu. Cao thu hoạch được một ít chiến thắng, mặc dù mỗi lần Việt cộng rút lui, Cao không dám xua quan truy kích. Sau mỗi cuộc hành quân. Cao vội vã tổ chức lễ Tạ ơn Đức Mẹ tại nhà thờ rồi về ngay Sài gòn khoe với ông Diệm lý do chiến thắng là nhờ Đức Mẹ chỉ dạy cho Cao hành quân nơi nào, bày binh bố trận ra sao? Cao biết gãi vào chỗ ngứa của ông Diệm mỗi khi Cao dùng Đức Mẹ để mê hoặc ông ta. Những "chiến thắng nhờ Đức Mẹ", những lễ "Tạ ơn" đó Cao đã trắng trợn ghi vào tập hồi ký "*Lòng ái quốc*" để khoe khoang.

Đức Mẹ đã bị đại tá Lansdale "bắt di cư" vào Nam năm 1954, lại bị Cao "bắt đi đánh giặc" vào những năm 1962-1963, bây giờ ra hải ngoại, vài tờ báo của "Cần lao" lại bắt Đức Mẹ làm thầy bói khi họ đăng tin Đức Mẹ hiện ra ở nhà thờ Fatima ở cầu Bình Triệu để chỉ cho giáo dân biết đến năm 1980-1981 thì Cộng sản sẽ bị tiêu diệt hết, và miền Nam sẽ thanh bình!

Trong lúc Cao bày trò đưa Đức Mẹ ra để mê hoặc ông Diệm và các linh mục địa phương với ý đồ sử dụng các vị này như một hệ thống tuyên truyền đến tai anh em ông Diệm, bày trò tổ chức chúc mừng chiến thắng, và đề nghị với ông Diệm cho kéo quân diễu hành tại các đường phố Sài gòn để khoe khoang công trạng thì Bùi Đình Đạm lại không phải là thứ người sinh ra để làm quân tác chiến vì Đạm chỉ biết nghề kế toán. Đạm chỉ có tài vâng lời Huỳnh Văn Cao, và theo ký giả Halberstam, lúc ngồi trong máy bay khi đi hành quân, Đạm chỉ biết lầm rầm cầu nguyện Đức Mẹ phù hộ cho Đạm được an lành mà thôi.

Nhìn lại cuộc chiến đấu từ đầu Xuân 1963, tình hình miền Nam quả thực đã đi vào tuyệt lộ, mặc dù lúc bấy giờ quân đội đã được gia tăng hùng hậu và viện trợ Mỹ vẫn ào ạt đổ vào. Bernard Fall cho biết rằng vào đầu năm 1963, dưới chế độ Diệm con số chính xác của quân đội VNCH gồm có 225.000 binh sĩ chính quy, 100.000 Bảo an, 90.000 Địa phương quân, 85.000 dân vệ... tất cả là 500.000 người.

Với một nửa triệu quân, chưa kể 100.000 nhân viên Công an, Cảnh sát, Cảnh sát dã chiến, nhân viên An ninh xã ấp, chưa kể sự hiện diện của 16.000 binh sĩ Mỹ, đoàn cố vấn người úc thế mà với lực lượng hùng hậu đó tình hình miền Nam vô phương cứu chữa nếu không có quân đội đồng minh nhập cuộc sau này.

Denms Warner, một ký giả tiếng tăm người úc đã được ký giả Hoa kỳ, ngay cả Bernard Fall cũng phải kính trọng, đã nói rằng: "Năm 1963, tướng lĩnh Mỹ gặp khó khăn về tình hình chiến sự tại đồng bằng sông Cửu Long cũng giống như năm 1951-1952 tướng lĩnh Pháp gặp khó khăn về tình hình chiến sự tại đồng bằng sông Hồng Hà", năm 1951-1952, tình hình chiến sự Bắc Việt nam nguy kịch đến độ chính phủ Pháp phải cử danh tướng số một của họ qua cầm quân ở Đông Dương. Và tuy danh tướng De Lattre de Tassingy có thu lượm được vài chiến thắng lúc đầu như vụ chặn đứng quân của Võ Nguyên Giáp tại Vĩnh Phúc, Phúc Yên chẳng hạn nhưng sau đó tình hình đã trở nên tồi tệ đến nỗi De Lattre phải thu quân về cố thủ sau dãy chiến luỹ khu tam giác nhỏ hẹp miền Trung châu mà vùng đó mỗi ngày một ung thối thêm.

Lời ví von của Dennic Warner cho thấy toàn thể lãnh thổ miền Nam vào năm 1963 cơ hồ đã nằm trong tay Việt cộng ngoại trừ những đô thị và những tỉnh ly. Và ngay cả trong những khu vực an toàn này, cán bộ nội thành của Việt cộng cũng đã lộng hành, phá hoại hoặc xâm nhập làm nội tuyến nằm

vùng trong các cơ sở của chính quyền.

Đã thế, đầu mùa hè năm 1963, chế độ Diệm lại bị rơi vào một cuộc khủng hoảng chính trị vì biến cố Phật giáo, một biến cố do chủ trương kỳ thị tôn giáo của chính anh em ông Diệm gây ra, làm cho quân đội (Nhảy dù và Thuỷ quân lục chiến), Công an cảnh sát, An ninh quân đội bị huy động vào việc bao vây các chùa chiền, vào việc đàn áp các phong trào nổi dậy của sinh viên và phật tử. Bộ máy cai trị lúc bấy giờ chỉ chú tâm vào việc đối phó với tình hình chính trị nội bộ đã tạo ra nhiều sơ hở an ninh cho Cộng sản lợi dụng gia tăng hoạt động xâm nhập thêm người, thêm vũ khí vào miền Nam. Cho nên sau khi chế độ Diệm bị lật đổ thì vào những năm 1964-1965 chiến tranh miền Nam dĩ nhiên phải trở nên sôi động hơn vì lực lượng Cộng sản đã được gia tăng nhiều hơn từ những năm trước. (ở đây tôi chưa đề cập đến những yếu tố khác như những xáo trộn chính trị, những âm mưa của Cần lao sau khi ông Diệm bị lật đổ).

Tình hình miền Nam từ 1961 đến 1963 trầm trọng đến độ ông Diệm phải kêu gọi 92 nước ủng hộ, đã phải nhờ thêm phái đoàn quân sự úc đến giúp đớ, đã phải báo cáo với Tổng thống Kennedy là "VNCH đang phải đối đầu với thảm hoạ lớn nhất trong lịch sử", thế mà sau khi ông Diệm bị lật đổ, nhóm Cần lao lại cho rằng nếu ông Diệm còn cầm quyền thì miền Nam đã chiến thắng Cộng sản rồi. Tiếc thay trong nhóm Cần lao đưa ra luận điệu đó, đưa ra những lời buộc tội đảo chính 1-11-1963 lại có cả một người bạn cũ, một người đồng hương cùng tỉnh, cùng phủ với tôi, đó là cựu trung tá Nguyễn Văn Châu (hiện ở Pháp).

Trung tá Châu theo ông Diệm từ năm 1954, là lãnh tụ Quân uỷ Đảng Cần lao, giám đốc Nha chiến tranh tâm lý từ năm 1957, Tổng thư ký Mặt trận nhân dân Chống Phiến Cộng sau vụ đảo chính của Nhảy dù cuối năm 1960. Với tất cả thành tích của một "đại công thần" như thế, lại được tất cả các anh em ông Diệm thương yêu tin cậy, thế mà Châu lại vận động để bỏ nước, bỏ chức vị ra đi, trong khi Châu đang ngồi trên uy quyền và tiền bạc. Lại nữa, vào năm 1962, những năm khó khăn, rối rắm, hiểm nguy của quốc gia và chế độ đang cần sự hiện diện của một thành phần trung kiên, hăng hái hoạt động như Châu bên cạnh các lãnh tụ và đảng Công giáo Cần lao thay vì đi làm tuỳ viên quân sự tại Hoa kỳ, một nhiệm sở không phù hợp với khả năng của Châu.

Sự thật thì sau bao nhiêu biến cố bất lợi liên tiếp xảy ra cho đất nước và chế độ, Châu cảm nhận được chế độ đang trên đà suy vong mà Châu đã cố gắng

cùng với các ông Lý Trung Dung, Lê Văn Thái tìm phương cứu chữa bằng "Hội nghị đoàn kết" nhưng lại bị ông Nhu khinh thường bác bỏ. Châu thất vọng hoàn toàn, nhìn thấy cơn bệnh trầm kha của quốc gia đã vô phương cứu chữa. Hơn ai hết, Châu biết thế nào chế độ cũng bị lật đổ mà Châu sẽ là cái bia đầu tiên cho Cách mạng nhắm bắn, Châu phải ra đi, phải xa quê hương để tránh một cuộc trả thù. Tâm sự này Châu đã bộc bạch với tôi vào tháng 4 năm 1963, khi tôi gặp Châu tại Washington.

Sự kiện đầu năm 1963 Châu cố vận động xin đi làm Tuỳ viên quân sự tại Hoa kỳ để lánh xa quê hương, lánh xa chế độ đã đủ nói lên tình thế chế độ Diệm chênh vênh như ngọn lá vàng chỉ chờ một cơn gió nhẹ lay động là rụng xuống. Nếu chỉ có thế thì cũng có thể khen Châu là khôn ngoan, thức thời nhưng điều cần phải nói lên để làm sáng tỏ lịch sử là sau khi chế độ Diệm bị lật đổ. Châu lại ca ngợi chế độ mà Châu đã chạy trốn, lại còn chỉ trích những người đã lật đổ nó.

Sự ra đi này chỉ được đánh giá như một hành động đào ngũ khỏi chế độ, khỏi nơi nương tựa đã bắt đầu lung lay, khác hẳn với trường hợp của công thần Nguyễn Thái, giám đốc Việt Tấn Xã, cũng ra đi vì muốn cảnh cáo một chế độ đang đi ngược lòng dân.

Ngược lại với Nguyễn Văn Châu thì Võ Văn Hải cũng nắm vững tình hình quốc gia, tình hình chế độ Diệm, cũng đã biết trước "phép lạ không xảy ra hai lần" cho chế độ Diệm sau biến cố Nhảy dù năm 1960, nhưng Hải không ra đi và sau khi chế độ Diệm bị lật đổ, Hải không bao giờ tham gia những cuộc cúng kỵ do Cần lao tổ chức tại nghĩa trang Mạc Đĩnh Chi, Hải chỉ âm thầm nhớ thương ông Diệm vì tình nghĩa thầy trò gần 20 năm trời, nhưng Hải không bao giờ lên án cuộc lật đổ ông Diệm ngày 1-11-1963 vì Hải biết trước được việc phải đến sẽ đến. Trái lại Hải còn ủng hộ Dương Văn Minh, người đã từng cầm đầu cuộc đảo chính ông Diệm. Cũng cần phải nói thêm rằng tháng 10 năm 1963, sau cuộc tấn công chùa chiền đêm 20 tháng 8, Châu tưởng rằng anh em ông Diệm đã làm chủ được tình hình nên xin về nước tham quan một chuyến không ngờ Cách mạng 1-11-1963 xảy ra, Châu bị Hội đồng tướng lĩnh nhốt vào khám Chí Hoà. Sau một tuần lễ tôi mới can thiệp được để trả tự do cho Châu và giúp Châu trở lại Hoa kỳ. (Đồng thời tôi cũng can thiệp trả tự do trung tá Nguyễn Ngọc Khôi cựu Tư lệnh Lữ đoàn Phòng vệ và trung tá Phạm Thu Đường bí thư của ông Ngô Đình Nhu).

Nếu trường hợp của Nguyễn Văn Châu, tôi chỉ muốn dẫn chứng thêm rằng, dưới chế độ Diệm tình hình miền Nam của năm 1963 đã tuyệt vọng hoàn

toàn đến nỗi một trung thần như Nguyễn Văn Châu mà cũng phải đào thoát tìm đường sống và khi ông Diệm chết đi, đã để lại một hậu quả nguy kịch và tệ hại cho những chế độ kế tiếp.

Trên mặt trận an ninh quốc gia, hay một cách đặc thù hơn, trên mặt quốc phòng, hai năm 1961-1962 đã là hai năm khốn đốn cho chế độ, những khía cạnh đó cũng chưa đủ để cho miền Nam sau này kiệt quệ và buông súng đầu hàng vào mùa Xuân 1975.

Phải có những yếu tố khác sâu sắc hơn, trầm trọng hơn đã làm huỷ hoại sinh lực của dân tộc, đã làm tiêu huỷ mọi nỗ lực tội nghiệp cho nhân dân miền Nam trong cuộc chiến đấu chống Cộng sản.
Những yếu tố đó là sự băng hoại xã hội do hệ thống tham nhũng có kế hoạch và có chỉ đạo của vợ chồng Ngô Đình Nhu, Ngô Đình Thục, Ngô Đình Cẩn; và chính sách kỳ thị tôn giáo có chủ trương và có sách lược của dòng họ Ngô Đình mà tôi sẽ trình bày trong các chương tiếp. Vì hai yếu tố có tính cách văn hoá cao nên bao trùm mọi sinh hoạt của xã hội và tác dụng lên mọi kích thước sinh sống của người dân, cho nên chính hai yếu tố này đã là những loại độc dược góp phần tiêu huỷ chế độ trong cấp kỳ, nhưng chậm rãi mà chắc chắn đánh gục quốc gia trong lâu dài.

Hồi ký Đỗ Mậu

Chương 13
Tệ nạn tham nhũng

Dưới chế độ bảo hộ Pháp, nhà họ Ngô Đình có ba người làm quan cao cấp cho triều đình An nam. Ngoại trừ Tổng đốc Ngô Đình Khôi là mang tiếng tham nhũng, còn cụ Ngô Đình Khả và ông Ngô Đình Diệm thì vẫn giữ được đức tính “Cần, Kiệm, Liêm, Chính". Trong buổi hoàng hôn của triều đại nhà Nguyễn mà áo gấm bài ngà, dù có khi chỉ là kết quả của những dịch vụ mua quan bán chức, vẫn tiêu biểu cho đại gia vọng tộc; những ông Thông ông Phán tay sai cho Pháp, vẫn được gọi là trí thức thượng lưu, và hệ thống quan lại của Nam triều cũng như hệ thống ông chức của bộ máy Bảo Hộ hầu hết đều xây dựng sự vinh thân phì gia bằng những hoạt động tham nhũng, thế mà ông Diệm vẫn giữ được liêm chính quả là điều hiếm hoi. Hành động từ chức Thượng thư của ông Diệm, dù vì bất cứ một lý do nào, cũng là thái độ

đáng ca ngợi.

Dưới chế độ Quốc trưởng Bảo Đại và kể từ khi cuộc chiến pháp-Việt bùng nổ, tất cả anh em ông Diệm đều giữ thái độ trùm chăn hay đối lập. Họ thường công khai chỉ trích và lên án những chính phủ thời ấy là tham nhũng. Họ tuyên bố nếu có chính quyền trong tay việc đầu tiên là phải tẩy uế cho sạch bộ máy công quyền và trong sạch hoá thành phần nhân sự để thoả mãn ước vọng của nhân dân.

Nhờ một quá trình được gọi là "thanh bạch" và một chủ trương cứng rắn nên khi ông Diệm từ quan rồi hoạt động cho phong trào Cường Để, một số công chức, quân nhân ở miền Trung mới hăng hái sống chết theo ông ta. Cũng nhờ vậy mà ngày lên cầm quyền năm 1954, ông đã được quân nhân ủng hộ và từ những khó khăn tưởng không vượt qua nổi, ông đã đắc thắng vẻ vang để trở thành Tổng thống nước Việt nam cộng hoà.

Tuy nhiên khi đã nắm được chính quyền, anh em ông Diệm phải đứng trước một thực trạng khó khăn về vấn đề nhân sự, làm thế nào để thay người cũ bằng người mới hầu trong sạch hoá chính quyền.

Khi mới lên cầm quyền, ông Ngô Đình Diệm cũng như các Thủ tướng trong nước, đã đặt ngày vấn đề về nhân sự bỏ ai, dùng ai, và tìm đâu ra người khác. Ông Diệm và một số thân tín của ông yên trí là tất cả bộ máy cũ với những con người cũ đã bị mục nát hết và cần thẳng tay quét sạch. Tháng Bảy năm 1954, câu hỏi đầu tiên nêu cho Thủ hiến Nguyễn Hữu Trí là ông Diệm làm thế nào để loại trừ tham nhũng và những phần tử xấu.

Nhưng sau khi nhận xét thực trạng lớp người của chế độ cũ (chế độ của Quốc trưởng Bảo Đại) ông Ngô Đình Nhu cho rằng chỉ có thế, không dùng thì chẳng bói đâu ra hiền tài: "Chúng ta chỉ có những con người mà lịch sử đã cho ta". Rồi ông kết luận: "Thôi thì chẳng có thép tốt mình nhặt sắt vụn mà xài. Chính sách mình theo là récupération de ferrailles. Đứa nào có tội thì đưa nó ra toà. Còn thì coi là có thể sửa, tốt hay xấu còn tuỳ mình. Mình tốt thì họ phải tốt. Việt minh nó lên nó lôi cổ ra mần cho nó, cứ bắt mần còn hơn để cho bất mãn ngồi dưng nói bậy. Được việc thì thôi. Mình chưa chi đã muốn thay đổi, nhưng mình làm cóc gì có người cho đủ. Mớ người bỏ nhà bỏ cửa vô đây theo mình mình phải nuôi chớ gạt ra sao? Ai đánh kẻ chạy lại dù nó ăn tiền ăn bạc...".

Triết lý bi quan của ông Cố vấn được nghe theo. Không có công chức nào bị

mất việc ngay, Bảo chính đoàn, Việt binh đoàn và Địa phương quân thành ra Bảo an đoàn, sau nhiều lần bác bỏ, ông Thủ tướng cho lập ban đặc biệt tại trường Hành chính để thâu dụng và huấn luyện các cựu Quận trưởng Bắc Việt mà ông đã dự tính loại bỏ khỏi chính quyền.

Nhờ những vận động chính trị mà nắm được chính quyền nên chẳng những đã không chuẩn bị được một đội ngũ cán bộ hành chính để vận hành bộ máy công quyền, mà khi gặp khó khăn, ông Nhu cung theo cái nề nếp chính trị cũ là thoả hiệp với khó khăn đó. Nghĩa là cứ dùng "sắt vụn mà xài" dù có đi ngược lại với những chủ trương lành mạnh hoá xã hội và trong sạch hoá chính quyền mà ông đã từng công khai hô hào và xem đó là một lợi khí để vận động quần chúng theo mình đấu tranh.

Tuy nhiên, trước rất nhiều vấn đề khó khăn của tân chính quyền, quần chúng miền Nam vẫn thông cảm được với những biện pháp phản cách mạng như thế nào trong sự bao dung nhẫn nhục để hy vọng khi tình hình ổn định thì chính quyền Ngô Đình Diệm sẽ thực thi những lời hứa mà họ đã long trọng tuyên bố trước kia, thời còn làm kẻ đối lập chưa nắm chính quyền.

Những biện pháp lành mạnh hoá xã hội đầu tiên thật ngoạn mục và đem sự phấn khởi lại cho toàn dân.

Tháng Giêng năm 1955, chính phủ đóng cửa sòng bạc *Đại thế giới*; tháng Chạp năm 1955, đóng cửa nhà mãi dâm Bình Khang, những tổ chức tội ác ở Bình Xuyên. Tháng tư năm 1956, chính phủ bắt giam Tổng giám đốc kinh tế Ung Bảo Toàn vì tội bán chợ đen hàng ngàn tấn gạo, tháng 8 năm 1956 bắt Vũ Đình Đa, một công chức cao cấp tại Ngân hàng quốc gia vì tội biển thủ hàng triệu bạc... Cũng từ đầu năm 1956, ông Diệm ban hành nhiều sắc luật để trừng phạt nặng nề tội tham nhũng, buôn lậu, cờ bạc, hối mại quyền thế, dĩ công vi tư, đặc biệt là luật cấm hút và mua hoặc bán thuốc phiện, đóng cửa tất cả tiệm thuốc phiện và bàn đèn. Thuốc phiện là tệ trạng nguy hại nhất cho xã hội, làm băng hoại sức mạnh của dân tộc, làm bạc nhược năng lực của con người nên Chính phủ Diệm muốn bài trừ triệt để. Chính quyền đã mở một chiến dịch rầm rộ bằng sách báo, kịch, thơ, đài phát thanh để giáo dục dân chúng về tác hại của món “thuốc độc” do thực dân và Ba Tàu để lại. Chính phủ đã cho tổ chức những buổi đốt bàn đèn tập thể tại Sài gòn và các đô thị để vừa đe doạ vừa khuyên răn những kẻ nghiện ngập...

Những sinh hoạt lành mạnh hoá xã hội trên đây được in thành một tập sách nhan đề *Ngo Dinh Diem of Vietnam* vào năm 1957 và được gởi đi khắp các

quốc gia tự do trên thế giới để quảng bá “thành tích cách mạng" của Tổng thống Diệm. Nhiều chính trị gia, tướng lĩnh Mỹ đã không tiếc lời ca ngợi vị Tổng thống VNCH trước những việc làm tốt đẹp của ông ta. Từ đó các giới chính trị Mỹ lại tin tưởng nhiều hơn vào lãnh tụ Ngô Đình Diệm của miền Nam là người xứng đáng đương đầu với lãnh tụ Hồ Chí Minh của miền Bắc.

Nhưng trong khi chính sách bài trừ tham nhũng, bài trừ tệ đoan xã hội đang như một luồng sinh phong thổi khắp trời Nam thì một tiếng sét dữ dội nổ ra từ Cố đô Huế chấn động niềm tin mà mọi người đang đặt nơi chế độ của chí sĩ Ngô Đình Diệm đó là vụ buôn lậu hàng ngàn tấn gạo ra Bắc Việt do chính hai người em của Tổng thống là bà Cả Lễ và ông Ngô Đình Cẩn chủ trương. Vụ tiếp tế gạo cho Bắc Việt nguỵ trang dưới hình thức buôn lậu này bị Toà đại sứ Mỹ phát giác và thông báo cho Diệm nên ông không thể giấu nhẹm được và đành phải đưa nội vụ ra toà. Nhưng thay vì hai người em của ông Diệm phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật thì họ đã khôn khéo bắt một tay thân tín của họ là Bùi Quang Sơn, phó Tỉnh trưởng Quảng Nam, ra làm vật tế thần. Vì Mỹ đã biết rõ nội vụ và vì ông Diệm ra lệnh phải thẳng tay trong việc xét xử. Toà án kết Bùi Quang Sơn 12 năm khổ sai. Tại Huế, Ngô Đình Cẩn không ngờ Bùi Quang Sơn bị án quá nặng làm mất luôn cả sự nghiệp, lại sợ vì vậy mà Sơn có thể uất ức khai ra chính phạm nên Cẩn vội vã năn nỉ ông anh Tổng thống. Trước áp lực của người em và dù án lệnh đã chính thức thành văn, ông Diệm cũng bắt toà phải xử lại. Nhờ đó, từ ái án khổ sai 12 năm, Bùi Quang Sơn chỉ còn bị 6 tháng tù treo. Chỉ tội nghiệp cho chàng Trần Văn Mẹo bị mất chức Bộ trưởng kinh tế và ông Ung Bảo Toàn bị ba năm lao tù.

Và đây lại còn là điều tàn ác ghê tởm của anh em ông Diệm. Số là sau khi Bùi Quang Sơn bị toà án phạt mười hai năm tù khổ sai, để cứu vớt tay chân mình, Ngô Đình Cẩn bèn nói với ông Diệm là chính ông Ung Bảo Toàn, Tổng giám đốc Nha kinh tế mới là thủ phạm. Cẩn tráo trở bằng cách dùng những bao gạo trống của Bộ Kinh tế mang nhãn hiệu E.N (Economie Nationale) để chứng minh rằng chính ông Toàn bán gạo cho Việt cộng trong lúc ông Toàn là người miền Nam vốn xa lạ với miền Trung, vốn không có tay chân thuộc hạ tại miền Trung để có thể âm mưu làm những việc phi pháp. Thử hỏi làm sao ông Toàn có thể bán gạo cho Việt cộng tại miền Trung được trong lúc Ngô Đình Cẩn nắm toàn quyền sinh sát có nhân việc thuộc hạ, có đảng viên Cần lao có tai mắt khắp nơi từ thành thị đến thôn quê. Vụ hạm gạo này không chỉ dân chúng, đảng phái miền Trung biết rất rõ mà còn hai nhân vật là ông Trần Ngọc Liễn (hiện ở Pháp) Trưởng ty Kinh tế miền Trung có văn phòng đặt tại Đà Nẵng lúc bấy giờ và ông Lâm Lễ Trinh

(hiện ở Mỹ) là đại diện Bộ tư pháp đến Huế để xin Ngô Đình Cẩn chỉ thị. Tuy là những nhân chứng trong cuộc, biết rõ việc gian manh của nội vụ nhưng ông Liễn và ông Trinh làm sao có thể làm trái ý lãnh chúa Ngô Đình Cẩn nên đành phải ngậm miệng để cho ông Ung Bảo Toàn và ông Trần Văn Mẹo phải chịu oan khiên, mang thân tù tội. Tuy nhiên dù anh em ông Diệm đã dùng quyền lực làm điều thất đức nhưng việc tham nhũng và tàn bạo đầu tiên này đã đem đến hậu quả tai hại cho họ Ngô. Đối với dân chúng miền Trung thì cái huyền. thoại "Thế gia vọng tộc" của họ Ngô bắt đầu sụp đổ ngay từ đó. Còn đối với trí thức miền Nam cũ cảm thông nỗi oan khiên và thống khổ của Trần Văn Mẹo và ông Ung Bảo Toàn hai nhân vật đồng quê hương với họ, thấy rõ bộ mặt tráo trở và kỳ thị của nhà Ngô từ đó dần dần xa lánh chế độ Diệm và có cảm tình với những người kháng chiến.

Vụ buôn lậu gạo cho Cộng sản làm rung động nhân tâm miền Nam và làm sụp đổ uy tín của ông Diệm ngay từ năm 1956, khốn khổ những người Mỹ thân với ông Diệm, những ký giả hoài Ngô như kiểu Margeurite Higgins, như kiểu Phạm Kim Vinh có bao giờ đề cập tội ác của anh em nhà Ngô đâu.

Vì mấy triệu bạc mà đã sẵn sàng giao thương với địch đó là một điều ghê tởm, lại chà đạp ngành tư pháp để đổi trắng thay đen án lệnh làm cho quần chúng, đặc biệt là tại miền Trung, nơi các thủ phạm vẫn ung dung hể hả, cảm thấy niềm tin vào chế độ bắt đầu lung lay. Việc ông Diệm khống chế và sử dụng luật pháp quốc gia như một dụng cụ riêng để bênh vực gia đình, lúc ông chỉ mới lên cầm quyền, đã làm cho niềm hy vọng của quần chúng về một miền Nam dân chủ, tự do, công bằng bắt đầu tan tành mây khói.

Ngày xưa, dưới thời Đệ nhất cộng hoà, đường Công Lý thì đi một chiều, đường Tự Do thì cấm xe xích lô xe đạp còn cổng chính Toà án thì đóng kín, thường dân phải đi cổng bên nên thời đó có câu truyền tụng rằng:

Công lý một chiều

Tự do hạn chế

Toà án đi cổng hậu

Trong lúc vụ buôn lậu gạo ở Bắc Việt do bà Cả Lễ và Ngô Đình Cẩn cầm đầu đang làm cho dân miền Trung, nơi "mùa đông thiếu áo, hè thời thiếu ăn" công phẫn thì tại Sài gòn, dư luận lại xôn xao về những hoạt động tham nhũng của vợ chồng Ngô Đình Nhu. Xôn xao đến nỗi vợ chồng Nhu phải

đăng báo cải chánh ngày 22-8-1957: "Không hề chuyển ngân ra ngoại quốc, không tham gia vào thương mãi, kỹ nghệ, tài chính ở Việt nam cũng như ở nước ngoài, không bao giờ nhận đồ lễ để can thiệp cho ai, chưa có đề nghị làm những việc bất hợp pháp..."

Khốn nỗi lời cải của chính vợ chồng Ngô Đình Nhu chỉ là "cái thúng không che nổi miệng voi", vì sự thật như chiếc kim trong túi áo mỗi ngày mỗi lòi ra ngoài. Trước hết là viện trợ Mỹ tại Việt nam bị đục khoét, bị thâm thủng, bị xử trái với nhu cầu, đồng thời với sự xuất hiện của những hiện tượng tham nhũng cho tới ngày 3 tháng 8 năm 1959, ký giả Colegrove của hãng thông tấn Seripps Howard phản đối tính bất hiệu dụng của viện trợ, và tố cáo những lạm dụng quĩ viện trợ của VNCH làm cho Quốc hội Hoa kỳ phải sôi nổi. Ngày 14-8-1959, Hạ nghị viện Mỹ sau khi gọi nhân chứng thuộc các giới khác nhau ra điều đình về việc sử dụng viện trợ Mỹ tại Việt nam, bèn biểu quyết uỷ cho Nghị sĩ Mansfield cùng một phái đoàn qua Việt nam để điều tra. Đại sứ Mỹ Durborow và giám đốc USOM Gardiner phải về Mỹ để phúc trình.

Nhiều ký giả, học giả Mỹ như nữ tiến sĩ Frances Fitagerald cho biết rằng chế độ Diệm đã lợi dụng chính sách ngoại thương (nhất là chương trình nhập cảng) và chương trình viện trợ Mỹ để bỏ túi và chuyển ngân ra nước ngoài: "Qua chương trình nhập cảng hàng hoá Mỹ, những nhà nhập cảng Việt nam nhận hàng từ Hoa kỳ và hàng đó Hoa kỳ phải trả bằng đô la để đổi lấy tiền Việt nam cho chính phủ Sài gòn sử dụng, nhưng chính phủ và những nhà nhập cảng Việt nam lại tuôn tiền bạc đó vào thành thị và vào túi của những nhân vật chính quyền và thương gia Việt nam mà thôi. Vì thế, đáng lẽ viện trợ Mỹ chu toàn đầy đủ cho ngân sách quốc gia Việt nam và thanh toán được số thiếu hụt 178 triệu đồng nợ của ngoại thương trong năm năm, thì số nợ cứ mỗi ngày mỗi tăng lên, ngược hẳn với niềm hy vọng của người Hoa kỳ".

Vì nạn tham nhũng qua chương trình viện trợ Mỹ tàn phá ngân quĩ quá độ nên ông Vũ Văn Thái (hiện ở Mỹ) phải chán nản, từ chức Tổng giám đốc Ngân sách và Ngoại viện rồi bỏ nước ra đi. Ông Thái là một chuyên gia kinh tế và tài chánh lỗi lạc đã từng được Tổng thống Diệm quý mến và thường được đưa ra khoe với người Mỹ như một nhân tài, một chuyên gia xuất sắc của Việt nam cộng hoà. Nhưng vì không chịu nổi nạn tham nhũng và sự chà đạp luật lệ của chính nhân vật lãnh đạo chế độ, những nhân vật bề ngoài có vẻ lương thiện nhưng bên trong chỉ đang lũng đoạn bộ máy kinh tài của quốc gia. Ông Thái bèn xin từ chức và đến Hoa kỳ trú ngụ. Ngày 24-11-1961, trả lời cuộc phỏng vấn của Nhật báo Washington Post ông Thái cho biết sở dĩ

ông từ chức là vì "càng ngày tôi càng bị người ta dùng để tạo ra cái ảo tưởng chính phủ VN đang có một đường lối thông suốt (như vậy thì) tôi không còn có thể làm việc hữu hiệu được".

Cho đến những năm đầu thập niên 60, có thể nói nạn tham nhũng dưới chế độ Diệm thuộc loại ghê tởm nhất trong lịch sử nước ta mà chính người anh em ruột thịt và bà con ông Diệm là những người tạo ra tệ hại xã hội đó. Hơn nữa, vì có sự tranh chấp giữa những người anh em ruột thịt của ông Diệm (những người có quyền hành nhất nước) trong việc vơ vét tài nguyên quốc gia, bóc lột đồng bào cho nên tệ hại kia lại càng phát triển hơn, báo bạo hơn và qui mô hơn.

Tôi xin lần lượt trình bày thành tích tham nhũng của các ông Ngô Đình Thục, vợ chồng Ngô Đình Nhu và Ngô Đình Cẩn để thấy họ đã phản bội lại những mỹ từ, những lời tuyên bố cách mạng xã hội của họ đến mức độ nào. Ông Diệm vừa tuyên bố khai sanh nền cộng hoà thì vào cuối năm 1956, Ngô Đình Thục cho xây cất tại thị xã Vĩnh Long (gần toà giám mục của ông ta) một trung tâm huấn luyện Nhân vị. Khi lớp huấn luyện đầu tiên bắt đầu khai giảng, Ngô Đình Thục bèn cho xây cất thêm những quán ăn, quán giải khát gần trường để khoá sinh ăn uống, giải lao, hầu như Ngô Đình Thục thu lợi.

Rồi từ đó Thục bắt Tỉnh trưởng lấy đất, lấy vật liệu lấy công quỹ của tỉnh này để xây 50 căn nhà, mỗi căn Thục cho thuê 2.000 đồng một tháng hay là bán đứt với giá 50.000 đồng. Vì đã có chủ mưu từ trước nên Ngô Đình Thục sắp xếp cho những nhà cửa của Trung tâm Nhân vị, các quán ăn và 50 căn nhà mới xây thành một trung tâm thương mại mới tại Vĩnh Long để thu hút thương gia các nơi đổ về mua hết các căn phố mới xây. Nhờ vậy Ngô Đình Thục kiếm hơn hai triệu rưỡi đồng bạc một cách dễ dàng mà hầu như không bỏ ra bao nhiêu trong vốn đầu tư.

Đó là áp phe làm tiền công khai đầu tiên của Tổng giám mục Ngô Đình Thục mà kết quả cho thấy là khả năng và đầu óc lo cho giáo phận. Sự thành công ban đầu đó nhưng những kích lệ kim tiền khác, sau này sẽ được khuếch đại ra ở tầm mức quốc gia và nhiều lãnh vực rộng lớn hơn.

Ông Ngô Đình Thục đã cố tình che đậy con người chính trị của ông ta và giả vờ làm nổi bật con người nặng lòng với nền giáo dục Thiên chúa giáo để ông dễ dàng nhân danh tôn giáo và văn hoá xông xáo vào việc làm tiền, vào những hành động tham nhũng. Ông Nguyễn Thái, một trí thức Thiên chúa giáo, cho biết rằng theo nguyên tắc thì tất cả hàng giám mục Việt nam đều

có quyền tham dự vào việc quản trị trường Đại học chính trị kinh doanh Đà Lạt, nhưng trên thực tế ông Thục đã giữ lấy độc quyền điều khiển nhà trường về mặt giáo dục lẫn tài chánh. Không riêng trường đại học Đà Lạt mà ngay cả khách sạn Caravelle, khách sạn lớn nhất giữa trung tâm Sài gòn, thời đó cũng do ông Thục một mình nắm giữ lấy việc quản trị tài chánh cho đến sau ngày lật đổ chế độ Diệm mới được giao lại cho Giáo hội do Đức Cha Bình chủ tịch Hội đồng quản trị. Tại Sài gòn, Ngô Đình Thục có thương xá Tax đường Nguyễn Huệ, một trung tâm thương mại nổi tiếng nhất thời Ngô Đình Diệm, nhà sách Xuân Thu đồ sộ ở đường Tự Do, một cư xá cho thuê ở đường Trần Hưng Đạo, và một ngôi biệt thự sang trọng ở bên kia bờ sông Thị Nghè đối diện với Sở Thú. Biệt thự này có vườn rộng, hồ tắm sang trọng, bến đậu cho thuyền trượt nước, và cây cảnh trong vườn thì được tổ chức trồng trọt như một công viên. Dưới chế độ Nguyễn Văn Thiệu, ngôi nhà này cho các Toà đại sứ ngoại quốc thuê. Vì thế một hôm ông bà Trần Văn Đỗ, ông bà Huỳnh Ngọc An, một số nhân vật ngoại giao đoàn và tôi được Đệ nhất Tham Vụ Toà đại sứ Đức mời ăn cơm tại ngôi biệt thự này của Ngô Đình Thục nên tôi mới biết tính cách xa xỉ và hoang phí của ngôi biệt thự nguyên là của một nhà tu hành.

Trong việc làm tiền của Ngô Đình Thục, có lẽ việc độc quyền khai thác gỗ ở Long Khánh và những khu rừng dọc đường Sài gòn - Đà Lạt là dịch vụ lớn lao nhất. Người Việt nam ta có câu nói "rừng vàng bể bạc" để chỉ cái nguồn lợi to lớn về lâm sản và hải sản của đất nước, cho nên Ngô Đình Thục và vợ chồng Ngô Đình Nhu đã nắm lấy quyền khai thác cây gỗ tại địa phương nổi tiếng nhất về gỗ quí đó. Công tác bảo vệ an ninh cho thợ rừng do quân đội và chính quyền địa phương phụ trách, mãi đến năm 1961, vì Việt cộng gia tăng hoạt động và lấn chiếm những khu rừng này chính quyền địa phương không bảo đảm nổi an ninh, vì thế nên anh em ông Diệm bèn cho phép nhóm khai thác cây gỗ cứ đóng thuế cho Việt cộng để việc làm ăn được trôi chảy. Việc làm giàu phi pháp này của anh em ông Diệm đã được đại uý Đỗ Thọ, sĩ quan tuỳ viên của Tổng thống Diệm trình bày:

"Từ đó việc khai thác làm gỗ ở Long Khánh, Định Quán, Đức Cha không nhờ vào quân đội giữ an ninh nữa. Trong giai đoạn này tình hình chiến tranh sôi sục lắm rồi. Bọn người được Đức Cha giao việc khai thác gỗ trở nên giàu có. Chúng nó nói rằng chúng gặp Việt cộng hàng ngày, vui vẻ lắm không việc gì đáng lo vì đóng thuế rất sòng phẳng. Tuy nhiên tôi không hiểu đóng thuế như thế nào, bao nhiêu. Số gỗ chở về nhiều lắm, xe xúc không ngày nào dừng bánh nghỉ ngơi.

Trong thời gian đó những người chuyên sống về nghề gỗ rất đỗi ngạc nhiên. Họ được chính phủ cho khai thác những vùng rừng không lấy gì đẹp, gỗ tốt lại ít, bị Việt cộng quấy nhiều nên có người phải giải nghệ vì phải đóng thuế nặng.

Thế mà Đức Cha Thục và bộ hạ vẫn đốn gỗ hàng ngày, lập trại ngay trong rừng, cơ sở càng ngày càng lớn, khi vỡ lẽ ra thì bọn đàng dưới của Đức Cha tiếp xúc với Việt cộng rất thân và đóng thuế với một số tiền vượt mức cho hàng ngàn mét gỗ.

Đến cuối 1962, Tổng thống Diệm bắt đầu bực mình về công việc khai thác gỗ của Đức Cha. Tổng thống Diệm đã có lần xin Đức Cha dừng lại cho dân chúng làm. Đức Cha giận Tổng thống, không nói năng gì cả bỏ về Vĩnh Long rồi ra thẳng Huế. Đức Cha giận chuyện này lắm nên nói lại với cậu Cẩn, vì thế cậu Cẩn lo lắng đêm ngày sợ Tổng thống bất thần không cho cậu Cẩn độc quyền khai thác quế ở Quảng Ngãi thì bực mình lắm".

Việc Ngô Đình Thục và Ngô Đình Nhu độc quyền khai thác gỗ trong Nam đã làm cho Bộ trưởng Canh Nông Lê Văn Đồng bị Ngô Đình Cẩn thù ghét ra mặt mặc dù ông Đồng là uỷ viên Trung ương Đảng Cần lao. Cẩn cho rằng ông Đồng chỉ lo phục vụ quyền lợi "nông lâm súc" cho Thục và Nhu mà không đếm xỉa đến Cẩn nên Cẩn phải biểu lộ thái độ bất mãn của mình cho Đồng biết. Một hôm ông Đồng được Tổng thống Diệm phái ra Quảng Trị để quan sát và nghiên cứu tình hình "nông lâm súc" của tỉnh này. Được tin, Ngô Đình Cẩn ra lệnh cho tỉnh trưởng Nguyễn Văn Đông (Công giáo Phú Cam) phải hạ nhục Bộ trưởng Đồng bằng cách không thèm tiếp đón ông ta. Không có Tỉnh trưởng tiếp đón để trình bày và thảo luận công việc, trưởng sở Nông Lâm Súc lại không dám chuyên quyền, nên Bộ trưởng Đồng lủi thủi lên máy bay trở về Sài gòn mang theo mối hận nhục. Tôi vốn không quen biết ông Đồng nhưng vì lý do công vụ nên có gặp ông vài lần tại văn phòng Bộ trưởng để từ đó dần dần trở nên quen biết. Nhiều lần Bộ trưởng Đồng đã tâm sự với tôi về nỗi bất mãn chán chường của ông trước sự lộng hành của nhóm " Công giáo Cần lao".

Ngô Đình Thục không từ bỏ một hành động bần tiện nào trong việc làm tiền. Ông ta đã nhờ Tổng thống Diệm ra lệnh cho đại tá Phùng Ngọc Trưng, đang chỉ huy ngành Quân nhu ở Quân khu I, phải mua nước mắm thối của các bà "sơ" ở Phan Thiết, thứ nước mắm lâu ngày không bán được, bị hư thối để bán lại cho gia đình binh sĩ. Tất nhiên đại tá Trưng phải thi hành mệnh lệnh trên để rồi chịu lấy sự nguyền rủa của vợ con binh sĩ. Ngô Đình Thục còn

bắt thân phụ tướng Trần Văn Đôn là Đại sứ Việt nam tại Italia, phải đứng tên cho các chương mục tại ngân hàng ngoại quốc giùm Thục, nhưng ông Đại sứ nhất định từ chối, không chịu làm tay sai cho một nhà tu hành bất lương. Ông Diệm không những biết được sự từ chối này mà còn biết cả thái độ khinh bỉ của ông Đại sứ nên năm ngày sau, ra lệnh cắt chức Đại sứ mặc dù hai gia đình đã từng quen nhau lâu ngày. Nhưng nếu ông Đại sứ họ Trần không chịu làm tay sai cho Ngô Đình Thục trong việc chuyển tiền vào Ngân hàng ngoại quốc thì đã có nhiều người khác sẵn sàng lo, trong đó có cả các linh mục người Italia. Năm 1965, báo chí ở Italia và Pháp đã làm ồn ào lên về vụ một linh mục người ý cướp của Ngô Đình Thục 98 ngàn đô la trong chương mục do linh mục ý này đứng tên đã là một bằng chứng rõ rệt về chuyện Ngô Đình Thục chuyển tiền ra nước ngoài. Tất nhiên Ngô Đình Thục phải có nhiều chương mục khác nhau tại nhiều quốc gia khác nhau, và do nhiều người khác nhau đứng tên như trường hợp vợ chồng Ngô Đình Nhu mà tôi sẽ đề cập đến sau này.

Vụ tu bổ nhà thờ La Vang tuy là một công tác cho tôn giáo cũng trở thành một cơ hội cho Ngô Đình Thục làm tiền. Tập san *Đức Mẹ La Vang* số phát hành năm 1962 trình bày một danh sách dài tên tuổi những "ân nhân" đã cúng tiền cho việc kiến thiết nhà thờ. Từ Phó tổng thống Nguyễn Ngọc Thơ trở xuống, dù công giáo hay không (nghĩa là có hay không có liên quan gì đến nhà thờ La Vang) đều có tên trong bảng danh sách đó. Ngô Đình Thục lại còn tổ chức xổ số Tombola rồi giao cho cảnh sát để lợi dụng các vụ xe cộ phạm luật đi đường, ép tài xế phải mua vé Tombola của Thục thay vì nộp tiền phạt cho chính phủ. Trong việc nhà thờ La Vang này, chẳng những ngân sách quốc gia đã mất đi số tiền phạt xe lại còn mất cả số tiền vé xe hoả vì nhân ngày lễ khánh thành "*Trung tâm Đức Mẹ La Vang*", Ngô Đình Thục đã can thiệp để nha Hoả xa hạ giá một nửa vé xe để khuyến khích dân chúng đi dự lễ tại La Vang cho đông. Rõ ràng chẳng những Ngô Đình Thục luôn luôn dựa vào uy quyền của người em làm Tổng thống để hối mại quyền thế, mà còn lợi dụng danh nghĩa tôn giáo của ông ta, lợi dụng Đức Mẹ để làm tiền, không khác gì Huỳnh Văn Cao lợi dụng Đức Mẹ để được ông Diệm cho thăng quan tiến chức. Đối với những tên giáo gian đó thì Đức Mẹ chỉ là một chiêu bài cho chúng buôn bán.

Năm 1963, khi trú nhiệm tại giáo phận Huế, Ngô Đình Thục dự định lấy khu Cồn Hến và khu Ngũ Viên tại Gia Hội để xây cất cơ sở tôn giáo và nhà riêng nhưng việc đang tiến hành thì biến cố 1-11-1963 xảy ra làm vỡ tan cái tham vọng muốn biến cố đô Huế thành căn cứ địa của Thục. Thật vậy, dân Huế đã biểu lộ sự tức giận mỗi lần Thục vi hành đến hai vùng này để quan sát, đo

đạc và vẽ hoạ đồ. Nhất là mỗi lần Thục di chuyển thì không khác gì cung cách của một vị nguyên thủ quốc gia, cũng tiền hô hậu ủng cũng có đoàn xe mô tô hộ tống, xe cảnh sát trước sau hú còi dẹp đường, trong khi đó thì dân chúng phải dạt ra hai bên đứng yên để khỏi làm mất cái uy nghi của nhà tu hành nổi tiếng bóc lột, tham nhũng và kỳ thị tôn giáo này.

Bất chấp nỗi cơ cực và phẫn uất của nhân dân, bất chấp sinh mệnh của đất nước đang bị cộng sản đe doạ, lòng tham vô đáy của Ngô Đình Thục cứ dựa vào chế độ mà trở thành to lớn hơn và vô liêm sỉ hơn. Thục chỉ biết tiền, tiền và tiền. Tuy nhiên những vụ kể trên vẫn chưa đáng kể khi so sánh với vụ Ngân khánh xảy ra vào những ngày dao động cuối cùng của chế độ. Ngày 29 tháng 6 năm 1963, Ngô Đình Thục tổ chức lễ Ngân khánh kỷ niệm 25 năm thụ phong Giám mục của ông ta. Thay vì tổ chức trong phạm vi tôn giáo và gia đình thì Ngô Đình Thục trong mục đích làm tiền một vố thật lớn đã biến lễ Ngân khánh của mình thành một quốc lễ. Tại Sài gòn, Ngô Đình Thục giao cho Trương Vĩnh Lễ, chủ tịch Quốc hội, thành lập "Uỷ ban Trung ương mừng lễ Ngân khánh" mà Lễ là chủ tịch và tất cả mọi ngành, mọi cơ cấu của định chế gọi là Quốc hội đều tham dự vào việc đóng góp tiền bạc. Còn tại các Bộ thì Bộ trưởng phải đứng đầu các tiểu ban.

Chẳng hạn như tại Bộ Giáo dục, Bộ trưởng Nguyễn Quang Trình (hiện ở Mỹ) làm trưởng tiểu ban cho Bộ và cho các trường Đại học. Tại các tỉnh hay thị xã thì Tỉnh trưởng hay Thị trưởng làm trưởng Uỷ ban. Các tiểu ban, Uỷ ban... phải nhận một số phiếu dự tiệc mừng trị giá 5.000 đồng cho những người khá giả, cao cấp, và 2.500 đồng cho công chức như Chủ sự, Trưởng phòng hay sĩ quan cấp uý. Tất nhiên hạng người như công chức, sĩ quan vốn không dư giả, và có ai muốn mất tiền cho một hành động tham nhũng đâu, nhưng rồi áp lực trực tiếp hay gián tiếp từ trên đè xuống quá nặng nề, nên cũng đành phải bóp bụng bỏ ra 2.500 đồng như cúng cô hồn để được yên thân.

Tuy không ai biết cái "áp phe Ngân khánh" Ngô Đình Thục thu hoạch được bao nhiêu nhưng cứ lấy con số các Bộ trưởng, Tổng Giám đốc, Giám đốc, sĩ quan cấp tướng, tá, Dân biểu, Tỉnh trưởng, Phó tỉnh trưởng, giáo sư các trường Đại học Huế, Sài gòn, Đà Lạt, các chánh sự vụ, chủ sự, Trưởng ty... của Đô thành Sài gòn và 43 tỉnh, thị của miền Nam thì ta cũng đã có thể hình dung được số tiền to lớn như thế nào. Đó là chưa nói đến Ngô Đình Thục còn bán vé bữa tiệc này cho thương gia, kỹ nghệ gia, chủ ngân hàng, chủ xí nghiệp Sài gòn - Chợ Lớn và 43 tỉnh, thị tại miền Nam nữa, mà lớp người này không những chỉ mua vé bữa tiệc mà thôi, họ còn cúng thêm rất nhiều

để được lòng Đức Cha. Tôi không nhớ ai đó đã cho tôi biết một bữa tiệc tại Chợ Lớn gồm toàn những Bang trưởng và đại phú gia Hoa Kiều, Ngô Đình Thục không ngại ngùng tuyên bố: "Hôm nay tôi muốn "bóc lột" quí vị... để tôi có đủ số tiền lo việc văn hoá, xã hội..." Câu tuyên bố nửa đùa nửa thật của vị Tổng giám mục Niên trưởng Giáo hội Thiên chúa giáo Việt nam, lại là anh ruột của Tổng thống VNCH phải được các phú gia Hoa Kiều nghĩ là Ngài muốn mình dốc hầu bao đóng góp từ bạc triệu trở lên.

Biết biến lễ Ngân khánh của mình thành một lễ chung cho cả nước để tiến hành kế hoạch làm tiền đại qui mô như thế, hẳn Ngô Đình Thục đã thu được bạc tỷ và chắc chắn Ngô Đình Thục xứng đáng được gọi là thứ người kinh doanh có đầu óc lý tài số một không những trong Giáo hội mà còn cả trong miền Nam nữa.

Tuy vậy điều quan trọng nhất của Lễ Ngân khánh chưa phải là số bạc tỷ mà Thục đã thu lượm được, điều quan trọng liên hệ đến sinh mạng của chế độ là Thục đã tổ chức Lễ Ngân khánh của ông ta như một quốc lễ ngay trong lúc cuộc đấu tranh của Phật giáo đến hồi sôi động, tạo cho cuộc đấu tranh của Phật giáo thêm chính nghĩa, thêm hào hùng, thêm được đa số nhân dân ủng hộ.

Vậy Ngô Đình Thục, người đã đóng góp một tay đẩy chế độ xuống vực sâu của lịch sử, là ai?

Sau cái chết của người anh trưởng là ông Ngô Đình Khôi vào năm 1945, Ngô Đình Thục trở thành người anh lớn nhất của dòng họ Ngô Đình, vì thế ảnh hưởng "quyền huynh thế phụ" của ông ta trên các người em thật to lớn. Ngô Đình Thục là người Việt nam đầu tiên được thụ phong Giám mục, và vào thời ông Diệm làm Tổng thống, Thục giữ chức Tổng giám mục nghĩa là đứng đầu hàng giáo phẩm Việt nam. Năm 1933, sau khi ông Diệm từ chức Thượng thư Bộ Lại, chính nhờ ông Thục bảo đảm và che chở cho ông Diệm được yên thân với người Pháp cho đến khi có đủ bằng chứng ông Diệm hoạt động cho quân đội Nhật, người Pháp và Phạm Quỳnh mới bắt ông ta. Năm 1949-50, khi làm giám mục ở Vĩnh Long, ông Thục đã vận động để ông Diệm được xuất ngoại đi dự lễ Năm thánh tại Vatican nhưng thật sự là để đi Hoa kỳ gặp Hồng y Spellman, người bạn đồng khoá với Thục thời còn học tại Vatican. Nhờ sự tiến cử và gởi gắm đó mà Spellman mới giới thiệu ông Diệm với chính giới Hoa kỳ. Như một số sách sử Mỹ, Pháp đã nêu ra Ngô Đình Thục nắm vững được kỹ thuật vận động và khuynh loát chính trị mà không cần phải nắm chính quyền như người bạn Spellman của ông ta vốn rất

có ảnh hưởng với chính trường Hoa kỳ nhưng bề ngoài thì vẫn tỏ ra chỉ quan tâm đến tôn giáo mà thôi. Trên thực tế thì dưới chế độ Ngô Triều, Ngô Đình Thục là người có ảnh hưởng nhất tại miền Nam. Quyết định của ông ta là tiếng nói cuối cùng của gia đình vì không những cá nhân ông Diệm phải nghe lời Thục mà Thục lại biết lôi kéo gia đình Ngô Đình Nhu để Thục thêm vây cánh. Và tuy không tham dự trực tiếp vào chính quyền, tại giáo phận Vĩnh Long trước kia cũng như tại Huế năm 1965, tư dinh của Ngô Đình Thục vẫn là trung tâm quyền lực to lớn để hàng ngày Thục tiếp những nhân vật quan trọng không khác gì ông Diệm tiếp Quốc khách tại dinh Độc lập hay dinh Gia Long.

Ngô Đình Thục được Tổng thống Diệm kính nể và vâng lời nhưng khốn nỗi chính lòng tham tiền bạc của ông ta, tham vọng làm Hồng y của ông ta và tinh thần kỳ thị tôn giáo nặng nề của ông ta đã là những yếu tố đưa đẩy chế độ Ngô triều đến sụp đổ và đưa đến tình trạng vong mạng của những người em đúng như nhận xét của người sĩ quan tuỳ viên thân tín nhất của ông Diệm.

Xét về trường hợp của Ngô Đình Thục ta thấy rõ ràng ông tiêu biểu một cách trọn vẹn nhất cho sự tổng hợp của những tệ đoan mà thực dân và phong kiến đã để lại trên phong hoá nước ta: cái tệ đoan hối mại quyền thế qua hệ thống đẳng cấp phong kiến của triều đình nhà Nguyễn lúc mạt vận và cái tệ đoan dĩ công vị tư qua chính sách bòn rút tài nguyên của thực dân bảo hộ lúc xua quân xâm chiếm nước ta. Vì thừa hưởng cái gia tài đó vào tận trong tim óc cho nên khi em lên làm Tổng thống là anh phải tận dụng quyền thế để biến của đất nước thành của riêng mình. Điều đáng buồn là *chiếc áo tu sĩ và những năm dài học giáo lý Thiền chúa giáo không đủ sức mạnh để đánh bật được những gốc rễ của các tệ đoan đã bám quá sâu vào tâm thức của Ngô Đình Thục, con chiên ghẻ của Giáo hội Việt nam và Giáo hội La mã.*

Ngô Đình Thục không phải chỉ tham tiền mà còn tham quyền hành và địa vị. Đầu năm 1956, sau khi ông Diệm truất phế Bảo Đại bước lên ngôi vị Tổng thống rồi, Giáo Hoàng Pie XII bèn thăng Đức Cha Nguyễn Văn Hiền lên chức Tổng Giám mục Sài gòn. Quyết nghị của Đức Thánh Cha làm cho hai anh em ông Diệm hết sức phẫn uất vì Giáo Hoàng đã không chấp thuận ứng viên mà ông Diệm đòi hỏi là người anh Ngô Đình Thục đang là Giám mục Giáo phận Vĩnh Long.

Mối căm giận đối với Giáo Hoàng đã đưa ông Diệm lấy những biện pháp quyết liệt.

Thông báo cho Toà thánh La mã từ nay tất cả các giáo sĩ ngoại quốc đến hành đạo tại Việt nam phải tuyên thệ trung thành với ông Diệm bằng không sẽ được coi như là thành phần thân Cộng. Bắt giữ Giám mục Sieltz của Hội truyền giáo hải ngoại Pháp, định bỏ tù ông ta nhưng Vatican can thiệp kịp thời.

Ra lệnh cho sở kiểm duyệt phải kiểm soát những thư từ đến Vatican, mở những văn kiện của Toà thánh thông báo việc Đức Cha Hiền được thăng chức, làm phó bản những văn kiện ấy, giữ lại một thời gian trong khi Giám mục Ngô Đình Thục bay sang Rome để xin Giáo hoàng thay đổi quyết định.

Dù vậy nhiều Giám mục, nhiều linh mục Việt nam cũng đã biết được việc Giáo Hoàng thăng chức cho Đức Cha Hiền nên đã rao giảng cho các lớp đạo, còn Đức Cha Hiền thì lên tiếng buộc tội ông Diệm dáng phải bị dứt phép thông công.

Tuy nhiên như nhiều người vào thời đó đều biết rằng Đức Cha Hiền chỉ giữ chức vụ Tổng Giám mục Sài gòn được vài tháng rồi bị thuyên chuyển lên Đà Lạt sống âm thầm để gặm nhắm mối tình đời bạc đen cho đến khi Ngài tạ thế. Còn các Linh mục thân cận với Đức Cha như cha Oanh, cha Thiêng, cha Của đều bị anh em ông Diệm vu khống đủ thứ tội, có vị bị đưa ra toà án (Cha Của hiện nay là một Giám mục sống tại Hoa kỳ).

Trình bày về gia đình họ Ngô, George Menant (trong tuần báo Paris Match ngày 23-11-1963) đã viết: *Nền gia dình trị của nhà Ngô như hậu quả đã cho thấy là chính quyền thì Ngô Đình Diệm, cảnh sát công an thì Ngô Đình Nhu còn vợ ông ta thì tham nhũng áp phe, ngoại giao thì Ngô Đình Luyện, buôn lậu lúa gạo thì Ngô Đình Cẩn. Lãnh vực tôn giáo thuộc về Ngô Đình Thục, một nhà tu hành mà làm chủ vô số đất đai, và tư dinh ông ta thì có bố trí súng phòng không. Nhưng cái mũ Hồng y chưa phải là tham vọng cuối cùng của ông ta mà phải là "ngôi vị Giáo Hoàng"- phải là một Giáo Hoàng không thể kém hơn.*

Theo truyền thống của Vatican muốn chọn một Giáo Hoàng cầm đầu Giáo hội La mã thì Hồng y được bầu lên phải xuất thân từ các quốc gia mà người công giáo phải là đại đa số. Cũng vì vậy mà chính quyền ông Diệm đã cho phát hành những bản thống kê nói rằng tại Việt nam có 70% dân số theo Thiên chúa giáo, 20% theo đạo Phật và 10% thuộc các đạo linh tinh khác. Đáng lẽ những bản thống kê như thế vẫn tiếp tục công bố nếu không có phái

đoàn đại diện Toà thánh đến Việt nam nhận thấy rằng cờ Phật giáo tung bay khắp nơi, con số 70% là Phật tử chứ không phải là giáo dân. Ông Diệm giận lắm nên mới có lệnh cấm treo cờ Phật giáo với bộ máy đàn áp không lay chuyển nổi đưa đến việc tự thiêu công khai và đầy xúc động của các nhà sư...

Những sự kiện trên đây không chỉ làm nổi bật lòng dạ tham-sân-si vô độ của anh em nhà Ngô mà còn cho thấy họ luôn luôn là hạng người gian trá, phản phúc. Mỗi lần hễ quyền lợi cá nhân của họ không được thoả mãn là họ có chủ trương phản bội ngay dù kẻ bị phản bội là một vị Giáo Hoàng. Họ đã phản bội nhà Nguyễn, cựu hoàng Bảo Đại, người Pháp, sau này họ phản bội người Mỹ, phản bội quân dân miền Nam, và cả ân nhân, bằng hữu, đồng chí, thuộc cấp đã từng ủng hộ hoặc phục vụ cho họ. Thời kỳ hành đạo ở Tây ban nha, Ngô Đình Thục đã hai lần "phản loạn" để tranh chức Giáo Hoàng, bị Toà thánh trừng phạt nặng nề càng cho thấy bản chất phản bội vốn đã nằm sâu thẳm trong tâm, can, tì, phế của anh em nhà Ngô rồi. Một con người, một Tổng giám mục như thế mà trong cuốn sách "Làm thế nào giết một Tổng thống" ông Cao Thế Dung đã ca ngợi là đạo đức, là không dính vào chính trị!

Tuy Ngô Đình Thục là một thứ sâu mọt ghê tởm rồi thế mà chủ trương tham nhũng của Ngô Đình Nhu lại còn ghê tởm hơn, còn làm hại cho đất nước khủng khiếp hơn.

Ngô Đình Nhu là một nhà khoa bảng, một nhà chính trị trông bề ngoài có vẻ khắc khổ. Trong những năm dưới thời chiến tranh Pháp-Việt (1945-1954), vợ chồng ông đã phải sống một cuộc sống cần kiệm, không vương giả lắm. Dưới chế độ Diệm, lương dân biếu của hai vợ chồng mỗi tháng khoảng 5, 6 chục ngàn, ông Diệm lại xuất tiền mật phí cho mỗi tháng một triệu đồng. Các viên chức trong phủ Tổng thống cũng như theo tác phẩm "*Những ngày chưa quên*" của Đoàn Thêm cho biết vào những năm đầu của chế độ, ông Nhu sống thanh bạch, không có cả một văn phòng riêng để làm việc. Với những sự kiện ban đầu đó, lúc bấy giờ ai có ngờ được Ngô Đình Nhu sau này lại trở thành tay đại tham nhũng và sau 8, 9 năm cầm quyền đã trở thành tỷ phú, của chìm của nổi đầy dẫy từ trong nước ra đến ngoài nước. Thì ra nhà khoa bảng Ngô Đình Nhu chỉ là kẻ đạo đức giả.

Tại Sài gòn, vợ chồng Ngô Đình Nhu có hai biệt thự lớn, một ở góc đường Pasteur và Hiền Vương và một ở đường Phùng Khắc Khoan. Ngôi biệt thự lầu ở góc Hiền Vương, Pasteur lúc đầu được Ngô Đình Nhu dùng để làm trụ

sở trung ương đảng Cần lao, nhưng mấy năm sau, vì Đảng không họp hành gì nữa nên Nhu cho sửa sang lại rất đẹp và giao cho người nhà trông coi mà thôi. Ngôi biệt thự lầu tại đường Phùng Khắc Khoan có cái mái hiên lớn lợp bằng ngói ống rất kỹ thuật, trông bề ngoài thì thấy không lớn lắm nhưng lại là một ngôi biệt thự vô cùng đồ sộ và rất sang trọng vì nó gồm hai dãy nhà lầu cách nhau ở giữa bằng một sân rất rộng, trồng nhiều hoa quí. Sau khi chế độ Diệm bị lật đổ, những nhà của Ngô Đình Nhu đều trở thành công sản, do đó dưới thời Nguyễn Văn Thiệu, ngôi biệt thự tại đường Phùng Khắc Khoan được cấp cho tướng Đỗ Cao Trí, Tư lệnh Quân đoàn III, làm tư dinh.

Tuy hai biệt thự lầu tại Sài gòn đã từng là những ngôi nhà đẹp nhất nhì thủ đô, nhưng so sánh với ngôi biệt thự mùa hè của vợ chồng Nhu tại Đà Lạt thì chẳng thấm vào đâu về cả mặt đồ sộ lẫn lộng lẫy. Biệt thự mùa hè tại Đà Lạt phải được so sánh với những lâu đài của các bậc công hầu, bá tước của các xứ Âu Châu vì nó được bao bọc bằng hai lớp tường thành: nội thành bọc lấy biệt thự chính vì sân cỏ, còn ngoại thành thì bọc lấy một vườn hoa rộng lớn kiến thiết công phu. Hồi ký *Our endless war* của Trần Văn Đôn cho biết rằng: "Bà Nhu xây một biệt thự lộng lẫy gồm có toà ngang lầu dọc tại Đà Lạt làm biệt thự mùa hè. Biệt thự là một lâu dài tổng hợp với sân tennis, hồ bơi và nhiều kiến trúc lộng lẫy xây cất mấy năm trường mà khi chế độ Diệm bị lật đổ vào cuối năm 1963 vẫn chưa hoàn thành, dù đã có cả một đội kiến trúc sư, nhà thầu xây cất làm việc mấy tháng trước sự dòm ngó của cả thế giới. Sự biểu lộ khoe khoang đó đã không giúp ích gì cho vợ chồng Ngô Đình Nhu mà chỉ mua lấy lời chê bai của dân cả nước".

Tướng Đôn và bà Nhu là đôi bạn chí thân từ năm 1948, tướng Đôn biết rõ sự nghiệp và cuộc đời bà Nhu nhưng ngôi lâu đài của bà ta tại Đà Lạt, tướng Đôn quên kể cái vườn hoa rộng lớn có thể được gọi là bát ngát trong sân trước lâu đài, quên cả rừng thông trên ngọn đồi trong sân của lâu đài, được sắp đặt và vun xới một cách công phu, quên cả cái hồ sen hình địa đồ Việt nam mà bà Nhu đã mời kỹ sư Nhật Bản đến Việt nam hai lần để thiết kế và xây cất cái hồ đặc biệt đó. Ngôi lâu đài của vợ chồng Nhu nổi tiếng đến độ sau khi chế độ Diệm bị lật đổ, du khách đổ xô về Đà Lạt để xem.

Tài sản trong nước của vợ chồng Ngô Đình Nhu còn một rừng cây hai trăm mẫu tại Định Quán trồng toàn thứ gỗ tốt dùng để chế tạo báng súng để xuất cảng; và như đã nói ở trên, hai vợ chồng Nhu đã cùng với Ngô Đình Thục khai thác cây gỗ tại Long Khánh và dọc theo đường Sài gòn Đà Lạt như hồi ký Đỗ Thọ đã ghi chép rõ ràng. Ngoài ra vợ chồng Nhu còn có phần hùn trong các cơ sở khai thác nước suối Vĩnh Hảo, lông vịt Chợ Lớn, phân chim

đảo Hoàng Sa, than Quả Bàng và than Cà Mau, cơ sở nhập cảng và chế tạo thuốc Tây O.P.V. do Dân biểu Nguyễn Cao Thăng chỉ huy, muối Cà Ná, than Nông Sơn, cát trắng Cam Ranh v.v...

Mặc dù vợ chồng Nhu cố tạo dựng tài sản trong nước, nhưng ý định lâu dài và thầm kín thì vẫn là chuyển tiền ra nước ngoài, tạo dựng vốn liếng tại Pháp, Ý và Thuỵ Sĩ (có lẽ để đề phòng khi đồng bạc Việt nam bị mất giá, và chuẩn bị khi hữu sự phải trốn ra ngoại quốc)

Một vài thí dụ cụ thể về tài sản do vợ chồng Nhu tạo dựng tại Âu Châu từ năm 1957: ngôi nhà ở quận 16 vùng có nhiều nhà cửa đẹp đẽ và đắt giá nhất thủ đô Paris, rạp chiếu bóng Eden ở đại lộ Champs Elysees, ngôi biệt thự tại ngoại ô La mã, thủ đô của ý v.v... Việc vợ chồng Nhu chuyển ngân và mua tài sản tại ngoại quốc đã được Frances Fitzgerald tiết lộ rằng: “Bà Nhu đã biết lo xa khi tích luỹ tài sản và mau chóng làm cho chúng có giá trị trên thị trường Âu Châu. Trong số nhiều bất động sản đó, bà Nhu đã làm chủ một nhà hát lớn tại Đại lộ Champs Elysees ở Paris”.

Trong lúc đó, William J. Ledere trong tác phẩm *Our own worsy enemy* cho biết: theo các mật báo viên người Thuỵ Sĩ và Trung Hoa của tôi báo cáo, khoảng 18 tỷ Mỹ kim được một số tư nhân người Việt gửi vào các ngân hàng ngoại quốc kể từ năm 1956. Mới gần đây, qua một hợp tác viên "kín" (silent partner), bà Nhu đã mua đứt ngân hàng tư lớn thứ nhì tại Paris. Mua trả hết "bằng tiền mặt". Tuy Lederer không nói trắng ra nhưng về số 18 tỷ Mỹ kim nói trên ta có thể suy diễn mà không sợ nhầm lẫn rằng anh em ông Diệm đã là chủ nhân của đa số trong số tiền kếch xù đó, vì họ đã cai trị miền Nam đến 10 năm trời và đã nguỵ tạo được vô số “cơ hội” thuận tiện để thu góp của cả công, tư, hiện kim, hiện vật, khuếch trương và khai thác kỹ nghệ, thương mại (trực tiếp và nguỵ ấn qua trung gian) để gom góp được một gia tài khổng lồ.

Ngoài số tiền bất hợp pháp kếch xù mà vợ chồng Ngô Đình Nhu gởi ra ngoại quốc đó, và ngoài những nguồn kinh tài khác nhau, ta còn phải kể đến số tiền lời bán vé số kiến thiết do những cuộc xổ số mỗi tuần một kỳ. Nhiều người Việt ở Pháp cho biết rằng sau ngày chế độ Diệm bị lật đổ, giữa bà Nhu và nguyên Bộ trưởng Phủ Tổng thống Nguyễn Đình Thuần, một cộng sự viên thân tín của vợ chồng Nhu, đã có những cuộc tranh cãi dữ dội vì số tiền lời xổ số kiến thiết để ở ngoại quốc. Bà Nhu đã ngậm đắng nuốt cay để cho Thuần lấy hết số tiền lo lớn kia vì chương mục chuyển ngân không đứng tên của bà ta, mà lại đứng tên người uỷ nhiệm là ông Nguyễn Đình Thuần.

Ngoài ra, trong năm 1965, sau khi báo chí Âu Châu phát giác vụ Ngô Đình Thục bị một linh mục người Ý lừa lấy mất 98 ngàn đô la, báo chí Pháp lại còn đăng tải vụ bà Nhu bị mất trộm gần 300 ngàn đô la, số tiền mặt không gởi lại ngân hàng. Những sự việc đó càng chứng minh thêm chuyện anh em ông Diệm đã chuyển tiền ra nước ngoài. Nhưng nếu chuyện chuyển ngân, mua sắm bất động sản ở nước ngoài chứng tỏ mức độ giàu có và mức độ vi phạm luật lệ hối đoái của quốc gia thì cái tội đạp lên xác chết của quân dân để vinh thân phì gia, cái tội tiêu huỷ một số tư bản lớn của quốc gia để đầu tư ở ngoại quốc trong lúc quân dân nghèo đói, chết chóc mới thật là trọng tội vì tính cách lừa đảo đồng bào của nó. Thật vậy, trong lúc họ Ngô hô hào chống Cộng, hô hào nhân dán hy sinh xương máu thì chính họ lại soạn sửa chuẩn bị cho một cuộc ra đi để sống đế vương nơi xứ người. Vấn đề không chỉ ngừng lại ở đó mà còn đặt thêm câu hỏi tại sao Ngô Đình Nhu không gởi tiền và tạo dựng tài sản ở Hoa kỳ mà lại cất dấu tại Pháp và Âu Châu? Năm 1963, tôi mới hiểu được thủ đoạn của vợ chồng Ngô Đình Nhu về vấn đề này nhờ Nhu quay lại thân thiện với người Pháp, những kẻ mà một thời Nhu coi là thù địch nguy hiểm nhất, sự kiện mà tôi sẽ nói rõ ở một chương sau.

Phê phán nền tham nhũng của vợ chồng Ngô Đình Nhu, ông Huỳnh Sanh Thông một trí thức Việt nam vì không chịu đựng nổi chế độ độc tài Ngô Đình Diệm đành phải bỏ nước ra đi đã viết rằng: *"Điều mỉa mai là tại miền Nam Việt nam, dưới chế độ của một ông Tổng thống ghét đàn bà, ông ta lại phong cho một phụ nữ có quyền hạn tuyệt đối. Bà Ngô Đình Nhu, em dâu của Ngô Tổng thống, Đệ nhất phu nhân. Cả hai vợ chồng Nhu là cố vấn chính trị và chiến lược, bà ta nắm trọn quyền kinh tê quốc gia trong tay, bà ta là người được coi như là trung tâm của những vụ tham nhũng kinh khủng nhất".*

Làm giàu không phải là một cái tội nếu không muốn nói là những hoạt động kinh doanh hữu ích để làm phát triển kinh tế nước nhà mà còn đáng được khuyến khích. Nhưng trường hợp của Ngô Đình Nhu là làm giàu một cách bất hợp pháp, làm giàu bằng cách lợi dụng quyền thế lãnh đạo của mình, mà không đóng góp cho nền ngoại thương quốc gia thì quả thật là chồng chất ba lần tội lỗi. Những hệ quả của hành động tham nhũng này không phải chỉ về mặt kinh tế mà thôi mà còn về mặt chính trị nữa vì Ngô Đình Nhu đang hành xử như nhân vật số hai của chế độ, đang đốc thúc toàn dân hy sinh kham khổ cho cuộc "cách mạng xã hội Cần lao". Ngôn ngữ và chủ trương thì một đàng, hành động và ý định thì một nẻo. Ngô Đình Nhu không những mang tội đánh lừa nhân dân làm cho họ không tín nhiệm chế độ nữa mà còn tạo

nhược điểm cho Cộng sản tuyên truyền đánh phá chính nghĩa của miền Nam, bôi bẩn cuộc đấu tranh chống Cộng của dân Nam. Cái tội chính trị đó mới thật sự là đại tội.

Vợ chồng Ngô Đình Nhu không những thủ lợi qua chương trình viện trợ Mỹ, qua các cơ sở kinh doanh, qua các dịch vụ thương mãi, qua các tổ chức kinh tài của chính phủ như xổ số kiến thiết v.v.. họ còn chủ xướng và dính dự vào những tội ác không ngờ tới như tổ chức cờ bạc và buôn lậu thuốc phiện, những tội ác có tổ chức qui mô (organized crimes) mà chính Ngô Đình Nhu ngày xưa đã lên án Bảy Viễn bằng danh từ "tên cướp Bình Xuyên".

Thật vậy sau khi đóng cửa sòng bạc *Đại thế giới* của Bình Xuyên và ban hành luật cấm cờ bạc thì chính Ngô Đình Nhu lại cho tổ chức một sòng bạc qui mô tại nhà hàng Đại La Thiên của một người Tàu Chợ Lớn. Sòng bạc này được tổ chức rất kín đáo và được canh giữ bởi những nhân viên chìm của sở Nghiên cứu Chính trị. Người Việt nam ít ai biết được sự hiện hữu của sòng bạc này vì sòng bạc chỉ dành riêng cho Hoa kiều Chợ Lớn và những người Tàu từ Singapore hoặc từ Hồng Kông đến sát phạt nhau mà thôi. Sòng bạc tuy không đồ sộ bề thế như *Kim Chung*, *Đại thế giới* của Bảy Viễn ngày xưa, nhưng số lợi tức thu vào thì vô cùng to lớn vì tay chơi toàn là những kẻ đại phú thương, đại kỹ nghệ gia người Tàu.

Cho nên ngoài sòng bạc Đại La Thiên ra, Ngô Đình Nhu còn tổ chức một hệ thống mua bán, phân phối thuốc phiện lậu vô cùng kinh khủng mà chắc chắn trong lịch sử Việt nam chưa có một hệ thống độc quyền buôn bán thuốc phiện nào tinh vi và to lớn như vậy. Alfred W. Mc Coy, một chuyên viên bài trừ buôn lậu quốc tế đã từng là cố vấn tại Nha Tổng Giám đốc cảnh sát Việt nam, kể rõ vụ buôn lậu thuốc phiện trong luận án tiến sĩ của ông ta, nhan đề là: *The Politics of Heroine in South East Asia* như sau:

Ngay sau khi bọn cướp Bình Xuyên vừa bị đánh đuổi ra khỏi Sài gòn, tháng năm năm 1955, Tổng thống Diệm một Công giáo mộ đạo, bèn quyết liệt bài trừ nạn thuốc phiện bằng một chiến dịch đốt bàn đèn rất hấp dẫn. Tất cả tiệm buôn thuốc phiện đều bị đóng cửa, thuốc phiện rất khó mua và Sài gòn không còn là nơi giao dịch với quốc tế về thuốc phiện nữa. Thế mà chỉ ba năm sau, bỗng nhiên chính phủ Diệm bỏ cái chủ trương lành mạnh xã hội đó đi vào làm sống lại việc giao thương bất hợp pháp về buôn bán thuốc phiện lậu. Ngô Đình Nhu lấy lý do thiếu tiền bạc để chi phí cho công cuộc tình báo để ông ta buôn bán thuốc phiện lâu năm dù trong ba năm qua viện trợ Mỹ

và CIA đã bỏ tiền rất dồi dào cho công cuộc tình báo của ông ta. Nhu đòi thêm viện trợ Mỹ cho công tác này nhưng vì nhiều lý do Mỹ đã từ chối.

Nhu nhất định tiến hành và quyết định làm sống lại việc buôn bán thuốc phiện lậu dù các tiệm hút đã cấm từ ba năm trước. Ngô Đình Nhu liên lạc với các bang trưởng Hoa kiều tại Chợ Lớn để cho mở lại các bàn đèn, các tiệm buôn thuốc phiện và thiết lập một hệ thống luôn lậu lại. Chỉ trong vòng vài tháng, hàng trăm tiệm buôn thuốc phiện được mở lại, và theo phóng viên tờ "Life Time" ước lượng thì chỉ 5 năm sau đã có hai ngàn rưỡi tiệm buôn thuốc phiện lậu tại Chợ Lớn và Sài gòn (chưa kể 43 tỉnh thị khác ở khắp miền Nam).

Để tiếp tế cho các tiệm buôn, Nhu mở một đường dây để chuyển thuốc phiện từ Lào về Việt nam. Phương tiện chuyên chở chính là chiếc phi cơ của hãng Hàng không dân sự Lào điều khiển bởi tên giang hồ người Corse là Francisci, từng là bạn của Bảy Viễn, từng làm ăn với Bảy Viễn. Mặc dù có ít nhất bốn đường dây không nhỏ của người Corse buôn lậu thuốc phiện giữa Lào và Nam Việt nam, nhưng chỉ có Francisci giao thiệp thẳng với Ngô Đình Nhu mà thôi. Theo trung tá Lucien Conein, một nhân vật cao cấp của CIA tại Sài gòn cho biết thì sự liên hệ giữa Ngô Đình Nhu và Francisci đã bắt đầu từ năm 1958 trong việc buôn lâu thuốc phiện từ Lào về rồi. Sau khi được Nhu bảo đảm sự an toàn trong việc chuyên chở, phi đội của Francisci gồm những phi cơ hai máy Beechcrafts bắt đầu chở thuốc phiện lậu vào miền Nam theo nhịp độ hàng ngày.

Nhu còn tăng cường việc tiếp tế thuốc phiện vào miền Nam bằng cách rải nhân viên tình báo khắp nước Lào để mua thuốc phiện sống và dùng phi cơ quân sự Việt nam để chuyên chở theo cung cách con thoi, chở người đi rồi chở thuốc phiện về.

Trong lúc Nhu lo giao thiệp trực tiếp với Francisci thì bác sĩ Tuyến một thầy tu xuất, Giám đốc sở nghiên cứu chính trị lo việc điều khiển hệ thống tình báo tại Lào. Mặc dù Ngô Đình Nhu là người thủ đoạn, quỷ quyệt (machiavelli) của chế độ Diệm nhưng nhiều người cũng cho Tuyến là kẻ đa mưu túc kế.

Dù với hệ thống buôn lâu thuốc phiện và nhiều hình thức tham nhũng khác tạo cho Ngô Đình Nhu một tài sản vĩ đại nhưng chế độ Diệm vẫn không thể tồn tại được nếu người Mỹ trở mặt chống lại chế độ đó. Đã nhiều năm qua người Mỹ rất bực mình vì ông Diệm không chịu bài trừ, trừng trị tham

những. Tháng ba năm 1961, cơ quan tình báo Hoa kỳ đã làm bản phúc trình cho Tổng thống Kenney và phê phán ông Diệm như sau:

"Nhiều người nhận thấy ông Diệm không thể chống nổi Cộng sản bởi vì sự cai trị cá nhân độc đoán của ông ta, bởi vì sự dung dưỡng tham nhũng của ông ta ngay cả với những người thân cận nhất và sự từ chối dẹp bỏ chế độ kìm kẹp của ông ta".

Hoạt động buôn bán và phân phối thuốc phiện một cách qui mô, có hệ thống lớn lao của Ngô Đình Nhu đã để rơi những chiếc mặt nạ khắc khổ, mặt nạ cách mạng, mặt nạ đạo đức, mặt nạ thế gia vọng tộc của người được gọi là cha đẻ chủ thuyết Nhân vị Duy linh, người tín đồ ngoan đạo Thiên Chúa, người cố vấn đặc biệt của Tổng thống Diệm.

Ngô Đình Nhu mượn cớ thiếu tiền nên phải buôn lậu thuốc phiện để chi phí cho hệ thống tình báo, nhưng thật sự chỉ lợi dụng danh nghĩa đã làm giàu cho cá nhân vì hệ thống này đã được tài trợ của viện trợ Mỹ, đặc phí của CIA và mật phí của Tổng thống Diệm. Thử hỏi nếu Ngô Đình Nhu đã thu được một số tiền kinh khủng trong 6,7 năm trời qua hệ thống buôn lậu thuốc phiện để chi phí cho công tác tình báo thì tại sao tình hình quân sự, an ninh mỗi ngày một suy sụp trong lúc vợ chồng Ngô Đình Nhu lại chuyển tiền ra nước ngoài mua bất động sản và có nhà băng tư tại ngoại quốc. Về đạo đức giả, anh em ông Diệm đã từng lên án Bảy Viễn là tên cướp vô đạo vô luân, đã ra lệnh cấm hút thuốc phiện, cấm buôn bán thuốc phiện lậu, đã mở chiến dịch đốt đèn bàn, vậy tại sao Ngô Đình Nhu nuốt lại bãi nước miếng mà mình đã nhổ đi để làm đúng và làm hơn những gì Bảy Viễn đã làm. Hành động của Nhu chẳng những là hành động của tên kẻ cướp mà Nhu còn mang tội lừa dối quốc dân để làm giàu một cách bất chánh và trái luật.

Vì tội ác của Ngô Đình Nhu và chế độ Ngô Đình Diệm kinh khủng như thế cho nên McCoy mới gọi là "Ngô triều và băng cướp Ngô Đình Nhu" (Diems dynasty and the Nhu bandits). Nữ tiến sĩ Frances Fitzgerald cũng phê phán rằng: "Nhu đã hành động như kẻ thù cũ của Nhu là Bảy Viễn, cũng cướp biển (watefront piracy), cũng lừa đảo cướp bóc (extorsion racket), buôn lậu thuốc phiện và gian manh trong việc đổi ngoại tệ để chuyển ngân ra nước ngoài".

Tội tham nhũng của Nhu như thế mà vào khoảng đầu năm 1963, trong cuộc phỏng vấn của ký giả Stanley Karnow, Ngô Đình Nhu vẫn cứ lấp liếm lại còn miệt thị nhân dân khi Karnow hỏi Nhu cho biết ý kiến về tin đang được

phổ biến khắp Sài gòn lên án vợ chồng Nhu tham nhũng, Nhu đã trả lời: "Việc đó không đúng sự thật, chúng tôi không có gì hết. Ông có thể xem xét chương mục của chúng tôi, chúng tôi rất nghèo". Ký giả Karnow vẫn hỏi tiếp: "Nhưng mà nhân dân thì đã nghĩ rằng ông là kẻ bất chính". Nhu xấc xược trả lời " Tôi bất cần nhân dân nghĩ gì".

Nhu bất cần nhân dân nghĩ gì nhưng nhân dân thì đã nghĩ xong rồi, và đã nói cũng như làm liền trong năm 1963 nghĩa là đã trừng phạt đích đáng kẻ tội đồ của đất nước.

Tuy nhiên dù Ngô Đình Thục và vợ chồng Ngô Đình Nhu tham nhũng bóc lột nhưng còn mượn danh nghĩa này danh nghĩa khác để cố che lấp tội ác, trái lại Ngô Đình Cẩn bót lột tham nhũng trắng trợn không biết kiêng nể ai kể cả việc cướp của giết người công khai.

Không như Ngô Đình Thục và vợ chồng Ngô Đình Nhu, vốn có Tây học lại nắm nhiều liên hệ với ngoại nhân nên đã tham nhũng một cách tinh vi và biết cách tẩu tán tài sản ra ngoại quốc, Ngô Đình Cẩn quê mùa và cục cằn nên mọi hoạt động tham nhũng đều trắng trợn xảy ra và nằm trong phạm vi Việt nam. Và cũng vì cá tính như thế nên Ngô Đình Cẩn không những bóc lột áp bức, hối mại quyền thế, dĩ ông vi tư mà còn không ngại ngùng nhúng tay vào những tội ác cướp của giết người nữa.

Một trong những hành động tham nhũng đầu tiên của Cẩn là khủng bố dược sĩ Nguyễn Cao Thăng để lấy 200.000 đồng bạc vào năm 1955. Sau khi tướng Nguyễn Văn Hinh về Pháp và tay chân thân tín của Hinh ở Huế là đại tá Trương Văn Xương, tư lệnh Quân khu II phải trốn vào Sài gòn, Ngô Đình Cẩn bèn cho tay chân ném lựu đạn vào tiệm thuốc Trường Tiền của Nguyễn Cao Thăng tại đường Trần Hưng Đạo, Huế, như đã nói trong chương III trước kia.

Ngô Đình Cẩn cho ném lựu đạn vào nhà thuốc Trường Tiền của Nguyễn Cao Thăng không phải vì để trả mối thù mà vì khủng bố để làm tiền.

Bị khủng bố, Thăng sợ quá vội vã nhờ ông Đoàn Nhượng, chủ tịch Phong trào Cách mạng quốc gia Thừa Thiên và ông Nguyễn Văn Bửu, một bạn thân của Thăng, một nhà thầu lớn người công giáo Phú Cam và có bà con với Ngô Đình Cẩn, dẫn Thăng tới yết kiến Cẩn để xin qui hàng và tạ tội. Lễ ra mắt là 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng thời 1955 có thể đáng giá 200 triệu thời Nguyễn Văn Thiệu). Đồng thời Thăng tình nguyện lo việc kinh tài

cho Cẩn để chuộc cái tội đã dám vô lễ với Cẩn trước kia. Một lần nữa Thăng âm mưu làm kẻ buôn vua, một thứ Lã Bất Vi bên Tàu xưa kia, danh hiệu mà một số người đã tặng cho Nguyễn Cao Thăng. Từ đây "lãnh chúa miền Trung" và "Lã Bất Vi" trở thành đồng chí như "kẻ cắp, bà già" gặp nhau, Cẩn khai thác tài làm tiền của Thăng, còn Thăng khai thác quyền uy của Cẩn để có địa vị, thế thần và cũng để làm giàu riêng.

Sau buổi lễ ra mắt nói trên, nhà thuốc "Trường Tiền" của Thăng ở Huế do một tay chân của Cẩn lo việc quản lý, còn Thăng thì vào Sài gòn thường xuyên ra vào dinh Độc lập, tiếp xúc với vợ chồng Ngô Đình Nhu. Thăng chỉ huy ngành xuất nhập cảng thuốc Tây, nhà bào chế O.P.V phụ trách ngành kinh tài cho anh em họ Ngô và trở thành một Dân biểu gia nô tích cực. Thế là từ một kẻ "dâm ô, vô luân, Việt gian v.v..." dược sĩ Nguyễn Cao Thăng bạn thân của "Thủ hiến Việt gian" Phan Văn Giáo, người đàn em trung tín của "Thủ tướng tay sai Pháp" Nguyễn Văn Tâm, trở thành đại công thần đắc lực của chế độ cộng hoà Nhân vị do Tổng thống Ngô Đình Diệm lãnh đạo. Trong lúc đó thì người bạn thân, người đồng chí, người ân nhân cũ của Tổng thống Ngô Đình Diệm, của gia đình họ Ngô là ông Trần Văn Lý cũng bị ném lựu đạn như Nguyễn Cao Thăng, lại trở thành nạn nhân của nhà họ Ngô, phải dẫn dắt vợ con vào ẩn trú tại Sài gòn cho đến đời sống trong cảnh nghèo nàn túng thiếu, lại còn bị nhà Ngô bắt bớ giam cầm sau vụ "Tuyên ngôn Caravelle" năm 1960.

Đến giữa năm 1956 và sau hai vụ tham nhũng đó, Cẩn đã có một số vốn to lớn và khá vững. Hơn nữa, với cái đà quyền hành mỗi ngày một vững chắc, lại có đảng viên "Cần lao công giáo" khắp nơi, có "Đoàn công tác đặc biệt miền Trung" do Dương Văn Hiếu cầm đầu với những nhân viên công an, mật vụ tàn ác như Phan Quang Đông, Lê Dư, Lê Hoạt, Trần Văn Hương... những kẻ mà chỉ mới nghe nói đến đã hung thần ác quỷ, Ngô Đình Cẩn trở thành một bạo chúa trên cả hai mặt tâm chất cũng như hành xử. Từ đó Cẩn coi nhân dân như vật tế thần, ngọn lửa bạo tàn từ cây gươm tham nhũng của Cẩn ra khắp nơi mà luật lệ quốc gia và uy quyền của ông anh Tổng thống cũng không cản trở nổi. Cẩn đã nắm trọn vẹn nền kinh tế quốc gia trong tay trên toàn bộ lãnh thổ miền Trung và vùng Cao Nguyên rồi nhưng vẫn thấy chưa đủ nên còn vươn dài cánh tay đến tận Sài gòn. Cẩn giao cho những tay chân thân tín như nhà buôn Trần Duy An khai thác quế tại vùng rừng núi Trà My, Trà Bồng, tại Quảng Ngãi; nắm lấy độc quyền bán gạo đại bài cho dân miền Trung; khai thác yến sào tại Khánh Hoà. Cẩn giao cho nhà thầu Từ Tông Dũng phụ trách đấu thầu xây cất những khách sạn lớn. Những thành phố có nhiều du khách và công chức lui tới như Huế, Đà Nẵng, Quy Nhơn,

Nha Trang, Sài gòn, Đà Lạt, Ban Mê Thuộc... đều có khách sạn lớn của Cẩn. Ở Huế có khách sạn Thuận Hoá, tại Nha Trang có khách sạn Nha Trang trên 300 phòng, tại Sài gòn có khách sạn Ambassador do Lê Văn Hiệp đứng tên, tại Ban Mê Thuộc có khách sạn Hương Giang do Dân biểu tay chân Nguyễn Văn Bỉnh quản lý... Cẩn tạo mãi rất nhiều nhà cửa ở Huế và Đà Nẵng, nhiều đất ruộng An Cựu, An Hoà và vùng lăng tẩm do Tỉnh trưởng Hà Thúc Luyện, thương gia Trần Duy An và nhiều tay chân đứng tên. Tại Sài gòn, Cẩn có hãng kỹ nghệ bông vải lớn nhất nước là Vinatexco giao cho dân biểu tay sai là Lâm My Bạch Tuyết điều khiển. Cẩn có nhà bào chế thuốc Tây dọc đường Cách mạng do Quốc Thuận quản lý, và tại đường Hai bà Trưng, Cẩn có một toà building 6 tầng lầu làm văn phòng giao dịch thương mãi cho mẹ con mụ Luyến đứng tên, Cẩn còn có một đội hải thuyền và nhiều đồn điền như ký giả Warnier đã nói đến trong tác phẩm "*The Last Confucian*" làm cho Trần Văn Khiêm em ruột bà Nhu phải điều tra.

Cẩn cũng buôn thuốc phiện lậu và vàng lá từ Lào về miền Trung chuyển vận bằng xe đò chạy trên đường quốc lộ 9.

Lúc đầu tôi không biết Cẩn buôn lậu thuốc phiện và vàng lá từ Lào về cho đến khi ông Trần Văn Hướng một bạn thân của tôi đang giữ chức tham vụ Toà đại sứ Việt nam tại Vạn Tượng (Lào) về Sài gòn công tác, tìm gặp tôi để than phiền về tác phong vô kỷ luật của trung tá Nguyễn Quang Thông (một Công giáo Cần lao) tuỳ viên quân sự của Toà đại sứ. Chỉ một tháng sau Thông mất chức, bị trả về quân đội, bèn đến gặp tôi để phân trần. Cuối cùng Thông thú thật chỉ vì anh ta có chuyển chút ít vàng lậu và thuốc phiện từ Lào về Sài gòn mà bị ông Ngô Đình Cẩn ganh tức rồi làm áp lực với Toà đại sứ Việt nam tại Lào và Bộ trưởng quốc phòng để cắt chức Thông. Nhờ vụ tranh ăn này, tôi biết được đường dây và hệ thống buôn lậu vàng và thuốc phiện của Ngô Đình Cẩn từ Vientiane, Attopeu, Schepone v.v về miền trung. Tôi đem việc này trình Tổng thống Diệm, ông trả lời: "Ừ, để xem lại đã", nhưng rồi cũng như bao nhiêu vụ tham nhũng khác của Ngô Đình Cẩn cứ cùng với thời gian mà trôi đi, hoạ chăng nó chỉ chứa chết thêm căm thù và khinh bỉ trong lòng người dân miền Nam mà thôi.

Đầu năm 1963, trước khi xảy ra biến cố Phật giáo, đại uý Trần Thích, chánh sở An ninh quân đội Huế, bắt được một chiếc xe Peugoet 404 do hai bà sơ trẻ Việt nam lái từ chân đèo Hải Vân chạy về hướng Đà Nẵng, trên xe chở đầy dược phẩm, đặc biệt là thuốc trụ sinh. Cật vấn hai bà sơ thì được biết xe thuốc đó là của "ông cậu" và của bác sĩ Lê Khắc Quyến (giáo sư Y khoa Đại học Huế vừa là bác sĩ riêng của Cụ thân mẫu ông Diệm) nhờ chở đến cho

một tư nhân tại Đà Nẵng mà An ninh quân đội đã tình nghi là chuyển lên mật khu cho Việt cộng. Tôi cũng đem nội vụ trình lên ông Diệm, lần này ông Diệm ra lệnh điều tra, nhưng rồi biến cố Phật giáo xảy ra, cuộc điều tra bị bỏ dở.

Đối với Ngô Đình Cẩn và bộ hạ của ông ta thì từ thượng vàng hạ cám, bất kỳ thứ gì có lợi là họ xen vào, giành lấy để làm tiền. Cũng vì thế mà đại tá Đàm Quang Yêu, một sĩ quan người Bắc, đã can đảm công khai đứng vào hàng ngũ Phật tử Huế để đấu tranh năm 1965 chống lại du đãng Cần lao dưới thời Thiệu-Kỳ. Nguyên dưới thời của Cẩn, thiếu tá Đàm Quang Yêu chỉ huy một Trung đoàn bộ binh hoạt động tại Quảng Ngãi, nhân vì thấy thành phần Cần lao địa phương quá lộng hành trong việc ép buộc dân quê để mua rẻ bò, rồi lấy xe quân đội lái về Đà Nẵng bán. Yêu bèn quyết liệt cản trở việc làm thất nhân tâm của chúng. Chẳng những bọn Cần lao địa phương đã không bị trừng phạt (vì viên Tỉnh trưởng Quảng Ngãi là người của Ngô Đình Cẩn) mà thiếu tá Yêu còn bị tố cáo là phản động và phá rối công cuộc trị an của chính quyền địa phương. Yêu bị An ninh quân đội Huế, thiếu tá Sung (một cán bộ Cần lao) bắt giam để đem ra Toà án quân sự. Vụ này, nếu tôi không sáng suốt thì cuộc đời binh nghiệp dày công chiến đấu chống Cộng tại Bắc Việt trước kia của Đàm Quang Yêu đã tan nát và thân mạng của Yêu còn phải vướng vào vòng lao lý. Tôi đã buộc Sung chuyển nội vụ vào Sài gòn cho tôi xét xử và đích thân ra lệnh trả tự do thiếu tá Đàm Quang Yêu. (Tôi tin rằng Thiếu tướng Hoàng Văn Lạc và nhiều bạn bè thân tín của Yêu hiện ở ngoại quốc còn nhớ rõ vụ này).

Lúc mới cầm quyền, Cẩn có bớ ngỡ vì vẫn mang đầu óc của một nhà phú hộ miền quê nên chỉ lo tích giữ bạc giấy 500 đồng. Nhân dịp sửa lại ngôi nhà như tôi đã nói trong một mục trước, Cẩn bèn cho xây trong phòng ngủ của Cẩn (cạnh phòng mụ Luyến) một cái hầm để chứa bạc. Hầm có kích thước bằng bề mặt cái giường của Cẩn nằm có nghĩa là độ 1m60 và 2 mét, và bề sâu quá đầu người, muốn xuống phải dùng thang. Giám đốc Bảo an Trung phần lúc bấy giờ là đại tá Nguyễn Vinh kể cho tôi nghe rằng có lần Đại biểu Trung Việt Hô Đắc Phương, Tỉnh trưởng Hà Thúc Luyện, và cả Vinh được Cẩn huy động vào phòng riêng để đếm bạc và cột lại thành từng bó. Tôi hỏi Vinh tại sao Cẩn lại bắt nhân viên cao cấp đến đếm bạc như vậy thì Vinh cho biết vì Cẩn tin rằng những người đã có chức quyền khi đếm bạc không ăn cắp, không thu giấu. Dần dần Cẩn tỏ ra văn minh hơn, vả lại vì giấy bạc quá nhiều nên hầm tuy rộng mà vẫn chứa không đủ, nên Cẩn bèn mua vàng, hột xoàn, kim cương, đô la, để lưu trữ và bắt đầu có ý niệm chuyển tiền ra nước ngoài để phòng xa. Theo hồi ký của tướng Trần Văn Đôn cho biết, Cẩn

đã gởi được ra ngoại quốc 7 triệu đô la vào năm 1961. Vào tháng 10 năm 1963, hình như Cẩn đã cảm thấy được tình hình có thể nguy ngập cho chế độ và cho gia đình nên Cẩn cho chuyển vào nhà thờ dòng Chúa Cứu Thế 14 thùng vàng (thùng đạn quân đội), riêng Cẩn thì chỉ giữ lại một hộp xoàn, kim cương bên mình. Trưa ngày 1-11-63, khi tiếng súng cách mạng bắt đầu nổ tại Sài gòn, tướng Đỗ Cao Trí, lúc bấy giờ là Tư lệnh quân đoàn 1 và là tay chân thân tín của Tổng thống Diệm, bèn ra lệnh cho đại tá Nguyễn Văn Mô (tiểu khu trưởng Thừa Thiên) và thiếu tướng Hiền (Chánh văn phòng của Trí) đem một trung đội đến bố trí quanh dinh thự của Cẩn, súng chĩa ra ngoài để bảo vệ an ninh cho "ông cố vấn". Nhưng sáng mồng hai, khi nghe tin ông Diệm đã đầu hàng và đã xin hội đồng tướng lĩnh để xuất ngoại, trung đội bảo vệ an ninh cho Cẩn lại được lệnh quay súng vào dinh thự của Cẩn. Sau vụ lật đổ chế độ Diệm, tôi vì quá bộn bề công việc chỉ nghe kể lại rằng hộp hột xoàn kim cương của Cẩn được đổ đầy một mũ sắt nhà binh, và tất cả đồ lễ quý giá trong dinh của Cẩn đều về trong tay tướng Trí. Tướng Đỗ Cao Trí cũng lấy lại được 7 thùng vàng trong số 14 thùng sau mấy ngày thương lượng gay go với các bề trên Dòng Cứu Thế.

Trong hệ thống tham nhũng, bóc lột của Ngô Đình Cẩn và bộ hạ, ngoài việc các Tỉnh trưởng, Quận trưởng, Trưởng ty Công an áp bức để tịch thu và mua rẻ những vật quý giá, xưa cổ của lương dân do tiền nhân của họ để lại, thì có lẽ việc bắt bớ, giam cầm tra khảo những nhà giàu tại Huế và Đà Nẵng là những hành động tàn ác, vô nhân đạo nhất.

Tại Huế, Cẩn đã cho bắt một số nhà giàu rồi gán cho họ tội làm "gián điệp cho Pháp" để Cẩn làm tiền. Trong số những nhà giàu đó hiện tại ở Mỹ, có cụ Võ Văn Quế hiện ở Glendale, và cụ Hữu Bang ở Los Angeles đã từng là nạn nhân đớn đau của Cẩn. Mỗi nạn nhân thường bị giam cầm, tra tấn đến gần 3 năm trời, phải chịu mất hết tài sản rồi mới được trả tự do. Ông Nguyễn Văn Yến, chủ nhà hàng Morin, một nhà hàng khách sạn lớn nhất Cố đô Huế mà ông đã mua lại của người Pháp, bị bắt và tra tấn tới gần chết cho đến khi ông Yến dâng hết tài sản và bà vợ phải ngày đêm đến van vái lạy lục Cẩn, ông Yến mới được trả tự do. Nhưng chỉ mấy tháng sau khi được về nhà, không chịu nổi những biến chứng của vết thương trong khi bị tra khảo, ông Yến bị thổ huyết mà chết dù lúc bấy giờ ông ta vẫn chưa đến 40 tuổi. Ông Nguyễn Đắc Phương, một nhà thầu giàu có nhất nhì miền Trung, cũng bị bắt bớ và tra khảo đến chết, vì vợ chồng ông nổi tiếng cứng đầu, không chịu dâng tài sản cho Cẩn. Khi ông chết rồi, công an không những làm khó dễ công việc tống táng theo nghi thức Phật giáo mà còn lập biên bản bảo rằng Nguyễn Đắc Phương nhảy lầu tự tử. Sau ngày chế độ Diệm bị lật đổ bà Phương đưa

nội vụ ra toà án Sài gòn để mong công lý cách mạng cởi mở mối oan khiên cho chồng và để tố cáo tội ác anh em nhà Ngô. Toà đã xử cho bà Phương thắng kiện, nhưng dù thắng kiện thì những kẻ thua kiện như Ngô Đình Cẩn, Phan Quang Đông... đã đền tội với quốc dân đồng bào rồi nên bà Phương còn biết đứng ở cổng Toà và trước sự hiện diện của đông đảo báo chí khóc lóc và nguyền rủa nhà Ngô để mong thoả được vong linh người chồng đã chết đau thương vì nền tham nhũng của chế độ "Nhân vị Ngô triều".

Không riêng tại Huế mà tại Đà Nẵng, hai anh em Trương Công Huynh Đệ sau khi mất hết tài sản mới được thả ra về, nhưng dù được thả về thì miệng của ông Trương Công Cương đã bị mất cả hai hàm răng, môi dưới trề hẳn xuống và má thì bị kéo lệnh qua một bên, làm cho một con mắt cũng bị lệch xuống trông rất dễ sợ. Ông Trương Công Cương có hai người con trai hiện đang ở tại hải ngoại là anh Trương Công An, cựu sĩ quan quân đội, hiện đang ở tại Houston, Hoa kỳ, và anh Trương Công Trứ, đi du học ở Đức từ trước năm 1975. Còn nhiều nạn nhân khác nữa về "*vụ án gián điệp miền Trung*" mà tôi không kể ra đây.

Vụ án mà các nạn nhân là cụ Quế, Bửu Bang, ông Nguyễn Văn Yến, ông Nguyễn Đắc Phương, anh em Trương Công Huynh Đệ, được gọi là "*vụ án gián điệp miền Trung*" bây giờ mỗi lần nhắc lại là người dân ở hai tỉnh Thừa Thiên và Quảng Nam đều không khỏi nghiến răng cau mày.

Vụ án "*gián điệp miền Trung*" tưởng đã theo thời gian chôn vùi vào quên lãng, không ngờ vào năm 1963, khi giám mục Ngô Đình Thục hoán chuyển ra Huế, vụ án lại được soi sáng trở lại. Tiếc rằng nó được khơi dậy quá trễ nên chỉ như một âm vang để rồi sau ngày Cách mạng 1-11-63 mới được bà Phương và báo chí viết vào lịch sử. Đầu năm 1963, những nạn nhân của vụ án, nhân dịp anh em Ngô Đình Cẩn và Ngô Đình Thục đang mâu thuẫn nhau vì tranh lợi nên họ lợi dụng thế yếu của Cẩn trước uy quyền của Thục, và lợi dụng Thục cũng là tay tham lam vô độ, bèn khơi lại nỗi oan ức làm tan nát gia đình họ và nhờ một linh mục tên Kỷ (vốn là cộng sự viên thân tín của Thục) vận động với Thục để nhờ giải oan. Ngô Đình Thục tức tốc ra lệnh cho đại uý Trần Thích, chánh sở An ninh quân đội tại Huế thụ lý nội vụ. Vì là vấn đề tế nhị, Thích bèn bay vào Sài gòn để xin chỉ thị của tôi.

Sau khi nghe Thích trình bày toàn bộ chi tiết của nội vụ, tôi bèn vào gặp ông Diệm với hy vọng lần này có thể dùng một viên đạn bắn ba con chim: vừa lật mặt nạ Ngô Đình Cẩn vừa công khai hoá mâu thuẫn giữa Thục và Cẩn, và quan trọng nhất là để chứng minh cho ông Diệm thêm một lần nữa về

những tệ đoan do anh em ông gây ra cho dân chúng. Tôi vào dinh Gia Long trình bày với ông Diệm việc Đức Cha ra lệnh điều tra vụ án “gián điệp miền Trung” mà không đề cập đến tên Ngô Đình Cẩn. Ông Diệm vừa nghe có lệnh của Đức Cha vội nói: “Phải làm cho ra lẽ". Tiếc thay cái ý định của tôi muốn gây cho phe Thục và phe Cẩn tranh chấp mâu thuẫn nhau chưa đi đến đâu thì độ mười ngày sau ông Diệm bảo tôi: "Thôi việc đã cũ rồi, hãy xếp đi” mà không có một lời giải thích. Tôi đoán ông Ngô Đình Cẩn đã năn nỉ và ông Diệm đã chịu xếp bỏ vụ án, nên chỉ còn biết ông Diệm đánh điện ra Huế cho Thích. Công lý dưới thời nhà Ngô không thể vượt qua được những tranh chấp quyền lợi của anh em nhà Ngô.

Sau vụ "gián điệp miền Trung”, vào năm 1958, tập đoàn Ngô Đình Cẩn lại bày ra vụ án "Cộng sản nằm vùng", Cẩn và bộ hạ cũng cho bắt một số nhà giàu và cũng dùng phương pháp vu khống, khủng bố, giam cầm và tra tấn để làm tiền. Các nhà giàu lớn ở miền Trung như các ông Tôn Thất Cẩn, hai anh em ông Lê Trình và Lê Hành đều là nạn nhân của Ngô Đình Cẩn. Sở dĩ lúc bấy giờ Ngô Đình Cẩn cho bắt nhiều nhà thầu lớn không chỉ để thuần làm tiền mà thủ đoạn hơn, còn để làm giảm thiểu con số nhà thầu có thể cạnh tranh được với Từ Tôn Dũng, nhà thầu riêng của Cẩn để Dũng được độc quyền đấu thầu những dịch vụ xây cất to lớn như làm đường sá, xây kho đạn, xây các trung tâm huấn luyện, các phi trường cho quân đội và cơ sở Mỹ. Ông Tôn Thất Cẩn (ông Cẩn này khác với ông Cẩn anh em ruột ông Tôn Thất Toại) nhờ kinh nghiệm "vụ án gián điệp miền Trung” lại nhờ có tướng Lê Văn Nghiêm bảo đảm nên chỉ bị bắt mấy ngày rồi có vợ con lo lót cho công an nên được trả tự do. Sau khi ra khỏi nhà giam công an Thừa Thiên, ông Tôn Thất Cẩn vội vã từ bỏ nơi ông chôn nhau cắt rốn để rời toàn bộ gia đình về Sài gòn (ở đường Huỳnh Thúc Kháng) mở hãng xuất nhập cảng và tiếp tục làm nghề thầu khoán. Còn hai ông Lê Trình và Lê Hành nghĩ mình không có tội tình gì nên đã lì ra, không chịu lo lót nên bị Ngô Đình Cẩn giam suốt 3 năm trời tại nhà giam Mang Cá. Nhưng dù 2 anh em Lê Trình và Lê Hành có xương đồng da sắt cũng không chịu nổi cảnh tra tấn tù đày của đám bộ hạ Phan Quang Đông nên cuối cùng các ông phải cúng đi một phần gia tài để được ra khỏi cảnh lao lung. Cũng như nhiều nạn nhân của Cẩn ra khỏi chốn lao tù, ông Lê Hành biết rằng còn ở Huế là vẫn còn ở trong tay sắt của lãnh chúa miền Trung, bèn "cộng thê đái tử” vào Sài gòn trú ngụ.

Mặc dù ông Lê Hành thuộc gia đình Phật tử thuần thành nhưng trước khi thoát được cõi tù đày, riêng ông Lê Hành đã cải đạo Thiên chúa giáo. Ông đã công khai cho nhiều người biết rằng khi còn nằm trong lao Mang Cá ông

chiêm bao thấy Đức Mẹ hiện ra nên ông đã cải đạo; nhưng đối với nhân dân vốn có kinh nghiệm với bàn tay sắt anh em nhà Ngô, việc một nạn nhân phải cải đạo nhất là sau đó phổ biến việc cải đạo này cho càng nhiều người càng tốt, thì đó chỉ là một trong các mánh khóe để khỏi bị tai hoạ.

Trong khi đó thì với tài sản kếch sù sau bao năm vơ vét của người dân hiền lành cô thế, Cẩn bắt đầu thực hiện giấc mơ nhung lụa. Thật vậy, vốn mang bản tính quê kệch của một nhân viên chánh tổng thời đô hộ Pháp, suốt thời thơ ấu và trung niên chỉ quanh quẩn trong ngôi nhà cổ kính không hề trực tiếp cọ sát với xã hội bên ngoài, nay nhờ thế lực và uy quyền của các ông anh mà có quyền sát phạt như một lãnh chúa, tiền bạc tuôn vào nhà như nước phù sa. Ngô Đình Cẩn bèn thực hiện cuộc sống đế vương. Mới cầm quyền, Cẩn vội xây ngôi nhà mát thật huy hoàng tại cửa Thuận An để hàng tuần Cẩn cùng nhiều người đẹp đến đó du hí. Vào những năm chót của chế độ, Cẩn cho xây lăng và xây khu An Dưỡng tại Châu Ê là nơi phong cảnh hữu tình của đất Cố đô nằm về phía Tây thành phố Huế, ở bên kia dốc Nam Giao, gần dòng tu Thiên An của Thiên chúa giáo. Vùng đất rộng hơn mấy chục mẫu này bị Cẩn cưỡng chiếm nguyên thuộc sở hữu của một người miền Nam lấy vợ Huế và thích nghề săn bắn. Sau đó Cẩn tịch thu luôn cả đồn điền của ông ta và bắt Tiểu đoàn Công Binh ở Huế xây dựng lăng tẩm cho mình.

Theo hồi ký của sĩ quan tuỳ viên Đỗ Thọ, Tổng thống Diệm có đến thăm lăng tẩm và khu An Dưỡng này của Cẩn. Thấy Cẩn xây cất quá đồ sộ tốn kém đến cả trăm triệu bạc mà vẫn chưa hoàn thành, ông Diệm có vẻ bực mình và trách Cẩn: "Làm chừng đó được rồi, sơ sài thôi, khi tôi hết làm Tổng thống sẽ tính toán nữa. Chú xây cất to lớn dân dị nghị. Quân đội ngày đêm lo lắng nó oán". Nhưng Cẩn vội nói lẫy ngay: "Các anh quá sướng, cho tôi hưởng tí xíu, lúc mẹ không còn trên đời này, tôi không cần chi nữa mà lo". Thấy Cẩn đem mẹ ra làm bùa và đã có thể giận, Tổng thống Diệm im lặng nhìn cậu út Cẩn vẫn như phó mặc chú em muốn làm gì thì làm...

Dưới thời Đệ nhị cộng hoà, Nhà văn đại uý Phan Nhật Nam khi hành quân trong vùng núi rừng lăng tẩm Huế, nhân đi qua và nhìn thấy lăng Ngô Đình Cẩn, anh đã nặng nề mỉa mai "Những ngày cuối tháng 9 đóng ở lăng Ngô Đình Cẩn, thật là một tham vọng tội nghiệp của một trí óc non yếu, ông ta bắt chước những cái vĩ đại của lăng tẩm vua chúa nhà Nguyễn xây phần mộ mình theo kích thước nhà vua. Nhưng sự bắt chước nghèo nàn, kiến trúc được xây dựng bằng những vật liệu tân thời lại có vẻ muốn xưa cổ kính, sự hoà hợp không có, trở nên tủn mủn, vụn vặt, quê mùa, kệnh cỡm như một lão phu diện âu phục". Có lẽ lúc Phan Nhật Nam dừng quân nơi lăng tẩm thì

những vật liệu quý giá trang trí cho ngôi lăng của Cẩn đã bị tẩu tán rồi vì theo nhiều nhân chứng trong đó có đại tá Phùng Ngọc Trưng kể lại thì ngoài những kiến trúc như ao sen, hồ bán nguyệt, con suối nhân tạo róc rách chảy quanh lăng, cửa Tam Quan trước ngõ, hòn giả sơn giữa đồi thông... những công trình do Công binh kiến tạo tô điểm cho cảnh trí của ngôi lăng thêm mỹ lệ thì còn có những đồi khí tự của các đình, chùa như chiêng, trống, bát bửu, hoành phi, hương án sơn son thếp vàng được tay chân dâng hiến để tô điểm lăng tẩm mình thêm tráng lệ, tôn nghiêm cho đúng với cung cách lăng tẩm của bậc đế vương thời trước. Theo đại tá Trưng thì tại ngôi lăng của Cẩn có cái trống đình, cái chuông chùa bề kính hơn hai thước, cao hơn cả đầu người, thật là những bảo vật thờ cúng hiếm hoi của dân tộc Việt đã bao đời để lại. Nhưng có lẽ khí thiêng sông núi, anh linh trời đất, thánh thần không cho kẻ bạo tàn hưởng thụ cho nên công cuộc kiến trúc lăng tẩm chưa xong thì Ngô Đình Cẩn đã phải đền tội xử bắn. Sau ngày lật đổ chế độ Diệm, dân chúng Huế và cả Thừa thiên lũ lượt đổ về Châu Ê xem lăng của Cẩn để tận mắt chứng tích của những tội ác không bao giờ quên. Tuy nhiên sau khi Ngô triều sụp đổ nhóm "Công giáo Cần lao" viết sách đăng báo tuyên truyền rằng bà Nhu, ông Cẩn chẳng có tội tình gì, chẳng qua dư luận "có ít xít ra nhiều" để vu oan cho những người "có công với đất nước". Họ không biết rằng anh em nhà Ngô là những kẻ "bất cận nhân tình" tàn bạo với tất cả mọi người, kể cả những tay chân thân tín, miễn là họ có lợi, như trường hợp sau đây:

Phùng Ngọc Trưng, thuộc một gia đình gia giáo, đạo đức và quyết tâm theo ông Diệm với tất cả lòng thành, với ước nguyện ông Diệm trở thành nhà cứu quốc. Thời ông Diệm thất thế còn sống ở Mỹ, Trưng đã đóng góp rất nhiều tiền bạc giúp anh em ông Diệm hoạt động chính trị. Khi ông Diệm về nước cầm quân, một người em trai của ông Trưng là đại uý Phùng Ngọc Ba được gửi ngay vào Sài gòn làm sĩ quan tuỳ viên, một người anh khác của Trưng là một thượng sĩ được ở trong tiểu đội phục vụ cho dinh Phú Cam còn Trưng được giao cho chức Giám đốc Quân nhu Quân khu I. Cả ba anh em đều phò một chúa với tất cả tấm lòng hy sinh tận tuỵ. Thế mà Ngô Đình Cẩn chỉ vì lòng tham không đáy đã nỡ ra tay cho bọn mật vụ tới bao vây nhà Phùng Ngọc Trưng ở đường Hàng Bè (Huế), cướp của Trưng bộ trường kỷ xưa chạm trổ cẩm xà cừ quý giá và mấy cái chậu xưa, ché cũ mà Trưng đã dành dụm tiền mua sắm để làm gia bảo. Bất tận nhân tình đến thế là cùng.

Hệ thống và khu vực làm tiền của Cẩn không phải chỉ giới hạn ở miền Trung mà còn vươn dài vào Sài gòn khuynh loát tận cơ quan đầu não của quân đội. Vài trường hợp điển hình mà tôi xin kể ra sau đây nói lên cái màng lưới tham nhũng ghê tởm đó:

- Câu chuyện thứ nhất: Vào năm 1959, một hôm tôi đi xem chiếu bóng ở rạp Majestic (góc đường Tự Do và Bạch Đằng) thì tình cờ gặp Dân biểu Lê Trọng Quát, một tay chân thân tín của Ngô Đình Cẩn. Ông Quát đến gần chào tôi rồi nói: "Ông cố vấn miền Trung bảo tôi đến thăm nhà đại tá dùng quyền an ninh chặn đứng vụ đấu thầu phi trường Đà Nẵng của Tôn Thất Cẩn".

Tôi rất bỡ ngỡ và hơi bực mình vì thái độ sỗ sàng của ông Quát nhưng vẫn bình tĩnh trả lời: "Tôi sẵn sàng, nhưng xin ông Dân biểu nói với Cậu gửi cho tôi một tấm thiếp thì tôi sẽ giúp Cậu ngay". Thật ra tôi cũng nói cho có chuyện chứ biết trước rằng Ngô Đình Cẩn dại gì viết giấy để bút tích lại cho tôi.

Không ngờ một hôm, đúng hai giờ rưỡi chiều, tôi đang làm việc trong văn phòng ở Nha thì chuông điện thoại đỏ (thứ điện thoại đặc biệt chỉ nối liền giữa những nhân vật quan trọng với Tổng thống) reo vang. Tôi không biết có gì quan trọng mà Tổng thống gọi điện thoại đỏ vào giờ này. Vừa nhắc điện thoại lên thì đầu kia tiếng ông Diệm quát tháo: “Anh ăn tiền của thằng Cộng sản Tôn Thất Cẩn phải không?” Tôi bỡ ngỡ không biết thằng Cộng sản nào là Tôn Thất Cẩn và vì sao mà ông Diệm lại khiển trách mình ăn tiền, bèn thưa lại: "Bẩm Cụ, Tôn Thất Cẩn nào ạ?". Ông Diệm nói liền: "Thằng Tôn Thất Cẩn đang đấu thầu sân bay Đà Nẵng do Mỹ viện trợ". Tôi bèn định phân trần thì ông Diệm lại bảo: "Anh ra đây ngay”, rồi cúp máy. Lúc bấy giờ tôi mới nhớ lại vụ dân biểu Lê Trọng Quát can thiệp cách đây gần vài tuần, bèn gọi nhân viên đưa hồ sơ nhà thầu Tôn Thất Cẩn lên nghiên cứu trước khi vào yết kiến Tổng thống. Thì ra không phải ông Tôn Thất Cẩn chủ tiệm ăn “Tables des Mandanns”, trước ở Paris, từng là ân nhân của ông Ngô Đình Diệm, mà bây giờ đang sống cuộc đời bất đắc chí vì sự vong ân bội nghĩa của nhà Ngô, mà lại là một Tôn Thất Cẩn khác ở đường Huỳnh Thúc Kháng, Sài gòn.

Tôi vào dinh thấy mặt ông Diệm còn hầm hầm. Từ ngày gặp ông lần đầu vào năm 1942 đến nay đã mấy chục năm rồi, đây là lần đầu tiên ông tỏ thái độ giận dữ đối với tôi như vậy. Thường thì mỗi khi vào văn phòng ông, ông chỉ ghế cho tôi ngồi ngay, nhưng hôm nay ông làm thinh nên tôi phải đứng để trình bày công việc. Tôi vừa giơ tay chào xong thì ông Diệm lập lại câu nói trong điện thoại: “Tại sao anh cho tên Việt cộng Tôn Thất Cẩn đấu thầu sân bay Đà Nẵng, anh ăn tiền của nó phải không?” Tôi bèn lật Hồ sơ ra chỉ từng tài liệu cho ông xem lý lịch của Tôn Thất Cẩn. Hồ sơ lý lịch ghi rằng Tôn

Thất Cẩn in truyền đơn cho đảng Đại Việt ở Huế năm 1954-1955 mà giá trị chỉ là B-2. Tôi bèn nói:

- Thưa Cụ, Tôn Thất Cẩn không có chứng tích gì là Cộng sản cả, mà chỉ tình nghi là Đại Việt. Hơn nữa, trước khi y thầu được phi trường Đà Nẵng do Mỹ viện trợ, thì cũng đã thầu được việc xây cất trường Võ Bị Đà Lạt 200 triệu rồi. Nay y đã hoàn thành công tác phi trường với giá 360 triệu, chỉ còn lại 40 triệu tiền xây ống cống, hàng rào và một số nhà tôn phụ thuộc...

- Không lẽ hồ sơ của y "trắng" như thế mà tôi lại bác bỏ hay sao.

- Thưa Cụ tôi chỉ xét hồ sơ về mặt an ninh mà thôi chứ cả đời tôi chưa biết nhà thầu Tôn Thất Cẩn là ai.

Tôi nói đến đó, mặt ông Diệm từ từ bớt đỏ, ông dựa người ra sau có vẻ thoải mái rồi nói: “Nhưng anh nên giúp đỡ cho ông Cậu cho đoàn thể để họ có tiền hoạt động”. Tôi liền thưa lại: “Bẩm Cụ đó là bổn phận của tôi nhưng ít ra Cậu cũng phải cho tôi biết khi nào Cậu muốn gì, chỉ cần Cậu biên cho tôi mấy chữ là xong chứ có khó khăn gì đâu”.

Ra khỏi dinh Độc lập tôi vội qua Bộ quốc phòng gặp Bộ trưởng Trần Trung Dung để phân trần hầu chặn đứng trước trường hợp Ngô Đình Cẩn có thể xuyên tạc trong tương lai. Trần Trung Dung khen tôi rồi bảo: "Đại tá cứ ngay thẳng như thế mà làm, có việc gì tôi đỡ cho. Sau này khi về hưu, tôi cũng quên dần những chuyện cũ như chuyện đấu thầu của Tôn Thất Cẩn, hoạ chăng đêm nằm suy tư nghe tiếng chắc lưới của những con thằn lằn rồi nhớ đến Thục, Nhu, Cẩn mà thương cho số kiếp thạch sùng... chết rồi còn tiếc của nên suốt đêm trường canh vắng mà vẫn còn khắc khoải kêu than. Mười năm sau câu chuyện oan khiên của ông Tôn Thất Cẩn tưởng như đã đi vào dĩ vãng không ngờ được khơi động trở lại làm ấm lòng tôi trong một khung cảnh huy hoàng như câu chuyện Liêu Trai.

Vào khoảng năm 1970, một hôm tôi nhận được tấm thiệp của hội đồng Nguyễn Phước Tộc do Bác sĩ Bửu Du (Chủ tịch Hội đồng) gởi mời tham dự lễ kỵ Đức Thế Tổ Cao Hoàng nhà Nguyễn tại Gia định và sau đó dự luôn cơm chiều. Đây là lần đầu tiên tôi được Hội đồng Hoàng tộc mời nên cảm thấy ngỡ ngàng, dù trước kia thời làm tham mưu trưởng Việt Binh đoàn ở Huế, tôi cũng đã có dịp vào cung Diên Thọ dự tiệc do Đức Từ khoản đãi và cũng trong một vài dịp chứng kiến những nghi lễ cúng kỵ cái bậc Tiên vương nơi Thế Miếu, ngày Quốc trưởng Bảo Đại mới về nước chấp chính

năm 1940.

Dạo đó, mỗi khi tết đến xuân về, văn võ bá quan nơi cố đô từ vị Thủ hiến trở xuống đều được Đức Từ cho mời vào Cấm thành để bà thết đãi một bữa cơm thân mật đầu xuân gọi là chút ơn mưa móc của bà mẹ Quốc trưởng ban cho những người đang phục vụ dưới chế độ của con bà. Nhưng tôi vẫn cho là hành động của bà Từ Cung là thông lệ xã giao hình thức. Còn nay thì khác hẳn, nay tôi chỉ còn là một người lính già về hưu, tên tuổi đã theo thời gian làm lu mờ trước một xã hội đang sôi động vì hoàn cảnh thế nhân tranh giành danh lợi. Thế mà với tư cách đó, tôi lại được Nguyễn Phước Tộc mời tham dự lễ cúng đấng Tiên vương khai sinh triều đại nhà Nguyễn, thống nhất sơn hà thì ắt phải phát xuất từ một thái độ nhân tình hơn là xã giao. Nghĩ thế nên tôi quyết định đi dự lễ kỵ huý nhật vua Gia Long.

Trụ sở Nguyễn Phước Tộc là một biệt thự vô cùng lộng lẫy, nhà ngang, lầu dọc, vườn rộng sân to, có cây cổ thụ, có hoa bốn mùa, có ao sen hồ cạn, trong nhà trưng bày toàn đồ xưa của quý. Tôi thấy có ngoài rất đông bà con Hoàng tộc còn có nhiều vị quan lại cũ và nhiều nhân vật tên tuổi. Cụ Bửu Du, chủ tịch Hội đồng Nguyễn Phước Tộc dẫn tôi đến giới thiệu với Đức Từ đang ngồi trên chiếu cẩm đôn chung quanh có các bà áo gấm khăn vàng mà một thời đã là những mệnh phụ phu nhân chầu hầu. Đức Từ ngỏ lời cảm ơn tôi về bài báo trên tờ Độc lập mà tôi đã viết để làm sáng tỏ cái công nghiệp của cựu hoàng Bảo Đại đã đứng hợp pháp và vùng đất dựa chân để chiến đấu chống Cộng sản.

Sau buổi lễ cúng theo nghi thức cổ truyền dân tộc, chúng tôi được mời ra sân dự tiệc. Tôi ngồi cùng bàn với vài vị đại thần cũ, với ông Vĩnh Thọ, cựu Đại sứ Việt nam tại Nhật, và với tướng Đôn Thất Đính... Thật là một kỷ niệm lạ lùng khó quên trong đời tôi vì trong ngày lễ lớn này dòng họ Nguyễn Kim, Nguyễn Hoàng, dòng họ đã có công mở mang bờ cõi nước Việt nam đến tận Châu Đốc, Hà Tiên, hình như quan khách toàn là người Hoàng Phái, toàn là Hướng, Ung, Bửu, Vĩnh, Tôn Thất mà chỉ có một mình tôi không thuộc Hoàng phái mang cái tên Đỗ dân dã quê mùa con của một vị đồ nho sinh bất phùng thời của vùng sông Linh núi Hoành đồng chua nước mặn.

Trước khi bữa tiệc bắt đầu, một nhân vật mà tôi chưa hề quen biết cầm tay tôi kéo đi giới thiệu với nhiều người "Đây là thiếu tướng Đỗ Mậu, người đã có công lật đổ chế độ độc tài Ngô Đình Diệm và là ân nhân của riêng tôi". Thì ra người đó là Tôn Thất Cẩn, nhà thầu khoán tiếng tăm có ngôi biệt thự lộng lẫy tại đây mà Nguyễn Phước Tộc đang mượn tạm làm trụ sở tại Sài

gòn sau khi tôn miếu nơi Cố đô vì biến cố Mậu Thân mà hương tàn khói lạnh. Vì bất ngờ không nhớ chuyện cũ nên tôi đã hỏi ông Cẩn vì sao gọi tôi là ân nhân thì được ông giải thích: "Công ty đấu thầu của tôi gồm có các ông Bộ trưởng Trần Trung Dung, linh mục Cao Văn Luận, Thiếu tướng Lê Văn Nghiêm bị công ty của Ngô Đình Cẩn, Từ Tôn Dung, Lê Trọng Quát ganh ghét phá hoại và định làm hại cá nhân tôi để làm cho tôi sạt nghiệp không ngờ Thiếu tướng vô tư nên cứu chúng tôi thoát nạn". Tôi hỏi thêm tại sao ông ta biết rõ tôi đã cứu thì ông Cẩn cho biết ông Trần Trung Dung nói lại. Tôi tự nghĩ mình "Thì ân bất cần báo", có ai ngờ một chút ân tình, dù đó là một hành xử tự nhiên và tầm thường, nhiều khi cũng có thể làm thay bậc đổi ngôi một đời người hay có thể gây ân oán đổi thay thế sự.

Từ sau bữa cơm tại nhà ông Tôn Thất Cẩn tại Gia định đó hàng năm cứ đến ngày huý nhật Đức Thế Tổ Cao Hoàng nhà Nguyễn tôi lại được tiếp tục mời tham dự. Nhưng từ 1972, những cuộc họp của Nguyễn Phước Tộc được chuyển về ngôi biệt thự một tầng của bà Tử Cung đường Công Lý Sài gòn, ngôi nhà đã bị ông Diệm tịch thu và được ông Thiệu trả lại. Đức Từ đã lấy ngôi biệt thự đó làm trụ sở thường trực tại Sài gòn cho Hội đồng nhà Nguyễn. Nhưng cũng từ năm đó, sau cuộc hội họp chính trị có sự tham dự rất đông của chính giới, nhân sĩ Sài gòn. Năm 1972, tôi còn nhớ có dịp ngồi gần Thi bá á nam Trần Tuấn Khải để được nghe Cụ nói chuyện văn thơ, và với nghị sĩ Phạm Nam Sách để tôi có dịp khen ngợi nhà trí thức trẻ tuổi dám công khai lên án tướng Đỗ Cao Trí tham nhũng tại nghị trường Diên Hồng khi ông còn làm nghị sĩ.

Câu chuyện thứ hai: dưới chế độ Diệm tại vùng A sao, A lưới (Hưng Hoá, Quảng Trị) giáp với biên giới Lào có một căn cứ quân sự do hai tiểu đoàn Bộ binh trấn giữ. Một hôm toàn thể quân nhân từ sĩ quan đến binh sĩ của hai tiểu đoàn đều bị đi chảy ba ngày đêm liền. Tướng Trần Văn Đôn, lúc bấy giờ là Tư lệnh Quân đoàn I, bèn cho mở cuộc điều tra thì biết được binh sĩ trúng độc vì thực phẩm. Ông bèn lập một hội đồng quân y sĩ khám nghiệm và và phân chất đồ hộp tiếp tế cho hai tiểu đoàn đó. Lúc bấy giờ chưa có đồ hộp của Mỹ mà chỉ có đồ hộp của Bộ quốc phòng đấu thầu để tiếp tế cho những đơn vị đóng ở những nơi xa xôi hẻo lánh. Sau khi nhận được biên bản của Hội đồng quân y, tôi tức tốc đến Nha Hành ngân kế Bộ quốc phòng gặp ông Tổng giám đốc Nguyễn Đình Cẩn và trình bày cho ông ta biết tôi sẽ bắt tên Ba Tàu Phú Lâm Anh, chủ thầu cung cấp đồ hộp để điều tra. Nhưng Cẩn khuyên tôi không nên bắt Phú Lâm Anh vì y kinh tài cho Phong trào và đảng Cần lao. Tôi vốn đánh giá thấp Nguyễn Đình Cẩn vì năm 1954, khi y làm việc tại Toà hành chính tỉnh Quảng Trị, y đã không dám ký tên vào bản kiến

nghị đệ lên Quốc trưởng Bảo Đại để thỉnh nguyện ngài cử ông Ngô Đình Diệm là Thủ tướng. Thế mà khi ông Diệm có quyền hành rồi, chỉ nhờ cái thế Công giáo và tài bợ đỡ, y lại được nhà Ngô trọng dụng như một bậc công thần. Hơn nữa, thời còn làm Tỉnh trưởng Ninh Thuận, y đã có nhiều hành động tham nhũng và kỳ thị tôn giáo, làm cho nhân dân Ninh Thuận hết sức căm thù. Vì thế, khi nghe ý đưa "phong trào" và đưa "Cần lao" ra doạ, tôi liền nói: "Phong trào phong trợ, Cần lao cần lơ gì tôi cũng cứ cho bắt tên Phú Lâm Anh". Vốn biết tính tôi cứng rắn, đã từng công khai chống lại Ngô Đình Cẩn nên y bèn đem bà Nhu ra để "rung cây nhát khỉ", "Đại tá không nên đụng tới Phú Lâm Anh vì y đã chịu cho bà Cố vấn 7 triệu đồng để bà chi tiêu cho Phong trào Liên đới Phụ nữ do đó được cung cấp đồ hộp trong ba năm". Nghe đến tên bà Nhu tôi lại càng muốn nổi điên: "Bà Nhu bà Nhơ gì tôi cũng không tha Phú Lâm Anh vì tên gian thương đó phạm tội làm cho binh sĩ nơi tiền tuyến bị đau ốm là tôi bắt". Nguyễn Đình Cẩn có vẻ tức bực nhưng không dám nói gì thêm.

Ra về tôi thầm nghĩ rằng vụ này có lẽ không phải của bà Nhu và bà Cố vấn thì phải "ăn" những miếng vừa to vừa béo. Tôi đoán vụ tham nhũng này là của Ngô Đình Thục hay của Ngô Đình Cẩn, những kẻ mà bất kỳ miếng mồi lớn nhỏ nào cũng ăn. Nhưng dù của ai thì tôi vẫn phải làm bổn phận. Trước khi trình bày sự việc lên Tổng thống, tôi cho ba nhân viên vào Chợ Lớn chụp hình cơ sở làm đồ hộp của Phú Lâm Anh, đánh cắp một ít đồ hộp tại chỗ về pha chất, và bí mật dò hỏi một vài công nhân để điều tra về thủ tục mua cá thịt và phương pháp đóng hộp. Sau khi có bằng cớ vi phạm rồi, tôi ra lệnh cho bắt Phú Lâm Anh thì tên gian thương này đã trốn mất. Tôi đến Bộ quốc phòng cho Cẩn biết tự sự. Với một thái độ cao ngạo, Cẩn trả lời: "Đại tá có làm gì thì cũng chẳng đi đến đâu, Phú Lâm Anh đã đi Hồng Kông rồi"...

Cho đến giờ này, tôi cũng không biết ai là thủ phạm chính của vụ đồ hộp bị nhiễm độc. Tòng phạm thì chắc chắn có tên Phú Lâm Anh và Nguyễn Đình Cẩn rồi, nhưng chính phạm thì không biết Ngô Đình Cẩn hay Ngô Đình Thục hay bà Nhu, mặc dù có một số bạn bè đoán quyết Nguyễn Đình Cẩn là thủ phạm dù ai thì cũng quanh quẩn trong dòng họ của bộ hạ Ngô Đình mà thôi. Ngô Đình bên nội hay bên ngoại, bên bà con hay bên thông gia, trong "Phong trào" hay "Đảng" của Cậu, của Cha hay của Bà thì cũng chỉ vì muốn ăn chặn một số tiền mà không thèm đếm xỉa gì đến sinh mạng gần hai ngàn quân nhân đang trong nơi đèo heo hút gió để bảo vệ quốc gia và chế độ?

Câu chuyện thứ ba: Năm 1954, khi ông Diệm mới về nước, Lê Văn Sâm vốn

là em rể bác sĩ Lê Khắc Quyền và đang mang cấp bậc đại uý, chỉ huy ngành quân cụ tại miền Trung. Anh em ông Diệm, và đặc biệt là Ngô Đình Cẩn, "thổi" Sâm lên thật mau, thăng lên đại tá, cho vào Sài gòn giữ chức Giám đốc ngành quân cụ Trung ương của quân đội VNCH vào khoảng năm 1957-1958.

Cũng vào khoảng thời gian đó, Bộ trưởng Quốc phòng Trần Trung Dung thiết lập một nhà máy quy mô làm súng trường và lựu đạn tại Cát Lái nên ra lệnh cho Sâm đi Nhật Bản mua 12 cái máy và dụng cụ, giá tiền trên một trăm triệu đồng. Nhưng thiết kế sau mấy năm rồi mà nhà máy chẳng sản xuất được gì, bản báo cáo tình trạng cho biết máy móc thường bị hư, có cái lại hoàn toàn không sử dụng được nữa. Lúc bấy giờ tướng Phạm Xuân Chiểu là tham mưu trưởng quân đội bèn cho gọi Sâm đến văn phòng để chất vấn. Vì là tay chân nhà Ngô, lại có Trần Trung Dung đỡ đầu, Sâm tỏ ra khinh thường tướng Chiểu. Tướng Chiểu bèn ra lệnh cho tôi mở cuộc điều tra. Thì ra Sâm và hãng sản xuất máy làm đạn tại Nhật Bản đã thông đồng với nhau lại sửa một số máy móc phế thải của quân đội Nhật để bán lại cho quân đội VNCH, nhưng trên hoá đơn thì vẫn ghi là máy mới. Số tiền gian lận khác biệt hẳn phải hết sức to lớn. Vì hành động phạm pháp đó của Lê Văn Sâm, tôi còn điều tra thêm được là Sâm đã thông đồng với Trần Trung Dung và Ngô Đình Cẩn để bán cho các nước Đông Nam Á 25.000 khẩu súng cũ của Pháp để lại và số lớn sắt thép vụn để chia nhau. Tướng Chiểu mang hồ sơ lên dinh Độc lập trình bày cho ông Tổng thống Diệm, xin đem đại tá Sâm ra toà về tội tham nhũng. Nhưng kết quả là Sâm chỉ bị thuyên chuyển ra khỏi Nha Quân cụ mà không bị một hình phạt chế tài hoặc một bản án nào cả. Trong khi đó thì vì muốn trừng trị Lê Văn Sâm để trong sạch hoá quân đội, tướng Chiểu bị gièm pha để từ một công thần trở thành một kẻ thù của ông Diệm.

Ngày ông Diệm về nước. Chiểu mang lon trung tá giữ chức Tham mưu trưởng quân khu I (gọi theo danh từ cũ) dưới quyền đại tá Trần Văn Minh, Tư lệnh Quân khu. Minh là người Công giáo miền Nam, mang Pháp tịch, vốn là bạn thân với tướng Nguyễn Văn Hinh và có đầu óc thân Pháp. Thời ông Diệm và tướng Hinh chống đối nhau, Trần Văn Minh tuy bề ngoài giữ thái độ trung lập, nhưng bên trong vẫn không có cảm tình với ông Diệm. Chính nhờ địa vị Tham mưu trưởng Quân khu I mà Chiểu đã giúp tướng Dương Văn Minh điều động quân đội tấn công dẹp tan quân Bình Xuyên sau này. Lúc bấy giờ vì anh em ông Diệm mới cầm quyền còn lo tứ bề thọ địch, lại bỡ ngỡ trong việc lãnh đạo quốc gia, và nhất là lạ lùng trước tổ chức quân đội nên khi được những người thành tâm ủng hộ như Phạm Xuân Chiểu thì

anh em ông Diệm quý mến lắm, do đó đã xem Chiểu như một khai quốc công thần. Tháng 12 năm 1956, ông Diệm đã không ngần ngại cử Chiểu giữ chức Tổng giám đốc Công an Cảnh sát thay thế tướng Nguyễn Ngọc Lễ. Nhưng rồi vì quân đội vẫn là xương sống của chế độ, mà anh em ông Diệm và người Mỹ lại muốn cải tổ quân đội gấp cho nên tháng 4 năm!958, ông Diệm thăng Chiểu lên cấp Thiếu tướng, cử giữ chức Tham mưu trưởng dưới quyền tướng Lê Văn Tỵ, Tổng tham mưu trưởng quân đội. Vốn được tiếng là một sĩ quan có tinh thần quốc gia chân chính, Chiểu không những liêm khiết mà có thành tích cách mạng, nên việc hiện đại hoá và trong sạch hoá quân đội thật là đúng với môi trường của ông ta. Hàng tuần, có khi hàng ngày, Chiểu gặp ông Diệm để trình bày công việc, sự tiến triển trong việc cải tổ quân đội, đồng thời để báo cáo tình hình chiến sự và diễn tiến các cuộc hành quân. Liên hệ giữa ông Diệm và tướng Chiểu đang cởi mở và thân tình như thế thì xảy ra vụ tham nhũng của Lê Văn Sâm mà Chiểu nhất định muốn ông Tổng thống trừng trị Sâm để làm gương cho binh sĩ. Không ngờ kể từ ngày đó hễ gặp Chiểu là ông Diệm cau có, khiển trách đến độ gán cho Chiểu là bất lực rồi cắt chức Tham mưu trưởng, bắt Chiểu "ngồi chơi xơi nước" và đem tướng Nguyễn Khánh người mà Chiểu cho là tay gian hùng về thay thế ông ta. Thấy ông Diệm bất công, bất minh bênh vực người nhà Chiểu và cộng sự viên thân tín của ông là thiếu tá Đoàn Bôi Trân tham dự vào cuộc đảo chính của Nhảy dù năm 1960 và đã cùng các tướng lĩnh đứng lên lật đổ chế độ Ngô Đình Diệm vào đầu tháng 11 năm 1963.

Anh em ông Diệm lợi dụng quyền hành trong tay, sử dụng những phương pháp vô luân và phi pháp để làm giàu riêng, để làm băng hoại xã hội, để đầu độc tinh thần và thể xác nhân dân, đẩy nhân dân chạy theo Cộng sản mà chính giữa anh em nhà Ngô lại sát phạt nhau vì giành giựt quyền hành, vì ganh tị lợi lộc, cho nên nữ tiến sĩ Francis Fitzgerald mới lên án nặng nề tham nhũng của anh em ông Diệm như sau: "Chẳng những anh em Nhu-Cẩn canh chừng nguồn lợi của nhau, thù hận nhau mà những tay sai anh em họ cũng sát hại nhau vì quá hăng say, trung thành với chủ".

Anh em, bà con ông Diệm tham nhũng, thối nát, hủ hoá như vậy, còn ông Diệm thì như thế nào? Suốt chín năm làm nguyên thủ quốc gia, ông Diệm bị dư luận lên án là tham nhũng, nhưng những người tay chân thân tín của ông ta như Võ Văn Hải, như các sĩ quan tuỳ viên của tôi chẳng hạn, đều biết ông Diệm tuy không tham nhũng nhưng lại cố tình che giấu nâng đỡ cho bà con anh em ông ta tham nhũng như Đỗ Thọ và các ký giả quốc tế đã trình bày.

Sau ngày lật đổ chế độ Ngô Đình Diệm, ngày 2 tháng 11 năm 1963, cháu tôi

là thiếu tá Nguyễn Bá Liên, Tư lệnh Lữ đoàn Thuỷ quân lục chiến, người chỉ huy tấn công dinh Gia Long đã trình cho tôi một xấp ảnh tục tĩu liên hệ đến những nhân viên điều tra của Liên hiệp quốc trong vụ Phật giáo trên bàn giấy của Ngô Đình Nhu, một cuốn hồi ký của Ngô Đình Lệ Thuỷ trong phòng bà Nhu (mà tôi trao lại cho báo Sống của Chu Tử đăng tải), và một cuốn nhật ký chi tiêu tiền bạc của ông Diệm trong phòng Võ Văn Hải.

Qua cuốn nhật ký chi tiêu tiền bạc của ông Diệm do Võ Văn Hải nắm giữ, tôi được biết ông Diệm có mỗi năm 98 triệu tiền mật phí chính trị. So sánh mật phí chính trị của Nguyễn Văn Thiệu vào năm 1974 là 450 triệu đồng thì số tiền của ông Diệm (1963) vẫn hơn rất nhiều mặc dù tình hình chính trị và chiến tranh thời Thiệu nặng nề, phức tạp hơn thời Diệm, và mặc dù giá đô la cho đến cuối thời Diệm chỉ có 100 đồng bạc Việt nam trong lúc thời Thiệu giá đến gần 1000 đồng. Cuốn nhật ký cho thấy mỗi tháng ông Diệm xuất ra một triệu đồng cho Ngô Đình Nhu, mười ngàn đồng cho cựu đại tá Pháp ở Paris là ông Mingant (Mật báo viên của ông Diệm tại Pháp), năm ngàn đồng cho một người có tên là Phan Công Chánh, một chiến hữu cũ của ông Diệm trước 1945 mà ông Võ Như Nguyện biết rõ, một số tiền lớn khác cho một linh mục người Canada để chuyển ngân ra nước ngoài và những món chi tiêu lặt vặt như mua máy hình phim ảnh, thuốc Tây, những món tiền biếu xén trong các cuộc đi kinh lý. Đặc biệt trong nhật ký chi tiêu năm 1963 có số tiền nửa triệu, xuất ra cho ông Tôn Thất Thiết, giám đốc sở Nội Dịch Phủ Tổng thống để trang hoàng thiết trí khách sạn Hương Giang tại Huế nằm ở đầu cầu Đập Đá mà Ngô Đình Cẩn đã mua cho ông Diệm. Ngoài số tiền mật phí chính trị hàng năm là 98 triệu đồng và khách sạn Hương Giang, tài sản của ông Diệm còn có mấy mẫu đất ở Gia định mà ông đặt tên là "Phượng Hoàng" do tỉnh trưởng Nguyễn Đức Xích (người Công giáo Cần lao) trông nom trồng trọt. Ngoài ra hàng năm ông Diệm còn nhận được một số lợi tức do hãng tôm Long Hải cung cấp. Hãng tôm Long Hải ngày do Nguyễn Văn Bửu, một người bà con của ông ở Phú Cam làm quản lý.

Những tài sản của ông Thục, Nhu, Cẩn và của ông Diệm mà tôi trình bày như trên đây chỉ là tài sản do chính tôi khám phá hoặc do "Uỷ ban điều tra tài sản nhà Ngô" sau cách mạng 1-11-1963 tìm tòi hoặc do những tài liệu lịch sử nêu lên; nhưng những của chìm của nổi khác như bất động sản, các cổ phần, các chương mục... của họ thì không thể biết hết được.
Trong vị trí của một Tổng thống, nếu tài sản chỉ có bấy nhiêu thôi thì ông Diệm cũng có thể khỏi bị liệt vào loại hạng tham nhũng. Nhưng điều đáng tiếc và đáng trách là ông Diệm lại thường cho mình là môn đồ Khổng Mạnh, là con chiên ngoan đạo, là người có dĩ vãng làm quan liêm chính, là người

thường nhắc nhở hai chữ "Thành, Tín" làm phương châm chỉ đạo, lại mang lá cờ gấm vóc thêu bốn chữ "Tiết-trực Tâm-hư" thế mà lại bị hấp lực và nhất là dung túng, nâng đỡ cho anh em bà con lộng hành tham nhũng vô độ? Đáng tiếc và đáng trách vì ông Diệm đã không noi gương kim cổ, đã không bắt chước phong thái những vị nguyên thủ đồng thời với ông ta, những nhân vật đã làm cho thế giới khâm phục như thủ tướng Mac Millan nước Anh, Thủ tướng U Nu nước Miến Điện chẳng hạn.

Hồi ký Đỗ Mậu

Chương 14
Kỳ thị tôn giáo

Sau khi cuộc di cư năm 1954 hoàn tất, dân số toàn quốc là 38 triệu mà trong đó 15 triệu người sinh sống tại miền Nam. Trên phương diện tôn giáo, 15 triệu người đó được phân chia như sau: Tin Lành ra đời tại Việt nam từ năm 1921 có độ 200.000 tín đồ. Hoà Hảo (từ năm 1939) có độ 1.500.000 tín đồ. Cao Đài (từ năm 1925) có độ 1.500.000 tín đồ, và ngoài hai tôn giáo còn lại là Phật và đạo Thiên Chúa thì hầu như mọi người đều theo đạo gia tiên.

Sau năm 1954, số Phật tử tại miền Nam được ước lượng khoảng 4.500.000. Thiên Chúa giáo, năm 1553 giữa thế kỷ 16, được du nhập vào Việt nam dưới thời vua Lê Trang Tôn. Sau 400 năm truyền giáo từ vĩ tuyến 17 trở vào, số giáo dân chỉ tập trung đông đảo ở các tỉnh Quảng Trị, Quy Nhơn, Kontum... Còn lại cái địa phương khác thì sống thưa thớt thành từng họ đạo không được bao nhiêu. Cuộc di cư năm 1954 đã mang tổng số đó tại miền Nam lên hơn một triệu tư, gần bằng số tín đồ của Cao Đài, nhưng ảnh hưởng chính trị cũng như kinh tế, xã hội cũng như giáo dục thì lại vượt hẳn các tôn giáo bạn và lan tràn không những trong quần chúng mà còn có trong bộ máy công quyền cũng như trên chính sách quốc gia. Theo tờ Information Catholique Internationale, Eglise du Nord Việt nam, trong số 860.026 người Bắc di cư vào Nam, có 676.384 (tức 78,64%) người Thiên chúa giáo (tức là hơn một nửa số Giáo dân miền Bắc) với 5 giám mục, hơn 700 linh mục (2/3 tổng số linh mục ở miền Bắc).

Theo nghiên cứu của Jean Lacouture trong "Les Deux Vietnams", mà tôi sẽ đề cập đến một cách chi tiết hơn sau này, thì trong tổng số hơn một triệu tư đó, vào năm 1963, những người Thiên chúa giáo Nam Kỳ đã tỏ ra lạnh nhạt

và thủ động bất mãn với chế độ Diệm vì yếu tố kỳ thị địa phương công giáo Bắc, công giáo Nam của gia đình họ Ngô.

Phải nói rõ ra như thế để thấy rằng chỉ có hơn một triệu người công giáo gồm công giáo di cư từ Bắc vào và đa số dân miền Trung là ủng hộ Diệm, với chủ nghĩa Nhân vị Duy linh, với quyền hành tuyệt đối trong tay, với phương tiện dồi dào của Hoa kỳ, anh em ông Diệm đã có đủ điều kiện để thực hiện tham vọng của mình là "làm sáng danh Chúa", cũng vốn là nhiệm vụ cao trọng và tối thiết mà nhà Ngô nghĩ rằng họ đã được Thượng đế giao phó. Nói rõ hơn, đối với anh em Diệm thì việc làm sáng danh Chúa là "cứu cánh", còn Tổ quốc, Dân tộc, kiến thiết Quốc gia, chống Cộng chỉ là "phương tiện" thuận lợi để họ đạt được cứu cánh đó mà thôi.

Cứ nhìn lại tiến trình sự du nhập của đạo Thiên chúa giáo vào Việt nam nhìn lại lịch sử dòng họ Ngô Đình vì bị người Lương khủng bố, phải bỏ làng Xuân Dực đến ngụ cư ở làng Đại Phong, nhìn lại việc ông Ngô Đình Khả được cố đạo ngoại quốc nuôi cho ăn học rồi về nước làm quan theo Pháp dẹp quân Kháng chiến Cần vương, cứ nhìn việc ông Nguyễn Hữu Bài rồi ông Ngô Đình Diệm đều làm Thượng thư đầu triều và đều có ý đồ riêng trong việc ủng hộ Kỳ ngoại hầu Cường Để, ta sẽ thấy rõ anh em ông Diệm đã được hun đúc như thế nào để chỉ một mặt thì mang nặng hận thù với người bên Lương và mặt khác thì hết lòng làm nhiệm vụ mở mang nước Chúa theo tham vọng của Hội Thánh La mã. Mà ý Chúa, ý Hội Thánh là gì? Ta hãy nghe Tổng giám mục Drapier, Khâm mạng Toà thánh tại Huế nói rõ: "Hội Thánh là một cơ quan hằng đi tới. Hội thánh thiết lập ở đâu là sống ở đó, mà sống tức là cứ bành trướng mãi do một sức mạnh kích phát từ bên trong. Mầm sống của đạo Thiên Chúa chính là một thứ men nồng không thể chịu nằm yên, không di dịch. Bản tính nó là làm cho sôi nổi, cho nứt vỡ giới hạn bên ngoài. Mọi sự ngăn trở, ngược đãi đã không thể khiến nó nhụt đi lại còn làm cho nó thêm phấn khởi". Một lối nói tuy văn vẻ mà hàm ý đầy oán trách, hận thù và kiêu căng.

Dưới chế độ Diệm nhà thờ mọc lên khắp nơi, hầu như mọi đơn vị quân đội (ngay cả giữa Sài gòn) đều có một nhà thờ, và ngay những nhà thờ cũ bị hư hại thời chiến tranh cũng đều được trùng tu lại hết. Những cơ sở văn hoá, xã hội, kinh tế, các trường tiểu học, trung học đại học tư, bệnh viện, Giáo Hoàng học viện Pic X... của công giáo mọc lên rất nhiều.

Trong lúc đó thì Cao Đài, Hoà hảo không có một cơ sở nào đáng kể ngoài các Toà thánh, còn Phật giáo cũng chỉ vẻn vẹn mấy trường Bồ Đề cu từ thời

trước để lại. Thế mà Cần lao công giáo vẫn chưa hài lòng, vẫn tìm mọi cách để bành trướng thêm hầu chèn ép các tôn giáo khác.

Hội Thánh Tin lành, một tôn giáo nhỏ, không ảnh hưởng gì nhiều đến đời sống quốc gia và không tranh chấp với ai, những tín đồ lại có tinh thần chống cộng rất cao, chỉ xin xây cất một bệnh xá và một trường thần học nhỏ bé tại Hòn Chồng (Nha Trang) mà cũng bị kỳ thị. Cụ Lê Văn Thía, Hội Trưởng Hội Tin Lành Việt nam gởi đơn khiếu nại tới chính quyền hơn hai năm liền mà vẫn bị khước từ vì chính quyền cho rằng đất cụ xin là đất bất động sản của trường La-san, nghĩa là đất của Công giáo. (Mà thật ra là đất của quốc gia). Trong lúc đó thì Tiểu Chủng Việt La-san đã chễm chệ phiếm trọn ngọn đồi đẹp nhất thành phố Nha Trang, không liên hệ gì tới miếng đất ở chân đồi mà cụ Thái xin xây cất cơ sở cho Hội Thánh Tin Lành.

***

Dưới thời Đệ nhất cộng hoà, các tổ chức Công giáo tha hồ xuất bản báo chí, kinh sách, tiếng nói Công giáo ra rả ngày đêm trên các đài truyền thanh. Thế mà kinh điển Phật giáo lại bị kiểm duyệt gắt gao, đến nỗi Phật giáo không dám ra một tờ báo có tính quần chúng suốt mười năm trời, ngay cả việc sử dụng đài phát thanh cũng không được chấp thuận.

Ngày 23-7-58, Ngô Đình Nhu mở một hội nghị toàn quốc tại Sài gòn về vấn đề giáo dục để xét lại chương trình giáo dục học đường. Sau hội nghị này một nghị định chính phủ ra đời, trong đó có biện pháp "kiểm soát chặt chẽ các trường tư thục". Giới công giáo nổi lên phản kháng biện pháp kiểm soát của Ngô Đình Nhu, nhiều tạp chí công giáo tại Sài gòn đã mở một chiến dịch đả kích biện pháp này. Phong trào đang ồn ào như thế thì bỗng nhiên dịu xuống một cách đột ngột lạ lùng. Sau đó người ta mới biết hàng giáo phẩm công giáo đã được hai ông Nhu và Thục giải thích cho biết biện pháp này phải được công khai ban hành để biện minh cho kế hoạch làm tê liệt các cơ sở giáo dục của Phật giáo.

Chánh sách kỳ thị tôn giáo của chính phủ đã - ở một mặt nào đó - được gia đình ông Diệm tráo trở hợp pháp qua đạo dụ số 10 năm 1950 của thực dân để lại. Thật vậy, trong khi tình trạng của Thiên chúa giáo dưới thời ông Diệm là một tình trạng thả lỏng, nghĩa là không bị ràng buộc bởi một văn kiện nào thì Phật giáo và các tôn giáo khác lại có cái văn bản pháp lý của đạo dụ số 10 chi phối. Phải nói cho đúng rằng đạo dụ số 10 là sản phẩm độc ác và thâm hiểm nhất của thực dân Pháp trong chính sách tiêu diệt các tôn

giáo tại Việt nam, vì một mặt chúng nhằm làm tê liệt các sinh hoạt tín ngưỡng của quần chúng Việt nam, mặt khác chúng giành độc quyền hành đạo. Điều 1 của đạo dụ liệt mọi tôn giáo (trừ Thiên chúa giáo) vào loại hiệp hội thường như đua ngựa, đánh banh... điều 7 cho phép chính quyền từ chối không cấp giấy phép hoạt động hoặc cấp rồi mà vẫn có thể rút lại không cần phải nói lý do, điều 10 và điều 12 cho phép bất cứ nhân viên hành pháp hay tư pháp nào cũng có quyền kiểm soát các hiệp hội tôn giáo, điều 14 và 28 có giới hạn tài sản của một tôn giáo ở mức nào đó mà thôi, và dĩ nhiên điều số 14 dành một chế độ đặc biệt sẽ quy định sau (nhưng rồi chẳng bao giờ quy định) cho các Hội truyền giáo Thiên chúa giáo.

Rõ ràng phải có một thâm ý độc ác, anh em ông Diệm mới duy trì cái đạo dụ đầy kỳ thị như thế của chế độ dù cho các tôn giáo khác tại miền Nam, trong khi đã xoá bỏ hầu hết mọi cơ cấu của chế độ này. Sự duy trì đạo dụ này cho thấy thâm ý gì nếu không phải là quyết tâm tiếp tục chính sách Công giáo hoá của thực dân Pháp, tiếp tục biến Việt nam thành cánh tay nối dài của một loại đế quốc Vatican Trung cổ tại lục địa châu Á?...

Là người nghiêm trang dè dặt thế mà không ngờ ngày mồng Một Tết Quý Mão 1963, tướng Minh lai thốt ra câu nói "Ngoài kia quân đội đánh giặc thì thua mà ở đây mình cứ diễn mãi cái tuồng tích chán ngấy...". Câu nói này phản ánh sự bất mãn gần đây nhất của ông đối với trận ấp Bắc mới xảy ra khoảng một tháng. Chẳng những ông bất mãn vì trận ấp Bắc là một thảm bại nhục nhã cho quân đội, mà còn vì cấp chỉ huy chịu trách nhiệm là Huỳnh Văn Cao và Bùi Đình Đạm lại không bị trừng trị, trái lại còn được ông Diệm và bà Nhu lớn tiếng bênh vực. Câu nói của ông còn phản ánh sự tức bực khi số thương vong của binh sĩ ngày một cao mà tại Sài gòn, chế độ Diệm lại bày ra quá nhiều lễ lạt, không đem lợi ích gì cho quốc gia. Đã thế, họ lại buộc "văn võ bá quan" chầu hầu để tỏ vẻ danh giá cho một gia đình phong kiến với nào là lễ Bổn mạng các ông Diệm, Thục, Nhu, Cẩn nào là lễ khánh Thọ ông Diệm, lễ khánh Thọ thân mẫu ông Diệm, lễ cúng kỵ cụ Ngô Đình Khả, lễ song Thất, lễ Quốc Khánh. Tết Tây, Tết ta, lễ Hai bà Trưng (một cơ hội mượn danh nghĩa hai vị liệt nữ để bà Nhu tô điểm cho ngôi vị lãnh tụ uy quyền tột đỉnh của bà ta). Lễ lạt nhiều mà bổn lễ Quốc khánh, Tết Tây, Tết ta và lễ Hai bà Trưng lại quá gần nhau nên những kẻ tham dự cảm thấy nhàm chán. Lần nào cũng vậy, cũng ngần đó “văn võ bá quan" mang áo mũ cân đai vào dinh Tổng thống để phải nhìn mãi sân khấu đó, diễn viên đó, tuồng tích đó, và nghe ca đi ca lại những lời sáo ngữ đó. Đã chín năm rồi mà lần nào cũng như lần nào: Phó tổng thống Nguyễn Ngọc Thơ đại diện cho hành pháp, Đại tướng Lê Văn Tỵ đại diện cho quân đội, chủ tịch Quốc hội

đại diện cho lập pháp đọc những chúc từ đã quá quen thuộc. Rồi đến Tổng thống lên bổng xuống trầm với "điệu Nam ai Nam bằng" mà ông đã ca mãi từ năm ngoái năm xưa. Năm nào cũng quanh đi quẩn lại một điệp khúc ngắn đó danh từ "cộng đồng tiến", "cách mạng Nhân vị", "thành tín", rồi cuối cùng là "xin Thượng đế ban phép lành"... không có gì mới lạ hết. Sự nghèo nàn cả về nội dung lẫn ngôn từ của các bài diễn văn chỉ nói lên cái tính chất giáo điều khô cằn mà anh em ông Diệm thích thưởng ngoạn với rất nhiều đắc ý, và cái tính chính trị hài hước của một sân khấu mà các diễn viên đã mất hết hào hứng sáng tạo của một trĩu đình phong kiến.

Nếu cho rằng câu nói của tướng Minh tại dinh Gia Long như một tiếng chuông báo trước cuộc cờ sẽ đổi thay thì những mâu thuẫn trầm trọng giữa anh em ông Diệm xảy ra tại Phú Cam cũng vào ngày mồng Một Tết Quý Mão đó như là một hiện tượng báo hiệu sự tan tác của gia đình ông Diệm mười tháng sau này.

Nguyên khi mới cầm chính quyền, anh em ông Diệm còn bỡ ngỡ trước một thể chế chính trị mới lạ so với sinh hoạt quan trường phong kiến quen thuộc cũ, phần vì bị tứ bề thọ địch nên họ yêu thương đùm bọc nhau. Nhưng dần dần vì chính kiến bất đồng, và nhất là vì tranh giành quyền lợi nên họ đã chống đối và xâu xé nhau kẻ thù.

Ngay từ cuối năm 1955, Ngô Đình Luyện và Ngô Đình Nhu đã tranh chấp quyền lực vì Luyện bị Nhu lấn áp và giành mất ảnh hưởng đối với ông Diệm mặc dù Luyện có công lớn trong việc vận động với Pháp, với Bảo Đại để ông Diệm được làm Thủ tướng, Luyện thua vì là vai em và vì không thủ đoạn bằng Nhu. Không thể làm Cố vấn cạnh ông anh Tổng thống để thi thố tài năng và phát triển quyền lực của mình, Luyện phải nhận lấy chức Đại sứ Việt nam tại Anh xa xôi với nỗi bất mãn trong tâm can, để rồi suốt 8, 9 năm trời phải thoả hiệp với Ngô Đình Cẩn mong chống lại vợ chồng Ngô Đình Nhu. Mỗi năm Luyện về nước ba bốn lần để quan sát tình hình, trao đổi đường lối ngoại giao với ông Diệm đối với các nước Âu Châu, nhưng mặt khác, và đây mới là quan trọng, là để theo dõi những hoạt động của vợ chồng Ngô Đình Nhu và giúp đỡ Ngô Đình Cẩn những thủ đoạn chính trị và những kế hoạch hành động chống lại vợ chồng Nhu.

Còn Ngô Đình Thục, nhờ tư cách quyền huynh thế phụ nên được toàn thể các anh em kính trọng. Tuy nhiên, vì lòng tham vô đáy và vì hành động lạm quyền của Thục quá lộ liễu nên nhiều khi Thục cũng làm cho Nhu bực tức nhưng vì tính thâm hiểm nên Nhu không dám công khai bày tỏ ra ngoài. Cho

đến khi Thục biến ngày lễ Ngân khánh của mình thành ra một quốc lễ và làm tiền một cách trắng trợn quá độ, Nhu mới có những lời than thở với kẻ tay chân là Cao Văn Luận, Viện trưởng Viện đại học Huế: "Tôi và anh tôi (Diệm) buồn Đức Cha vì ngài đã lầm lẫn phạm vi tôn giáo với phạm vi quốc gia. Hồi còn ở Vĩnh Long, từng đoàn, từng lũ Dân biểu, Tỉnh trưởng, Bộ trưởng nườm nượp kéo đến chầu hầu Đức Cha. Ra Huế xa xôi tưởng đã bớt được cái nạn đó, không ngờ Đức Cha lại viện lễ Ngân khánh để làm ồn ào hơn. Nhưng vì anh cả là Ngô Đình Khôi mất sớm, Đức Cha trở thành anh lớn trong gia đình, vì thế đối với Ngài chúng tôi coi như Cha, không dám can gián, chỉ có Tổng thống có thể khuyên can được phần nào nhưng tôi sợ cũng không được". Thật ra không phải chỉ vì Ngô Đình Thục ở vào địa vị "quyền huynh thế phụ" nên Nhu không dám khuyên can mà chính vì vợ Nhu cũng biến lễ Hai bà Trưng thành một thứ Quốc Khánh thứ hai để ngồi trên ghế bành bọc gắn vàng như ghế Tổng thống Diệm tại khán đài danh dự với tất cả nghi lễ quân cách của ngày lễ 26-10. Ngoài ra, chính Thục và vợ chồng Nhu cũng đã từng cấu kết với nhau trong nhiều vụ tham nhũng, trong việc xây nhà xây cửa và chuyển ngân bất hợp pháp ra nước ngoài. Vì thế mặc dù Ngô Đình Nhu là một thứ chúa Trịnh lộng hành bên cạnh một thứ vua Lê mù quáng là Ngô Đình Diệm, mặc dù vợ Nhu dám nạt nộ ông anh chồng Tổng thống nhưng Nhu không dám động chạm đến người anh tu hành quá tham sân si. Vợ chồng Nhu và Thục mặc nhiên phải cấu kết với nhau, cùng phe, cùng đảng mà sống.

Riêng đối với Ngô Đình Cẩn thì trước khi Thục nhận chức ở Huế, anh em vẫn thuận hoà dù Thục vẫn thường nghe lời vợ chồng Nhu gièm pha, kể tội Cẩn. Ngô Đình Thục thương yêu Cẩn vì Cẩn là đứa em út dốt nát nhất trong nhà nhưng lại có công kề cận phụng dưỡng mẹ già, lo việc kỵ chạp và chăm sóc mồ mả của cha anh. Nhưng từ khi Thục về Huế thì những mâu thuẫn quyền lợi đã làm cho hai anh em trở thành đối nghịch.

Còn giữa Cẩn và vợ chồng Nhu thì họ đã coi nhau như kẻ thù từ khi hai anh em trở thành hai lãnh chúa của hai vùng giống như thời hai anh em Trịnh Kiểm và Nguyễn Hoàng. Mâu thuẫn Cẩn và Nhu sâu sắc đến độ hai anh em xé đôi cái đảng Cần lao rường cột của chế độ để tranh nhau làm đảng trưởng như Chu Bằng Lĩnh đã nói trong tác phẩm "Đảng Cần lao". Cần lao miền Trung Ngô Đình Cẩn khác với Cần lao miền Nam Ngô Đình Diệm. Thù hận nhau đến độ trong Nam, Nhu thành lập Thanh niên cộng hoà thì ngoài Trung, Cẩn thành lập Thanh niên Cách mạng. Thù hận nhau đến độ vợ Nhu lập Phong trào Liên đới Phụ nữ và Ký nhi viện, thì tại các tỉnh miền Trung, vợ Nhu phải nhờ Tổng thống Diệm nhiều lần năn nỉ với Cẩn, Cẩn mới chấp

thuận cho hoạt động. Cẩn còn gởi rất nhiều cán bộ vào Nam có hậu ý riêng nhưng tuyên bố là để giúp Nhu, đặc biệt là những tay chân ruột thịt của Cẩn như Lê Quang Tung, Nguyễn Văn Châu, Dương Văn Hiếu, Nguyễn Cao Thăng, Nguyễn Đình Cẩn... thế mà Nhu vẫn không đuổi Trần Kim Tuyến để thay người của Cẩn như Cẩn thường đòi hỏi.

Tuy vợ chồng Nhu khinh bỉ Cẩn quê mùa dốt nát và căm tức người em ruột bướng bỉnh không chịu phục tùng mệnh lệnh của mình, nhưng Nhu vẫn không làm sao suy giảm ảnh hưởng và sức mạnh của Cẩn vì Cẩn đã có một tổ chức Cần lao công giáo khá mạnh ở miền Trung với sự hậu thuẫn đắc lực của Giám mục Phạm Ngọc Chi, Cao Văn Luận và tất cả các linh mục ở các tỉnh, các họ đạo. Đã thế những cán bộ có công với chế độ khi ông Diệm chưa nắm được chính quyền, hầu hết đều là người miền Trung vốn quen biết và hoạt động cùng với Cẩn, trong khi cán bộ cửa Nhu đa số lại là người miền Bắc và chỉ mới thực sự trung thành với chế độ sau khi di cư vào năm 1954.

Thực vậy, khi ông Diệm chưa về nước, tại Sài gòn Ngô Đình Nhu có một số bạn thân như Trần Quốc Bửu, Bùi Kiệm Tín, Trần Ngọc Liên... Nhưng họ lại không phải là cán bộ. Lúc đó thật sự Nhu chỉ có hai người cộng sự viên thân tín là Đỗ La Lam và Cao Xuân Vỹ, mà Cẩn đã từng đánh giá Lam là tay "đồ nho" chỉ biết viết lách chút đỉnh, còn Vỹ là tay đĩ điếm chơi bời không có uy tín gì.

Có nhìn được những mâu thuẫn xung khắc đó giữa những anh em ông Diệm ta mới thấy và hiểu được tại sao các chính sách của quốc gia bị tê liệt và kích phá từ lúc mới khai sinh, tại sao bộ máy công quyền bị suy nhược và bị lũng đoạn ngay cả vào những năm vững vàng nhất của chế độ, và nhất là tại sao đất nước bị chia năm xẻ bảy thành những vùng ảnh hưởng khác nhau. Phân hoá vừa theo chiều ngang, nghĩa là theo vùng địa dư hoặc theo lãnh vực sinh hoạt, vừa theo nhiều dọc, nghĩa là theo hệ thống lãnh đạo và bộ phận thi hành. Vì bản chất của những mâu thuẫn này là quyền lợi, quyền lực và nhất là cá tính của từng cá nhân anh em ông Diệm; vì phần biểu hiện của những mâu thuẫn này là nhưng thực tế cụ thể như tiền bạc, chức tước, danh vọng, tài sản nên từ lâu, tuy cố gắng che giấu để duy trì cái bề ngoài nho phong nền nếp của một gia đình vọng tộc, nhưng anh em ông Diệm vẫn không thể nào kìm chế hoặc làm suy giảm được những tình cảm hằn học và những thủ đoạn đánh phá nhau mà càng ngày hành ác nhân sự thừa hành cuồng tín và vị kỷ đã lôi kéo họ vào tình trạng không thể dung thứ nhau được nữa, cho nên chuyện đã đến phải đến đúng vào đầu năm Quý Mão

(1963) để lại một lần nữa báo hiệu sự rạn nứt không tránh được của gia đình họ Ngô, mà cũng là của chế độ Diệm.

Thật vậy, trong số những mâu thuẫn đục khoét mối liên hệ của anh em ông Diệm thì mâu thuẫn giữa Nhu và Cẩn là trầm trọng nhất. Cho đến đầu năm 1963, vừa không đè nén nổi sự căm phẫn đối với vợ chồng Ngô Đình Nhu được nữa, vừa bị Thục cướp mất nhiều quyền lợi cụ thể quan trọng. Cẩn bèn dùng độc kế để biểu lộ sự bất mãn của mình, Cẩn quyết định bỏ ngày cúng kỵ cha đúng vào ngày mồng Ba Tết Quý Mão. Hành động có tính chất phản kháng tích cực đó là một hành động vô tiền khoáng hậu đối với gia đình họ Ngô lúc bấy giờ. Từ khi nắm được chính quyền, ngày kỵ của Ngô Đình Khả đã trở thành một ngày hết sức trọng đại, ngày để gia đình họ Ngô biểu dương cái không khí "thế gia vọng tộc", ngày để khoe khoang cái tinh thần nho phong “nhân sinh bách tuế hiếu vi tiên" cho đúng với lễ nghĩa của thánh hiền. Ngày cúng kỵ cụ Ngô Đình Khả lai đúng vào ngày mồng Ba Tết, là dịp để con cháu sum họp đầy đủ, để anh em tạm quên những xâu xé giành giật, tạm quên sóng gió trong gia đình hầu biểu dương cái tình máu mủ cho cả nước biết.

Cứ trưa ngày mồng Một Tết, sau khi nhận lễ chúc tụng đầu năm của nhân viên chính phủ và ngoại giao đoàn tại phủ Tổng thống là ông Diệm bay về Huế để mừng tuổi mẹ, thăm mộ cha, rồi ở lại 3 ngày để tham dự buổi cúng kỵ Phụ thân cùng với gia đình, quây quần bên cạnh mẹ trong mấy ngày xuân. Ngày kỵ cụ Ngô Đình Khả cũng là dịp để mỗi năm một lần gia đình Tổng thống Diệm có dịp thết đãi nhân viên thân tín từ Sài gòn ra hay từ các tỉnh về, đồng thời để đãi đằng những người đông hương quê quán tỉnh Quảng Bình trong hội "Quảng Bình tương tế" mà mục đích là tô điểm cho bức hoành phi mang 4 chữ *Y Cẩm Hồi Hương* thêm vàng son hoa gấm.

Với Ngô Đình Cẩn thì việc nuôi dưỡng mẹ cũng như việc cúng kỵ giỗ cha, ở một khía cạnh nào đó được dùng như một lợi thế để lập công với anh em cho nên không lấy gì làm lạ khi Tết Quý Mão năm 1963, Cẩn đã liều lĩnh bỏ kỵ Cha để cho mẹ phải buồn lòng, để anh em mang tội bất hiếu, để gia đình mất mặt với quốc dân. Cẩn tưởng dùng độc kế để bắt chẹt anh em cho thoả cái căm phẫn uất ức của mình đồng thời yểm trợ cho những đòi hỏi mới. Không ngờ Cẩn gặp phải phản ứng của kẻ đối thủ số một của Cẩn là bà Nhu, người đàn bà mang hỗn danh là "Rồng Cái", không hề sợ một ai kể cả cha ruột, kể cả chồng, kể cả ông anh chồng là một Tổng thống, kể cả Đức Giáo Hoàng Phao Lô Đệ Lục.

Mồng Một Tết về đến Huế và biết được việc bỏ kỵ cha là một quỷ kế của lãnh chúa miền Trung, Đệ nhất phu nhân bèn huy động bồi bếp, binh sĩ và trưng dụng hai phi cơ DC3 của không quân mang chén bát đồ ăn từ Sài gòn ra Huế rồi đích thân nắm lấy việc tổ chức cúng kỵ và điều khiển việc tổ chức cúng kỵ và điều khiển việc đãi đằng khách khứa. Thấy thủ đoạn của mình bị hoá giải một cách dễ dàng nên trong ba ngày Tết, Cẩn liên tiếp gây gỗ khiêu khích, cãi vã to tiếng ồn ào với chị dâu... Không biết làm cách nào hơn cho gia đình êm ấm, ông Diệm đành mở cuộc họp bí mật trong gia đình ngay tại Phú Cam để dàn xếp nội bộ. Không ai biết nội dung và kết quả cuộc họp có lẽ đầy sóng gió này, nhưng sau đó nhờ Cẩn huênh hoang, người ta mới biết thêm nhiều chi tiết khác và biết Cẩn đã thu được một thắng lợi to lớn là Nhu bằng lòng đuổi Trần Kim Tuyến khỏi địa vị Giám đốc Sở Nghiên cứu Chính trị để thay thế bằng người của ông Cẩn.

Từ sau khi Việt minh cướp chính quyền, Đức Cha Lê Hữu Từ viết thư luân lưu lên án Việt minh, người Công giáo Việt nam miền Bắc bèn tổ chức "liên đoàn Công giáo" và cho ra đời tờ “Hồn Công giáo” làm cơ quan ngôn luận để hoạt động chính trị. Những người sáng lập Liên đoàn Công giáo đầu tiên là các ông Nguyễn Mạnh Hà, một Bộ trưởng của Việt minh, và ông Mai Ngọc Liệu, một học giả và một huynh trưởng Hướng Đạo, sau đó có thêm các ông Lê Văn Đệ và Phạm Mạnh Khiêm... Sự thật thì nhóm ông Mai Ngọc Liệu muốn dùng Liên đoàn Công giáo như là một lực lượng hữu thần để chống lại Cộng sản vô thần. Còn Nguyễn Mạnh Hà thì muốn lái khối Công giáo Việt nam để ủng hộ cho Mặt trận Việt minh.

Nhưng chỉ một thời gian ngắn, vì chiến tranh Pháp-Việt xảy ra, tình hình miền Bắc rối rắm, Liên đoàn Công giáo âm thầm tan rã.

Cho đến khi quân đội Pháp chiếm được Hà Nội và một số tỉnh miền Bắc, trong giới Công giáo có lời đồn đại rằng Pháp sẽ mời cựu hoàng Bảo Đại chấp chánh và Ngô Đình Diệm sẽ giữ chức Thủ tướng, người Công giáo miền Bắc mới dự định lập thành đảng chính trị để làm hậu thuẫn cho ông Diệm. Họ thành lập đảng Công giáo Xã hội mà những sáng lập viên là các ông Hoàng Bá Vinh, Mai Ngọc Liệu, Nguyễn Văn Noãn, Nguyễn Đình Chiểu, Vũ Văn Cường v.v...

Đảng viên Công giáo Xã hội chỉ toàn là người Công giáo, đặc biệt là tại Nam Định, Thái Bình, Ninh Bình. Một thời gian sau, khi đảng được ông Lê Quang Luật lãnh đạo thì đổi tên thành Phong trào Dân chúng Liên hiệp. Lý do đổi tên đảng là vì ông Luật là một đảng viên Duy Dân, và vì có những

người không Công giáo gia nhập vào khu vực tự trị Phát diệm của Đức Cha Lê Hữu Từ, điển hình như Phạm Xuân Chiểu chẳng hạn. Nhân vật hoạt động tích cực cho đảng và cho ông Ngô Đình Diệm là Hoàng Bá Vinh.

Trước năm 1945, Hoàng Bá Vinh đi tu nhưng sau khi Việt minh cướp được chính quyền, Vinh bèn bỏ chủng viện, bỏ Thánh kinh, bỏ áo chùng đen nghĩa là bỏ hết lối lên thiên đàng gần nhất để theo đòi chính trị, chạy theo tiền bạc ái tình, dấn thân vào con đường trần ai tục luỵ. Từ đó người ta gọi Vinh là "Già Vinh" vì tín đồ Công giáo dùng tiếng "Già" để chỉ người tu xuất, dù Vinh chưa già, còn trẻ lắm. Nhờ hoạt động chính trị, Vinh tổ chức một đoàn thuyền buôn lậu ngược xuôi giữa hai cửa bể Thanh Hoá và Hải Phòng, lấy Phát Diệm làm vùng gạch nối giữa vùng Tề và vùng Việt minh. Nhiều thương gia trong đó có Mai Văn Hàm (sau này được ông Diệm đền ơn cho giữ chức Đại sứ tại Thái Lan) chung vốn cho Già Vinh đi buôn lậu. Tại Hà Nội nhờ một số linh mục bảo đảm Vinh mướn được căn nhà của ông Trần Văn Chương (thân phụ của Bà Nhu) tại đường Hàng Cỏ làm nơi hội họp liên lạc. Cũng tại Hà Nội Vinh gặp được Lê Quang Luật, Đào Văn (em rể của Luật), Nguyễn Văn Tỉnh (tức trung tá Nguyễn Văn Châu), Nguyễn Đức Chiểu, Mai Văn Toan, Đào Hữu Thịnh, Nguyễn Ngọc Tuệ... Họ cũng hoạt động cho Phong trào Liên hiệp Dân chúng mà Lê Quang Luật là lãnh tụ để hoạt động ủng hộ cho ông Diệm và ông Nhu.

Lúc đầu, nhóm Dân chúng Liên hiệp còn đoàn kết giúp đỡ nhau trong tình đồng chí, đồng đạo nhưng từ năm 1949 trở đi, khi "đường cách mạng" đã rẽ qua ngõ lợi danh thì họ bắt đầu chia rẽ nội bộ đánh phá nhau, mà nguyên nhân là thủ đoạn phân hoá nội bộ của Già Vinh trong kế hoạch chia để trị và vì Vinh muốn biển thủ tiền bạc làm của riêng. Già Vinh không còn giúp đỡ anh em như trước nữa mặc dù Vinh có rất nhiều tiền nhờ bán thuốc Tây cho Việt minh ở Liên Khu Tư. Nội bộ phân hoá nặng nề đến độ Đào Văn, Trưởng ty Công an Phát Diệm đã được cung cấp tin tức đầy đủ để dễ dàng bắt Già Vinh về tội tiếp tế cho Việt minh. Từ đó nhóm Lê Quang Luật và nhóm Hoàng Bá Vinh trở thành kẻ thù không đội trời chung. Đã thế, một yếu tố khác đáng lẽ làm cho họ đoàn kết thì lại xé nát thêm cái liên hiệp mong manh là trong lúc hai nhóm Luật và Vinh ủng hộ cho ông Diệm thì Đức Cha Lê Hữu Từ và linh mục Hoàng Quỳnh lại có cảm tình và ủng hộ Quốc trưởng Bảo Đại, cho đến năm 1949, khi Quốc trưởng Bảo Đại về nước chấp chính thì Đức Cha bèn đem khu tự trị Phát Diệm sát nhập vào cộng đồng quốc gia như hồi ký *Le Dragon d'annam* của Bảo Đại đã kể. Ngoài ra, đại đa số linh mục và các giáo dân phần vì không còn hy vọng ông Diệm làm Thủ tướng nữa, phần vì chỉ tin tưởng và dựa vào thế lực quân đội viễn

chinh Pháp nên Phong trào Liên hiệp Dân chúng chia rẽ và suy yếu dần.

Cần phải nói rõ thêm rằng nhiều sách báo của người Mỹ cũng như cuốn *Những bí ẩn về cái chết của Việt nam cộng hoà* của Phan Kim Vinh, có lẽ dựa vào những dữ kiện trên đây do một số tay chân ông Diệm kể lại để cho rằng ông Diệm từng là lãnh tụ của Mặt trận quốc gia liên hiệp tại Huế. Sự thật thì ông Diệm không bao giờ là lãnh tụ của Phong trào Dân chúng Liên hiệp tại Bắc Việt cũng như không bao giờ là lãnh tụ của Mặt trận quốc gia liên hiệp tại Huế vốn do ông Trần Thanh Đạt lãnh đạo mà Mặt trận này còn là một tổ chức đối lập với ông Ngô Đình Diệm và Trần Văn Lý. Phong trào Dân chúng Liên hiệp do ông Lê Quang Luật lãnh đạo có mục đích chống Cộng rồi dần dần ủng hộ ông Diệm chứ ông Diệm chưa bao giờ đứng ra trực tiếp tổ chức và lãnh đạo một phong trào, một mặt trận nào cả.

Suốt cả cuộc đời chính trị ông Diệm ông chỉ có một lần lãnh đạo Phong trào ủng hộ Kỳ ngoại hầu Cường Để thời quân đội Nhật chiếm đóng Đông Dương, nhưng phong trào đó không được tổ chức có hệ thống, có nội qui, có cương lĩnh, sinh hoạt, huấn luyện như một đảng cách mạng. Và từ sau khi được Hồ Chí Minh trả tự do trở về Sài gòn ông Diệm có tham gia vào một tổ chức chính trị được gọi là Mặt trận Quốc gia do bác sĩ Lê Văn Hoạch lãnh đạo sau khi ông Hoạch từ chức Thủ tướng Nam Kỳ Quốc, nhưng Mặt trận này cũng không sống được bao lâu. Mô tả vị trí của ông Diệm trong Mặt trận này, Pierre Debezies trong forces Pohtiques du Vietnam nói rằng: "Lần đầu tiên là lần độc nhất ông Diệm gia nhập một đảng chính trị mà ông ta không phải là người sáng lập". Năm 1954, khi ông Diệm đã được Bảo Đại cử làm Thủ tướng, Lê Quang Luật được Ngô Đình Nhu cử đi Pháp với Trần Chánh Thành để có người phụ tá cho ông Diệm, nhờ Luật trí thức và giỏi tiếng Pháp nên cần qua Paris viết diễn văn bằng tiếng Pháp cho ông Diệm. Về nước thì Ngô Đình Luyện, Trần Chánh Thành và Lê Quang Luật cũng về theo.

Về nước Lê Quang Luật được ông Diệm cử làm Bộ trưởng Bộ thông tin rồi sau lại cử Luật ra Hà Nội làm Đại biểu chính phủ. Lúc mới về ông Diệm tưởng có thể chống lại việc chia đôi đất nước, nghĩa là chống lại thoả hiệp Genève do Việt minh và Pháp ký kết nên ông Diệm mới cho thành lập Uỷ ban Bảo Vệ Bắc Việt và giao cho Hoàng Cơ Bình làm chủ tịch, Trần Trung Dung làm phụ tá. Nhưng Pháp không chịu và bắt ông Diệm thực thi đúng đắn Hoà ước Genève nên ông Diệm đành phải thay danh từ Uỷ ban Bảo Vệ Bắc Việt thành ra Đại biểu Chính phủ tại Bắc Việt, phải đem Hoàng Cơ Bình và Trần Trung Dung vào Nam. Vì thế, Lê Quang Luật, vốn có nhiều

cán bộ Công giáo, được ông Diệm cử làm Đại biểu chính phủ thay cho Hoàng Cơ Bình.

Trong lúc Luật được nắm những chức vụ cao cấp quan trọng trong chính phủ thì Già Vinh lại là "uỷ viên Trung ương đảng Cần lao", cạnh Tổng bí thư Ngô Đình Nhu, đặc trách Xứ uỷ Bắc Việt, mang sẵn mối thù cũ lại ganh tị chức Đại biểu chính phủ của Luật, Già Vinh và nhóm Hà Đức Minh (cũng là uỷ viên Trung ương Đảng Cần lao) xuyên tạc, vu khống Lê Quang Luật với ông Diệm, ông Nhu và dùng tờ nhật báo Ngôn Luận của Nguyễn Thanh Hoàng để đánh phá ông Luật qua một số khuyết điểm của cộng sự viên Luật tại Bắc Việt tờ báo này đã bôi lọ và hạ Luật xuống đất bùn. Theo quy định của Hiệp ước Genève, ngày 18-5-1955, sau hạn kỳ 300 ngày của chính quyền quốc gia tại Bắc Việt, Luật xuống tàu "Ville de Hải Phòng" của Pháp mang theo một hộp đất phủ lá quốc kỳ vào Thủ đô miền Nam để dân miền Nam lưu niệm nhớ thương đất tổ Hùng Vương. Chiếc hộp đựng đất đã được dân chúng Sài gòn đón tiếp long trọng rồi làm lễ tại Thảo Cầm Viên.

Cuộc di cư 1954 của trên 800.000 đồng bào được thực hiện là nhờ phương tiện của Pháp, Mỹ. Sau khi hoàn tất, ông Diệm được cả thế giới tự do ca ngợi, nhưng không ai thèm nhắc tới cái tên Lê Quang Luật dù Luật đã là người có rất nhiều sáng kiến chính trị xuất sắc, lại là người Công giáo, nên đã khôn khéo tổ chức cho cuộc di cư dù đông đảo nhưng vẫn trật tự, đem được trên 650.000 người Công giáo miền Bắc vào Nam rồi thì bao nhiêu công lao của Luật cho cuộc di cư và tấm nhiệt tình của Luật đối với quê hương dân tộc đều bị nhóm Cần lao công giáo và anh em ông Diệm phủ nhận hết. Luật bị ông Diệm khinh bạc phũ phàng để đến nỗi từ một chiếc sĩ quốc gia, một trí thức mà đáng lẽ chế độ phải trọng dụng, Luật trở thành một người thối chí đối lập chế độ. Từ đó Luật trở về sống cuộc đời bần bạch, cho đến chết vẫn không lập gia đình, ở vậy để làm ăn nuôi cha già. Năm 1960, Luật tích cực tham gia nhóm Caravelle, ra tuyên ngôn lên án chế độ Ngô Đình Diệm như tôi đã trình bày trên kia.

Tôi vốn chỉ biết mà không quen Lê Quang Luật, nhưng sau khi lật đổ chế độ Diệm, một nhóm bốn người, hai Công giáo hai Phật giáo, tuy ở những vị thế khác nhau nhưng lại cùng chung chí hướng, đã gặp gỡ tôi và trở nên bạn chí thiết của tôi cho đến ngày nay. Đó là luật sư Lê Quang Luật, học giả Mai Ngọc Liêu (hiện ở California), nhà báo tên tuổi Vũ Ngọc Các (đảng viên cao cấp của Việt nam Quốc Dân Đảng), và luật sư trẻ Trần Thanh Lập (hiện ở Paris), một nhà văn tên tuổi đầy nhiệt tình, nhiệt huyết trong các hoạt động văn hoá, chính trị. Lúc bấy giờ tôi là Uỷ viên chính trị của Hội đồng nhân

dân cách mạng, lại được bốn nhân vật kia cho rằng dưới chế độ Diệm, chẳng những tôi "gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn" lại còn hay giúp đỡ các nhân vật đảng phải bị hoạn nạn nên họ muốn giúp tôi hoạt động chính trị trong tân chế độ. Họ cho xuất bản báo Dân Chủ để vinh danh cuộc cách mạng ngày 1-11-1963 và tranh đấu đòi hỏi Hội đồng Cách mạng thiết lập một chế độ dân chủ để thực hiện đại đoàn kết quốc gia hầu cứu vãn tình hình chiến thắng Cộng sản. Nhưng rồi vì những xáo trộn chính trị liên tiếp xảy ra sau đó tôi về hưu sớm vào đầu năm 1965, dù vậy bốn nhân vật kia vẫn giữ mối tình tri kỷ, vẫn thường lui tới với tôi, đặc biệt là Lê Quang Luật, anh bận công việc làm luật sư ở Biên Hoà nhưng mỗi tháng anh vẫn đến nhà tôi ít nhất là vài lần. Mỗi lần như thế hai chúng tôi lại ngồi với nhau luận bàn chuyện Đông Tây Kim Cổ đến bốn năm tiếng đồng hồ. Điều quý nhất là không Tết nào mà ngày mồng hai anh không đến chúc Tết tôi. Có lần anh đã khen tôi là người thích đọc chuyện cũ nên thấm nhuần được tư tưởng của người xưa, biết bỏ tình riêng để theo nghĩa lớn, biết hiện đại hoá quan niệm để hiểu chữ trung với dân với nước hơn là trung với chế độ, với lãnh tụ. Tôi mừng thầm nghĩ rằng: "Tiếng đàn Bá Nha đã thấu được tai Tử Kỳ".

Thời Nguyễn Văn Thiệu, Luật ra ứng cử Dân biểu tại Biên Hoà, đặt hy vọng vào số phiếu của cử tri Công giáo di cư ở Hố Nai, nhưng Luật thất cử. Gặp tôi, khi rượu đã mềm môi và tâm sự đã dạt dào. Luật không giữ được vẻ bình tĩnh đằm thắm cố hữu, anh nặng lời nguyền rủa các ông linh mục Hố Nai mà anh cho là bọn người vong ân bội nghĩa. Những năm cuối cùng của miền Nam tôi tưởng lòng anh đã nguội lạnh, không ngờ một hôm anh đến thăm và bảo tôi so sánh con người Ngô Đình Diệm và con người Dương Văn Minh. Không hiểu anh dự định gì nên tôi nói thẳng: "Dương Văn Minh yêu nước, chống Pháp và chống Cộng nhưng không có cái huyền thoại từ quan của Ngô Đình Diệm, dù năm 1953 thời còn làm trung tá, tuy được tướng Hinh cử ra Nha Trang làm Tư lệnh Phân khu Duyên hải Dương Văn Minh cũng từ khước, thà bị giải ngũ chứ không chịu đặt mình dưới quyền chỉ huy của một viên đại tá người Pháp. Dương Văn Minh không trí thức như Ngô Đình Nhu nhưng về phong độ và lòng chân thành thì Minh hơn hẳn anh em ông Diệm. Vê hậu thuẫn thì anh em ông Diệm có khối Công giáo di cư và khối Công giáo miền Trung, còn Dương Văn Minh thì có Phật giáo và đa số người "Nam Kỳ" kể cả số lớn người Công giáo và trí thức. Hâu hết người Cao Đài ủng hộ Dương Văn Minh, còn Hoà Hảo thì có nhóm của Phan Bá Cầm và nhóm của Nguyễn Giác Ngộ cũ. Tôi phân tách xong, Luật trầm ngâm một lát rồi từ tốn nói: "Tôi sẽ ủng hộ Dương Văn Minh chống Nguyễn Văn Thiệu và tập đoàn Cần lao chung quanh ông Thiệu. Hiện tình đất nước cần dân Ka ki hơn dân chính khách vả lại không có gấm vóc thì mình tạm

dùng áo vải vậy". Anh rủ tôi hoạt động cho Dương Văn Minh nhưng tôi từ chối vì đã chán ngấy chính trị, và vì tôi buồn Dương Văn Minh đâm ra lệnh hạ sát ông Diệm mặc dù tôi hết lòng phản đối.

Tôi cũng cho anh biết tình hình đất nước hiện nay dù có Thánh cũng không tài nào cứu vãn nổi, trước sau rồi Việt nam cũng rơi vào tay Cộng sản. Tôi nhắc lại quan điểm để anh nhớ rằng vào năm 1969, sau biến cố Tết Mậu Thân, tướng diều hâu Westmoreland bị mất chức, phong trào phản chiến tại Mỹ phân hoá nặng nề. Tổng thống Johnson gởi thư cho Hồ Chí Minh xin nghị hoà; tôi đã viết trên báo *Sống* một bài phân tích lượng giá tình hình để báo động với đồng bào: "Đối phương đang tiến quân trên khắp các nẻo chiến trường, bạn đồng minh đang tìm kế cầu hoà với địch, miền Nam sẽ rơi vào tay Cộng sản". Bài tôi viết năm 1969 trên tờ báo *Sống* của Chu Tử được nhiều anh em trong lực lượng Dân tộc Việt biết rõ. Hà Thế Quyệt, Lý Đại Nguyên rất buồn không tin vào lời tiên đoán của tôi mặc dù Quyệt đã có lần gọi tôi là "Tiểu Khổng Minh" trên tờ báo *Quật khởi* do Nguyễn Trọng Nho làm chủ nhiệm.

Thế rồi năm 1975 miền Nam mất thật, tôi đau buồn ra đi còn Lê Quang Luật và Vũ Ngọc Các ở lại quê hương. Viết lại những kỷ niệm với Lê Quang Luật và Vũ Ngọc Các tôi ước ao những dòng chữ mộc mạc này sẽ đến được dưới mắt những người ruột thịt của hai anh.

Sau khi đánh bật được Lê Quang Luật rồi, Hoàng Bá Vinh được Ngô Đình Nhu bảo trợ làm Dân biểu gia nô, khai thác tối đa chức vụ uỷ viên Trung ương đảng Cần lao, dựa vào cái thế Dân biểu tay chân đắc lực của chế độ, Vinh bèn phát triển hoạt động trong nhiều lĩnh vực kinh doanh khắp miền Nam, kể cả cổ phần trong công ty Nông Sơn để chuyển tiền ra ngoại quốc. Sau ngày lật đổ chế độ Diệm, nhờ sự khoan hồng của tướng Trần Văn Minh, Chủ Tịch Uỷ ban Điều tra tài sản nhà Ngô và Cần lao, Già Vinh thoát nạn bèn trốn sang Pháp sống vương giả cho đến ngày nay bên cạnh gia đình vợ đã có Pháp tịch từ trước.

Là người miền Bắc, lại là tay chân của Ngô Đình Nhu, tại sao Vinh lại lọt vào mắt xanh của Ngô Đình Cẩn để được chọn làm ứng viên thay cho Trần Kim Tuyến. Đó là nhờ sở trường biết đánh cá cả hai cửa: trong lúc Vinh phục vụ cho Ngô Đình Nhu, y lại có nhiều cơ sở kinh doanh ở Nha Trang, Cà Ná, Cam Ranh, Quảng Nam, vốn nằm trong lãnh địa trách nhiệm của ban Đặc vụ công tác miền Trung của Cẩn, cho nên Già Vinh đã đút lót, nịnh bợ Cẩn để được tín nhiệm. Tuy nhiên, trong lúc gia đình Ngô Đình Nhu vẫn

còn phân vân trì hoãn chưa thay Trần Kim Tuyến thì biến cố Phật giáo xảy ra, tình hình trở nên cấp bách nên tất cả anh em nhà Ngô đều phải tạm đoàn kết để yểm trợ vợ chồng Ngô Đình Nhu hầu đối phó với kẻ thù chung là Phật giáo mà tạm quên những mâu thuẫn nội bộ của gia đình. Vì vậy, khi đuổi Tuyến đi làm Tổng lãnh sự ở Ai Cập, người thay Tuyến không ai hơn là Trần Văn Khiêm, em ruột bà Nhu một nhân vật mà nhiều đồng nghiệp của ta đã đặt cho hỗn danh là "Luật sư khùng" vì tính tình bất thường, mà ký giả Karnow trong *Vietnam, a television history* gọi là Playboy vì y chuyên dựa thế của chị ruột để làm tiền các chuyên gia giàu có, và đàng điếm chơi bời.

Nói tóm lại ba ngày Tết Quý Mão năm đó đáng lẽ phải là những ngày êm đềm hoà thuận của gia đình để đón Xuân sang thì trong ngôi nhà Phú Cam Huế, lại là những ngày giông bão đằng đằng sát khí của tranh chấp và thoả hiệp.

Trước tình trạng xấu của gia đình, chỉ có ông Diệm là người phiền luỵ khổ tâm nhất. Khuyên can Ngô Đình Thục thì "Đức Cha giận dỗi bỏ về Vĩnh Long" như hồi ký của tuỳ viên Đỗ Thọ đã viết, trách móc Ngô Đình Nhu thì "Cố vấn giận lẫy bỏ lên Đà Lạt nằm cả tuần lễ" như tác phẩm "*Những ngày chưa quên*" của Đoàn Thêm nói, căn ngăn em dâu thì lại sợ Đệ nhất phu nhân hằn học tuyên bố bừa bãi làm mất thể thống quốc gia và danh dự gia đình như ký giả Karnow đã trình bày, tỏ thái độ buồn bực với chú Cẩn thì lãnh chúa miền Trung phân bình "các anh sướng quá rồi, cho tôi sướng tí xíu với chứ..." như Đỗ Thọ đã kể.

Trước cảnh anh em ruột thịt xung đột xâu xé nhau như thế, ông Diệm buồn lắm. Buồn mà đành chịu gậm nhấm rồi ấm ức trong lòng cho nên đã có lần đến Huế ông cho mời người cán bộ trung kiên là Võ Như Nguyện đến tại dinh Phú Cam để ông tâm sự mong Nguyện chia sẻ nỗi đắng cay với ông một phần nào.

Khốn nỗi sự nhu nhược, chịu luỵ của ông Diệm đối với anh em ông lại là nguyên nhân đưa đến sự suy sụp quốc gia mà hai biến cố đầu năm Quý Mão là thảm bại quân sự ấp Bắc, và thảm trạng sâu xé trong gia đình đã làm cho nhân dân hoàn toàn mất hết tin tưởng nơi anh em ông Diệm, nơi chế độ ông Diệm. Hai biến cố đó, một (vụ ấp Bắc) đã làm cho dư luận Hoa kỳ công phẫn, một (vụ gia đình xung đột) đã làm cho nhân dân Việt nam khinh bỉ, đã đóng góp một phần nào vào sự sụp đổ của chế độ Diệm vào cuối năm 1963, khi cuộc đấu tranh hương đáng của Phật giáo bùng nổ làm rung chuyển quê.

Về phần tôi, Tết Quý Mão tôi ở Sài gòn cho nên mãi cả tháng sau tôi mới thâu lượm được đầy đủ tin tức về vụ Ngô Đình Cẩn bỏ kỵ cụ Ngô Đình Khả và sự tranh chấp trầm trọng trong gia đình ông Diệm tại Huế. Như những ai đã từng giao du với tôi đều biết tôi là kẻ thất học quê mùa, lại có tâm hồn bảo thủ tồn cổ, tin vào thuyết âm đức nhân quả, nên khi được tin gia đình nhà Ngô xung đột nặng nề giữa ngày kỵ cha, giữa ngày Nguyên Đán, tôi cảm thấy cái phúc vận và thời vận của nhà Ngô đã đến lúc suy tàn như trái cây đã chín mục chỉ chờ ngày rơi rụng. Tôi càng thương ông Diệm hơn dù ông có nhiều nhược điểm, và dù mưa gió phũ phàng mà anh em ông ta và cán bộ Cần lao liên tục đổ xuống đầu tôi.

Từ ngày ông Diệm cầm quyền đến nay suốt chín năm trời, mỗi lần gia đình có lễ lạt tại Huế là "triều thần văn võ" hầu như không thiếu một ai. Chỉ một mình Ngô Đình Thục khi còn ở Vĩnh Long mà Dân biểu, Tỉnh trưởng, Bộ trưởng nườm nượp kéo nhau đến chầu hầu Đức Cha như Ngô Đình Nhu đã nói, thì huống gì tại Huế, có sự hiện diện của toàn thể anh em ông Diệm. Cứ hỏi những sĩ quan trong Bộ tham mưu của Sư đoàn 13 (lúc Huỳnh Văn Cao chỉ huy) đang đóng ở Biên Hoà thì biết: bà cả Lễ, em Tổng thống Diệm chết mà Cao lái xe Jeep suốt cả đêm ra Huế để dâng vòng hoa thì đủ biết văn võ triều thần Cần lao công giáo muốn được anh em ông Diệm thấy mặt trong ngày Tết, ngày kỵ tại Phú Cam như thế nào.

Trong số sĩ quan cao cấp tại Sài gòn, chỉ có một số tướng lĩnh liêm sỉ như Dương Văn Minh, Phạm Xuân Chiểu, Nguyễn Ngọc Lễ v.v... là không bao giờ có mặt. Còn tôi thì chỉ tham dự một lần vào năm 1955 nhân dịp đám tang của ông Ngô Đình Khôi và năm 1958, khi ở Pháp về, có ra Huế thăm Ngô Đình Cẩn một lần. Từ đó tôi không bao giờ về Huế nữa cho mãi đến năm 1964, sau khi lật đổ chế độ Diệm, tôi mới trở lại thăm viếng Cố đô.

Trước kia, từ năm 1948 đến năm 1952, chỉ có một nhóm nhỏ anh em chúng tôi cứ vào mồng Ba Tết lại rủ nhau lên Phú Cam mừng tuổi Cụ Cố thân mẫu ông Diệm, qua nhà thờ làm lễ cầu hồn cho cụ Ngô Đình Khả, đến nghĩa trang thăm mộ, rồi về nhà Ngô Đình Cẩn tụ họp ăn cơm. Lúc bấy giờ, nhóm chúng tôi có mấy ai đâu quanh đi quẩn lại chỉ có linh mục Nguyễn Văn Thính, các ông Võ Như Nguyện, Nguyễn Đôn Duyến, Trần Văn Hướng, Huỳnh Hữu Hiền, và những sĩ quan như Phùng Ngọc Trưng, Nguyễn Vinh và tôi ngoại trừ linh mục Nguyễn Văn Thính anh em chúng tôi đều theo đạo Phật. Lúc bấy giờ, có ai dám đến nhà Ngô Đình Cẩn, em ruột Ngô Đình Diệm, để hội họp đâu vì họ đều sợ Thủ hiến Phan Văn Giáo để ý, sợ mật thám Tây theo dõi. Từ năm 1952 trở đi, ngày kỵ cụ Khả mới có thêm mấy

ông Công giáo như Trương Văn Huế, Phạm Văn Nhu, Nguyễn Văn Đông, Tôn Thất Trạch, vì lúc bấy giờ Ngô Đình Nhu đã ra công khai hoạt động chính trị tại Sài gòn, và tên tuổi ông Diệm được nhắc nhở tại Hoa kỳ. Tuy vậy, suốt 7, 8 năm trời khi ông Diệm còn là kẻ lưu vong đợi thời, nào ai thấy bóng dáng của những Nguyễn Cao Thăng, Nguyễn Trân, Huỳnh Văn Cao, Nguyễn Đình Cẩn, Lê Trọng Quát, Hà Thúc Luyện, Hà Như Chi... dù họ ở ngay tại Huế và không bận rộn trong ba ngày tết. Nhưng một khi ông Diệm đã có quyền, đã có thế, đã có lợi đã có danh rồi thì tuần chay nào tại nhà Ngô Đình Cẩn họ cũng đều có mặt. Thớt có tanh tao, ruồi đến đậu, âu cũng là chuyện thường trong buổi loạn ly.

Tôi còn nhớ thời kỳ anh em ông Diệm bần bạch thất thế (1948 đến 1952) ngôi nhà Phú Cam sao mà ấm cúng lạ thường. Anh em chúng tôi chỉ có 7, 8 người thân mật, quây quần với nhau, bứa cơm cúng kỵ cũng đạm bạc, chưa có thịt quay đầy mâm, nem chả tràn đĩa và hoa chưa thắm, rượu chưa nồng mà như là đại yến mỹ vị với cao lương.

Trong những năm đó chúng tôi cũng chưa thấy mặt các ông Thục, Diệm, vợ chồng Ngô Đình Nhu dù lúc bấy giờ họ ở Sài gòn, Vĩnh Long hay Đà Lạt có thể dễ dàng về Huế quy tụ dưới mái ấm gia đình để chúc Tết mẹ già, để kỵ cha và đón mừng Xuân mới nơi ngôi nhà của phụ thân để lại như những người dân Việt ngàn đời khi làm ăn xa xôi, Tết nhất vẫn lo về với gia đình để thắp nhang nơi bàn thờ tiên tổ. Những sử gia hoài Ngô như Cao Văn Luận, Cao Thế Dung... viết sách suy tôn anh em nhà họ Ngô là đạo đức nho phong là thế gia vọng tộc thế mà cố tình giấu đi thái độ sống phản truyền thống dân tộc, phản phong hoá muôn đời của cha ông. Rõ ràng anh em ông Diệm đã quan niệm phải nên Vương bá, phải phú quý vẹn toàn, thì tết nhất, cúng kỵ họ mới chịu cùng nhau sum họp để biến ngôi nhà vắng lạng ngày xưa thành nơi đình đám rộn rịp tưng bừng. Cứ nhìn những tấm hình được đăng tải trên ác báo chí Âu Mỹ có đủ mặt anh em, bác cháu, rể dâu bận quốc phục chỉnh tề khăn áo lộng lẫy, quây quần chung quanh "Thái từ", kẻ đứng vòng tay người quỳ trên thảm đỏ cũng đủ thấy câu nói "Phú quý sinh lễ nghĩa" của thánh hiền muôn đời không sai. Mà lễ nghĩa gì nếu không phải thứ lễ nghĩa mà giá trị chỉ nằm trên hình thức của những tấm áo nạm vàng và tấm thảm trải đỏ kênh kiệu.

Chín năm rồi, từ sau khi cựu hoàng Bảo Đại bị ông Ngô Đình Diệm truất phế, thành quách đền đài, núi Ngự, sông Hương đã lạt màu vương giả, nhưng cảnh vàng son, hoa gấm trong gia đình ông Diệm tại Phú Cam thì đang gây lại cái không khí triều đình vua chúa nơi Cố đô Tiếc thay, Xuân

với Tết năm nay, bão tố cốt nhục đã thổi bay mất lớp bụi vương giả giả tạo đó để chỉ còn lại những tầm thường trơ trẽn của một gia đình, một gia đình đang đến hồi mạt vận.

***

Sau Tết năm đó, ông Diệm trở lại Sài gòn với rất nhiều tâm sự ngổn ngang. Cũng tháng Ba năm đó, tôi nhận được lời mời của Bộ quốc phòng Hoa kỳ thực hiện một chuyến viếng thăm các cơ sở an ninh và quốc phòng của họ.

Tôi còn nhớ năm 1960 phái bộ quân sự Hoa kỳ tại Việt nam đã từng mời tôi đi thăm trường tình báo lớn nhất của lực lượng Hoa kỳ tại Đông Á và Thái Bình Dương trên đảo Okinawa của Nhật Bản (nơi có sĩ quan Phòng Nhì và An ninh quân đội Việt nam thụ huấn), nhưng ông Diệm không cho tôi đi. Trái lại, năm 1961, trong khi tôi đang bận điều tra vụ "phản loạn Nhảy dù" thì ông Diệm lại cho tôi đi Đài Loan vì đối với ông Diệm, cứ nghe nói Đài Loan mời là ông vừa ý lắm. Năm đó, phái đoàn công du Đài Loan do tướng Nguyễn Khánh cầm đầu và chúng tôi đã có dịp viếng thăm xứ Đài Loan, kể cả hai đảo Kim Môn và Mã Tổ, để biết được nhiều tổ chức bí mật của quốc gia đồng minh thân thiết nhất. Ngoài ông Tưởng Kinh Quốc, chính phủ và tướng lĩnh Trung Hoa tiếp đãi hết sức nồng hậu, chúng tôi còn được Tưởng thống chế thiết đãi riêng tại tư dinh hết sức thân mật và trao đổi nhiều kinh nghiệm qua cuộc đời đấu tranh cam go gian khổ của Cụ.

Tôi cũng còn nhớ vào năm 1962, tôi lại được phái bộ quân sự Hoa kỳ tại Sài gòn mời đi thăm Hoa kỳ. Ông Colby, giám đốc CIA Đông Nam Á và Việt nam, người bạn Mỹ thân thiết vẫn thường giúp đỡ kỹ thuật và dụng cụ điều tra cho cơ quan của tôi, thường cùng tôi thảo luận về tình hình Việt nam, cũng khuyên tôi nên viếng thăm Hoa kỳ một chuyến nhưng ông Diệm cũng không cho đi, có lẽ vì vụ ném bom dinh Độc lập đã gây cho ông nhiều xúc động. Mãi đến tháng Ba năm nay, Bộ quốc phòng Mỹ lại mời nữa và tôi lại phải hết lời thuyết phục ông Diệm mới bằng lòng cho tôi đi. Tôi cầm đầu một phái đoàn gồm có trung tá Tôn Thất Hùng, Phụ tá trưởng phòng Nhì Bộ Tổng tham mưu, trung tá Nguyễn Văn Kính, Chánh sở Phản gián An ninh quân đội; hai thiếu tá Dương Văn Khuyến và Trần Như Ngọc, và đại uý Nguyễn Đình Nghi làm thông dịch viên (ba sĩ quan sau này hiện sống tại Hoa kỳ). Chúng tôi lên đường vào đầu tháng Tư và dự định viếng thăm Hoa kỳ trong vòng một tháng. Ra đi, tôi mang theo một số tranh sơn mài rất đẹp để tặng cho các đơn vị, các cơ sở quân đội Hoa kỳ, những nơi mà tôi sẽ đến thăm. Đó là những bức tranh mang hình ảnh quê hương: Cảnh chùa Thiên

Mụ bên dòng sông Hương thơ mộng, cảnh chùa Non Nước đang sau sừng sững núi Hải Vân, cảnh bờ biển Nha Trang thấp thoáng Tháp Bà cổ kính, cảnh Đà Lạt, Hà Tiên, Vũng Tàu, cảnh Sài gòn một đêm giao thừa tại đền thờ Lê Văn Duyệt, cảnh ruộng đồng bát ngát với những kẻ chăn trâu thổi sáo thả diều... Lúc bấy giờ số quân nhân Mỹ sửa soạn qua miền Nam mỗi ngày một đông, tôi muốn mượn một số hình ảnh dịu hiền của quê hương để cho người Mỹ biết dân tộc tôi vốn hiền hoà thế mà bị xâm lăng tạo nên ly loạn, chết chóc. Tôi cũng muốn nhân dịp này cho người Mỹ biết dân tộc tôi vừa có văn hoá vừa có học thuật, tuy bốn ngàn năm lịch sử là bốn ngàn năm quân sử nhưng đất nước chỉ đẹp thêm và nhân dân chỉ yêu chuộng hoà bình thêm.

Tôi chỉ là một đại tá, chỉ huy một cơ quan không lấy gì là quan trọng, lại còn bị ông Cẩn, ông Nhu khinh bỉ, bị nhóm Cần lao thù ghét thế mà quân đội Hoa kỳ lại dành cho tôi một cuộc đón tiếp trang trọng và nhiều vinh dự. Có lẽ họ nghĩ rằng cơ quan An ninh quân đội Việt nam cũng có cùng một nhiệm vụ và quyền hạn quan trọng như cơ quan DIA (Defense Intelligence Agency) của Bộ quốc phòng Hoa kỳ.

Đến phi trường San Francisco, một vị tướng ra đón tôi và biệt phái cho tôi một thiếu tá bác sĩ quân y nói tiếng Pháp thành thạo để làm sĩ quan Tuỳ viên cho tôi suốt cả thời kỳ tôi ở Mỹ. Ngày hôm sau, tôi đến viếng Bộ tư lệnh miền Tây nước Mỹ và được vị tướng ba sao và Bộ tham mưu của ông ta thuyết trình về việc phòng thủ nước Mỹ phía Thái Bình Dương. Sau đó tôi đi thăm trường sinh ngữ Quân đội của Monterey, nơi rất đông sĩ quan Hoa kỳ đang thụ huấn khoá Việt ngữ cấp tốc để đợi ngày lên đường qua Việt nam. Nhiều sĩ quan Mỹ vui mừng khi họ diễn tả còn vụng về bằng tiếng Việt mà chúng tôi cũng hiểu được. Tất cả đều hân hoan vui sướng khi được chỉ định qua Việt nam. Một vài nam nữ giáo sư Việt nam mà tôi không nhớ tên đang dạy ở trường này cung tỏ vẻ cảm động vì không mấy khi họ gặp được một phái đoàn đồng hương đến thăm trường.

Hai ngày sau, tôi đến Washington mà việc đầu tiên là viếng Cụ Trần Văn Chương, Đại sứ Việt nam cộng hoà tại Hoa kỳ, là thân phụ bà Nhu, lại liên hệ chặt chẽ với chính quyền Hoa kỳ nên có lẽ Cụ đã hiểu rõ tình hình Việt nam, vì vậy Cụ chỉ tiếp tôi theo phép xã giao thường tình mà không trao đổi tin tức cũng như nhận định về tình hình đất nước.

Hôm sau phái đoàn đến Ngũ giác đài và được vị đại tướng chỉ huy trưởng ngành tình báo quân đội Hoa kỳ đại diện chính thức Bộ quốc phòng Mỹ đón

tiếp. Nhân ghé Bộ quốc phòng, với tư cách riêng, tôi và trung tá Nguyễn Văn Châu, tuỳ viên quân sự Việt nam tại Mỹ, đến thăm tướng Lansdale. Lần đầu tiên tôi mới gặp nhân vật kỳ bí này, nhưng tôi biết chắc rằng ông đã nắm vững tiểu sử của tôi rồi. Tuy chưa gặp ông lần nào nhưng năm 1954, tôi gặp hai nhân viên của ông tại dinh Độc lập do bác sĩ Bùi Kiện Tín sắp đặt để tôi có dịp nói cho cơ quan CIA Mỹ tại Sài gòn biết rằng lực lượng quân đội của Phân khu Duyên hải quyết liệt chống đối người Pháp và tướng Hinh với bất cứ giá nào để ủng hộ Ngô Đình Diệm.

Đến thăm tướng Lansdale, tôi rất dè dặt vì ông là ân nhân của ông Diệm và vì ông là người đã tạo ông Diệm thành Tổng thống như tôi đã viết trước kia. Nhưng tôi đã được biết khi Lansdale từ giã Việt nam, ông đã ra đi với tất cả nỗi buồn tiếc lo âu vì dù đã khuyên ông Diệm không nghe, đã thế ông Diệm lại còn thiếu thuỷ chung với ông ta. (Nhà văn Pháp George Chaffard dựa vào tác phẩm best seller của David Wise và Thomas B. Ross nói về chế độ gia đình trị của ông Diệm cũng cho biết rằng vị tướng kỳ bí Edward G. Lansdale không phải ủng hộ ông Diệm vô điều kiện. Lansdale đã nhấn mạnh với Bộ ngoại giao Hoa kỳ là nếu chế độ Diệm không chịu cải tiến thì sẽ không tránh được một cuộc đảo chính). Vì thế, đến thăm tướng Lansdale tôi mang một tâm trạng bứt rứt vì tôi là cộng sự viên thân tín của ông Diệm mà chế độ ông Diệm lại là chế độ độc tài, tham nhũng, phản dân hại nước, trái với ý nguyện và chủ trương của Lansdale. Là một nhân vật nắm rất vững tình hình Việt nam lúc bấy giờ, nhất là sau vụ thảm hại ấp Bắc, nên Lansdale rất bi quan và không muốn nói chuyện nhiều về tình hình chính trị và quân sự Việt nam với một người tay chân của Tổng thống Diệm mà chỉ nói về phong cảnh và dân tình của Việt nam mà ông yêu mến. Ông khoe với tôi những sản phẩm tiểu công nghệ Việt nam mà ông treo khắp tường trong văn phòng của ông. Trước khi từ giã, tướng Lansdale nắm chặt tay tôi và nói một câu rất khó hiểu: "Dù ở xa nhưng khi bạn cần, tôi sẵn sàng giúp đỡ bạn vì nhân viên của tôi còn rất đông ở Sài gòn".

Tối hôm đó trung tá Nguyễn Văn Châu và tôi được ông bà Trần Văn Dĩnh, Đệ nhất Tham vụ Toà đại sứ Việt nam tại Washington mở tiệc thết đãi. Dĩnh là em ông Trần Văn Hướng một đồng chí của tôi, chính Dĩnh là người đã vận động tôi ủng hộ quân đội Nhật từ năm 1942 để đánh Pháp giành độc lập nên biết rõ cuộc đời và ý hướng của tôi. Dĩnh cho tôi là một cán bộ tài ba, can trường và trung kiên nhất của Tổng thống Diệm nên anh rất quý mến tôi. Dĩnh là một người thông minh, hoạt bát, am hiểu sâu rộng nhiều vấn đề quốc tế, và đã từng giữ chức vụ Tổng giám đốc Thông tin báo chí VNCH, nhưng sau đó vì chức Tổng lãnh sự tại Miến Điện cần thiết hơn nên Tổng thống

Diệm cử anh đi Rangoon. Tối hôm thết tiệc tôi, những nhân vật Mỹ được anh mời hầu hết là những nhân vật tình báo cao cấp của Hoa kỳ tại thủ đô Washington, trong đó có cả ông bà Lansdale. Tôi nghĩ rằng hôm đó ông bạn Dĩnh của tôi đã "trừng phạt" tôi hơn là mời tôi dự tiệc vì một mình tôi phải đối đáp với hơn hai mươi cặp vợ chồng người Mỹ về vấn đề Việt nam mà tôi lại rất kém tiếng Anh.

Hôm sau, phái đoàn đi thăm một trường tình báo của Lục quân Hoa kỳ ở gần Baltimore, cách thủ đô Washington khoảng sáu mươi dặm. Ở đây có một số sĩ quan Mỹ từng phục vụ tại Nha An ninh quân đội và Phòng Nhì của Việt nam cộng hoà nên gặp tôi họ mừng rỡ như gặp lại bạn hiền. Trong buổi ăn trưa tuy long trọng nhưng đầy thân mật nhờ sự hiện diện của các bà vợ những sĩ quan huấn luyện viên của nhà trường vị tướng già Hoa kỳ cho biết những sĩ quan tình báo Hoa kỳ qua Việt nam phục vụ đã thu lượm rất nhiều kinh nghiệm, nhưng ông tiếc rằng tại sao Mỹ viện trợ cho VNCH rất nhiều trong chín năm trời vẫn chưa thắng được Cộng sản. Câu nói của ông làm cho tôi bẽ bàng vì câu trả lời thì tôi có mà lại không nói ra được.

Tối hôm đó về lại Washington, tôi và Châu lại phải đi dự buổi dạ yến, tại câu lại bộ tướng lĩnh. Tôi và Châu là sĩ quan cấp tá mà tối hôm đó lại bị lọt vào giữa một rừng sao và rừng huy chương của độ 40 tướng lĩnh Mỹ từ 2 đến 4 sao đủ mọi binh chủng mang binh phục đại lễ ngực đầy huy chương, dù đó chỉ là một buổi tiếp tân. Tối hôm đó tôi cũng đã phải vất vả trả lời nhiều câu hỏi hiểm hóc về tình hình chiến sự Việt nam, về tinh thần binh sĩ VNCH và về tình trạng đối phương. Tôi tự nghĩ nếu quân đội VNCH chiến thắng được Cộng sản thì đây là cơ hội tốt cho tôi vinh dự đem chuông đi đánh xứ người. Nhưng hơn ai hết, tôi biết quân đội Việt nam đang chiến bại, tình hình miền Nam đang suy sụp cho nên tôi phải nói quanh co, phải đem việc Cộng sản Bắc Việt được Nga và Tàu giúp đỡ ra để bào chữa cho cái yếu kém của quốc gia mình. Tôi phải nói "phe nào kéo dài trận chiến thêm 5 phút thì phe đó sẽ là kẻ chiến thắng cuối cùng", bắt chước câu nói của một danh nhân (hình như Thủ tướng Churchill) để kết thúc bữa tiệc trước khi ra về cho khỏi ngượng ngùng.

Thật là "hoạ vô đơn chí" vì ngày hôm sau, tôi đang nghỉ ngơi thì viên thiếu tá Mỹ sĩ quan tuỳ viên thông báo cho biết cuộc thăm viếng trường võ bị West Point phải bãi bỏ vì Bộ quốc phòng muốn tôi thuyết trình tại Ngũ giác đài về ấp chiến lược. Tôi lấy làm ngạc nhiên vì đề tài này vốn không được ghi trong chương trình sinh hoạt đã được liệt kê rất tỉ mỉ.

Chín giờ sáng hôm sau, phái đoàn được mời đến Ngũ giác đài trong một căn phòng bí mật, trang bị những dụng cụ ghi âm và phát hình tối tân, cửa hai lớp và bên ngoài có lính canh phòng cẩn mật. Một chiếc bàn dài dùng cho buổi họp mà một bên là phái đoàn Việt nam và bên kia là sáu nhân vật Mỹ mặc thường phục với những tập hồ sơ thật dày. Phòng rộng và đèn tắt hết chỉ chứa khoảng ánh sáng cho bàn họp của chúng tôi. Tôi tự nghĩ thầm "Việc gì mà họ tổ chức quá trang trọng, cẩn mật đến như thế này?" nên ra lệnh cho các sĩ quan trong phái đoàn không ai được phát biểu gì cả mà chỉ để một mình tôi đối đáp với họ. Một trong sáu nhân vật Mỹ cho tôi biết họ thuộc cơ quan tình báo khác nhau và họ chỉ muốn chất vấn tôi về một vấn đề độc nhất là "sự thành bại của ấp chiến lược tại miền Nam Việt nam". Tôi thật ngạc nhiên vì người Mỹ, nhất là Bộ quốc phòng, đã biết rõ tại Việt nam tôi không có liên hệ gì đến việc thực hiện chương trình ấp chiến lược cả. Họ cũng biết rằng chính ông Ngô Đình Nhu, người thực sự cầm quyền tại Việt nam, mới là người đích thân chỉ huy và điều khiển toàn bộ công cuộc thực hiện ấp chiến lược mà ông đã nâng lên hàng quốc sách. Họ cũng biết rằng chính phủ Mỹ, kể cả Tổng thống Kennedy, đã theo dõi thật sát kết quả của chương trình ấp chiến lược, vậy tại sao họ lại còn bày ra cuộc họp quan trọng và bí mật này để chất vấn tôi.

Dù sao tôi vẫn tỏ ra bình tĩnh vì tuy không có trách nhiệm gì trong chương trình ấp chiến lược nhưng tôi vẫn có theo dõi sự thực hiện của nó, từ những việc nặng hình thức như những bài tham luận đọc tại trại Nhân - Trí - Dũng ở suối Lồ ồ, nơi có trung tâm huấn luyện các cấp quân chính, kể cả bộ trưởng, tướng lĩnh..., về triết lý và chủ trương cửa ấp chiến lược cho đến những phúc trình an ninh của các cơ sở địa phương của nha tôi. Ngoài ra chính tôi cũng có đến thăm nhiều ấp chiến lược của nhiều nơi để trực tiếp đánh giá sự thành bại của nó. Tôi cũng biết rằng ông Nhu đã trao giải thưởng cho tỉnh Ninh Thuận làm tỉnh gương mẫu, cũng như tôi cũng biết rằng đã có nhiều ấp chiến lược bị Việt cộng tấn công như ấp O Lâm ở Long Xuyên, ấp Mê Láng ở Cầu Ngang, ấp Long Mỹ ở Chương Thiện... Tôi lại cũng biết rằng có một bà già ở gần Trung Lương (Mỹ Tho) đã tự tử để phản đối việc dời nhà cửa của bà cho công cuộc xây dựng ấp chiến lược ở vùng đó...

Trong một mục trước tôi đã nói rằng ấp chiến lược là một thất bại nặng nề ngay trong lòng dân chúng.

Nhưng tại đây, không lẽ tôi lại phê phán nặng nề việc thực hiện và sự thất bại của một kế hoạch mà chính Tổng thống Diệm cũng tự hào là một quốc sách có thể chiến thắng Việt cộng tại nông thôn, nhất là cũng nhờ vào việc

xây dựng ấp chiến lược mà tôi đã dễ dàng xin nhiều viện trợ Mỹ. Do đó trong suốt ba tiếng đồng hồ thao thao bất tuyệt, tôi chỉ trình bày những sự việc tích cực và không đề cập gì đến những thất bại nặng nề của chương trình đó. Tôi đã nói thật nhưng không nói hết! Sau này khi về nước tôi mới biết rằng đã có những quan điểm mâu thuẫn về sự thành bại của chương trình ấp chiến lược của người Mỹ, đến nỗi làm cho Tổng thống Kennedy vốn tin tưởng vào chương trình ấp chiến lược này để thắng Việt cộng cũng phải nghi ngờ. Những nhân vật cao cấp Mỹ như Đại sứ Nolting, Đại tướng Harkins, hay ngay cả Bộ trưởng Quốc phòng Mắc Namara và Thứ trưởng Ngoại giao Hillsman đều ca ngợi sự thành công của chương trình ấp chiến lược. Vào đầu tháng 7 năm 1962, Bộ trưởng Quốc phòng Robert Mắc Namara tuyên bố với dân chúng Mỹ rằng ông tin tưởng viện trợ Mỹ bắt đầu tạo được sự cân bằng trong việc chống lại Cộng sản tại miền Nam, và hai tháng trước đó, ông Roger Hillsman, Thứ trưởng Ngoại giao Mỹ (người sau này quyết liệt lật đổ ông Diệm), trong một cuộc phỏng vấn phổ biến khắp nước Mỹ cho biết viện trợ Mỹ đã đem lại "một mềm tin mới" cho Nam Việt nam sau khi 2000 ấp chiến lược đã được thực hiện.

Trái lại chính Rufus Phillip, viên chức cao cấp Mỹ cố vấn cho chương trình ấp chiến lược tại Việt nam, lại báo động với Tổng thống Kennedy về sự thất bại hoàn toàn của chương trình ấp chiến lược. Thái độ của Phillip là một thái độ vô cùng can đảm vì dám đi ngược lại với khuynh hướng lạc quan của tất cả mọi người. Chính vì sự bất đồng ý kiến giữa các giới chức Hoa kỳ về kết quả của chương trình ấp chiến lược nên tôi đoán rằng các cơ quan tình báo Mỹ đã lợi dụng việc tôi có mặt tại thủ đô Washington như một nhân chứng sống nên mới có cuộc thuyết trình bất ngờ tại Ngũ giác đài, trước mặt sáu cơ quan tình báo, CIA, DIA, và đại diện của Bộ Ngoại giao...

Việc tôi ca ngợi chương trình ấp chiến lược tại Ngũ giác đài giữa năm 1968 phát xuất từ tình cảm muốn bênh vực Tổng thống Diệm và gây niềm tin nơi người Mỹ để giúp miền Nam chống Cộng, nhưng gần một năm sau, năm 1964, khi gặp các nhân vật Mỹ tại Sài gòn như Ngoại trưởng Dan Rusk, Đại tướng Taylor, Cố vấn Bundy, Giám đốc CIA Colby, tôi vẫn lấy làm ngượng ngùng vì e ngại họ khơi lại câu chuyện không đầy đủ của mình một năm trước đây.

Sau hơn một tuần lễ hội họp tiệc tùng mệt nhoài, trước khi từ giã thủ đô Washington tôi bèn lợi dụng hai ngày trống cuối cùng để thăm những thắng cảnh, những đền đài bia lăng, trụ sở Quốc hội, toà Bạch ốc và trầm tư dạo thuyền trên dòng sông Potomae để suy nghĩ về tướng Washington gần 200

năm trước đã vượt sông này và nhờ thực hiện chính sách đoàn kết mở đầu cho những chiến thắng lập quốc. Sau đó tôi bay về miền nam để thăm Sư đoàn Nhảy dù 82 tại Fort Bragg, thăm Fort Benning, căn cứ hải quân San Diego, thăm khu kỹ nghệ quốc phòng, nơi chế tạo máy bay X.20 Dynn-soar của chương trình TAV (Transa Atmospheric Vechicle) rồi mới trở lại San Francisco để đợi ngày về nước. Tại San Francisco tôi cho các sĩ quan trong phái đoàn về thẳng Sài gòn, riêng tôi và đại uý Nghị, viên sĩ quan thông dịch, đi Đài Loan. Trên lộ trình tôi định nghỉ ngơi ở Hông Kông ít ngày rồi đi Đài Loan thăm một số tướng lĩnh Trung Hoa quen thân với tôi như Đại tướng Vương Thăng vị chỉ huy toàn bộ ngành an ninh tình báo, mà cũng là một uỷ viên trung ương của quân uỷ- Trung hoa dân quốc Đảng từng đến thuyết trình chính trị tại Sài gòn.

Tôi ra đi vào đầu tháng tư Dương lịch vào kịp lễ Phục sinh và trở về Việt nam vào đầu tháng tư âm lịch vào dịp lễ Phật Đản, toàn là những ngày hội lớn của nhân loại. Không ngờ sáng mồng 8 tháng 5, cầm tờ Hồng Kông Post lên đọc, một bản tin ngắn làm cho tôi kinh hoàng "... Tại Huế, nơi giáo phận của Tổng giám mục Ngô Đình Thục, Tổng thống Diệm ra lệnh cấm Phật tử treo cờ nhân ngày Phật Đản của họ, dân chúng biểu tình phản đối, quân đội đàn áp làm nhiều người chết và bị thương...". Đọc xong, tôi gọi đại uý Nghị chỉ cho anh ta xem đoạn tin rồi nói với Nghị: “Thế này thì chế độ của Tổng thống Diệm sẽ sụp đổ không còn cách nào cứu vãn được nữa...”.
Tôi bèn bỏ dự định đi Đài Loan và ngay ngày hôm sau lên đường về nước. Về đến Sài gòn tôi vào trình diện Tổng thống ngay, nhưng tôi không còn nhận được nụ cười, lời hỏi han ngọt ngào êm dịu nơi vị thầy của tôi như những lần trước tôi đi xa về nữa. Tôi chỉ thấy những nét băn khoăn lo lắng hiện ra nơi khuôn mặt của Tổng thống Diệm như những chuyển động của cơn giông tố bão bùng đang đè nặng trên quê hương.

Hồi ký Đỗ Mậu

Chương 15
Biến cố phật giáo

Biến cố Phật giáo là một biến cố lớn không những cho chế độ Ngô Đình Diệm vào năm 1963 mà còn cho cả chính đạo Phật tại Việt nam. Biến cố này cũng đã đóng góp vào sự vươn mình của dân tộc cũng như cho những chuyển động trí thức nhân bản hơn của nhân loại trong thập niên 60. Rất

nhiều máu đỏ đã chảy trong biến cố này, cũng nhiều như mực đen đã chảy ra biến cố đó đã chảy trong biến cố này, cũng nhiều như mực đen đã chảy sau biến cố đó để ghi chép và lưu tru lại những chứng tích và những suy nghiệm về các tội ác của chế độ Ngô Đình Diệm trong lần trở mình hùng tráng của Dân tộc và Phật giáo tại Việt nam.

Với những biện pháp hành chính quỷ quyệt, những thủ đoạn chính trị tàn ác và các chủ trương văn hoá gian hiểm, trong chín năm trời, chế độ Diệm đã tìm mọi phương cách để tiêu diệt dần dần lực lượng và ảnh hưởng Phật giáo Việt nam theo kế hoạch tằm ăn dâu. Đến những năm 1962, 1963, chế độ Diệm lại có thêm chương trình ấp chiến lược mà họ thêm tin tưởng vừa có thể chiến thắng được Cộng sản, lại vừa có thể Công giáo hoá toàn dân nông thôn. Chiếm được nông thôn là chiếm được địa bàn căn bản và lâu đời nhất của Phật giáo Việt nam, họ sẽ bao vây Phật giáo, cô lập Phật giáo trong các chùa chiền, các đô thị và Phật giáo sẽ như cá trong ao khô hồ cạn, không còn nước nữa để bơi lội vẫy vùng.

Nếu anh em Ngô Đình Diệm kiên nhẫn dùng kế hoạch trên thì có lẽ biến cố Phật giáo năm 1963 đã chưa xảy ra vì một lý do rất dễ hiểu là mặc dù nỗi thống khổ của Phật tử đã đến cùng cực nhưng Phật tứ vẫn cắn răng chịu đựng. Nhưng mưu sự tại nhân mà thành sự tại thiên, nhà Ngô đi ngược lòng dân và đi ngược ý trời nên mới lấy quyết định cấm treo cờ Phật giáo nhân ngày lễ Phật Đản, một quyết định ban đầu nhà Ngô tưởng là không mang lại hiệu quả đáng kể nhưng thật sự lại đưa chế độ Diệm vào đường cùng. Với những người tin vào thuyết lý số và thuyết âm đức thì năm 1963 đúng là năm chót trong cái đại vận "Phát giả như lôi" thụ hưởng phú quý tột đỉnh của anh em nhà Ngô để bước vào chu kỳ "Tán gia bại quốc" mang lại nhục nhã cho dòng họ.

Thật thế, nếu Ngô Đình Thục còn ở Vĩnh Long thì có lẽ vụ cấm treo cờ Phật giáo đã chưa xảy ra không ngờ Toà thánh La mã dưới trĩu đại Giáo Hoàng Paul 6 lại thuyên chuyển Ngô Đình Thục ra giáo phận Huế, nơi mà đại đa số dân chúng đều theo đạo Phật, nên nhà Ngô mới bị sa lầy sớm. Đổi Ngô Đình Thục ra Huế, Toà thánh La mã chỉ muốn Thục, vốn đã làm cho Giáo hội chịu nhiều tai tiếng xấu xa trong cộng đồng thế giới phải xa lánh thủ đô, xa tai mắt ngoại giao đoàn, xa ký giả quốc tế và xa khối trí thức Việt nam đông đảo tại Sài gòn, không ngờ các hảo ý của Toà thánh La mã lại biến thành cái đại hoạ cho nhà Ngô.

Tất cả bắt đầu vào ngày 6-5-1963 khi Tổng giám mục Ngô Đình Thục đi

thăm nhà thờ La Vang. Dọc đường, đâu đâu Thục cũng thấy cờ Phật giáo tung bay khắp thị thành thôn xóm để chào mừng Phật Đản trong hai ngày nữa. Cờ Phật mà còn nhiều thì cái mộng Hồng y của Thục khó sớm thành sự thực vì đã nhiều lần Thục lỡ phúc trình với Toà thánh là dân Việt nam ngày càng cải đạo, càng hướng về Giáo hội La mã. Nhưng thực tế hôm đó hiện diện trước mắt là cờ Phật giáo tràn ngập khắp nơi đã làm cho Thục giận lắm nên khi trở về Huế, Thục cho gọi Đại biểu Chính phủ Trung phần là Hồ Đắc Thương đến Toà giám mục để Thục khiển trách rồi gọi điện thoại viễn liên vào Sài gòn báo cho em là Tổng thống Diệm biết tình hình, và đặc biệt nhấn mạnh đến sự kiện Phật tử cũng như các chùa đã không tuân theo luật lệ quy định thể thức treo cờ của chính phủ. Theo luật lệ treo cờ của chính phủ Diệm, cờ tôn giáo không được treo ngoài khuôn viên chùa chiền, nhà thờ hoặc các cơ sở tôn giáo... Khốn nỗi thể lệ treo cờ của chính phủ đã được ban hành từ lâu mà không một tôn giáo nào tuân theo, nhất là chính tôn giáo của ông Tổng thống đã nêu gương vô kỷ luật trước hết và nhiều nhất. Hơn nữa, năm ngoái, năm 1962, Phật giáo cũng treo cờ như năm nay mà không thấy chính phủ khuyến cáo gì cả. Tôi còn nhớ năm 1959, từ ngày 16 đến 18 tháng 2, tại thủ đô Sài gòn và khắp cả nước, Giáo hội công giáo Việt nam tổ chức đại hội Thánh Mẫu và lễ nâng nhà thờ Đức Bà Sài gòn lên hàng Vương Cung thánh đường vô cùng trọng thể dưới quyền chủ toạ của Hồng y Agagianan (đại diện Toà thánh La mã). Cờ Toà thánh và ảnh tượng Đức Mẹ trưng bày khắp thủ đô, tràn ngập cả công viên trước dinh Độc lập từ đường Công Lý đến tận Sở Thú. Ngày 17 tháng 8 năm 1961 tại La Vang, nhân dịp kỷ niệm lễ Đức Mẹ hiện ra cách đây 160 năm và khánh thành Vương Cung thánh đường La Vang, những khải hoàn môn trưng bày ảnh tượng Đức Mẹ và cờ Công giáo kéo dài từ thành phố Huế đến thành phế Quảng Trị dọc theo Quốc lộ một.

Rồi đến lễ khánh thành ngôi nhà thờ Huế do Ngô Đình Thục xây cất, và tiếp theo là lễ Ngân khánh của Ngô Đình Thục, cờ Công giáo lại tràn ngập cả thành phố Huế, nhất là về phía hữu ngạn sông Hương. Dân cả nước ai lại không thấy rằng hễ mỗi lần Công giáo có lễ lạt là cờ Công giáo treo ra ngoài khuôn viên nhà thờ, trên đường phố công cộng và nhiều khi trên cả các cơ sở quốc gia. Dưới chế độ Diệm, trong mỗi doanh trại quân đội đều có nhà thờ mà hễ đến ngày lễ Noel là cờ Công giáo treo khắp doanh trại, trước cổng trại lại có cả khải hoàn môn. Dân chúng làm sao quên được hình ảnh những vùng như Hố Nai, Gia Kiệm, Ngã Ba ông Tạ, Ngã Ba Chú ía, chung quanh Lăng Cha Cả, cả những vườn hoa, những đại lộ trước toà Đô chính Sài gòn tràn ngập ảnh tượng và cờ Công giáo trong những ngày lễ Giáng Sinh. Chính vì Công giáo đã đầu tiên và liên tục đạp lên trên luật lệ treo cờ của

chính phủ đến nỗi sau vụ cờ Phật giáo tại Huế, ngày 15 tháng 5 năm 1963, Giám mục Nguyễn Văn Bình đã phải ra thông báo nhắc nhở giáo dân: "Cờ của Toà thánh Vatican chỉ được treo trong nhà thờ hoặc những cơ sở của Hội Thánh".

Người Công giáo trắng trợn vi phạm luật treo cờ thì anh em ông Diệm chẳng những không bao giờ đả động đến mà còn lấy làm sung sướng vì sự ưu thế có tính cách hình thức đó, thế mà năm 1963, Phật tử treo cờ nhân ngày Phật Đản thì Ngô Đình Thục tức giận đặt vấn đề thể lệ treo cờ.

Sau khi nghe ông anh phiền trách việc Phật kỳ tung bay khắp nơi, ông Diệm nổi nóng gọi ngay Đổng lý Văn phòng là ông Quách Tòng Đức (hiện ở Pháp) bảo đánh điện cho toà Đại biểu Chánh phủ tại Huế và khắp các tỉnh ra lệnh phải hạ cờ Phật giáo. Một lần nữa, quyết định này cho ta thấy anh em nhà Ngô rõ ràng thiếu ý thức chính trị vì đã không đánh giá được bản chất và hệ quả của một quyết định liên hệ đến một nhân văn rất tế nhị, nhất là tại một địa phương như Thừa Thiên; và không có khả năng lãnh đạo quốc gia vì đã không nắm vững được giá trị của quyết định trên cả hai mặt hành chính pháp lý và thực trạng xã hội. Hai mươi bốn tiếng đồng hồ sau đó, ngày 7 tháng 5, trong lúc dân chúng Huế và Thừa Thiên sửa soạn làm lễ Phật Đản thì cảnh sát đến tận nhà buộc dân chúng phải hạ cờ Phật giáo. Trước biện pháp bất công và bất minh đó của chính quyền, vài ngàn Phật tử bèn tự động tổ chức kéo tới toà Tỉnh trưởng Thừa Thiên và yêu cầu Tỉnh trưởng Nguyễn Văn Đăng can thiệp để Phật kỳ khỏi bị hạ. Tỉnh trưởng giải thích “đã có sự hiểu lầm của cấp trên", rồi ra lệnh cho treo Phật kỳ trở lại nên dân chúng tự động giải tán ra về. Sở dĩ có biện pháp đó là Tỉnh trưởng Nguyễn Văn Đăng đã gặp Ngô Đình Cẩn và được Cẩn ra lệnh “Phật tử đã lỡ treo cờ rồi thì cứ để cho họ treo”. Vấn đề đặt ra là tại sao một người đã làm đến Tổng giám mục như Ngô Đình Thục, tại sao một người đã làm đến Thượng thư Bộ Lại rồi làm đến Tổng thống như Ngô Đình Diệm mà lại sai lầm một cách tuy ấu trĩ nhưng lại trầm trọng đến thế? Câu trả lời dĩ nhiên nằm trong cái liên hệ sống chết và cốt tuỷ quá chặt chẽ giữa dòng họ Ngô Đình với Hội truyền giáo hải ngoại Pháp, vì anh em nhà Ngô đã được đào tạo và nuôi dưỡng bởi một Giáo hội có quá nhiều cấp lãnh đạo coi “chấp ngã" như một tôn chỉ bất di bất dịch, là một phần của cái bản ngã có tính thiên hựu, chỉ thấy cái Ta đúng, ngoài Ta ra tất cả đều sai lầm. Sử liệu đã cho ta vô số sự kiện nói về bệnh chấp ngã của Toà thánh La mã. Ở đây, ta hãy nghe một lời dẫn chứng của học giả Merle Sever trong bài The World of Luther: Toà thánh La mã đòi hỏi một sự phục tùng bất khả tư nghị. "Tôi sẽ phải tin rằng vật màu trắng mà tôi thấy là màu đen, nếu Giáo hội quyết định đó là màu đen”. Ông

Ignatius Loyala, sáng lập dòng Jesuite đã nói như thế. Giáo hoàng Paul IV cũng xác định rằng: "Ngay nếu cả cha ruột tôi là người phản đạo tôi cũng se đi lượm củi để đốt ông ta". Và đặc biệt trên tương quan thế quyền và giáo quyền, để chính xác áp dụng cho trường hợp của anh em ông Diệm, ta hãy nghe giáo sư Malachi Marin, một vị tu xuất dòng Jesuite, viết về niềm tin giáo điều sắt đá của Giáo Hoàng Leo III: "Xác định một cách công khai rằng tất cả các quyền lực chính trị trên thế gian này yêu do Chúa ban cho; và chỉ được ban cho cá nhân nào hay chính phủ nào qua trung gian của vị đại diện Đức Chúa Trời vốn là vị Hồng y La mã, mà cũng là kẻ kế vị thánh Pherô".

Cho nên mù quáng trước điều mà họ cho là chân lý bất di bất dịch đó, rồi lại riêng cá nhân Thục mang tham vọng trở thành Hồng y, anh em ông Diệm chỉ thấy khi cờ Phật giáo treo không đúng với thể lệ nhà nước là một hành động thách thức chân lý đó mà không cần biết đến chính tôn giáo của mình và chính Tổng giám mục Ngô Đình Thục đã vi phạm trắng trợn luật treo cờ từ chín năm nay rồi.

Ngày 8 tháng 5, các chùa tại Huế cứ hành lễ Phật Đản và rước Phật trọng thể từ chùa Từ Đàm qua chùa Diệu Đế. Sau lễ Phật, trong bài thuyết pháp, Thượng toạ Trí Quang đề cập đến chủ trương kỳ thị của chính quyền nhằm đàn áp Phật giáo từ 9 năm qua, nay lại ra lệnh cấm treo cờ tôn giáo, rõ ràng nhắm riêng vào Phật giáo. Thượng toạ Trí Quang cũng có nhắm đến cờ Công giáo treo khắp đường phố vào các dịp lễ sao không cấm mà lại cấm đúng vào ngày Phật Đản. Nhiều đoàn thể Phật tử yêu cầu chính quyền cho phát thanh lại bài thuyết pháp của Thượng toạ Trí Quang, nhưng Giám đốc Đài phát thanh Huế là ông Ngô Ganh, một công giáo Cần lao, không chịu nên vài ngàn Phật tử kéo đến đài để trực tiếp yêu cầu. Phó Tỉnh trưởng Nội an là thiếu tá Đặng Sĩ, một "Cần lao công giáo" khác, cũng huy động lính Bảo an và cả thiết giáp tới để thị uy.

Không ngờ trong lúc Tỉnh trưởng Nguyễn Văn Đăng, ông Ngô Ganh và Thượng toạ Trí Quang đang thảo luận để tìm một giải pháp dung hoà thì nhiều tiếng súng và một quả lựu đạn phát nổ làm cho 7 thường dân chết, 5 binh sĩ và một thường dân bị thương. Máu đã đổ, cuộc tranh đấu của Phật giáo Việt nam bắt đầu, biến cố Phật giáo mùa hè năm 1963 phát động từ đó.

Tôi cần phải nói rõ và nói lớn ở đây rằng cuộc đấu tranh của Phật giáo tuy phát động từ sự kiện treo cờ nhưng nguyên uỷ thật sự, động cơ sâu sắc của nó thật ra đã xuất hiện từ lâu, từ khi anh em ông Diệm tiến hành chính sách tiêu diệt các tôn giáo khác cho Thiên chúa giáo được ngôi vị độc tôn trong

đời sống tâm linh và tín ngưỡng của người Việt.

Sau vụ đàn áp Phật tử tại Đài phát thanh Huế, tăng ni, Phật tử họp tại chùa Từ Đàm đưa ra năm nguyện vọng để xin chính phủ giải quyết:

1) Xin chính thức rút lại lệnh cấm treo cờ.

2) Xin được tự do hành đạo như Thiên Chúa giáo.

3) Xin bãi bỏ dụ số 10 xem Phật giáo như là hiệp hội.

4) Xin chấm dứt các vụ khủng bố, đàn áp Phật giáo.

5) Xin bồi thường cho các nạn nhân tại Đài phát thanh Huế, và trừng trị kẻ đã gây ra đổ máu.

Nguyện vọng gởi đi đã 8 ngày mà chính phủ vẫn không hồi âm, đã thế còn ra thông cáo bảo rằng thủ phạm ném lựu đạn là một tên Việt cộng dù không đưa ra được bằng chứng cụ thể nào. Năm nguyện vọng đó rõ ràng chỉ nhằm vào một mục tiêu rất chính đáng và hợp pháp là công bằng xã hội (điều 2, 4 và 5) và chấm dứt chủ trương đàn áp tôn giáo của thực dân Pháp để lại (điều 1 và 3).

Nhận thấy rằng Tổng thống Diệm không có một chút thiện chí nào, tăng tín đồ Phật giáo ngày 10 tháng 5 năm 1963 công bố bản Tuyên ngôn để minh định lập trường và xác định lại những nguyện vọng của mình. Ngày 16 tháng 5, Phật giáo mở một cuộc họp báo tại chùa Xá Lợi có bộ trưởng Công dân Vụ Ngô Trọng Hiếu tham dự, để trình bày năm nguyện vọng và nói rõ thái độ của Tổng thống Diệm trong cuộc hội kiến hôm qua tại dinh Gia Long. Trong cuộc họp báo này, ông Ngô Trọng Hiếu chỉ lặp đi lặp lại một lối giải thích: Tổng thống Diệm chỉ muốn cho “quốc kỳ được tôn trọng” mà không hề đề cập đến những nguyện vọng của Phật giáo.

Ngày 23 tháng 5, trước những đánh phá độc hại của bộ máy thông tin của chính quyền với luận điệu cho rằng cuộc đấu tranh của Phật giáo đổ là do Cộng sản điều động và chỉ làm lợi cho Việt cộng, Phật giáo cho phổ biến bản Tuyên ngôn thứ nhì với một bản phụ đính xác định rất rõ ràng vị thế nạn nhân của Phật giáo trong những thủ đoạn tuyên truyền của chính phủ. Ba tuần lễ trôi qua, chính phủ vẫn quyết liệt giữ lập trường cũ và ra thông tư xác nhận quan điểm về vấn đề tôn giáo là "không kỳ thị, tôn trọng tự do tín

ngưởng, chỉ huy định việc treo cờ vì tôn trọng quốc kỳ", thông tư cũng không hề đả động đến năm nguyện vọng chính đáng và khiêm tốn của Phật giáo. Trong lúc đó thì ngày 29 tháng 5, lực lượng an ninh vẫn siết chặt vòng đai ở chùa Từ Đàm, nơi mà sinh viên và Phật tử thường tụ hợp đông đảo để ủng hộ cho những đòi hỏi của Phật giáo. Đồng thời chính quyền cho cắt điện và nước ở ngôi chùa này.

Trước thái độ ngoan cố của chính phủ, ngày 30 tháng 5, Phật giáo tổ chức lễ cầu siêu cho các nạn nhân tại chùa Xá Lợi và chùa ân Quang, các tăng ni và Phật tứ tuyệt thực 48 giờ, đồng thời 300 tăng ni biểu tình trước Quốc hội với những khẩu hiệu yêu cầu của chính phủ thoả mãn năm nguyện vọng của Phật giáo.

Thấy tình hình đã bắt đầu căng thẳng, ngày 1 tháng 6, chính phủ Diệm thay đại biểu Trung phần Hồ Đắc Thương, Tỉnh trưởng Thừa Thiên Nguyễn Văn Đáng, là những người mà chính phủ cho là nhu nhược, bằng các ông Nguyễn Xuân Thượng (nguyên Tổng giám đốc điền địa) và thiếu tá Nguyễn Mâu (Cần lao công giáo) để hai nhân vật này hành động quyết liệt hơn trong việc đàn áp Phật giáo. Chính phủ cũng triệu hồi thiếu tá Đặng Sĩ về Bộ Nội vụ "để chờ lệnh".

Trước tình hình nghiêm trọng đó, Bác sĩ Trần Kim Tuyến, dù lúc này đã bị thất sủng không còn quyền hành ảnh hưởng gì nữa, nhưng phần vì ông quen biết nhiều trong giới Phật giáo như Thượng toạ Tâm Châu, các cư sĩ Phật giáo người Bắc di cư, cụ Mai Thọ Truyền (vốn là chuyên viên Phủ Tổng thống) phần vì muốn hoà giải thật sự giữa chính phủ và Phật giáo nên ông đưa ra sáng kiến thành lập Uỷ ban cao cấp của hai bên để thảo luận hầu giải quyết mọi vấn đề. Do đó bên chính phủ thành lập Uỷ ban Liên Bộ, và bên Phật giáo hình thành Uỷ ban liên phái có tư cách đại diện chính thức và có thẩm quyền thương nghị. Uỷ ban Liên Bộ có Phó tổng thống Nguyễn Ngọc Thơ và các ông Bộ trưởng Nội vụ Bùi Văn Lương, Bộ trưởng Quốc phòng Nguyễn Đình Thuần. Còn Uỷ ban liên phái do Thượng toạ Tâm Châu cầm đầu với các Thượng toạ Thiệu Hoa, Thiện Minh, Huyền Quang và Đại Đức Thích Đức Nghiệp. (Sáng kiến của Bác sĩ Tuyến được Bộ trưởng Nguyễn Đình Thuần trình cho hai ông Diệm-Nhu). Trong khi hai Uỷ ban đang tiến hành những buổi hợp thì lực lượng an ninh vẫn bao vây chùa chiền và gia tăng các biện pháp cắt điện, cắt nước tại các chùa lớn ở Huế và Đà Nẵng. Riêng tại chùa Tỉnh Hội Nha Trang, cảnh sát và công an còn chăng kẽm gai chặn đường các Phật tử vào chùa và cản trở việc đi lại của các tăng ni từ Sài gòn về các tỉnh và ngược lại. Cho đến ngày 7 tháng 6, Uỷ ban Liên bộ mới

công nhận sự kiện thiếu nghiêm chỉnh đó và gởi văn thư trả lời cho Uỷ ban Liên phái là đã cho cấp lại điện nước và quân đội không chặn đường vào chùa nữa. Tất cả những văn thư của hai Uỷ ban đều có đăng tải trên báo Việt ngữ tại Sài gòn.

Nhưng dù có văn thư chính thức của Uỷ ban Liên bộ, những hành động chống phá Phật giáo vẫn tiếp tục xảy ra tại các địa phương và ngay giữa thủ đô Sài gòn. Độc hại hơn nữa, chính quyền đã cho một số công an và cảnh sát cạo đầu, giả vờ mặc áo nâu hay áo lam của tăng sĩ để ra chợ chọc gái, ăn thịt, uống rượu, mua hàng không chịu trả tiền... nhằm mục đích bôi lọ các nhà sư và xuyên tạc cuộc đấu tranh của Phật giáo.

Để đối phó với thái độ phá hoại đó của chính quyền, Phật giáo đành phải lấy những hành động hy sinh quyết liệt hơn mong cảnh tỉnh chính phủ để khai thông đâu óc giáo điều của cấp lãnh đạo chính phủ. Ngày 11 tháng 6 năm 1963, trước vài trăm tăng ni tụ họp tại ngã tư Lê Văn Duyệt và Phan Đình Phùng, Sài gòn, Hoà thượng Thích Quảng Đức đã tự thiêu, hy sinh nhục thể để hiến mình cho chánh pháp. Người ta thấy Hoà thượng từ trong một chiếc xe bước ra và từ từ tiến tới đám đất trống quì xuống, hai tay chấp trước ngực, miệng khoan thai tụng niệm. Một nhà sư trẻ khác xách một thùng xăng tưới và thân thể Ngài. Hoà thượng châm lửa đốt. Lửa đỏ bốc lên cao nhưng Hoà thượng vẫn ngồi trong tư thế kiết già cho đến khi ngọn lửa bao trùm lấy thân thể. Ngài mới té nghiêng mà hai tay vẫn chắp vào nhau trong sự biểu hiện của Từ Bi, Trí Tuệ và Đại Hùng. Sự hy sinh cao cả của Hoà thượng Thích Quảng Đức, sự hy sinh mà suốt chiều dài lịch sử hai ngàn năm của Phật giáo, lần đầu tiên mới xảy ra đã làm chấn động tâm thức của dân tộc:

Lửa! Lửa cháy ngất toà sen!

Tám chín phương nhục thể trần tâm

hiện thành thơ quì cả xuống

Hai vầng sáng rưng rưng

Đông Tây nhòe lệ ngọc

Chắp tay đón một Mặt Trời Mới Mọc

ánh đạo vàng phơi phới đang bùng lên, dâng lên.

Thương chúng sinh trầm luân bể khổ

Người về phăng đêm tối đất dày

Bước ra ngồi nhập định hướng về Tây

Gọi hết lửa vào xương da bỏ ngỏ

Phật giáo chẳng rời tay...

(Trích từ "Lửa Từ Bi của Vũ Hoàng Chương, sáng tác để tưởng niệm Hoà thượng Thích Quảng Đức).

Anh em Ngô Đình Diệm và những kẻ chỉ biết dùng bạo lực để đối phó với tình thương đã không biết hoặc không thèm để ý đến nghĩa cao đẹp và mục tiêu vị tha đó nên sự hy sinh cao quý của Hoà thượng Thích Quảng Đức đã bị chính quyền Ngô Đình Diệm đánh giá như một sự khiêu khích mà thôi.

Trên mặt quần chúng, ngọn lửa tự thiêu của Hoà thượng Quảng Đức đã thúc đẩy thêm ngọn lửa chống đối chế độ Cần lao công giáo. Tổng thống Diệm vội vã gởi thông điệp kêu gọi dân chúng bình tĩnh, trong đó có câu: Mọi sự khó khăn sẽ được giải quyết trên "căn bản lương tri và ái quốc, trong tình đoàn kết huynh đệ. Không nên tin có âm mưu trì hoãn giải quyết các vấn đề sau lưng Phật giáo trong nước hãy còn Hiến pháp, nghĩa là có tôi".

Sau khi thông điệp của Tổng thống được công bố vào ngày 14-6-1963, hai Uỷ ban liên bộ và liên phái lại tái họp tại Hội trường Diên Hồng. Cũng ngày ấy, Hội đồng tướng lĩnh ra thông báo kêu gọi "đoàn kết, bình tĩnh, tránh sự hiểu lầm, đặt quyền lợi quốc gia trên hết, và mong các vấn đề được giải quyết trong tình huynh đệ.

Ngày 16-6-1963, để tìm hậu thuẫn của công luận khách quan của thế giới và để bảo đảm thêm sự an toàn của cuộc đấu tranh, gần 200 tăng ni đã tập họp biểu tình trước Toà đại sứ Hoa kỳ yêu cầu ủng hộ Phật giáo đạt được năm nguyện vọng. Đồng thời, độ ba ngàn đồng bào đến chùa Giác Minh để dự tang lễ Hoà thượng Quảng Đức, nhưng đám tang đã phải dời lại vì bị cảnh sát dã chiến dùng lựu đạn cay giải tán. Sự xô xát này gây cho cảnh sát bị thương 12 người và dân chúng bị bắt 251 người. Cũng cùng ngày, hai Uỷ ban liên bộ và liên phái, sau ba ngày đêm thảo luận, đã hình thành một bản

thông cáo chung xác định những điểm đã thoả thuận về cách thức treo Quốc kỳ và Phật kỳ, xét lại dụ số 10 về quy chế tôn giáo, điều tra các vụ bắt bớ và khoan hồng với những người tranh đấu cho Phật giáo, dành mọi dễ dàng cho các hoạt động tôn giáo, trừng trị nhân viên có lỗi, bồi thường cho các nạn nhân. Bản thông cáo này có mang chữ ký và triện của Tổng thống Diệm.

Sau bản thông cáo chung đó, để chứng tỏ thiện chí hoà hợp với chính phủ, Uỷ ban liên phái bèn quyết đính hạn chế số người tham dự đám tang Hoà thượng Quảng Đức chỉ còn 300 tăng ni và các nhà báo mà thôi để tránh sự tụ họp quá đông đảo của quần chúng, là cơ hội cho những phần tử phá hoại hoặc đặc công Việt cộng lợi dụng xách động. Do đó tang lễ của Hoà thượng Quảng Đức đã được cử hành một cách tranh trọng trong trật tự, không có một đụng độ nào giữa nhân viên công lực và dân chúng. Sau khi nhục thể của Hoà thượng được hoả thiêu tại lò An Dưỡng Địa Phú Lâm, Xá Lợi của Ngài được đựng trong bình mang về thờ ở chùa Xá Lợi.

Rõ ràng là với sự hình thành của bản thông cáo chung và hình thức trang nghiêm giản dị của tang lễ Hoà thượng Quảng Đức, Phật giáo đủ để xác định một thái độ chính trị, nếu gọi đó là chính trị, rất minh bạch và hợp lý.

Với thiện chí của Uỷ ban liên phái, nếu chính phủ quả thật muốn giải quyết vấn đề Phật giáo theo tinh thần "huynh đệ" thì chỉ cần chính phủ thi hành ngay những điều khoản trong thông cáo chung, những điều khoản đơn giản, hợp pháp, chính đáng, mà với tư cách một Tổng thống đã được Quốc hội uỷ cho toàn quyền hành động, có thể giải quyết ngay vụ Phật giáo trong một ngày là xong.

Khốn nỗi thông cáo chung ra đời ngày 16-6-1963 mà mãi đến 28 tháng 6, nghĩa là 12 ngày sau, Phó tổng thống Nguyễn Ngọc Thơ mới thông báo cho Uỷ ban liên phái biết rằng: "Bộ nội vụ sẽ ra nghị định về việc treo cờ, dụ số 10 sẽ được áp dụng "linh động", một số sinh viên và Phật tử đã bị bắt sẽ được thả nhưng có một số sinh viên phải ra Toà, chỉ Bộ Nội vụ mới được quyền kiểm tra các chùa chiền, hồ sơ tạo mãi sẽ được xét mau lẹ, việc bồi thường các nạn nhân phải đợi điều tra".

Nội dung bức thư đã nói lên một cách dứt khoát thái độ của chính phủ không muốn thi hành thông cáo chung: tại sao dụ số 10 lại được áp dụng một cách "linh động"?, tại sao chưa chịu bồi thường cho các nạn nhân mà còn phải đợi điều tra?, tại sao không nói đến trường hợp của thiếu tá Đặng Sĩ, người đã gây ra vụ đổ máu ở đài phát thanh Huế? tại sao chính phủ chỉ lo thể lệ treo

cờ, lo kiểm tra chùa chiền còn những nguyện vọng căn bản và hành đạo của Phật giáo lại không được thoả mãn? Trong lúc đó bà Ngô Đình Nhu lặp đi lặp lại nhiều lần lời tuyên bố vỗ tay hoan nghênh các vụ tự thiêu mà bà ta gọi là những vụ nướng thịt" (barbecue) và "nếu ai còn muốn tự thiêu mà thiếu dầu xăng thì tôi sẽ cho". Sau văn thư của Phó tổng thống Nguyễn Ngọc Thơ lộ rõ âm mưa trì hoãn việc thi hành Thông cáo chung lại đến những thủ đoạn của chính quyền muốn tiêu diệt lực lượng Phật giáo Việt nam mà lúc bấy giờ Uỷ ban liên phái đang là đại diện. Một trong những thủ đoạn đó là xuyên tạc tính chất đại diện chính thức và chính đáng của Uỷ ban liên phái. Ngày 20-6-1963, nghĩa là mười ngày sau khi thông cáo chung ra đời, chính phủ tập hợp các tăng sĩ thuộc phái Cổ Sơn Môn tại Phú Thọ Hoà dưới quyền chủ toạ của Bộ trưởng Bộ Nội Vụ Bùi Văn Lương để lập kiến nghị ủng hộ chính phủ và đặc biệt đánh điện qua Tích Lan yêu cầu Giáo hội Phật giáo Thế Giới "can thiệp và ngăn cản" cuộc đấu tranh của Phật giáo Việt nam. Đồng thời cũng được phối hợp trong ngày hôm đó, Ngô Đình Nhu và Cao Xuân Vỹ huy động Thanh niên cộng hoà tổ chức một cuộc biểu tình có cảnh sát hộ tống, yêu cầu Tổng thống Diệm duyệt lại bản thông cáo chung. Ngày 26-6 Thượng toạ Thiện Minh gởi văn thư lên chính phủ phản đối sự kiện "bản Thông cáo chung không được thi hành và chính quyền đã có những hành động, những âm mưu không muốn thoả hiệp". Tại miền Trung, các chính quyền địa phương vẫn tổ chức mít tinh lên án Phật giáo vẫn cản trở việc đi lại của các tăng ni, vẫn phong toả chùa chiền"...

Trong lúc cuộc tranh chấp đang đi vào giai đoạn căng thẳng vì thái độ ngoan cố của chính quyền và nhất là vì các thành phần khác của dân tộc, ý thức được tính cách liên đới ruột thịt với Phật giáo dở dang chống bạo quyền nên đã công khai và đông đảo ủng hộ, thì ngày 5 tháng 7, chính phủ Diệm lại phạm thêm một lỗi lầm chính trị lớn khác bằng quyết định đem 19 quân nhân và 34 nhân sĩ của vụ "phản loạn Nhảy dù 11-11-60" ra xét xử tại Toà án quân sự đặc biệt Sài gòn. Quyết định của anh em ông Diệm nhằm vào thời điểm đặc biệt để phát xuất từ tính chủ quan mù quáng tưởng có thể dùng vụ án như một hình thức cảnh cáo để hăm doạ trí thức, sinh viên và đảng phái đang mỗi ngày một đông đảo ủng hộ cuộc đấu tranh của Phật giáo. Từ đó, vấn đề đang được giới hạn trong một tôn giáo và những qui chế đặc thù có tính xã hội bỗng trở thành một cuộc khủng hoảng của tính chính trị và liên hệ đến mọi thành phần khác của đại khối dân tộc.

Ngày 7 tháng 7, trong lúc dinh Gia Long đang hân hoan yến tiệc kỷ niệm "Song Thất" thì trong một căn phòng cô đơn của Thủ đô Sài gòn nhà văn Nhất Linh Nguyễn Tường Tam uống độc dược để kết liễu đời mình với lời

di chúc sang sảng hào hùng như bản án kết tội phản quốc của chế độ Ngô Đình Diệm: *Đời tôi để lịch sử xử. Tôi không chịu để ai xử cả. Sự việc đem các đảng phái quốc gia đối lập ra xét xử là một trọng tội với quốc gia, chỉ đưa đất nước rơi vào tay Cộng sản. Vì thế tôi tự huỷ mình cũng như Hoà thượng Thích Quảng Đức đã tự thiêu là để cảnh cáo những ai chà đạp mọi thứ tự do. Ký tên: Nhất Linh Nguyễn Tường Tam, ngày 7-7-1963.*

Ngày 12-7, đại tá Đỗ Cao Trí, em ruột của Dân biểu gia nô Đỗ Cao Minh, được thăng thiếu tướng, và được đặc cử giữ chức Tư lệnh Quân đoàn I thay thế cho tướng Lê Văn Nghiêm bị nghi ngờ thân Phật giáo, để Trí thẳng tay đàn áp cuộc tranh đất ở Huế và miền Trung.

Ngày 23-7, trung tá Trần Thanh Chiêu, một Cần lao công giáo giám đốc nha Dân vệ, điều động 100 dân vệ và thương phế binh đến biểu tình trước chùa Xá Lợi chăng biểu ngữ đòi hỏi "đoàn kết để tránh sự lợi dụng của Việt cộng".

Ngày 3-8, trong lời hiệu triệu Phụ nữ bán quân sự bà Ngô Đình Nhu lên án những vụ tranh đấu tôn giáo và qua ngày 8-8, để gián tiếp trả lời câu khiển trách "thiếu lễ độ đối với Phật giáo" của thân phụ là Đại sứ Trần Văn Chương trên đài VOA ngày 6-8, bà Nhu nhận là có thiếu lễ độ nhưng cho đó là một thái độ cần thiết. Bà cũng cám ơn ông Đại sứ đã cho bà một dịp để bà tỏ ý kiến(?). Ngày hôm sau, 9-8 bà Nhu lại trả lời cuộc phỏng vấn của tờ New York Times bằng lập trường: "Quyết liệt đối phó với cuộc tranh đấu hiện nay của Phật giáo".

Theo David Halberstan, sau khi thông cáo chung ra đời, trong một buổi ăn sáng tại dinh Gia Long, bà Nhu đã nặng lời trách móc ông Diệm: "Anh đã đánh tan Bình Xuyên, đánh bại Hoà Hảo, dẹp yên Nhảy dù mà bây giờ anh lại chịu thua mấy tên nhà sư khốn nạn không có một tấc sắt trong tay. Anh là đồ hèn, anh là sứa". Bị bà Nhu nặng lời chỉ trích, ông Diệm chỉ còn biết phân trần với em dâu: "Thím không hiểu rõ vấn đề, vụ Phật giáo còn liên hệ rắc rối với quốc tế, chúng ta sẽ giải quyết".

Không riêng ở Sài gòn ông Nhu đòi "duyệt lại bản thông cáo chung", bà Nhu đòi "đối phó quyết liệt với vụ tranh đấu của Phật giáo", mà tại Huế, ông Ngô Đình Thục cũng khinh thường cuộc đấu tranh của Phật giáo, coi quyết tâm vùng lên sau bao năm bị áp bức đó chỉ như "một ngọn lửa rơm, bừng lên rồi tắt, có chi mà sợ" (theo "*Bên dòng lịch sử*" của Cao Văn Luận). Trước dã tâm của anh em nhà Ngô và mặc dù lực lượng an ninh được tăng cường khắp

nơi (riêng tại Sài gòn, chính phủ đưa về hai tiểu đoàn Thuỷ quân lục chiến và hai tiểu đoàn Nhảy dù) phong trào đấu tranh càng trở nên kiên cường, toàn diện và mãnh liệt hơn. Tại nhiều tỉnh, các Đại Đức, ni cô tiếp tục tự thiêu, các Phật tử tiếp tục biểu tình, tuyệt thực, các sinh viên y khoa, luật khoa, học sinh các trường Chu Văn An, Trương Vĩnh Ký, Gia long, Trưng Vương... xuống đường hội thảo. Sư bà Diệu Huệ, thân mẫu của Đại sứ Bửu Hội cũng đòi tự thiêu và nữ sinh Mai Tuyết An, 18 tuổi ở Nghị Nghè, sau khi đi chùa về đã cầm dao chặt tay để phản đối lời tuyên bố của bà Nhu. Nhiều đảng viên của các đảng Đại Việt, Việt Quốc, Duy Dân ở Sài gòn và các tỉnh đã tích cực hoạt động yểm trợ cho Phật giáo. Đặc biệt giới trí thức và nhân sĩ dù âm thầm hay công khai đều chống lại nhà Ngô mà điển hình là giáo sư Phạm Biểu Tâm, Khoa trưởng đại học Y khoa, một nhân vật có uy tín lớn lao được giới trí thức và sinh viên rất trọng vọng (đã hai lần được ông Diệm mời làm Bộ trưởng mà vẫn từ chối) và một số giáo sư bị bắt. Linh mục Cao Văn Luận, Viện trưởng Viện Đại học Huế, vì ủng hộ phong trào sinh viên tranh đấu nên cũng bị cắt chức ngày 16-8-1963.

Đến đây thì cuộc tranh đấu đã thật sự có tầm vóc quốc gia. Những phẫn uất câm nín, những đày đoạ nhọc nhằn, những áp bức tàn bạo bị dồn nén từ chín năm nay trên mọi miền đất nước, trong mọi tấm lòng của nhân dân đã nổ bùng lên, kết hợp với phong trào đấu tranh của Phật tử để trực diện đối phó với một chính quyền lạnh lùng và hiểm độc. Những danh từ mỹ miều của ông Diệm như “lương tri”, như “giải quyết trong tình huynh đệ” đã bị chính ông và tập đoàn Cần lao công giáo do anh em ông lãnh đạo chà đạp xuống đất. Dân cúng vốn đã không tin vào "thành tín" của ông, vốn đã kinh qua trăm đắng ngàn cay do chế độ ông tác hại, thì giờ đây sự công phẫn tích tụ từ lâu chỉ có thể biểu hiện bằng một thái độ mà thôi: Những kẻ bị đàn áp cũng đứng chung một chiến tuyến để chống lại tập đoàn thống trị.

Ngay cả nhà tôi dù suốt đời vẫn quen sống trong nhà thủ phận nuôi chồng nuôi con, một năm chỉ lên chùa vào ngày Tết và lễ Phật Đản, lễ Vu Lan, và dù biết chồng là một cán bộ rường cột của Tổng thống Diệm nhưng trước hành động hung hãn của nhóm " Công giáo Cần lao" khi đối với các nhà tu hành cô thế, cũng đã bí mật gia nhập vào các hoạt động quần chúng để giúp các chùa trong cơn Pháp nạn tại Nha Trang nơi nhà tôi và các con nhỏ đang cư ngụ lúc bấy giờ. Tại thành phố nhỏ này, từ ba tháng nay nhiều chùa đã bị canh phòng theo dõi, riêng chùa Tỉnh Hội, ngôi chùa lớn nhất Khánh Hoà bị cô lập, cúp điện, cúp nước và bị cắt đứt mọi nguồn tiếp tế của Phật tử. Nhiều tăng ni bị đánh đập, trói lại và giam tại quân lao, còn Thầy trụ trì và Thầy Hội trưởng Thích Đức Minh thì bị tra khảo mang thương tích nặng nề. Do

đó, một mặt nhà tôi bí mật liên lạc với các nhân sĩ có uy tín tại Nha Trang như gia đình cụ Thượng thư Trí Sĩ Tôn Thất Toại, cụ Phủ Tâm, Huyện Tùng (thân sinh của lãnh tụ sinh viên trường Luật Nguyễn Hữu Doãn), cụ Bùi Liên (thân phụ giáo sư Bùi ái hiện ở Pháp), gia đình cụ Võ Đình Dung, Võ Đình Thuỵ, gia đình bác sĩ Trần Kiêm Phán, gia đình ông Phó Tỉnh trưởng Lê Bá Chân, gia đình Giáo sư Ưng Trung... bí mật lập Uỷ ban cứu đói gần 300 tăng ni và Phật tử đang bị bao vây trong ngôi chùa Tỉnh Hội. Nhà tôi còn tác động tinh thần đại uý Lê An có nhà ở cạnh chùa để dùng làm trạm liên lạc với chùa và để chứa thực phẩm hầu chuyển vào chùa trong đêm khuya.

Mặt khác cùng với một số đông đảo quân nhân Phật tử, nhà tôi tổ chức một cuộc "vượt ngục" cho các nhà sư đang bị giam ở quân lao, đưa thầy Hội trưởng về nhà riêng ẩn trốn để thầy tiếp tục lãnh đạo cuộc đấu tranh cho đến ngày 1-11-63 bùng nổ.

Trong lúc đó thì bề ngoài tôi vẫn hành xử như một Giám đốc nha An ninh quân đội của chế độ nhưng bề trong thì con người cán bộ tiền phong xa xưa của tổ chức Ngô Đình Diệm bắt đầu trỗi dậy để tìm phương thế cứu lấy thầy mình trong cơn hoạn nạn. Nếu con người của chế độ đã chán chường bất mãn thì con người cán bộ lại thao thức băn khoăn vì thương thế duy nhất mà tôi suy nghĩ phải đủ cứng rắn để tỉnh thức ông Diệm dù trong cái liên hệ thắm thiết giữa ông và tôi từ 20 năm qua chỉ có một điểm không tương đồng, đó là niềm tin tôn giáo.

Thật vậy, từ lâu, theo lời trung tá Nguyễn Văn Châu ở cạnh nhà tôi biết ông Diệm thường dò hỏi nếp sống trong gia đình tôi đặc biệt là việc thờ tự. Châu cho ông biết trong nhà tôi có bàn thờ Phật, bàn thờ ông bà rất tôn nghiêm, nhất là vào các dịp tết nhất cúng kỵ rất trang trọng. Trong thư phòng của tôi lại có tượng Đức Khổng Tử tỏ ra tôi là con người nặng lòng với nền Tam Giáo. Ông Diệm đã biết thế mà nhiều đêm thầy trò đàm đạo, có lẽ vì muốn thuyết phục tôi nên ông không ngại ngùng mỉa mai chỉ trích đạo Phật là thứ đạo mê tín dị đoan, còn các nhà sư thì quê mùa dốt nát, chẳng qua vì nghèo đói, không có nghề nghiệp sinh nhai nên mới phải nương thân nơi cửa chùa lo việc gánh nước quét lá để kiếm nắm xôi miếng oản rồi lâu ngày thành ra sư nọ sư kia. Ông lại ca ngợi đạo Thiên Chúa là thứ đạo văn minh khoa học, thứ đạo quốc tế với bảy, tám trăm triệu tín đồ trên khắp thế giới năm châu. Rồi ông khuyến dụ tôi nên theo đạo Chúa. Nghe ông phê phán như vậy, tôi chỉ cười thầm trong bụng, tôi biết ông cũng có đọc Nho, Lão, Phật nhưng ông không thể hiểu cái tinh tuý của đạo Phật, cái triết lý cao thâm của Phật

giáo.

Trước hoàn cảnh khó xử đó và trong khi tìm phương cách giải quyết cuộc khủng hoảng, tôi giữ thái độ trung lập, không theo chế độ để phản lại niềm tin nhân bản của mình, mà cũng không theo Phật giáo để phản lại vị thầy cũ. Hơn nữa, dù ông Diệm có nghi ngờ tôi nhưng ông vẫn chưa đối xử với tôi một cách cạn tàu ráo máng như tôi đã đối với tướng Lê Văn Nghiêm, một người bạn thân của tôi. Trái với thái độ đó của ông Diệm, ông Nhu cứ muốn đẩy tôi vào chân tường, dùng độc kế ly gián để cho Phật giáo và đồng bào hiểu lầm tôi.

Lần thứ nhất, ông Nhu điện thoại ra lệnh cho tôi bảo dùng máy viễn liên gọi thẳng tướng Lê Văn Nghiêm, Tư lệnh Quân đoàn I, về Sài gòn trình diện ngay Tổng thống. Về Sài gòn, tổng thống ra lệnh cho ông Nghiêm phải tức khắc giao chức Tư lệnh Quân đoàn I cho tướng Đỗ Cao Trí. Tướng Nghiêm bất mãn bèn đến gặp tôi và tức giận hỏi tôi đã báo cáo những gì làm cho ông ta bị mất chức một cách vô lý, nhục nhã như vậy Lúc đó tôi mới hiểu vì sao ông Nhu không gọi thẳng tướng Nghiêm mà lại ra lệnh cho tôi gọi. Tôi đã hết sức phân trần nhưng có lẽ đã không giải toả được thắc mắc của tướng Nghiêm, cái thắc mắc vì sao Phủ Tổng thống không gọi thẳng cho ông ta, một Thiếu tướng hai sao, vào trình diện mà phải qua Giám đốc An ninh quân đội một đại tá.

Lần thứ nhì, cũng bằng điện thoại, ông Nhu ra lệnh thẳng cho tôi phải bắt giam giáo sư Trần Quang Thuận, một trí thức Phật giáo nổi tiếng chống đối chế độ. Làm như vậy ngoài việc ông Nhu muốn ly gián tôi với hàng ngũ Phật tử và thành phần trí thức, ông còn muốn ném đá giấu tay vì Trần Quang Thuận thuộc con nhà dòng dõi cụ Thân Thần, vốn là bạn thân của cụ Ngô Đình Khả, Thuận lại là cháu rể của ông Tôn Thất Thiết đang giữ chức Giám đốc Sở Nội Dịch Phủ Tổng thống, lần này biết được thủ đoạn của Ngô Đình Nhu và vì muốn giữ thái độ trung lập, tôi cho mời Trần Quang Thuận đến văn phòng cho ông ta biết tôi được lệnh của ông Cố vấn để bắt giam ông ta. Tuy nhiên, tôi chỉ khuyên ông nên hoạt động kín đáo hơn, nhất là bớt những dấu hiệu chống đối nhà Ngô đi, rồi tôi để cho ông ta về ngay mà không giam giữ một giờ phút nào.

Lần thứ ba, qua tướng Trần Thiện Khiêm, Tham mưu trưởng Bộ Tổng tham mưu, ông Nhu trao cho tôi một danh sách gồm độ vài mươi nhân vật trí thức tại Sài gòn, ra lệnh phải bắt giữ và điều tra vì họ có tội hoạt động chống chính phủ. Một lần nữa, tôi biết Ngô Đình Nhu muốn tôi nhúng tay vào tội

ác qua việc bắt những nhân vật dân sự không thuộc thẩm quyền của tôi. Dù vậy, vì hệ thống chính quyền còn chặt chẽ nên tôi vẫn phải thi hành lệnh của ông Cố vấn Tổng thống quyền uy tuyệt đỉnh đang điều khiển mặt trận tiêu diệt Phật giáo.

Vì số người định bắt giữ quá đông, tôi chia ra làm nhiều đợt và bắt giữ nhiều nơi. Đối với số nam nữ giáo sư của trường Chu Văn An, Petrus Ký, Trưng Vương, Gia Long, Võ Trường Toán... và một số luật sư, bác sĩ, đích thân tôi mời họ lần lượt đến văn phòng và cho họ biết do lệnh của ông Cố vấn, tôi phải bắt giữ họ. Tôi tha họ về ngay sau khi nói cho họ biết nếu hoạt động không kín đáo thì công an của Dương Văn Hiếu hay lực lượng đặc biệt của Lê Quang Tung sẽ bắt lại và trong trường hợp đó, hậu quả sẽ tàn khốc vô cùng.

Nhìn lại từ đầu biến cố cho đến những ngày đầu tháng 8 năm 1963, lập trường của Phật giáo đồ và chính sách của chính phủ vẫn không có gì thay đổi nếu không muốn nói càng lúc càng quyết liệt hơn. Nghĩa là một bên tranh đấu cho công bằng xã hội mà cụ thể là quyền tự do tín ngưỡng, và một bên là duy trì nguyên trạng đàn áp mà cụ thể là Kỳ thị tôn giáo. Yếu tố mới trong cuộc khủng hoảng là sự xuất hiện của các lực lượng khác của dân tộc, các thành phần khác của xã hội. Từ học đường đến đảng phái, từ văn nghệ sĩ đến nhân công, từ thương gia đến chuyên nghiệp. Hai lực lượng khác rất đáng kể vì vai trò và sức mạnh của nó là Giáo hội Thiên chúa giáo Việt nam và quân lực Việt nam cộng hoà, cho đến giờ phút đó và ít nhất trên mặt chính thức như một tổng thể, vẫn chưa có những xáo động sâu sắc hoặc lập trường công khai nào cả, nghĩa là vẫn đứng về phía chính quyền, mặc dầu trong quân đội không thiếu những sĩ quan hoặc binh sĩ đã âm thầm ủng hộ cuộc đấu tranh của Phật giáo, hay một vài linh mục cũng đã bí mật liên lạc với các Thượng toạ tại Sài gòn.

Chiến thuật vừa đánh vừa đàm của chính quyền đó là để kéo thời gian cho lực lượng siêu chính quyền của Cần lao công giáo chuẩn bị một trận xung kích cuối cùng, một trận phải có máu đổ xương rơi để chấm dứt vĩnh viễn sự hiện diện của Phật giáo không phải chỉ trong biến cố này mà còn cho cả mai sau nữa.

Đêm 20 tháng 8, anh em ông Diệm điều động cảnh sát dã chiến và lực lương đặc biệt tấn công các chùa ở Sài gòn như Xá Lợi, Ấn Quang, Theravada, Giác Minh, Từ Quang... Ở các chùa Huế như Bảo Quốc, Từ Đàm, Linh Quang... và nhiều chùa lớn ở các tỉnh khác. Tại chùa Xá Lợi, đội quân xung

phong của chính quyền đập phá bàn thờ, tượng Phật và lấy mất thùng công quả... gây thương tích cho hàng trăm tăng ni. Riêng Hoà thượng Hội chủ Thích Tịnh Khiết thì bị xô té và bị thương nặng ở mắt, tại Sài gòn chúng bắt tất cả hơn 1400 tăng ni, Phật tử, kể cả Thượng toạ Tâm Châu, cụ Mai Thọ Truyền, sư bà Diệu Huệ, Thượng toạ Trí Quang... Cuộc tấn công kinh hoàng đó của chế độ Diệm được một người bạn Mỹ của ông ta là nhà viết sử Buttinger ví von như một cuộc tấn công của đội xung kích Nazi.

Gần 5 giờ sáng ngày 21 tháng 8, Tổng thống Diệm triệu tập khẩn cấp Hội đồng Chính phủ rồi ra tuyên cáo: "Phải hành động quyết liệt và lãnh trách nhiệm trước lịch sử vì có tin Việt cộng sắp tràn ngập Thủ đô, ban hành lệnh giới nghiêm trên toàn lãnh thổ, ra lệnh cho quân đội bảo vệ an ninh trật tự (Sắc lệnh số 84/TTP), tướng Tôn Thất Đính, Tư lệnh Quân đoàn III được cử kiêm Tổng trấn Sài gòn - Gia định có nhiệm vụ thi hành lệnh thiết quân luật. Lệnh giới nghiêm cấm dân chúng đi lại từ 9 giờ đêm đến 5 giờ sáng. Cuộc tấn công chùa chiền bằng võ lực và lời tuyên bố xuyên tạc của Tổng thống Diệm nói rằng Việt cộng sắp tràn ngập thủ đô để biện minh và hợp pháp hoá hành động bất hợp pháp, bất hợp hiến của mình, đã nói lên sự thất bại về chính trị và nhân tâm của chế độ. Ngoài ra phương cách đối phó liều lĩnh của anh em ông Diệm càng tạo thêm những phản ứng vô cùng bất lợi của nhân dân và quốc tế mà phản ứng đầu tiên lại là hành động xuống tóc và từ chức của Bộ trưởng Ngoại giao Vũ Văn Mẫu. Sau cuộc tấn công tàn ác vào các chùa chiền, bắt bớ tăng ni Phật tử và giam giữ một số sinh viên, đồng thời đóng cửa các trường học và phi trường Tán Sơn Nhất, anh em ông Diệm bèn lợi dụng sự giao động của quần chúng để phóng tay phát động những thủ đoạn tàn nhẫn hơn của họ.

Sáng ngày 22-8, ông Nhu kêu gọi Thanh niên cộng hoà phải làm "rạng tỏ chính sách". Đồng thời chính phủ ra thông cáo cho biết đã khám xét và tịch thu được một số khí giới và dụng cụ bất hợp pháp tại chùa Xá Lợi, Ấn Quang, Theravada.

Ngày 24-8, anh em ông Diệm lại tạo ra một bức thư giả mạo của Hoà thượng Thích Tinh Khiết nói rằng Hoà thượng giới thiệu một số Thượng toạ trong Giáo hội Tăng Già Toàn Quốc để trông nom Phật sự, trong lúc thật sự Hoà thượng Tịnh Khiết còn đang bị thương và đang bị giam lỏng tại quân y viện cộng hoà. Họ đã tái diễn một cách trơ trẽn trò viết thư giả mạo như họ đã làm đối với bác sĩ Phan Quang Đán sau vụ Nhảy dù trước đó vài năm.

Ngày 26, họ ép buộc Thượng toạ Thích Thiện Hoà thành lập một Uỷ ban

Liên hiệp Bảo vệ Phật giáo thuần tuý gồm toàn các thầy chùa Cổ Sơn Môn để hành xử như các hội "Phật giáo yêu nước" hoặc "Công giáo yêu nước" của Cộng sản sau 1975.

Ngày 27, các đoàn thể tay sai của họ và các Tỉnh Trưởng gởi kiến nghị bày tỏ lòng trung thành và ủng hộ lên Phủ Tổng thống.

Ngày 31 tháng 8, Tổng thống Diệm viếng thăm ngôi chùa Sư Nữ ở Gia định, nhưng cũng đúng giờ đó, họ tổ chức Thanh niên cộng hoà biểu tình ở công trường Lê Lợi để ủng hộ chính phủ.

Ngày 1 tháng 9, có tin đồn ảnh của Tổng thống Diệm bị tháo gỡ ở vài công sở và được thay thế bằng ảnh của Cố vấn Tổng thủ lãnh Thanh niên cộng hoà. Có tin đồn cố vấn Nhu sẽ đảo chính để thi hành một chính sách đanh thép, độc tài hơn. Ngày 10-9, bà Ngô Đình Nhu dẫn một phái đoàn Dân biểu đi dự Hội nghị quốc tế nghị sĩ tại Nam Tư nhưng mục tiêu chính là ghé thăm nhiều nước Âu-Mỹ để giải độc dư luận quốc tế về vấn đề Phật giáo. Theo Đại sứ Cabot Lodge và nhiều ký giả quốc tế thì bà Nhu đã nghi ngờ sự khôn ngoan của Đức Giáo Hoàng Paul VI sau khi Ngài bày tỏ sự bàng hoàng trước sự khủng bố tôn giáo của anh em ông Diệm. Bà Nhu tuyên bố rằng: Đức Giáo Hoàng thật cũng lo âu một cách quá dễ dàng. Là một người Công giáo, tôi chỉ buộc phải tin vào tín điều của tôn giáo tôi và tin vào Đức Giáo Hoàng mà thôi. Đức Giáo Hoàng sẽ không sai lầm khi Ngài tuyên bố về những điều về tôn giáo đặc thù. Tôi không tin rằng Ngài sẽ đứng ở tư thế của mình mà chối bỏ tôi, vì làm như thế quả là Ngài đã làm hại lớn cho đạo Công Lời tuyên bố ngạo mạn này phản ánh hai sự kiện rất đặc thù về bà Nhu mà người anh chồng đang là một vị phẩm số một của Hội Thánh Thiên chúa giáo Việt nam. Thứ nhất là quan điểm về tính xa cách giữa đào và đời xác định sự bất lực của giáo lý Thiên Chúa khi đi vào hiện thực xã hội, nhất là một xã hội tràn đầy khổ đau và áp bức. Thứ hai là dùng một thức "politique de chantage" với vị giáo chủ của Hội Thánh khi bắt Giáo Hoàng phải chọn lựa giữa sự chấp nhận hành động của mình, nếu không thì sẽ "làm hại lớn" cho Thiên chúa giáo.

Điểm đau đớn cho Giáo hội Thiên Chúa giáo Việt nam là sau lời tuyên bố đó của bà Nhu cho toàn thế giới biết, Giáo hội đã không có một lời giải thích nào. Đừng nói đến một lời phản đối!

Ngày 25-8, hàng vạn sinh viên học sinh của thủ đô Sài gòn ào ạt xuống đường biểu tình trước chợ Bến Thành. Cảnh sát dã chiến can thiệp và gây ra

xô xát làm cho một số bị thương, riêng nữ sinh Quách Thị Trang cầm biểu ngữ đi đầu bị cảnh sát bắn chết và 1.300 sinh viên bị bắt đưa đến giam tại trại Quang Trung. Đồng thời sinh viên học sinh tại Huế, Đà Nẵng, Nha Trang cũng biểu tình, mít tinh lên án chế độ Diệm. Ngày 7-9, để xoa dịu học sinh, nhà Ngô cho mở cửa lại các trường trung học, nhưng học sinh, nhất là của các trường Chu Văn An, Trưng Vương, Võ Trường Toàn... quyết định phản đối không chịu vào lớp.

Nhiều tăng ni trẻ tuổi tiếp tục tự thiêu như Đại Đức Thích Quảng Hương tự thiêu trước chợ Bến Thành ngày 5-10, Đại Đức Thích Thiện Mỹ, vị sư thứ bảy tự thiêu trước nhà thờ Đức Bà. Và ngày 31 tháng 10, cảnh sát kịp thời ngăn chặn ba vụ tự thiêu trước Quốc hội. Trong khi đó phái đoàn giải độc dư luận quốc tế cũng gặp những phản ứng bất lợi. Bà Ngô Đình Nhu và Dân biểu Hà Như Chi đến La mã ngày 25-9 bị một số người Việt đón đường phản đối, đến Paris bị đông đảo Việt Kiều và sinh viên Việt nam biểu tình đả đảo, ném trứng thúi và cà chua; đến Washington không được thân phụ là đại sứ Trần Văn Chương cho gặp và không được Tổng thống Kennedy tiếp kiến. Bà đã họp báo phản đối người Mỹ và phân trần chế độ gia đình trị của bà không hề đàn áp Phật giáo mà không nhớ rằng đã nhiều lần bà tuyên bố với phóng viên đài VOA và New York Times là "phải quyết liệt đập tan phong trào Phật giáo", khiến buổi họp trở thành một buổi đối chất căng thẳng..

Giám mục Ngô Đình Thục bị Toà thánh bắt rời khỏi Việt nam; có tin đồn khi tới La mã ông không được phép bệ kiến Giáo Hoàng và theo William thì ông bị Toà thánh cấm không được tuyên bố những lời khiêu khích và mâu thuẫn chống đối Phật giáo.

Ngày 17-10, một số ký giả ngoại quốc bị công an bành hung vì chụp ảnh các vụ cảnh sát đàn áp sinh viên và các vụ xô xát với tăng ni trên đường Sài gòn. Cùng ngày này, cựu Đại sứ Trần Văn Chương lên tiếng tại Washington công kích kịch liệt chính sách của Tổng thống Diệm.

Sau nhiều phiên họp, hội viên các quốc gia trong tổ chức Liên hiệp quốc quyết định gửi một phái đoàn đến Việt nam để điều tra. Ngày 24-9-1963, tuy đại sứ Bửu Hội đại diện chính quyền Ngô Đình Diệm phản đối quyết định đó, nhưng cuối cùng đành phải chấp nhận cuộc điều tra của phái đoàn Liên hiệp quốc. Chấp nhận không chỉ vì áp lực quốc tế mà còn vì Ngô Đình Nhu đã nuôi sẵn thủ đoạn đánh lừa và mua chuộc nhân viên phái đoàn LHQ. Trong những mưa mô của Ngô Đình Nhu thì thủ đoạn dơ bẩn nhất là tổ chức cho nhân viên phái đoàn chăn gối với gái điếm để rồi chụp hình làm

"chantage". Nghĩa là nhân viên nào không chịu bênh vực lập trường của nhà Ngô thì Ngô Đình Nhu sẽ đưa những tấm hình kia ra trước công luận để bôi nhọ nhân viên ấy, đồng thời làm mất uy tín của quốc gia của nhân viên đó. Những tấm hình này đã bị Thuỷ quân lục chiến tịch thu được tại phòng giấy của Ngô Đình Nhu trong dinh Gia Long ngày 2-11-1963. (Năm 1976, trung tá cảnh sát tên Hoàng, người phụ lễ cho Linh mục Nguyễn Văn Vi tại Saramento, California, cùng với Thiếu tướng Nguyễn Văn Chức nhân đến thăm tôi đã thú nhận chính ông Nhu chủ trương dùng thủ đoạn "chantage" các nhân viên phái đoàn LHQ như vừa nói trên vì biết rằng đa số nhân viên phái đoàn đã thu lượm được nhiều tài liệu rõ ràng chứng minh Phật giáo bị chế độ Diệm kỳ thị, đàn áp, khủng bố. Trung tá Hoàng là một "Công giáo Cần lao", từng chỉ huy trại giam bí mật P.42 ở Sở Thú. Cũng vì thủ đoạn trên đây mà ông Đoàn Thêm mới ghi vào tác phẩm của ông rằng: "Phái đoàn Liên hiệp quốc đã được chính phủ Diệm tiếp đãi chu đáo và chiều chuộng đặc biệt bằng đủ mọi cách".

Ngày phái đoàn điều tra của LHQ ra Huế, chính quyền địa phương đã tìm đủ mọi thủ đoạn để ngăn cản phái đoàn không tiếp xúc được với đồng bào Phật tử để tìm hiểu sự thật. Trong dịp này, nữ sinh ái Khanh của trường nữ trung học Đồng Khánh và cũng là đoàn viên trong phong trào đấu tranh sinh viên học sinh đã âm thầm lên lầu ba của trường Đồng Khánh để nhảy xuống đất hy sinh thân mạng hầu tạo tiếng vang cho phái đoàn lưu ý. Ái Khanh chỉ bị gãy xương chân và chấn động nội tạng nhưng hành động can trường của người nữ sinh yếu đuối này đã vạch trần được bộ mặt tàn độc của chế độ trước phái đoàn LHQ.

Cuộc tấn công chùa chiền đêm 20-8 của chính quyền đã làm tê liệt các cơ cấu lãnh đạo và khả năng tổ chức của Phật giáo nhưng lại nhờ thế mà Phật giáo đốt được ngọn lửa tỉnh thức trong lòng đại khối quần chúng. Những chiến dịch khủng bố và đàn áp dã man nhằm vào giới tăng sĩ lãnh đạo đã làm cho các tăng sĩ Phật giáo trở thành biểu tượng tiền phong hơn là thành viên lãnh đạo của phong trào tranh đấu. Trong số những tăng sĩ lãnh đạo cuộc đấu tranh chống chế độ Diệm, Thượng toạ Thích Trí Quang là nhân vật bị anh em nhà Ngô đánh giá là nguy hiểm hơn cả Năm 1963, Ngô Đình Nhu đã nói với ký giả Jerrold Scheeter rằng: "Năm 1961 Trí Quang thuyết phục em tôi là Ngô Đình Cẩn chi tiền cho Trí Quang xây dựng một cơ cấu chống Cộng trong Giáo hội Phật giáo vì Cộng sản đã xâm nhập vào Giáo hội. Cẩn bằng lòng giúp Trí Quang và sự giúp đỡ đó đã thành yếu tố làm cho em tôi suy sụp, Trí Quang là người thủ đoạn nhất và đã có âm mưu lật đổ chính phủ từ lâu rồi. Có lẽ trong tương lai chưa biết khi nào tên tuổi của Trí Quang sẽ

đồng nghĩa với âm mưu".

Đêm 20 tháng 8 khi chùa Xá Lợi bị tấn công, Thượng toạ Trí Quang cũng ở trong số tăng ni bị bắt giải đi nhưng nhờ ông khéo cải trang lẫn lộn vào đám tăng ni Phật tử cho nên mặc dù công an mật vụ dày công tìm kiếm, phân cách, chọn lựa mà ông vẫn không bị bắt giải về trại giam Võ Tánh như trường hợp Thượng toạ Tâm Châu, Thiện Minh v.v... hay cư sĩ Mai Thọ Truyền. Tình cảnh của Phật giáo đồ Việt nam lúc bấy giờ là tình cảnh chim ông cá chậu, riêng đối với Thượng toạ Trí Quang quê hương mênh mông mà ông không có đất dung thân. Hai ngày sau ông trốn được vào Toà đại sứ Mỹ, chủ trương của ông là ẩn nấp vào nhà người Cha khi ông bị người con đánh đuổi để dùng cái uy của người Cha mà kiềm chế đứa con hung hăng. Cùng trốn với ông có Đại Đức Tính Nhật Thiện, một nhà sư trẻ biết nói tiếng Anh thành thạo. Theo Đại sứ Cabot Lodge thì trong thời gian Thượng toạ ở trong Toà đại sứ, ông rất ít nói, nhiều khi đã làm cho Đại sứ phải bực mình. Một nhân viên Toà đại sứ giải thích rằng những nhà sư Việt nam thường có thái độ "nói không hết lời". Họ nhận họ là người Việt nam trước đã rồi mới là nhà sư. Họ có những đức tính và cả những khuyết điểm, những khuyết điểm do dân tộc tính gây nên, không phải do đạo Phật, vì thế cho nên họ tự cho họ trước khi nhà sư họ là người Việt, thứ người Việt yêu thương gia đình và yêu thương phần đất quê hương mình trước hết.

Trong lúc đó thì chính quyền Kennedy dựa vào bản phúc trình của tình báo Mỹ, biết Phật giáo không phải là Cộng sản nên đã cố gắng khuyến cáo Tổng thống Diệm nên thoả hiệp với Phật giáo để công cuộc chống Cộng khỏi bị ngừng trệ nếu không thì miền Nam sẽ vó cùng bất ổn. Tờ trình của tình báo Mỹ ngày 10 tháng 7 năm 1963 đã nghiên cứu và phân tách rõ ràng qua ba nhận định chiến lược sau đây:

A- Biến cố Phật giáo tại Việt nam đã làm nổi bật và gia tăng nỗi bất mãn lâu dài và sâu rộng của dân chúng đối với ông Diệm và cung cách cai trị của ông ta. Nếu ông Diệm không chịu thành thực và mau chóng giải quyết vụ Phật giáo thì tình hình trở nên vô cùng bất ổn, một cuộc ám sát hoặc một cuộc đảo chính sẽ có thể xảy ra dễ dàng hơn bao giờ hết.

B- Vì biến cố Phật giáo mà chính phủ Diệm đã làm cho sự hiện diện và sự tham chiến của Mỹ tại miền Nam Việt nam mất chính nghĩa. Tình trạng này buộc Hoa kỳ phải giảm bớt mức độ hiện diện tại miền Nam trong tương lai.
C- Rõ ràng cho đến bây giờ Phật giáo chưa bị Cộng sản lợi dụng và khai thác và biến cố Phật giáo chưa có một hậu quả nào có lợi cho hoạt động

phiến loạn của “Mặt trận Giải Phóng Miền Nam”. Chúng tôi không tin rằng ông Diệm sẽ bị lật đổ bởi Cộng sản. Và chúng tôi cũng không tin rằng Cộng sản cần lợi dụng biến cố Phật giáo nếu ông Diệm bị lật đổ bởi những phần tử đối lập không Cộng sản... Một chế độ không Cộng sản nối tiếp chế độ Diệm lúc đầu sẽ thiếu hiệu năng chống Cộng nhưng nếu được Hoa kỳ tiếp tục ủng hộ và xây dựng một sự lãnh đạo có khá năng thì có thể có một chính phủ tốt.

Hồi ký Đỗ Mậu

Chương 16
Quan hệ Mỹ- Diệm

Ngày 29 tháng 2 năm 1947, cựu Đại sứ Hoa kỳ William Bullit viết trên tờ Life Magazine một bài báo gọi chiến tranh Đông Dương là "Trận chiến tranh buồn thảm nhất" (The saddest war), ông kêu gọi Pháp phải trả độc lập hoàn toàn cho Việt nam dù là một Việt nam do Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo.

Lời kêu gọi cửa William Bullit tuy ngây dại nhưng phát xuất từ khuynh hướng "giải phóng dân tộc" nên đã đánh động được dư luận Hoa kỳ, cho nên khi Điện Biên Phủ lâm nguy (tháng 5 năm 1954) và khi chính phủ Pháp yêu cầu Hoa kỳ yểm trợ bằng lực lượng không quân thì Tổng thống Eisenhwer và ngoại trưởng Foster Dulles từ chối. Quan điểm của Ngoại trưởng Dulles lúc bấy giờ là nếu Pháp muốn Hoà Kỳ cứu viện thì phải chịu hai điều kiện: một là phải trả độc lập hoàn toàn cho thành phần quốc gia Việt nam không Cộng sản và hai là Mỹ phải giành lấy trách nhiệm lãnh đạo cuộc chiến tranh Đông Dương. Tuy nhiên, phần vì chính phủ Anh không chấp thuận việc đồng minh tham chiến tại Đông Dương, phần khác vì cả Pháp lẫn khối Cộng sản đều muốn giải quyết mau chóng vấn đề Việt nam nên chủ trương của Ngoại trưởng Dulles đã không được thực hiện.

Qui ước của hội nghị Genève 1954 đã tạm thời chia đôi đất nước tại vĩ tuyến 17. Phản ánh đúng đắn đường lối ngoại giao của mình, Hoa kỳ can thiệp mạnh mẽ vào vấn đề Đông Dương mà cụ thể là giúp ông Diệm về nước để xây dựng một tiền đồn để chống Cộng tại Đông Nam A. Hoa kỳ đã không ngại ngùng dùng mọi kế sách và phương tiện để ủng hộ cho miền Nam. Kể cả việc không tôn trọng hai điều khoản quan trọng của hội nghị Genève về

vấn đề Tổng tuyển cử (năm 1956) và về vấn đề quân đội ngoại nhập. Quân viện và kinh viện Hoa kỳ đổ vào miền Nam như thác đổ, chuyên viên và phương tiện Hoa kỳ như một kho tàng bất tận cho nhà cầm quyền miền Nam sử dụng: tiếc thay anh em ông Diệm đã không biết vận dụng sức mạnh đó để bổ túc cho sức mạnh cốt lõi của dân tộc hầu phòng Cộng và phát triển quốc gia.

Ngay từ năm 1957, vị Đại sứ Hoa kỳ tại Việt nam là ông Ellridge Durbrow đã thấy ông Diệm tiến hành một chính sách độc tài trong việc quản trị miền Nam cũng như đã hành xử một cách quan liêu phong kiến, khiến cho nhân dân bất mãn và làm đình trệ các chương. trình phát triển kinh tế, xã hội. Ông Durbrow cũng đã thấy được thái độ lộng quyền thất nhân tâm và phản tuyên truyền của bà Nhu, nên đã khuyến cáo ông Diệm nhiều lần. Đặc biệt ông đề nghị giảm bớt các hình thức làm dân bất mãn và tạo cơ hội cho địch tuyên truyền như giảm thiểu đoàn xe hộ tống đông đảo ồn ào, như đừng bắt dân bỏ công ăn việc làm cả ngày để chờ chực đón chào Tổng thống, như không nên ngồi chễm chệ trên ghế bành đặt trên thuyền để sĩ quan lội nước đẩy thuyền. Ông cũng khuyên nên để bà Nhu ra nước ngoài một thời gian hầu xoá dịu lòng căm phẫn của dân chúng.

Nhưng những lời khuyến cáo của Đại sứ Durbrow đã không có hiệu quả nào vì lúc bấy giờ Washington vẫn còn tin tưởng vào "uy tín và tài năng" của ông Diệm nên không muốn tạo ra những mâu thuẫn cá nhân giữa hai người, làm phương hại đến mối giao hảo đang tốt đẹp giữa hai quốc gia. Đã thế, ông Diệm lại bày tỏ sự bất mãn đối với Washington về thái độ của Đại sứ Durbrow mà ông cho là "hay sinh sự" để Bộ ngoại giao Hoa kỳ làm áp lực ngược lại ông Durbrow.

Quan hệ giữa ông Diệm và Đại sứ Durbrow càng lúc càng trở nên căng thẳng và lên đến cao điểm sau biến cố ngày 11-11-1960, biến cố mà vì những hằn học cá nhân ông Nhu cứ nhất định cho là do Mỹ chủ xướng và Đại sứ Durbrow là người đóng vai trò quan trọng. Dù lúc bấy Washington đã thấy sự suy sụp của chế độ mà Đại sứ Durbrow đã báo trước từ lâu, nhưng vì muốn duy trì mối liên hệ ruột thịt giữa chế độ Diệm và Hoa kỳ cũng như vì muốn làm hài lòng ông Nhu, Tổng thống Kennedy đã kéo Đại sứ Durbrow về nước và cử Đại sứ Nolting qua Sài gòn thay thế, dù ông này không có nhiều hiểu biết hoặc kinh nghiệm về Việt nam cũng như về Đông Nam Á.

Đại sứ Nolting là một nhà trí thức hoà nhã, một nhà ngoại giao tế nhị mà Bộ ngoại giao đã chỉ thị nên dùng những thái độ mềm mỏng trong khi khuyến

cáo chính phủ Diệm để khỏi phạm tự ái của những nhà lãnh đạo miền Nam. Ông Nolting đã thi hành quá chỉ thị của thượng cấp đến độ tại Washington người ta có cảm tưởng ông ta bị lôi cuốn bởi bà Nhu để trở thành một vị Đại sứ của ông Diệm bên cạnh người Mỹ hơn là một vị Đại sứ của Mỹ tại Sài gòn. Cảm tưởng đó hẳn không sai lầm vì ông Nhu đã thành công trong việc điều động viên Đại sứ dễ vận dụng này và đã có lần khen ông Nolting là vị Đại sứ thông minh nhất của Hoa kỳ tại miền Nam từ trước đến nay.

Người Mỹ đã tìm mọi cách để nâng uy tín ông Diệm lên cao, một uy tín đang bị sụp đổ và đang cần phải xây dựng lại gần hầu duy trì khả năng chống Cộng của chính quyền miền Nam.

Thật vậy, vừa làm lễ nhậm chức cuối tháng Giêng năm 1961 thì ngày 15 tháng 5 Tổng thống Kennedy đã gởi vị Phó tổng thống của mình qua miền Nam để thẩm định lại tình hình tại chỗ, một tình hình không mấy lạc quan vì sự gia tăng hoạt động của Việt cộng và những báo cáo bi quan về các thất bại chính trị của chính quyền miền Nam. Đồng thời Tổng thống Kennedy cũng nhờ ông Johnson trao lại một lá thư riêng cho ông Diệm tái xác định quyết tâm của Hoa kỳ tiếp tục ủng hộ ông Diệm và yểm trợ nhân dân miền Nam chống Cộng... Lá thư nói rõ rằng Hoa kỳ chỉ giúp phương tiện và ngân phí mà thôi, còn việc chiến đấu bảo vệ quê hương là do chính nhân dân miền Nam nhận lấy trách nhiệm.

Trong chuyến viếng thăm này, để làm hài lòng bản chất tự tôn và tính kiêu hãnh của vị lãnh đạo miền Nam, ông Johnson khi đến Sài gòn đã không ngại ngùng công khai ca ngợi "Tổng thống Diệm là Churchill của thập niên này". Nếu ta so sánh cuộc đời cũng như sự nghiệp chính trị của Thủ tướng Churchill và ông Diệm thì ta sẽ thấy lời đề cao quá lố này chỉ là một lời tuyên bố thuần tuý thuộc ngôn ngữ ngoại giao rất cần thiết nhằm gây lại uy tín cho ông Diệm vốn đã suy sụp quá nhiều, và đồng thời vừa để chứng tỏ cho Cộng sản cũng như nhân dân miền Nam biết rằng Hoa kỳ vẫn cương quyết ủng hộ chế độ Ngô Đình Diện dù những sai lầm và thất bại của chế độ đó. Cũng chuyến viếng thăm này, khi ngồi trên phi cơ bay thị sát các quân khu và bị ký giả Mỹ chất vấn về lời tuyên bố đó, Phó tổng thống Johnson đã trả lời: "Xì! Diệm là đứa duy nhất mà ta có ở đây" (“Shit? Diems the only boy weve got out there”).

Loại ngôn ngữ ngoại giao đầy thủ đoạn chính trị đó, sau này cũng đã được Nixon dùng để khen Thiệu là "một trong bốn lãnh tụ tài ba nhất thế giới" tại vườn hoa Toà Bạch ốc vào năm 1973. Nhưng điểm khác biệt đáng chú ý là

Nixon khen Thiệu để khuyến khích thi hành hiệp định Paris cho Mỹ có thể giải kết khỏi miền Nam trong "danh dự", và Thiệu biết lời khen đó là giả dối, còn Johnson khen ông Diệm là để mong tạo uy tín thêm cho ông Diệm hầu cuộc chiến chống Cộng có thể thành công, trong lúc trong thâm tâm thì lại nghĩ khác, nhưng ông Diệm lại không biết điều đó. Vì không biết, nghĩa là không phát hiện ra sự giả dối và không thấy uy tín mình đang bị mất nên ông Diệm mới dại dột tuyên bố trong một bài diễn văn đáp từ Johnson rằng: Biên giới của thế giới tự do chạy dài từ Alaska đến sông Bến Hải, tạo cơ hội cho Đài phát thanh Hà Nội lợi dụng tuyên truyền về bản chất tay sai của chính quyền miền Nam trong quan hệ Mỹ- Diệm, và đã đập tan cái luận cứ độc lập và dân tộc chống Cộng của chính nghĩa miền Nam trong nhân dân.

Mặc dù uy tín và sức mạnh chính trị bắt đầu bị tổn thương sau vụ thất bại tại "Vịnh Con Heo" ở Cuba vào tháng 4 nhưng Tổng thống Kennedy đã theo lời yêu cầu của ông Diệm, tiến hành chiến dịch tăng cường số quân nhân tham chiến (nguỵ trang dưới hình thức cố vấn quân sự và chuyên viên cứu trợ nạn lụt) tại miền Nam Việt nam sau chuyến điều nghiên của Tướng Mazwell Taylor và cố vấn Walt Rostow vào tháng 10 năm 1961. Chiến dịch này đã được ông Diệm và chính quyền Mỹ đồng thuận thi hành một cách tích cực mà sự ra đời của Bộ Chỉ Huy Yểm Trợ quân sự Mỹ (Ameriean Military Assistance Command) vào ngày 6 tháng 2 năm 1962 đã cho phép ông Diệm nhận thêm từ 700 "cố vấn" đến 12.000 "cố vấn" vào giữa năm 1962. Nghĩa là gia tăng 1700 phần trăm trong vòng 8 tháng. Tất cả chiến dịch đó đã được chính quyền Mỹ khôn khéo trốn tránh chính Quốc hội và báo chí Hoa kỳ (vốn đang bắt đầu có khuynh hướng chống việc gửi quân nhân Mỹ tham chiến tại ngoại quốc sau vụ thất bại tại Cuba) để mạo hiểm một mặt thoả mãn lời yêu cầu của chính phủ Diệm và mặt khác để bảo đảm sự thành công của cuộc chiến thống Cộng lại miền Nam: Thật vậy, mặc dù trong cuộc thảo luận với Phó tổng thống Johnson trước đó năm tháng, ông Diệm đã không muốn đem quân chiến đấu Mỹ vào miền Nam, nhưng khốn nỗi vào tháng 10, khi tướng Taylor đang trên đường đến Sài gòn thì Việt cộng phát động các đợt tấn công dữ dội vào tỉnh lỵ Phước Thành, đốt phá các cơ sở, giết hại cả Tỉnh trưởng lẫn Phó Tỉnh trưởng và rất nhiều binh sĩ, cán bộ, công chức, đồng thời Việt cộng lại tấn công nhiều quận ly của tỉnh Daklak và tung ra nhiều đơn vị lớn đánh phá khắp miền Nam, công hãm các đồn bốt chiến lược dọc quốc lộ số 4 và gây thiệt hại nặng nề cho lực lượng VNCH. Tình hình an ninh suy sụp đã khiến cho ông Diệm sợ hãi một cuộc tổng nổi dậy của Việt cộng nên ông bèn đưa ra lời tuyên bố chính thức rằng chiến tranh thật sự đã xảy ra tại miền Nam.

Vì không còn giữ ý định chống lại việc quân đội Mỹ tham chiến tại miền Nam nữa nên ông Diệm đã yêu cầu Mỹ đem một số "quân chiến đấu tượng trưng" vào miền Nam và lớn tiếng kêu gọi Hoa kỳ cùng với Việt nam cộng hoà ký một hiệp ước phòng thủ song phương. Trước lời kêu gọi đó của ông Diệm, và trước tình hình an ninh suy thoái một cách trầm trọng của miền Nam, Bộ Tổng tham mưu Hoa kỳ cũng khuyến cáo Tổng thống Mỹ nên gởi quân qua Việt nam tham chiến. Ý kiến này được Thứ trưởng Quốc phòng William P. Bundy ủng hộ mạnh mẽ vì theo ông Bundy, sách lược "tốc chiến tốc thắng" có thể giúp ông Diệm nhiều may mắn hơn và có thể lật ngược thế cờ. Nhưng vì việc quân đội Mỹ công khai tham chiến tại Việt nam có thể gây nhiều phức tạp trong nội bộ chính trị Hoa kỳ cũng như có thể gây các phản ứng quốc tế nguy hiểm nên Toà Bạch ốc bề ngoài đã phải giảm thiểu những thúc giục ồn ào tại cả Sài gòn lẫn Washington, bằng cách giả vờ lộ một số tin tức cho nhật báo New York Times, tiết lộ rằng "các cấp lãnh đạo ở Ngũ giác đài cũng như Đại tướng Taylor đều tỏ ra miễn cưỡng về việc gởi các đơn vị chiến đấu Mỹ sang Đông Nam Á". Bài báo này đã chặn đứng được những tuyên bố quá lộ liễu của ông Diệm.

Sự thật rõ ràng là chẳng những ông Diệm đòi quân Mỹ vào miền Nam, mà còn nhờ Mỹ vận động với Trung hoa dân quốc gởi một sư đoàn qua Việt nam tham chiến. Tài liệu mật của Ngũ giác đài dưới đây tiết lộ một bản mật điện của Toà đại sứ Mỹ tại Sài gòn gởi về Washington trình bày về cuộc thương thảo giữa Đại sứ Nolting và ông Nguyễn Đình Thuần, Bộ trưởng Quốc phòng kiêm Bộ trưởng Phủ Tổng thống, cho thấy những bí ẩn đó:

Những đòi hỏi vào năm 1961 của Việt nam về những đơn vị tác chiến Hoa kỳ.

Điện văn từ Toà đại sứ Mỹ tại Sài gòn gởi Bộ ngoại giao 13-10-1961 về những đòi hỏi của Nguyễn Đình Thuần, Bộ trưởng Quốc phòng của miền Nam Việt nam. Bản sao gởi Bộ Tư lệnh Lực lượng Thái Bình Dương và Toà đại sứ Mỹ tại Bangkok Thailand và Taipei Taiwan.

Trong buổi họp 13-10 Thuần đã đưa ra những đòi hỏi sau đây:

1 Thêm phi đoàn AD-6 thay vì phi đoàn T-20 như đã dự định và gởi qua càng sớm càng tốt.

2- Yêu cầu cung cấp phi công dân sự Mỹ để lái máy bay trực thăng và phi cơ C-47 để bay những phi vụ tác chiến.

3- Nhiều đơn vị tác chiến Hoa kỳ, hoặc những đơn vị gọi là "huấn luyện tác chiến" vào miền Nam Việt nam. Một phần để đóng ở phía Bắc gần vĩ tuyến 17 để thay các lực lượng QĐVNCH ở đó phải bận đi chống du kích ở vùng Cao nguyên. Và cũng để đóng ở nhiều tỉnh của vùng Cao nguyên Trung Việt.

4- Phản ứng của Hoa kỳ về dự định của Việt nam yêu cầu Trung Hoa quốc gia gởi một sư đoàn tác chiến cho mặt trận Tây Nam.

Tài liệu mật của Ngũ giác đài trên đây và sự gia tăng nhảy vọt của số lượng "cố vấn" Mỹ tại chiến trường Việt nam sau đó, không những đã cải chính sự huênh hoang tội nghiệp của những phần tử Cần lao công giáo đang cố bám víu vào cái huyền thoại "Ngô Tổng thống không chịu cho quân Mỹ vào Việt nam nên bị Mỹ lật", mà còn làm nổi bật lên một sắc thái đặc thù của liên hệ Mỹ-Việt vào năm 1962 của chính phủ Ngô Đình Diệm: đó là dù ông Diệm bất lực trong việc chống Cộng, chính phủ Mỹ vẫn yểm trợ, bao bọc ông Diệm. Và ông Diệm đã công nhận, đã chấp thuận sự bảo bọc đó một cách quá trớn, nhất là trong trường hợp can thiệp lộ liễu của "cố vấn" Mỹ trong những quyết định quân sự, đến nỗi sau này lúc hồi tưởng lại năm 1961, khi còn làm phóng viên tiền tuyến theo dõi các cuộc hành quân, ký giả Ngô Đình Vận đã viết: "Tôi thấy rõ quân đội trong thời Đệ nhất cộng hoà đã không thực sự có được độc lập, có được đầy đủ sự chủ động ngay cả trong lúc giao tranh của địch quân".

Sự yểm trợ và bao che đó lại càng nổi bật hơn nữa trong trận ấp Bắc mà kết quả thảm bại, dù rất rõ ràng hiển nhiên, đã được ông Diệm và bà Nhu đổi ngược thành chiến thắng, và trong liên hệ thắm thiết Mỹ-Việt lúc bấy giờ, đã được một số nhân vật chủ yếu của chính quyền Kennedy đồng loã công nhận.

Thật vậy: Từ đầu năm 1962, khi các cố vấn quân sự Mỹ và số khí cụ tối tân mới được tăng viện cho miền Nam trong kế hoạch Taylor-Rostow thì quân đội VNCH đã thu lượm một số chiến thắng tại châu thổ sông Cửu Long và lần đầu tiên đã tiến vào được chiến khu Đ, rừng U Minh, vốn là những căn cứ bất khả xâm phạm của Việt cộng. Những chiến thắng thuần tuý quân sự đã gây phấn khởi cho cả Sài gòn lẫn Washington. Để yểm trợ cho mặt trận tuyên truyền tại Hoa kỳ, ông Diệm đã cho phép đại tá Huỳnh Văn Cao, Tư lệnh Sư đoàn 7, diễu hành tại thủ đô Sài gòn với sự tham dự của một số Dân biểu Quốc hội. Trong lúc đó tại Mỹ, Bộ trưởng Quốc phòng Mac Namara

họp báo tuyên bố miền Nam Việt nam của ông Diệm đang lật ngược thế cờ. Nhưng những chiến thắng đó chỉ như bọt sóng bắn lên tung tóe rồi sau đó tan vơ mất vì ngay cả chỉ trên mặt thuần tuý quân sự mà thôi, ưu thế lưu động của hai chiến thuật trực thăng vận và thiết vận xa M113 đã không được khai thác đúng mức, hơn nữa. chúng lại không hiệu dụng trong một trận chiến mà kẻ thù đã khôn khéo phối hợp được các kỹ thuật du kích chiến với những vũ khí tối tân do Nga viện trợ.

Đầu năm 1963, ba cán bộ "Cần lao công giáo" của ông Diệm là Tư lệnh Vùng 4 Huỳnh Văn Cao, Tư lệnh Sư đoàn 7 Bùi Đình Đạm và thiếu tá Tỉnh trưởng Định Tường Lâm Quang Thơ, với quân số đông hơn, với vũ khí hiện đại hơn, lại hứng chịu thảm bại nhục nhã tại áp Bắc trước tiểu đoàn 514 của địch không đến 400 quân.

Thảm bại rõ ràng này không những đã khiến cho Tướng Lê Văn Tỵ phải đích thân xuống điều tra tại chỗ mà chính các cố vấn quân sự Mỹ, đặc biệt là trung tá John Paul Vann - người phối hợp các phương tiện hoả lực gồm M113, trực thăng UH-1A, trực thăng CH-21, các đơn vị quân đội Mỹ trong vùng cho trận ấp Bắc này - đã phải nhục nhã gọi là "Một thành tích khốn nạn" vì tướng Cao đã "chọn lựa tăng cường sự thất bại thay vì nỗ lực để chiến thắng".

Báo chí Mỹ tức giận vì sự bất lực của quân đội VNCH và sự vô hiệu của các chiến cụ viện trợ đã phanh phui sự thất bại đó và còn quá khích đòi hỏi chính quyền Mỹ phải giành lấy quyền lãnh đạo chiến tranh tại Việt nam để tiêu diệt Cộng sản. Thảm bại đã rõ ràng như thế, nhưng để tránh cho cuộc khủng hoảng chính trị tại Sài gòn khỏi lan rộng thêm vì một thất bại quân sự nặng nề, ông Diệm - và ngay cả bà Nhu, người không có thẩm quyền về các vấn đề quân sự - đã tuyên bố rằng ấp Bắc là một chiến thắng oai hùng của Sư đoàn 7.

Các nhà lãnh đạo Mỹ, đặc biệt là Bộ trưởng Quốc phòng Mac Namara, Đại sứ Nolting, Đại tướng Tư lệnh Quân đội Mỹ tại Việt nam Paul Harkins, đành phải bênh vực ông Diệm bằng cách xác nhận đó là một chiến thắng. Thái độ bưng bít sự thật để tiến hành chính sách - mà trong giai đoạn đó là chính sách ủng hộ "người hùng" Ngô Đình Diệm - còn tiếp diễn dài dài sau này suốt cuộc chiến Việt nam.

Chương trình ấp chiến lược là do sáng kiến của ông Thompson người Anh, Cố vấn du kích chiến của Toà Bạch ốc. Chương trình này đã được Tổng

thống Kennedy hết lòng yểm trợ và đặt hết hy vọng vào hiệu quả của nó mà sự thành công đã được chứng nghiệm tại Mã Lai dù điều kiện ứng dụng có khác. Khi Mỹ đề nghị thực hiện chương trình này trong mục đích tiêu diệt hạ tầng cơ sở của Việt cộng tại nông thôn thì bị ông Ngô Đình Nhu bác bỏ. Mỹ phải vận động mãi và đặc biệt phải tăng tài phí lên rất cao Ngô Đình Nhu mới chấp thuận.

Khi tiền viện trợ bắt đầu được tháo khoán, Nhu đích thân nắm lấy việc điều khiển thực hiện chương trình và cho áp dụng kế sách riêng của ông ta theo đường hướng của chủ nghĩa "Nhân vị" và đặc biệt để tạo một bộ máy nhân sự trung thành với chế độ. Mà bộ máy trung thành đó có mục đích quyết liệt nhất là gì nếu không phải là nhân danh công cuộc chống Cộng đã phát động và thực hiên cho được âm mưu Công giáo hoá nhân dân trong các ấp chiến lược như tôi đã trình bày ở một chương trước.

Trước sự thất bại và hệ quả nguy hại rõ ràng đó, ông Rufus Phillips, nhân viên cao cấp nhất của Mỹ đặc trách về chương trình ấp chiến lược đã phải phúc trình trực tiếp với Tổng thống Kennedy để yêu cầu tái xét lại ngay cả sự cần thiết của chương trình này. Nhưng một lần nữa, những nhân vật rường cột của chánh sách Mỹ tại Việt nam như Ngoại trưởng Rusk, Bộ trưởng Mac Namara, Đại sứ Nolting, Tướng Harkins, và ngay cả Thứ trưởng Ngoại giao Roger Hillsman (người sau này quyết liệt ủng hộ việc lật đổ chế độ Diệm) vẫn bênh vực ông Diệm và cho rằng chương trình ấp chiến lược đã thành công.

Nhìn mối bang giao Mỹ - Việt, đặc biệt là liên hệ giữa chế độ Diệm và các cấp lãnh đạo Hoa kỳ, trong suốt chín, mười năm trời cai trị miền Nam, anh em ông Diệm đã phạm không biết bao nhiêu lỗi lầm trầm trọng, ta thấy dù những lỗi lầm đó đã đưa đất nước từ thanh bình đến rối loạn, từ cảnh an ninh đến tình trạng chiến tranh thật sự, thế mà người Mỹ vẫn một lòng ủng hộ ông Diệm và chế độ của ông ta.

Mãi cho đến đầu năm 1963, trước cuộc khủng hoảng chính trị trầm trọng tại miền Nam Việt nam mà hệ quả có thể là sự suy sụp toàn diện sức mạnh chống Cộng của cả nước, và trước những áp lực của quần chúng Hoa kỳ, của chính giới Hoa kỳ, của công luận thế giới, của các nước đồng minh, của Toà thánh Vatican..., giới lãnh đạo Mỹ mới bắt đầu áp dụng những biện pháp cứng rắn trong lãnh vực chính trị và viện trợ để vừa làm áp lực vừa giúp đỡ chính quyền miền Nam sửa sai.

Nói chung, về chính trị, người Mỹ đòi hỏi phải tôn trọng và thực thi nguyên tắc phân quyền và chính sách tản quyền để tránh tình trạng trung ương tập quyền đang làm mù quáng và tê liệt khả năng điều hành của dinh Gia Long. Cụ thể là để cho thành phần đối lập được tự do sanh hoạt tại nghị trường Quốc hội cũng như trong chính giới, xét lại hệ thống bổ nhiệm nhân sự ở các địa phương để tránh tình trạng lạm dụng quyền hành nhờ có liên hệ đặc biệt với gia đình Tổng thống, các cuộc bầu cử từ trung ương đến địa phương phải thực sự tự do và trong sạch... Lẽ dĩ nhiên những đòi hỏi này chỉ được người Mỹ trình bày dưới hình thức khuyến cáo để tránh tình trạng "can thiệt vào nội tình của nước khác", ngược hẳn với những biện pháp khác táo bạo và mạnh mẽ hơn trong việc kiểm soát việc sử dụng tài phí viện trợ. Vấn đề kiểm soát tiền viện trợ này không phải chỉ vì chính quyền Mỹ muốn hiệu năng hoá công cuộc chống Cộng mà còn vì muốn biện minh với Quốc hội Hoa kỳ trong những điều trần về tình trạng tham chiến tại Đông Dương.

Đặc biệt chính quyền Mỹ muốn được biết về số tiền tài trợ cho Lực lượng đặc biệt, các cơ quan công an, mật vụ, và những mật phí đó được sử dụng đúng đắn cho các công tác tình báo chống Cộng không. Đòi hỏi này đã bị ông Nhu xem như là một áp lực của Hoa kỳ nhằm kiểm soát những bí mật quốc phòng và đã bị ông quyết liệt từ chối, vì ai cũng biết phần lớn của số tiền đó được chi tiêu để xây dựng bộ máy đàn áp đối lập, xây dựng những tổ chức kinh tài cho anh ông và cho những hoạt động mờ ám khác.

Trong quân đội, các cố vấn Mỹ tỏ ra khắt khe hơn trong việc sử dụng các phương tiện của Hoa kỳ khi hành quân và họ cũng tham dự nhiều hơn và trực tiếp hơn vào những trận đụng độ càng lúc càng lớn với quân Việt cộng. Tình trạng này đã tạo ra nhiều va chạm giữa sĩ quan Việt nam và sĩ quan cố vấn Mỹ về chiến thuật giao tranh với kẻ thù. Cho nên trong thời gian đó đã có những sĩ quan Việt nam không cần tiếp cận của Mỹ và vì tự ái dân tộc đã sáng tạo ra những chiến thuật tiêu diệt địch oai hùng, nhưng cũng có rất nhiều đơn vị trưởng khác nhất là các sĩ quan thuộc hệ thống Cần lao chuyên lạm dụng quyền để thủ lợi, không dám hành quân mà chỉ lui về thế phòng ngự giữ chặt lấy các tỉnh ly cho an toàn, và để mặc nông thôn Việt cộng thao túng.

Dù chính Mỹ đã khai sinh và nuôi dưỡng chế độ Diệm từ năm 1953, dù người Mỹ trong các cơ quan then chốt đã đóng những vai trò quan trọng trong các chính sách từ nhiều năm qua... nhưng đến khi cần chống Mỹ thì Nhu lại nêu những khuyến cáo và những biện pháp đó làm lý do để cho rằng “bị Mỹ làm áp lực, bị Mỹ chen vào nội tình quốc gia" dù đã 8, 9 năm đè đầu

dân tộc nhờ tiền bạc và thế lực của Mỹ.

Suy luận rằng Mỹ chống Cộng nên sẽ không bỏ rơi miền Nam, ta thấy điều đó không phải là Nhu hoàn toàn sai lầm. Thật vậy, cho đến cuối tháng 8 năm 1963 (nghĩa là cho đến ngày Nhu hung bạo tấn công các chùa chiền và bắt giam các tăng sĩ Phật giáo) dù liên hệ Việt - Mỹ đã trở nên rất căng thẳng vì những hành động và những lời tuyên bố của Nhu, dù tình báo Mỹ đã khám phá ra âm mưu của Nhu muốn thoả hiệp với Cộng sản, chính quyền Kennedy vẫn chưa có ý định ủng hộ một cuộc thay đổi cấp lãnh đạo tại miền Nam Việt nam. Nhưng điểm sai lầm căn bản nhất của Nhu là đã không nhận định được sự vận hành của một cường quốc. Một cường quốc thì phải đặt chính sách ngoại giao trong một quan điểm toàn cầu và dài hạn. Ngăn chặn Cộng sản (containment) là triết lý ngoại giao chỉ đạo mọi sách lược của Hoa kỳ lúc bấy giờ, và giúp Việt nam trở thành tiền đồn chống Cộng hay yểm trợ ông Diệm (năm 1953) về nước chống Cộng chỉ là những thể hiện có tính cách chính sách của triết lý ngoại giao đó mà thôi. Cho nên dù chế độ Diệm - Nhu có độc tài, tham nhũng, thì trong quá khứ Mỹ vẫn ủng hộ và sẽ còn ủng hộ mãi cho đến khi Diệm - Nhu không chống Cộng nữa hoặc làm lợi cho Cộng thì Mỹ mới can thiệp, vì làm lợi cho Cộng là đi ngược lại với cái triết lý ngoại giao chỉ đạo đó

Sự can thiệp đó có thể là chấm dứt tư cách đồng minh, có thể là vận động để thay thế bằng cấp lãnh đạo mới. Nhu không thấy rằng Mỹ giúp miền Nam chống Cộng chứ không phải chỉ giúp riêng một gia đình họ Ngô chống Cộng, cho nên cứ đinh ninh là có thể làm "chantage" Mỹ được. Nhu cứ tưởng rằng đối với Mỹ thì trong 15 triệu dân miền Nam, chỉ có gia đình họ Ngô là có quyết tâm và có khả năng chống Cộng mà thôi nên muốn yêu sách gì cũng được. Và Mỹ đã không giải kết khỏi miền Nam trong năm 1963 đó, nhưng đã bỏ rơi gia đình họ Ngô.
Nhu đã nhận định đúng một nửa, là Mỹ không bỏ rơi miền Nam, nhưng nửa còn lại thì Nhu đã sai một cách thê thảm vì Mỹ sẵn sàng bỏ gia đình Ngô để yểm trợ cho một thành phần lãnh đạo mới.

Hồi ký Đỗ Mậu

Chương 17
Đảo chính 1-11-1963

Tôi có hai người cháu mà tôi thương mến đặc biệt: Đỗ Thọ gọi tôi bằng chú, là đại uý không quân trong Phi đoàn I vận tải và sau này trở thành một trong bốn sĩ quan tuỳ viên của Tổng thống Diệm. Thọ trầm tĩnh ít nói, tính tình cứng rắn và thuỷ chung. Binh chủng không quân có đem lại cho Thọ một ít chất lãng mạn nhưng cũng đủ chừng mực để làm cho Thọ bớt khắc khổ mà thôi. Thọ không quan tám nhiều đến tình hình đất nước nhưng lại rất nặng tình gia tộc.

Năm 1963, Thọ theo ông Diệm trốn khỏi dinh Gia Long đến nhà thờ Cha Tam. Sau Cách mạng 1963, Thọ trở về Phi đoàn cũ, và trong một chuyến bay đón Thủ tướng Khánh tại Đà Nẵng, Thọ bị tử nạn trên Không phận Quảng Nam. Năm đó Thọ 29 tuổi và để lại cho đời tác phẩm "Nhật ký Đỗ Thọ" do người em sưu tầm và xuất bản.

Người cháu thứ nhì là Nguyễn Bá Liên, gọi tôi bằng dượng, là thiếu tá Tư lệnh Phó Thuỷ quân lục chiến, chỉ huy Tiểu đoàn I và II hành quân diệt địch khắp chiến trường miền Nam. Liên vốn có truyền thống cách mạng trong gia đình, lại mồ côi cha mẹ từ lúc nhỏ nên có tính tự lập, cương cường và khí phách. Năm 1963, Liên là sĩ quan cầm quân tiến đánh dinh Gia Long dưới sự chỉ huy của đại tá Nguyễn Văn Thiệu. Năm 1966, Liên được đổi lên Kontum làm Tư lệnh Biệt khu 24, một trong những nút chặn nguy hiểm nhất của đường mòn Hồ Chí Minh, và tử nạn (1969) trong một cuộc hành quân khốc liệt tại Tân Cảnh trong vùng núi Trường Sơn gần Bến Hét. Năm đó Liên 38 tuổi và để loại cho đời tác phẩm "Việt nam, Việt nam ơi", với bút hiệu Trường Giang..

Hai người cháu đặc biệt đó có hai cuộc đời cũng đặc biệt, tuy dối nghịch nhau trong ngày lịch sử 1-11-1963 nhưng lại gặp nhau trong hành động lấy sinh mạng trả nợ non sông. Hai người cháu đó đứng hai chiến tuyến khác nhau trong ngày lịch sử 1-11-1963 đều lấy sự thuỷ chung làm tiêu chuẩn chọn lựa: Thọ thì thuỷ chung với ông Diệm, Liên thì thuỷ chung với đất nước.

Chương này tôi viết trong nỗi niềm nhớ tiếc về hai đứa cháu thân thương đó mà những hành xử trong ngày 1-11-1963 chỉ làm cho cả Thọ lẫn Liên trở thành những hình ảnh hùng tráng và thắm thiết trong gia tộc chúng tôi. Hình ảnh đó cũng tượng trưng cho tâm trạng tôi trong cuộc Cách mạng l-11-1963: Thọ là tình người, Liên là tình nước.

Cuộc cách mạng 1-11-1963 đã được nhiều sách vở, tài liệu đề cập đến đầy đủ. Từ những vận động đến tiến trình thành hình của nó, từ những lực lượng tham dự đến kế hoạch phát động của nó. Trong chương này, tôi chỉ xin đề cập đến những sự kiện và suy tư về những hoạt động mà tôi đã trực tiếp đóng góp, hoặc những biến cố tôi biết rõ trong ngày cách mạng đó mà thôi.

Vào giữa tháng 7 năm 1963, mặc dù chính quyền Ngô Đình Diệm đã tận dụng mọi thủ đoạn để đàn áp các cuộc biểu tình chống đối chính phủ và đặc biệt trao quyền cho Toà án quân sự để đem ra xét xử những can phạm quân sự và dân sự trong biến cố Nhảy dù với mục đích cảnh cáo, hăm doạ phong trào đấu tranh, nhưng phong trào chống đối mỗi ngày một sôi động hơn. Các cuộc biểu tình đấu tranh của Phật giáo đã có sự tham dự đông đảo của hàng ngũ sinh viên đại học, học sinh trung học tham dự và cả các em nhỏ các trường tiểu học nữa, đến nỗi học giả Douglas Pi ke, trong cuốn *Viet Cong* đã mô tả những ngày hè 1963 này bằng hình ảnh của một "Thủ đô Sài gòn đang bốc lửa". Để đối phó với tình hình sôi động đó, chính phủ Diệm đem thêm hai tiểu đoàn Dù và hai tiểu đoàn Thuỷ quân lục chiến về Sài gòn tăng cường cho các đơn vị Bộ binh và Cảnh sát dã chiến để đàn áp các cuộc xuống đường. Hai tiểu đoàn Thuỷ quân lục chiến này do thiếu tá Nguyễn Bá Liên chỉ huy vì Liên đang là Tư lệnh phó cho trung tá Lê Nguyên Khang. Bộ chỉ huy của Liên đóng tại Văn phòng Viện Đại học Sài gòn ở góc đường Duy Tân và Trần Quý Cáp.

Một hôm vào cuối tháng Bảy, tôi đến Bộ chỉ huy của Liên và kéo Liên ra vườn để tìm hiểu thêm về tinh thần binh sĩ trước hiện tình đất nước thì được Liên cho biết binh sĩ rất hoang mang và nhiều lúc công khai tỏ thái độ bất mãn với chế độ. Liên nói rằng chẳng những binh sĩ đã không chịu đàn áp biểu tình mà họ còn tỏ ra thân thiện cởi mở với sinh viên học sinh như để bày tỏ thái độ đồng tình. Liên giải thích: "Làm sao binh sĩ có thể đàn áp được khi những kẻ biểu tình là bà con, anh em với họ. Làm sao họ có thể xuống tay với những em nhỏ mới mười mấy tuổi". Riêng Liên thì "... Dù Cháu theo đạo Tin Lành, cháu không phải là Phật tử, nhưng hành động kỳ thị, đàn áp tôn giáo của anh em ông Diệm thật là bất công và tàn bạo? Mỗi lần cháu đi nhà thờ gặp các vị mục sư, các tín đồ, ai ai cũng chê trách chính sách về tôn giáo của ông Diệm".

Thuỷ quân lục chiến là một binh chủng thiện chiến, thường đi hành quân khắp các chiến trường và biết rõ tình hình an ninh suy thoái tại nông thôn nên Liên tỏ ra rất lo âu.

Sau khi nghe Liên trình bày, tôi bèn hỏi: "Cháu có nghĩ rằng với tình hình này, liệu quân đội có thể đi đến một cuộc binh biến lật đổ chế độ Diệm không?". Liên suy nghĩ một lát rồi trả lời: "Cháu nghĩ có thể lắm vì chính trong Lữ đoàn của cháu, ngoại trừ đại uý Bằng có đạo Công giáo tỏ ý vui mừng đồng ý với các cuộc đàn áp Phật giáo, còn các Tiểu đoàn trưởng khác, ai cũng tỏ thái độ bất mãn căm thù chế độ Diệm. Chính nhóm của cháu như bác sĩ đại uý Nguyễn Phúc Quế, đại uý Trần Văn Nhật (tướng Nhật, hiện nay ở Orange Country, Cal.), như đại uý Lê Hoàng Minh (em của tướng Lê Quý Đảo mà trong phương trình *"Vietnam, a television history"*, của đài PBS, tướng Đảo đã lên án nặng nề chế độ Diệm) và rất nhiều sĩ quan khác đã bàn đến cuộc đảo chính lật đổ chế độ Diệm mà người hăng nhất là bác sĩ Quế. Quế đỗ bác sĩ Y khoa tại Pháp, nhưng là một trí thức có tinh thần chống Cộng sâu sắc, Quế lại đặt niềm tin vào ông Diệm nên người Công giáo nhưng Quế thấm nhuần tinh thần dân tộc và tư tưởng dân chủ nên Quế không thể chịu đựng nổi một chế độ phong kiến, độc tài thối nát như chế độ Diệm. Vì vậy anh tỏ ra vô cùng bất mãn và chán ghét chế độ. Quế nói rằng: "Trước kia, năm 1960, Nhảy dù thất bại vì chưa vận động được cả thời lẫn thế, nay là cơ hội tốt đẹp cho TQLC vùng lên tiếp nối sứ mạng lịch sử đập tan chế độ nhà Ngô.

Tôi lại hỏi thêm để hiểu quan điểm của Liên: "... Dượng theo ông Diệm đã 20 năm trời, nay nếu đứng lên phế bỏ ông ta thì có mang tiếng là người thiếu thuỷ chung không?". Liên lại suy nghĩ một lát rồi trả lời: "Ba cháu từng là chiến hữu của ông Diệm, đã hoạt động cho ông ta, còn dượng thì hy sinh cho ông ta gần nửa đời người, và cháu tuy còn trẻ nhưng cũng đã từng kéo quân về Sài gòn cứu nguy ông ta trong biến cố Nhảy dù, vậy thì chính ông mắc nợ gia đình mình chứ mình có mang ân nghĩa gì của ông ta đâu? Huống gì đối với quốc gia dân tộc thì mình không thể vì tình riêng mà bỏ nghĩa chung được". Liên còn đem cái nghĩa lý "Sát nhất miêu cứu vạn thử" (giết một con mèo cứu vạn con chuột) để thuyết phục tôi.

Tuy vậy, lúc bấy giờ tôi cũng chưa có ý muốn lật đổ chế độ, vì như vậy là lật luôn cả ông Diệm, mà chủ yếu tôi chỉ muốn triệt hạ vợ chồng Ngô Đình Nhu mà thôi. Tôi nói với Liên: "Dù sao dượng cũng muốn giữ với ông Diệm một chút tình cố cựu, vả lại ông Diệm chỉ vì nghe lời anh em mà mang tội cho nên dượng chỉ muốn triệt hạ Ngô Đình Nhu thì chắc ông Diệm sẽ cảnh tỉnh ngay. Cháu suy nghĩ, phác hoạ một vài kế hoạch đi rồi cho dượng biết sau".

Chỉ độ mấy ngày sau, Liên đến gặp tôi tại nhà riêng và cho biết tổ chức của

Liên có thể hạ sát Ngô Đình Nhu dễ dàng: "Cháu sẽ dẫn một số sĩ quan mặc lễ phục trắng, giấu súng trong mình và nói rằng đại diện đơn vị TQLC xin yết kiến ông Cố vấn để tặng một kỷ vật mừng ông đã lãnh đạo thành công trong quốc sách ấp chiến lược, trong lúc đó bên ngoài hai tiểu đoàn của cháu đang hoạt động tại quận Nhất sẽ sẵn sàng tiếp ứng. Khi vào được phòng đợi của ông Nhu, nhóm cháu sẽ tông cửa vào văn phòng ông ta rồi hạ sát ông ta ngay. Trong kế hoạch này chỉ cần dượng thuyết phục được Đỗ Thọ ra tận cổng dinh Gia Long đón cháu vào là không ai nghi ngờ gì cả".

Vốn ra vào dinh Gia Long luôn và tuy không chịu trách nhiệm vấn đề an ninh của Dinh nhưng tôi cũng hiểu rõ việc canh phòng và sinh hoạt của nhân viên trong phủ Tổng thống nên tôi thấy kế hoạch ám sát Ngô Đình Nhu của cháu tôi có thể thực hiện được. Tuy nhiên, kế hoạch này phải dựa vào Đỗ Thọ mà Thọ chỉ quân nhân thuần tuý, không có ý thức chính trị, lại phục Ngô Đình Nhu và thương ông Diệm, do đó có thể Thọ sẽ không nghe lời tôi. Tôi bèn bác bỏ kế hoạch này của Liên và cho Liên biết kế hoạch của tôi: Hạ sách là kéo một số đơn vị mà chủ lực là TQLC lên vùng gần Tây Ninh lập chiến khu đòi hỏi ông Diệm phải đưa vợ chồng Nhu ra nước ngoài, trả tự do cho tất cả tù chính trị quốc gia, thoả mãn năm nguyện vọng của Phật giáo mở rộng chính phủ, thực hiện đoàn kết với các tôn giáo, đảng phái để chống Cộng. Tôi nghĩ rằng, trước bối cảnh đất nước lúc bấy giờ, nếu có một tập hợp chính trị gồm đảng phái, tôn giáo, quân đội kéo quân đi lập chiến khu thì sẽ có nhiều đơn vị quân đội hưởng ứng và ông Diệm sẽ nhượng bộ để thực hiện những đòi hỏi đó. Thượng sách là tổ chức một cuộc chính biến lật đổ chế độ Diệm do tôi lãnh đạo để có khả năng giữ ông Diệm lại làm Tổng thống. Lúc bấy giờ tâm hồn tôi vẫn còn bị ám ảnh bởi hành động của Võ Văn Hải trong biến cố đảo chính của Nhảy dù năm 1960. Với vóc dáng thư sinh, với tấm lòng trung nghĩa, Hải đã dám xông pha vào vòng lửa đạn, gặp lãnh tụ đảo chính là trung tá Vương Văn Đông để xin tha mạng cho ông Diệm, và xin cho ông ta tạm thời giữ chức Tổng thống vô quyền.

Với hai kế hoạch đó, một mặt tôi bảo Liên về tổ chức Lữ đoàn TQLC thật chặt chẽ để làm chủ lực quân, và móc nối với các sĩ quan thuộc các binh chủng khác. Một mặt đính tôi đích thân xây dựng tổ chức cho một cuộc chính biến do tôi chủ trương. Tôi bắt đầu tổ chức người nhà mà trước hết là em họ tôi, đại uý Đỗ Như Luận, đang giữ chức Tham mưu trưởng Bộ chỉ huy truyền tin. Luận có người bạn thân là đại uý Lê Phước sang (Chánh văn phòng của tướng Nguyễn Giác Ngộ) có nhiệm vụ tác động các sĩ quan gốc Phật giáo Hoà Hảo, vốn rất căm thù chế độ Diệm, và có nhiệm vụ vận động trong giới dân sự mà Luận và Sang quen biết khá nhiều. Luận lại được

Thượng toạ Tâm Châu thương mến tín nhiệm, được Thượng toạ chỉ giáo cho phần chính trị và nhân sự để tiến hành ông tác tổ chức và xây dựng hậu thuẫn quần chúng. Luận và Sang đã tổ chức được nhóm các ông Phan Huy Quát và Trần Thanh Hiệp, nhóm Việt Quốc của luật sư Nguyễn Tường Bá, và lôi kéo luôn được cả ông Trần Quốc Bửu, Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao công. Trần Quốc Bửu vốn là bạn thân và đồng chí của Ngô Đình Nhu nhưng lại liên hệ chặt chẽ với các giới Mỹ. Đã từ lâu, tuy bề ngoài Trần Quốc Bửu có vẻ trung thành với anh em ông Diệm nhưng trong thâm tâm ông ta đã chán nản bứt rứt vì biết Ngô Đình Nhu đang chống Mỹ để hòng bắt tay với Hà Nội. Có lẽ Trần Quốc Bửu suy luận rằng chế độ Diệm không thể nào tồn tại được nữa cho nên ông ta sẵn sàng tham dự vào bất kỳ nhóm đảo chính nào để có thể rửa được cái "vết nhơ Cần lao" của ông ta. Vì thế, khi Luận và Sang bắt liên lạc thì ông ta nhận lời ngay. Tiếng rằng sau này, khi cách mạng thành công, tướng Mai Hữu Xuân lại bắt giam ông ta vào khám Chí Hoà đến nỗi Đại sứ Cabot Lodge phải nhiều lần can thiệp tướng Dương Văn Minh mới chịu trả tự do. Do đó sau này ông Bửu đã coi tướng Minh như kẻ thù và trở nên cố vấn đắc lực cho Nguyễn Văn Thiệu trong những vận động ngoại giao với lực lượng thợ thuyền Hoa kỳ. (Các ông Nguyễn Tường Bá, Trần Thanh Hiệp, Lê Phước Sang hiện nay đều có mặt tại hải ngoại). Một người cháu rể khác của tôi là đại uý Chu Văn Trung, Chỉ huy trưởng Tiểu đoàn I truyền tin đóng cạnh Bộ chỉ huy Lực lượng đặc biệt của Lê Quang Tung có nhiệm vụ nguy hiểm là cô lập nhóm Lê Quang Tung khi hữu sự. Chu Văn Trung là người Bắc, đệ tử của Thượng toạ Tâm Châu nên nhờ Thượng toạ mà lôi kéo được rất đông sĩ quan Phật tử (người Bắc) tham gia công cuộc chung. Một người cháu khác nữa cửa tôi là Phạm Văn Lương, với bạn là Nguyễn Văn Cơ (Bác sĩ Cơ hiện ở Orange Country), là sinh viên Quân Y năm thứ 6, có nhiệm vụ cướp chính quyền trường Quân Y do bác sĩ trung tá Hoàng Văn Đức (Công giáo) chỉ huy, và liên lạc với các tổ chức sinh viên khác để vận động sinh viên đại học xuống đường, tạo một cuộc nổi dậy tại Đô thành hậu thuẫn cho hành động của nhóm quân sự. May mắn cho chúng tôi, Lương có người anh rể là đại uý Hồ Tiêu đang chỉ huy một tiểu đoàn Dù. Cũng như Lương, Hồ Tiêu là người Quảng Trị cùng quê với Hoà thượng Trí Thủ, Thượng toạ Thích Thiện Minh... nghe nói đến lật đổ chế độ, Tiêu rất mừng hăng hái tham gia ngay. Nhờ Tiêu, chúng tôi có thêm một tiểu đoàn thiện chiến làm chủ lực. Trung đoàn Thiết giáp ở Gò Vấp là đơn vị hùng hậu do thiếu tá Thẩm Nghĩa Bôi chỉ huy, từng cứu ông Diệm thời Nhảy dù đảo chính, chúng tôi cũng tổ chức được một số sĩ quan trẻ để khi hữu sự có thể cô lập được Thẩm Nghĩa Bôi và vô hiệu hoá Trung đoàn. Trong binh chủng không quân chúng tôi có trung tá Đỗ Khắc Mai (hiện ở Pháp) và nhóm cộng sự viên của Mai. Tuy Mai đã từng ở trong Phong trào

Cách mạng quốc gia và đảng Cần lao nhân vị do tôi tổ chức, nhưng vì là người tâm huyết thuộc một gia đình có tinh thần chống Cộng rất cao, nên khi dần dần thấy anh em ông Diệm tham nhũng thối nát mà lại bất tài bất lực trong việc chống Cộng đến nỗi người bạn thân là đại tá Nguyễn Xuân Vinh phải bỏ chức Tư lệnh không quân ra đi, thì Mai trở thành bất mãn và chống chế độ. Ngoài các lực lượng Quân đội và dân sự ở Sài gòn, tôi còn tổ chức được đại tá Đặng Văn Sơn và thiếu tá Trần Văn Hai ở Khánh Hoà. Sơn chỉ huy trường Hạ sĩ quan Nha Trang, lại là một Phật tử thuần thành, bạn thân của tôi lâu năm. Sơn từng ủng hộ ông Diệm thời gặp khó khăn trong giai đoạn làm Thủ tướng, Sơn đã từng ở trong đảng Cần lao, nhưng cũng như mọi người tâm huyết mang tâm trạng bất mãn với nhóm "Cần lao công giáo", lại thấy anh em ông Diệm trắng trợn đàn áp Phật giáo nên khi tôi ngỏ lời, Đặng Văn Sơn hăng hái nhận lời ngay. Thiếu tá Trần Văn Hai, chỉ huy trưởng Trung tâm huấn luyện Biệt động quân ở Dục Mỹ (Ninh Hoà) là một đảng viên Đại Việt, thời 1955-1956 bị nhóm Cần lao công giáo dân sự vu cáo nên bị bắt giam nhưng lại được tôi tái xét và bạch hoá hồ sơ nên từ đó Hai coi tôi như một ân nhân, một người anh, do đó, khi tôi cho người liên lạc móc nối, Hai đồng ý ngay. Là người can trường và tâm huyết, Hai hứa với tôi sẽ hy sinh đến kỳ cùng để đập tan chế độ Diệm. Trường Hạ sĩ quan Nha Trang và Trung tâm huấn luyện Biệt động quân Dục Mỹ có đến 5, 6 ngàn binh sĩ thiện chiến, cho nên lực lượng hùng hậu này được tôi giao cho nhiệm vụ chiếm Nha Trang để khi tôi kéo quân đi lập chiến khu hay khi có chính biến tại Sài gòn sẽ nối lên làm thế ỷ dốc. Nha Trang và Khánh Hoà là quê hương của Phật giáo cho nên dân chúng địa phương trở thành hậu thuẫn nhân dân vững chắc cho những lực lượng cách mạng sau này.

Trong lúc tiến hành tổ chức cuộc binh biến, tôi không ngờ có nhiều nhóm sĩ quan khác cũng tiến hành những nỗ lực nhằm vận động lật đổ chế độ, mà hầu hết là người thân tín của ông Diệm. Có ba nhóm lần lượt đến vận động tôi vào tổ chức của họ. Trước hết là nhóm của tướng Nguyễn Ngọc Lễ và đại tá Nguyễn Văn Chuẩn (tướng Chuẩn hiện ở Hoa kỳ). Thứ hai là nhóm của đại tá Nguyễn Phương người Huế, cựu Chỉ huy trưởng binh chủng truyền tin, và thứ ba là nhóm của tướng Lê Văn Nghiêm và đại uý Nguyễn Bé. Sở dĩ những sĩ quan này dám vận động tôi vào tổ chức đảo chính của họ vì họ toàn là bạn thân của tôi nên biết rõ quan điểm chính trị và tâm trạng của tôi đối với anh em ông Diệm, nhất là đối với vợ chồng Ngô Đình Nhu và Ngô Đình Cẩn. Tuy nhiên dù biết họ tin tôi, và dù tôi không nghi ngờ quyết tâm của họ, nhưng vì làm công việc lật đổ chế độ là một việc làm nguy hiểm có thể đưa đến cái chết vô ích nếu bị Ngô Đình Nhu và nhóm Cần lao phát hiện nên tôi đã phải rất cẩn mật. Do đó, dù các tổ chức trên đã đến liên tục thúc

giục, tôi chỉ trả lời một cách lưng chừng mà không chính thức nhận lời.

Ngoài các nhóm mà tôi tạm gọi là các Tổ chức miền Trung nói trên còn có đảng Đại Việt mà đại diện là thiếu tá Huỳnh Văn Tồn. Sở dĩ tôi khám phá ra được hoạt động của Huỳnh Văn Tồn là nhờ một tờ thông báo của Trung tướng Thái Quang Hoàng. Nguyên Tồn là huấn luyện viên trường Đại học quân sự Đà lạt, nhưng Tồn lại bỏ trường đi gần hai tuần lễ không về đến nỗi tướng Hoàng phải thông báo nhờ An ninh quân đội lùng bắt. Tôi cho nhân viên dò xét và theo dõi nên biết được Tồn về Sài gòn liên lạc với các đồng chí quân sự và dân sự trong đảng để tổ chức đảo chính. Đặc biệt, Tồn liên lạc với cả tướng Dương Văn Minh. Cũng trong nhóm của Tồn từ Đà Lạt về còn có thiếu tá Thuỷ quân lục chiến Cổ Tấn Tinh Châu; Châu về miền Tây tổ chức các đảng viên Đại Việt, và trưa ngày 1-11-63 trở lại Thị Nghè điều động một đơn vị Thuỷ quân lục chiến đến tấn công dinh Gia Long.

Trong lúc đó thì Ty An ninh quân đội tại Đà Lạt cũng báo cáo cho tôi biết nhiều "hoạt động lạ lùng" của trung tá Trần Ngọc Huyền, Chỉ huy trưởng trường Võ Bị Đà Lạt (hiện ở Mỹ). Lúc đầu tôi không tin Huyền âm mưa đảo chính ông Diệm vì Huyền là người Công giáo lại là em của cựu Bộ trưởng Trần Ngọc Liên, một tay chân đắc lực của ông Diệm và ông Nhu. Huyền lại được ông Diệm nâng đỡ tín nhiệm giao cho chức Chỉ huy trưởng trường Võ Bị Quốc gia Đà Lạt, một địa vị mang nhiều vinh dự cho bất kỳ ai được hân hạnh chỉ huy ngôi trường đào tạo nhân tài tương lai cho quân đội.

Cho đến trung tuần tháng 8, tôi biết được vào khoảng 7, 8 tổ chức đang tiến hành những vận động để lật đổ chế độ. Hầu hết các tổ chức đó đều do thành phần quân nhân chủ xướng với sự hợp tác của một số lực lượng đảng phái, hoặc với sự yểm trợ của một số khuôn mặt chính trị hay tôn giáo. Sự kiện có quá nhiều tổ chức đã không làm tôi ngạc nhiên vì dưới chế độ bạo quản của ông Diệm, và với hệ thống mật vụ Cần lao của Nhu, chỉ quân đội mới đủ khả năng và quyết tâm để tiến hành những công tác nguy hiểm và đòi hỏi một kỹ thuật tổ chức tinh vi. Và cũng vì thế mà dù hệ thống mật vụ của Nhu có phát giác một vài tin tức nhưng chính Nhu cũng không biết ai lãnh đạo và thực lực như thế nào.

Ngoài ra, quân đội, mà cả hai ông Nhu và Diệm đều chủ quan tưởng rằng đã được Quân uỷ đảng Cần lao kiểm soát chặt chẽ, thật ra lại là trung tâm sôi động nhất của mọi mầm mống bất mãn và chống đối. Phật giáo bị đàn áp còn biểu tình phản kháng, đảng phái quốc gia bị đàn áp còn tuyên ngôn chống đối, riêng quân đội thì hành xử như một chiến sĩ, nghĩa là khi bị

khống chế khinh miệt thì sẽ phản ứng một cách quyết liệt và dữ dội mà điển hành là cuộc binh biến lẫm liệt 11-11-60 của binh chủng Nhảy dù và những trái bom nổ lửa ngày 27-2-1961 của hai phi công Quốc và Cử.

Đêm 20-8-1963, đêm định mệnh mà vợ chồng Nhu tấn công chùa chiền, tình cờ một người bạn thân của tôi là đại tá Phùng Ngọc Trưng đến chơi và ngủ lại nhà tôi Trưng vừa mới bị Ngô Đình Cẩn cất chức Giám đốc Quân nhu Quân khu I và được tôi kéo vào Sài gòn giữ chức Chánh sở Hành chính Tiếp Vận cho Nha An ninh quân đội. Đêm ấy hai anh em tôi đang ngồi nói chuyện thì bỗng vào khoảng một giờ sáng, thiếu tá Nguyễn Thành Long, Chánh sở An ninh quân đội Sài gòn - Gia định, gọi điện thoại khẩn cấp báo cho tôi biết Cảnh sát dã chiến và Lực lượng đặc biệt của Lê Quang Tung đang tấn công chùa Xá Lợi (trung tâm chỉ huy lực lượng Phật giáo đấu tranh), chùa Ấn Quang và chùa Theravađa. Theo Long thì chính bà Nhu mặc quân phục TQLC, đi xe Mercedes đến trước cổng chùa Xá Lợi để chỉ huy cuộc tấn công chùa này. Và chính nhân viên của Long thấy bà ta la hét, chỉ trỏ ra lệnh cho lực lượng tấn công. Tôi bèn bảo Long cứ tiếp tục theo dõi biến cố và ngày mai sẽ làm tờ trình cho tôi, rồi tôi lại ra trước sân nhà tiếp tục nói chuyện với đại tá Trưng cho đến sáng.

Ngôi nhà mà quân đội cấp cho tôi ở là một biệt thự trong cư xá Hải quân, kiến trúc theo kiểu Pháp thời thuộc địa, nằm cuối đường Gia Long gần chủng viện Saint-Paul yên tĩnh. Đường Gia Long có hai hàng me xanh lá chụm đầu vào nhau xào xạc, đêm đó như san sẻ câu chuyện tâm sự của hai anh em chúng tôi đang bàn tán về chế độ Diệm và biến cố tấn công chùa chiền. Là một chứng nhân sống, là một nạn nhân trực tiếp, Trưng đã kể hết và kể rõ tất cả tội ác của Ngô Đình Thục, Ngô Đình Cẩn và tập đoàn Cần lao công giáo tại Huế và miền Trung. Với giọng nói bi thiết của một người đã hy sinh tất cả để rồi bị phản bội độc ác, Trưng kết luận: “Như anh biết, cả gia đình tôi đã xả thân cho nhà Ngô với tất cả lòng trung tín và hy sinh. Thời kỳ anh em ông Diệm còn lao đao không ai dám liên hệ, thì chúng tôi đã công khai ủng hộ, đóng góp nhân lực vật lực Khi ông Diệm là Thủ tướng phải tứ bề thọ địch và lúc nào cũng sẵn sàng bị tấn công thì em tôi (đại uý Phùng Ngọc Bang) chịu vào làm sĩ quan tuỳ viên, anh ruột tôi chịu vào trong tiểu đội phục dịch cho tư thất Ngô Đình Cẩn... Thế mà vì lòng tham vô đáy, Cẩn đã cho mật vụ bao vây nhà tôi, một đồng chí cũ, một sĩ quan cấp tá của quân đội, một cán bộ của chế độ, để trắng trợn tịch thu những gia bảo cửa tôi. Đã táng tận lương tâm như thế, Cẩn còn cất chức và thuyên chuyển tôi ra khỏi đơn vị, bắt tôi rời khỏi Huế để cho người Công giáo Phú Cam của Cẩn thay thế mà chuyên quyền... Với tôi mà Cẩn còn xử cạn tàu ráo máng như thế thì

dân chúng thấp cổ bé miệng còn khổ nhục như thế nào! Chế độ như vậy mà anh cứ nhắm mắt phục vụ sao?".

Khoảng 10 giờ sáng, tôi đang làm việc tại văn phòng của Nha tại góc đường Nguyễn Bỉnh Khiêm và Hồng Thập Tự thì tướng Trần Văn Đôn, lúc bấy giờ là quyền Tổng tham mưu trưởng (thay tướng Lê Văn Tỵ đi chữa bệnh tại Hoa kỳ) gọi điện thoại yêu cầu tôi đến Bộ tư lệnh của tướng Đính để theo chỉ thị của ông Cố vấn Ngô Đình Nhu, làm cố vấn cho Đính về các vấn đề chính trị trong cuộc khủng hoảng Phật giáo.

Lại một lần nữa, Nhu âm mưu bắt tôi dính dự vào tội ác của dòng họ Ngô Đình: Trước hết, đây là một vấn đề dân sự thuộc Bộ Nội Vụ chứ không thuộc thẩm quyền của tôi, thứ hai là các sách lược chính trị không thuộc lĩnh vực của Nha An ninh quân đội, và thứ ba là nếu có một sách lược chính trị thì Nhu dư biết tôi đã từng bày tỏ lập trường chống đối chính sách này, vả lại tôi có bao giờ được Nhu chính thức thông báo sách lược đó đâu. Không có thẩm quyền, không thuộc lãnh vực, lại không được thông báo, thế mà tôi vẫn bị Nhu đẩy vào cái tư thế, mà đối với quần chúng, đối với phong trào đấu tranh của Phật giáo và đối với quân đội, lại là tư thế then chốt để tiến hành chính sách đàn áp Phật giáo cửa chánh quyền.

Lúc gặp tướng Đính và người phụ tá quân sự là đại tá Nguyễn Hữu Có, tôi thấy cả hai đều có vẻ khẩn trương và ưu phiền. Vì đặt mềm tin trọn vẹn vào liên hệ thân thiết giữa hai người, Đính đã trình bày đầy đủ cho tôi biết những thảm hoạ xảy ra tại các chùa bị tấn công, nhất là tại chùa Xá Lợi: Mặt Phật bị bắn nát, các vật dụng thờ cúng như chuông, mõ, lư hương bị đập phá văng ngổn ngang, các tăng và sư bị đánh bằng báng súng và bị đâm bằng lưỡi lê, riêng Hoà thượng Hội chủ Thích Tịnh Khuyết thì bị hành hung nặng". Đính còn hằn học. "... Họ còn dám ném mấy khẩu Garant M1 vào chùa rồi chụp hình làm tang vật vu khống chùa có chứa vũ khí, họ còn quăng cả đồ lót đàn bà vào phòng của mấy thầy rồi xuyên tạc trong chùa có trai gái bậy bạ...". Đính càng hằn học chỉ trích chính quyền, tôi càng mừng thầm vì thái độ này phản ứng những uất ức của một kẻ muốn nổi loạn và biết đâu Đính và Đôn, ngoài tình bạn ra, cũng là đồng chí trong tổ chức của Đôn rồi, dù bề ngoài Đính vẫn tương kế tựu kế giả vờ đóng vai trung thành với ông Diệm.

Những biến cố xảy ra trong mấy tháng vừa qua đã chồng chất thành bản cáo trạng quyết hệt lên án tội ác của chế độ và bỗng chấm dứt mọi tình cảm cuối cùng của tôi đối với ông Diệm. Tôi cố viện dẫn khoảng thời gian hơn 20 năm trời liên hệ thắm thiết giữa ông Diệm và tôi, nhưng vẫn không đủ ngăn

chặn được những hành động oan nghiệt của 9 năm trời bạo quản của anh em ông Diệm. Tất cả gồm trong một gia đình mà những sân si và danh, lợi, quyền, lực, đã biến thành những tội đồ của đất nước, mà từ gần nửa năm nay dân chúng miền Trung đã âm thầm viết thành bản án lịch sử để lại cho hậu thế đời đời qua hai câu ca dao truyền miệng cho nhau:

Nhà Ngô có bốn gian hùng

Diệm ngu, Nhu ác, Cẩn khùng, Thục điên.

Cả một quá khứ địa ngục với một tương lai đen tối của đất nước đã làm tôi dứt khoát hẳn với ý định giữ ông Diệm lại làm nguyên thủ quốc gia như công chức mà Võ Văn Hải đã có lần đề nghị. Tôi nhất định phải lật đổ chế độ này và cả ông Diệm rồi tuỳ ông muốn sống lưu vong bất kỳ tại quốc gia nào.

Suy nghĩ chín chắn rồi, chiều 22-8-63, tôi đến Bộ Tổng tham mưu để gặp tướng Trần Văn Đôn đề nghị gia nhập vào tổ chức của ông ta. Lúc đầu tướng Đôn tỏ vẻ nghi ngờ hỏi vặn: “Có phải ông Cố vấn bảo anh đến đây để thử thách tôi không?” Nhưng đến khi tôi trình bày hết tâm sự và quyết tâm của mình rồi kết luận một cách chắc nịch rằng "Nếu tôi là tay sai của Ngô Đình Nhu, nếu tôi ham danh lợi thì tôi đã tố cáo âm mưu của Trung tướng cho anh em ông Diệm rồi" thì Đôn mới bắt đầu có vẻ tin tưởng hơn nhưng vẫn còn dè dặt bảo tôi trở về làm việc mà không đề cập đến lập trường, chủ trương và tổ chức của ông ta. Ra về, tôi trở nên bình thản và lạc quan hơn vì chính thái độ dè dặt của Đôn lại càng làm cho tôi tin tưởng Đôn đang quyết tâm thực hiện cuộc chính biến. Một cuộc chính biến do một cuộc binh biến phát động mà quân đội là chủ lực, lại do một vị Tổng tham mưu trưởng tổ chức thì nhất định phải thành công.

Độ một tuần lễ sau, hình như sau khi đã cho điều tra và nắm vững tư tưởng của tôi, Đôn bèn cho mời tôi đến gặp ông ta tại văn phòng. Sau khi trình bày một cách tổng quát chủ trương làm một cuộc cách mạng lật đổ chế độ, tướng Đôn bèn hỏi tôi: "Quyết định của anh về sinh mạng anh em ông Diệm như thế nào?" Tôi trả lời dứt khoát: "Đối với vợ chồng Ngô Đình Nhu và Ngô Đình Cẩn thì phải bắt giam rồi đưa toà án quân sự xét xử theo đúng luật. Riêng đối với ông Diệm thì đem ông ta lên ở tại dinh số 1 ở Đà Lạt một thời gian, đối xử đàng hoàng rồi để cho ông ta ra đi muốn sống lưu vong tại nước nào tuỳ ông ta lựa chọn". Tướng Đôn đồng ý với tôi ngay và hình như đó cũng là chủ trương của riêng ông.

Ngoài ra, trước khi tôi liên hệ với tổ chức chính biến do các tướng lĩnh chủ xướng, một hôm vào đầu tháng Chín, đại tá Phạm Ngọc Thảo đến nhà mà không ngần ngại mời tôi tham dự vào tổ chức đảo chính của bác sĩ Trần Kim Tuyến mà Thảo là đại diện. Theo Thảo, bác sĩ Tuyến chỉ là lãnh tụ tinh thần và đang soạn sửa đi nhận chức Tổng lãnh sự ở Ai Cập nên không muốn tiếp xúc với ai, vả lại bác sĩ Tuyến đang bị Công an đặc biệt theo dõi gắt gao.

Hơn ai hết, Tuyến biết rõ những sai lầm và những tội ác của chế độ Diệm, biết rõ những âm mưu thâm độc của vợ chồng Ngô Đình Nhu, biết rõ Ngô Đình Cẩn mấy lần định cho người ám sát mình, lại biết Ngô Đình Nhu sẽ cất chức mình đem em là Trần Văn Khiêm vào thay thế để Khiêm nguỵ tạo hồ sơ biến mình thành con dê tế thần gánh chịu tất cả mọi hậu quả. Biết như thế và vốn người có lý tưởng quốc gia chân chính nên Tuyến không thể tiếp tục làm tôi trung cho một gia đình, một chế độ ngập tràn tội ác, Tuyến phải chủ trương đảo chính trong ý nguyện cứu lấy một quốc gia đang thật sự đứng trên bờ vực thẳm. Từ một công thần hãn mã, Tuyến trở thành một kẻ thù không đội trời chung với anh em ông Diệm.

Còn về Phạm Ngọc Thảo thì từ trước tôi chưa hề gặp mà chỉ biết qua hồ sơ. Thảo là một tay phản gián tài ba của Việt cộng mà dù có anh em ruột là Phạm Ngọc Thuần hiện giữ một chức vụ quan trọng ở ngoài Bắc nhưng nhờ là một tín đồ Công giáo nên được Giám mục Ngô Đình Thục tín nhiệm tiến cử cho ông Diệm. Lúc Thảo làm Tỉnh trưởng Kiến Hoà, tướng Mai Hữu Xuân, vốn là cựu Tổng giám đốc Công an, cựu Giám đốc An ninh quân đội, đã nói với tôi: "Anh nên trình với ông Tổng thống rằng dùng Phạm Ngọc Thảo là dâng miền Nam cho Cộng sản rồi đó". Tôi đem lời của Mai Hữu Xuân trình bày cho ông Diệm thì bị ông Diệm gắt gỏng: "Anh hỏi thằng Xuân nó có biết nguồn gốc gia đình Phạm Ngọc Thảo hơn Đức Cha không?". Trong thời gian Thảo giữ chức Tỉnh trưởng Kiến Hoà, tôi đã cho đại uý Sinh (hiện ở Hoa kỳ), trưởng phòng Công tác của Nha, bí mật xuống Bến Tre một tháng để đặc biệt điều tra Thảo, và Sinh đã về báo cáo cho tôi: "... chẳng những Thảo là người chống Cộng mà lại chống Cộng rất tài tình. Kiến Hoà là căn cứ địa vững chắc của Cộng sản, là quê hương của Nguyễn Thị Định, là nơi mà năm 1940 Cộng sản đã từng nổi dậy cướp chính quyền, thế mà Thảo vẫn "trị" nổi Cộng sản tại đó".

Nhưng chỉ mấy tháng sau, Thảo thôi làm Tỉnh trưởng và được Ngô Đình Nhu giao cho nhiệm vụ đi thanh tra công cuộc thiết lập ấp chiến lược. Thảo vẫn vào ra dinh Tổng thống và thỉnh thoảng vẫn được ông Diệm gọi vào nói

chuyện.

Gặp tôi, Thảo cho biết tổ chức đã kết nạp được một số đơn vị Biệt động quân và Bảo An. Và nhờ Thảo thường đi thanh tra ấp chiến lược nên đã tổ chức được rất nhiều sĩ quan trong các đơn vị chiến đấu tại Quân đoàn 3 và Quân đoàn 4. Thảo là cộng sự viên của tướng Trần Thiện Khiêm nên cũng tiết lộ cho tôi biết tướng Khiêm đã nhận đỡ đầu cho nhóm Thảo. (Thật ra tướng Khiêm đã ở trong tổ chức của tướng Đôn rồi). Tôi khen thầm quả thật Thảo là tay tình báo giỏi mới biết được tâm địa và hành động bí mật của mình, tuy nhiên tôi vẫn phải giả vờ tỏ thái độ trung lập: “Các anh muốn làm gì thì làm, tôi không chống các anh cũng không phản cụ Diệm". Sở dĩ tôi phải nói thế vì cần phải kiểm chứng lại với tướng Khiêm trước khi thật sự liên hệ với Thảo. Mấy ngày sau tướng Đôn lại gọi tôi đến Bộ Tổng tham mưu và cho biết tướng lĩnh không đồng ý về việc giữ ông Diệm lại Đà Lạt vì sợ những bất trắc có thể xảy ra. Tôi tranh luận một hồi nhưng không thay đổi được quyết định của tổ chức nên đành nhượng bộ: "Nếu vậy thì đem ông ta ra Côn Đảo một thời gian và đem một Tiểu đoàn Thuỷ quân lục chiến ra canh giữ rồi sau khi tân chánh phủ thành lập sẽ cho ông ta ra đi. Đôn đồng ý và hứa sẽ đề nghị lại với anh em. Trong cuộc gặp gỡ lần này, Đôn khuyến cáo tôi phải hết sức cẩn thận đối với những cố vấn quân sự Hoa kỳ và nhân viên CIA vì theo Đôn thì tướng Harkins và nhân viên của Richardson (Giám đốc CIA tại Việt nam) đang ủng hộ ông Diệm và ông Nhu. Đôn cũng bảo tôi từ nay Đôn và tôi chỉ liên lạc bằng điện thoại và chỉ dùng một số mật ngữ để trao đổi tin tức. Đặc biệt là ngày giờ phát động, Đôn sẽ cho biết sau.

Ở đây tôi xin dành vài dòng nói về tướng Trần Văn Đôn, người được xem là bộ óc của cuộc chính biến 1-11-63. Tướng Đôn sinh tại Pháp nhưng nhà thờ họ, mồ mả tổ tiên, ruộng vườn tài sản đều ở tại miền Nam. Tuy ông đã từng mang quốc tịch Pháp nhưng gia đình lại thấm nhuần nền đạo lý Tam giáo. Trong những giao tế bên ngoài, Trần Văn Đôn là người văn minh lịch thiệp kiểu Âu Mỹ, nhưng trong sinh hoạt gia đình, ông vẫn theo nề nếp Đông phương, theo nghi lễ dân tộc. Một lần tôi đến thăm Đôn tại nhà bỗng gặp bà Đôn dạy học ở Đà Lạt về nghỉ cuối tuần. Vừa bước vào phòng khách, bà Đôn vội nghiêm trang chào khách và chào chồng rồi đến ngay bà thờ gia tiên thắp hương vái lạy, sau đó mới về phòng riêng. Lễ táng bà cụ sau này, anh em gia đình tướng Đôn theo nghi lễ trong sách “Thọ Mai chi lễ” cho đúng với phong hoá, tập tục cổ truyền. Trước kia tôi thường có thành kiến cho rằng tướng Đôn là một thứ Tây con, nhưng từ ngày chứng kiến được cung cách và nếp sống gia đình của ông ta, tôi càng kính mến ông ta nhiều hơn.

Tướng Đôn tuy theo binh nghiệp nhưng phần lớn cuộc đời của ông lại hoạt động như một chính khách hơn là một nhà quân sự. Ông đã hoạt động chính trị từ thời còn mang cấp trung uý, khi còn là một nhân viên trong văn phòng chính trị của Thủ tướng Nguyễn Văn Xuân thời 1947-1948. Theo tướng Đôn thì chính ông là tác giả của lá quốc kỳ cờ vàng ba sọc đỏ và là người dề nghị lấy bài "Thanh niên ca" của Lưu Hữu Phước làm quốc ca của VNCH. Vì là giám đốc An ninh quân đội đầu tiên của quân lực VNCH nên ông biết rõ lý lịch và lập trường chính trị của hầu hết mọi sĩ quan. Hơn thế nữa, ông còn là Tham mưu trưởng đầu tiên nên đã đóng góp rất nhiều trong việc xây dựng quân đội quốc gia. Gia đình tướng Đôn và gia đình ông Diệm vốn có thâm tình cố cựu, tướng Đôn đã từng làm trung gian giữa Thủ tướng Xuân và anh em ông Diệm trong thời kỳ ông Nhu hoạt động tại Sài gòn và Đà Lạt. Trong mấy tập album mà bà Nhu có lần đưa về Huế để khoe với ông Cẩn, tôi thấy nhiều bức hình vợ chồng ông Nhu chụp chung với Thủ tướng Xuân và Trần Văn Đôn trong các cuộc du ngoạn tại Đà Lạt; họ thân với nhau đến độ có những tấm hình chụp ba người đàn ông mặc âu phục đứng chung với bà Nhu chỉ mặt áo tắm hở hang.

Sau khi gặp tướng Đôn lần thứ ba mà mục đích là thảo luận việc đối xử với ông Diệm khi cách mạng thành công, tôi bèn qua văn phòng của tướng Khiêm và được Khiêm xác nhận về quyết tâm lật đổ chế độ Diệm của Phạm Ngọc Thảo. Tôi và Khiêm vốn cùng ở trong Liên đoàn Lưu Động số 3 do trung tá Phạm Văn Đồng chỉ huy hành quân ở Nam Định - Thái Bình năm 1953, rồi lại cùng tận lực giúp ông Diệm trong cuộc binh biến của Nhảy dù năm 1960. Từ ngày Khiêm về giữ chức Tham mưu trưởng, tôi lại thường tiếp xúc nhiều hơn để trình bày về tinh thần binh sĩ nên chúng tôi có với nhau nhiều mối thiện cảm. Trong kế hoạch tổ chức lật đổ chế độ, Khiêm được coi như ở trong hàng ngũ lãnh đạo đầu não bên cạnh tướng Dương Văn Minh và Trần Văn Đôn. Trở về Nha, tôi liền gọi điện thoại mời Thiệu, đang là Tư lệnh sư đoàn 5 ở Biên Hoà, vờ bảo lên gặp tôi gấp vì có thư nặc danh tố cáo Thiệu tham nhũng. Độ vài tiếng đồng hồ sau Thiệu đã có mặt tại văn phòng tôi. Vừa bắt tay Thiệu, tôi vừa nghiêm giọng: "Tôi mời anh lên đây để bắt giam vì anh đang âm mưu tổ chức đảo chính", Thiệu tuy hơi biến sắc nhưng cũng giả vờ tìm cách thoái nên tôi vội trấn tĩnh Thiệu ngay. Là người quyền biến và có ý thức chính trị nên Thiệu hỏi tôi: "Anh nghĩ gì về thể chế tương lai sau khi hạ được chế độ Diệm?". Tôi bèn trả lời: "Tất nhiên là thể chế dân chủ, tạo điều kiện và sinh hoạt thuận tiện cho công cuộc đại đoàn kết quốc gia, trong đó các đảng phái và các lực lượng quần chúng phải đóng một vai trò quan trọng và căn bản để gây lại hoà khí dân tộc, phục hồi sinh lực quốc gia để chống Cộng sản?". Tuy nhiên, tôi nói tiếp "Chưa bắt được

cọp hãy khoan nói đến chuyện lột da, chúng ta hãy bàn chuyện tổ chức và hành động để loại trừ lực lượng chính trị và quân sự của Nhu trước đã". Dưới chế độ Diệm, đường binh nghiệp của Thiệu rộng mở thênh thang mà một trong những lý do là nhờ Thiệu dứt khoát bỏ đạo Phật để theo Thiên Chúa giáo bên vợ. Đang làm Tham mưu trưởng Bộ Tư lệnh hành quân cho tướng Dương Văn Minh, nhờ các linh mục nâng đỡ bảo bọc, Thiệu được ông Diệm cử giữ chức Chỉ huy trưởng trường Võ Bị Quốc gia Đà Lạt. Ngày ông Diệm có ý định cử Thiệu giữ chức Tư lệnh Sư đoàn 5, ông bảo tôi làm tờ trình về Thiệu. Trong mục ý kiến, tôi đã viết rằng: "Thiệu không theo một đảng phái nào mặc dù có người anh ruột theo đảng Đại Việt. Thiệu là một trong số sĩ quan ưu tú nhất của quân đội". Dù sao thì đạo Thiên Chúa mới là yếu tố chính để hình ảnh Nguyễn Văn Thiệu được ghi khắc vào con tim ông Diệm để Thiệu được ông tín nhiệm và nâng đớ.

Đầu năm 1963, sau khi về nắm chức Tư lệnh Sư đoàn 5, Thiệu đã đến văn phòng tôi thăm xã giao. Tôi cho Thiệu biết: "Số của Thiệu sắp đến thời làm rất lớn vào hàng văn võ song toàn, ít nhất cũng vào hàng Bộ trưởng Quốc phòng". Thiệu rất ngạc nhiên không hiểu vì sao tôi biết được số tử vi nghĩa là biết được ngày giờ sinh âm lịch của Thiệu. Tuy nhiên Thiệu ván dè dặt xin tôi đừng nói ra sợ "ông Cụ biết được ông sẽ chém đầu cả hai đứa mình". Thật thế ít ai có lá số tử vi dại quý cách như Thiệu và đặc biệt là cung Phúc Đức cho Thiệu hưởng được hết âm đức của cha mẹ ông bà. Số của Thiệu có đến bốn chữ "Tý": Tuổi Giáp Tý 1924, sinh vào giờ Tý (nửa đêm), tháng Tý (tháng 11 âm lịch), và cung Mệnh Viên cũng nằm ở Tý. Lại nữa mệnh cửa Thiệu lại là mệnh Kim mà lại nằm ở cung Thuỷ là rất đắc cách. Năm 1965 Thiệu 41 tuổi đi vào cung Thổ, mà Thổ lại sinh Kim, lại gặp Khoa, Quyền, Lộc, Binh, Hình, Tướng, ấn hội chiếu là thượng cách, vì thế Thiệu giữ chức Chủ tịch Uỷ ban lãnh đạo quốc gia rồi lên chức Tổng thống. Hết đại hạn ở cung Thổ (năm 1975), Thiệu 51 tuổi đi vào cung hoả, mà Hoả thì đốt cháy Kim nên Thiệu mất chức Tổng thống. Tuy nhiên vì cung Phúc Đức là gốc của lá số cho nên tuy hết làm Tổng thống mà Thiệu vẫn thụ hưởng giàu sang an nhàn cho đến năm 1985, nghĩa là vào hạn Chính Hoả ở cung Ngọ, Thiệu sẽ gặp nhiều tai hoạ và sẽ bị "thiêu đốt" trong đại hạn này (từ 1985 đến 1995). Có một điều tôi vô ý là dù quen biết Thiệu đã lâu ngày nhưng mãi cho đến khi nhìn Thiệu qua màn ảnh truyền hình tôi mới thấy được cặp mắt của Thiệu "láo liên", biểu hiện sự gian trá và làm cho Thiệu trở thành tay gian hùng, tham nhũng. (Cái ấn tướng có cặp mắt láo liên của Thiệu cũng như cái ấn tượng không dám nhìn thẳng vào mặt người đối thoại của ông Diệm đều là tướng người bất chánh).

Sau Nguyễn Văn Thiệu tôi cho mời trung tá Nguyễn Cao Kỳ, đang là Chỉ huy trưởng Liên đoàn vận tải đến gặp tôi. Kỳ quen với tôi từ ngày tôi về Nha An ninh quân đội, liên hệ của chúng tôi thắm thiết như anh em. Chúng tôi thân với nhau đến độ mỗi lần Kỳ đến nhà tôi là tự động vào thẳng tủ lạnh lấy đồ ra ăn. Biết Kỳ thích, nhà tôi thường biếu Kỳ ruốc mắm, nem chả, dưa kiệu, củ hành và mỗi lần Kỳ lái máy bay cho tôi về Nha Trang, tôi thường kín đáo trao cho Kỳ 5, 7 trăm để tiêu pha. Hàng năm, cứ đến mồng Một Tết, Kỳ thường nói rõ là Kỳ quí mến tôi như người anh trưởng của gia đình Kỳ. Khi bà cụ thân mẫu Kỳ tạ thế, Kỳ lại đến gặp tôi nhờ giúp đỡ: “Buổi sinh tiền, mẹ tôi ngỏ ý muốn khi mất sẽ được chôn cất ở nghĩa trang Mạc Đĩnh Chi mà tôi thì quá túng thiếu không làm sao báo hiếu được, vậy nhờ đại tá giúp đỡ đàn em". Cảm cái cảnh Kỳ hiếu thảo mà lại nghèo nàn, tôi giúp Kỳ chôn cất mẹ theo ý nguyện và mua biếu tặng bà cụ đám đất trong nghĩa trang Mạc Đĩnh Chi với giá ba mươi ngàn đồng.

Kỳ là người có nhiều nghệ sĩ tính, có phong thái một lãng tử hào hoa nên được binh sĩ không quân mến chuộng. Năm 1960, Kỳ theo nhóm sĩ quan lãnh đạo cuộc đảo chính Nhảy dù nhưng được tôi dung thứ không bắt vì tôi biết Kỳ là một sĩ quan được binh sĩ kính mến. Ký đã từng lái máy bay ra Bắc Việt thả đồ cho biệt kích miền Nam hoạt động trong vùng địch. Năm 1962 - 1963, một số thuộc viên của Kỳ lợi dụng công tác chuyển vận các sĩ quan Bảo An đi học du kích phiến ở Mã Lai để buôn lậu hàng hoá rẻ tiền từ Singapore về nên bị Quan thuế bắt, tôi đã phải thiết tha can thiệp với Bộ trưởng Tài chính Nguyễn Lương và Tổng thống Diệm tha thứ cho Kỳ và các sĩ quan phi công trong Liên đoàn Không vận.

Khi đến gặp tôi với bộ bay màu đen, cây súng lủng lẳng bên hông, Kỳ chào tôi theo đúng quân cách và nói ngay: "Đàn anh có gì dạy dỗ đàn em?". Tôi bèn đùa: "Gọi Kỳ đến để bắt giam”. Kỳ trợn to đôi mắt một mí nhìn tôi rồi vừa cười vừa nói: "Đại ca đừng đùa đàn em tội nghiệp". Nhưng tôi vội lấy thái độ nghiêm chỉnh rồi bảo Kỳ: "Kỳ có nhớ ngày 11-11-60 đã làm gì không, hôm nay tôi gọi Kỳ xuống đây để cho biết tôi sẽ tổ chức lật đổ ông Diệm và rủ Kỳ theo tôi". Kỳ đứng bật dậy đưa tay chào mạnh mẽ: "Đàn em sẵn sàng tuân theo lệnh đại ca”.

Biết bản tính của Kỳ không phản trắc nhưng tôi vẫn phải đốt lửa nhiệt huyết thêm cho Kỳ vì không quân là yếu tố quyết định thành bại của cuộc binh biến để làm nền tảng cho cuộc chính biến cho nên tôi bèn kéo Kỳ đến nhà thầy tử vi Minh Lộc ở đường Trần Quý Cáp mà tôi đã sắp đặt từ trước. Sau khi gieo quẻ bấm tay, ông Minh Lộc nói rằng số Canh Ngọ này làm nghề đi

mây về gió, tuy nhiên đến Thu Đông năm nay phải làm gì có tính cách bạo động rồi trở thành vương tướng, phú quý song toàn. Tôi hỏi: "Số này có phản bội tuổi tôi không? " thì Minh Lộc khẳng định: “Không, bởi nếu phản bội thì sẽ bị chết bất đắc kỳ tử”. Tôi thưởng cho thầy tử vi một trăm đồng bạc rồi ra về. Trước khi chia tay, Kỳ thề suốt đời giữ trọn lòng trung nghĩa đối với tôi. Sau này Kỳ phản tôi, cùng với nhóm tướng trẻ cô lập tôi tại Kontum, tại Nha Trang nhưng Kỳ đã không chết bất đắc kỳ tử, vả lại trong thâm tâm tôi cũng thật lòng không muốn ai phải chết bất đắc kỳ tử, nhất là một người như Kỳ.

Động viên được một chiến sĩ cảm tử như Nguyễn Cao Kỳ xong, tôi cảm thấy an tâm hơn. Sau đó tôi cho mời trung tá Vĩnh Lộc đang là Chỉ huy trưởng một Trung tâm huấn luyện ở gần Vũng Tàu. Lộc là một sĩ quan thâm niên có trình độ văn hoá cao, là một phần tử ưa tú của quân đội, đã từng chỉ huy đơn vị Thiết giáp, nhưng vì Lộc là người thuộc Hoàng phái, từng phục vụ trong văn phòng Quốc trưởng Bảo Đại và thường tỏ ra khinh bỉ nhóm Cần lao công giáo nên bị đè ép đến nỗi suốt 10 năm quân vụ mà Lộc chỉ lên được có một cấp. Có lẽ Lộc đinh ninh rằng tôi mời Lộc lên để cảnh cáo hoặc bắt giam, nên khi mới gặp tôi Lộc tỏ vẻ ngại ngùng lắm, cho đến khi tôi trấn tĩnh Lộc bằng cách giải thích tình hình đen tối của nước nhà, giải bày tâm sự đau thương của mình rồi tôi rủ Lộc tham gia tổ chức, Lộc mới yên tâm. Tất nhiên bề ngoài Lộc phải giữ thái độ đè dặt nhưng tôi cũng đã thấy được nỗi lòng và quyết tâm của Lộc khi nghe nói đến lật đổ chế độ Diệm. Để kết luận, tôi chỉ: “Yêu cầu trung tá khi nghe tiếng súng nổ ở Đô thành, kéo ngay đơn vị Thiết giáp (gần Trung tâm huấn luyện của Lộc) về Sài gòn để yểm trợ cho Bộ binh”. Lộc dạ rồi ra về.

Tuy đã kết nạp được một số sĩ quan đồng chí hướng, xây dựng thêm được một số đơn vị mà khi hữu sự có thể đương đầu được với lực lượng võ trang của Ngô Đình Nhu nhưng lòng tôi vẫn chưa yên. Tôi phải nắm cho được Tướng Tôn Thất Đính Tư lệnh Quân đoàn 8 và Tổng trấn Sài gòn, vì nhân vật này ở vào vị trí có thể xoay chuyển dễ dàng tình hình lúc đó.

Như đã nói trong một chương trước, tôi gặp Đính lần đầu vào cuối năm 1945 tại Đà Lạt, sau khi Việt minh cướp chính quyền. Lúc bấy giờ tôi chỉ huy một trong hai tiểu đoàn giải phóng quân của miền Nam Cao nguyên trong lúc Đính chỉ huy một trung đội. Tuy chúng tôi không phải là cán bộ nòng cốt của Việt minh nhưng tôi thì nhờ hồ sơ cá nhân có ghi chút công "cách mạng" chống Pháp và nhờ là cựu thủ lãnh Thanh niên Tiền Phong của Phong trào Thanh niên Phan Anh nên được Việt cộng trọng dụng, còn Đính là một học

sinh yêu nước và dám gác bút nghiên "theo việc kiếm cung" trước cao trào kháng Pháp, nên cả hai chúng tôi đều được Mặt trận nhân dân Đà Lạt chỉ định đảm nhiệm những trách vụ quân sự then chốt. Chúng tôi còn chiến đấu chống lại liên quân Anh-Pháp-Nhật tại mặt trận chạy dài từ Đà Lạt đến Đơn Dương (Ran). Nhưng vì hoả lực của địch quá mạnh nên mặt trận tan vỡ và chúng tôi mỗi người một ngả, tôi thì về vùng núi rừng Ninh Thuận lập chiến khu gần một năm rồi bỏ Mặt trận Việt minh về quê nhà, trong lúc Đính trở lại Đà Lạt xin làm thư ký cho sở cảnh sát Pháp để tránh bị bắt bớ giam cầm.

Dù Tôn Thất Đính được tướng Nguyễn Văn Hinh nâng đỡ và tín nhiệm nhưng khi gặp Đính tại Hải Phòng và đầu tháng 8 năm 1954, tôi vẫn thuyết phục Đính bỏ ông Hinh để vào với ông Diệm. Đính nghe lời tôi và sau này gia nhập đảng Cần lao trở thành một công thần cốt cán của ông Diệm. Nhiều người cho rằng Đính mang đầu óc cơ hội chủ nghĩa, nhưng tôi biết rõ tâm hồn của Đính, biết Đính nhiều khi "giả dại qua ải", biết Đính bề ngoài tỏ vẻ đồng ý nhưng thâm tâm vẫn công phẫn nhóm Công giáo Cần lao. Thời kỳ làm Tư lệnh Quân đoàn 2 kiêm Quân khu 2, khi gặp nhiều khó khăn vì vấn đề dinh điền, vấn đề người Thượng, Đính thường than thở với các vị tướng lĩnh và với tôi về sự lộng hành của các vị linh mục và nhóm Cần lao công giáo. Đính thường thúc giục tôi phải trình bày sự thật cho "ông Cụ" rõ việc các linh mục làm mất lòng dân, làm cho dân Thượng theo Mặt trận FULRO và làm cho dân dinh điền gốc miền Trung bất mãn trốn về quê cũ hết.

Sau khi hiểu rõ lòng dạ của Đính và biết Đính đã được tướng Đôn kết nạp, tôi vẫn muốn đốt lửa can trường thêm để Đính giữ vững quyết tâm trong việc lật đổ nhà Ngô.

Tôi đến nhà Đính vào khoảng gần nửa đêm khi Đính còn nằm đọc sách trên giường. Với người có vẻ võ biền như Đính, tôi phải có thái độ quyết liệt, nên tôi đã bắt chước Vương Tư Đồ trong chuyện Tam Quốc lập mưu khích tướng Lã Bố diệt trừ gian thần Đổng Trác ngày xưa. Cho nên sau khi chào hỏi xong, tôi sụp xuống lạy Đính hai lạy, Đính hốt hoảng đỡ tôi dậy rồi hỏi: "Anh làm gì kỳ cục vậy anh Mậu?", lúc bấy giờ tôi mới trình bày thế nước lòng dân cho Đính nghe, tôi cũng phân giải mối tâm tư của mình và khuyến khích Đính bỏ tà theo chánh.

Tôi nói với Đính rằng chế độ tàn bạo của ông Diệm đã bị toàn quân, toàn dân căm thù oán ghét thì mình nỡ lòng nào vì chiếc gươm vàng, ngôi sao bạc mà làm tay sai cho kẻ thù của nhân dân để sử sách và hậu thế kết tội. Quen Đính hơn mười mấy năm trời, tôi chưa dân nào thấy Đính rơi lệ, thế mà hôm

nay Đính đã khóc. Đính ôm chầm lấy tôi, hứa với tôi sẽ cương quyết đập tan chế độ Diệm. Tôi yên tâm ra về và từ đấy đã nhìn thấy được ánh sáng đắc thắng ở cuối đường hầm trong cuộc đấu trí với Ngô Đình Nhu.

Công cuộc tổ chức chính biến đang trên đà thuận lợi và chỉ còn đợi tướng lĩnh định ngày giờ nổ súng phất cờ thì không ngờ một hôm, Bộ trưởng Lao động Huỳnh Hữu Nghĩa (hiện ở Pháp) cho biết mưu định của tôi bị bại lộ. Nghĩa kể lại cho tôi nghe cuộc đối thoại giữa ông ta và Ngô Đình Nhu tại dinh Gia Long:

Nhu: Mậu chơi thân với toa, Mậu có nói gì đến chuyện đảo chính không?

Nghĩa: Không. Tôi chỉ nghe Mậu thường nói chuyện Tam Quốc, chuyện Đông Chu... và tỏ vẻ lo lắng cho ông Cụ mà thôi.

Nhu: Mậu lừa toa đó. Mậu đang cùng một số sĩ quan âm mưu đảo chính.

Nghĩa: Nếu anh đã biết rõ thì có khó khăn gì mà không chặn đứng cuộc đảo chính từ trong trứng nước. Anh hãy gọi Mậu vào hứa cho thăng thưởng và bảo tố cáo các tướng lĩnh rồi bắt hết là êm ngay.

Nhu: Không. Moa đã có kế hoạch rồi, để moa bắt cả lũ một lượt, moa đập cho tan hết luôn. (Nhu ám chỉ kế hoạch Bravo của Nhu mà Nghĩa không được biết).

Ra khỏi văn phòng của Nhu, Nghĩa vội bí mật thông báo cho tôi biết ngay rồi khuyên tôi đi trốn. Tôi ngỏ lời cảm tạ tấm lòng hào hiệp của người bạn tri kỷ, nhưng tôi khuyên Nghĩa cứ yên tâm vì tôi không có việc gì phải trốn tránh.

Cùng lúc với việc Ngô Đình Nhu cho Huỳnh Hữu Nghĩa biết việc tôi đang mưu định đảo chính thì tôi cũng biết được Ngô Đình Cẩn cho một đại uý, hình như đại uý Minh (hiện ở Mỹ) mang thư từ Huế vào thông báo cho ông Diệm biết tôi đang chuẩn bị đảo chính, và khuyến cáo ông Diệm đối phó với tôi như Huỳnh Hữu Nghĩa đã khuyên Ngô Đình Nhu. Bức thư của Cẩn, sau ngày Cách mạng, cháu tôi là Nguyễn Bá Liên đã tịch thu được trong một phong bì lớn trên bàn giấy của Ngô Đình Nhu, cùng với lá thư sáu trang giấy của cụ Trần Văn Chương (gởi từ Washington) lên án những lỗi lầm của hai ông Diệm-Nhu trong việc lãnh đạo quốc gia.

Lúc bấy giờ là vào đầu tháng Mười và mặc dù âm mưu đã bị bại lộ, nhưng vì quyết tâm và tin tưởng vào số mệnh và âm đức cha ông mình, tôi vẫn vững tâm không một chút nao núng, vẫn đi làm việc, vẫn đi dạo phố, và chuẩn bị một số biện pháp phòng ngừa bất trắc.

Trước hết tôi cho lệnh những cận vệ chìm nổi của tôi phải nổ súng ngay vào bất kỳ ai muốn ám hại tôi. Tôi lại cho đục một khoảng trống trong bức tường ngay sau lưng nhà để nếu có biến tôi có thể thoát thân đến ẩn lánh nhà một người bạn thân là trung tá Bùi Quý Cảo thuộc cơ quan Hành Ngân Kế của Bộ quốc phòng. Ông Cảo có bà thân mẫu là một Phật tử hết sức mộ đạo, nhà ở đường Lê Thánh Tôn đấu lưng với nhà tôi trong cư xá hải quân. Tôi dự định từ nhà Bùi Quý Cảo sẽ đến trú ẩn tại nhà một người bạn thân mà cũng là một đồng chí là ông Thái Văn Châu (cựu Phó Chủ tịch Phòng Thương Mãi Sài gòn hiện ở Pháp). Ông Châu cũng là một Phật tử thuần thành, từng bị Ngô Đình Cẩn khủng bố nên phải bỏ Huế vào Sài gòn để sinh sống. Ngôi nhà lầu năm tầng của ông Châu ở đường Lê Thánh Tôn gần chợ Bến Thành náo nhiệt quả thật là nơi trú ẩn lý tưởng cho tôi khi hữu sự.

Ngày 1 tháng 11 năm 1963 được các tướng lĩnh chọn làm ngày khởi nghĩa. Tôi dậy sớm uống trà xong thì lên đường đến nhà một thầy tử vi tên Kim ở Phú Nhuận, nơi khách khứa ra vào đông đúc, ít ai nghi ngờ trong lúc chờ đợi giờ phát động. Khoảng 1 giờ trưa, tôi vào Bộ Tổng tham mưu thì được tướng Đôn chỉ định đến một căn phòng riêng cùng với các tướng Chiểu và Kim viết những văn kiện cần thiết như lời hiệu triệu của lực lượng cách mạng, như những hiến ước tương lai, v.v... Trong lúc đó thì tất cả tướng tá, kể cả các tướng tá trung thành với chế độ như tướng Nguyễn Văn Là, đại tá Cao Văn Viên, đại tá Lê Quang Tung, đều có mặt tại Câu lạc bộ Sĩ quan, chỉ trừ tướng Tôn Thất Đính phải ở lại Bộ tư lệnh của ông ta để trực tiếp chỉ huy cuộc hành quân lúc bấy giờ được nguỵ trang là một cuộc đảo chính cho phù hợp với âm mưu Brava của Nhu. Cuộc hành quân đảo chính được tiến hành tốt đẹp mà mọi chi tiết đã được tướng Đôn mô tả khá đầy đủ trong hồi ký "Our Enless War", tiểu mục "Our Coup succeeds".

Về phần tôi, theo dõi sát tiến triển từng bước một của kế hoạch, tôi mừng thầm nhưng không ngạc nhiên vì các bạn bè đồng chí, con cháu của tôi đã can trường thi hành nghiêm chỉnh những chỉ thị của tôi, và đóng góp tích cực cho sự thành công của cuộc đảo chính. Trong tiến hành đảo chính, Nguyễn Cao Kỳ, Đỗ Khắc Mai nắm ngay quyền Tư lệnh không quân rồi cho phi cơ phóng pháo bay lượn trên không phận Sài gòn để uy hiếp các lực lượng phản cách mạng và biểu dương khí thế cách mạng cho quần chúng.

Vĩnh Lộc và Nguyễn Văn Toàn kéo quân và Thiết giáp từ Vũng Tàu về yểm trợ cho Bộ binh; Đỗ Như Luận, Chu Văn Trung, Lê Phước Sang vô hiệu hoá ngay Lực lượng đặc biệt của Lê Quang Tung. Các sĩ quan trẻ ở trung đoàn Thiết giáp cô lập ngay thiếu tá Thẩm Nghĩa Bôi rồi biệt phái một số thiết giáp về bảo vệ cho Bộ Tổng tham mưu. Hai sinh viên quân y Phạm Văn Lương và Nguyễn Văn Cơ cướp quyền chỉ huy tại trường Quân Y, phân phát vũ khí cho một nhóm sinh viên đồng chí nòng cốt. Phạm Ngọc Thảo và bác sĩ Nguyễn Phúc Quế sau hai lần tấn công mới chiếm được đài phát thanh Sài gòn. Đến 4 giờ chiều, Quế gọi điện thoại cho tôi để xin chỉ thị, tôi ra lệnh cho Quế phải đọc lời hiệu triệu đầu tiên của Hội đồng quân nhân cách mạng, đại ý gồm có lời tuyên bố lý do quân đội phải đứng lên lật đổ chế độ, lời kêu gọi ông Diệm đầu hàng, và lời hứa sẵn sàng để cho ông Diệm xuất ngoại, và cuối cùng là lời hiệu triệu quốc dân đồng bào đoàn kết làm hậu thuẫn cho cuộc cách mạng do quân đội khởi xướng. Một điều làm tôi rất phấn khởi là chiều hôm đó đại tá Lâm Văn Phát đã cấp tốc từ Vũng Tàu về tham gia đảo chính, cầm quân đánh vào thành cộng hoà và triệt tiêu những ổ kháng cự của các toán quân thuộc Lữ đoàn Liên binh phòng vệ Tổng thống Phủ còn trung thành với chế độ cũ. Tôi mừng vì đại tá Phát là một sĩ quan Công giáo đã từng được anh em ông Diệm hết sức thương mến tín nhiệm, từng được giao cho những chức vụ quan trọng như Sư đoàn trưởng, như Tổng giám đốc Bảo An, nhưng Phát là người cương trực, cho nên ông ta đã không vì lợi danh chịu làm tay sai cho một chế độ mà Phát đã từng lên án. Việc đại tá Phát tham gia đảo chính càng nói lên cái chính nghĩa rực rỡ của quân đội trong việc lật đổ chế độ.

Vào khoảng nửa đêm, tướng Đính cho mở cửa nhà tù để giải thoát các nhóm sinh viên tranh đấu. Nhóm sinh viên này gồm các anh Đinh Thạch Bích, Trần Phong, Nguyễn Sĩ Tế, Nguyễn Tường Bá, Vũ Văn Lê, Trần Huy Bích, Trịnh Đình Thắng, v.v... (hiện ở Hoa kỳ) và riêng anh Nguyễn Hữu Đồng (hiện ở Pháp) và một số anh em khác vừa được trả tự do, vội đến Bộ Tổng tham mưu và được các tướng lĩnh đón tiếp. Vừa gặp chúng tôi, họ mừng ra nước mắt, ôm chầm lấy chúng tôi biểu lộ nỗi hân hoan vui mừng. Họ xúc động đứng trước mặt chúng tôi, ngỏ lời cảm ơn quân đội đã đứng lên giải thoát cho họ và cho đồng bào khỏi một chế độ bạo tàn kìm kẹp, rồi giơ cao tay thề quyết tâm làm tròn sứ mạng lịch sử và trung thành với Hội đồng quân nhân cách mạng. Việc tướng Huỳnh Văn Cao, Tư lệnh Quân khu 4 đầu hàng, việc đại tá Lâm Văn Phát tham dự đảo chính, việc các sinh viên tỏ lòng ngưỡng mộ tướng lĩnh là những khích lệ tinh thần cao quý đầu tiên của quân dân ban thưởng cho chúng tôi.

Cũng vào khoảng nửa đêm, trừ dinh Gia Long còn nằm trong tay Quân phòng vệ Phủ Tổng thống, tất cả các quân đoàn trên toàn quốc và nhiều đơn vị đã hoàn toàn nằm dưới sự kiểm soát của quân đội đảo chính. Tại Nha Trang và Khánh Hoà, nơi có quân số đông đảo và nơi mà đa số nhân dân theo Phật giáo, đại tá Quân trấn trưởng Nguyễn Vĩnh Xuân nắm vững ngay tình hình nhờ sự hợp tác chặt chẽ của nhiều sĩ quan không quân và hải quân, và nhờ hậu thuẫn trung thành của Trung tâm huấn luyện hạ sĩ quan Đồng Đế và trung tâm Biệt động quân tại Dục Mỹ. Tại Đà Lạt ngay chiều hôm đó, khi tiếng súng bắt đầu nổ vang tại Sài gòn, trung tá Trần Ngọc Huyền, chỉ huy trưởng trường Võ Bị Quốc gia vội vã thiết quân luật và cùng với ông Nguyên Văn Phước, Thị trưởng Đà Lạt, làm chủ tình hình. Riêng tướng Thái Quang Hoàng chỉ huy trưởng Đại học quân sự và Quân trấn trưởng Đà Lạt, tuy mang nỗi lòng của một công thần bị vắt chanh bỏ vỏ nhưng trước biến chuyển của tình hình, ông ta vội vã lánh mình lên Ban Mê Thuộc. Tướng Hoàng biết trước cuộc đảo chính thế nào cũng xảy ra nhưng ông ta chỉ muốn giữ thái độ trung lập. Ông không muốn chống ông Diệm nhưng cũng không muốn chống lại cuộc cách mạng để khỏi mang tiếng hành động ngược lòng dân. Đại tá Tôn Thất Xứng, một cựu đảng viên Cần lao lúc bấy giờ là chỉ huy trưởng Lực lượng Biệt động quân, cũng biết trước cuộc đảo chính sẽ xảy ra nhưng cũng "khôn ngoan" như tướng Hoàng, ông đã giữ thái độ trung lập. Một ngày trước biến cố, ông mượn cớ đi thanh tra các trung tâm huấn luyện Biệt động quân để lánh mình, tránh cho ông một hoàn cảnh khó xử.

Vào khoảng 9 giờ đêm, tại văn phòng của tướng Khiêm, nơi được chọn làm bộ chỉ huy, tướng Dương Văn Minh, vị lãnh tụ Hội đồng quân nhân cách mạng bèn hỏi từng người "ai theo cách mạng và ai còn theo ông Diệm". Tất cả đều hoan hỉ trả lời "theo cách mạng" trừ đại tá Cao Văn Viên, Tư lệnh nhảy dù trả lời: "Tôi là một quân nhân kỷ luật, tôi không làm chính trị, tôi chỉ biết tuân lệnh Tổng thống Diệm".

Cao Văn Viên thời còn là trung uý (năm 1953) đã cùng tôi và Nguyễn Văn Thiệu làm việc tại khu chiến Hưng Yên, chúng tôi coi nhau như bạn thân. Cao Văn Viên là người ít nói trong lúc Thiệu và tôi hay thảo luận chính trị và thời thế. Năm 1958, Cao Văn Viên được Tổng thống Diệm đưa về dinh Độc lập giữ chức Tham mưu trưởng Biệt Bộ thay tướng Nguyễn Văn Là được cử giữ chức Tổng giám đốc Công an. Cuối năm 1960, nhân biến cố Nhảy dù xảy ra, Cao Văn Viên mặc dù thuộc Bộ binh nhưng được ông Diệm thăng đại tá và cử chỉ huy Lữ đoàn Nhảy dù thay đại tá "phản loạn" Nguyễn Chánh Thi đã trốn qua Cao Miên tị nạn chính trị. Tuy nhiên trong lúc Cao Văn Viên chỉ cố gắng hành xử nhiệm vụ của một quân nhân thì bà Cao Văn

Viên cũng như bà Nguyễn Văn Là, lại là những phu nhân thích hoạt động chính trị, thích nổi tiếng. Hai bà đều là nhân viên cao cấp trong "Phong trào Phụ nữ liên đới" của bà Nhu và cộng tác đắc lực với Đệ nhất phu nhân. Bà Là lại còn là thành viên của "Lực lượng Phụ nữ bán quân sự", là thiện xạ số hai bên cạnh thiện xạ số một là Ngô Đình Lệ Thuỷ, ái nữ của ông bà Cố vấn. Qua màn ảnh tuyên truyền của Bộ thông tin, dân cả nước, hàng tuần đều được chiêm ngưỡng dung nhan cô Lệ Thuỷ và bà Là thi đua tác xạ, thi đua bắn bong bóng, tập thao diễn quân sự, tập tác chiến, nằm cạnh các lỗ châu mai tại "chiến trường Thị Nghè" của thành phố Sài gòn - Gia định. Dưới chế độ Diệm, trong hàng tướng lĩnh có ba bà tướng thuộc hạng "đàn bà dễ có mấy tay" là bà Thái Quang Hoàng, đã dám đấu khẩu với bà Nhu sau ngày đảo chính Nhảy dù, còn bà Nguyễn Văn Là và bà Cao Văn Viên là những phụ nữ thuộc hạng "gái ngoan làm quan cho chồng".

Khốn nỗi khi đại tá Cao Văn Viên tỏ thái độ trung thành với Tổng thống Diệm thì nhiều sĩ quan cấp tá thuộc Lực lượng Nhảy dù lại điện thoại về Bộ Tổng tham mưu hoan nghênh cách mạng và xin đặt dưới quyền điều động của Hội đồng tướng lĩnh. Đến 10 giờ đêm, tướng Dương Văn Minh ra lệnh cho tất cả các tướng tá có mặt tại Bộ Tổng tham mưu xưng danh để được phát thanh trên đài Sài gòn. Theo đại uý Đỗ Thọ, sĩ quan tuỳ viên độc nhất đi trốn với anh em ông Diệm, thì lúc nghe phát thanh, tâm tư hai ông Diệm, Nhu vô cùng rung động. Ông Nhu bỏ ý định về miền Tây với Huỳnh Văn Cao và quyết định bỏ nhà Mã Tuyên để về trú ẩn tại nhà thờ Cha Tam. Lúc bấy giờ, ông Diệm nói với ông Nhu: "Chú nên ở cạnh tôi, vì chú đi riêng thì họ sẽ giết". Câu nói của ông Diệm biểu lộ sự cảm nhận cái thế tuyệt cùng và sự thất bại không tài nào cứu vãn được nữa. Đối với Dương Văn Minh, Lê Văn Kim, Mai Hữu Xuân, Phạm Xuân Chiểu thì việc họ chống đối ông là việc tất nhiên, nhưng ông không ngờ toàn thể những người đã một thời trung thành với ông, đã có công lao to lớn phò tá ông trong bước khó khăn, trong những năm đầu của chế độ, đặc biệt là những sĩ quan miền Trung cũng đều quyết liệt chống lại ông. Ông có ngờ đâu những tướng tá như Nguyễn Ngọc Lễ, Lê Văn Nghiêm, Tôn Thất Đính, Đỗ Mậu, Nguyễn Văn Chuẩn, Nguyễn Chương, Nguyễn Văn Thiệu, Trần Ngọc Huyền, v.v... cũng đều tham gia cách mạng. Những người dân sự thân nhất của ông như cụ Trần Văn Chương, Linh mục Cao Văn Luận, Bác sĩ Trần Kim Tuyến đều đã phản bội ông, Võ Văn Hải cũng bỏ rơi ông, nay lại đến các quân nhân thân thiết, tin cẩn đều đồng thanh lật đổ ông thì thật sự ông không còn bám víu vào đâu được nửa. Đảng Cần lao, Phong trào Cách mạng quốc gia, Thanh niên cộng hoà, Lực lượng đặc biệt, Phụ nữ liên đới, Quốc hội gia nô, lực lượng mật vụ... những con bài domino của ông đã tan biến trước cơn lốc cách mạng của

toàn quân, toàn dân. Có lẽ vì thế mà ông đến nhà thờ Cha Tam, để một lần cuối, đưa lời cầu nguyện với Chúa. Gần mười năm qua ngự trị trên đất nước quê hương, sau mỗi bài diễn văn, mỗi bức thông điệp, ông luôn xin Thượng đế ban phép lành cho thân thế địa vị ông và gia đình ông được vững như bàn thạch, ông có ngờ đâu "phép lạ không đến hai lần", ông có ngờ đâu Thượng đế chí công vô tư như Thánh Kinh đã dạy: "Ai gieo gió thì gặt bão".

Huỳnh Văn Cao, vị tướng "con nuôi" của ông Diệm còn có ba sư đoàn trong tay, còn có cả một giang sơn rộng lớn gồm vùng Tiền Giang, Hậu Giang thế mà chỉ mới nửa đêm 1-11-63 đã vội đầu hàng Cách mạng, thề nguyền trung thành với Hội đồng Cách mạng thì hỏi còn ai dám có ý đồ cứu ông Diệm nữa. Tuy vậy, khi tiếng súng đảo chính mới bắt đầu nổ, anh em ông Diệm tưởng rằng chỉ có một nhóm quân nhân nổi lên phản loạn, và ông tưởng có thể tái diễn được trò "gọi quân trung thành về cứu giá" như ba năm về trước (11-11-60) do đó ông đã đối đáp cứng rắn với Đại sứ Cabot Logde như sau:

Diệm: Một nhóm binh sĩ phản loạn đã khởi sự đảo chính, vậy thái độ của chính phủ Hoa kỳ như thế nào?

Logde: Bây giờ là 4 giờ 30 sáng tại Washington, tôi không thể tham khảo ý kiến của chính phủ tôi vào lúc này. Tôi lấy làm lo ngại cho an ninh cá nhân của Tổng thống... Tôi muốn trình bày với Tổng thống về thiện chí của chính phủ Hoa kỳ là Tổng thống có thể đến ẩn trú tại tư dinh của tôi. Tôi có thể thu xếp để Tổng thống có thể ra khỏi nước. Các vị tướng lĩnh đã hứa với tôi là họ sẽ thoả mãn như vậy.

Diệm: Tôi sẽ hành xử theo trách nhiệm và lương tri của tôi, tôi sẽ cố gắng lập lại trật tự.

Nếu tại Sài gòn ông Diệm chủ quan không nắm vững tình hình thì tại Mỹ, bà Nhu cũng chủ quan vì kiêu căng. Chiều 1-11-63, khi cuộc Cách mạng tại Sài gòn đang trên đà thắng lợi thì tại Los Angeles, trong một cuộc phỏng vấn của báo chí, bà Nhu vẫn quyết liệt cho rằng cuộc đảo chính không bao giờ thành công, bà ta nhấn mạnh ba lần "never, never, never". Nói chuyện với Đại sứ Cabot Logde xong, hai ông Diệm-Nhu bắt đầu xuống hầm, một pháo đài dưới đất với đầy đủ tiện nghi và được trang bị đầy đủ máy móc truyền tin viễn liên cực mạnh để có thể liên lạc được với các tỉnh. Cái hầm xi măng cốt sắt đủ sức chống nổi bom 500 cân Anh này được xây cất dưới sân dinh Gia Long sau vụ hai phi công Quốc, Cử ném bom dinh Độc lập vào tháng Hai năm 1962.

Nhưng nếu Vạn lý trường thành đã không bảo vệ được dòng họ Tần Thuỷ Hoàng thì cái hầm dinh Gia Long làm sao có thể chống chọi nổi lòng căm phẫn tột độ của quân nhân miền Nam Việt nam. Cho nên khi đã an toàn trong hầm kín rồi, và sau khi nói chuyện với tướng Đôn vào khoảng ba giờ chiều ngày 1-11, anh em ông Diệm mới đối diện với sự cô đơn và sự thật để bắt đầu khiếp sợ. Ông không ngờ toàn thể quân đội đã đoàn kết và hợp tác với tướng lĩnh để lật đổ chế độ. Ông bèn dịu ngọt gọi tướng Đôn để mời các tướng lĩnh đến dinh Gia Long bàn chuyện dàn xếp, ông cũng hứa với tướng Đôn là sẽ thoả mãn mọi nguyện vọng của tướng lĩnh. Nhưng kinh nghiệm với cái "bất thành tín" của nhà nho Ngô Đình Diệm, kinh nghiệm trung tá Vương Văn Đông đã bị ông Diệm lừa năm 1960, đời nào cấp lãnh đạo Cách mạng 1-11-63 còn mắc mưu ông Diệm, huống gì lập trường của tướng lĩnh là nhất định đi đến thành công, không chịu thương thuyết. Tướng Đôn nhắc lại cho ông Diệm nhớ rằng đã bao lần các tướng lĩnh trình bày với ông về tình hình nguy ngập của đất nước chỉ để yêu cầu ông thay đổi chính sách mà ông vẫn không nghe. Nay thì chỉ còn sự đầu hàng vô điều kiện, và chỉ để cho ông ra đi an toàn mà thôi. Sau đó tướng Đôn cho soạn hai cái giường tại Bộ Tổng tham mưu và vận động một chiếc phi cơ của Hoa kỳ để anh em ông Diệm xuất ngoại.

Trước thái độ cương quyết của tướng Đôn, và trong cảnh cô đơn, hai ông Diệm - Nhu mới thấy mọi tính toán đều hoàn toàn sụp đổ. Nhìn quanh chỉ thấy Cao Xuân Vỹ là ở kề, còn tất cả nhân viên và cán bộ đều xa lánh hết nên hai anh em ông Diệm - Nhu lợi dụng dinh Gia Long chưa bị bao vây bèn ra đi về phía Chợ Lớn trú ẩn tại nhà Hoa kiều Mã Tuyên, người bạn thân từng lo kinh tài cho Ngô Đình Nhu.

Vào khoảng 10 giờ đêm, ông Diệm từ nhà Mã Tuyên gọi điện thoại về Tổng tham mưu thì được tướng Dương Văn Minh trả lời. Lúc này thì ông Diệm đã hết giọng uy quyền, ông bằng lòng ra đi chỉ với một điều kiện là được vinh dự tiễn đưa theo nghi lễ quân cách. Tướng Minh lợi dụng cơ hội đó nặng nề lên án chế độ của Diệm là độc tài, gia đình trị, tham nhũng, thối nát làm cho quê hương nguy biến, dân chúng điêu linh, và quân đội thất trận trước lực lượng Việt cộng ngày càng thắng lợi, rồi ông Minh bác bỏ lời yêu cầu của ông Diệm, chỉ bằng lòng cho ông âm thầm ra đi mà thôi. Có lẽ vì tướng Minh đã dùng những lời lẽ nặng nề nên ông Diệm tức giận trách móc tướng Minh và có lẽ vì thế mà sáng mồng 2, tướng Minh đã thay đổi thái độ không còn khoan dung với ông Diệm nữa.

Sáng mồng 2, vào khoảng 7 giờ, toàn thể tướng tá vẫn còn ngồi trong văn phòng tướng Khiêm, tôi đang ngồi trước mặt tướng Khiêm tại bàn giấy ông ta, bỗng điện thoại reo lên, tôi liền nhắc máy nghe thì đằng kia là tiếng của Đỗ Thọ, cháu tôi:

- Thưa chú, Cụ và ông cố vấn hiện ở nhà thờ Cha Tam, Cụ bằng lòng ra đi, vậy xin tướng lĩnh cho xe xuống đón Cụ về Bộ Tổng tham mưu.

Tôi trả lời Thọ:

- Được rồi, nhưng chú không có thẩm quyền, để chú trao máy lại cho tướng Khiêm trả lời - rồi tôi chuyển máy lại cho tướng Khiêm.

Tướng Khiêm nói với Thọ:

- Được rồi, sẽ có xe xuống đón Cụ về đây. - Nói xong tướng Khiêm trình lại cho tướng Minh biết.

Sau đó, vì suốt đêm thức trắng để phối hợp các tiến triển của các lực lượng cách mạng, tôi và tướng Khiêm vòng tay ngồi ngủ tại bàn của tướng Khiêm. Chúng tôi ngủ say đến độ toàn thể tướng lĩnh rời hết khỏi phòng khi nào cũng không biết, mãi cho đến khi chuông điện thoại reo vang, hai chúng tôi mới giật mình thức dậy. Khiêm bèn bảo tôi: "Anh em giải tán đâu rồi, Mậu chạy tìm xem". Tôi bèn qua phòng tướng Lê Văn Tỵ nơi mà suốt đêm tướng Minh dùng làm phòng riêng, cũng không thấy ai nên kéo màn cửa chính thì thấy toàn thể tướng lĩnh đều có mặt ngoài bao lơn. Tôi mở hẳn cửa trước ra thấy mọi người đều im lặng trầm tư, trong lúc cuối bao lơn tướng Dương Văn Minh, tướng Lê Văn Kim, Mai Hữu Xuân và đại tá Dương Ngọc Lắm còn đang thì thầm bàn tán. Bên cạnh tướng Minh, thiếu tá Dương Hiếu Nghĩa, một đảng viên Đại Việt, cầm súng M16 đứng đó như có ý bảo vệ cho tướng Minh. Thấy không khí có vẻ nghiêm trọng, tôi vội hỏi ngay: "Các anh làm gì đứng đây có vẻ bí mật thế", tướng Trần Văn Minh (Minh nhỏ) đứng gần đấy trả lời rất nhỏ: "Anh em đang bàn định cách đối xử với ông Diệm, nên giết hay nên cho ông ta xuất ngoại". Tôi vội nói to cho mọi người cùng nghe: "Tôi không đồng ý việc giết ông Diệm, lúc còn trong vòng bí mật, tôi đã nói với Trung tướng Đôn là phải để cho ông Diệm ra đi, Trung tướng Đôn đã đồng ý rồi". Tôi vừa nói xong thì tướng Nguyễn Ngọc Lễ, một vị tướng nổi tiếng khoan hoà, đạo đức nhất trong hàng tướng lĩnh quay về phía tôi và cũng nói to lên: "Xin anh em đừng nghe lời anh Mậu, đã nhổ cỏ thì phải nhổ cho tận rễ". Tôi chợt nhớ trong đêm trước đó đã có người kể cho

tôi nghe rằng tướng Phạm Xuân Chiểu cũng đã nói câu như vậy. Thấy không ai phản đối tướng Lễ mà có vẻ im lặng đồng ý, tôi bực mình bèn nói thêm: "Việc tha hay giết ông Diệm là hành động lịch sử, vậy muốn tha hay giết ông ta, tôi đề nghị phải lấy quyết định tối hậu qua một cuộc bỏ phiếu kín, phải ghi vào biên bản đàng hoàng". Tất cả mọi người lại im lặng không có ai tỏ ra tán đồng ý kiến của tôi. Còn tướng Dương Văn Minh thì nhún vai tỏ thái độ bất mãn với tôi. Tôi bực tức giơ tay cao lên và nói: "Nếu không ai đồng ý với tôi thì tôi tuyên bố không dính líu gì đến việc này, các anh phải chịu lấy trách nhiệm trước lịch sử". Rồi tôi kéo trung tá Nguyễn Văn Thiện (chỉ huy trưởng Thiết giáp) và trung tá Lê Nguyên Khang (hiện ở Los Angeles) ra khỏi nơi tụ họp để đi quan sát tình hình tại trung tâm Sài gòn. Sau đó tướng Minh ra lệnh cho tướng Mai Hữu Xuân, đại tá Dương Ngọc Lắm, thiếu tá Dương Hiếu Nghĩa và đại uý Nguyễn Văn Nhung đi đón hai ông Diệm - Nhu tại nhà thờ Cha Tam.

Rời Bộ Tổng tham mưu trên đường trở về trung tâm thủ đô, tôi gặp nhiều đoàn biểu tình của thanh niên và sinh viên phất cờ và giơ cao biểu ngữ: "Hoan hô cách mạng thành công", "Đả đảo độc tài Ngô Đình Diệm", và "Hoan hô quân đội". Trong các đoàn biểu tình có một đoàn rất đông người do luật sư Nguyễn Tường Bá (hiện ở San Jose) cầm đầu có mang theo cờ Việt nam Quốc Dân Đảng. Gần góc đường Hồng Thập Tự - Trần Quý Cáp một đoàn biểu tình khác của sinh viên chặn xe tôi lại rồi mời tôi ra khỏi xe, bồng tôi lên cao và hô to khẩu hiệu mừng chiến thắng và ca ngợi tôi là một chiến sĩ anh hùng.

Về đến dinh Gia Long, tôi thấy rất đông dân chúng vây quanh Dinh tràn ngập cả mấy con đường và công viên trước mặt. Họ reo hò ầm ĩ và chuyện trò vui vẻ với binh sĩ Thuỷ quân lục chiến đang chiếm đóng ngôi dinh thự mà từ ngày 27-2-1962 đã tượng trưng cho uy quyền bất khả xâm phạm của chế độ Ngô Đình Diệm. Rời dinh Gia Long để về nhà, khi đi qua góc đường Gia Long - Hai bà Trưng, tóm lại gặp một đoàn sinh viên khác mà phần lớn thuộc Đại học Văn khoa. Sau khi đập phá bức tượng Hai bà Trưng do bà Nhu dựng lên ở công trường Mê Linh, bến Bạch Đằng, họ náo nhiệt kéo hai cái đầu bằng đá mà họ bảo là của hai mẹ con "mệ Nhu". Những sinh viên dẫn đầu đoàn biểu tình tuyên bố sẽ kéo hai cái đầu "mẹ con mệ Nhu" này đi khắp đường phố Sài gòn cho dân chúng tự do chửi bới sỉ vả.

Đi đến đâu tôi cũng thấy dân chúng già trẻ, lớn bé, trai gái tràn ra khắp các nẻo đường và nét vui mừng, niềm hân hoan và mỗi xúc động hiện rõ trên từng tiếng cười từng câu nói.

Tôi về nhà nằm xuống cố chợp mắt để bù lại một đêm thức trắng căng thẳng hôm qua nhưng vẫn không ngủ được vì những hình ảnh sống động và hân hoan của dân chúng Sài gòn. Bốn giờ chiều tôi quyết định trở lại Bộ Tổng tham mưu. Khi xe ngừng trước công thự chính, tôi thấy một chiếc thiết vận xa đậu xéo trên sân cỏ, cửa sau mở toang, tôi hối hả bước đến gần thấy xác hai ông Diệm - Nhu nằm giữa sàn xe.

Nhìn thi thể ông Diệm tôi sững sờ và không tin đó là sự thật, đó là kết quả của quyết định sáng hôm nay của các tướng lĩnh sau khi tôi, Thiện và Khang bỏ về. Tôi đứng yên rưng rưng nước mắt rồi đưa tay chào vĩnh biệt người lãnh tụ đã cùng tôi kết ước từ hơn hai mươi năm về trước. Càng thương ông Diệm tôi càng căm giận bè lũ Cần lao và những người anh em ruột thịt của ông vì chính họ đã làm cho ông và tôi tan vỡ mộng ban đầu.

Trở lại văn phòng của tướng Khiêm, khi đi ngang văn phòng nhốt Lê Quang Tung và em là Lê Quang Triệu tối hôm qua, tôi chỉ còn thấy một mình Đỗ Thọ đang bị giam tại đó nên bảo viên trung sĩ quân cảnh để cho Thọ tự do ra về. Khiêm và tôi đang ngồi kiểm điểm tình hình thì có điện báo cho biết bác sĩ Trần Kim Tuyến đã từ Hông Kông về và hiện đang đợi ở phi trường Tân Sơn Nhất. Khiêm liền bảo Thiếu uý Nguyễn Bá Quang lấy xe đi đón.

Bác sĩ Tuyến tuy nhận lệnh lên đường đến nhiệm sở mới là Ai Cập nhưng ông chỉ đến Bangkok thì ngưng lại đợi ngày đảo chính vì ông vẫn tưởng kế hoạch chọn ngày Quốc Khánh (26-10-1963). Sau đó không tiện chỗ ở Bangkok ông bèn bay qua Hòng Kông và sau khi đích xác biết chắc chế độ Diệm đã hoàn toàn sụp đổ, ngày 2 tháng 11 ông trở về Sài gòn. Vừa gặp chúng tôi, chưa kịp chào hỏi, ông đã nói ngay "Thật là định mệnh". Định mệnh nào đã an bài cuộc đời của ông Diệm để cho những năm cuối cùng của chính cuộc đời đó các anh em ông đã hành xử như những tên bạo chúa, múa may theo những hệ luỵ bất nhân. Định mệnh nào đã thôi thúc anh em ông xuống tay hạ độc thủ với ân nhân, với bạn bè, với cả những cộng sự viên thân tín. Định mệnh nào đã đẩy ông Diệm lên làm nguyên thủ quốc gia với quyền hành tuyệt đối để anh em ông tiến hành những chính sách tác hại không phải cho một người mà cho cả một dân tộc. Và định mệnh nào đã oan nghiệt đẩy anh em ông bước sâu vào vũng bùn tội lỗi khi dùng bạo lực để huỷ diệt một tôn giáo chỉ biết có tình thương. Nếu đứng trên sử quan Thiên chúa giáo thì định mệnh đó được hiểu là ý Chúa, và cái chết của ông Diệm là kết quả chung quyết của những từ khước các dịp thử thách mà trước đó Chúa đã cho ông. Ý Chúa đã muốn thế nên kết quả phải là là thế. Cát bụi lại

trở về cát bụi.

Giáo lý Phật giáo nhìn cái chết của riêng ông Diệm một cách khác.

Cái chết thê thảm và tủi nhục đó chỉ là kết quả tổng hợp của những nhân duyên và nghiệp chướng triền miên một phần tử nhiều kiếp nhưng đặc biệt là do trong kiếp này gây ra. Những cộng nghiệp và trợ duyên tác động chung quanh chỉ làm sâu sắc hơn bản chất những việc làm của ông trong đời này mà thôi. Ông đã tự do làm chủ đời ông thì ông phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về những hệ quả của nó. Nhưng cũng trong ánh sáng của giáo lý đạo Phật thì chết là giải thoát, chết là trở về với sự bất thường hằng. Thân xác vốn được cấu tạo bởi những tế bào vô ngã và vô thường, chỉ một hơi thở mong manh là trở thành "nhất điểm hồng trần".

Do đó cái chết của ông Diệm trong quan điểm Phật giáo dù gọi ông là Tổng thống hay là bạo chúa, xem ông là "lãnh tụ anh minh" hay "tội đồ dân tộc", cũng có giá trị như cái chết của bất kỳ một người bình thường khác mà thôi. Có khác chăng là trong chiều dài lịch sử và trong chiều rộng nhân thế, ông đã để lại tủi nhục và đau buồn cho một số người nào đó trong một khoảng thời gian nào đó.

Riêng đối với tôi, tuy cái chết của ông Diệm lúc bấy giờ có làm bàng hoàng và đem lại cho tôi một mối suy tư sâu đậm, nhưng cuộc cách mạng thành công lại đã cho tôi một niềm vinh dự vô cùng lớn lao.

Tôi đã hiến thân cho một chí sĩ Ngô Đình Diệm nhưng tôi đã không chịu làm kẻ ngu trung cho một Ngô Đình Diệm phản bội quê hương giống nòi.

Lật đổ chế độ như chế độ công an trị Ngô Đình Diệm không phải là chuyện dễ dàng. Chế độ Diệm với bộ máy mật vụ và đảng viên Cần lao mà lòng trung thành tuy chỉ được xây dựng trên đặc quyền đặc lợi bạo quản bạo trị, nhưng lại nhiệt tình làm tai mắt cho chính quyền khắp hầu hết đơn vị quân đội, hầu hết cơ quan công quyền, hầu hết bộ phận sinh hoạt của xã hội, nhất là khi bị dồn vào thế cùng. Nếu chỉ nhìn khía cạnh thuần tuý khoa học tổ chức và so sánh tương quan lực lượng mà trong đó yếu tố bảo mật là quan trọng nhất thì trong suốt thời kỳ vận động và tổ chức ngày cách mạng, hai ông Nhu - Diệm đã nắm phần ưu thế tuyệt đối

Họ có năm cơ quan an ninh tình báo là bốn nổi và một chìm: Nổi là Công an Cảnh sát, An ninh quân đội, Lực lượng đặc biệt và Sở nghiên cứu chính trị,

còn chìm là hệ thống Đảng viên Cần lao và các bộ phận mật vụ tình báo phụ thuộc. Tất cả như thiên la địa võng, như tai vách mạch rừng bao vây lấy các nhân sự và hoạt động chống đối. Họ có Ngô Đình Nhu tuy bất lực trong việc quản trị quốc gia nhưng lại xuất sắc trong các âm mưu và thủ đoạn tiêu diệt đối lập, nhất là bản chất vốn lạnh lùng và tàn ác không một chút do dự. Họ lại có những cấp thuộc hạ thi hành mệnh lệnh, muốn tiêu xài bao nhiêu cũng được.

Trong khi đó thì lực lượng đảo chính chỉ là một sự phối hợp của nhiều tổ chức và đoàn thể phức tạp tuy cùng chí hướng và mục tiêu nhưng lại thiếu sự đồng nhất về nhân sự và thống nhất về kế hoạch. Họ còn phải làm việc trong một tinh thần cảnh giác quá độ vì sợ nội tuyến của chính quyền và vì bị trói buộc trong tính chất bất hợp pháp nguy hiểm của công tác. Thế mà đảo chính vẫn thành công.

Sự thành công đó rõ ràng là không phải nhờ tổ chức giỏi hay lực lượng mạnh hơn mà thật sự chỉ nhờ ba yếu tố: thứ nhất là sự đồng tâm nhất trí của tất cả mọi tổ chức hay cá nhân tham gia lực lượng cách mạng, thứ hai là sự yểm trợ trực tiếp hay gián tiếp, tích cực hay tiêu cực của toàn quân, toàn dân mà ước nguyện chung lật đổ chế độ độc tài là ước nguyện cao nhất và lớn nhất; và thứ ba là đầu óc chủ quan, tinh thần thiếu thực tế và bản chất cao ngạo của Ngô Đình Nhu, người chủ trương một kế hoạch đảo chính giả để tiêu diệt cuộc "đảo chính" thật. Nhưng bao trùm lên trên những yếu tố thuận lợi đó dĩ nhiên là nhờ cuộc cách mạng đó đã được phát động hợp lòng dân, hợp thời đại và hợp với truyền thống cách mạng. Và đó mới là điều đáng kể nhất.

Ngày 1 tháng 11 năm 1963, vào khoảng 11 giờ sáng (hai giờ trước khi tiếng súng cách mạng bắt đầu nổ). Đôn báo cho Conein đến Bộ Tổng tham mưu để làm liên lạc viên giữa lực lượng cách mạng và các cơ quan Quân - Dân - Chính của Hoa kỳ tại Việt nam nếu cần. Conein bèn mặc quân phục, mang theo một khẩu 375 Magllum và một gói tiền độ 3 triệu đồng Việt nam rồi đến Bộ Tổng tham mưu.

Cũng cần phải nói rõ rằng số tiền ba triệu đồng Việt nam do Conein mang đến đã không được một tướng lĩnh nào hay biết trừ tướng Đôn. Tướng Đôn không bao giờ trình bày cho Hội đồng tướng lĩnh biết có nhận số tiền đó của Conein hay không, và nếu có thì đã sử dụng vào việc gì/ Ký giả Karnow trong "*Vietnam: a history*" trình bày rõ ràng trưa 1-11-1963, Conein khi tới Bộ Tổng tham mưu gặp tướng Đôn đã mang theo một số tiền ba triệu đồng

Việt nam để "quân nổi dậy sử dụng nếu cần" (in case the insurgents needed funds). Ta thấy rằng cuộc cách mạng thành công là nhờ đáp ứng đúng nguyện vọng của toàn dân, nhờ quyết tâm nhất trí của quấn đội, và nhờ kế hoạch tổ chức tinh vi chứ đâu có nhờ, huống gì khi Conein mang tiền đến Bộ Tổng tham mưu thì giờ phát động cách mạng sắp điểm, quân đội còn cần tiền làm gì nữa. Ước mong rằng tướng Trần Văn Đôn giải toả nghi vấn nhỏ này để quân đội dưới quyền ông lúc bấy giờ khỏi mang tiếng và để sự trong sáng của cách mạng khỏi mang một tỳ vết nào. (Tướng Đôn đã không đề cập đến số tiền này trong Hồi ký của ông ta).

Như vậy kể từ ngày 5 tháng 10, khi tướng Minh chính thức tiếp xúc vôi Conein để trình bày quan điểm và quyết định của lực lượng cách mạng cho đến ngày 1 tháng 11 năm 1963 khi tiếng súng cách mạng bùng nổ, trong không đầy một tháng ngắn ngủi nhưng sôi động đó quả thật đã có những liên lạc giữa lực lượng cách mạng và chính quyền Mỹ (qua trung gian không phải chỉ Conein mà còn Đại sứ Logde nữa). Sự liên lạc đó tuy chỉ có tính cách mạng thông tin nhưng bản chất thật sự của nó là bản chất của một cuộc đấu tranh chính trị quốc gia. Thật vậy, không cần sau này phải viện dẫn vào nội dung hai bức công điện của Thứ trưởng Ngoại giao Rogers Hillman (ngày 24 tháng 8) và của Đại sứ Logde (ngày 29 tháng 8) lúc bấy giờ, tại Việt nam ai cũng biết đa số nhân vật trong chính quyền Hoa kỳ muốn nhanh chóng giải quyết cuộc khủng hoảng chính trị xã hội tại Việt nam mà cụ thể và bắt đầu là ông Diệm phải dứt khoát loại trừ ảnh hưởng của những người anh em khỏi chính quyền.

Tuy nhiên, ước muốn đó vẫn chưa hoàn toàn phản ảnh trung thực chính sách của Hoa kỳ vì vẫn còn nhiều người Mỹ khác tiếp tục ủng hộ ông Diệm (Phó tổng thống Johnson, Mac Namara, Giám đốc CIA Colby, Paul Harkins, Richardson, Nolting) đến nỗi Tổng thống Kennedy phải than "Lạy Chúa, chính phủ của tôi đang bị tan ra từng mảnh" (My God, my government is coming apart) và ngay cả bức công điện của Rogers Hillman cũng không được Tổng thống Kennedy hay Ngoại trưởng Dan Rusk duyệt xét trước vì hai ông này lúc bấy giờ không có mặt tại Washington. Chẳng những thế, trước những tin đồn và những dấu hiệu về rất nhiều cuộc đảo chính tại Sài gòn cũng như để chặn đứng những diễn dịch sai lầm về bức công điện vượt quyền của Hillman, ngày 30 tháng 8, Tổng thống Kennedy đã đánh một điện tín khẩn cấp cho ông Lodge để "huỷ bỏ cái điện tín ngày 24/8 và 29/8 ngay tại Hoa kỳ. Sự huỷ bỏ đó đã vô hiệu hoá những lời lên án chính quyền Kennedy về hành động cho phép, ghi nhận hay khuyến khích một cuộc chính biến tại Nam Việt nam". Trước thái độ thiếu cương quyết và chưa rõ

ràng như thế, các tướng lĩnh vốn đã tổ chức cuộc chính biến từ mấy tháng trước đó, nay quyết định chính thức thông báo cho chính quyền Hoa kỳ về sự hiện diện và về quyết định lật đổ chế độ của quân đội. Đó là một "nước cờ" ngoại giao ngoạn mục nhằm 2 mục tiêu: thứ nhất là Hoa kỳ ra khỏi thế liên minh bất đắc dĩ với ông Diệm một cách dứt khoát và vĩnh viễn và thứ hai là tạo một liên hệ tốt đẹp ngay từ bây giờ để chuẩn bị cho một tương quan đồng minh cần thiết sau cuộc chính biến.

Và mục tiêu thứ hai này mới là mục tiêu quan trọng.

Vì dù chính quyền Kennedy có đồng ý hay không, có phá hoại hay không, thì lực lượng cách mạng cũng đã được tổ chức rồi và cũng đã được cuốn hút vào cao trào chống đối chế độ của toàn dân. Riêng các tướng lĩnh như Minh, Đôn, Kim, Đính, Khiêm, họ ở vào cái thế không thể lùi được nữa, các bộ phận khác của quân đội do những sĩ quan cấp tá tổ chức sẽ tiến hành cuộc cách mạng, dù có hay không có họ? Do đó, khi liên lạc với Toà đại sứ Hoa kỳ, mà qua đó đánh dội về Washington, mục tiêu chính là vẫn duy trì được giao hảo tốt đẹp giữa 2 nước để Hoa kỳ không những sẽ giúp miền Nam hồi phục lại được sức mạnh mà còn yểm trợ miền Nam dồi dào hơn cho một cuộc thư hùng Quốc cộng chắc chắn sẽ khốc liệt hơn sau này.
Làm một cuộc chính biến để lật đổ một chế độ là việc khó nhưng vẫn không khó bằng sau cuộc chính biến đó đất nước sẽ mạnh hơn. Cho nên "nước cờ" ngoại giao đó của các tướng lĩnh là một hành động chính trị khôn ngoan và cần thiết để đảm bảo cho đất nước sẽ mạnh hơn sau này mà thôi. (Tiếng rằng nếu họ đã thành công trong lãnh vực duy trì được một mối giao hảo tốt với đồng minh Hoa kỳ thì ở những lãnh vực khác họ đã thất bại và tạo ra một chuỗi dài những xáo trộn mà tôi sẽ đề cập ở chương tiếp theo). Quy luật chính trị và những đòi hỏi của tình thế rõ ràng như thế, nhưng vẫn có những kẻ cho rằng nếu Mỹ không "bật đèn xanh" thì quân đội và nhân dân miền Nam không đủ sức và không dám làm cuộc cách mạng lật đổ chế độ Diệm, thứ hai là họ cho rằng chính chính quyền Kennedy là kẻ chủ xướng và điều động cuộc cách mạng 1-11-63.

Hồi ký Đỗ Mậu

Chương 18
Ba năm xáo trộn

Ngày 2 tháng 11 năm 1963, vào khoảng 7 giờ sáng, đài phát thanh Sài gòn loan tin dinh Gia Long đã bị lực lượng Cách mạng chiếm, hai anh em ông Diệm - Nhu tự tử. Số người bị thương vì lạc đạn là 145 người và 20 người chết cả quân lẫn dân. Tiếng súng êm dần, nhân dân Đô thành tiếp tục đổ trào ra đường phố để hoan hô quân đội, mua quà bánh tặng các chiến sĩ, nói chuyện vui đùa với quân nhân trong niềm hoan lạc chung. Nhiều đoàn thanh niên sinh viên đến đập phá trụ sở Việt Tấn xã và trụ sở chín tờ báo đã ủng hộ chế độ cũ. Hai mươi sáu trụ sở cá nhân và các đoàn thể tay sai chế độ cũ cũng bị chung số phận. Tượng Hai bà Trưng vì giống bà Nhu và con gái nên đã bị sinh viên kéo sập xuống, chặt đầu và lôi đi diễu hành trên đường phố. Buổi trưa có tin hai anh em ông Diệm bị giết chứ không phải tự tử.

Cũng trong ngày hôm đó, Hội đồng quân nhân cách mạng ra tuyên cáo số 1 gồm năm điểm:

- Quân đội đã làm cách mạng lật đổ một chế độ độc tài thể theo ý nguyện của toàn dân.

- Cuộc cách mạng được toàn thể mọi tầng lớp nhân dân tham gia.

- Sẽ thành lập gấp một chính phủ lâm thời để điều hành quốc gia.

- Một Hội đồng nhân sĩ sẽ được thành lập để cố vấn cho chính phủ trong giai đoạn chuyển đổi.

Khi các định chế dân chủ được thực hiện, Hội đồng quân nhân cách mạng sẽ trao quyền cho quốc dân.

Trong tuyên cáo số 2, Hội đồng quân nhân cách mạng cho biết chủ trương của Hội đồng là không độc tài nhưng áp dụng một số hình thức dân chủ trong tinh thần kỷ luật, đoàn kết toàn dân. Các đảng phái được tự do hoạt động, tôn trọng quyền tự do ngôn luận của báo chí, trả tự do cho những chính trị phạm không Cộng sản, tự do tín ngưỡng, các tôn giáo được đối xử bình đẳng, Việt nam vẫn đứng trong thế giới tự do và duy trì giao hảo với lân bang và các nước bạn, tôn trọng các hiệp ước đã ký kết, tôn trọng ngoại sản và tính mạng ngoại kiều.

Ngày 3 tháng 11, một quyết nghị khác lại ra đời, cho biết tạm ngừng Hiến pháp 26-10-1956, giải tán Quốc hội của chế độ cũ. Hội đồng quân nhân cách

mạng ra mắt báo chí và quốc dân với thành phần:

- Chủ tịch: Trung tướng Dương Văn Minh.

- Đệ nhất Phó chủ tịch: Trung tướng Trần Văn Đôn.

- Đệ nhị Phó chủ tịch: Trung tướng Tôn Thất Đính.

- Tổng thư ký kiêm Uỷ viên ngoại giao: Trung tướng Lê Văn Kim.

- Uỷ viên chính trị: Thiếu tướng Đỗ Mậu.

- Uỷ viên quân sự: Trung tướng Trần Thiện Khiêm.

- Uỷ viên kinh tế: Trung tướng Trần Văn Minh.

- Uỷ viên an ninh: Trung tướng Phạm Xuân Chiểu.

Các Uỷ viên khác: Các Trung tướng Lê Văn Nghiêm, Mai Hữu Xuân - Các thiếu tướng Nguyễn Văn Thiệu, Nguyễn Hữu Có.

Cũng trong ngày hôm đó, Đại sứ Ngô Đình Luyện ở London, em ruột của Tổng thống Diệm, từ chức. Ngày 4-11, Hiến ước tạm thời số 1 được ban hành để xác định rằng Việt nam vẫn theo thể chế Cộng hoà, quyền Lập pháp và Hành pháp thuộc Hội đồng quân nhân cách mạng, quyền hạn Quốc trưởng thuộc Chủ tịch Hội đồng quân nhân cách mạng, quyền Hành pháp uỷ cho chính phủ lâm thời do Hội đồng chỉ định và các luật lệ hiện hành vẫn tạm duy trì để bảo đảm an ninh và trật tự công cộng.

Và chỉ bốn ngày sau khi lật đổ Ngô Đình Diệm, Hội đồng quân nhân cách mạng chỉ định ông Nguyễn Ngọc Thơ làm Thủ tướng để thành lập chính phủ lâm thời vào ngày 5-11. Ba ngày sau, nội các ra mắt đồng bào với chủ trương "cách mạng ôn hoà". Trong số 15 Tổng Bộ trưởng của tân nội các, ta thấy có 6 nhân vật của chế độ cũ và 5 sĩ quan cao cấp. Riêng ông Thơ, tuy là cựu Phó tổng thống nhưng lại là bạn thân của tướng Minh (đã từng lôi kéo ông Minh giúp Thủ tướng Diệm chống Pháp và Bình xuyên vào những năm 1954 - 1955) và mấy thắng trước cuộc cách mạng đã liên lạc thường xuyên với ông Minh trong việc vận động đảo chính.

Cũng trong ngày 5-11 này, trong khi ba người con của ông Nhu ở Đà Lạt

được Hội đồng quân nhân cách mạng khoan hồng đưa đi Âu Châu để được đoàn tụ với bà Nhu thì tại Sài gòn hàng vạn dân chúng tham dự lễ an táng thiếu tá Bùi Quang Ngãi đã bỏ mình trong cuộc tấn chiếm dinh Gia Long.

Các quốc gia trên thế giới (mà nước đầu tiên là Mã Lai á) bắt đầu công nhận và thiết lập ngoại giao với tân chế độ (cho đến ngày 3-11 có tất cả 21 quốc gia chính thức công nhận VNCH, kể cả Hon Kỳ và Toà thánh Vatican).

Ngày 6-11, nguyên cố vấn chỉ đạo miền Trung Ngô Đình Cẩn bị bắt và giải từ Huế vào Sài gòn. Lệnh giới nghiêm được bãi bỏ và sắc lệnh thành lập Hội đồng nhân sĩ ra đời.

Ngày 7-11, Lực lượng đặc biệt do nguyên đại tá Lê Quang Trung chỉ huy trở về qui thuận.

Ngày 8-11, những chính khách và quân nhân bị lưu đày tại Côn Đảo dưới chế độ Diệm được trả tự do và đưa về Sài gòn. Hàng vạn người tưng bửng đón tiếp trọng thể tại bến Bạch Đằng. Các tướng Nguyễn Văn Vỹ và Dương Văn Đức cũng từ Pháp trở về Việt nam. Các chính khách lưu vong tại Cao Miên, Lào đều lục tục trở về.

Ngày 12-11, Uỷ ban lãnh đạo Sinh viên Liên khoa đòi thanh trừng hàng ngũ chức bị coi là mật vụ của chế độ cũ. Cùng ngày này, chính phủ bãi bỏ Phủ tổng uỷ Dinh điền và Nông vụ để thay bằng Phủ Tân sinh Nông thôn.

Ngày 15-11, các trường Cao đẳng và Đại học bị đóng cửa dưới chế độ Diệm được mở lại. Ngày 16-11, tân chính phủ thể theo ý nguyện của toàn dân, thành lập một Uỷ ban điều tra tội ác các phần tử của chế độ đã dựa vào thế lực hay địa vị để bắt giam trái phép, tra tấn, hãm hiếp, sát nhân, và một Uỷ ban Điều tra tài sản thủ đắc phi pháp cũng được thành hình.

Ngày 18-11, Toà đại sứ Phillippines giao trả lại cho chính phủ VNCH cựu Bộ trưởng Ngô Trọng Hiếu đã lánh nạn sau ngày 1-11-63. Đại tướng Lê Văn Tỵ được cử làm Cố vấn quân sự cho chính phủ và đại tá Nguyễn Chánh Thi, trung tá Vương Văn Đông, thiếu tá Phạm Văn Liễu cùng một số sĩ quan sau ba năm lánh nạn ra ngoại quốc trở về nước. Đường Ngô Đình Khôi Sài gòn được đổi thành đường Cách mạng 1-11. Ngày 19, 20 và 22 tháng 11, học sinh Nông lâm súc, học sinh trung học Huế và nhiều tỉnh khác biểu tình đòi các giáo sư đã làm mật vụ cho chế độ cũ phải từ chức.

Ngày 12-12, một vị du tăng khất sĩ tại Bình Định tự thiêu cúng đường Tam Bảo, mừng Phật giáo thoát nạn.

Ngày 14 tháng 12, Thành Cộng hoà tại trung tâm thành phố, một căn cứ cũ của quân xâm lăng Pháp và của Lữ đoàn Liên binh phòng vệ Phủ Tổng thống thời ông Diệm, được giao cho Bộ Giáo dục về thiết lập một khu Đại học (mà sau này là Đại học Văn khoa và Dược khoa). Đây là một trong những quyết định sáng tạo của chính quyền nhằm bôi xoá những hình thức biểu tượng độc tài và bạo trị của chế độ cũ. Nhất là trên mảnh đất đó từ nay sẽ là những giảng đường trao truyền tinh thần và kiến thức đại học cho thế hệ Việt nam tương lai.

Ngày 16 tháng 12, chính phủ tịch thu tài sản của ông Ngô Đình Diệm, gia đình ông ta và thuộc hạ 21 người cùng với các đoàn thể ủng hộ chế độ cũ như Cần lao nhân vị, Phong trào Cách mạng quốc gia, Phong trào Liên đới Phụ nữ, Thanh niên cộng hoà, Hội Việt nam Cao đẳng Giáo dục.

Ngày 18 tháng 12, bãi bỏ luật 12/62 Bảo vệ Luân lý của bà Nhu, cho mở lại các tiệm khiêu vũ nhưng cấm điệu vũ đồi phong bại tục và cấm các thanh niên dưới 18 tuổi vào các tiệm khiêu vũ. Hơn nữa, các tiệm khiêu vũ đóng thuế xa xỉ đặc biệt thật nặng, 200 đồng cho mỗi khách và mỗi lần vào tiệm.

Cũng ngày này, Đại sứ Trần Chánh Thành được cử sang Nam Vang tiếp xúc với Sihanouk để tỏ lòng thiện chí giao hảo của chính phủ Việt nam.

Ngày 23 tháng 12, Thiếu tướng Cao Đài Lê Văn Tất và một đại đội binh sĩ Cao Đài từ Cao Miên về nước hợp tác với tân chế độ.

Ngày 25 tháng 12 một sắc luật ra đời cho phép những người đã bị kết án chống đối chế độ cũ có thể xin tái thẩm để bạch hoá hồ sơ.

Ngày 26 tháng 12 thành lập SONADEZI, công ty quốc doanh có mục đích tạo lập và khuếch trương các khu kỹ nghệ để phát triển kinh tế và thu dụng nhân công.

Ngày 29 tháng 12, một phái đoàn thiện chí Cao Miên tới Sài gòn, Bộ Ngoại giao VNCH tuyên bố sẵn sàng thương thuyết về mọi vấn đề Miên - Việt.

Ngày 30 tháng 12, sinh viên Kiến Trúc phản đối sắc luật tháng 5/1963 của chế độ Diệm về thể lệ hành nghề quá ngặt. Cung ngày này bãi bỏ lệ chào cờ

trước khi chiếu bóng, diễn tuồng vì lễ này (được đặt ra từ khi ông Diệm làm Tổng thống) bắt buộc khi chào cờ thì phải chào luôn cả chân dung ông Diệm giữa lá quốc kỳ. Ngày 31-12, Đại hội Thống Nhất Phật giáo khai mạc tại chùa Xá Lợi hợp nhất Nam - Bắc - Tông để soạn thảo một Hiến chương chung.

Ngày 2-1-64, khai mạc Hội đồng nhân sĩ tại Hội trường Diên Hồng: Hội đồng gồm 60 người, gồm đa số các nhân vật tên tuổi được quốc dân và sinh viên trọng vọng và đã từng trực tiếp hay gián tiếp chống đối nhà Ngô.

Ngày 4-1, một Uỷ ban được thiết lập để điều chỉnh tình trạng những công chức đã bị chế độ cũ trừng phạt oan hay thăng thưởng quá đáng.

Ngày 5-1, có một số đổi thay trong thành phần chính phủ: Trung tướng Tôn Thất Đính giữ chức Tổng trưởng Nội vụ, Thiếu tướng Đỗ Mậu Uỷ viên chính trị kiêm Tổng trưởng Thông tin, Trung tướng Trần Văn Đôn Tổng trưởng Quốc phòng kiêm tư lệnh Quân đội, Trung tướng Lê Văn Kim Tổng thư ký kiêm Tổng tham mưu trưởng, Trung tướng Trần Thiện Khiêm Tư lệnh Quân đoàn III và Thiếu tướng Nguyễn Văn Quang Giám đốc Nha An ninh quân đội.

Cùng ngày này, lễ truy điệu văn hào kiêm cách mạng gia Nhất Linh Nguyễn Tường Tam được cử hành vô cùng trọng thể tại vườn Tao Đàn với sự tham dự của rất đông sinh viên và dân chúng.

Ngày 10-1, Sihanouk đề nghị Miên và Việt cùng từ bỏ mọi yêu sách về đất đai và chấm dứt mọi tranh chấp chủ quyền về các hải đảo (dưới chế độ Diệm, Sihanouk đòi phải sửa biên giới Miên - Việt và đòi một số đảo của Việt nam tại vịnh Thái Lan).

Ngày 12-1, Giáo hội Phật giáo Việt nam Thống nhất bầu Thượng Toạ Thích Tâm Châu giữ chức Viện trưởng Viện Hoá Đạo.

Ngày 13-1, sinh viên học sinh biểu tình lớn chống chính sách trung lập nhân dịp Baudevan, Giám đốc Trung tâm Văn hoá Pháp qua thăm Sài gòn.

Ngày 15-1, khánh thành đợt I hệ thống thuỷ điện Đa Nhim.

Ngày 16-1, Hội đồng nhân sĩ họp bàn về việt soạn thảo Tân hiến pháp.

Ngày 17-1, thanh niên sinh viên biểu tình chống Pháp và chống trung lập tại chợ Bến Thành và trước Trung tâm Văn hoá Pháp. Cùng ngày này, khoảng gần 1.000 du đãng do chế độ Diệm để lại được chia ra làm nhiều hạng: hạng nhẹ nhất được đi huấn luyện quân sự tại Quang Trung, hạng thứ hai được đem đi cải huấn tại trại Cải Huấn Thủ Đức, và hạng thứ ba thuộc loại nguy hiểm được đưa an trí tại Côn Sơn.

Ngày 23-l, Hội đồng nhân sĩ yêu cầu chính phủ đoạn giao với Pháp. Ngày 27 thành lập Điện lực cuộc tại Việt nam với nhiệm vụ kiến tạo và khai thác cơ sở sản xuất, phân phối và sử dụng điện năng.

Ngày 18-1, chính phủ ra thông cáo xác nhận chống trung lập, phản đối chính phủ Pháp đã thừa nhận Trung Cộng và quyết định có biện pháp đối phó. Bộ Kinh tế cấm nhập cảng hàng hoá Pháp, không cấp giấy phép nhập cảng cho Pháp kiều hoặc người Việt có Pháp tịch. Cũng trong ngày này Bộ Y tế ban hành Nghĩa vụ Luận cho giới y sĩ.

Ngày 29-1, sinh viên Sài gòn ra quyết nghị yêu cầu chính phủ phải quốc hữu hoá tài sản của Pháp ở Việt nam. Đồng thời một số nhân vật chính trị bị kết án sau vụ Bình Xuyên 1955 như các ông Nguyễn Văn Thành, Nguyễn Hữu Thuần, Nguyễn Văn Hiếu được ân xá (Nhà báo tên tuổi Trần Văn Ân, học giả Hồ Hữu Tường và nhân sĩ Công giáo miền Nam, ông Trình Khánh Vàng, mấy tháng sau mới được ân xá).

Nhìn chung thì sau ba tháng cầm quyền, Hội đồng quân nhân cách mạng và chính phủ Nguyễn Ngọc Thơ đang cố gắng để vãn hồi trật tự xã hội, cố gắng phát triển kinh tế và đặc biệt cố gắng xây dựng tình đoàn kết quốc gia. Ngoài ra cuộc Cách mạng 1-11-63 đã đem lại cho Việt nam cộng hoà hai thắng lợi nổi bật vô cùng tốt đẹp. Việc thứ nhất là Sihanouk tuyên bố từ bỏ tranh chấp biên giới và việc thứ hai là sự trở về với cộng đồng quốc gia của khối Cao Đài. Sihanouk từ bỏ vì coi chế độ Diệm là kẻ thù không đội trời chung nên đã tiếp tay làm lợi cho Cộng sản, còn 11 hệ phái Cao Đài cũng vì bị anh em ông Diệm triệt phá mà hoạt động cho Việt cộng (xem "*Vietcong*" của giáo sư Douglas Pi ke và đã được trình bày trong vụ Việt cộng tấn công sư đoàn 21 cuối năm 1960) nay đều chủ trương hoà hiếu với tân chế độ thì quả thật là một diễm phúc cho phe quốc gia chống cộng. Không nói thì ai cũng biết hai biến cố này sẽ làm cho Việt cộng mất đi những đồng minh vô cùng đắc dụng và làm nhẹ gánh chiến tranh hết sức may mắn cho Việt nam cộng hoà. Tiếc thay cuộc chỉnh lý của nhóm tướng Khánh sau đó, ba năm xáo trộn tiếp theo và chế độ Nguyễn Văn Thiệu, một chế độ Diệm không Diệm ra đời đã đẩy

Sihanouk và Cao Đài trở về vị trí bất lợi cho Việt nam cộng hoà như dưới thời Ngô Đình Diệm làm hại cho phe quốc gia sau này.

Riêng đối với Hội đồng quân nhân cách mạng và chính phủ Nguyễn Ngọc Thơ lúc bấy giờ, vì chủ trương "Cách mạng ôn hoà", vì khoan dung quá đáng cho thành phần Cần lao, thành phần chế độ cũ nên đã phạm phải những lỗi lầm vô cùng trầm trọng.

Lỗi lầm thứ nhất là tướng Dương Văn Minh đã cử ông Nguyễn Ngọc Thơ làm Thủ tướng, một Thủ tướng có quá trình là một cựu Đốc phủ sứ, cựu Bí thư của Toàn quyền Decoux, từng cộng tác chặt chẽ với người Pháp và cựa Phó tổng thống của chế độ Ngô Đình Diệm. Mặc dù ông Thơ có công hoạt động với tướng Minh thời tiền cách mạng nhưng thành tích thân Pháp suốt cuộc đời của ông và đặc biệt là việc ông kêu gọi tướng Ba Cụt về hàng để bị anh em ông Diệm lừa và chặt đầu đã gáy căm phẫn cho các tôn giáo, đảng phái. Đã thế trong chính phủ Nguyễn Ngọc Thơ lại có đến sáu vị Bộ trưởng thuộc chế độ Diệm, dù trong đó cũng có người có khả năng và liêm chính như Bộ trưởng Trần Lê Quang chẳng hạn, nhưng với một nội các gồm quá nhiều người thuộc chế độ cũ thì trước mắt quốc dân và quốc tế Tân chế độ gọi là Cách mạng chỉ là một chế độ Ngô Đình Diệm tái sinh.

Lỗi lầm thứ hai là việc thành lập Hội đồng nhân sĩ (conmmité Sages). Thành lập Hội đồng nhân sĩ là một sáng kiến chính trị tuy không mới mẻ gì nhưng lại rất thích hợp với hoàn cảnh đất nước lúc bấy giờ. Họ đã không mời những "hiền tài" của đất nước mà lại mời một số nhân vật chỉ là cộng sự viên cũ của họ. Tệ hại hơn, họ lại mời một số cựu "Cần lao" mà tiêu biểu là Trần Trung Dung, cháu rể nhà Ngô.

Lỗi lầm thứ ba là Hội đồng quân nhân cách mạng đã không gấp rút thay thế các giám đốc cơ quan trung ương hoặc các cấp bộ địa phương mà vẫn giữ lại số nhân viên và chức quyền cũ, trong đó đa số là thành phần Cần lao công giáo. Như ông Lê Nguyên Long trong bài "*Bất đắc dĩ khơi lại đống tro tàn*" đã phân tích một cách đúng đắn rằng nhóm Cần lao công giáo này, bắt nguồn từ một ý thức muốn trả thù cho chủ cũ, đã có những thái độ và hành động không những gây công phẫn cho nhân dân mà còn phá hoại đất nước qua khẩu hiệu nếu không có "Cụ" của chúng tao thì bọn bây chẳng làm gì nên thân. Cũng vì chính sách ôn hoà, giữ lại các cấp bộ quân đội và chính quyền cũ mà sau khi Cách mạng thành công Cao Văn Viên vẫn được chỉ huy Sư đoàn Dù để ba tháng sau ông ta tham dự vào cuộc chỉnh lý của tướng Khánh và do đó mà thiếu tá Nhung bị sát hại ngay giờ phút đầu tiên của

cuộc chỉnh lý. Cũng vì những lỗi lầm trên mà đảng phái và tôn giáo bất mãn. Sự bất mãn trên đã biểu lộ qua các cuộc biểu tình của sinh viên, qua luận điệu chỉ trích nặng nề giới Cần lao của báo chí, qua tuyên ngôn của các đảng phái. Ngoài ra việc các tướng Trần Văn Đôn và Lê Văn Kim cho tướng Nguyễn Văn Vỹ hồi hương một cách mau chóng và có ý muốn trọng dụng nhóm Vương Văn Đông đã làm cho các tướng Dương Văn Đức, đại tá Nguyễn Chánh Thi bất mãn vì họ cho rằng tướng Vỹ và trung tá Đông là người của Pháp, là bạn thân của Nguyễn Văn Hinh và có liên hệ với Trần Đình Lan, một thứ con Tây đang làm gián điệp cho Pháp.

Chính thái độ "thiếu cách mạng" của Hội đồng quân nhân cách mạng đã là nguyên nhân chính yếu cho nhóm Nguyễn Khánh, Cao Văn Viên, Trần Thiện Khiêm, những tướng tá Cần lao cũ và nhóm Đại Việt của ông Nguyễn Tôn Hoàn lấy lý do để làm cuộc chỉnh lý một cuộc chỉnh lý mà Khánh tuyên bố là vì Hội đồng quân nhân cách mạng tạo ra tình hình suy sụp và chủ trương "thân Pháp và trung lập".

Ngày 30-1-1964, từ sáng sớm, người ta thấy một số đơn vị quân đội canh gác trên nhiều góc đường, có nơi có cả chiến xa. Một số tướng tá họp tại Bộ Tổng tham mưu gồm Nguyễn Khánh, Trần Thiện Khiêm, Dương Văn Đức, Lâm Văn Phát, Nguyễn Văn Thiệu, Nguyễn Chánh Thi, Dương Ngọc Lắm, Cao Văn Viên, Trần Thanh Bền, Albert Cao... để ra quyết nghị chấm dứt Hội đồng quân nhân cách mạng. Các tướng Đôn, Kim, Đính, Vỹ bị bắt an trí tại Đà Lạt, tướng Mai Hữu Xuân bị bắt an trí ở Huế. Thủ tướng Nguyễn Ngọc Thơ cũng bị bắt và bị tướng Đức làm nhục nhưng được trả tự do ngay.

Ngày 31 tháng 1, tướng Khánh họp báo tuyên bố: "Từ ba tháng nay, tình hình suy sụp về mọi mặt, chính quyền tỏ ra bất lực, về phần cách mạng, một số tướng lĩnh chạy theo thực dân, Cộng sản (?) nên một lần nữa quân đội lại phải can thiệp". Tướng Khánh giải thích: "Không có đảo chính, chỉ có chỉnh lý để chính quyền theo đúng đường lối cách mạng". Ông ta cũng tuyên bố được Hội đồng quân nhân cử làm Chủ tịch kiêm Tổng tư lệnh quân đội. Hội đồng quân nhân cách mạng được đổi tên thành "Hội đồng quân đội Cách mạng". Những tướng tá chủ trương cuộc chỉnh lý này gồm nhiều thành phần, tiêu biểu nhiều xu hướng, nhưng chủ lực ngoài tướng Khánh và một số sĩ quan cấp tá thuộc đảng Đại Việt của bác sĩ Nguyễn Tôn Hoàn và ông Hà Thúc Ký còn một số tướng tá thuộc chế độ Diệm.

Ngày 1-2, chính phủ Nguyễn Ngọc Thơ bị giải tán, tướng Khánh tiếp Ngoại giao đoàn và ban hành sắc luật đặt "chủ nghĩa Cộng sản và chính sách trung

lập" ra ngoài vòng pháp luật. Cũng ngày này chủ tịch Đại diện Sinh viên từ chức, một Hội đồng gồm 15 chủ tịch các phân khoa được cử lên thay. Trong lúc đó chính phủ Hoa kỳ cũng tuyên bố chống giải pháp Trung lập tại Việt nam, và hôm sau Tổng thống Johnson gởi thư xác định với Trung tướng Nguyễn Khánh là Mỹ vẫn tiếp tục giúp đỡ Việt nam.

Ngày 5-2, bác sĩ Nguyễn Tôn Hoàn về nước. Cùng ngày này, Hội đồng các Giám mục ra tuyên ngôn kêu gọi đoàn kết. Ngày 7-2, Hội đồng quân đội Cách mạng quyết định cử tướng Dương Văn Minh giữ quyền hành Quốc trưởng và cử tướng Khánh thành lập chính phủ.

Ngày 8-2, chính phủ Nguyễn Khánh ra đời với thành phần nội các dưới đây:

Thủ tướng: Trung tướng Nguyễn Khánh.

- Phó Thủ tướng đặc trách Bình Định: BS Nguyễn Tôn Hoàn (Đại Việt miền Nam).

- Phó Thủ tướng đặc trách Kinh tế Tài chánh: Tiến sĩ Nguyễn Xuân Oánh.

- Phó Thủ tướng đặc trách Văn hoá Xã hội: Thiếu tướng Đỗ Mậu.

- Quốc vụ khanh: Bác sĩ Lê Văn Hoạch (cựu Thủ tướng Cao Đài).

- Tổng trưởng Ngoại giao: Bác sĩ Phan Huy Quát (Đại Việt miền Bắc).

- Tổng trưởng Nội vụ: Kỹ sư Hà Thúc Ký (Đại Việt miền Trung).

- Tổng trưởng Công chánh: Kỹ sư Kiều lộ Trần Ngọc Oánh (Công giáo).

- Tổng trưởng Quốc gia Giáo dục: Tiến sĩ Bùi Tường Huân (Phật giáo).

- Tổng trưởng Quốc phòng: Trung tướng Trần Thiện Khiêm.

T- ổng trưởng Cải tiến Nông thôn: Kỹ sư Nguyễn Công Hầu (Hoà Hảo).

- Tổng trưởng Y tế: bác sĩ Vương Quang Trung (đội lập).

- Tổng trưởng Lao động: ông Đàm Sĩ Hiến (nguyên cố vấn các nghiệp đoàn công nhân lao động).

- Tổng trưởng Thông tin: Ông Phạm Thái, một chiến sĩ VNQDĐ.

- Tổng trưởng Tài Chánh: Tiến sĩ Nguyễn Xuân Oánh.

- Tổng trưởng Kinh tế: Tiến sĩ Âu Tường Thanh (trí thức cấp tiến).

- Tổng trưởng Tư pháp: Luật gia Nguyễn Văn Mầu (Công giáo).

- Tổng trưởng Xã hội: Tiến sĩ Trần Quang Thiện (Phật giáo).

- Bộ trưởng Phủ Thủ tướng: Luật sư Nghiêm Xuân Hồng (Duy Dân).

Nhìn thành phần nhân sự trên đây mà đại đa số là những chuyên viên hoặc những người có quá trình đấu tranh khả tín ta thấy chính phủ Nguyễn Khánh quả đã tập hợp được một "ê kíp" có khả năng điều hành quốc gia cũng như có tính cách tiêu biểu cho sự đoàn kết dân tộc. Một điểm cần chú ý là dù đã 3 tháng trôi qua nhưng hình ảnh của những "người hùng Cách mạng" và đặc biệt của tướng Dương Văn Minh, vẫn là những hình ảnh hùng tráng mà quần chúng giữ rất nhiều cảm tình, thế mà cuộc chỉnh lý của tướng Nguyễn Khánh cũng không gặp một phản ứng bất lợi nào cả. Lẽ dĩ nhiên là ngoại trừ khối Công giáo Cần lao đang mong chờ và đóng góp cho mọi xáo trộn để họ có thể hả với mối căm thù về việc quân đội đã lật đổ ông Diệm, những thành phần còn lại của nhân dân đều ở một mặt nào đó, đồng ý với sự thay đổi chính phủ này vì những lý do sau đây:

Trước hết vì Khánh đi đúng tâm lý quần chúng, nhất là đối với giới sinh viên, đảng phái, tôn giáo, Hội đồng nhân sĩ, và các lực lượng chống Cộng khác khi Khánh đưa ra chiêu bài chống Trung lập, chống Pháp. Đối với các đảng phái và tôn giáo thì chính phủ Nguyễn Ngọc Thơ gồm nhiều nhân vật của chế độ cũ trong khi chính phủ Nguyễn Khánh lại tập họp được nhiều nhân vật tiêu biểu đại diện cho các tôn giáo và đảng phái.

Điều thứ ba là mặc dù Hội đồng quân nhân cách mạng cũ bị giải tán nhưng nhiều nhân vật cốt cán trong việc lật đổ chế độ Diệm như tướng Dương Văn Minh, Trần Thiện Khiêm, Đỗ Mậu... vẫn hiện diện trong chính phủ mới. Sự hiện diện của ba vị tướng nói trên, dù nhiều khi chỉ có tính cách tượng trưng, vẫn thoả mãn được Phật giáo, sinh viên, và đại đa số quần chúng chống đối chế độ Diệm. Còn đối với Công giáo, tuy mang nặng mối thâm thù với các tướng lĩnh đã lật đổ chế độ Diệm nhưng cuộc chỉnh lý của Khánh đã làm cho

họ thoả mãn rất nhiều vì họ cho rằng cái hào quang của cuộc cách mạng 1-11 63 đã bị sứt mẻ, cái huyền thoại "người hùng" của Dương Văn Minh đã bị đổ vỡ... Vả lại, Cao Văn Viên, Albert Cao, Đặng Văn Quang, Dương Ngọc Lầm, Ngô Du... những phần tử trung thành với ông Diệm, vẫn được trọng dụng và việc thiếu tá Nguyễn Văn Nhung (người hạ sát ông Diệm) bị giết tại trại Nhảy dù của Cao Văn Viên cũng đã là yếu tố làm thoả mãn khối Công giáo trên.

Đối với Mỹ, vốn có nhiều cảm tình với tướng Khánh từ lâu, vốn cho Khánh là vị tướng thông minh, có khả năng quân sự, lại thấy chính phủ của Khánh tiêu biểu cho sự "đoàn kết quốc gia" nên chính giới Mỹ đã bày tỏ nhiều hy vọng.

Những yếu tố vừa nói trên đã củng cố địa vị cho Khánh và làm cho chính tình miền Nam trong mấy tháng đầu dưới chính phủ Khánh không gặp những xáo trộn trầm trọng nào.

Ngày 8-4, Bộ trưởng Quốc phòng Mac Namara và tướng Taylor sang Việt nam quan sát tình hình. Đến Huế, Cần Thơ và các nơi khác, hai ông được đón tiếp bằng những cuộc mít tinh rầm rộ. Hứng thú, Mac Namara hô khẩu hiệu “Việt nam muôn năm” bằng tiếng Việt Mỹ tuyên bố ủng hộ chính phủ Khánh và gia tăng viện trợ cho VHCH. Hoa kỳ giúp tăng quân số VNCH thêm 50.000 người. Tăng trên 7.500 cán bộ xây dựng nông thôn, tăng cường lực lượng Hải, không quân với nhiều dụng cụ, vũ khí, tàu bè tân tiến. Tổng số tiền viện trợ cho riêng quân sự và chương trình Bình Định lên đến 50 triệu đô la.

Tuy nhiên không như Dương Văn Minh và Nguyễn Ngọc Thơ chỉ muốn làm cách mạng ôn hoà, nuốn tỏ thái độ đoàn kết với Cần lao công giáo, các tướng Nguyễn Khánh, Trần Thiện Khiêm, Dương Văn Đức, đại tá Nguyễn Chánh Thi, các sĩ quan Đại Việt, thình phần chính phủ gồm đa số những nhân vật từng chống đối chế độ Diệm, lại muốn nuôi dưỡng tinh thần cách mạng 1-11-63 và tỏ thái độ cứng rắn với tàn dư của đảng Cần lao theo đòi hỏi của sinh viên, đảng phái, Cao Đài, Hoà Hảo, Phật giáo. Do đó Khánh cho mở những cuộc triển lãm trưng bày tội ác nhà Ngô, ra lệnh truy lùng những nhân vật quan trọng của chế độ cũ như cựu Bộ trưởng Nguyễn Đình Thuần chẳng hạn, vẫn giam giữ Ngô Trọng Hiếu, vẫn đưa Ngô Đình Cẩn, Phan Quang Đông ra toà với bản án xử tử, và Đặng Sĩ, Dương Hiếu:.. với bản án khổ sai. Chính phủ Nguyễn Khánh cũng bãi bỏ dụ số 10 bất công và mang hành sắc luật công nhận Hiến chương của Giáo hội Phật giáo Việt nam

Thống Nhất, hiến chương Đạo Cao Đài, để các tôn giáo này được bình đẳng với Thiên chúa giáo. Với hơn nửa năm thuận lợi cho chính phủ Nguyễn Khánh, giữa một tình hình chính trị tương đối êm dịu, báo chí đã ví von Nguyễn Khánh với Nasser.

Tuy nhiên, tình hình thuận lợi đó vẫn chưa đủ để chính phủ Nguyễn Khánh bình thường hoá sinh hoạt quốc gia và củng cố chế độ. Vì ở dưới cái bề mặt bình lặng đó là những đợt sóng ngầm bắt đầu chuyển động, những đợt sóng ngầm xuất phát từ phản ứng quá khích của một số tôn giáo, từ ý thức bè phái quá nặng nề, từ những phá hoại của Việt cộng và từ những ấu trĩ chính trị của một số giai tầng lãnh đạo mà từ mười năm qua đã bị tiêu hao hết ý thức cách mạng.

Tại Huế, nhóm Lê Khắc Quyến, Tôn Thất Hanh, Mai Văn Lễ, Cao Huy Thuần, Lê Tuyên... (cha đẻ của Hội đồng nhân dân cứu quốc sau này) cho xuất bản tờ báo *Lập trường* làm cơ quan đấu tranh mà chiến thuật đầu tiên là đả kích nặng nề chính phủ Nguyễn Khánh với những luận điệu khích động và khuynh đảo. Còn tại Sài gòn thì ông Hà Thúc Ký, Bộ trưởng Nội vụ lại âm mưu đảo chính lật đổ tướng Khánh. Vào đầu tháng tư, sau một buổi họp của Hội đồng nội các, Thủ tướng Nguyễn Khánh bèn họp riêng với ba vị Thủ tướng và cho biết trường hợp của ông Hà Thúc Ký. Khánh đặc biệt nói thẳng với Phó Thủ tướng Nguyễn Tôn Hoàn rằng: "Ông Hà Thúc Ký đã nhận lời mời của tôi giữ chức Bộ trưởng Bộ Nội vụ và đã có nhiều việc làm tai tiếng về việc tiền bạc, thế mà ông lại âm mưu với một số sĩ quan định lật đổ tôi. Nếu tôi không nể anh và đảng Đại Việt thì tôi đã bắt giam anh Hà Thúc Ký rồi". Những bí mật được tiết lộ dần dần sau đó biết đảng Đại Việt chủ trương đưa ông Nguyễn Tôn Hoàn từ Pháp về là để sẽ làm Thủ tướng, nhưng tướng Khánh đã lợi dụng cơ hội đó để phối hợp cùng tiến hành cuộc chỉnh lý và giành luôn chức Thủ tướng. Ông Ký bất mãn vì cho rằng những nhân vật tên tuổi như ông, như bác sĩ Nguyễn Tôn Hoàn, từng lãnh đạo một đảng cách mạng có thành tích chống cộng, chống Pháp, chống Diệm mà lại phải phục vụ dưới quyền một kẻ võ biền như Nguyễn Khánh. Tuy nhiên, trong lúc ông Ký chủ trương chống Khánh thì nhóm bác sĩ Hoàn và ông Nguyễn Ngọc Huy lại thấy rằng Đại Việt chưa đủ thực lực để cho phối trường nên cần phải tạm thời hợp tác với tướng Khánh, nắm lấy chính quyền qua một cuộc bầu cử cho danh chánh ngôn thuận hơn.

Vì quan niệm và chủ trương dị biệt, từ đó ông Hà Thúc Ký tách rời khỏi đảng do ông Hoàn lãnh đạo, thành lập đảng mới lấy tên là Đại Việt cách mạng mà chủ lực là khối đảng viên Trị Thiên và Phú Yên, hợp tác với nhóm

Tứ ân Nguyễn Long Châu (bị chế độ Diệm bắt giam, được Bộ trưởng Nội vụ Hà Thúc Ký trả tự do) và nhóm Cần lao công giáo. Còn nhóm các ông Nguyễn Tôn Hoàn, Nguyễn Ngọc Huy cải tổ đảng và đổi tên là Tân Đại Việt.

Tướng Lâm Văn Phát được cử làm Bộ trưởng Nội vụ thay ông Hà Thúc Ký trong lúc người đồng chí và bạn nối khố của ông Ký là Đoàn Thái, vì bất đồng chính kiến và vì những mâu thuẫn trong vụ tiền bạc giữa ông ta và ông Ký nên vẫn ở lại hợp tác với tân bộ trưởng, lên án ông Ký là quá khích, không thức thời, tham nhũng, mặc dù chính ông Thái từ ngày vào làm Đổng lý Bộ nội vụ đã mua được một số xe đò và tạo mãi được một số nhà cửa tại Sài gòn.

Vụ "Đại Việt" nói trên là vụ báo "Lập Trường" ở miền Trung gây lúng túng cho chính phủ, gây hoang mang cho quần chúng do đó mà các thế lực sinh viên, quân đội, Phật giáo, Công giáo bắt đầu phát động những áp lực chính trị cho quyền lợi và chủ trương của mình. Về phía Phật giáo, những rạn nứt ngấm ngầm giữa Thượng Toạ Tâm Châu với các tăng sĩ miền Trung và miền Nam bắt đầu lộ ra đến nỗi ngày 15-5-1964, hai thượng toạ Tâm Châu và Trí Quang phải cùng ra thông bạch: "Không hề có sự rạn nứt giữa các nhà lãnh đạo Phật giáo, nhất là giữa hai anh em chúng tôi". Nhưng thông bạch của hai Thượng toạ đã không trấn an nỗi Phật tử mà còn xác định thêm những mâu thuẫn trong hàng tăng chúng vì nguyên nhân chính của sự mâu thuẫn là Thượng toạ Tâm Châu thì ôn hoà, muốn thoả hiệp với các chính phủ trong lúc khuynh hướng của Thượng toạ Trí Quang thì chống lại sự phục hồi của khối Công giáo Cần lao.

Vê phía Công giáo tuy đã thoả mãn với cuộc chỉnh lý nhưng vẫn căm thù Phật giáo mà họ cho là nguyên nhân của cuộc lật đổ chế độ Diệm. Đã thế những vụ án tử hình Ngô Đình Cẩn, Phan Quang Đông, những bản án khổ sai dành cho một số cán bộ Cần lao, cuộc triển lãm tội ác nhà Ngô, những lời đả kích nặng nề chế độ Diệm đăng đầy trên các báo cũng như những khẩu hiệu "Bài trừ Cần lao" của sinh viên cũng làm cho khối Công giáo đang mang đầy mặc cảm phạm tội trở nên xúc động, căm tức hơn. Một số họ đạo tại Huế đã có những cuộc biểu tình "đả đảo cách mạng" đến nỗi toà Tổng giám mục Sài gòn đã phải ra thông báo minh định lập trường chung của Giáo hội Công giáo.

Ngày 28-5-1964, Toà Tổng giám mục tại Sài gòn qua thái độ ôn hoà của giám mục Nguyễn Văn Bình đã ra thông cáo: "Không ra lệnh tổ chức biểu

tình mà cũng không chấp nhận một cuộc biểu tình nào, giáo dân cần tránh biểu tình nhân ngày Phật đản". Nhưng rồi có lẽ vì bị áp lực của khối Công giáo di cư nên ngày hôm sau giám mục Nguyễn Văn Bình lại phải ra thông báo thứ hai: "Chỉ khuyên tránh biểu tình trong ngày Phật đản mà thôi, còn thì giáo dân được tự do phát biểu quan niệm chính trị của mình theo thể thức nào cho hợp lý nhất".

Đối với những phần tử Công giáo quá khích, thông cáo thứ hai của Toà Tổng giám mục không những đã được diễn kịch như một sự khuyến khích mà còn là một hiệu lệnh. Ngày 7 tháng 6 năm 1964, 29 họ đạo Hố Nai và cùng phụ cận Sài gòn cùng hàng vạn dân Đô thành đã biểu tình tại công trường Lam Sơn với các biểu ngữ như "Lột mặt nạ bọn lợi dụng cách mạng để đàn áp Công giáo". "Mị dân là phản bội dân chủ". "ủng hộ cuộc tranh đấu của Công giáo miền Trung". Và ngày 15-6-64, tại Huế, hàng ngàn giáo dân xuống đường biểu tình vội cùng một lập luận như cuộc biểu tình của giáo dân tại Sài gòn. Hai cuộc biểu tình đầu tiên do Công giáo tổ chức đó đã tạo tiền lệ cho những cuộc biểu tình, xuống đường sau này của Sinh viên và Phật giáo. Còn về phía sinh viên thì cho đến giữa năm 1964, chỉ mới có những đám biểu tình nhỏ đòi hỏi những quyền lợi liên hệ đến vấn đề giáo dục hơn là chính trị và cơ cấu tổ chức của các định chế lãnh đạo của sinh viên chỉ mới trong giai đoạn phôi thai nên chưa vận động được những cuộc biểu dương rầm rộ nào.

Tuy nhìn thấy những mầm mống rối loạn đó nhưng Khánh đã không đánh giá đúng mức tầm quan trọng của viễn tượng công phá của nó sau này nên vẫn không e ngại tình hình xáo trộn. Ngược lại, Khảnh chỉ lo xây dựng vị thế của mình bằng cách vô hiệu hoá uy tín của các tướng Đôn, Xuân, Kim, Đính, Vỹ trong cuộc xét xử tại Đà Lạt, và bằng cách thăng thưởng cho một số đại tá và giao cho họ những địa vị nòng cốt trong cả ba ngành thuỷ, lục, không quân để mua chuộc cảm tình.

Đại tá Trần Thanh Bền, một cộng sự viên thân tín của Khánh được bổ nhiệm chức tổng giám đốc cảnh sát Công an ngay sau khi chỉnh lý, còn chức đô trưởng Sài gòn thì do tướng Dương Ngọc Lắm (em rể của cựu dân biểu Đỗ Cao Minh của nhà Ngô), vốn là bạn thân của Khánh và có công trong cuộc chỉnh lý nắm giữ. Khánh giải tán Hội đồng nhân sĩ do Dương Văn Minh thành lập để triệt hạ tiếng nói chính thức của giới đối lập hợp pháp. Để nắm báo chí vốn được tự do ngôn luận từ sau cách mạng 1-11, Khánh cho thành lập Hội đồng Báo chí để lập Quy chế báo chí, mà trong đó có điều lệ các chủ báo phải tốt nghiệp từ các trường báo chí hoặc đã hành nghề báo chí từ 7

năm, phải ký quỹ về kê khai số vốn và nguyên lai. Ngày 1-7-64, Khánh cho thành lập đoàn Tuyên uý Phật giáo trong quân đội mà suốt chín năm dưới chế độ Diệm chưa bao giờ tổ chức này được thiết lập dù Công giáo và Tin lành đã có cơ quan Tuyên uý từ lâu.

Ngày 20-7-1964, để đánh dấu 10 năm chia cắt đất nước, một cuộc biểu tình vĩ đại chưa từng thấy tại Thủ đô Sài gòn đã được tổ chức trọng thể tại công trường Lam Sơn để kỷ niệm ngày Quốc Hận. Đêm ngày 20 tháng 7 sinh viên Sài gòn thắp đuốc diễu hành trên nhiều đường lớn rồi tổ chức đêm không ngủ tại trường Đại học Văn khoa để hội thảo về tình hình đất nước và để suy luận về ngày đất nước bị chia.

Sáng 21-7, hơn 100 sinh viên biểu tình trước Toà đại sứ quán Pháp, đốt xe và đập phá, gây một số thiệt hại khiến chính phủ Pháp gởi kháng thư và đòi bồi thường.

Những hoạt động biểu dương đó của sinh viên dù một phần nào đó có do các đảng phái và Tôn giáo điều động thì ngược lại đã làm cho người Mỹ thoả mãn. Đại diện cho chính phủ Mỹ tại Sài gòn là Đại sứ Taylor và đại tướng Westmoreland đã tỏ ra phấn khởi thấy tình hình của quân dân miền Nam đã được phục hồi sau những hoang mang dao động của biến cố Phật giáo. Nắm vững được quân đội, được người Mỹ hết lòng ủng hộ, lại được cảm tình của Cao Đài, Hoà Hảo, Phật giáo, Khánh âm mưu thực hiện mộng "Mưu bá đồ vương", tham vọng trở thành một Hồ Quý Ly của thế kỷ 20.

Thật vậy, để chuẩn bị cho một tâm lý quần chúng thuận lợi, ngày 26-7-1964 Khánh ký sắc lệnh định ngày 4 và 11 tháng 10 năm 1964 tổ chức cuộc bầu cử các Hội đồng Nhân dân địa phương, những hội đồng mà chế độ Diệm đã bãi bỏ từ năm 1954 làm cho nhân dân rất bất mãn. Còn tại đô thị, nơi có thể có các cuộc biểu tình chống đối, Khánh lợi dụng việc Việt cộng có thể gia công các hoạt động, ban hành tình trạng khẩn trương tại Sài gòn - Gia định.

Ngày 7-8-1964, Khánh cho tái lập chế độ kiểm duyệt báo chí.

Ngày 11-8-64, Khánh thăng Khiêm, đang là bộ trưởng quốc phòng, lên cấp Đại tướng; thăng Thiếu tướng Cao Văn Viên, Tôn Thất Xứng, Chung Tấn Cang, Nguyễn Cao Kỳ, Nguyễn Chánh Thi, Phạm Văn Đồng, Bùi Hữu Nhân, Cao Hảo Hớn, Ngô Du và thăng chuẩn tướng cho các đại tá Nguyễn Đức Thắng, Đặng Văn Quang, Vĩnh Lộc, Lê Nguyên Khang, Hoàng Xuân Lãm. Đối với Phật giáo, Khánh hứa sẽ thẳng tay trừng trị những kẻ còn chủ

trương kỳ thị Phật giáo khi phái đoàn Thượng toạ Thiện Minh đến gặp Khánh để trình bày hồ sơ về vụ đàn áp Phật giáo ở các địa phương (bắt bớ ở Đồng Xuyên, đốt nhà ở Tuy Phước, sát hại Phật tử ở An Thạnh...) do nhiều nhóm Cần lao miền Trung chủ động và được chuẩn tướng Ngô Du (một công giáo Cần lao) chỉ huy vùng Nam Ngãi yểm trợ.

Tin vào những yếu tố, những biến cố mà Khánh cho là thuận lợi đó, ngày 16-8-64, Khánh triệu tập một cuộc họp các tướng lĩnh ở Vũng Tàu để ban hành một hiến chương mới và để bầu Trung tướng Nguyễn Khánh làm chủ tịch nước Việt nam Cộng hoà. Theo hiến chương này, Chủ tịch còn là quốc trưởng và tập trung quyền hạn đặc biệt, sẽ có một Quốc hội lâm thời gồm 100 đại biểu dân sự, 50 đại biểu quân nhân, còn Hội đồng quân đội cách mạng (mà Khánh là chủ tịch) vẫn là cơ quan chỉ đạo tối cao của quốc gia. Nhưng để tiếp nối truyền thống chống độc tài và trung ương tập quyền mà thái độ đã từng biểu hiện qua ngày 1-11-63 mới cách đó 9 tháng, ngày 19 và 20 tháng 8, sinh viên Sài gòn tập họp đông đảo tại trụ sở đường Duy Tân để hội thảo về lập trường và thái độ đối với Hiến chương Vũng Tàu. Ngày 22, sinh viên xuống đường ạt và kéo tới phủ Thủ tướng đưa kiến nghị phản đối Hiến chương, đòi thành lập chính phủ mới, đòi tướng lĩnh trở về nhiệm vụ quân sự, đòi diệt trừ Cần lao và Thực Cộng ẩn nấp trong chính quyền.

Ngày 23, sinh viên học sinh biểu tình qua trường J.J. Rousseau (sau này được đổi tên là Trung học Lê Quý Đôn) kêu gọi học sinh trường Pháp này tham dự cuộc tranh đấu, rồi tới Bộ thông tin chất vấn Tổng trưởng, đòi bãi bỏ chế độ kiểm duyệt báo chí và đập phá một số đồ đạo.

Cùng ngày này, chừng vài trăm người (mà người ta nghi là một nhóm giáo dân quá khích do tướng Dương Ngọc Lắm và đại tá Trần Thanh Bền tổ chức) đi xe buýt tới trụ sở sinh viên đường Duy Tân với gậy gộc, dao búa, đập phá đốt cháy nhiều đồ đạc của trụ sở sinh viên.

Ngày 25-8-64, sinh viên, học sinh và hàng chục ngàn đồng bào tập họp trước chợ Bến Thành để tưởng niệm nữ sinh Quách Thị Trang rồi kéo tới Phủ Chủ tịch ở đường Thống Nhất và Nguyễn Khánh đã phải ra gặp đoàn biểu tình và cũng hô "đả đảo độc tài", và hứa sẽ xét lại gấp vấn đề. Cùng ngày này và trước tình hình đó Hội đồng quân đội cách mạng phải họp khẩn cấp tại Bộ Tổng tham mưu để thảo luận.

Ngày 26, nhiều tin phá chùa và phá nhà thờ được đồn đại khắp Sài gòn. Phật tử đổ xô đến canh gác Viện Hoá Đạo và tượng Quách Thị Trang, còn các

khu Công giáo cũng sôi động chuẩn bị dao, búa, gậy gộc.

Trong lúc đó thì tại Đà Nẵng, một đoàn biểu tình của Phật giáo khi kéo qua trước một trại quân Mỹ và khi nghe tiếng súng của lính Mỹ bắn chỉ thiên đã hốt hoảng chạy tràn vào xóm Thanh Bồ gần đó, lực lượng tự vệ Công giáo tưởng bị tấn công nên đối phó lại và sinh ra ẩu đả. Hai bên chết 11 người và bị thương 42 người.

Cùng ngày, Hội đồng quân đội cách mạng họp liên tục từ hôm qua, ra tuyên bố "thu hồi Hiến chương Vũng Tàu" sẽ bầu nguyên thủ quốc gia và uỷ nguyên thủ thực hiện các cơ cấu dân chủ. Quân đội sẽ trở về cương vị quân sự và uỷ chính phủ hiện thời tạm điều khiển quốc gia.

Ngày 27-8-64, Hội đồng quân đội cách mạng bầu Tam Đầu Chế gồm ba tướng Dương Văn Minh, Nguyễn Khánh và Trần Thiện Khiêm làm Uỷ ban lãnh đạo quốc gia, và giao cho chính phủ Nguyễn Khánh tiếp tục nhiệm vụ với công tác khẩn cấp triệu tập một quốc dân Đại hội trong vòng hai tháng. Trong lúc những tướng lĩnh hội họp thì chừng hai ngàn giáo dân nhiều ngả kéo tới trước Bộ Tổng tham mưu với gậy, dao, búa đòi hỏi gặp Hội đồng quân đội cách mạng.

Họ trưng biểu ngữ "ủng hộ Hội đồng quân đội cách mạng, chống Cộng sản và chống Trung lập, chống vụ phá hoại đài phát thanh và Bộ Thông tin, chống âm mưu chia rẽ và chống Dương Văn Minh". Quân cảnh ngăn cản nhưng đám người cứ xông lên phá cửa chính nên bị đơn vị phòng vệ Bộ Tổng tham mưu bắn chết bốn người và một binh sĩ bị chém bị thương. Cho đến khi tướng Khánh sai Tướng Huỳnh Văn Cao (người Công giáo) ra phủ dụ, đoàn biểu tình mới chịu giải tán.

Vào khoảng 2 giờ chiều, một đoàn biểu tình Công giáo khác kéo tới đài phát thanh đòi truyền đi một bản tuyên ngôn, rồi kéo qua đường Phan Đình Phùng khiêu khích học sinh trường trung học Nguyễn Trường Tộ (thân Phật giáo) để chống trả lại đám biểu tình. Cuộc ẩu đả gây cho 13 người bị thương, có hai học sinh bị đâm chết. Linh mục Hồ Văn Vui và Thượng Toạ Thích Tuệ Đăng phải tới hoà giải mới tới 7 giờ tối mọi người mới chịu giải tán.

Tối hôm đó, cả Đô thành trở nên căng thẳng. Các khu Công giáo ở đường Trương Minh Giảng, Phú Nhuận báo động và được thanh niên Công giáo đứng gác ở các đầu đường, còn tại Viện Hoá Đạo và chợ Bến Thành cũng nhan nhản thanh niên và Phật tử đứng canh.

Toà Tổng Giám mục và Viện Hoá Đạo bèn thông cáo chung khuyến cáo tín đồ hai bên phải bình tĩnh và tránh mọi kích động. Báo giới và toà Đô Chính cũng kêu gọi dân chúng giữ hoà khí và trật tự.

Ngày 28-8-1964, những cuộc xáo trộn rối ren giữa Đô thành vẫn tiếp tục, ngoài Phật tử và giáo dân xô xát nhau, nhiều nhóm du đãng cũng lợi dụng sự hỗn loạn để cướp bóc. Đêm 28, các cuộc đụng độ vẫn tiếp diễn đến nỗi lính nhảy dù phải nổ súng làm cho hai người chết và 48 người bị thương.

Cùng ngày 28, Thủ tướng Nguyễn Khánh họp báo đả kích các ông Nguyễn Tôn Hoàn và Hà Thúc Ký đã âm mưu đảo chính, Phó Thủ tướng Nguyễn Xuân Oánh được thừa uỷ nhiệm Thủ tướng để điều khiển chính phủ. Tình trạng giới nghiêm được ban hành. Ngày 30-8, Bộ Tổng Tư lệnh ra thông báo "Quân đội quyết chống các vụ biểu tình và phá hoại, và sẽ cương quyết nổ súng nếu cần".

Ngày 1-9, Phó Thủ tướng Nguyễn Tôn Hoàn từ chức. Thượng toạ Thích Tâm Châu ra thông bạch "những việc xảy ra ngày 28 chứng tỏ Phật giáo vẫn bị đe doạ, chính quyền dứt khoát với nhóm người thuộc chế độ cũ... Nếu ngày 27 tháng 10 mà nguyện vọng của Phật giáo chưa đạt thì sẽ bãi thị bãi khoá...". Ngày 7-9, Trung tướng Dương Văn Minh được bầu làm chủ tịch Ban lãnh đạo lâm thời quốc gia và quân lực

Ngày 8-9, một Thượng Hội đồng Quốc gia được thành lập gồm 16 nhân sĩ tên tuổi là các ông: Phan Khắc Sửu, Lê Văn Thu, Nguyễn Văn Huyền, Trần Đình Nam, Trần Văn Văn, Trần Văn Quế, Nguyễn Văn Lực, Nguyễn Xuân Chữ, Hồ Văn Nhựt, Mai Thọ Truyền, Ngô Gia Hy, Lê Khắc Quyến, Tôn Thất Hanh, Lương Trọng Tường, Nguyễn Đình Luyện, Hồ Đắc Thắng.

Ngày 9-9, Linh mục Hoàng Quỳnh, Chủ tịch Uỷ ban Tranh đấu của khối Công giáo gởi thư ngỏ cho Thủ tướng Nguyễn Khánh trách chính phủ không quan tâm đến các vụ đàn áp Công giáo trong những ngày vừa qua và yêu cầu điều tra vô tư, giải quyết các vụ ở Đà Nẵng, Quy Nhơn, và vãn hồi an ninh, nếu không Công giáo sẽ tự vệ và không chịu trách nhiệm về các hậu quả có thể xảy ra.

Cùng ngày này, các ông Bùi Tường Huân, Trần Quang Thuận và các tướng lĩnh trong chính phủ Nguyễn Khánh đưa đơn từ chức. Tướng Dương Ngọc Lãm (Đô trưởng Sài gòn - Chợ Lớn) được ông Trần Văn Hương thay thế, và

đại tá Nguyễn Quang Sanh thay thế Trần Văn Bền (Tổng giám đốc Công an). Các tướng Xuân, Đôn, Kim, Đính, Vỹ được trả tự do trở về Sài gòn.

Tình hình tưởng đã ổn định nhờ sự dàn xếp của các cấp lãnh đạo Phật giáo và Thiên chúa giáo, nhờ sự việc tướng lĩnh trở về quân đội, nhờ sự hiện diện của Thượng Hội đồng quốc gia gồm nhiều nhân vật tên tuổi, nhờ sự trở lại chức vị "lãnh đạo quốc gia lâm thời" của tướng Dương Văn Minh. Không ngờ ngày 13-9 Trung tướng Dương Văn Đức và thiếu tướng Lâm Văn Phát (Công giáo) lại kéo quân về Sài gòn - Gia định chiếm đóng một số địa điểm, đả kích tướng Nguyễn Khánh và nhân danh Hội đồng quân dân Cứu Quốc tuyên bố tái lập trật tự đã bị phá hoại cùng uy quyền quốc gia đã bị miệt thị. Có tin đồn vụ này do lực lượng đảng Đại Việt và vài nhóm Công giáo phát động. Tướng Khánh đang ở Đà Lạt vội lên đài phát thanh lên án hai tướng Đức và Phát, trong lúc nhiều tướng khác nhóm họp tại Bộ tư lệnh không quân tìm phương thức đối phó.

Ngày 14-9-64, các tướng lĩnh tiếp tục họp tại Bộ tư lệnh không quân và lệnh cho tướng Đức phải rút quân về các vị trí cũ, nếu không sẽ cho phi cơ đến tấn công. Tướng Đức nhượng bộ rút quân nên đã không xảy ra vụ xô xát nào. Trong lúc đó thì sinh viên lại hội thảo và xuống đường biểu tình đả đảo dư đảng Cần lao đã mưu toan đảo chính.

Ngày 16, Thủ tướng Khánh trở về Sài gòn ra lệnh điều tra vụ đảo chính hụt, một số tướng tá liên quan đến biến cố 13-9 bị cách chức trong đó có Trung tướng Dương Văn Đức, Thiếu tướng Dương Ngọc Lãm, đại tá Huỳnh Văn Ran và trung tá Dương Hiếu Nghĩa. Ngày 21 hàng ngàn thanh niên do Hội đồng nhân dân cứu quốc tại Huế xách động đánh chiếm đài phát thanh và nhiều cơ sở ở tại Huế và Quy Nhơn đồng thời lùng bắt Cần lao. Ở Phan Thiết cũng hàng ngàn thanh niên phát động phong trào tranh đấu diệt trừ Cần lao và nhiều cuộc xô xát xảy ra.

Ngày 27-9-64, ông Phan Khắc Sửu được bầu làm Chủ tịch Thượng Hội đồng quốc gia.

Tỉnh Thừa Thiên cùng nhiều tỉnh khác ở Trung phần lập "Hội đồng nhân dân cứu quốc" để thanh toán Cần lao.

Hội đồng chỉ đạo sinh viên học sinh quyết nghị và thông báo "Chống đảng phái chính trị xen lẫn vào học đường và chống mọi sự lôi cuốn sinh viên làm chính Ngày 28-9, nhiều cuộc biểu tình bạo động tiếp tục xảy ra ở Quy Nhơn.

Tổng Hội sinh viên nhóm họp phản đối các vụ gây rối của Hội đồng nhân dân cứu quốc ở Trung phần, yêu cầu các giới đoàn kết, yêu cầu trừng trị dư đảng Cần lao.

Ngày 2-10, các Hội đồng nhân dân cứu quốc vẫn hoạt động quá khích và định hướng đại hội ở Huế để ấn định chính sách chung.

Ngày 5-10, Hội đồng chỉ đạo sinh viên họp tại rạp Thống Nhất đả kích và lên án các Hội đồng nhân dân cứu quốc tại miền Trung.

Ngày 8-10, sáu sinh viên từ Huế và họp báo tuyên bố ủng hộ Hội đồng nhân dân cứu quốc.

Ngày 22-10, Thủ tướng Nguyễn Khánh tuyên bố tại Pleiku "Quân đội là cha quốc gia".

Ngày 24-10, Thượng Hội đồng quốc gia tuyển nhiệm chủ tịch Phan Khắc Sửu làm quốc trưởng và bầu bác sĩ Nguyễn Xuân Chữ làm Quyền chủ tịch Thượng Hội đồng, Tướng Trần Thiện Khiêm được cử làm đại sứ Việt nam tại Hoa kỳ.

Ngày 26-10, ban lãnh đạo quốc gia quân lực (do tướng Dương Văn Minh làm chủ tịch) chính thức chuyển giao quyền hành cho tân Quốc trưởng Phan Khắc Sửu.

Ngày 30-10, giáo sư Trần Văn Hương được Quốc trưởng Phan Khắc Sửu bổ nhiệm làm thủ tướng. Ngày 4-11, chính phủ Trần Văn Hương ra mắt với một thành phần nội các hoàn toàn dân sự. Trung tướng Nguyễn Khánh được cử làm Tổng tư lệnh quân đội. Tổng hội sinh viên nhóm họp, tỏ ý dè dặt về thành phần nội các nhưng mong rằng chính phủ có chính sách cách mạng thật sự.

Ngày 5-11, bác sĩ Nguyễn Xuân Chữ từ chức Quyền chủ tịch Thượng hội đồng vì không đồng ý về sự thành lập chính phủ Trần Văn Hương.

Ngày 6-11, sinh viên Sài gòn lại nhóm họp đả kích thành phần nội các và đòi xét lại toàn diện vấn đề và chỉnh đốn Thượng Hội đồng vì lý do có nhiều phần tử gây chia rẽ. (Có ý cho rằng chính phủ của "người Nam Kỳ").

Ngày 7-11, có nhiều tin đồn sinh viên và phật tử sẽ xuống đường phản đối

chính phủ, cùng ngày này, trung tướng Dương Văn Minh được cử ra nước ngoài làm đặc phái viên của Quốc trưởng tại ngoại quốc. Ngày 9-11, Bộ Thông tin tuyên bố "Chính phủ không cải tổ, không từ chức".

Ngày 11-11, sinh viên Sài gòn tiếp tục hội thảo sôi nổi, tuyên bố không thể chờ đợi, phải hành động mạnh, không chịu một chính phủ chuyên viên già nua lại bị nhóm Tinh thần giật dây".

Ngày 13-11, Thủ tướng Trần Văn Hương trả lời mọi thắc mắc của Thượng Hội đồng và tuyên bố "Phải tái lập uy quyền quốc gia, tách rời chính trị khỏi Tôn giáo, đưa Tôn giáo ra khỏi chính trị".

Ngày 16-11, sinh viên yết kiến Quốc trưởng Phan Khắc Sửu yêu cầu giải tán chính phủ Trần Văn Hương. Cùng ngày, Thượng Hội đồng quyết định lập một Uỷ ban điều tra về thành phần chính phủ.

Ngày 18-11, luật sư Lê Văn Thu được bầu làm Chủ tịch Thượng Hội đồng Quốc gia.

Ngày 20-11, văn phòng Thủ tướng cho biết 148 nhà trí thức, ký giả ủng hộ Chính phủ và Thủ tướng. Ngày 22-11, biểu tình lớn ở nhiều nơi với nhiều biểu ngữ đả kích Chính phủ Trần Văn Hương.

Ngày 23-11, vài nhật báo đăng những kiến nghị của một số đoàn thể gởi về ủng hộ chính phủ Trần Văn Hương.

Ngày 24-11, Thượng toạ Thích Tâm Châu gởi thư lên Quốc trưởng Phan Khắc Sửu và Thượng Hội đồng yêu cầu có thái độ dứt khoát với cuộc khủng hoảng hiện tại Nhiều trường học bãi khoá. Cùng ngày này, hai tướng Dương Văn Minh và Nguyễn Khánh được thăng Đại tướng.

Ngày 25-1 1, học sinh trường Hồng Lạc Trần Quốc Toản bãi khoá phản đối biện pháp bắt bớ những người biểu tình. Cảnh sát tới bị ném đá, nhảy dù phải can thiệp. Buổi chiều nhiều đám người khác lại gia nhập lực lượng học sinh ném đá vào cảnh sát, quân đội lại phải can thiệp cho đến 9 giờ đêm mới giải tán: 85 người bị thương, 238 người bị bắt, cùng ngày này, các trường học lại bị đóng cửa cho đến khi có lệnh mới.

Ngày 27-11, Chính phủ ban hành lệnh thiết quân luật tại Sài gòn trong một tháng. Viện Hoá Đạo tuyên bố tạm thời đóng cửa ngưng hoạt động.

Ngày 28-11, Thủ tướng Trần Văn Hương tuyên bố " không lùi bước phải dùng mọi cách tái lập trật tự". Bác sĩ Nguyễn Xuân Chữ họp báo tuyên bố: "... cùng với nhiều đảng phái để thành!ập một Hội đồng dân tộc Cách mạng để cứu vãn tình thế".

Ngày 4-12, các tướng lĩnh họp tại Đà Lạt tuyên bố ủng hộ, một chánh phủ dân sự lành mạnh yêu nước không bị một áp lực nào, đồng thời bị thiết lập một hội đồng quân lực.

Ngày 8-12, Thủ tướng Trần Văn Hương phản đối sự chỉ định một Uỷ ban của Thượng Hội đồng để xét lại thành phần chính phủ.

Ngày 13-12, có tin Đức Tăng thống Thích Tịnh Khiết, các Thượng Toạ Trí Quang và Tâm Châu tuyệt thực 24 giờ.

Ngày 17-11, một số tướng lĩnh trẻ yết kiến Quốc trưởng và trình bày về việc cho một số tướng già về hưu. Ngày 18-11, "Hội đồng quân lực" được thành lập do một huấn lệnh của Tổng tư lệnh Nguyễn Khánh với mục đích "giúp đỡ Tổng tư lệnh với tư cách cố vấn và xoá bỏ mọi bất công để thực hiện một chính sách sử dụng nhân sự công bằng trong quân đội". (Thành lập Hội đồng Quân lực, Khánh âm mưu sử dụng nó như một cơ quan tối cao đại diện quân đội về mặt chính trị).

Cùng ngày này, Bộ giáo dục ra một thông cáo đại ý cảnh cáo trường nào được mở cửa lại mà vẫn lộn xộn sẽ bị đóng hẳn. Đã có hơn 60 trường nộp đơn xin mở cửa lại.

Ngày 20-11, Hội đồng Quân lực ra thông cáo "không tín nhiệm Thượng Hội đồng quốc gia vì đã gây chia rẽ, đã mua chuộc một số tướng lĩnh, có óc bè phái", rồi tuyên bố giải tán Thượng Hội đồng. Sáu hội viên của Thượng Hội đồng, Tướng Đỗ Mậu và 14 chính khách, giáo sư, sinh viên bị bắt lên Kontum, Pleiku để quản thúc.

Cùng ngày này, tướng Khánh ra nhật lệnh tuyên bố: "Quân lực không thực hiện chính sách ngoại bang nào cả. Thà thanh bạch trong độc lập còn hơn là giàu sang mà tủi nhục trong nô lệ ngoại bang". Lưu ý rằng trong thời gian này, Hoa kỳ và đặc biệt đại sứ Taylor đã tỏ thái độ chống đối việc tướng Khánh và quân đội xen lẫn vào chính trị. Cả Hoa kỳ lẫn Anh và khối Công giáo tại Việt nam đều công khai ủng hộ Thủ tướng Trần Văn Hương.

Ngày 25-11, Đại tướng Khánh tuyên bố với báo New York Herald Tribune: "Tướng Taylor đã có những hành động không thể tưởng tượng được, ông muốn dùng áp lực đối với giới hữu trách Việt nam. Nếu ông không khéo xử thế thì Việt nam sẽ mất. Mỹ nên tính việc lớn với những ai có thực lực ở xứ này. Ông Taylor không thể buộc dân Việt nam phải chịu đựng những nhà lãnh đạo mà dán Việt nam không muốn". (Lời tuyên bố của tướng Khánh hàm ý chỉ có Hội đồng quân lực mới có thực lực, do đó chỉ có Khánh là xứng đáng là người lãnh đạo quốc gia).

Ngày 18-1-1965, sau nhiều âm mưa hậu trường và nhiều thoả hiệp chia ghế, chính phủ Trần Văn Hương tuy chưa bị lật đổ nhưng phải cải tổ lại với sự tham gia của bốn tướng là Nguyễn Văn Thiệu (Đệ nhị Phó thủ tướng), Trán Văn Minh (Minh nhỏ) Tổng trưởng Quân lực Linh Quang Viên (Tổng trưởng tâm lý chiến), Nguyễn Cao Kỳ (Tổng trưởng thanh niên thể thao). Tuy nhiên, từ ngày chính phủ Hương cải tổ thì khối Phật giáo lại hoạt động mãnh liệt hơn. Ngày 20, các thượng toạ Trí Quang, Tâm Châu, Pháp Trí, Thiện Hoa, Hộ Giác bắt đầu tuyệt thực trong lúc tăng ni Phật tử tiếp tục biểu tình. Ngày 22 họ kéo đến trước toà đại sứ Mỹ với biểu ngữ “Hãy để cho dân tộc Việt nam tự quyết”. Ngày 23, Thủ tướng Trần Văn Hương hiệu triệu quốc dân kêu gọi mọi người lãnh trước nhiệm với tình thế, tránh các vụ xách động rồi lên án "lũ lưu manh cạo đầu rồi mặc sắc phục tăng ni...” và gọi những hoạt động đấu tranh của Phật giáo là "những trò khỉ". Cùng ngày có những cuộc tụ tập trước Viện Hoá Đạo và một giáo sư khi thấy con gái mình trong đám biểu tình đã yêu cầu một đại tá đánh cho ba roi. Quân đội nhân dịp đó đánh luôn 69 cô khác, mỗi cô ba roi đuổi về.

Đêm 23 tại Huế, một đoàn biểu tình kéo tới phòng Thông tin Hoa kỳ ném đá và đốt cháy thư viện Mỹ với 5.000 cuốn sách. Phó lãnh sự Mỹ tới chữa cháy bị ném đá. Sinh viên đại học Huế đặt chướng ngại vật chặn các lối vào lớp học. Tại Nha Trang, 300 tăng ni tuyệt thực. Các cuộc biểu tình xáo trộn do Phật giáo, Hội đồng nhân dân cứu quốc và sinh viên gây ra vẫn tiếp diễn cho đến ngày 27 tháng giêng năm 1965 mới tạm thời lắng dịu.

Ngày 27-1- 1965, Hội đồng Quân lực tuyên cáo "Quân đội đã trả quyền từ ngày 27 tháng 10 cho phía dân sự nhưng tình thế mỗi ngày mỗi rối ren. Sau ba ngày thảo luận, Hội đồng Quân lực quyết định uỷ nhiệm tướng Nguyễn Khánh giải quyết cuộc khủng hoảng, triệu tập ngay một Hội đồng quân dân gồm 20 đại diện các tôn giáo, nhân sĩ, và quân lực.

Ngày 28-1, theo quyết định của Hội đồng Quân lực Quốc trưởng Phan Khắc Sửu được lưu nhiệm, Phó Thủ tướng Nguyễn Xuân Oánh được cử làm quyền Thủ tướng. (Hình như Thủ tướng Trần Văn Hương đã bị các tướng lĩnh đem đi cô lập ở Vũng Tàu).

Cùng ngày này, Thượng toạ Trí Quang họp báo cáo cho biết chỉ muốn đừng dung thứ những phần tử xấu thuộc chế độ cũ và đừng coi Phật giáo là Cộng sản. Phật giáo cũng không chống Mỹ nhưng Việt nam cũng không thể bị hiểu lầm (là tay sai của Mỹ).

Ngày 11-2-1965, Đức Giáo Hoàng Paul VI, vị Giáo Hoàng nổi tiếng thân Nga Xô và thân Hà Nội kêu gọi ngưng chiến ở Việt nam.

Ngày 14 tháng 2, Đại sứ Taylor tuyên bố trong một cuộc phỏng vấn "Nhân dân Việt nam đã chán ngán vì bị tấn công mãi mà không được trả đũa. Không còn có thể coi Bắc Việt là sào huyệt an toàn nữa". Từ đó Mỹ bắt đầu ném bom Bắc Việt và soạn sửa đem quân vào miền Nam.

Ngày 16-2-1965, thừa uỷ nhiệm Hội đồng Quân lực, Đại tướng Nguyễn Khánh Tổng tư lệnh Quân đội VNCH ký quyết định tuyển nhiệm ông Phan Khắc Sửu là Quốc trưởng và bổ nhiệm ông Phan Huy Quát là Thủ tướng thành lập chính phủ mới. Trong nội các mới này, Công giáo có Trung tướng Nguyễn Văn Thiệu và bác sĩ Nguyễn Tăng Nguyên, Phật giáo có giáo sư Trần Quang Thuận và kỹ sư Ngô Trọng Anh.

Ngày 17-2, Hội đồng quân lực ra quyết định thiết lập Hội đồng Quốc gia Lập Pháp gồm 20 người đại diện đủ thành phần tôn giáo và sáu tướng tá. Chủ tịch bội đồng là tướng Phạm Xuân Chiểu.

Ngày 19-2-65, đại tá Phạm Ngọc Thảo (Công giáo) kéo một lực lượng bộ binh và chiến xa về Sài gòn chiếm đóng trại Lê Văn Duyệt, đài phát thanh và bến Bạch Đằng.

Theo tin đài phát thanh buổi chiều thì một số đoàn thể thuộc lực lượng bảo vệ dân tộc (Công giáo) nổi dậy chống tướng Nguyễn Khánh để thành lập một chánh quyền dân sự..

Các tướng lĩnh họp ở phi trường Tân Sơn Nhất, tướng Kỳ bay trên thủ đô quan sát tình hình và ra lệnh cho quân nổi dậy phải rút nếu không sẽ bị ném bom. Trong lúc đó thì đài phát thanh Ba Xuyên truyền lệnh của Đại tướng

Khánh cho các binh sĩ bi lôi cuốn vào cuộc nổi dậy hãy trở về đơn vị. Tại Huế, lực lượng sinh viên học sinh lên án lực lượng bảo vệ dân tộc và những "phần tử Cần lao" trong cuộc nổi dậy của Phạm Ngọc Thảo.

Ngày 20 trên đài phát thanh Nha Trang, Thượng toạ Tâm Châu kêu gọi phật tử ủng hộ "Hội đồng quân lực Tướng Nguyễn Chánh Thi từ Huế vào Sài gòn đảm nhiệm chức Tư lệnh giải phóng thủ đô, ra lệnh cho đại tá Thảo và 13 sĩ quan khác phải trình diện trong 24 giờ, nhưng Thảo và một số sĩ quan cùng những nhân vật Công giáo đều đã trốn. Cùng ngày này, Hội đồng quân lực nhóm họp và quyết định thay thế đại tướng Nguyễn Khánh bằng tướng Trần Văn Minh trong chức vụ Tổng tư lệnh quân đội vì cho rằng Khánh âm mưu tạo ra xáo trộn để trở lại nắm chính quyền.

Ngày 21, tướng Nguyễn Chánh Thi ra thông báo nhấn mạnh đến ước vọng cách mạng của quân lực VNCH là dân chủ, công bằng và hoà bình. Hai tướng Kỳ và Thi bắt đầu kết hợp với nhau để chống Khánh. Ngày 22-2-65, tướng Khánh được bổ nhiệm chức đại sứ lưu động và trung tá Phạm Văn Liễu (bạn thân của các tướng Thiệu, Thi và Kỳ) được giữ chức vụ Tổng giám đốc cảnh sát quốc gia.

Ngày 25-2-65, tướng Nguyễn Khánh được tặng đệ nhất hạng Kim Khánh rồi mang theo nắm đất rời khỏi Việt nam với lời hứa hẹn một ngày nào đó sẽ trở lại quê hương. Quân lực Việt nam cho đến ngày hôm đó có bốn vị đại tướng, một ông chết và ba ông ra đi, dù ra đi với chức đại sứ, mà sự thật đã bị nhóm tướng trẻ đuổi ra khỏi Việt nam. Việc tướng Khánh ra đi đã đặt quân lực VNCH hoàn toàn nằm trong tay nhóm tướng trẻ Young Turk sau khi các "tướng già" còn lại như Trần Văn Minh, Phạm Xuân Chiểu, Linh Quang Viên, Phạm Văn Đống... là chỉ để cho các tướng trẻ điều động đặt đâu ngồi đó, việc quốc gia đại sự, việc lãnh đạo chiến tranh này hoàn toàn nằm trong tay các tướng trẻ, đặc biệt là hai tướng Thiệu và Kỳ.

Ngày 27-2, giữa Sài gòn, một số người nhân danh "Phong trào bảo vệ hoà bình" (thân Cộng) rải truyền đơn kiến nghị tuyên truyền về vấn đề hoà bình tại Việt nam. (Thượng toạ Thích Quang Liên có chân trong phong trào này).

Ngày 3-3-65, Hội đồng quân lực công bố thành phần Uỷ ban Thường vụ: Tổng thư ký, Trung tướng Nguyễn Văn Thiệu; Uy viên Ngoại giao, Thiếu tướng Nguyễn Cao Kỳ; Uỷ viên Chính trị, Thiếu tướng Linh Quang Viên; Uỷ viên An ninh, Thiếu tướng Phạm Văn Đống; Phụ tá Tổng thư ký, Thiếu tướng Huỳnh Văn Cao. Cùng ngày này, thiếu tướng Nguyễn Cao Kỳ công

bố một bức tâm thư gởi đồng bào và chiến hữu, phân tích hiện tình đất nước, nhắc lại nỗi thống khổ và thất vọng của dân tộc suốt thời kỳ Pháp thuộc và suốt mười năm dưới chế độ Ngô Đình Diệm. Bức thư cho biết quân lực sẽ chủ trương thực hiện cuộc cách mạng toàn diện trên mọi lãnh vực.

Ngày 8-3-65, 1.500 thuỷ quân lục chiến Mỹ đầu tiên tới Đà Nẵng. Cũng cần nhắc lại rằng dưới chế độ Diệm, tổng số quân Mỹ tại Việt nam là 17.000 người, 14 tháng sau khi chế độ Diệm bị lật đổ, quân số Mỹ tại Việt nam là 23.000 người.

Ngày 23-3-65, Hội đồng quốc gia Lập pháp ra tuyên ngôn tán thành việc Mỹ gởi thuỷ quân lục chiến sang tham chiến tại Việt nam. Nếu "dưới chế độ Diệm, khi Tổng thống Kennedy quyết định gởi 12.000 lính Mỹ tới Nam Việt nam chắc chắn đã tạo được ảnh hưởng tốt đối với tinh thần người dân và người lính miền Nam, không phải theo nghĩa hoàn toàn trông mong người Mỹ đánh giặc hộ mà là theo nghĩa nhìn thấy dấu vết cụ thể sự quyết tâm của Mỹ trong lời cam kết giúp Nam Việt nam", thì năm 1965, khi Mỹ bắt đầu gởi Thuỷ quân lục chiến vào Nam Việt nam và ném bom Bắc Việt, người quốc gia chống cộng chẳng những trông thấy quyết tâm của Mỹ trong việc giúp miền Nam mà còn nuôi rất nhiều niềm tin rằng Bắc Việt sẽ bị sụp đổ để đưa lại chiến thắng cuối cùng cho VNCH. Vì thế cả chính phủ Việt nam, cả Hội đồng quốc gia lập pháp, và quân đội VNCH đã hoan hỷ chào mừng quyết tâm của Tổng thống Johnson trong việc leo thang chiến tranh.

Cùng ngày 23, Hội đông chính phủ quyết định chia 160 triệu bạc tịch thu được của họ Ngô cho đồng bào, học sinh và gia đình binh sĩ nghèo, ngoài ra còn bán đấu giá các bất động sản và xí nghiệp cùng trái. khoán tịch thu của nhà Ngô.

Ngày 11-3-65, Viện Hoá Đạo ra thông cáo: “Phong trào tranh thủ hoà bình" của Thượng toạ Quảng Liên không liên quan gì đến Phật giáo cả... phong trào do Thượng toạ thành lập với tư cách cá nhân. Bộ nội vụ công bố danh dách 358 người đã kiến nghị của "Uỷ ban vận động hoà bình" trong đó có 24 sinh viên, 7? học sinh, 78 lao động, 67 người buôn bán, 22 công chức, 20 giáo viên, 11 ký giả, 5 kỹ sư, 5 bác sĩ, dược sĩ, 3 luật sư Cùng ngày này, Hà Minh Trí, cán bộ Cao Đài, người ám sát hụt Tổng thống Ngô Đình Diệm năm 1957 được thả tự do. (Hà Minh Trí bị giam lâu ngày mà không chịu khai toàn bộ tổ chức ám sát của Cao Đài). Ngày 17-3-65, Thượng toạ Quảng Liên từ chức Chủ tịch phong trào bảo vệ hoà bình.

Ngày 2-4-65, ni cô Thích Huệ Thiện tẩm xăng vào người toan tự thiêu tại chùa Từ Vân Gia định vì thấy những sự đau khổ do chiến tranh gây ra nhưng các Phật tử đã kịp thời cứu được.

Ngày 8-4, tại Vỏ Xu, Bình Tuy, Việt cộng lại bắt đi Đại Đức Thích Bảo Huệ và một số phật tử.

Ngày 12-4, lễ giỗ Tổ Hùng Vương được tổ chức vô cùng trọng thể tại sân vận động Cộng hoà, rất đông nhân sĩ, trí thức, đảng phái, sinh viên tham dự. Ngày 20-4, Sa di Thích Gia Thanh tự thiêu sau Viện Hoá Đạo vì thấy cảnh tang tóc và chiến tranh. Ngày 4-5, Hội đồng chính phủ Phan Huy Quát quyết định chấm dứt chương trình phát thanh của phái bộ Văn hoá Pháp tại Việt nam vì đại diện Pháp tại SEATO đã có thái độ bất thân thiện với Việt nam, đồng thời trục xuất thông tin viên Ageorges của Pháp tấn xã.

Ngày 5-5, Hội đồng quân lực tuyên bố tự giải tán để các tướng lĩnh trở về địa vị quân sự thuần tuý. Ngày 21-5, Phủ thủ tướng thông cáo rằng cơ quan an ninh đã bắt được 17 quân nhân và 12 dân sự âm mưu đảo chính ngày hôm qua. Những quân nhân trên đây cũng đã từng liên can đến vụ biểu dương lực lượng của Phạm Ngọc Thảo ngày 19-2. Một sĩ quan trong nhóm bị bắt tử thương. (Nhóm này thuộc ảnh hưởng Công giáo).

Ngày 25-5, Thủ tướng phan Huy Quát cải tổ chính phủ. Giữa buổi trình diễn, quốc trưởng Phan Khắc Sửu cho biết không thể ký bổ nhiệm các ông Nguyễn Văn Thoàn và Nguyễn Trung Trinh vì lẽ các ông Nguyễn Hoà Hiệp và Nguyễn Văn Vinh không từ chức.

Cũng ngày này, Thượng toạ Thích Quảng Liên, nguyên Chủ tịch phong trào báo vệ hoà bình, sau cuộc du hành tại Nhật về tới Tân Sơn Nhất được Bộ nội vụ yêu cầu đừng về nước vì có thể bị lợi dụng nên ông phải đáp phi cơ đi thẳng đến Thái Lan và ở luôn tại đó.

Ngày 26-5, Quốc trưởng Phan Khắc Sửu và Thủ tướng Phan Huy Quát bày tỏ những bất đồng quan điểm về quyền hạn thay thế bộ trưởng.

Ngày 27-5, một phái đoàn đại diện lực lượng đại đoàn kết Công giáo do Linh mục Hoàng Quỳnh hướng dẫn đã yết kiến Quốc trưởng cùng Hội đồng quốc gia lập pháp, đưa kiến nghị không tín nhiệm Thủ tướng Phan Huy Quát và yêu cầu chỉ định Thủ tướng khác. Lý do viện dẫn: chính phủ Quát gây chia rẽ, không chống cộng hữu hiệu và thân Pháp.

Ngày 1-6-65, trong lúc cuộc khủng hoảng về việc cải tổ nội các chưa giải quyết thì linh mục Hồ Văn Vui hướng dẫn 60 đại diện của Mặt trận Công giáo Việt nam đến yết kiến Quốc trưởng cùng Hội đồng quốc gia lập pháp đưa kiến nghị tương tự như kiến nghị của Linh mục Hoàng Quỳnh yêu cầu giải tán chính phủ Phan Huy Quát.

Từ ngày 2-6-65, một số linh mục, chính khách thuộc các tôn giáo và đảng phái gởi kiến nghị lên quốc trưởng bất tín nhiệm Thủ tướng Phan Huy Quát. Ngày 3-6, Thủ tướng Phan Huy Quát họp cùng một số tướng lĩnh để thảo luận về việc khủng hoảng nội các và sau đó cùng các tướng lĩnh sang yết kiến Quốc trưởng Phan Khắc Sửu. Trong lúc đó một số nhân vật khác lại nhân danh các đoàn thể (11 đoàn thể) gởi kiến nghị lên Quốc trưởng và Hội đồng quốc gia lập pháp chống chia rẽ và tín nhiệm Thủ tướng Phan Huy Quát. Theo tin UPI thì chính phủ Hoa kỳ vẫn tín nhiệm chính phủ Phan Huy Quát.

Ngày 4-6, nhiều truyền đơn chống chính phủ Quát được tung ra trên nhiều ngả đường.

Đêm mồng 5-6, vài trăm người (Công giáo) chống đối chính phủ Quát tụ họp trên đường Trương Minh Giảng, Trương Minh Ký, Gia định. Họ đốt một xe hơi, hành hung 5 và gây thương tích cho hai cảnh sát viên.

Ngày 7-6, 200 cụ già thuộc các đoàn thể công giáo tới dinh Gia Long yết kiến Quốc trưởng cùng Chủ tịch Hội đồng quốc gia lập pháp, yêu cầu giải quyết gấp cuộc khủng hoảng rồi ngồi lại trong Dinh từ 16 đến 22 giờ mới chịu ra về.

Ngày 8-6, hơn 100 thanh niên, sinh viên, học sinh thuộc các đoàn thể thanh niên Đại đoàn kết và sinh viên học sinh Tự dân (Công giáo) tới dinh Gia Long yêu cầu giải quyết cuộc khủng hoảng và cũng ở lại đó từ 10 giờ đến 16 giờ mới về. Trong lúc đó, lực lượng Đại đoàn kết (Công giáo) tổ chức họp báo tại Gia định xác nhận lập trường chống đối chính phủ Phan Huy Quát của khối Công giáo.

Ngày 9-6, Thủ tướng Phan Huy Quát họp báo giải thích về cuộc khủng hoảng. Ông thuật lại các nỗ lực hoà giải của ông mà vẫn không thành, trình bày chi tiết về mưa âm đảo chính đêm 20-6-65 (của phe Công giáo) và âm mưu lập chính phủ liên hiệp trung lập của phe "Hoà bình", đồng thời ông

cũng trả lời các luận điệu chỉ trích rồi kết luận rằng ông yêu cầu quân đội đứng ra lãnh vai trò trung gian để giữ thế quân bình cho đến khi có một chính quyền dân cử.

Ngày 10-6, Thiếu tướng Nguyễn Cao Kỳ kêu gọi chiến sĩ không quân giữ bình tĩnh sau vụ hiểu lầm ở Tân Mai (thanh niên Công giáo đi biểu tình rồi xô xát với binh sĩ không quân tại Biên Hoà).

Ngày 11-6, các tướng lĩnh nhóm họp tại Sài gòn để xét thư cửa Thủ tướng Quát yêu cầu quân đội làm trung gian điều giải về vụ khủng hoảng nội các. Trung tướng Nguyễn Văn Thiệu tuyên bố: cuộc khủng hoảng không do lỗi chính phủ mà do sự thiếu sót của hiến chương ngày 16-8-65.

Cùng ngày này, Quốc trưởng, Thủ tướng và Hội đồng quốc gia lập pháp đều ra tuyên cáo xác định rằng những cơ cấu và thể chế quốc gia hiện tại không còn phù hợp với tình thế nữa nên giao trả cho quân đội trách nhiệm và quyền lãnh đạo quốc gia và Hội đồng quân lực chấp nhận đơn từ chức của Quốc trưởng Phan Khắc Sửu và Thủ tướng Phan Huy Quát.

Ngày 14-6-65, Hội đồng quân lực thành lập Uỷ ban lãnh đạo quốc gia do Trung tướng Nguyễn Văn Thiệu giữ chức Chủ tịch (Quốc trưởng). Thiếu tướng Nguyễn Cao Kỳ giữ chức vụ Chủ tịch Uỷ ban hành pháp trung ương (Thủ tướng) và Trung tướng Phạm Xuân Chiểu giữ chức Tổng thư ký.

Cùng ngày này, Ni cô Quảng Liên Diệu Tịnh, 22 tuổi, tự thiêu để cúng dường Tam Bảo tại chùa Linh Sơn, tỉnh Ninh Thuận.

Ngày 16-6, Toà án quân sự Mặt trận tại Nha Trang tuyên phạt tù từ 2 đến 16 năm khổ sai 18 người đã tham gia Hội đồng nhân dân cứu quốc miền Trung và liên quan đến các vụ khủng bố, hành hung hồi tháng 9-64 tại tỉnh Bình Định.

Ngày 19-6, một ước pháp mới được ra đời gồm 7 thiên 25 điều thiết lập đại hội đồng quân lực VNCH, Uỷ ban lãnh đạo quốc gia, Hội đồng kinh tế và xã hội Thượng hội đồng thẩm phán. Các tướng Thiệu, Kỳ, Chiểu được xác nhận là thành viên của Uỷ ban lãnh đạo quốc gia, còn Hội đồng quốc gia lập pháp cũ giải tán. Chính phủ Nguyễn Cao Kỳ ra đời với nhiều nhân vật dân sự tên tuổi như bác sĩ Trần Văn Đỗ (Tổng Uỷ viên ngoại giao), luật sư Lữ Văn Vi (Tổng Uỷ viên tư pháp), giáo sư Trần Ngọc Ninh (Tổng Uỷ viên giáo dục), thẩm phán Trần Minh Tiết (Bộ trưởng Nội vụ)...

Từ sau khi tướng Nguyễn Khánh và các tướng lĩnh đưa ra hiến chương Vũng Tàu vào tháng Tám năm 1964 tạo nên bao nhiêu xáo trộn, vì ý nguyện của toàn dân, của các tôn giáo, đảng phái, sinh viên và cả Hoa kỳ là muốn miền Nam có một chính phủ dân sự bền vững để quân đội trở về với nhiệm vụ quân sự thuần tuý. Tiếc thay hai chính phủ dân sự Trần Văn Hương và Phan Huy Quát đã ra đời trong một tình trạng khó khăn với những cuộc xáo trộn, tranh chấp, biểu tình do quân đội, sinh viên, Phật giáo, công giáo gây ra để rồi cuối cùng quân đội trở lại cầm quyền. Sự bất đồng ý kiến giữa Quốc trưởng Phan Khắc Sửu và Thủ tướng Phan Huy Quát về việc thay đổi hai vị Bộ trưởng đã có thể giải quyết dễ dàng nếu khối Công giáo không cố tình trầm trọng hoá vấn đề mà mục tiêu thật sự đã lật đổ chính phủ Quát vì họ cho rằng chính phủ này thân Phật giáo.

Như vậy từ sau khi chính phủ Quát và Quốc trưởng Phan Khắc Sửu rút lui, chính quyền miền Nam lại trở về tay các tướng lĩnh. Câu tuyên bố quân đội là cha quốc gia của tướng Nguyễn Khánh tuy trắng trợn nhưng thật là thấm thía. Tôn giáo, đảng phái, chính khách, trí thức, sinh viên... cuối cùng chỉ như những hình nộm quay cuồng quanh ngọn lửa nồng của chiếc đèn kéo quân mà thôi.

***

Những gì tôi vừa trình bày trên đây có thể xem như là giai đoạn một của ba năm xáo trộn, giai đoạn kể từ khi nhóm tướng Nguyễn Khánh làm cuộc chỉnh lý (30-l-65) cho đến ngày Uỷ ban lãnh đạo quốc gia ra đời (6-65).

Từ cách mạng 1-11-63 cho đến ngày mai hai tướng Thiệu - Kỳ lên cầm quyền trong khoảng thời gian gần 20 tháng, miền Nam Việt nam đã phải trải qua 6 chính phủ: Nguyễn Ngọc Thơ, Nguyễn Khánh, Trần Văn Hương, Nguyễn Xuân Oánh (chính phủ nhiệm 5 ngày), Phan Huy Quát và Nguyễn Cao Kỳ.

Tôi muốn kể chi tiết và những biến động theo thứ tự thời gian với ước mong những nhà viết sử tương lai nhìn rõ thực trạng đất nước để phân tách công tội của những thành phần đã tạo nên xáo trộn mà chính yếu trong đó là: Phật giáo, công giáo, tướng tá, sinh viên, và đảng Đại Việt của các ông Nguyễn Tôn Hoàn và Hà Thúc Ký.

Tuy tất cả thành phần trên đều gây ra xáo trộn nhưng thật ra thì sinh viên,

quân đội và đảng Đại Việt đều bị chi phối, bị lợi dụng bởi hai tôn giáo là Công giáo và Phật giáo trong chủ trương tranh chấp của họ. Sinh viên dựa vào công trạng chống chế độ Diệm năm 1963 nay gặp phải tình hình hỗn loạn nên muốn chứng tỏ thế hệ trẻ phải được tham dự vào việc nước. Nhưng vì chỉ là một lực lượng ô hợp nên sinh viên đã trở thành công cụ cho các tôn giáo và đảng phái lợi dụng mà thôi. Hành động nổi bật nhất của sinh viên là vụ chống đối "hiến chương Vũng Tàu" và buộc tướng Khánh phải từ chức, nhưng sau biến cố đó rồi thì sinh viên cũng không giúp ổn định được tình hình mà chỉ lên đường, xuống đường làm bung xung múa rối, trong lúc nội bộ lại phân hoá.

Các tướng tá thì bản chất vốn đã võ biền, lại thấy đảo chính và chỉnh lý quá dễ dàng vì chỉ dựa vào võ lực vào tình hình chiến tranh mà quân đội đang là lực lượng chống cộng chính yếu nên đã hành xử một cách hỗn loạn để nắm quyền hành và giành địa vị. Sự bất lực của các tôn giáo, đảng phái và thành phần trí thức lại đã thúc giục thêm tham vọng của các tướng tá.

Đảng Đại Việt mang tham vọng nắm chính quyền, cái tham vọng chính đáng và cần thiết của mọi đảng chính trị, nhưng thực lực còn quá yếu, lại còn phân hoá nội bộ cho nên không thể là địch thủ của các tôn giáo và quân đội trong cuộc tranh chấp quyền lực chính trị nên cuối cùng đành phải bị tan biến trong cơn lốc của một chính trường rối rắm hỗn loạn.

Vê phần lực lượng Công giáo, với bản chất hiếu động và quá trình gắn bó với mọi quyền lực, lại bị mất quyền lợi do cuộc lật đổ chế độ Diệm gây ra, bị toàn dân lên án là "Cần lao", là "tay sai của chế độ Diệm" nên căm thù Phật giáo và nhóm tướng lĩnh trong Hội đồng quân nhân cách mạng cũ do đó họ cần phải tích cực biểu dương sức mạnh bằng những cuộc biểu tình quá khích để phục hồi danh dự và để trả mối hận thù cho chủ cũ.

Chỉ đáng tiếc và đáng trách cho Phật giáo Việt nam cũng đã là nguyên nhân tạo ra tình trạng hỗn loạn mà trước hết tôi muốn nêu lên một vài bí ẩn trong giai đoạn xáo trộn này.

Bí ẩn thứ nhất là vụ chống đối Thủ tướng Trần Văn Hương vào tháng 10 năm 1964. Vụ biểu tình chống đối Thủ tướng Trần Văn Hương là hoàn toàn do Phật tử của Thượng toạ Tâm Châu mà lúc này tuy Thượng toạ Tâm Châu và các Thượng toạ Trí Quang, Thiện Hoa chưa công khai mâu thuẫn nhưng đã có những rạn nứt âm thầm trong nội bộ mà Thủ tướng Trần Văn Hương không được biết.

Nguyên khi thành lập chính phủ, cụ Hương có mời riêng Thượng toạ Tâm Châu đến họp bàn về thành phần chính phủ tại nhà một thương gia tên là Nguyễn Hữu ở Gia định. Hai bên đã bất đồng ý kiến vì Thượng toạ Tâm Châu cho rằng một số nhân vật được Thủ tướng Hương mời không xứng đáng làm bộ trưởng (sau này báo chí có chỉ trích thành phần chính phủ Hương, để trả lời cụ Hương đã tuyên bố: đi chợ không có tôm tươi cá tươi thì phải mua tôm ươn cá ươn vậy). Nghe nói Thượng toạ đòi cho Phật giáo bốn bộ mà cụ Hương chỉ bằng lòng dành cho người của Thượng toạ hai bộ mà thôi.

Thấy Thượng toạ bất mãn, một nhóm phật tử Bắc di cư cầm đầu bởi hai chuyên viên xách động Sài gòn là Khanh (người Bắc) và Nguyễn Đức Mão (người Vinh) tổ chức biểu tình để chống Thủ tướng Hương. Khanh nguyên là cộng sự viên của Hà Đức Minh, Uỷ viên Trung ương đảng Cần lao, còn Mão người thấp, mặt đen và rỗ (biệt hiệu là Hùm Xám, thời Nguyễn Văn Thiệu, Mão làm chủ nhiệm nhật báo Tranh đấu một thời gian và thường phải trốn tránh vì bị công an lùng bắt vì chống Thiệu). Cuộc biểu tình chống Thủ tướng Hương xuất phát từ Viện Hoá Đạo ở đường Trần Quốc Toàn, nhưng vì cụ Hương không biết rõ nội tình của Phật giáo, không biết xuất xứ các cuộc biểu tình nên cụ đã có lời tuyên bố khiếm nhã đối với Phật giáo như: bọn trọc đầu, làm trò khỉ. Lời tuyên bố "vơ đũa cả nắm" đó đã làm cho toàn khối Phật giáo bất mãn, cụ Hương còn tuyên bố thêm: "Tôi không thể để cho tụi con nít làm loạn. Chính trị và học đường cần phải tách rời, cũng như chính trị và tôn giáo không thể đi đôi với nhau được Tôi không thể để cho những tên học trò ỉa bậy, đái bậy". Vì lời tuyên bố đó mà Thượng toạ Thiện Minh (dù đã có những lời bất đồng ý kiến với Thượng toạ Tâm Châu) đã phải trả lời: Nếu cụ muốn cho các em học sinh không ỉa bậy, đái bậy thì ít nhất cụ phải làm cầu tiêu cho chúng trước đã. Và cũng từ đó khối phật tử thuộc Thượng toạ Trí Quang, Thiện Minh nhập cuộc trong cuộc đấu tranh chống Thủ tướng Trần Văn Hương.

Trong giai đoạn này có hai điểm đáng lưu ý là tuy chính phủ Trần Văn Hương là một chính phủ dân sự nhưng vai trò và quyền lực của các tướng lĩnh trong chính sách quốc gia vẫn giữ ưu thế. Ngoài ra, những mầm mống mâu thuẫn về sách lược giữa hai khối Phật giáo (Tâm Châu và Trí Quang) đã bắt đầu thành hình: khuynh hướng Thượng toạ Tâm Châu nhằm đấu tranh hoà hoãn trong chiều hướng có thể hợp tác với chính quyền, còn khuynh hướng của hai Thượng toạ Trí Quang, Thiện Minh thì quyết đấu tranh triệt để thực hiện một cuộc cách mạng toàn diện, đặc biệt là phải triệt hạ nhóm

Cần lao.

Khối Công giáo, phần thì tiếc Thủ tướng Hương (người đã nặng lời đả kích Phật giáo) phải rút lui, phần thì nghi ngờ Thủ tướng Phan Huy Quát được Phật giáo ủng hộ, đã lợi dụng tình trạng tranh chấp giữa Quốc trưởng Phan Khắc Sửu và Thủ tướng Phan Huy Quát để liên tiếp tổ chức nhiều cuộc biểu tình, bám sát dinh quốc trưởng và vận động một số chính khách đối lập với Thủ tướng Quát ra tuyên ngôn, kiến nghị quyết định lật đổ Thủ tướng Quát cho được. Cuộc biểu tình lực lượng của Phạm Ngọc Thảo và lực lượng bảo vệ dân tộc (Công giáo) ngày 19-2-1965 cùng âm mưu đảo chính đêm 20-5-65 do đại tá Bùi Dinh và một số nhân vật Công giáo cầm đầu, đều có mục đích lật đổ Thủ tướng Quát để khối Công giáo có thể nắm ưu thế chính trị mà lên cầm quyền.

Nhân vật quan trọng trong âm mưu lật đổ Thủ tướng Quát là linh mục Hoàng Quỳnh, vốn là vị chỉ huy đội dân vệ Phát Diệm trước khi đất nước chia đôi (1954). Vào thời chiến tranh Pháp - Việt, người Công giáo miền Bắc thường có áp lực đối với chế độ Bảo Đại để tranh giành quyền lợi như Jean Lacouture đã mô tả trong "Le Vietnam En tre Duex Paix" mà tôi đã đề cập đến trong một chương trước đây. Nhưng khi ông Nguyễn Hữu Trí, một lãnh tụ Đại Việt miền Bắc làm Thủ hiến Bắc Việt, và ông Phan Huy Quát, một đồng chí của ông Trí làm bộ trưởng quốc phòng, thì hai nhân vật này thường đối phó cứng rắn và không thoả mãn hết những đòi hỏi của giáo phận Bùi Chu Phát Diệm. Từ những ân oán quá khứ đó, nay lợi dụng cơ hội rối loạn thuận tiện, Linh mục Hoàng Quỳnh bèn tìm mọi phương cách triệt hại cho được Thủ tướng Phan Huy Quát.

Giai đoạn này đánh dấu sự trỗi dậy của lực lượng Công giáo dưới hình thức các cuộc đấu tranh chính trị. Trong quá khứ những ưa thế của khối này trên mặt xã hội, kinh tế, tài chánh... thật ra chỉ là kết quả tất nhiên của ưu thế chính trị với một gia đình Công giáo toàn quyền lãnh đạo quốc gia; cho nên khi trở lại chính trường miền Nam trong một khung cảnh mới, họ cũng đánh vào mặt trận quan yếu nhất là mặt trận chính trị, nhất là mặt trận đó đã được nhân cách hoá bằng vị Thủ tướng Phan Huy Quát mà họ cho là có khuynh hướng thân Phật giáo. Bí ẩn thứ hai là thái độ của Thượng toạ Trí Quang trước cuộc chỉnh lý của nhóm tướng Nguyễn Khánh.

Sau khi chiến thắng chế độ Diệm, sinh lực của Phật giáo chưa được phục hồi cho nên các cấp lãnh đạo chưa có sách lược chính trị nào ngoài việc lo củng cố nội bộ, lo việc thống nhất Giáo hội, thiết lập các cơ cấu lãnh đạo như

Viện Tăng Thống, Viện Hoá Đạo, và gấp rút nhất là việc xây dựng hiến chương, qui chế cho Giáo hội, vì thế dù chính phủ Nguyễn Ngọc Thơ gồm phần đông là tay chân cũ của chế độ Diệm, Thượng toạ Trí Quang đổi mới sau một năm trời đất nước rối ren (1963), tướng Dương Văn Minh và Hội đồng quân nhân cách mạng còn gặp rất nhiều khó khăn, nhiều vấn đề cần phải đối phó.

Nhưng sau khi tướng Khánh chỉnh lý, thấy đảng Đại Việt và người Mỹ âm mưu đưa ông Nguyễn Tôn Hoàn là một nhân vật Công giáo từ Pháp về nắm chức Thủ tướng và thấy uy thế Công giáo đang được phục hồi mà thể hiện trắng trợn đầu tiên là việc giết thiếu tá Nhung, thì một mặt ông bí mật yểm trợ cho tướng Khánh giành lấy chức Thủ tướng, một mặt để cho báo *Lập Trường* và Hội đồng Nhân dân cứu quốc ra đời làm phương tiện đối phó với tình thế mới. Thật ra thì ông Nguyễn Ngọc Huy, những phật tử thuần thành mới là người lãnh đạo đảng Đại Việt. Đảng Đại Việt lại cũng đã cùng với Phật giáo trong cuộc đấu tranh chống Diệm năm 1963. Nhưng thái độ quá khích và kỳ thị của hội đồng nhân dân cứu quốc, cộng thêm lập trường chống ông Nguyễn Tôn Hoàn của Thượng toạ Trí Quang đã tạo ra xích mích và đối lập giữa Phật giáo và Đại Việt. Và cũng vì chống việc trỗi dậy của Cần lao công giáo mà thể hiện là nhiều tướng lĩnh chế độ cũ nắm những địa vị then chốt chung quanh tướng Khánh, nên Hội đồng Nhân dân cứu quốc và sinh viên Huế mới truất phế Linh mục Cao Văn Luận viện trưởng Viện Đại học dù chỉ trước đó độ một tháng họ đã đón rước linh mục trọng thể vì linh mục đã từng đứng về phe Phật giáo và sinh viên trong biến cố Phật giáo chống lại hai ông Thục - Diệm.

Có thể nói một cách chắc chắn rằng chủ trương chống đối Công giáo Cần lao phục hồi là chủ trương chung của tất cả tôn giáo, đảng phái và sinh viên, báo chí, chứ không riêng gì của Thượng toạ Trí Quang, của sinh viên Huế, hay của "Hội đồng nhân dân cứu quốc". Tiếc thay những sai lầm lãnh đạo của cấp lãnh đạo Phật giáo và thái độ quá khích, manh động của Hội đồng Nhân dân cứu quốc và sinh viên Huế đã làm cho Phật giáo thất bại trong giai đoạn xáo trộn thứ nhứt, giai đoạn từ khi Khánh chỉnh lý cho đến khi Thiệu - Kỳ thành lập Uỷ ban lãnh đạo quốc gia.

Trước hết là vì Thượng toạ Trí Quang không nắm vững việc lãnh đạo nhóm đấu tranh để cho họ trở thành một lực lượng ô hợp, thiếu lãnh đạo nhất là lãnh đạo để đấu tranh cách mạng. Hai và vì danh từ "cứu quốc" làm cho những người quốc gia liên tưởng đến những đoàn thể "cứu quốc" của Cộng sản, từ đó người ta nghi ngờ "Hội đồng nhân dân cứu quốc là khí cụ nguỵ

trang của cộng sản.

Những khẩu hiệu "Chống Mỹ" do Hội đồng và tờ *Lập trường* nêu lên lại càng làm cho người quốc gia lo sợ nhất là trong tình trạng chiến tranh Quốc - Cộng đang mỗi ngày một gia tăng.

Cuộc xuống đường của khối Phật giáo Tâm Châu tại Sài gòn chống lại Thủ tướng Trần Văn Hương, một nhân vật được đa số trí thức, đảng phái, nhất là người Nam Kỳ coi như thế là kẻ sĩ tạo thêm nỗi bất mãn cho nhân dân.

Những rối rắm xáo trộn do Công giáo, Phật giáo, Sinh viên gây ra tại thủ đô cũng như các cuộc đảo chính, chỉnh lý, biểu dương lực lượng của quân đội làm cho nhân dân vô cùng chán nản, cho nên hành động có tính cách phá rối của Hội đồng nhân dân cứu quốc tại Huế và miền Trung chỉ làm nhân dân thêm bất bình chán ghét mà thôi.

Tinh thần "độc tôn cách mạng" của Hội đồng nhân dân cứu quốc và hành động kỳ thị đối với hai đảng Đại Việt và Việt Quốc ở miền Trung càng đốt thêm ngọn lửa chia rẽ giữa Phật giáo và các đoàn thể trên, đóng góp thêm vào sự sứt mẻ uy tín của Phật giáo. Cũng vì thiếu lãnh đạo, lại hoạt động có tính cách phá rối cho nên nhiều phần tử của Hội đồng nhân dân cứu quốc ở Qui Nhơn, Phan Thiết bị chính quyền đưa ra toà mà lực lượng đấu tranh không dám can thiệp, phản ứng. Thảm bại hơn nữa là việc ông chủ tịch Hội đồng nhân dân cứu quốc, bác sĩ Lê Khắc Quyết bị tướng lĩnh bắt lên Pleiku an trí (20-12-1964) trong ba tháng trời càng làm mất thể giá của Hội đồng do ông ta lãnh đạo

Dù sao thì giai đoạn xáo trộn trên đây là điều không tránh khỏi cho bất kỳ một quốc gia nào sau khi một chế độ độc tài, bằng cách này hay cách khác bị chấm dứt. Các chế độ độc tài, một khi không còn nữa là để lại một khoảng trống chính trị của miền Nam Việt nam sau khi chế độ Diệm bị lật đổ càng tác hại to lớn hơn vì suốt chín năm nhà Ngô cai trị tất cả tôn giáo, đảng phái bị tiêu diệt hay bị vô hiệu hoá. Xáo trộn càng trầm trọng hơn nữa khi nhà Ngô và công giáo suốt chín năm trời giành lấy độc quyền chống cộng mà lại bất lực để cho Việt cộng nắm lấy ưu thế tại miền Nam. Đã đành là váy, nhưng sự thất bại của Thượng toạ Trí Quang và Phật giáo qua gần hai năm xáo trộn trên đây không phải là điều không đáng phê phán.

Thượng toạ Trí Quang là một tăng sĩ, mà như một nhân viên toà đại sứ Mỹ tại Sài gòn trình bày cho đại sứ Lodge là một người Việt nam trước khi là

một nhà sư như các ký giả Mỹ đã biết, là một "lãnh tụ Phật giáo chống cộng theo đường hướng của Phật giáo". Nhưng các lực lượng do ông điều động - Hội đồng nhân dân cứu quốc và sinh viên Huế, "những kẻ bụng đầy chủ nghĩa nhưng lại thiếu ý thức chính trị, chủ quan và vọng động, xuẩn động" - đã làm cho ông thất bại. Vì vậy khác với cuộc đấu tranh hào hùng năm 1963, chính nghĩa đấu tranh chống lại sự phục hồi uy thế Công giáo Cần lao của ông trong năm 1964-1965 đã bị hiểu lầm, bị xuyên tạc và đưa đến sự thất bại trong năm 1966.

***

Khi các tướng Nguyễn Khánh, Trần Thiện Khiêm, Cao Văn Viên... chỉnh lý cuối tháng giêng năm 1964 thì tôi đang là Uỷ viên chính trị của Hội đồng quân nhân cách mạng cũ và đang giữ chức bộ trưởng bộ thông tin của chính phủ Nguyễn Ngọc Thơ. Độ một tuần lễ trước cuộc chỉnh lý, Khánh từ Quân đoàn II về Sài gòn ghé lại thăm tôi tại nhà riêng với thái độ rất thân mật, nhưng tuyệt nhiên không đề cập đến chính trị. Việc Khánh đến thăm tôi là một hành động rất lạ vì trước kia tuy Khánh và tôi có gặp gỡ, giao thiệp vì công vụ, nhưng trong suốt thời gian dưới chế độ Diệm, Khánh chỉ đến nhà tôi có một lần nhân bữa tiệc tôi thết đãi một số bộ trưởng, thân hữu, và ông chủ tịch Quốc hội Phạm Văn Nhu vốn là thầy học cũ của tôi và quen thân với nhạc gia tôi lúc ông làm huấn đạo tại phủ tôi. Sau này, khi Khánh chỉnh lý tôi mới hiểu hành động xã giao đó là để lôi kéo, mua chuộc tôi về phía Khánh và Khánh tưởng lầm tôi là một nhân sĩ quan trọng của Phật giáo, cho tôi là người có ý thức chính trị hơn phần đông các tướng lĩnh khác, người có uy tín vì đã gác tình riêng để tham gia Cách mạng 1-11-1963.

Sau khi chỉnh lý vài hôm, Khánh yêu cầu tôi giữ chức Phó Thủ tướng đặc trách văn hoá xã hội, phối hợp các bộ Giáo dục, Y tế, Xã hội và Lao động. Tôi thành thật cảm ơn Khánh nhưng nhất định từ chối vì tự nghĩ là người có học hành ít ỏi, lại không có bằng cấp cao trong một cái xã hội còn nặng tinh thần khoa bảng. Khánh tha thiết nói:

"Anh tưởng tôi không biết trình độ văn hoá của anh hay sao? Trước khi nói chuyện với anh tôi đã nghĩ kỹ. Trong giai đoạn khó khăn phức tạp này, phải có một vị tướng lĩnh mới có thể ổn định được kỷ luật học đường. Vì nếu cứ để học sinh, sinh viên gây xáo trộn quân nhân làm loạn trường thi, đánh đập giám khảo, thì làm sao nền văn hoá giáo dục nước nhà có thể phát huy tốt đẹp được? Lại nữa mà đây mới là điều quan trọng là hơn ai hết, anh biết rõ sách lược xâm nhập cán bộ cộng sản vào các cơ quan chính quyền, do đó

nhiệm vụ chính yếu của anh là nhiệm vụ hướng dẫn chính trị, phần chuyên món thì bộ nào đã có thành phần trí thức và chuyên viên của bộ đó. Trách nhiệm trước tiên của anh là chặn đứng nội tuyến của Việt cộng, triệt tiêu các phần tử thân Pháp, thân Trung lập, thân Cộng len lỏi vào các bộ nhất là hai bộ Giáo dục và Lao động, nơi mà Việt cộng dễ dàng lũng đoạn hàng ngũ quốc gia, phá hoại đường lối chống cộng của chúng ta. Huống chi trí thức miền Nam đa số là "trí thức phòng trà" nặng đầu óc phe phái, ganh tị lẫn nhau, họ không thể đối phó với tình hình rối rắm. Lúc này chúng ta cần một vị tướng cứng rắn hơn là một khoa bảng nhu nhược. Mong anh nghĩ kỹ".

Thật là khó xử cho tôi khi phải cầm đầu ngành văn hoá giáo dục nước nhà, phải điều động các nhà khoa bảng trí thức. Thời Đệ I Cộng hoà, tôi đã gặp một lần khó xử khi ông Diệm cử tôi giữ chức Tổng giám đốc hai ngành Công binh tạo tác và Công binh chiến đấu hợp nhất, mặc dầu ông có hứa sẽ biệt phái cho tôi một nhóm kỹ sư kiến trúc sư làm cố vấn, nhưng tôi đã yêu cầu bộ trưởng Bộ quốc phòng Trần Trung Dung và ông Đổng Lý Nguyễn Đình Thuần can thiệp để tôi khỏi phải giữ cái địa vị mà tôi không chuyên môn. Nhưng thực trạng xã hội lúc này buộc tôi phải suy nghĩ rất nhiều, lời mỉa mai trí thức miền Nam toàn là tri thức phòng trà của Khánh tuy có tính chất miệt thị quá đáng nhưng cũng không xa sự thật bao nhiêu. Một số trí thức tâm huyết hiếm hoi đã phải chịu thất bại hay đầu hàng tình thế, còn đa số trí thức thì hay sợ hãi và chỉ biết tính toán lợi hại, dùng cấp bằng của mình là giá áo túi cơm! Thật vậy, sau khi mất nước sống lưu vong nơi xứ người mà trí thức quốc gia vẫn còn bị phê phán nặng nề đủ thấy thái độ nhút nhát của giới trí thức miền Nam thời chưa mất nước. Giáo sư Nguyễn Ngọc Huy đã phê bình "trí thức quốc gia không đủ sức hiểu ý nghĩa của chính trị, không chịu tìm hiểu thực tế. Họ tự hào với một mớ kiến thức mà không có tư cách của kẻ sĩ nên luôn luôn đứng ngoài và "đứng trên" các tổ chức chính trị, và do đó họ không có hậu thuẫn quần chúng. Còn những trí thức chạy theo đảng Cần lao thời Đệ I Cộng hoà hay sau này chạy theo đảng Dân Chủ Đệ II Cộng hoà thì chỉ vì quyền lợi trước mắt".

Ngoài giáo sư Nguyễn Ngọc Huy còn có nhiều người như học giả Hoàng Văn Chí (trên báo Dân Quyền) hoặc như trí thức Đào Sĩ Phu lên án trí thức quốc gia gắt gao hơn: Trong mọi biến chuyển xã hội, văn hoá, chính trị, kinh tế, phần trách nhiệm tối hậu vẫn do trí thức gánh vác trong mọi dân tộc. Nhưng một số đông trí thức không chịu thi hành nhiệm vụ cao cả của họ, không chịu lãnh phần trách nhiệm lịch sử của họ, không chịu nỗ lực làm công việc giáo dân, truyền lại những gì đã được học hỏi và quan sát. Một số đông trí thức đã im lặng sống qua ngày hay chỉ lo tìm tư lợi hay theo hùa với

giới cầm quyền để chấm mút ít nhiều.

Là một kẻ ít học không xuất thân từ con đường khoa bảng mà lại cầm đầu ngành văn hoá giáo dục, tôi biết sẽ nhận lấy những búa rìu dư luận đương thời. Nhưng trước cuộc chiến tranh mất còn với một kẻ thù tối nguy hiểm, trước cuộc khủng hoảng nhân tâm của quốc gia, trước tình trạng sinh lực bị hao mòn của dân tộc đã không có một Nguyễn Trãi dâng Tâm Công Sách giúp kẻ áo vải đất Lam Sơn đánh đuổi quân xâm lăng, đã không có một La Sơn Phu Tử giúp nhà vua ít học Quang Trung một chính sách tề gia, trị quốc, bình thiên hạ, thì ít nhất tôi cũng có thể làm võ tướng Hoàng Cái đời Tam Quốc nhà Hán, dẹp qua một bên bọn hủ nho Giang Đông bụng chứa đầy chữ nghĩa mà chỉ biết tranh luận suông bàn xuôi nói ngược, khua môi múa mép khi đại quân Tào Tháo đang đe doạ cõi bờ.

Sau khi nhận chức điều khiển văn hoá giáo dục, tôi cần phải kiểm điểm lại gia tài và định giá lại những sinh hoạt văn hoá do chế độ cũ để lại. Chế độ cũ đã từng có những đại hội văn hoá và giáo dục, có đại hội văn nghệ chống đối văn nghệ miền Bắc, có hai năm phát giải thưởng văn chương, có hội Khổng học, có đồ án thiết lập Trung tâm văn hoá trên khu đất cạnh dinh Gia Long... Về giáo dục, nhờ viện trợ Mỹ, nhất là nhờ thiện chí của giáo sư Buttinger, chế độ Diệm đã xây cất Học Viện quốc gia hành chính, trung tâm kỹ thuật Phú Thọ, Trường đại học chính trị kinh doanh tại Đà Lạt, và Viện đại học Huế...

Nhìn bề ngoài thì nền văn hoá giáo dục dưới chế độ Diệm cũng có vẻ "trăm hoa đua nở", nhưng nó chỉ nở một loại hoa và một loại hương khó ngửi chẳng hạn như Đại học Văn khoa không được tự do phân khoa còn dùng toàn tiếng Pháp mặc dù cấp trung học đã được việt hoá. Việc cho sinh viên du học nước ngoài đầy dẫy những bất công... Đã thế các giáo sư lại bị theo dõi, tài liệu giáo khoa thì bị kiểm soát gắt gao. Tư tưởng đã bị kìm kẹp thì làm sao văn hoá giáo dục có thể phát huy, ý thức được khai phóng và kiến thức được phong phú. Giáo sư Tôn Thất Dương Kỵ dạy ở các trường Jean Jacques Rousseau và Marie Curie giảng giả sự thật về cuộc xâm lăng Việt nam của Pháp là do các cố đạo Thiên Chúa giáo mở lối đưa đường, liền bị bắt, bị giam vào khám Chí Hoà.

Do đó, sau khi hội ý sâu sắc với các cộng sự viên, tôi chủ trương phải xây dựng một nền văn hoá giáo dục có nội dung nhân bản và dân tộc, phải khởi đi từ nền móng của nền văn hoá gốc rễ dân tộc, lấy con người là bản vị, để từ đó nghiên cứu nội dung văn hoá hiện đại mà tổng hợp thành hướng đi cho

văn hoá Việt nam. Muốn như vậy, phải có sự đóng góp trí tuệ của nhiều nhà văn hoá đủ các bộ môn thân thiết với đời sống tổng thể của cả nước, để từ đó đặt nền tảng cho nền văn hoá giáo dục Việt nam, tránh tình trạng mỗi lần thay đổi chính phủ là mỗi lần thay đổi chính sách văn hoá giáo dục.

Do đó, sau khi nhận chức vụ Phó Thủ tướng văn hoá, tôi cho mời một số nhà trí thức có thực tài và đạo đức âm thầm soạn thảo chương trình vận đồng cho một đại hội văn hoá giáo dục mà tôi sẽ triệu tập trong tương.

Việc cấp tốc thứ hai là phải khơi lại nguồn suối tình tự dân tộc và ý thức trách nhiệm uống nước nhớ nguồn cho thế hệ mà chính sách "làm sáng danh Chúa" của nhà Ngô đã làm cho một phần lớn sinh viên sinh ra vọng ngoại, dù sống trên quê hương mình mà suy nghĩ và hành xử như một người ngoại quốc.

Tuy nhiên, mới đảm nhận chức vụ Phó Thủ tướng văn hoá xã hội trong khoảng thời gian quá ngắn ngủi từ đầu tháng hai đến cuối tháng bảy năm 1964 và chưa thực hiện được chí hướng của mình cũng như chưa đóng góp gì cho đại cuộc thì đầu tháng tám, tướng Khánh, tướng Khiêm cử tôi đi Đại Hàn tham dự lễ Độc lập của nước bạn là để cảm ơn đã giúp đỡ quân đội VNCH một số dụng cụ thuốc men.

Rời Đại Hàn, tôi về Nhật Bản thăm Ngoại trưởng Nhật dù chương trình công du của tôi không trù liệu cuộc viếng thăm này.

Tôi đang dự định đi thăm Hoàng Thành của vua Hirohito và Cố đô Kyoto thì bỗng nhận được công điện của tướng Khánh gọi về ngay. Về đến Sài gòn, nhìn quang cảnh Thủ đô xáo trộn do Hiến chương Vũng Tàu gây ra, tôi chua xót nhìn quê hương đắm chìm trong gió bụi hận thù và phân hoá. Bây giờ thì tôi hiểu vì sao Khánh và Khiêm không cử ông Đệ nhất, Đệ Nhị Phó Thủ tướng đi Đại Hàn mà cữ tôi vốn chỉ là Đệ Tam phó Thủ tướng. Thì ra họ nghi ngờ tôi có thể dựa vào lực lượng sinh viên và phật tử để chống đối lại Hiến chương Vũng Tàu vô chính trị và độc đoán của họ. Chả trách ngay sau ngày chỉnh lý, họ đưa đại tá Lê Nguyên Khang từ Phillippines về thay thế cháu tôi là Trung Tá Nguyễn Bá Liên (đang là tư lệnh thuỷ quân lục chiến). Lê Nguyên Khang từ Phillippines về, đi thẳng bằng trực thăng đến Kiến Hoà nơi cháu tôi đang chỉ huy một cuộc hành quân quan trọng, đòi phải được bàn giao tức khắc chức Tư lệnh và Liên phải về ngay Sài gòn bằng chiếc trực thăng của Khang. Thiếu tá Trần Văn Nhật, người bạn thân của cháu tôi cũng bị thuyên chuyển ra khỏi binh chủng thuỷ quân lục chiến và phải cùng với

cháu tôi đi phục vụ tại Manila trong văn phòng tuỳ viên quân sự. Thì ra tuy họ muốn lợi dụng tên tuổi và uy tín của tôi nhưng vẫn e ngại nên âm mưu vô hiệu hoá các bạn hữu và con cháu của tôi ngay khi họ vừa chỉnh lý xong. Chả trách họ đẩy tôi đi Đại Hàn để gạt đi một phần tử có thể chống đối họ trong việc múa may quay cuồng tung hô lẫn nhau tại Vũng Tàu, chung quanh Hiến chương quái đản đó.

Nhớ lại khoảng thời gian tám tháng trước đó, ngày 31-1-1964, Khánh và Khiêm gọi tôi đến Bộ Tổng tham mưu "có việc cần". Chỉ đến lúc đó tôi mới biết cuộc chỉnh lý do Khánh, Khiêm và Viên cầm đầu đã xảy ra. Khánh trình bày những lý do buộc ông ta và một số tướng trẻ phải làm cuộc chỉnh lý. Khánh và Khiêm cũng cho tôi biết "bọn Đôn, Kim, Xuân, Vỹ đi với Tây", chủ tương trung lập nhưng khi tôi tỏ vẻ hoài nghi thì Khánh và Khiêm bảo rằng họ có đầy đủ bằng cớ mà việc "nhóm đó" cho phép Nguyễn Văn Vỹ và dự định cho phép trung tá Trần Đình Lan về Việt nam là một. Khiêm và Khánh còn nói thêm: tướng Dương Văn Đức ở Pháp về có đủ hồ sơ về "những hoạt động trung lập", những hoạt động cho Pháp của Vỹ và Lan. Mấy tháng qua, khi các tướng Đôn, Xuân, Kim, Đính, Vỹ bị đem ra xét xử tại Đà Lạt trong suốt hai ngày đêm ròng tôi mới biết tướng Vỹ được các tướng Đôn, Kim mời hết về trước hết, vì Vỹ đã từng chống đối chế độ Diệm và chỉ vì tình bạn với các tướng Kim, Đôn, tướng Vỹ có tinh thần thân Pháp nhưng lại có lập trường chống trung lập và chống giải pháp thống nhất hai miền của Tổng thống De Gaulle. Trớ trêu thay, những kẻ cùng với Khánh lên án tướng Vỹ là chủ trương trung lập trong đó có Thiệu, Khiêm, Viên sau này lại mời tướng Vỹ giữ chức Tổng trưởng Quốc phòng khi Thiệu, Khiêm, Viên trở thành những nhà lãnh đạo quốc gia, thứ lãnh đạo quốc gia tham nhũng, trong lúc tướng Vỹ vẫn là người liêm chính. Vụ án "ngân hàng quân đội" mà tướng Vỹ phải chịu trách nhiệm chỉ là vụ án "có ít xít ra nhiều". Chẳng qua Hoa kỳ không muốn quân đội Việt nam có một số tư bản to lớn để có thể bất chấp áp lực của Hoa kỳ nên đã buộc Nguyễn Văn Thiệu giải tán ngân hàng quân đội.

Chính lý xong, Khánh và Khiêm bèn nhờ tôi đến gặp tướng Dương Văn Minh tại dinh Hoa Lan đường Hồng Thập Tự để mời ông giữ chức quốc trưởng. Vì chưa nắm vững tình hình nên tôi muốn nhân dịp này biết thêm chi tiết, tôi bèn ghé nhà tướng Minh thì gặp thêm cả tướng Lê Văn Nghiêm, Phạm Xuân Chiểu đang ngồi bàn bạc chuyện trò trong căn nhà bị quân lính của nhóm chỉnh lý canh gác. Sau khi nghe tôi trình bày chủ trương của Khánh tướng Minh với vẻ mặt trầm ngâm nhờ tôi về nói lại với Khánh là ông sẽ suy nghĩ và trả lời Khánh sau. Tôi bèn về thẳng nhà tôi và điện thoại

cho Khiêm biết ý kiến của tướng Minh.

Trước cảnh xáo trộn của đất nước, ngày 30-9-1964 tôi từ chức Phó thủ tướng và trở về quân đội, trở lại cuộc đời học trò ngày hai buổi đến trường sinh ngữ quân đội học thêm Anh văn. Bài học Ngô Đình Diệm, bài học tướng lĩnh đã làm cho tôi thấm thía nên quyết định xa lánh chính trường.

Nhưng rồi một hôm tôi được Khánh mời vào dinh Thủ tướng và yêu cầu tôi đi Pháp hai tháng để quan sát tình hình và "Pháp đang có âm mưu vận động đưa vấn đề Việt nam ra trước một hội nghị quốc tế". Khánh cung cấp 10.000 quan cho việc chi phí tại Pháp trong hai tháng đó. Tôi nghĩ thầm Khánh muốn đẩy tôi ra khỏi nước nên từ chối ngay với lý do tôi đã từng là thành phần "persona non grata" của chính quyền Pháp. Khánh bảo tôi cứ về suy nghĩ lại.

Vài hôm sau Albert Cao đến nhà tôi mang theo vé máy bay đi Pháp và cái ngân phiếu 20.000 quan: "Trung tướng Khánh nhất định nhờ thiếu tướng đi Pháp và tăng tiền chi phí cho thiếu tướng 20.000 quan". Tôi bảo Cao: "Anh về thưa lại với trung tướng rằng tôi không đi đâu hết, đừng đem tiền bạc mà dụ tôi. Tôi ngồi đợi để trung tướng cho quân cảnh đến bắt. Tôi biết ông ta muốn đẩy tôi ra nước ngoài". Cao ra về và sau đó không thấy Khánh nhắc lại vụ đi Pháp nữa. Nhưng độ một tháng sau lại thấy Khánh cho mời tôi vào văn phòng để yêu cầu tôi cùng với lãnh tụ Tự do Khmer Sơn Ngọc Thành đi Thái Lan trong suốt mười ngày để quan sát công cuộc chiến đấu chống Sihanouk và giao thiệp với cơ quan tình báo hải ngoại của Thái Lan hầu thiết lập kế hoạch trao đổi tin tức tình báo giữa hai chính phủ như tôi đã nói trước kia. Tôi biết Khánh lại muốn đẩy tôi ra khỏi nước nhưng vẫn bằng lòng đi vì tin tưởng rằng đi Thái Lan thì việc trở về không khó khăn gì. Tôi đem theo cháu tôi là đại uý Đỗ Hải làm sĩ quan tuỳ viên. Khi lên máy bay tại phi trường Tân Sơn Nhất, tôi ngạc nhiên thấy thiếu tá Hữu, một cựu cán bộ Cần lao công giáo từng làm việc với bác sĩ Tuyến trong Sở nghiên cứu chính trị đi theo. Hữu cho tôi biết đi Thái Lan là để liên lạc với cơ quan tình báo Việt nam tại Bangkok nhưng tôi biết Hữu vâng lệnh của Khánh để đi theo dõi tôi. (Thiếu tá Hữu dưới chế độ Nguyễn Văn Thiệu giữ chức Tỉnh trưởng Cam Ranh nổi tiếng là một tay tham nhũng).

Đến Bangkok, tôi cùng với Đại sứ Thái Quang Hoàng đến thăm xã giao Thủ tướng Sarit Thanarat và sau đó hội họp mấy ngày liền với các cơ quan tình báo Thái và thăm tổ chức của Sơn Ngọc Thành. Lợi dụng những lúc rảnh rỗi, tướng Hoàng dẫn tôi đi thăm viếng phong cảnh xứ Thái và chiêm

ngưỡng một số chùa tháp danh tiếng. Gần 10 ngày sau, tôi nhận được công điện của Khánh phải rời Thái Lan đi Mã Lai hai tháng để nghiên cứu về du kích chiến của xứ này. Biết rằng Khánh muốn đẩy mình đi xa hơn, tôi bèn quyết định trở về. Tôi đến gặp Thái Quang Hoàng và cho biết sẽ trở vè Việt nam ngay. Hoàng đắn đo hỏi tôi: “Bác về bằng cách gì? ", tôi trả lời liền: "Tôi sẽ về bằng ghe Thái Lan, đổ bộ lên Hà Tiên hay Rạch Giá rồi về Sài gòn".

Từng là bạn thân lâu năm, biết rõ nhau qua nhiều hoạt động quân sự và chính trị dưới nhiều chế độ, tôi biết Hoàng là người khí phách can trường. Hoàng lo lắng cho tôi: "Bác về như vậy sợ nguy hiểm. Tôi sẽ cấp vé máy bay cho bác về thẳng Sài gòn. Khi nào bác đặt chân đến phi trường Tân Sơn Nhất, tôi sẽ đánh điện báo cho chính phủ”. Sợ liên luỵ đến địa vị của Hoàng, tôi từ chối nhưng Hoàng nài nỉ khuyên tôi phải trở về bằng phi cơ, rồi tiễn tôi ra tận máy bay. Về Sài gòn tôi đợi đến sáng hôm sau mới gặp Khánh. Khánh không tỏ vẻ tức giận nhưng với cái mỉm cười đầy bí hiểm Khánh đùa: "Thế là hai lần anh đã không tuân lệnh tôi". Ít lâu sau tướng Hoàng cũng mất chức Đại sứ VNCH tại Thái Lan.

Chính tình Việt nam vẫn sôi động, những xáo trộn vẫn liên tiếp xảy ra tại Sài gòn và Huế, rồi ông Phan Khắc Sửu lên làm Quốc trưởng, ông Trần Văn Hương làm Thủ tướng, Thượng hội đồng Quốc gia ra đời, Trung tướng Nguyễn Khánh trở về quân đội giữ chức Tổng tư lệnh, hai Đại tướng Dương Văn Minh và Trần Thiện Khiêm đi ra nước ngoài với Quốc trưởng Phan Khắc Sửu các tướng "già" (trong đó có tôi) buộc phải về hưu kể từ 30-12-1964.

Rời khỏi chính trường, rời khỏi quân đội tôi mừng thầm từ đây thoát khỏi vòng cương toả, sẽ được yên thân dù biết rằng nhà tôi vẫn bị những nhân viên an ninh theo dõi. Tôi tiếp tục các thú vui bình nhật như đọc sách, uống trà, đánh tổ tôm, tài bàn vui vẻ với nhiều bạn hiền và đến nhà các thầy tử vi để nói và nghe chuyện đời.

Không ngờ vào khoảng 3 giờ đêm ngày 20-12-1964, đại tá Nhiêu, một cộng sự viên của Khánh và đang là Giám đốc Sở Trung ương tình báo, đi xe Jeep cùng với ba binh sĩ võ trang đến nhà riêng của tôi mời tôi đến gặp Hội đồng tướng lĩnh đang nhóm họp tại Bộ Tổng tham mưu. Tôi biết việc chẳng lành đang xảy ra nên dặn vợ con cứ yên tâm ở nhà vì tin chuyến này ra đi thì còn lâu lắm mới trở về.

Đại tá Nhiêu mời tôi vào ngồi trong phòng khách nhà tướng Khánh trong khuôn viên Bộ Tổng tham mưu, gần cổng chính. Trong một phòng bên kia, Khánh và các tướng trẻ đang hội họp. Họ để tướng Sang vừa ngồi nói chuyện vừa canh chừng tôi. Độ năm giờ sáng, cuộc họp vừa tan thì Nguyễn Văn Thiệu, rồi Nguyễn Chánh Thi đến chào và nói vài câu chuyện đãi bôi. Đến bảy giờ sáng, tướng Nguyễn Hữu Có, lúc bấy giờ là Tư lệnh Quân đoàn II đóng ở Pleiku, vào gặp tôi và cho biết: "Tôi được lệnh Hội đồng tướng lĩnh mời anh lên cao nguyên ở một thời gian". Tướng Có mời tôi lên xe và đưa ra phi trường Tân Sơn Nhất. Tại đây, tôi thấy một số chính khách, một số Hội viên Hội đồng quốc gia, một số sinh viên và ba người bạn thân của tôi là nhà báo Vũ Ngọc Các, luật sư Trần Thanh Hiệp và học giả Mai Ngọc Liệu. Biết là đồng hội đồng thuyền, Các, Hiệp, Liệu và tôi nhìn nhau mỉm cười. Đến Pleiku, bác sĩ Lê Khắc Quyên bị giữ lại gần Bộ tư lệnh Quân đoàn, ông Nguyễn Văn Lực bị chuyển đi Nha Trang, các chính khách và sinh viên khác đi Kontum, còn riêng tôi thì tướng Có dành cho ngôi dinh thự cũ của viên công sứ Pháp, biệt phái cho tôi một binh sĩ để phục vụ. Từ đó, tôi ở vào tình trạng "quản thúc vô hạn định" trên thành phố đìu hiu này. Thỉnh thoảng tướng Có đến chuyện trò hoặc đích thân lái xe đưa tôi đi thăm phong cảnh Pleiku nhưng tuyệt nhiên không bao giờ đề cập đến việc quản thúc của tôi hoặc thảo luận về tình hình chính trị của đất nước.

Trong hơn hai tháng chúng tôi bị quản thúc thì cụ Trần Văn Hương cũng mất chức Thủ tướng và nghe nói bị an trí tại Vũng Tàu, chính phủ Phan Huy Quát ra đời, đại tá Phạm Ngọc Thảo, lực lượng bảo vệ dân tộc và lực lượng đại đoàn kết của khối Công giáo nổi dậy chống chính phủ. Tướng Khánh phản ứng trong tuyệt vọng vì Hội đồng quân lực cho rằng những xáo trộn đều có Khánh gây nên, nên cách chức Khánh. Sau màn trình diễn như thăng chức lên Đại tướng và gắn Đệ nhất Kim khánh cho Khánh, Hội đồng tướng lĩnh buộc Khánh phải rời khỏi đất nước. Ngày 25-2-1965, Khánh lên phi cơ rời đất Tổ mang theo một nắm đất quê hương và hẹn ngày trở lại. Nhưng Khánh đi mãi mà không có ngày về dù miền Nam còn hơn 10 năm trời sống sót. Khánh xin cư trú tại Mỹ nhưng bị từ chối nên đành phải đến Pháp với tất cả nỗi lòng chua chát của một con người nhiều thủ đoạn, đã mê hoặc được cả hai anh em Diệm - Nhu, đã vận dụng được cả đảng Đại Việt, đã lừa được tất cả những tướng lĩnh để cuối cùng phải ngâm câu "chữ Tài liền với chữ Tai một vần".

Tướng Khánh ra đi, chính phủ Phan Huy Quát chỉ kéo dài được từ 16-2-1965 đến 11-6-1965, nghĩa là không đầy bốn tháng, rồi vì sự chống đối của Quốc trưởng Phan Khắc Sửu và của khối Công giáo, chính quyền lại về tay

các tướng trẻ với tướng Thiệu làm chủ tịch Uỷ ban lãnh đạo quốc gia, tướng Kỳ làm chủ tịch Uỷ ban hành pháp, tướng Có giữ chức Bộ trưởng Quốc phòng, tướng Thi giữ chức Tư lệnh Quân đoàn I. Còn tôi sau ba tháng bị cô lập ở Pleiku, được thả về Sài gòn.

Từ ngày bị an trí lại Pleiku trở về, vốn mang tâm hồn bảo thủ, tôi trở lại cuộc đời bình dị, mang chiếc áo lương đen dài, bắt chước người xưa làm nhà ẩn dật, ngồi nhìn mưa nắng hai mùa, mặc cho thế sự thăng trầm... Tôi không tham gia cuộc đấu tranh của Phật giáo năm 1966 mặc dầu tôi đồng ý về căn bản với lập trường chính trị của thượng toạ Trí Quang.

Tuy nhiên, dù tôi không liên hệ gì đến cuộc đấu tranh của Phật giáo và cũng chẳng dính dự gì đến những biến động lúc bấy giờ, nhưng các tướng trẻ và bộ tham mưu Công giáo của Thiệu vẫn cứ e ngại tôi nên họ lấy lý do tình hình xáo trộn để một lần nữa tạo thêm gian truân cho tôi. (Sau này tướng Nguyễn Hữu Có đến thăm tôi tại nhà riêng cho tôi biết từ ngày tôi về hưu trí, những tướng nào thường có thái độ thù hằn tôi. Đại tá Phạm Văn Liễu sau khi thôi chức Tổng giám đối cảnh sát cũng ghé thăm và cho tôi biết vụ bắt bớ tôi năm 1966 là do lệnh của Nguyễn Văn Thiệu).

Một hôm, tôi được viên thiếu tá chánh văn phòng của chủ tịch Uỷ ban hành pháp Nguyễn Cao Kỳ đến mời vào gặp ông ta trong dinh Thủ tướng. Ngày hôm sau, tôi vào dinh đợi khoảng hơn một tiếng đồng hồ mới thấy Kỳ đến. Kỳ đi thẳng vào văn phòng và bắt tôi đợi thêm một giờ nữa mới ra phòng khách tiếp tôi. Ngồi chờ lâu, tôi suy nghĩ miên man đoán rằng có lẽ mình đã làm điều gì đụng chạm nên Kỳ mới có thái độ cao ngạo như thế. Cuối cùng tôi đoán có lẽ vì chuyện đám cưới của Kỳ mà tôi đã không tham dự có thể đã làm cho Kỳ tức giận chăng.

Mùa xuân năm ngoái Thiếu tướng Tư lệnh không quân Nguyễn Cao Kỳ làm lễ thành hôn với người đẹp nữ tiếp viên phi hành Đặng Tuyết Mai. Đám cưới Kỳ - Mai là một trong những đám cưới linh đình nhất Việt nam từ mấy chục năm nay, chỉ thua đám cưới ông Trần Trung Dung, cháu rể của Tổng thống Diệm và dĩ nhiên phải thua đám cưới ái nữ của Tổng thống Thiệu và con trai ông Nguyễn Tấn Trung, những đám cưới mang hình thức quốc tế.

Theo báo chí và những bạn bè tôi kể lại thì đám cưới Kỳ - Mai gồm một buổi đại tiệc tại Chợ Lớn cho hai họ và bà con bạn bè, rồi một buổi đại tiệc thứ hai tại khách sạn Caravelle cho hàng ngàn quan khách tham dự như Quốc trưởng Phan Khắc Sửu, Thủ tướng Trần Văn Hương, toàn bộ nhân

viên chính phủ tướng lĩnh và các chỉ huy trưởng các đơn vị của ba ngành Thuỷ - Lục - không quân đang có mặt tại Sài gòn. Ngoại giao đoàn, và rất đông nhân vật cao cấp văn võ Việt Mỹ. Nghe nói rượu sâm banh đến 7.800 chai nổ kêu đôm đốp liên hồi. Tân lang trong chiếc áo dạ hội màu đỏ đã tặng giai nhân chiếc nhẫn to bằng đầu ngón tay. Nghe nói tướng Khánh đã tặng cho Nguyễn Cao Kỳ một số tiền rất lớn để Kỳ lo liệu đám cưới. Đêm hôn lễ của cặp Mai - Kỳ tại khách sạn Caravelle quả thật là một đại dạ hội tưng bừng hiếm có giữa Sài gòn xáo trộn, báo hiệu cái thế giá đang lên của một nhân vật đang gặp thời vì chỉ nửa năm sau Nguyễn Cao Kỳ đã trở thành Thủ tướng: Thủ tướng của một chính phủ, mỉa mai thay được chính Kỳ mệnh danh là "chính phủ của dân nghèo".

Trong quá khứ, Kỳ vốn coi tôi như người anh ruột thịt và sự nghèo túng của Kỳ nhiều khi làm vợ chồng tôi bùi ngùi. Trước ngày cưới, chẳng những Kỳ gửi hồng thiệp báo tin mừng mà còn đến tận nhà đích thân mời vợ chồng tôi dự tiệc; cẩn thận hơn, gần ngày hôn lễ Kỳ còn gọi điện thoại nhắc nhở lần cuối cùng. Nhưng sau khi nhìn thấy cuộc cách mạng 1-11-63 đang đi chệch khỏi những mục đích đẹp đẽ ban đầu, lại thêm những xáo trộn chính trị liên miên xảy ra, tất cả đã làm cho tôi chán chường không muốn chen lấn vào những nơi tụ họp đồng đảo của hạng người trưởng giả nữa. Chúng tôi chỉ mua một bộ đồ trà đơn giản giao cho sĩ quan tuỳ viên đến nhà tặng Kỳ làm kỷ niệm mà không đến dự tiệc tại nhà hàng Caravelle.

Đang miên man suy nghĩ về chuyện tình nghĩa ngày xưa thì bỗng Kỳ vào ngồi cạnh tôi và hỏi: "Thiếu tướng có mạnh không? Thiếu tướng ở nhà làm gì?". Tôi đáp: "Từ ngày bị các tướng trẻ bắt đi cô lập ở Pleiku về, tôi ở nhà nghỉ ngơi, chưa có dự định gì cả". Tôi đợi xem Kỳ có bàn bạc gì về tình hình chính trị không thì bỗng Kỳ nói: "Lâu ngày không gặp nên tôi chỉ mời thiếu tướng vào thăm thế thôi". Tôi cám ơn rồi ra về. Kỳ còn nhắn theo: "Cho tôi gửi lời thăm Đỗ Hải". (Tôi có ba đứa cháu là Đỗ Thọ, Đỗ Hảo và Đỗ Hải rất thân thiết với Kỳ thời Kỳ còn là thiếu tá, trung tá).

Về đến nhà, tôi suy nghĩ mãi về cách cư xử lạ lùng của Kỳ đối với tôi. Nếu quả Kỳ còn nhớ chút tình cố cựu tại sao trong vụ Khánh và các tướng trẻ bắt tôi đi cô lập tại Pleiku, Kỳ không phản đối. Còn nếu Kỳ đã bỏ rơi tình cũ người xưa thì tại sao hôm nay lại mời tôi đến để thăm hỏi. Tôi lại nghĩ nếu quả Kỳ còn tính mến tôi thì tại sao Kỳ không đến nhà riêng thăm viếng mà lại mời tôi vào dinh thủ tướng. Tôi vẫn còn phân vân về thái độ khó hiểu của Kỳ thì ngày hôm sau trung tá Nguyễn Văn Khuyển, chánh sở An ninh quân đội Thủ đô đến mời tôi và thiếu tướng Lê Nguyên Khang, Tư lệnh quân khu

Thủ đô kiêm Tổng trấn Sài gòn - Gia định. Sự kiện hai tướng trẻ đều mời tôi liên tiếp trong hai ngày như điều bất thường báo trước sắp có chuyện chẳng lành xảy ra.

Gặp Khang, Khang cho biết được lệnh Hội đồng quân lực mời tôi ra "tạm trú" tại Nha Trang một thời gian cho đến khi nào tình hình chính trị ổn định. Rồi Khang giao cho tôi sự vụ lệnh và vé máy bay. Tôi nghĩ thầm thế là tôi được các ông tướng trẻ bắt đi quản thúc một lần nữa. Tôi cám ơn Khang rồi đứng dậy ra về. Khang tiễn tôi ra tận xe rồi nói tiếp: "Xin Thiếu tướng hiểu cho lòng em, em chỉ biết thừa lệnh cấp trên". Tôi mỉm cười rồi lên xe. Tôi có trách gì tướng Khang đâu, vì tự biết mình đang gặp vận hạn rắc rối và đang sống giữa cảnh đất nước loạn ly thì phải chịu theo cảnh ngộ. Sau 6 tháng bị an trí ở Nha Trang, tôi mới được Kỳ điện cho trở về Sài gòn. Sống ở miền Nam tự do, bây giờ tôi mới được tự do đi lại.

Tình nhân thế chua cay người lịch duyệt, câu thơ ảo não của thi sĩ Vũ Hoàng Chương quả nói đúng tâm sự tình cảnh của tôi, tôi quyết định từ đây không vương vấn đến chính trường, chỉ lo việc sinh sống cho gia đình vợ con. Nhiều nhân vật thuộc các đảng phái, nhiều chính khách nhân sĩ đến khuyên rủ tôi ra ứng cử dân biểu nghị sĩ, tôi đều từ chối hết. Ngay cụ cả Nguyễn Xuân Chữ, một bậc kỳ lão tiếng tăm xứ Bắc Hà xưa kia, đích thân đến nhà mời tôi đứng tháng một liên doanh nghị sĩ với các đồng khí của cụ, tôi cũng xin khước từ. Vì thế, rất nhiều tướng tá như Trần Văn Đôn, Tôn Thất Đính, Thái Quang Hoàng, Huỳnh Văn Cao, Nguyễn Văn Chuân, Lê Văn Nghiêm, Tôn Thất Xứng... đều ra tranh cử thượng viện, riêng tôi chỉ nằm nhà để thỉnh thoảng ngâm lên câu thơ cũ:

Ta dại ta tìm nơi vắng vẻ
Người khôn người đến chốn lao xao...

Hồi ký Đỗ Mậu

Chương 19
Chế độ Thiệu: chế độ Diệm không Diệm

Hai lực lượng có tính quần chúng và có khả năng đề kháng những độc tố huỷ hoại sinh lực quốc gia là đảng phái và tôn giáo, sau 9 năm bạo trị của

chế độ Ngô Đình Diệm, chỉ như đóm lửa bùng lên lần chót và cao điểm ngày cách mạng 1-11-63, rồi sau đó không còn tiềm lực để duy trì thành quả của một phong trào đang lên. Ba năm xáo trộn mà tôi trình bày trong chương trước chỉ là hậu quả tất nhiên của cái thời kỳ chín năm khốc hại trước mà thôi.

Các nhà làm chính sách của Hoa kỳ không nhìn thấy được nguyên uỷ đó, lại càng không phát hiện được vai trò và nhiệm vụ lịch sử của các tôn giáo trong dòng sinh mệnh của dân tộc Việt nam, nên đã đánh giá sai lạc vị trí và sức mạnh của các Tôn giáo Cao Đài, Hoà Hảo và Phật giáo Việt nam mà họ cho là không chống cộng như Giáo hội Thiên chúa giáo, cho nên sau ba năm xáo trộn, người Mỹ lại can thiệp mạnh mẽ vào chính trường Việt nam (như cách đó 10 năm trước họ đã áp lực để đưa ông Diệm về và đẩy ông lên làm Thủ tướng) để khai sinh ra một nền Đệ nhị cộng hoà với hai đặc tính rõ rệt: quân phiệt, để sử dụng võ lực chống cộng, và Thiên chúa giáo để bảo vệ tinh thần chống cộng. Nghĩa là chống cộng bằng vũ khí và bằng quyết tâm của tông đồ "diệt ma quỷ". Khai sinh ra nền cộng hoà Đệ nhị với hai đặc tính đó sau ba năm xáo trộn quả thật phù hợp với ý đồ của lực lượng chính trị của Giáo hội Thiên chúa giáo đang thoả mãn vì thấy "không có cụ thì loạn như thế", và đang lợi dụng tình trạng hỗn loạn (mà họ cũng đã là một thành tố đóng góp) để tìm cách trở lại chính quyền.

Vì chỉ là một phần mười dân số và vì đa số người Thiên chúa giáo chỉ sống tập hợp đông đảo tại Sài gòn và vùng phụ cận nên đã làm cho những ai thiếu nghiên cứu hoặc chỉ phân tích một cách phiến diện theo nhãn quan chính trị Tây phương, tưởng rằng trong vấn đề tương quan quyền lực tại Việt nam, khối Thiên chúa không phải là một thế lực chính trị vững mạnh và có tầm vóc quyết định cục diện chiến trường miền Nam. Trước năm 1954, tại miền Nam Việt nam, Giáo hội Thiên chúa giáo chỉ có các giáo phận Huế, Qui Nhơn, Sài gòn, Vĩnh Long, Cần Thơ. Nhưng từ khi ông Diệm lên cầm quyền và với cuộc di cư của trên 700.000 giáo dân miền Bắc, ông Diệm và Giáo hội La mã cấp tốc mở thêm các giáo phận Đà Lạt, Mỹ Tho, Long Xuyên (1960), Đà Nẵng (1963), Xuân Lộc và Phú Cường (1964) trong ý đồ mở rộng nước chúa việc mở thêm hai giáo phận cuối cùng đã được sắp đặt từ thời Tổng thống Diệm, đến năm 1964 mới thực hiện.

Đồng thời để bảo vệ cho dinh Độc lập và cho "căn cứ địa" của chế độ là thủ đô Sài gòn, cũng như để phô trương sức mạnh của Thiên chúa giáo, ông Diệm đã cho xây dựng một cái giáp sắt Thiên chúa giáo (danh từ của Jean Lacouture trong Le Vietnam en tre deux paix) bao quanh Sài gòn và cho

phép giáo dân "xâm chiếm" đất đai Sài gòn và vùng phụ cận. Ai đã từng sống tại Sài gòn từ trước 1954 cũng phải nhận thấy rằng đến năm 1963, Sài gòn không còn mang tính chất "Nam Kỳ" nữa mà đã "Bắc Kỳ hoá" theo kiểu Thiên chúa, Sài gòn không có được sự tổng hợp phải có ba miền sau cuộc di cư với sự hoà đồng văn hoá mà đã tiến thành một đô thị đặc biệt Thiên chúa giáo. Trước năm 1954, Sài gòn và Chợ Lớn chỉ có nhà thờ Đức Bà, nhà thờ Huyện Sĩ, nhà thờ Tân Định, nhà thờ Ngã Sáu, nhà thờ Kỳ Đồng, nhà thờ Chợ Lớn (sau này quen gọi là nhà thờ Cha Tam) mà tín đồ phần đông là người Pháp, người Pháp gốc Việt và người Tàu. Nhưng từ ngày ông Diệm lên cầm quyền thì nhà thờ và tu viện mọc ra khắp nơi (chưa kể số nhà thờ trong các đơn vị quân đội chỉ mới được thiết lập sau khi ông Diệm lên cầm quyền). Giáo dân sống tràn ngập vùng Phú Thọ, Ngã Tư Bảy Hiền, ngã ba ông Tạ, vùng Lăng Cha Cả, vùng Hạnh Thông Tây, vùng Tân Châu Sa, ngã ba Chú ía, vùng Tân Định, Gò Vấp... Cứ nhìn khu Phạm Ngũ Lão náo nhiệt gần chợ Sài gòn thì đủ thấy các cơ sở thương mại, kinh tế, báo chí đa số đều do người công giáo làm chủ. Cứ nhìn vào con số các trường tư ta sẽ có ý niệm về sức bành trướng ảnh hưởng của người Thiên chúa giáo tại miền Nam Việt nam dù dân số họ thua kém cả hai tôn giáo Hoà Hảo và Cao Đài. Cho đến năm 1969 (trên toàn quốc) Thiên chúa giáo có 1.256 trường trung, tiểu học và mẫu giáo. Trong lúc đó thì mãi cho đến năm 1970, Phật giáo mới chỉ có 160 trường trung, tiểu học Bồ Đề. Còn cơ sở giáo dục của hai tôn giáo Cao Đài và Hoà Hảo thì thật vô cùng khiêm tốn, nếu không muốn nói là con số không.

Chỉ một lãnh vực trên, khi phóng rộng ra mà không sợ sai nhiều, ta cũng thấy được sự hoạt động xông xáo của người công giáo di cư về mọi mặt, đặc biệt là về mặt chính trị, thứ chính trị giành giựt địa vị, danh lợi. Đã thế người công giáo Việt nam còn được Hoa kỳ, cả chính quyền, Giáo hội lẫn tư nhân tin cậy, yểm trợ hết lòng về phương tiện và thế lực nên Thiên chúa giáo Việt nam càng bành trướng quyền lực mau lẹ và dữ dội. Người Thiên chúa giáo "Bắc Kỳ", như Jean Lacouture đã nói trong tác phẩm của ông, là hạng người hiếu động, “to mồm”, mang nặng hận thù với người Việt dân tộc từ thế kỷ 17, 18. Họ lại cuồng tín, giáo điều, và hẹp hòi đến độ bất nhân cho nên sau cái chết của ông Diệm họ vẫn không chịu công nhận tội lỗi và trách nhiệm để trở về hoà đồng với đại khối dân tộc. Họ tìm cách vùng lên, tìm cách tái tạo thế lực hầu tiếp tục quá khứ vàng son của họ để vừa có thể nắm được chính quyền vừa để trả thù những lực lượng dân tộc vốn chỉ là nạn nhân của họ. Sau cái chết của ông Diệm, người công giáo trở nên đoàn kết hơn, cả những người đã từng chống đối anh em ông Diệm cũng quay về đứng chung một giới tuyến, làm hậu thuẫn cho Nguyễn Văn Thiệu mà trường hợp Linh

mục Hoàng Quỳnh và Cao Văn Luận là điển hình. Hiện tượng đó, bên trong là do mặc cảm tội lỗi và bên ngoài là vì sau cái chết của ông Diệm những sự thật về mối liên hệ giữa Giáo hội Thiên chúa giáo và chính quyền Diệm, đặc biệt là với thành phần Cần lao công giáo, càng lúc càng bị tiết lộ ra rõ ràng, ngay cả luật sư Nguyễn Văn Huyền, một nhân sĩ Công giáo miền Nam từng có thái độ bất hợp tác với chế độ Diệm, từng đả kích Cần lao trong một cuộc phỏng vấn của báo chí khi cách mạng 1-11-63 vừa hoàn thành, thế mà rồi bất đắc dĩ cũng phải hợp tác với Nguyễn Văn Thiệu.

Thật ra thì sự phục hồi quyền lực của khối Công giáo đã bắt đầu từ khi xảy ra cái chết của thiếu tá Nhung, viên sĩ quan thân tín của tướng Dương Văn Minh, người đã hạ sát hai ông Diệm - Nhu. Kể từ cái chết đó, khối Công giáo tích cực hoạt động chống đối Phật giáo, chống đối sinh viên và chống đối các đảng phái để tiến lên cho đến khi họ lật được chính quyền dân sự của hai ông Phan Khắc Sửu và Phan Huy Quát, tạo lý do và cơ hội đưa dần Nguyễn Văn Thiệu lên làm Tổng thống như tôi đã trình bày.

Về phần Nguyễn Văn Thiệu, tuy đã nắm được chính quyền nhưng tự biết mình vừa không đủ uy tín vừa không có hậu thuẫn, đã thế còn bị Nguyễn Cao Kỳ thù nghịch và chống phá nên phải thoả hiệp và "đầu quân" với khối Công giáo để có hậu thuẫn chính trị hầu đương đầu với các khối đối lập.

Sự cấu kết giữa "kẻ cắp" Nguyễn Văn Thiệu và "bà già" Công giáo đã biến chế độ Đệ nhị Cộng hoà thành ra chế độ Diệm không Diệm. Việc ra đời cuốn sách "*Làm thế nào để giết một Tổng thống*" của Cao Thế Dung vào năm 1970 và việc ra đời cái tổ chức gọi là "Phong trào phục hồi tinh thần Ngô Đình Diệm" của khối Công giáo mà Thiệu đã âm thầm chủ xướng, càng tô đậm thêm cái căn cước thật sự của chế độ Thiệu là một chế độ Diệm không Diệm.

Lợi dụng cơ hội "đầu quân" đó của Thiệu và nhìn thấy viễn tượng quyền lực Thiệu sắp nắm được, người Công giáo bèn quên cái tội của Thiệu trong quá khứ vốn là một con chiên ngoan đạo và là một sĩ quan trung thành với ông Diệm nhưng cầm quân tấn công dinh Gia Long để lật đổ ông Diệm. Có quên cái "tội" đó mới thoả hiệp được với nhau trong vấn đề san sẻ quyền lực và tiến hành được ý đồ phục hồi những quyền lợi đã mất. Những người Công giáo tự xưng là trung thành với ông Diệm cũng đã không ngần ngại ngửa tay nhận của Thiệu 500.000 đồng bạc để tổ chức lễ cúng kỵ ông Diệm, lần đầu tiên tại nghĩa trang Mạc Đĩnh Chi và còn mời cả vợ Thiệu đến tham dự. Buổi lễ đầu tiên ấy chính do âm mưu sắp đặt của Thiệu như Robrt Shaplen

đã nói trong loạt bài *The cult of Diem* nên Ngô Khắc Tỉnh, Bộ trưởng thông tin của Thiệu tổ chức và chủ toạ, nói lên sự cấu kết giữa chính quyền Thiệu và khối Công giáo chặt chẽ và tương đắc như thế nào. Trung uý Nguyễn Minh Bảo, trong tập *Đời một Tổng thống*, nhân nói về lễ cúng kỵ ông Diệm tại nghĩa trang Mạc Đĩnh Chi đã tỏ lòng biết ơn và tôn vinh chính quyền Thiệu, càng làm nổi bật cái bản chất chế độ Thiệu là một chế độ Diệm nối dài:

... Hàng năm, ngày 2 tháng 11 tại nghĩa trang Mạc Đĩnh Chi Sài gòn, lễ truy điệu (cố Tổng thống Diệm) được tổ chức trọng thể...

Ngay giữa Thủ đô, buổi lễ được tổ chức trang trọng với sự hiện diện của hàng vạn người (LTG: thật ra chỉ vài ngàn người mà hầu hết là người Công giáo) còn nói lên thái dộ sáng suốt, vô tư và đắc nhân tâm của chính quyền vì nó đã gây được niền hân hoan cho một tập thể quần chúng đông đảo có tinh thần quốc gia chân chính...

Nguyễn Minh Bảo là một sĩ quan thuộc Lữ đoàn Liên binh phòng vệ Tổng thống phủ thời Đệ nhất cộng hoà, một cán bộ Cần lao công tín chỉ biết nhất Chúa nhì ông Diệm còn tất cả chỉ là thứ yếu. Rõ ràng trong lúc toàn quân, toàn nước, toàn thế giới ai cũng biết và phỉ nhổ chính quyền Thiệu quân phiệt, tham nhũng, hại nước hại dân thì Bảo lại ca tụng cái chính quyền đó là "sáng suốt, vô tư và đắc nhân tâm...” như Bảo đã từng mù quáng ca tụng "người ta chỉ thấy rằng dưới thời Ngô Đình Diệm, các tôn giáo đã đạt được một thời kỳ hưng thịnh nhất” trong cuốn sách của anh ta. Điều đó chỉ nói lên hai điểm đặc trưng của những thành phần Cần lao công giáo Việt nam: thứ nhất là khối Công giáo sẵn sàng ca tụng và hậu thuẫn cho bất cứ ai, bất cứ thế lực nào, miễn là có lợi cho nước chúa, dân chúa; và thứ hai, mà đây mới là điểm thê thảm, là những điều họ nghĩ, họ nói và họ làm phản ảnh cái phong cách hành xử của một Giáo hội đang chà đạp cái nội dung tốt đẹp của những lời rao giảng trong Phúc âm.

Năm 1966, nền Đệ nhị Cộng hoà ra đời với vấn dề với tấm giấy khai sinh chính trị dề tên "chế độ Nguyễn Văn Thiệu”. Để nhận diện chế độ này ta không thể theo phương pháp thông thường đặt nặng vấn đề cứu xét các chánh sách, thẩm định các cơ cấu chính quyền hay phân tích cái văn kiện căn bản về hành chính và tư pháp, mà trong trường hợp chế độ Thiệu của miền Nam kể từ 1966, ta phải nhìn thành phần nhân sự lãnh đạo ở thượng tầng, và cái thế lực hậu thuẫn chế độ đó ở hạ tầng quần chúng.

Thật vậy, kể từ năm 1954, chính trị miền Nam là một loại chính trị mà lực vận động chính là nhân sự. Chánh sách, đường lối, sách lược, phương tiện... đều đã bị Hoa kỳ âm thầm hay công khai nắm lấy để điều động cho nên trong mỗi giai đoạn, với mỗi chế độ đều có một khuôn mặt Việt nam tiêu biểu, đều có một lực lượng Việt nam nổi bật lên, và chỉ cần xét khuôn mặt đó, lực lượng đó là ta có thể thấy được chân tướng chính trị và văn hoá của chế độ này.

Đó là quy luật đặc thù của chính trị miền Nam từ sau 1954.

Chế độ Thiệu cũng không nằm ngoài quy luật dó, cho nên chỉ cần điểm mặt thành phần lãnh dạo làm việc cho Thiệu và vì Thiệu, chỉ cần lôi ra ánh sáng thế lực hậu thuẫn cho chính quyền quân phiệt đó là ta có thể xác định được chế độ Thiệu có phải là một chế độ "Diệm không Diệm" không?

Vậy thì những ai làm việc cho Thiệu?

Trong dinh Độc lập có cố vấn an ninh Tình báo kiêm Cố vấn quân sự là Đặng Văn Quang, người con nuôi tinh thần của bà ấm, chị ruột Tổng thống Diệm và là thân mẫu của Giám mục Bùi Văn Lương thời Diệm. Ngoài những chức vụ chính thức Quang còn có những nhiệm vụ bí mật là thiết lập kế hoạch và phối hợp công tác của các cơ quan chính quyền để triệt phá các thành phần đối lập với chế độ mà đối tượng số một là Phật giáo. Quang cũng là người điều động một hệ thống tổ chức buôn thuốc phiện lậu để chia lời với Thiệu như Ngô Đình Nhu trước kia buôn thuốc phiện lậu để làm giàu mà Mác Coein đã nói rõ trong *The Politics of Heroine in Southeast Asia.*

Cố vấn phụ trách kinh tài là Dược sĩ Nguyễn Cao Thăng, Giám đốc hãng thuốc O.P.V, người Công giáo Phú Cam, từng làm dân biểu gia nô và kinh tài cho anh em ông Diệm. Nhiệm vụ chính trị của Thăng là xây đựng cho Thiệu một Quốc hội bù nhìn mà đa số phải là người Công giáo. Chính Thăng thay Thiệu để giao thiệp, mưa chuộc, hướng dẫn và kiểm soát Quốc hội để hướng định chế gọi là "dân cử" này ủng hộ đường lối của Thiệu. Khi Thăng bất thình lình chết vì bệnh ung thư thì phụ tá của Thăng trong dinh Độc lập là Nguyễn Văn Ngân lên thay thế. Ngân là người Công giáo Nghệ Tĩnh, bà con của Linh mục Cao Văn Luận. Đúng như giáo sư Nguyễn Khắc Ngữ đã nói trong tác phẩm "*Những ngày cuối cùng của VNCH"*, thì hết Thăng rồi đến Ngân họ chính là những người nắm giữ tay hòm chìa khoá của cái quỹ chi tiền cho các dân biểu, nghị sĩ và các lực lượng thân chính.

Cố vấn chính trị và là tối cao quân sự của Thiệu một cách không chính thức trong dinh Độc lập là Linh mục Cao Văn Luận, nguyên là một công thần của nhà Ngô. Cao Văn Luận may mắn được anh em ông Diệm cho làm viện trưởng Viện đại học Huế nhưng đến năm 1963, trước cao trào đấu tranh dũng mãnh của Phật giáo, sinh viên và trí thức miền Nam, Luận phải miễn cưỡng gia nhập theo nên bị nhà Ngô cắt chức viện trưởng. Cần nhắc lại rằng khi chế độ Công giáo được phục hồi, Cao Văn Luận bị khối Công giáo chỉ trích thái độ chống chính quyền Diệm trước kia nên bèn tìm cách liên hệ để tiến thân với Thiệu và cuối cùng được Thiệu tín nhiệm. Nhờ cái "mác" Viện trưởng Viện đại học cũ, lại nhờ đi ngoại quốc nhiều nên Luận được Thiệu giao cho nhiệm vụ đặc biệt là giao thiệp, liên lạc với các chính khách Hoa kỳ, và đặc biệt với Toà thánh La mã.

Cố vấn tình báo chiến lược là Huỳnh Văn Trọng, người Công giáo Phú Cam. Nguyên Trọng là nhân viên cao cấp của sở Liêm phóng Pháp tại Trung Việt thời chiến tranh Việt - Pháp và đã nhập Pháp tịch. Khi Pháp từ giã Đông Dương năm 1955, đáng lẽ Trọng đã theo Pháp về mẫu quốc nhưng vì Trọng có biệt tài về ngành phản gián nên Pháp bèn gởi Trọng qua Cao Miên tiếp tục phụ trách ngành tình báo cho Pháp trong ý đồ yểm trợ cho Sihanouk và Cộng sản quấy phá VNCH, và cũng nhờ tư cách và loại công tác đó mà Trọng đã mật thiết liên hệ với Việt cộng. Khi Thiệu mới lên cầm quyền, lợi dụng tình hình còn chưa ổn định và lợi dụng thế lực Công giáo đang hồi phục, Trọng bèn liên lạc với Linh mục Nhuận và thiếu tá Nguyễn Đức Xích (người Công giáo Huế, tỉnh trưởng Gia định thời Diệm), để nhờ giới thiệu với Thiệu và Quang rồi được cử chỉ huy ngành tình báo chiến lược cho dinh Độc lập. Tuy nhiên dần dần tình báo Mỹ tìm ra được lý lịch dĩ vãng của Trọng và bắt được Trọng liên lạc với gián điệp cộng sản nên Trọng và một số cộng sự viên bị bắt và bị toà án quân sự tuyên án đày ra Côn Đảo.

Như vậy, trong một chế độ mà các quyết định sinh tử hên hệ đến vận mệnh quốc gia tập trung vào một người chứ không phải vào những Hội đồng an ninh, Hội đồng nội các hay Quốc hội như chế độ Thiệu thì vai trò cố vấn trong những buổi họp kín giới hạn mới là vai trò mấu chốt. Mà bốn người cố vấn quân sự, chính trị, kinh tài và tình báo tuy xuất thân từ những môi trường khác, sinh hoạt trong những lãnh vực khác nhau, tiến thân từ những trình độ khác nhau nhưng lại có một yếu tố chung rất nổi bật, đó là Tôn giáo của họ, đó là cái liên hệ ruột thịt và sắt đá vào Giáo hội Thiên chúa giáo Việt nam, mà nhờ đó họ đã bước lên được vị trí gần nhất chung quanh ông Tổng thống Công giáo của nền Đệ nhị Cộng hoà.

Họ cần Thiệu cũng như Thiệu cần họ trong cái thế thoả hiệp để san sẻ quyền lực và củng cố quyền lực. Con chiên ngoan đạo Nguyễn Văn Thiệu đã không cần thắp đuốc tìm nhân tài mà chỉ cần mở cửa quyền lực đón người đồng đạo là có đủ quyền lực để cai trị miền Nam. Vì khi đã có "tứ trụ triều đình" người Thiên chúa giáo rồi, thì cũng như Diệm ngày xưa trong chánh sách nhân lực, cả cái hệ thống vận hành trung cấp ở dưới phải là các linh mục và các tín đồ Thiên chúa giáo khác.

Trước hết là linh mục Nhuận và nhóm Nguyễn Đức Xích phụ trách việc theo dõi, dò xét các đảng phái, tôn giáo và những thành phần đối lập rồi báo cáo thẳng cho Đặng Văn Quang. Linh mục Nhuận là cha sở thuộc họ đạo Phú Nhuận, sau đó được Thiệu và Quang đền bù công lao bằng cách giúp tiền bạc để xây cất một giáo đường đồ sộ tân kỳ tại Phú Nhuận, đối diện với ngôi chùa Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ của Cao Đài gần cổng số 4 Bộ Tổng tham mưu, đường lên Quân y Viện cộng hoà. Còn thiếu tá Nguyễn Đức Xích (có người anh là linh mục hiện sống ở úc Châu) được Thiệu và Quang cho giữ chức "giám sát" trong cơ quan giám sát viện, phụ tá bí mật cho ông Nguyễn Xuân Tích là bà con của Thiệu giữ chức Chủ tịch viện giám sát. Người phụ tá miền Trung cho Linh mục Nhuận có tên là Huỳnh Bút (biệt hiệu là Hoàng ái Việt) quê tỉnh Quảng Ngãi, vốn là một cán bộ Việt nam quốc dân Đảng từng được Ngô Đình Cẩn mua chuộc trước kia. Những hoạt động phản đảng của Huỳnh Bút được anh em Việt Quốc biết rõ từ thời Ngô Đình Diệm.

Một linh mục khác mà bà con Nguyễn Phước Tộc hầu như ai cũng biết là Linh mục Bửu Dưỡng, vị cố vấn bí mật đặc trách văn hoá giáo dục cho chính quyền Thiệu. Bửu Dưỡng là người đã cùng với Ngô Đình Nhu khai sinh ra cái quái thai "Chủ nghĩa Nhân vị Duy linh" và yểm trợ cho chế độ Diệm tiến hành sách lược "Công giáo hoá miền Nam" mà tôi đã đề cập trong những chương trước. Cuộc cách mạng 1-11-63 đã bị linh mục này bóp méo nội dung của nó và chỉ xem như là một cuộc chiến tranh Tôn giáo mà Phật giáo là kẻ thù đã lật đổ chế độ. Nên khi Thiệu cầm quyền, Bửu Dưỡng đã tự nguyện đến hợp tác với chỉ một ý đồ là phục hồi lại các nhân sự của chế độ cũ để nắm lấy guồng máy chính quyền mà trả thù Phật giáo. Bửu Dưỡng đã được Thiệu và Hoa kỳ giúp đỡ thiết lập trường Đại học Minh Đức để cùng với trường đại học chính trị kinh doanh Đà Lạt của Ngô Đình Thục trước kia làm công việc "trồng người" cho chế độ Công giáo trị mới. Vì căm thù Phật giáo quá độ, Bửu Dưỡng đã không ngại ngùng xúi giục khuyến khích sinh viên Công giáo trường Minh Đức viết bài đả kích công khai Phật giáo trên tờ nguyệt san Đại học Minh Đức, cơ quan ngôn luận chính thức của nhà trường. Nhiều cựu sinh viên Minh Đức, và Vạn Hạnh hẳn không thể nào

quên được những bài báo ký tên Thích Quang đã có những luận điệu hạ nhục cả đức Thích Ca. Mở trường Đại học Minh Đức, Bửu Dưỡng và khối Công giáo còn muốn ganh đua với trường Đại học Vạn Hạnh của Phật giáo đang thu hút đông đảo sinh viên thanh niên hướng về tình tự và truyền thống dân tộc.

Một vị giám đốc nổi tiếng khác là Nguyễn Văn Thuận (gọi Tổng thống Diệm bằng cậu ruột và cai quản giáo phận Nha Trang). Ông là một người thông minh, khôn ngoan và thâm thuý, ông cũng là vị Giám mục trẻ tuổi nhất trong hàng giáo phẩm cao cấp của Giáo hội Thiên Chúa giáo Việt nam. Tôi gặp ông lần đầu tại Paris năm 1956 do linh mục Giảng (hiện ở Pháp) giới thiệu. Lúc bấy giờ ông bí mật hoạt động lôi kéo kiều bào ở Pháp về với chế độ Diệm, đồng thời vận động tu sĩ và trí thức trẻ Thiên Chúa giáo Pháp ủng hộ cho chế độ của người cậu ruột ông ta.

Sự sụp đổ của chế độ và cái chết của ba người cậu ruột đã làm cho ông trở nên cứng rắn, quyết liệt hơn trong tham vọng xây dựng khối Thiên Chúa giáo thành một lực lượng sắt thép để nắm chính quyền tại miền Nam và biến miền Nam thành một người con hiếu thảo của Giáo hội La mã hầu trả mối thù gia tộc theo sách lược của các ông cậu ruột trước kia. Những tổ chức Thiên Chúa giáo quốc tế còn tiếc thương gia đình họ Ngô đã ngầm giúp Giám mục Thuận sớm trở thành nhân vật quan trọng của Giáo hội Việt nam để ông có uy thế và phương tiện hoạt động chính trị. Vì thế cho nên dù là một Giáo mục còn trẻ tuổi, ông vẫn được giao phó trọng trách phụ tá Tổng giám mục Nguyễn Văn Bình. Ông còn được Thiên Chúa giáo quốc tế giao chức Tổng thủ quỹ Caritas, một tổ chức từ thiện của Thiên Chúa giáo Hoa kỳ đặt trụ sở tại Phillippines. (Thật ra từ thời Diệm đến thời Thiệu, Thiên Chúa giáo quốc tế, đặc biệt là Giáo hội Hoa kỳ, đã đặt tại miền Nam rất nhiều cơ quan bề ngoài thì để làm việc từ thiện cho dân Việt nam nhưng mục đích chính yếu là để mua chuộc dụ dỗ người Việt nam theo đạo Thiên Chúa).

Để tránh dư luận, Giám mục Thuận ít công khai liên hệ với Thiệu tại dinh Độc lập mà chỉ bí mật giao thiệp với Đặng Văn Quang, vốn là người em tinh thần của ông. Tuy nhiên hành động bí mật của ông cũng không che mắt được Võ Văn Hải, một người rất khinh bỉ và thù ghét nhóm Công giáo Cần lao, thù ghét Nguyễn Văn Thiệu và Đặng Văn Quang. Cũng như dưới thời Tổng thống Diệm mà Hải đã để tâm theo dõi những hành động ám muội của anh em Tổng thống Diệm, ngày nay Hải lại theo dõi Đức cha Thuận và biết được ông ta cùng với Đặng Văn Quang cầm đầu tổ chức buôn vỏ đạn trọng

pháo mà theo Hải thì thương vụ lên đến 800 triệu bạc Việt nam.

Như vậy, bảy nhân vật Thiên Chúa giáo mà tôi vừa kể trên (mà đến 4 đã là Giám mục là Linh mục) đã thực sự là những người quần tụ chung quanh vị Tổng thống cũng theo Thiên Chú`a giáo để tạo ra cái đầu não nắm lấy vận mệnh miền Nam. Họ bám lấy Thiệu mà sống và phát triển cũng như Thiệu bám lấy họ mà tồn tại và thi thố quyền lực.

Khi đã có cái đầu não vừa đồng đạo vừa đồng lợi như vậy thì các bộ phận thừa hành cũng phản ảnh và nối dài cái tính chất đạo và lợi như thế để phù hợp khít khao vào cái khuôn thước mà chế độ Diệm để lại. Thật vậy, ở Thượng viện, Nguyễn Văn Thiệu luôn luôn có 3 hay 4 liên danh Công giáo làm tay sai: Liên danh Nguyễn Văn Huyền, liên danh Huỳnh Văn Cao, liên danh Nguyên Gia Hiến và liên danh Trần Văn Lắm gồm toàn là người Công giáo hay là người của chế độ cũ nổi tiếng trung thành với ông Diệm. Chức Chủ tịch Thượng viện suốt thời gian Thiệu cầm quyền nằm trong tay hai nhân vật Công giáo là Nguyễn Văn Huyền và Trần Văn Lắm (ông Lắm hiện sống ở úc Châu). Đệ nhất Phó Chủ Tịch là Trần Trung Dung, cháu rể Tổng thống Diệm, và Đệ Nhị Phó chủ tịch là Phạm Duy Phiên, một vị cựu quan lại tay chân cũ của Tổng thống Diệm. Cũng có thời ông Hoàng Xuân Tửu (một người Công giáo Quảng Trị thuộc đảng Đại Việt Hà Thúc Ký) được bầu vào chức Đệ Nhị Phó chủ tịch nhưng đến năm 73-74 ông Tửu theo đường lối của Đảng quay ra chống đối Thiệu trong phong trào chống tham nhũng của cha Trần Hữu Thanh.

Còn ở Hạ Viện, người Công giáo (nhất là người Công giáo di cư và tay chân cũ của chế độ Diệm) chiếm đa số, đặc biệt là khối Độc lập 19 người gồm toàn thành phần Công giáo Cần lao do nhóm Nguyễn Quang Luyện, Vũ Văn Mẫu, Phạm Hữu Giáo cầm đầu. Khối này đã giành lấy những chức Chủ tịch của các Uỷ ban quan trọng để chi phối Hạ Viện. Theo giáo sư Nguyễn Khắc Ngữ trong *Những ngày cuối cùng của VNCH* thì sau khi thành lập xong khối Độc lập, Nguyễn Quang Luyện vào dinh Độc lập gặp Thiệu và hứa sẽ ủng hộ Thiệu để đổi lại những ưa đãi đặc biệt. Cũng vì thoả hiệp đó mà nhóm dân biểu Luyện, Mẫu, Giáo xuất ngoại buôn vàng lậu, đô la lậu, đồ lót đàn bà làm náo động dư luận quốc tế và làm mất quốc thể Việt nam, Thiệu và Quốc hội Công giáo vẫn che chở bỏ qua, những kẻ vi phạm luật lệ không bị một hình phạt nào, kể cả biện pháp chế tài hành chính.

Phê bình về sự thao túng và nguồn gốc của khối Độc lập này, một hôm nhân đàm đạo với chúng tôi, Dân biểu Trần Văn Tuyên chủ tịch khối dân tộc đã

mỉa mai rằng: "Không phải vô tình mà khối Dân biểu Công giáo lấy tên "Độc lập", mà phải biết rằng "khối Độc lập" và "dinh Độc lập" đều có chung một ý đồ, nhằm chung một mục đích, sống chung một lối sống chỉ phá nát quốc gia mà thôi. Người ta không quên trong những buổi thảo luận tại Hạ viện, khối Dân tộc của Trần Văn Tuyên và khối Độc lập Công giáo gia nô của Thiệu thường nhiều lần tranh cãi giận dữ gần như muốn đi đến xô xát. Nhưng khi có biểu quyết một dự luật nào thì thắng lợi vẫn về khối Độc lập của Thiệu.

Chức Tổng thư ký Hạ viện là một chức vụ rất quan trọng vì có trách nhiệm điều hành Hạ viện cả về mặt hành chính lẫn chính trị, dĩ nhiên phải nằm trong tay Dân biểu Đinh Xuân Minh (mà nghị sĩ Nguyễn Văn Chức hiện ở Mỹ là em vợ), một người Công giáo di cư mà cả gia đình nội, ngoại đều tôn thờ Tổng thống Diệm. Chủ tịch Hạ viện trong nhiệm kỳ đầu là ông Nguyễn Bá Lương. Ông ta không phải là người Công giáo nhưng được Thiệu và Thăng mua chuộc các dân biểu khác để sắp đặt bầu vào chức Chủ tịch Hạ viện vi ông là người "ba phải", dễ thuần phục mà lại thích danh vị. Vả lại, lúc mới cầm quyền Thiệu thấy rằng Tổng thống đã là Công giáo, Chủ tịch Thượng viện đã là Công giáo nên Thiệu đặt Nguyễn Bá Lương đứng đầu Hạ viện để có thể làm bớt lộ liễu màu sắc Công giáo của chính quyền. Đây cũng chỉ là một thủ đoạn nối dài của thời Đệ nhất cộng hoà với một ông Nguyễn Ngọc Thơ (không Công giáo) được anh em ông Diệm cố tình cho giữ chức vụ Phó tổng thống để làm nhẹ cái thực tế rõ ràng là Tổng thống Công giáo, các ông Chủ tịch Quốc hội thay phiên nhau như Trần Văn Lắm, Phạm Văn Nhu, Trương Vĩnh Lễ đều là người Công giáo, cố vấn chính trị Ngô Đình Nhu và cả gia đình cầm quyền cũng là Công giáo.

Nhưng ông Nguyễn Bá Lương chỉ giữ chức Chủ tịch Hạ viện nhiệm kỳ đầu mà thôi. Qua đến nhiệm kỳ hai, khi tình hình chiến tranh và chính trị trở nên trầm trọng có thể đe doạ vị trí lãnh đạo, thì Thiệu phải lấy những biện pháp độc tài để kiểm soát Lưỡng viện chặt chẽ hơn. Và vì cần sự ủng hộ công khai của định chế này nên Thiệu vận động để chức Chủ tịch Hạ viện vào tay Nguyễn Bá Cẩn, một Công giáo Cần lao nguyên là Phó Tỉnh trưởng Định Tường, và cũng là một đàn em của Huỳnh Văn Cao thời Cao còn là Tư lệnh vùng Bốn.

Với một Quốc hội nằm trong tay đa số người Công giáo và người của chế độ Diệm đang cấu kết với Thiệu như thế, tất cả các dự luật thất nhân tâm như Luật báo chí, Luật uỷ quyền, việc hợp hiến hoá cuộc bầu cử Tổng thống độc diễn... đều đã được dễ dàng và mau chóng thông qua. Đó là không nói đến

những hồ sơ tố cáo tham nhũng, lộng quyền bị Quốc hội dẹp bỏ trước sự công phẫn của nhân dân và chỉ trích gay gắt của báo chí như các nhật báo Bút Thép, Điện Tín, Dân tộc...

Thành phần nhân sự Thiên Chúa giáo và thuộc chế độ Diệm cũ không những chỉ nắm chức vụ lãnh đạo để khuynh loát ngành lập pháp, mà quan trọng hơn còn cả trong ngành hành pháp: Bộ trưởng phủ Thủ tướng nằm trong tay Cao Văn Tường, một tay chân trung thành với nhà Ngô đã từng được Ngô Đình Nhu cho làm Đệ nhất Phó Chủ tịch Quốc hội thời Đệ nhất Cộng Bộ Ngoại giao thì do các ông Trần Chánh Thành, Trần Văn Lắm hay Vương Văn Bắc thay phiên nhau cầm quyền. Ông Thành là ông Lắm ai cũng biết là tay chân nhà Ngô cũ, còn ông Bắc là một người Công giáo di cư. Bộ Ngoại giao là một bộ phận phụ trách việc vận động quốc tế, tranh thủ dư luận thế giới yểm trợ VNCH, nhất là trong giai đoạn phải thương thuyết với Hà Nội và Mặt trận giải phóng miền Nam. Nhưng nhìn lại dĩ vãng ta thấy các nhà ngoại giao của chúng ta chỉ coi sinh mạng quốc gia là trò đùa. Ông Trần Văn Lắm đi phó hội tại Paris thì chỉ vênh vang lặp lại lời tuyên bố "Hoà bình đã trông thấy ở cuối đường hầm" của Kissinger mà thôi mặc dầu những điều kiện hoà bình đó chỉ giúp mở cửa cho Cộng sản dễ dàng thôn tính miền Nam. Còn ông Vương Văn Bắc mới lên giữ chức Bộ trưởng Ngoại giao được ít tháng vội vã cho vợ con xuất ngoại an cư ở nước ngoài và thỉnh thoảng mượn cớ công du để đi thăm. Hậu ý của ông là khi có biến, ông có thể trốn thoát dễ dàng không bận bịu thê nhi. Cái hậu ý đã nói lên rõ ràng việc ông biết lo cho gia đình trước khi lo cho một quê hương mà ông biết như lá vàng sắp rụng.

Bộ Thông tin dĩ nhiên phải để cho Ngô Khắc Tỉnh, học trò cũ của Giám mục Ngô Đình Thục và cựu Dân biểu gia nô thời Đệ nhất cộng hoà. Nhưng khi số trường đại học, trung học, số trường kỹ thuật được Hoa kỳ và các nước đồng minh gia tăng viện trợ thì Thiệu bèn hoán chuyển Ngô Khắc Tỉnh qua nắm Bộ Giáo dục để có thể kiểm soát lực lượng giáo chức và thanh niên sinh viên vốn là lực lượng tiền phong luôn luôn dễ dàng nổi loạn. Để Tỉnh có đủ uy tín đối phó với lớp trí thức khoa bảng, Thiệu cứ một phụ tá cũng khoa bảng giúp Tỉnh và dĩ nhiên vị phụ tá này phải là một tín đồ Thiên Chúa giáo gốc Huế, thân tín với chế độ cũ: ông Bùi Xuân Bào.

Tuy nhiên, Thiệu biết rằng Lập pháp, Hành pháp hay Tư pháp trong một miền Nam chiến tranh và trong một chế độ do Mỹ điều động vẫn chưa đủ để củng cố quyền lực mà chính quân đội mới là thành tố quyết định sức mạnh của kẻ cầm quyền. Hơn ai hết, Thiệu biết rõ vai trò của Quân đội trong

những biến cố chính trị, cũng hơn ai hết Thiệu biết rõ sự cần thiết phải Công giáo hoá Quân đội mới hoàn tất được cái khước với lực lượng Công giáo đang hung hăng sống dậy tại miền Nam. Mà trong một chế độ độc tài của một quốc gia đang có chiến tranh như Việt nam, thì sức mạnh của quân đội hầu như nằm trong tay một số tướng, tá cao cấp, cho nên chính thành phần nhân sự lãnh đạo VHCH là thành phần mà Thiệu và khối Công giáo thoả hiệp chặt chẽ và lâu bền nhất.

Trước hết Thiệu dàn xếp cho Cao Văn Viên giữ chức Tổng tham mưu trưởng và đàn em của Viên là Đổng Văn Khuyến thì vừa là Tổng tham mưu phó vừa Tổng cục trưởng cục Tiếp vận. Viên là thành phần trung thành tuyệt đối với Tổng thống Diệm, vợ Viên là chân tay đắc lực của bà Nhu trong phong trào Phụ nữ liên đới cũ. Viên đã được Tổng thống Diệm cữ giữ chức Tư lệnh Nhảy dù thay thế đại tá Nguyễn Chánh Thi sau cuộc đảo chính thất bại năm 1960 mặc dù Viên chưa một ngày ở trong binh chủng này và chỉ mới mang cấp bậc trung tá. Trong đêm Cách mạng 1-11-63, Viên đã trả lời Dương Văn Minh là không theo cách mạng mà chỉ tuân lệnh Tổng thống Diệm mà thôi. Viên đã nắm giữ phần trọng yếu trong cuộc chỉnh lý hạ bệ Dương Văn Minh vào cuối tháng giêng năm 1964, và gián tiếp chịu trách nhiệm trong việc hạ sát thiếu tá Nhung tại trại Nhảy dù do sĩ quan Công giáo chủ xướng. Hồ sơ quân vụ của Viên ghi đầy những công lao lớn trung thành với nhà Ngô nên càng được khối Công giáo trong quân đội tín nhiệm và ủng hộ. Khốn nỗi vợ Viên quá lộng hành và gây nhiều tai tiếng nên vị trí của Viên bị đe doạ, Viên thu mình ngậm miệng lại và chỉ biết tìm nguồn vui qua việc luyện tập Yoga tại nhà hay trau dồi học vấn mà không để tâm nhiều vào việc chỉ huy quân đội. Đã có lần Thiệu định để Đỗ Cao Trí thay Viên nhưng áp lực của khối Công giáo, của người anh ruột là Đại sứ Nguyễn Văn Kiểu và của Mỹ quá mạnh nên Viên vẫn làm một thứ Tổng tham mưu trưởng nhàn hạ cho đến ngày bỏ nước ra đi.

Tổng Cục Chiến tranh Chính trị các Cục trực thuộc như Cục Tuyên uý, cục chiến tranh tâm lý, cục An ninh quân đội, Đài phát thanh và báo chí quân đội thì do Trần Văn Trung, một người Công giáo Phú Cam điều khiển. Cơ quan này đáng lẽ phải bảo vệ tinh thần quân đội thì lại trở thành một khí cụ cho các tuyên uý Công giáo khai thác lợi dụng để tuyên truyền phát triển Thiên Chúa giáo trong quân đội. Hiện tượng này không lộ liễu như dưới thời Diệm nên người ngoài ít ai để ý, nhưng các phần tử thuộc các tôn giáo khác thì thấy rất rõ và tuy bất bình mà không dám công khai nói ra.

Cầm đầu Nha Động Viên là Bùi Đình Đạm, một sĩ quan Công giáo di cư và

từng là kẻ dưới quyền Huỳnh Văn Cao, Đạm liên hệ mật thiết với linh mục Trần Du, chủ nhiệm báo Hoà Bình, vị linh mục cùng với người cháu gọi ông là cậu ruột (mà tôi quên tên) làm quản lý báo Hoà Bình, và nằm trong hệ thống tình báo đặc trách việc theo dõi sinh hoạt báo chí cho nhóm Thiệu - Quang. Đạm là sĩ quan hoàn toàn thiếu khả năng nhưng nhờ ngoan đạo mà được Thiệu giao cho chức vụ Giám đốc Nha Động Viên, một cơ quan vô cùng quan trọng và dễ dàng làm tiền dân chúng trong một quốc gia đang có chiến tranh. Phụ tá cho Đạm là đại tá Huỳnh Văn Lang lại cũng là một sĩ quan Công giáo khác.

Xuống thấp một chút ở các đơn vị địa phương và thực sự nắm quân là các chức vụ Tư lệnh Quân đoàn, Sư đoàn thì những tướng tá Công giáo Cần lao hoặc tay chân của chế độ cũ cũng nắm phần đa số mà tiêu biểu là Ngô Du, Phạm Quốc Thuần, Đỗ Cao Trí, Trần Văn Minh (cựu Tỉnh trưởng Long Xuyên thời Đệ nhất cộng hoà, tay chân của Đặng Văn Quang), Phạm Văn Phú (nguyên Tư lệnh Phó Lực lượng đặc biệt của Lê Quang Tung), Nguyễn Văn Toàn (từng chỉ huy Thiết giáp tấn công Phật giáo trong biến cố 1966), Lữ Lan (một tay chân thân tín của Tổng thống Diệm nên được Cao Thế Dung đề cao trong cuốn *Làm thế nào để giết một Tổng thống*). Thời làm Tư lệnh Quân đoàn 2, Lan đã chiếm đoạt 30 mẫu đất tại Ba Ngòi nhưng rồi bị "Phong trào cắm cùi" của Thương phế binh lên án tham nhũng và giành lại để họ xây nhà.

Sau quân đội là cảnh sát, công an. Ban đầu vì còn có Nguyễn Cao Kỳ làm Phó tổng thống nên Thiệu đồng ý để cho đại tá Trần Văn Hai (sau khi tướng Loan bị thương trong biến cố Tết Mậu Thân) làm tổng giám đốc. Nhưng vì Hai thân với đảng Đại Việt và lại là một sĩ quan liêm chính nên muốn nắm vững Công an, Thiệu đặt trung tá Nguyễn Mâu (một người Công giáo Cần lao từng thay ông Nguyễn Văn Đằng trong chức vụ Tỉnh trưởng Thừa Thiên để đàn áp Phật giáo năm 1963) nắm chức vụ Phụ tá ngành Công an đặc biệt, một chức vụ sinh sát do Dương Văn Hiếu nắm giữ thời chế độ Diệm. Sau đó khi Phó tổng thống không phải là Kỳ nữa, Thiệu bèn giao chức Tổng giám đốc Cảnh sát Công an cho Nguyễn Khắc Bình, vừa là bà con với vợ Thiệu vừa lại có công với nhóm Công giáo Cần lao (Bình đã có công tố cáo với ông Ngô Đình Nhu hành động "phản loạn" của tướng Nguyễn Hữu Có khi Có xuống Mỹ Tho tổ chức đảo chính chế độ Diệm năm 1963).

Như vậy, với một quân đội có những Cao Văn Viên, Đổng Văn Khuyên, Trần Văn Trung, Bùi Đình Đạm, Huỳnh Văn Lang, Ngô Du, Phạm Quốc Thuần, Đỗ Cao Trí, Trần Văn Minh, Phạm Văn Phú, Nguyễn Văn Toàn, Lữ

Lan... nắm những chức vụ then chốt; và với một lực lượng Công an Cảnh sát có những Nguyễn Mâu, Nguyễn Khắc Bình... Thiệu đã vá lại được mạng lưới Cần lao công giáo bị rách vào năm 1963 để phủ xuống một quân lực mà các thành phần ưu tú và trong sạch nhất thì nằm ở tuyến đầu khói lửa chứ không phải tại các thủ bộ ở thủ đô Sài gòn.

Với tình hình an ninh càng lúc càng suy thoái và tiếp nối chính sách quân sự hoá các Tỉnh trưởng của chế độ Diệm, Thiệu mở rộng mạng lưới Công giáo ra khắp nơi. Thiệu còn trắng trợn và khiêu khích bổ nhiệm các sĩ quan Cần lao cũ tại các địa phương đông Phật tử như đại tá Thân, đại tá Nguyễn Hữu Duệ tại Thừa Thiên và đại tá Nguyễn Ngọc Khôi tại Đà Nẵng, hai sĩ quan sau là hai sĩ quan Thiên Chúa giáo cao cấp thuộc Lữ đoàn Liên binh phòng vệ Tổng Phủ của ông Diệm trước 1963, còn đại tá Thân là tay chân của linh mục Cao Văn Luận.

Ngoài các cơ quan công quyền được "Công giáo hoá" dần dần, Thiệu còn với tay nắm lấy Tổng Liên đoàn Lao công, một sản phẩm của ông Nhu để lại hầu làm hậu thuẫn cho Thiệu. Tổng Liên đoàn Lao công vẫn do Trần Quốc Bửu (nguyên Uỷ viên Trung ương Đảng Cần lao) giữ chức chủ tịch với một vị phụ tá là Nguyễn Bửu, người Công giáo Quảng Bình. Dưới thời Thiệu, chính Nguyễn Bửu mới là người thật sự điều hành Tổng Liên đoàn vì Trần Quốc Bửu đã được Thiệu giáo phó nhiệm vụ giao thiệp với các nghiệp đoàn Hoa kỳ và bí mật liên hệ với cơ quan CIA Mỹ, việc mà Bửu thi hành từ thời ông Nhu. Lợi dụng các vụ xuất ngoại, Trần Quốc Bửu chuyển tiền ra nước ngoài một số lượng đắng kể, đã mua cho vợ bé một ngôi biệt thự sang trọng tại Thuỵ Sĩ.

Bóng ma của chế độ Diệm vẫn đè nặng trên sinh hoạt chính trị của miền Nam để điều động những chiếc áo dòng màu đen lăng xăng ở các trung tâm quyền lực. Truyền thống độc tài và bạo trị của gia đình họ Ngô vẫn khống chế dư đảng Cần lao trong quân đội và ngoài dân sự để thúc giục họ duy trì một chánh sách bạo trị hại dân hại nước. Nói cách khác, ông Diệm chết rồi nhưng những kẻ thừa kế của ông, mà đứng đầu là con chiên Nguyễn Văn Thiệu và các linh mục đầy quyền lực, đã thành công trong cuộc phục hồi lại các xác chết đó để làm biểu tượng cho chế độ, một chế độ Diệm không Diệm, không thèm đếm xỉa đến các bộ phận dân tộc khác, không thèm đếm xỉa đến những biến thiên mới của tình hình.

Chính vì cái chế độ Diệm không Diệm mang nặng màu sắc Thiên Chúa giáo đó mà những tướng lĩnh thân Phật giáo như Dương Văn Minh, Nguyễn

Chánh Thi phải bị kỳ thị lưu vong biệt xứ. Nguyễn Văn Thiệu đã từ chối quyết liệt không chịu cho tướng Minh về nước cho mãi đến năm 1970, nhờ dư luận báo chí và áp lực cửa một số người gốc Nam Kỳ cũ cũng như nhờ uy tín của chính mình, tướng Minh mới được Thiệu cho rời Bangkok để hồi hương. Còn đối với tướng Nguyễn Chánh Thi thì Thiệu lẫn khối Công giáo Cần lao và cả người Mỹ đều xem ông như một kẻ có tội với đất nước, một đối thủ chính trị nguy hiểm, nên nhất định cấm ông hồi hương mặc dù một số Dân biểu, Nghị sĩ và báo chí đã vận động can thiệp. Ngay cả với cựu hoàng Bảo Đại người không còn tham vọng, và không có thế lực mạnh, nhưng vì trong quá khứ đã bị ông Diệm xem như kẻ thù nên dù có dư luận đề nghị mời gọi về thăm quê hương để tỏ tình đoàn kết, Thiệu và đám cố vấn Công giáo trong dinh Độc lập cũng nhất định không chịu chấp nhận.

Kỳ thị tôn giáo và kỳ thị địa phương là hai sản phẩm đặc thù của chế độ Diệm. Hai tệ hại đó tưởng đã được quét sạch sau ngày 1-11-1963 nhưng nay nhờ chế độ Thiệu sẵn sàng tiếp tục con đường của chế độ cũ nên lại được hồi sinh và phát triển mạnh mẽ mà những cái chết của các ông Trần Văn Văn, Nguyễn Chữ và vụ mưu sát Thiện Toạ Thích Thượng Minh là những minh chứng không chối cãi được. Cũng không chối cãi được là chính vì cái chính sách kỳ thị đó mà người miền Nam đã phải từ chối cái truyền thống độ lượng chất phác của họ để phản ứng lại với những tổ chức riêng biệt như Hội Liên Trường, Hội Chủ Báo Nam Việt, Nghiệp Đoàn Ký Giả Nam Việt... và rất nhiều hội ái hữu tương tế khác...

Để cho lực lượng Công giáo Cần lao làm nòng cốt và tiến hành chính sách kỳ thị tôn giáo lẫn kỳ thị địa phương vẫn chưa đủ, chế độ Thiệu còn muốn nối dài tệ trạng tham nhũng và bất công của giai đoạn tiền 63 với những năm cuối của chế độ trong thập niên 1970.

Thật vậy, sau khi nắm vững được chính quyền lực lượng hậu thuẫn sắt thép là khối Công giáo và Tướng tá trong quân đội, nhóm Thiệu, Khiêm, Viên, Quang và một số tướng lĩnh tay chân của Thiệu bèn bước lên vết xe cũ của anh em nhà Ngô để thực hiện một nền tham nhũng kinh khủng nhất trong lịch sử Việt nam. Nền tham nhũng của chế độ Thiệu tàn bạo đến độ đại uý bác sĩ Hà Thúc Nhơn tại Nha Trang quá căm phẫn phải nổi loạn để mua lấy cái chết ám muội. Sau cái chết của người anh hùng chống tham nhũng Hà Thúc Nhơn, nhóm Sóng Thần của các nhà văn Uyên Thao, Lý Đại Nguyên, Hà Thế Quyệt, Vũ Thế Ngọc... bèn lập hội thờ Hà Thúc Nhơn mong duy trì và phát triển phong trào chống tham nhũng tại miền Nam mà hành động quyết liệt đầu tiên là lúc người cháu rể của tôi là bác sĩ quân y Phạm Văn

Lương từ Đà Nẵng vào Sài gòn để mở chốt hai quả lựu đạn đứng trước tiên đình Quốc hội công khai tố tham nhũng trong chế độ.

Nền tham nhũng của chế độ Thiệu đã được nhà viết sử Nguyễn Khắc Ngữ trình bày và phê phán tương đối đầy đủ trong tác phẩm *Những Ngày Cuối Cùng của VNCH* khi gọi ông Nguyễn Văn Thiệu và tập đoàn là "tham quyền cố vị" là "chịu đấm ăn xôi", là "Hạm lớn, Hạm nhỏ", là "phản quốc"... Tiếc rằng ông Nguyễn Khắc Ngữ đã không còn cơ hội để đi sâu hơn vào các địa phương nơi dân chúng thấp cổ bé miệng phải cơ cực điêu linh vì các ông Linh mục tham nhũng vốn là cánh tay sắt nối dài của chế độ Nguyễn Văn Thiệu. Bốn trường hợp điển hình trong cả ngàn trường hợp khái mà tôi ghi nhận sau đây xin dành để bổ túc cho hồ sơ các nhà viết sử lương thiện và can đảm tương lai.

Chuyện thứ nhất: năm 1962, Tỉnh trưởng Nguyễn Văn Tất, một Cần lao cuồng tín hống hách (thời Pháp thuộc làm Hương bộ) được Ngô Đình Cẩn cho làm Tỉnh trưởng. Y thường cầm ba toong đánh công chức, đánh xã trưởng. Y âm mưu lấy số đất đai hai mẫu vừa tư vừa công của dân chúng toạ lạc tại một địa thế rất đẹp giữa tỉnh lỵ cho mưu đồ phe đảng riêng. Y thông cáo là sở đất đó sẽ được toà hành chính trưng dụng để làm công việc thành phố, hễ ai có nhà cửa mồ mả trên đất đó thì phải dời đi, còn tư nhân nào có đất riêng thì phải bán cho chính phủ với giá tượng trưng. Rồi y lươn lẹo công quỹ đến giúp linh mục Ngoan, cha sở tại, dựng một ngôi nhà thờ to lớn trên sở đất đó.

Năm 1963, nhà Ngô bị lật đổ, tại Quảng Ngãi có phong trào tố Cần lao, Tỉnh trưởng Nguyễn Văn Tất bị bắt, cha Ngoan phải bỏ trốn, việc xây cất nhà thờ phải đình chỉ. Năm 1964, dân chúng nhờ ông Lê Nguyên Long một nhân sĩ tên tuổi tại tỉnh nhà can thiệp để được đền bù thiệt hại. Nhưng khi Cần lao được phục hồi dưới chế độ Thiệu, giám mục Phạm Ngọc Chi can thiệp với tướng Đỗ Cao Trí, Tư lệnh Quân đoàn II, áp lực với Tỉnh trưởng Lê Trung Tường xếp bỏ nội vụ. Cha Ngoan lại vẫn tiếp tục xây nhà thờ trước sự công phẫn của dân chúng, còn Nguyễn Văn Tất thì được trả tự do.

Câu chuyện thứ hai do ký giả William Jean Lederer kể lại đại khái như sau:

Làng Phú Hoà thuộc quận Hiền Đức tỉnh Quảng Nam là một làng Phật giáo nằm cạnh một làng Thiên Chúa giáo. Mà quận Hiền Đức thì ở sát quận Hoà Vang do thiếu tá Hào, cháu ruột của Giám mục Phạm Ngọc Chi làm quận trưởng. Làng Phú Hoà có 1.600 mẫu đất rất tốt có thể sản xuất lúa hai mùa

nhờ nước từ một cái đập ở cách đó một cây số cung cấp. Đập này nguyên thuộc một vị cố đạo người Pháp từng cho dân Phú Hoá thuê mà mỗi năm công dân Phú Hoà phải trả cho ông 1/3 số lúa thu hoạch được. (LTG: Đất đai của dân Việt nam mà đập nước thì lại của riêng của một ông cố đạo Pháp đã là một cái nhục, thế mà sau khi ông cố đạo Pháp không còn ở đó nữa, dân Phú Hoà vẫn phải trả lúa cho một ông linh mục Việt nam). Dân Phú Hoà còn phải đút lót cho Quận Hào bởi vì nếu không thì y không cho chở lúa đi ngang qua quận của y để đem bán tại Đà Nẵng. Tuy bị thiệt thòi nhưng dân Phú Hoà vẫn phải cắn răng chịu đựng để đợi ngày mãn hạn giao kèo và được làm sở hữu của cái đập. Nguyên lại giao kèo ký giữa ông cố đạo Pháp và dân Phú Hoà là 12 năm, hết hạn, cái đập sẽ thuộc về dân Phú Hoà. Nhưng đã qua 12 năm rồi mà ông linh mục Việt nam vẫn bắt dân Phú Hoà nộp lúa, nếu không thì ông ta khoá đập không cho nước chảy.

Tại làng Phú Hoà có một đội "công tác dân vận" Mỹ được dân chúng hết lòng cộng tác. Đội Công tác dân vận này bèn giúp đỡ cho dân Phú Hoà bằng cách mua cho họ một cái máy bơm nước và điều đình với ông linh mục để mua lại cái đập. Thấy dân Phú Hoà có máy bơm và trước sự can thiệp cương quyết của người Mỹ, ông linh mục bằng lòng bán cái đập lại cho dân. Nếu có máy bơm và cái đập riêng, nông dân sẽ có lợi tức cao, có khả năng gia nhập hợp tác xã nông nghiệp, nông dân bán lúa và vay tiền của chính phủ không sợ ông Quận Hào làm khó dễ nữa. Thế mà dân làng vẫn không qua mặt nổi tên Quận Hào tham nhũng, lúc dầu Quận Hào nhờ giám mục Phạm Ngọc Chi ra lệnh cho vị linh mục Việt nam không được bán đập, nhưng vì người Mỹ can thiệp mạnh mẽ nên Phạm Ngọc Chi phải chịu nhượng bộ. Tuy vậy, những khó khăn oan ức của dân chúng Phú Hoà không phải đã chấm dứt. William J. Lederer đã kết thúc câu chuyện bằng một lời than dầy tuyệt vọng: nhưng mà việc phải kéo dài vì những bàn tay tham nhũng khủng khiếp. Khi dân làng Phú Hoà đến ngân hàng Nông nghiệp để xin gia nhập hợp tác xã và mượn tiền thì họ bị thất vọng não nề vị Quận Hào cháu của Giám mục Phạm Ngọc Chi đã có mặt trước đó rồi. Với hàng tá lý do mà không ai biết là lý do gì, ngân hàng từ chối nguyện vọng của dân làng Phú Hoà.

Chuyện thứ ba là chuyện che giấu đào binh và thanh niên trốn dịch tại các đạo ở Biên Hoà.

Nạn đào binh và thanh niên trốn quân dịch đã trở thành một hiểm hoạ cho quân đội VHCH. Có rất nhiều đơn vị mà quân số tác chiến cấp tiểu đoàn chỉ còn lại một đại đội. Dưới cả hai thời Đệ Nhị cũng như Đệ nhất cộng hoà, nơi

trú ẩn an toàn nhất cho thành phần đào binh và trốn quân dịch là các họ đạo. Thành phần bất hợp pháp đến trốn tránh ở đây vừa được bảo vệ chắc chắn vừa được làm ăn sinh sống mà mỗi tháng chỉ cần nạp cho các ông cha sở một số tiền.

Một hôm vị Quận trưởng châu thành Biên Hoà mở cuộc hành quân để lùng bắt các phần bất hợp pháp, nhưng khi Bảo An vừa đến nơi thì gặp ngay phản ứng của các vị linh mục. Dân vệ Công giáo dàn thành thế trận, chuông nhà thờ báo động đổ liên hồi và các vị linh mục đích thân chỉ huy cuộc bố phòng để kháng cự không cho Bảo An xâm nhập vào khuôn viên họ đạo. Tất nhiên sau lời thách thức hăm doạ của các ông "lãnh chúa Bùi Chu", ông Quận trưởng chỉ còn biết kéo quân về.

Những sự kiện trên đây đã được báo chí Sài gòn đăng tải rất rộng rãi.

Không cần nói thì ai cũng biết dưới hai chế độ Diệm và Thiệu, linh mục và giám mục tại nhiều địa phương còn quyền thế hơn các viên chức chính quyền. Chẳng những thế nhiều chức quyền địa phương như Tỉnh trưởng, Quận trưởng, Trưởng ty chỉ là kẻ thừa hành ngoan ngoãn của các vị linh mục oai quyền có liên hệ tôn giáo và quyền lợi với vị nguyên thủ quốc gia mà thôi (những sự kiện này rất nhiều sách báo Mỹ đã nói rõ).

Chuyện thứ tư dưới đây càng làm nổi bật thêm uy quyền bất khả xâm phạm của một lãnh chúa áo đen khác bởi vì ông lãnh chúa này làm mưa làm gió ngay kế cận thủ đô Sài gòn, kế cận Toà Tổng giám mục của Giáo hội Thiên Chúa giáo, kế cận quyền hành trung ương của dinh Độc lập.

Tại ngã tư Bảy Hiền, quận Tân Bình tỉnh Gia định, linh mục Đinh Xuân Hải cai quản một họ đạo người Bắc di cư và được Quận trưởng Tân Bình người Công giáo di cư là ông Phan Gia Quýnh phục vụ đắc lực. Nhờ vậy Định Xuân Hải tha hồ làm mưa làm gió trong lãnh dịa của ông.

Trước hết Đinh Xuân Hải tìm cách nới rộng "giang sơn" bằng cách đuổi một số dân chúng không Công giáo vốn cư ngụ lâu đời chung quanh họ đạo đi nơi khác. Dân chúng phẫn uất khiếu nại với chính quyền nhưng tiếng dân kêu nào có thấu tới trời. Người dân nào không dời nhà di, ông cho dân vệ của họ đạo đến nhổ hàng rào, xô sập nhà cửa, ném đồ ra đường. Cho đến ngày giang sơn của Đinh Xuân Hải mở rộng đến một ngôi chùa và cơ sở xã hội Quách Thị Trang do Đại Đức Thích Nhật Thiện điều khiển, khi Đinh Xuân Hải ra lệnh cho nhà sư phải nhường đất đai và chùa chiền lại cho ông

thì tất nhiên nhà sư không chịu, và vị linh mục bèn cho dân vệ phá phách vườn tược của cơ sở Quách Thị Trang rồi cuối cùng cho ném lựu đạn vào cơ sở xã hội này. Tuy ông chỉ mới hăm doạ nhưng hành động bạo ngược của ông từ trước đến nay cũng đã làm cho Đại Đức Thích Nhật Thiện hoảng sợ phải bỏ chùa, bỏ cơ sở Quách Thị Trang trốn về Sài gòn cầu cứu với Viện Hoá Đạo. Viện Hoá Đạo cũng không biết có cách gì hơn là chỉ gởi điện với toà Hành chính tỉnh Gia định, với quận Tân Bình. Thế nhưng Đinh Xuân Hải vẫn vô can vẫn bình chân như vại, vẫn vênh váo làm một lãnh chúa bạo ngược. Suốt 6, 7 tháng trời báo chí Sài gòn đã sôi nổi theo dõi và đăng tin, bình luận về vụ này và gọi Đinh Xuân Hải là một "hung thần", "ác quỷ", nhưng Đinh Xuân Hải vẫn tiếp tục lộng hành, nào có sợ chi ai khi mà chính quyền, quân đội, công an, cảnh sát... đều nằm trong tay nhóm Công giáo Cần lao, nhóm người chỉ muốn trả thù Phật giáo và lương dân. Hiện tượng Đinh Xuân Hải làm sôi nổi dư luận dân chúng thủ đô Sài gòn - Gia định một thời, được báo chí Sài gòn triệt để khai thác nhưng sau này lại không được một "sử gia Công giáo" nào ghi vào tác phẩm của họ.

Thật vậy, chế độ Thiệu ngày càng tham nhũng và thối nát, xã hội Việt nam ngày càng băng hoại suy đồi, cho đến năm 1971 khi Thiệu bày trò bầu cử độc diễn thì uy tín và vận mệnh miền Nam không còn gì nữa. Trước hoàn cảnh đó và trước sự khinh bỉ của lực lượng dân tộc, một số trí thức Công giáo vốn ủng hộ Thiệu từ trước bèn thay đổi lập trường. Bắt nguồn từ mặc cảm tội lỗi có thật, họ quyết định chấm dứt ủng hộ chế độ và tỏ thái độ chống đối Nguyễn Văn Thiệu cùng những tướng tá tay sai của Thiệu.

Trong số trí thức Công giáo hiếm hoi đó tôi ghi nhận được bà Nguyễn Phước Đại (nghị sĩ trong liên danh Mặt Trời của Huỳnh Văn Cao), bà giáo sư Bùi Tuyết Hồng, các ông Nguyễn Văn Huyền, Nguyễn Văn Chức, các linh mục Thanh Lãng, Nguyễn Quang Lãm, Trần Hữu Thanh, Đinh Bình Định...

Tôi biết bà Nghị sĩ Đại có thái độ chống Thiệu vì chính bà ta đã trực tiếp nói với tôi trong một buổi xem triển lãm hội hoạ tại đường Tự Do. Bà nặng lời đả kích cuộc bầu cử độc diễn của Thiệu và không ngại ngùng nói với tôi: "Là người Công giáo, tôi càng thấy xấu hổ khi thấy trong ngày bầu cử tại Sài gòn chỉ thấy có quân đội, công an và cảnh sát, và các ông Cha bà Sơ đi bầu cho Thiệu, còn nhân dân thì tẩy chay. Từ đây tôi chấm dứt lập trường ủng hộ ông Thiệu".

Tôi biết bà giáo sư Hông (hiện ở Hà Lan) có lập trường chống Thiệu vì

chính bà đã mấy lần đến thăm tôi tại nhà riêng và tâm sự với tôi: "Lúc đầu vì chống Cộng mà tôi ủng hộ Thiệu, nhưng bây giờ tôi quá chán chường và tuyệt vọng".

Hai linh mục Thanh Lăng và Nguyễn Quang Lãm thì quyết liệt hơn. Hai ông đứng vào hàng ngũ báo giới để chống Nguyễn Văn Thiệu bằng cách viết bài, xuống đường biểu tình công kích luật báo chí của Nguyễn Văn Thiệu, và cũng đã từng nếm mùi lựu đạn cay và dùi cui của cảnh sát dã chiến của Nguyễn Khắc Bình.

Trong số những nhân vật Công giáo chống đối tập đoàn Nguyễn Văn Thiệu thì nhóm các linh mục Trần Hữu Thanh, Đinh Bình Định, Nguyễn Học Hiệu là can trường quyết liệt hơn cả mặc dù hai linh mục Thanh và Định đã từng ủng hộ chế độ lúc Thiệu mới lên cầm quyện.

Linh mục Đinh Bình Định đã từng là đại diện cho liên danh Thiệu - Hương tại khu vực Tân Sa Châu trong cuộc bầu cử độc diễn năm 1971, còn linh mục Trần Hữu Thanh đã từng là giảng sư tại trường Chiến tranh chính trị của quân đội. Nhưng rồi vận mệnh miền Nam mỗi ngày một nguy hiểm, tình hình mỗi lúc mỗi khẩn cấp mà theo linh mục Thanh thì nguyên nhân chính là do tập đoàn tham nhũng thối nát của Nguyễn Văn Thiệu. Vì ưu tư với thời cuộc, ông đã cùng với các ông Nguyên Trân, Hoàng Xuân Tửu, Nguyễn Văn Kim... thành lập Phong trào nhân dân chống tham nhũng. Ban lãnh đạo phong trào tuyệt đại đa số là người Công giáo và đảng viên cao cấp của đảng Đại Việt mà ông Hà Thúc Ký là "chất xám" của phong trào.

Ra đời từ đầu năm 1974, Phong trào chống tham nhũng trước sau chỉ hoạt động được tại một khu vực hạn hẹp là vùng Tân Sa Châu thuộc họ đạo của linh mục Đinh Bình Định tại Sài gòn. Phong trào cũng có tổ chức một cuộc biểu dương tại Huế và chỉ được giáo dân Phú Cam ủng hộ một lần rồi thôi. Ngoài ra các khu vực Công giáo khác khắp miền Nam không một nơi nào hưởng ứng cuộc đấu tranh của Cha Thanh. Ban lãnh đạo cũng ra Nha Trang vì tin tưởng vào ông cựu Tỉnh trưởng Nguyễn Trân, một thành viên lãnh đạo của Phong trào, với hy vọng có thể lôi kéo được những người Công giáo địa phương giúp Phong trào tổ chức một cuộc xuống đương rầm rộ. Không ngờ phong trào lại thất bại chua cay vì sự lãnh đạo của giới Công giáo Nha thành. Cấp lãnh đạo của phong trào chỉ gặp một nhóm người tại trường trung học Bá Ninh để trao đổi ý kiến rồi sau đó tan cuộc không ai chịu hưởng ứng cuộc vận động cả. Sở dĩ phong trào thết bại tại Nha Trang vì giáo dân nơi này đã bị giám mục Nguyễn Văn Thuận ngầm chỉ thị không được tham gia

hoạt động của Phong trào. Làm sao giám mục Thuận lại có thể để cho giáo dân của ông chống đối chính quyền Nguyễn Văn Thiệu khi mà Thiệu và Quang đang làm sống lại chế độ Diệm, nghĩa là đang giúp Giám mục thực hiện cuồng vọng của Ngài. Phong trào chống tham nhũng chẳng những bị toàn thể khối Công giáo tẩy chay lại còn bị sáu ông linh mục, trong đó có cả vị linh mục tên tuổi là Hoàng Quỳnh, lên án phá hoại chế độ.

Sáu đêm liền, sáu vị linh mục thay nhau lên đài truyền hình để bênh vực và ca ngợi Thiệu là nhà lãnh đạo quốc gia liêm khiết, cương quyết chống cộng, đồng thời kết án Cha Thanh là phá rối hậu phương, làm lung lạc tinh thần binh sĩ nơi tiền tuyến, nghĩa là làm lợi cho Cộng sản.

Để trả lời những xuyên tạc cho rằng Phong trào phá hoại quân đội, Cha Thanh bèn viết một bài lên báo Hoà Bình ca ngợi tinh thần hy sinh chiến đấu của binh sĩ và nêu đích danh một số tướng liêm chính như tướng Ngô Quang Trưởng, Nguyễn Đức Thắng, Dương Văn Đức.

Linh mục Thanh cũng không quên ghi tên tôi vào thành phần các "tướng sạch":

"Tướng Đỗ Mậu khi còn tại ngũ đã tỏ ra là một sĩ quan liêm chính dù ông ta ở địa vị có thể dễ dàng tham nhũng. Vì thế mà khi ông đã về hưu rồi, tên tuổi và uy tín của ông vẫn còn được mọi người nhắc đến".

Cuối năm 1974, khi miền Nam cơ hồ đứng trên bờ vực thẳm vì những thắng lợi quân sự và chính trị hên tiếp của Cộng sản và vì Hoa kỳ đã cụ thể giải kết, để tỏ thiện chí với chính quyền, Phong trào quyết định đình chỉ hoạt động.

Cũng thô bạo trong thủ đoạn và nghèo nàn trong nội dung như những ông cha Ti vi và những ông cha Tuyên uý trước 1975, tám năm sau tại hải ngoại, ông Luận lại chụp mũ Phong trào chống tham nhũng của Cha Thanh là do Mỹ điều động và chống tham nhũng "chỉ có lợi cho Cộng sản chứ không có lợi gì cho quốc gia cả". Chỉ khác lần này ông Luận thêm một số yếu tố: cá nhân Cha Thanh là tay sai của Mỹ (qua buổi "nói chuyện rất lâu" với một Thượng nghị sĩ thuộc nhóm phản chiến) và chống tham nhũng chỉ có lợi cho Cộng sản vì "nước nào trên thế giới cũng có tham nhũng cả". Trước hết, tôi không biết Cha Thanh có đến xin ông Luận ký vào truyền đơn không vì tôi nghi ngờ sự có thật của lời kể lại này, ai không biết ông Luận lúc bấy giờ là cố vấn của Thiệu (trước đó là cố vấn của ông Diệm, và sau này còn là cố vấn

của Nguyễn Bá Cẩn như lời ông kể lại nữa), cha Thanh đến "xin" ông Luận ký tên chống Thiệu có khác gì Thượng toạ Trí Quang đến xin ông Nhu ký vào truyền đơn chống ông Diệm! Nhưng cứ ví như chuyện đó có thật thì cứ vin vào lý do Cha Thanh gặp một Thượng nghị sĩ Mỹ để cho rằng phong trào đó do "Mỹ xúi giục" và từ chối hợp tác thì quả thật lý luận chính trị của ông Luận quả thật ấu trĩ. Ông Thượng nghị sĩ Mỹ đó tên là gì, sao ông Luận 8 năm sau không dám nói ra tại hải ngoại hay là tại một chuyện tương tượng khác của ông Luận? Họ gặp nhau nói gì làm sao ông Luận biết được nội dung buổi nói chuyện mà đã lên án là "Mỹ xúi giục"... Ông Luận mập mờ những sự kiện đó mà không cần đắn đo suy nghĩ tính xác thực của nó chỉ vì ông hấp tấp muốn lên án Phong trào chống tham nhũng cho nhịp nhàng với những vận động của nhóm "Phục hồi tinh thần Ngô Đình Diệm" và nhóm rửa mặt cho Thiệu đang bắt đầu hoạt động tại Hoa kỳ từ những năm đầu của thập niên 80.

Lại nữa, cái luận cứ "đừng lên án và đừng chống tham nhũng" vì "nước nào nên thế giới cũng có" để bênh vực chính quyền Thiệu chỉ chứng tỏ cái quan điểm phản động và cái nhìn lịch sử bạc nhược của một người chỉ muốn duy trì đặc quyền đặc lợi cho một giai cấp thống trị bóc lột dù sự duy trì đó (bằng tệ trạng tham nhũng) có đục khoét thêm sinh lực quốc gia, có tạo thêm bất công khốn khổ cho dân tộc và có làm cho kẻ thù lợi dụng để kích phá. Không biết lịch sử Việt nam trong 100 năm thực dân đô hộ có dạy được cho ông Luận bài học vì sao dân ta vùng lên đấu tranh chống tham quan ô lại và thực dân bóc lột không, không biết lịch sử thế giới có mở mắt cho ông Luận thấy rằng nước nào có độc tài, tham nhũng, bất công, nghèo đói là ở đó Cộng sản dễ sinh sôi nẩy nở và lớn mạnh không?

Và cuối cùng là cái lý luận cổ điển rằng chống chính quyền tham nhũng thì làm lợi cho Cộng sản. Cộng sản Việt nam mạnh từ những năm 1960, 1961, mạnh đến nỗi năm 1962 ông Diệm phải tuyên bố "Tổ quốc lâm nguy" và sau đó phải thoả hiệp với Cộng sản. Không những thế, chính vì cái chế độ tham nhũng "Diệm không Diệm" sau đó mà càng lúc Cộng sản càng mạnh thêm, bắt chính quyền Sài gòn phải ngồi vào phòng họp từ năm 1968 để ký hiệp ước vào năm 1973. Phong trào chống tham nhũng được phát động gần 15 năm sau khi Mặt trận giải phóng miền Nam ra đời và dĩ nhiên không dính dự gì đến chuyện "làm lợi" cho Cộng sản thêm lớn mạnh đó cả. Đúng ra, chính vì không có Phong trào chống tham nhũng từ những năm 59, 60 cho nên địch mới mạnh thêm, vì nếu quả thật nếu có hành động làm lợi cho Cộng sản thì hành động đó là thay vì còn một chút lương tri để làm sạch chính quyền thì ông Luận lại đi làm cố vấn cho những chế độ tham nhũng?

Sau này, tại hải ngoại, Thiệu thú nhận đã lấy 16 tấn vàng của quốc gia và thú tội một cách trâng tráo "Tụi Mỹ nó làm áp lực tôi thế này thế nọ. Đó là lịch sử". Đúng, đó là lịch sử của một kẻ thừa kế chế độ cũ làm tay sai cho ngoại bang và được những tu sĩ Thiên Chúa giáo như Giám mục Lê Văn Ất, linh mục Vũ Đình Hoạt, sáu ông cha Tivi và hàng trăm cha Tuyên uý công khai bênh vực và đề cao. Còn Cao Văn Luận, dĩ nhiên, phải vinh danh Thiệu lên hàng "Lãnh tụ anh minh". Thì ra cứ tham nhũng thối nát, cứ làm tay sai cho Mỹ, cứ phá hoại quốc gia mà vẫn đọc kinh, vẫn đi nhà thờ đều đặn vẫn là đạo đức, sáng suốt và đắc nhân tâm? Những phần tử Cần lao công giáo đó phải vinh danh và bám lấy một Tổng thống độc tài, quân phiệt, tham nhũng, phản quốc như Nguyễn Văn Thiệu vì không những chế độ đó mang lại đặc quyền đặc lợi cho họ mà, quan trọng hơn cả chế độ là chế độ của họ, chế độ Diệm không Diệm mà họ mơ ước.

***

Trong suốt 30 năm chiến tranh, khối Công giáo giành lấy độc quyền chống Cộng. Mười năm đầu họ làm tay sai cho quân đội viễn chinh Pháp, đất nước bị qua phân, mười năm giữa họ thoả hiệp với Mỹ để hậu thuẫn gia đình họ Ngô, đất nước bị suy nhược, mười năm cuối họ cấu kết với quân phiệt Nguyễn Văn Thiệu và Tướng tá tham nhũng để phục hồi chế độ Diệm, đất nước rơi vào tay Cộng sản.

Thành tích của họ là như thế và đã được Thượng toạ Trí Quang tiên đoán từ trước, “Hễ quân phiệt mà cầm quyền thì chỉ làm tay sai cho ngoại bang, hễ Cần lao mà cầm quyền thì chỉ đem thắng lợi cho Cộng sản”. Thật vậy, miền Nam trong 10 năm cuối cùng không những cai trị bởi quân phiệt mà cả bởi Cần lao nữa nên dù quân viện, kinh viện của Mỹ ào ạt đổ vào để có lúc nâng quân số lên đến một triệu quân nhân (và nửa triệu quân Mỹ) để có lúc nền kinh tế phồn vinh giả tạo đã làm cho bộ mặt miền Nam có vẻ trù phú... thế mà cuối cùng vẫn tan hàng rã ngũ, cuốn cờ dẹp trống trốn chạy ra biển khơi.

Tất cả bắt đầu từ sau biến cố Mậu Thân, khi mà những thế lực Cần lao bắt đầu hồi sinh và nhấn những cái vòi bạch tuộc vào những vị trí lãnh đạo quyết định của nền Đệ nghị Công Hoà, biến cố Mậu Thân đã kéo theo ba hậu quả to lớn đe doạ vận mệnh miền Nam:

- Thứ nhất, về phía địch, Hà Nội lợi dụng để xâm nhập thêm các cán bộ chính trị và các đơn vị chính quy để nắm lấy quyền lãnh đạo tuyệt đối trên

cả hai mặt chính trị lẫn quân sự hầu chuẩn bị Tổng tấn công vào năm 1975..

Thứ hai, về phía đồng minh, bị xúc động dồn ép về một cuộc chiến tranh mà những hình ảnh chết chóc vào tận phòng khách của mỗi gia đình cũng như những rạn nứt nội bộ nổ tung trên đường phố, cả nhân dân lẫn chính quyền Hoa kỳ đều muốn rút quân khỏi miền Nam, cầu hoà với Hà Nội để chấm dứt "chiến tranh phi nghĩa" kéo dài đến 5 đời Tổng thống.

- Thứ ba, về phía chính quyền miền Nam mà Thiệu là người nắm toàn quyền lãnh đạo, Thiệu đã không biết khai thác chiến thắng và sức mạnh của nhân dân miền Nam mà chỉ biết lệ thuộc thêm vào đường lối của Mỹ để nắm chặt quyền lực của mình.

Chính hậu quả thứ ba này mới là hậu quả quan trọng quyết định bước ngoặt lịch sử cuối cùng của số phận miền Nam. Vì dù Bắc Việt có đưa quân thêm vào Nam, dù Mỹ có Việt nam hoá để giải kết, mà sau chiến thắng Mậu Thân chính quyền miền Nam biết trong sạch hoá cơ cấu lãnh đạo, biết đoàn kết toàn dân để giành lại chính nghĩa, biết củng cố thực lực để nắm lấy chủ động thì chưa chắc miền Nam đã rơi vào tay Cộng sản vào mùa Xuân 1975.

Thật vậy, chúng ta hãy nhìn lại một số biến cố quan trọng tạo nên dây xích kiềm toả số mệnh miền Nam từ sau Tết Mậu Thân:

- Ngày 31-3-1968, Tổng thống Johnson bị dư luận Mỹ chống đối nên tuyên bố quyết định không tái cử nhiệm kỳ thứ hai nữa và rút tướng diều hâu Westmoreland về nước.

- Ngày 18, 20-6-1968, Tổng thống Johnson và Thiệu gặp nhau tại Honolulu thảo luận sách lược hoà đàm với Cộng sản.

- Ngày 23-6-1968 căn cứ khổng lồ của Mỹ tại Khe Sanh rút bỏ.

- Tháng 11-1968, sau khi đắc cử Tổng thống, ông Nixon hứa sẽ rút dần quần Mỹ ra khỏi Việt nam.

- Ngày 8-6-1968, Nixon và Nguyễn Văn Thiệu gặp nhau tại đảo Midway để thoả thuận về chính sách Việt nam hoá và lịch trình rút quân Mỹ. Nixon tuyên bố rút 25.000 quân Mỹ đầu tiên về nước.

- Tháng 2-1971, quân đội VNCH mở cuộc hành quân Lam Sơn 719 đánh

vào Hạ Lào nhưng bị thảm bại nặng nề. Sư đoàn 3 Bộ binh gần như bị xoá tên và Sư đoàn Dù thiện chiến nhất của quân đội miền Nam bị thiệt hại nặng nề. Các tướng lĩnh công khai đổ lỗi cho nhau càng làm nổi bật khả năng chỉ huy yếu kém của cát sĩ quan trách nhiệm. Sau trận Lam Sơn này quân đội VNCH lui dần về thế thủ.

- Tháng 10-1971, Nguyễn Văn Thiệu đắc cử nhiệm kỳ hai tổng thống trong một cuộc bầu cử độc diễn. Kết quả bầu cử này tất nhiên đã được Mỹ đồng ý, nhưng cũng tất nhiên đã làm cho chính quyền càng mất chính nghĩa, mất uy tín cả trong lẫn ngoài nước và xé sự đoàn kết chính trị tại miền Nam ra nhiều mảnh chống kình nhau.

- Ngày 30 tháng 5 năm 1972, Cộng sản mở cuộc tấn công quy mô và rộng lớn khắp miền Nam. Dù tinh thần chiến đấu của quân đội VNCH rất cao và dù sự hy sinh của họ vô bờ bến nhưng trận tổng tấn công này của Việt cộng đã làm cho tinh thần quân dân hoang mang xao quyến. Phần lớn các tỉnh Quảng Trị, Kontum và Bình Long rơi vào tay Cộng sản, riêng tỉnh Bình Long hoàn toàn bị cô lập không còn tiếp tế bằng đường bộ được nữa và chỉ có thể liên lạc bằng phi cơ. Sư đoàn 5 Bộ binh đóng ở Lai Khê, mỗi lần liên lạc với Bình Long là hứng lấy thiệt hại trên Quốc lộ 1A. Nhiều đồn bót và căn cứ quân sự bị rút bỏ. Căn cứ Tống Lê Chân do một tiểu đoàn biệt động quân đóng giữ và hy sinh tử thủ nhưng cuối cùng cũng không giữ nổi, tiểu đoàn phải tháo lui.

- Ngày 21-6-1973, sau 5 năm đàm đàm đánh đánh cả hai hoà trường lẫn chiến trường, hiệp ước Paris được ký kết. Hiệp ước này mặc nhiên xoá bỏ biên giới giữa hai miền Bắc - Nam và cho phép quân Bắc Việt được đóng tại miền Nam. Đồng thời một phái đoàn Việt cộng và cờ Mặt trận được ngự trị tại Tân Sơn Nhất để thỉnh thoảng đại diện Việt cộng là Võ Đông Giang lại lên án VNCH vi phạm hiệp ước Paris hoặc họp báo quốc tế phỉ báng VNCH. Uỷ hội quốc tế kiểm soát đình chiến tê liệt, chỉ riêng phái đoàn Hungari lợi dụng danh nghĩa của Uỷ hội để tuyên truyền ủng hộ cho Việt cộng, còn Hoa kỳ thì chỉ có những phản ứng lấy lệ. Cũng kể từ tài khoá đó, tình hình chiến tranh trở nên khốc liệt hơn, tàn phá những nỗ lực kinh tế xã hội tại nông thôn và đẩy quân lực VNCH hoàn toàn về thế phòng ngự thụ động. Đồng bào nông thôn lần lượt bỏ ruộng vườn lũ lượt kéo nhau về thành phố để tránh chết chóc và tàn phá. Hàng triệu người được gọi là "nạn nhân của chiến lược" tại miền Trung sống lây lất trong chương trình trợ cấp "khai dân lập ấp" của chính phủ do Phó thủ tướng Phan Quang Đán điều khiển.

Tại các thành phố, tình trạng cũng không lấy gì làm sáng sủa hơn: vật giá leo thang, đồng bạc mất giá, nạn thất nghiệp gia tăng đẩy cả triệu người vào tình trạng túng quẫn bất an và biến các thị trấn thành những trung tâm xáo trộn trên mặt an ninh và băng hoại trên mặt xã hội. Miền Nam như một trái bom nằm trong đống lửa mà các sinh hoạt chính trị tại Sài gòn cũng như các cuộc tấn công của Việt cộng ven biên Quân khu thủ đô chỉ như những thùng dầu đổ thêm vào.

Trước tình trạng nguy ngập đó, Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu làm gì?

Sau ngày đắc cử nhờ "độc diễn", Thiệu đã tuyên bố "sẽ từ chức ngày nào Mỹ ngưng viện trợ cho VNCH", lời tuyên bố không những phản ảnh cái tư cách tay sai của một cá nhân mà còn là những dấu hiệu chuyển biến chính trị của hội nghị Midway trước đó về vấn đề triệt thoái quân Mỹ của Nixon. Thì đầu năm 1974, khi miền Nam đứng trên bờ vực thẳm và trước những cuộc đấu tranh chính trị của nhiều giới tại Sài gòn cũng như trước những tấn công hoà bình của Hà Nội Thiệu tuyên bố "tôi sẵn sàng ra đi nếu việc ra đi của tôi có thể đem lại hoà bình cho Việt nam".

Nói thế nhưng không những Thiệu vẫn tham quyền cố vị bám lấy cái chức vụ lãnh đạo miền Nam mà không có một chính sách chính trị hay một sách lược quân sự nào để cứu vãn tình thế hầu giữ miền Nam, Thiệu còn gạt bỏ những nguyện vọng, đề nghị, yêu cầu, mục tiêu đấu tranh của các đoàn thể nhân dân. Thiệu đã không ngừng có một sáng kiến nào ngoài giải pháp quân sự do Mỹ dạy từ 20 năm trước. Khối Công giáo hậu thuẫn và cố vấn cho Thiệu cũng không có một kế hoạch gì mới lạ mà chỉ ngồi xem Thiệu và Mỹ múa may trong một phong cảnh thời cuộc sa đoạ. Thiệu chỉ biết một con đường, một lối hành xử, là hướng về ngoại nhân. Mỹ cho ăn thì sống, Mỹ không cho ăn nữa thì ta van xin, Mỹ từ chối thì ta từ chức bỏ chạy.

Cho nên sau khi hoà đàm Paris, năm 1973, Thiệu đi Hoa kỳ để "van xin" Tổng thống Nixon. Nhưng Nixon còn làm gì được khi nhân dân và đất nước ông đang tan nát, phân hoá, và suy sụp vì cuộc chiến Đông Dương; khi mà Quốc hội, báo chí và khối áp lực Mỹ - Do Thái đang trói chặt quyền hạn của Hành pháp về vấn đề Việt nam; và quan trọng nhất, khi mà chính ông và Kissinge là hai người chủ trương quyết tâm rút khỏi miền Nam qua một con ngựa thành Troie là Hiệp ước Paris để hoàn thế chân vạc toàn cầu hoà hoãn với Trung cộng. Đó là chưa nói đến vụ Wategate ngày càng tạo nên một Nixon tê liệt như cái xác vô hồn. Do đó, tại Hoa kỳ, Thiệu chỉ nhận những lời cam kết hươu vượn và những lời tuyên bố gian xảo của một Tổng thống

Hoa kỳ nổi tiếng thủ đoạn và bất lương mà thôi.

Sau Hoa kỳ, Thiệu đi Âu Châu và đặc biệt hướng về La mã, một trung tâm quyền lực chính trị thế giới mà cũng là "Đất Tổ Hùng Vương" của khối Công giáo Việt nam. Nhưng dĩ nhiên Giáo Hoàng Paul 6 đã không cho Thiệu hội kiến, dù là hội kiến để xưng tội đi nữa. Cái chức vụ Tổng thống và cái tư cách con chiên của Thiệu làm sao có thể thay đổi được một nguyên tắc bất di bất dịch của Giáo hội La mã là bất kỳ Giáo Hoàng nào, dù thiên tả hay cực hữu, dù thân cộng hay không thân cộng thì ông phải lo vấn đề sinh tồn của Giáo hội La mã toàn cầu với gần 800 triệu tín đồ trước đã. Nếu phải hy sinh sinh mạng của 15 triệu dân miền Nam Việt nam không Cộng sản để bảo đảm được sự an toàn và uy tín của Giáo hội La mã thì không ngại gì mà không hy sinh. Huống gì lập trường của Giáo Hoàng Paul 6 về vấn đề chiến tranh Việt nam là bênh vực Hà Nội, chỉ muốn chấm dứt chiến tranh dù miền Nam có sống hoà bình dưới chế độ Cộng sản. Điều chua xót và tủi nhục hơn nữa cho Thiệu là Giáo Hoàng Paul 6 không tiếp kiến Thiệu, một Tổng thống VNCH, một con chiên mộ đạo mà sau đó mấy tháng Giáo Hoàng lại tiếp Xuân Thuỷ, trưởng phái đoàn Cộng sản tại Hoà Hội Paris. Về lại Sài gòn, dù thất bại trong chuyến đi cầu viện nước ngoài, Thiệu vẫn không thay đổi đường lối chính trị, cứ sử dụng giải pháp quân sự và chỉ dựa vào đường lối giải kết chiến tranh Việt nam của Hoa kỳ đã vạch sẵn mà điều khiển quốc gia.

Đầu năm 1975, VNCH như ngọn đèn lung lay trước gió, mỗi nỗ lực đoàn kết để tổng hợp sức mạnh của toàn quân toàn dân hầu cứu nước đều bị chính quyền và tình thế làm tê liệt, các tôn giáo và đảng phái không còn cách gì hơn là mỗi tổ chức hoạt động theo lập trường chính trị và điều kiện khả năng riêng của mình.

Đêm 25 tháng 4 năm 1975, Nguyễn Văn Thiệu và Trần Thiện Khiêm được CIA đưa lên phi cơ của Mỹ trốn đi Đài Loan. Ngày 28, Đại tướng Tổng tham mưu trưởng của quân đội là Cao Văn Viên cũng bỏ quân đội lén lút trốn ra tàu chiến của Đệ thất Hạm đội Hoa kỳ. Tuyến phòng thủ quanh Thủ đô đã vỡ, Sài gòn nằm trong tác xạ của trọng pháo địch, một số phi cơ F5 và A37 của Không lực VNCH đã bay qua căn cứ U -Tapao của Mỹ tại Thái Lan, dân chúng Thủ đô bồng bế nhau chạy loạn về Rạch Giá, ra Vũng Tàu, xuống Cần Thơ để tìm phương lánh nạn.

Số phận của VNCH đã được định đoạt mà giờ phút hấp hối đang bắt đầu. Chỉ tội nghiệp cho tướng già Dương Văn Minh và hai nhà trí thức Vũ Văn

Mẫu và Nguyễn Văn Huyền vẫn còn ngây thơ chân thành để phải làm những nạn nhân cuối cùng của chế độ Cộng hoà.

Năm giờ chiều ngày 28 tháng 4 năm 1975, trong khi tại dinh Độc lập, Dương Văn Minh làm lễ nhậm chức Tổng thống thì bên ngoài cơn mưa đầu mùa ào ạt đổ xuống Sài gòn trong lúc hai phi cơ Cộng sản (lấy được của không quân VNCH) bắn phá Thủ đô. Việc này làm tôi nhớ lại cũng tháng 4 năm 1945, khi chính phủ Trần Trọng Kim ra mắt đồng bào tại Huế thì trên nền trời Cố đô cũng có hai phi cơ lạ bay lượn và thả xuống hai cái thùng rỗng trên sông Hương.

Đêm đó phi trường Tân Sơn Nhất bi trọng pháo bắn phá và sáng 29 Cộng quân tiến vào ngoại ô Sài gòn, để rồi khép chặt chặt gọng kìm quanh toàn bộ lãnh địa Sài gòn, Chợ Lớn, Gia định lúc mờ tối.

Quân đội tan rã, nhân dân chỉ muốn chấm dứt chiến tranh, các đảng phái tôn giáo quốc gia chia rẽ, nhiều phần tử chống Cộng đã bỏ nước ra đi tử trước theo chương trình di tản của Mỹ, đồng minh đã bất đắc dĩ phản bội, số quân Cộng sản tại miền Nam là 20 Sư đoàn và Sài gòn bị khoá chặt nên sau một ngày điều đình với Việt cộng, 10 giờ sáng ngày 30 tháng 4, Dương Văn Minh tuyên bố đầu hàng.
Trôi nổi theo đoàn người tỵ nạn, gia đình tôi rời Sài gòn chiều 29 tháng 4 và kẹt lại tại Cần Thơ đêm đó để nằm nghe pháo gầm thâu đêm. Ngày 30, mướn được Lambretta ba bánh chạy đến được Đồng Hoà và từ đó cùng một số đồng hương tị nạn thuê thuyền đánh cá xuôi Nam. Sau 6 ngày lênh đênh trên biển không lương thực, không hải đồ với một lần bị bao váy, hai lần đổi thuyền, chúng tôi đến cảng Sattahip của Thái Lan và ở trong trại tị nạn gần 5 tháng mới được chiếu khán về trại Pendleton của tiểu bang California Hoa kỳ.

Hồi ký Đỗ Mậu

Chương 20
Thay lời kết luận

Tôi viết chương cuối của tập hồi ký chính trị này vào tiết Trọng Đông của năm 1985, hơn 10 năm sau ngày rời bỏ quê cha đất tổ, hơn 40 năm sau ngày

dân nổi lên oanh liệt kháng Pháp, và hơn 100 năm sau ngày hoà ước Quý Mùi được ký kết (1883) chính thức khai tử một nước Việt nam độc lập thống nhất.

Như đã được nói rõ trong lời mở đầu được khai triển bằng lý luận cũng như bằng các dẫn chứng lịch sử toàn tập hồi ký, mục đích lớn nhất của tôi vẫn là nói lên sự thật, nhưng sự thật đã vì hiện trạng tế nhị của đất nước mà các nhân chứng chưa nói ra, hoặc những sự thật mà vì cố chấp, hẹp hòi, sợ hãi đã bị một số người trình bày một cách sai lạc hoặc nhiều khi cố tình xuyên tạc. Nhưng những sự thật trình bày ra tuy tự nó được xem như đóng góp nhỏ nhoi và chân thật cho việc truy tầm và soi sáng lịch sử, vẫn chưa phải là chưa đầy đủ, nếu từ những sự thật lịch sử đó ta không tìm ra được những suy nghiệm lương thiện và đúng đắn cho một ý thức sâu sắc về số mệnh con người và vận mệnh đất nước Việt nam, cũng như vè thái độ hợp lý và cho thế hệ Việt nam tương lai trước cuộc khủng hoảng hiện nay của nhân loại và của dân tộc.

Không những không cố chấp làm một thứ hủ nho hẹp hòi và bị trói chặt trong sự khiêm nhường vô trách nhiệm, tôi còn tự thấy có nhiệm vụ, có bổn phận phải trang trai ra những tâm tư của mình. Những tâm tư của một kẻ mà cuối cuộc đời, nhìn lại quá trình hoạt động chỉ thấy thất bại này chồng chất lên thất bại khác: 30 năm chống Cộng để cuối cùng phải chạy trốn nạn Cộng sản, xả thân cho một lãnh tụ để cuối cùng thấy lãnh tụ đi vào con đường phản quốc hại dân.

Phần cuối cùng của chương kết luận này xin được dùng để trang trải lời tâm sự nhỏ với thế hệ tương lai của dân tộc, đang ở trong nước hay ngoài nước, đang ở bên này hay bên kia của những chiến tuyến chính trị và văn hoá.

Tôi ra đời và lớn lên từ đất Quảng Bình đau thương nhưng lại là mảnh đất kiêu hùng như mọi tấc đất thiêng liêng khác của Tổ quốc. Tôi đã trải qua một cuộc đời thơ ấu nghèo khổ nhưng thanh bạch, đổ mồ hôi trên từng tấc đất để đổi lấy miếng ăn, và lấy luỹ tre làng, đồng ruộng khô làm vũ trụ xinh đẹp và to lớn của mình.

Bị lôi cuốn trong cơn lốc lịch sử, tôi đã lấy những quyết định bình thường như trăm ngàn người dân Việt khác: chống Tây đô hộ và chống Cộng. Đó không phải là những quyết định chính trị có tính toán mà là những phản ứng có tính bản năng và tính cách truyền thống. Bị áp bức thì vùng lên, bị kìm chế thì phản kháng, tự nhiên như trẻ thơ đói khát thì bú vú mẹ. Quyết định

quan trọng có suy nghiệm thực sự chỉ có hai lần: lần thứ nhất là tâm phục thái độ từ quan của Thượng thư Ngô Đình Diệm mà bỏ gia đình, bỏ làng xóm theo ông để đấu tranh cho lý tưởng độc lập; Lần thứ hai là phá đổ chế độ độc tài của Tổng thống Ngô Đình Diệm khi ông phản bội quê hương, đày đoạ dân tộc rồi âm mưu thoả hiệp với kẻ thù.

Hai quyết tâm đó vượt lên trên lãnh tụ, vượt ra ngoài chế độ, mà chỉ nhằm trung thành với đất nước và ân nghĩa với đồng bào. Trung thành với cái đình làng hương khói, với cầu ao xiêu vẹo, ân nghĩa với họ hàng thôn xóm, đùm bọc nhau để khai vớ nước mặn đồng chua. Không biết nếu tôi sinh ra từ một gia đình quyền quý của phồn hoa đô hội, được học hành khoa bảng và ăn sung mặc sướng thì tôi có hành xử như thế không, nhưng có một điều chắc chắn là tôi đã sống khổ, sống lạnh, sống đói với những người dân thanh bần trên những mảnh đất còm cõi của quê hương, nên cảm nhận và đấu tranh một cách tự nhiên sôi nổi cho những mục tiêu có vẻ trừu tượng như Độc lập, Tự Do, Bình Đẳng, Thịnh Vượng...

Bài học lớn đầu tiên mà tôi học được từ đó là tôi yêu quê hương không phải vì quê hương đó xinh đẹp hay xấu xa, giàu mạnh hay nghèo khổ, mà tôi yêu quê hương vì tôi đã có mặt ở đó sống để cùng chia sẻ vui buồn, sướng khổ, vinh nhục với đồng bào ruột thịt. Thiếu sự liên đới khăng khít đó chắc tình yêu quê hương sẽ dở dang tàn lụi. Thiếu sự tỉnh thức của một cuộc sống hiện thực chắc tôi chỉ là kẻ yêu nước qua những hình bóng chủ quan mơ hồ và nhiều khi không thực.

Bài học lớn cuối cùng mà tôi đã học được từ đó là khi đã yêu quê hương thì phải xả thân bảo vệ và nuôi dưỡng nó. Đứng lên trên mọi ràng buộc chính trị, mọi định chế tôn giáo, mọi liên hệ lãnh tụ để vào đường đấu tranh. Tôi là sự tiếp nối tự nhiên của một tiền nhân vô danh nào đó từ thời lập quốc, bị áp bức thì chống, bị xăm lăng thì đánh, bị đổ vỡ thì xây dựng chứ không ù lì đứng một chỗ, buộc căn cước văn hoá và lý tưởng đấu tranh vào một trĩu đại nào, một chế độ nào, một lãnh tụ nào, hay một ý thức hệ nào. Thiếu sự tự do đó có lẽ tôi đã là một kẻ xuẩn động múa may quay cuồng chỉ có hại cho dân tộc mà thôi. Nếu tỉnh thức và tự do trong cuộc sống là một phong thái Thiền thì tỉnh thức và tự do trong đấu tranh đã giúp tôi có một thái độ nghiêm chỉnh khi yêu nước yêu dân.

Ngoài ra, ba mươi năm vào đường hoạt động, tôi đã thêm nhiều bạn cũng như thêm lắm thù. Bạn bè tình nghĩa nói sao cho hết, thù nghịch oán hờn nói mấy cho vừa? Bằng hữu sống còn hay đã mất, chân trời góc biển nào thì

cũng thấy ấm lòng khi tưởng nhớ đến nhau, còn kẻ thù thì soát lại chỉ có hai loại cộng sản Việt nam chắc chắn bây giờ bản án "nợ máu với nhân dân" vẫn còn hiệu lực. Loại kẻ thù thứ hai là thiểu số phần tử Cần lao công giáo hoài Ngô còn sống sót ở hải ngoại, thỉnh thoảng tìm cách xuyên tạc bôi nhọ cá nhân tôi. Riêng tôi, ở cuối đời, khi mái tóc đã bạc trắng và đặt mình trong cái hoạ lớn bao trùm cả dân tộc, tôi chỉ thấy thương xót họ và mong lành cho họ hơn. Vì nói cho rốt ráo, nghĩ cho tận cùng, thì cuối cùng họ cũng chỉ là nạn nhân của cơn lốc lịch sử, của cuộc khủng hoảng thời đại đang khống chế dân tộc ta.

Cuốn sách này được viết ra, khi lấy ông Ngô Đình Diệm và lực lượng Thiên Chúa giáo Việt nam làm đối tượng để soi sáng thêm lịch sử hiện đại của Việt nam, nhất là để bổ túc vào việc truy tầm nguyên nhân sụp đổ của hai chế độ cộng hoà, cũng có thể tạo thêm một số kẻ thù và một số bạn dù mục đích của cuốn sách này không phải để phân công hay luận tội. Việc ấy phải được để dành cho một số người khác, trong một thời kỳ khác...

Ở thời điểm này, sau khi đã đi gần hết trọn cuộc sống người cũng như cuộc sống đấu tranh, tôi viết cuốn sách này chỉ để đóng góp thêm cho thế hệ người Việt bây giờ mà mai sau có thêm tài liệu để đúc kết một cách chính xác hơn bài học lịch sử của thời kỳ đau thương nhất và phức tạp nhất của dân tộc Việt nam. Ngoài ra, nếu những ai rút được từ lời kể chuyện mộc mạc và tâm tình chân thật này những suy tư ích quốc lợi dân thì đó là điều vượt xa ngoài tâm nguyện của tôi.

Thân như điện ảnh hữu hoàn vô

Vạn mộc Xuân vinh Thu hựu khô

Nhậm vận thịnh suy, vô bổ uý

Thịnh suy như lộ thảo đầu phô

(Thân như sấm chớp, có rồi không

Cây cối Xuân tươi Thu héo hon

Nhìn cuộc thịnh suy dừng sợ hãi

Thịnh suy: ngọn cỏ giọt sương hồng)

Vạn Hạnh Thiền Sư

Đến thịnh suy của cả một quốc gia, của cả một thế hệ còn được coi như một giọt sương hồng nên ngọn cỏ trong cái vũ trụ bao la và cái thời gian vô tận này thì vì tạm thấy đã "làm tròn giấc mộng tiền sinh ấy" với phần cuối cùng của giấc mộng là tập sách này, tôi tự cho phép mình "mở miệng cười tan cuộc oán thù" (Phan Bội Châu) hầu lui về với lời kinh câu kệ của kẻ tu hành, nhìn cuộc đời như mộng ảo bào ảnh, xem thế sự như bọt sóng chiều hôm để từ nay, nhắm mắt lại ngậm miệng phủi bụi hồng trần.

Hải ngoại Trọng Đông

Ất Sửu (1985)

Hoành Linh Đỗ Mậu

Nguồn: Nguyễn Học (Mõ Hà Nội)
Người đăng: Ct.Ly
Thời gian: 19/07/2007 10:17:49 CH